

Dịch giả Nguyễn Bá Mão (1922-2007), các bút danh khác: Nguyễn Bá, Tư Ngọc Khánh, Thùy Linh.

Ông quê Thịnh Lạc, Nam Đàn, Nghệ An. Học chữ Nho từ ông nội qua Tam quốc chí. Sau học College (Quốc học Vinh). Tham gia Cách mạng tháng Tám năm 1945, từng làm hiệu trưởng trường Tân Dân-Nam Đàn, tham gia Đảng Dân chủ tới năm 1948, sau đó là Đảng Cộng sản. Học ĐH Sư phạm Nam Ninh - Trung Quốc (1952-1955); sau đó làm đối ngoại tại ngành Thủy sản Việt Nam (1955-1988). Một số sách tiêu biểu của dịch giả:

1. *English-Vietnamese Dictionary of Fisheries* (Chủ biên), 1987, 439 tr.
2. *Mitu lược người xưa*, (dịch) 1996, 488 tr.
3. *Cẩm nang bài thuốc hay cho bệnh thường gặp*, (dịch), 1998, 2004 và 2007, 886tr.
4. *Thủy kinh chú sớ* (dịch), 2005, 987tr.
5. *Quảng tập viêm vãn* (dịch), 2006, 396 tr.
6. *Trung Hoa dã sử Kính giám* (dịch), 2009, 1.200tr.

LUẬN BÀN

QUYỂN MƯU HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

MỤC LỤC

CHƯƠNG MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I. TO VÀ NHỎ	42
CHƯƠNG II. XA VÀ GẦN	88
CHƯƠNG III. THẬT VÀ GIẢ.....	155
CHƯƠNG IV. CỨNG VÀ MỀM.....	209
CHƯƠNG V. SÁNG VÀ TỐI.....	280
CHƯƠNG VI. MẠNH VÀ YẾU	337
CHƯƠNG VII. HƯ VÀ THỰC.....	386
CHƯƠNG VIII. TIẾN VÀ THOÁI	433
CHƯƠNG IX. THẰNG VÀ VÒNG	481
CHƯƠNG X. THUẬN VÀ NGHỊCH	538
DANH SÁCH TÁC PHẨM	588

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Nói đến văn hóa truyền thống Trung Quốc, chúng ta thường nghĩ đến văn hóa Nho giáo, hoặc tam giáo Đạo, Thích, Nho. Nhưng nếu muốn nghiên cứu văn hóa truyền thống Trung Quốc một cách toàn diện, thì việc chỉ đi tìm hiểu Nho giáo hoặc tam giáo Đạo, Thích, Nho là chưa đủ. Bởi ở góc độ hẹp có thể đem tư tưởng luận bàn tư tưởng, rộng hơn thì có thể hiểu tìm hiểu lịch sử các trường phái, tôn giáo, hoặc mối quan hệ tương hỗ giữa trường phái với trường phái, tôn giáo với tôn giáo, mà không thể bao quát được toàn bộ lịch sử xã hội. Về bản chất, sự phát triển và tiến hóa của lịch sử xã hội chính là quá trình diễn biến tư tưởng và hành vi của con người. Tiến hành vạch kế hoạch cho hành vi của con người chính là phương pháp chế định hành vi cụ thể, đồng thời sự tùy cơ ứng biến trong đó chính là của con người thuộc tầng lớp, giai cấp của xã hội, bao gồm cả tín đồ của Đạo, Thích, Nho, đều không phải ngoại lệ. Quyển mưu là một dạng hình thái văn hóa có tính phổ biến, là bộ phận cấu thành quan trọng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Tính đến nay, việc nghiên cứu quyển mưu phần lớn mới chỉ dừng ở việc bình luận chú thích điển tịch quyển mưu truyền thống, hoặc sưu tập phân loại câu chuyện quyển mưu, mà ít nhà nghiên cứu bắt đầu từ vấn đề lý luận quyển mưu, nếu có cũng chỉ là sự thử nghiệm mang tính học thuật mà thôi. Ở đây tồn tại một lỗ hổng nghiêm trọng, đó là không kết hợp nghiên cứu quyển mưu với nghiên cứu văn hóa truyền thống. Trên thực tế, căn cứ vào chủ đề sinh tồn và phát triển mà con người tham gia vào các hoạt động xã hội, muốn khắc phục những khó khăn trước mắt, hoặc đạt được thành tựu lớn hơn, cần phải có năng lực và phương pháp nhất định. Quyển mưu chính là một dạng năng lực và phương pháp mưu cầu sự sinh tồn và phát triển của con người. Vì vậy, coi quyển mưu là một môn khoa học, phối hợp với nghiên cứu văn hóa truyền thống, tiến hành khai thác trên nhiều tầng lớp và cấu trúc chính thể, tất có khả năng đột phá đa chiều trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử văn hóa, giúp ích cho việc tìm hiểu văn hóa truyền thống.

NỘI HÀM CĂN BẢN CỦA QUYỂN MƯU?

Quyển vốn là tên gọi của quả cân. Vì muốn cân một vật phẩm xem nặng nhẹ bao nhiêu, cần phải dùng quả cân buộc vào cán cân, đẩy đi đẩy lại, mới có thể có được một trọng lượng chuẩn xác, cho nên *quyển biến* [theo việc xảy ra bất thường mà ứng biến], *quyển*

nghi [xem tình hình mà xử trí cho thích đáng] mới có hàm nghĩa rộng của mưu kế. Trong xã hội cổ đại, một số nhà tư tưởng thường coi *quyển* [đạo dùng khi biến] và *kinh* [đạo dùng khi thường] là một cặp phạm trù, dùng để nói về hành vi xã hội của con người. Khổng Tử nói: “Có thể cùng học, chưa chắc có thể cùng đạo; có thể cùng đạo, chưa chắc đã cùng gây dựng; có thể cùng gây dựng, chưa chắc có thể chung hưởng quyền lợi.”¹ *Đạo* ở đây là một bộ chuẩn tắc hành vi, mà *quyển* lại là sự vận dụng linh hoạt của chuẩn tắc này. Mạnh Tử nói: “Nam nữ thụ thụ bất thân, chính là lễ; Chị dâu chìm xuống nước, đưa tay ra giúp, đấy là quyền.”² *Lễ* ở đây là bộ chuẩn tắc hành vi, mà *quyển* chính là sự vận dụng linh hoạt của nó. *Đạo* và *quyển* của Khổng Tử, *lễ* và *quyển* của Mạnh Tử thực chất đều chỉ *kinh* và *quyển*. Xuân Thu công dương truyện nói: “Quyển là trái với kinh, rồi sau mới có tốt đẹp”, ở đây *kinh* được xem là chuẩn tắc cao nhất của đời sống xã hội, mà phương pháp không phù hợp với bộ chuẩn tắc này trái lại có thể đưa đến những kết quả tốt đẹp, được gọi là *quyển*. Nói khái quát thì *kinh* là đạo lý thích hợp, không di dịch, *quyển* là phương pháp tùy cơ ứng biến.

Mưu, sách *Thuyết Văn* giải thích: “Lo tính đến cái khó khăn là mưu”, tức suy nghĩ đến chỗ khó khăn

1. *Luận Ngữ*, thiên *Tử hân*.

2. *Mạnh Tử*, thiên *Lý Lâu* (*thượng*).

của sự việc, từ đó tìm ra phương pháp ứng đối, chính là mưu. Chữ mưu [謀] buổi đầu mang hình theo chữ mẫu [母/mẹ]. “Sở dĩ từ mẹ, vì tất cả mưu lo của người đời đều bắt đầu từ việc mẹ mưu lo cho con. Lúc con mới sinh ra, chưa biết nói, nhờ mẹ suy đoán làm cho. Khi con đói rét thì mẹ lo cho ăn, cho mặc, khi con đau ốm thì mẹ lo chạy chữa, nuôi nấng cẩn thận, vì con mà mưu lo cho chu đáo.”¹ Sách *Thượng Thư* thiên Hồng Phạm nói: “Sáng suốt là triết, thông minh là mưu”, *Kinh Thi* - Tiểu nhã - Hoàng hoàng giả hoa nói: “Tài trí tài khu, chu viên tác mưu”², đều có nghĩa là mưu kế, kế sách. Nói như vậy, *mưu* chính là nhằm vào những vấn đề cụ thể, nhằm đạt đến mục đích nhất định, thông qua sự suy nghĩ chu đáo cẩn thận mà đưa ra kế hoạch hành động.

Quyển và *mưu* hợp lại là *mưu kế tùy cơ ứng biến*, Tuân Tử nói: “Bề trên thích quyển mưu, thì bề tôi ở dưới, những người gian trá trong quan lại, sẽ theo

1. Trương Thuận Huy: *Thuyết văn giải tự ước chú*, quyển 5, Nxb Thư họa Trung Châu, 1984.

2. *Kinh Thi* - Tiểu nhã: Lộc minh. (BT)
Hoàng hoàng giả hoa (Lộc minh 3)
皇皇者華 (鹿鳴第三)

我馬維騶	Ngã mã duy kỳ,	<i>Ngựa kỳ ta đẹp mấy mươi,</i>
六轡如絲	Lục bì như tì;	<i>Sáu cương óng ả rạng ngời như tơ.</i>
載馳載驅	Tài trí tài khu,	<i>Ngựa phi như gió cuốn cờ,</i>
周爰咨謀	Chu viên tư mưu.	<i>Đến đâu ta cũng thăm dò hỏi han.</i>
賦也	(Phủ dã)	(Nhân tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

đấy mà lừa dối”, “cho nên, người điều khiển việc nước với *nghĩa* thì lập được nghiệp vương, với *tín* thì lập được nghiệp bá, với *quyển mưu* thì diệt vong”¹. Lưu Hưởng² trong *Chiến quốc sách tư lục* nói: “Mạnh Tử, Tôn Khanh, những kẻ sĩ của nho thuật, bỏ quyển lợi ở đời mà đi du thuyết về quyển mưu, là hiểm thấy có trên đời”. Đấy chính là nói về khái niệm đó. Điều này nói lên rằng quyển mưu không phải là mưu lược nói chung, mà là một bộ phận của mưu lược. Nó có đặc tính tùy cơ ứng biến. Trong tập quán dùng từ của người ta, có nhiều từ ngữ có ý nghĩa giống hoặc gần giống với quyển mưu: một là *quyển thuật*, hai là *quyển số*, ba là *quyển lược*. Quyển thuật và quyển mưu lại thường được dùng nhất. Quyển thuật có ý nghĩa hơi xấu, còn quyển mưu không có ý nghĩa khen, chê. Còn từ mưu lược người ta thường nói đến thì nội dung của nó rộng hơn nhiều so với quyển mưu. Nó gồm hai tầng nghĩa: *mưu* là mưu kế của quyển mưu, *lược* là kế hoạch lâu dài. Quyển mưu trên cơ bản là giới hạn ở tầng thứ trước. Đương nhiên, đối với nhiều người, vì không có sự phân biệt loại tầng thứ này, nên thường đem quyển mưu và mưu lược nhập thành một.

1. Tuân Tử, thiên Vương bá.

2. Lưu Hưởng (77-6 trước Công nguyên [tCn]): Nhà Kinh học, Mục lục học và Văn học đời Tây Hán.

Vào thời xa xưa, vì sức sản xuất hết sức thấp và thiên nhiên tha hồ làm hại, vấn đề trước tiên của loài người là dựa vào quan hệ dòng máu nhất định để kết thành tổ chức xã hội hoàn toàn chất phác, nhằm tìm kiếm những tư liệu vật chất cần cho sự sống còn, nhằm duy trì mức sống tối thiểu. Trong tổ chức thị tộc nguyên thủy, việc phát sinh quan hệ giữa cá thể và quần thể hoặc giữa cá thể với nhau căn bản không cần quyển mưu nào cả, dù là hoạt động phục thù huyết thống giữa các thị tộc khác nhau; vì mục đích của nó là đơn nhất, thù đoạn hai bên dùng lại vô cùng sơ lược và thô thiển, không có hoặc rất ít mang tính chất quyển mưu. Song, so sánh với các loài động vật khác, con người thiếu đi nhanh vuốt sắc bén, không nhanh nhẹn, chỉ có thể dựa vào đầu óc và sự khéo léo để thách đấu với các phương diện của xã hội. Do đó, khi con người thoát khỏi giai đoạn mông muội, bất luận là quan hệ cá thể hay quần thể, có lúc thể hiện bằng sự qua lại hòa bình; có lúc thể hiện bằng xung đột bạo lực; có lúc từ đồng minh biến thành thù địch; có lúc không thân thiết trở thành thân thiết. Chính trên mạng lưới quan hệ vô cùng phức tạp này mới sinh ra quyển mưu này đến quyển mưu khác.

Quyển mưu được cho là xuất hiện từ sau thời Hoàng Đế. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên chính là mở đầu từ thời Hoàng Đế, ông cho rằng “sinh mà thần linh, yếu mà có thể nói, ấu mà tuần đủ, trưởng mà đôn mẫn,

thành mà thông minh”¹ là đặc điểm nhân sinh của Hoàng Đế. Sau này, Đường Thái Tông và Lý Tĩnh thảo luận binh pháp, càng chỉ rõ ra rằng: “Từ Hoàng Đế đến nay, trước chính [diện] mà sau kỳ [đánh úp], trước nhân nghĩa mà sau quyển quyết [thủ đoạn gian trá]”. Khoảng từ sau thời kỳ Hoàng Đế đến thời kỳ Đại Vũ, lịch sử Trung Quốc trải qua những bước chuyển ngoặt quan trọng, xã hội giai cấp thay thế cho xã hội thị tộc, “thiên hạ vi tư” thay thế “thiên hạ vi công”, trải qua giai đoạn chế độ dân chủ quân sự, bắt đầu tiến vào thời đại văn minh. Vì vậy sự xung đột của các quốc gia, sự tranh chấp giữa các dân tộc, sự lấn lướt thay đổi quyền lực chính trị, sự hưng, phế của kinh tế thương mại, cùng các dạng, các kiểu quan hệ của con người, không có sự việc nào là không trở thành mảnh đất phì nhiêu sinh ra và nuôi dưỡng quyển mưu.

Nói chung, hoạt động của loài người bao gồm sản xuất, hoạt động xã hội và thực nghiệm khoa học. Hoạt động sản xuất là cơ sở để con người dựa vào đó mà sinh tồn và phát triển, hoạt động thực nghiệm khoa học là con đường chủ yếu để con người nâng cao nhận thức và năng lực cải tạo thiên nhiên. Hai hoạt động này trên cơ bản thể hiện quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Khác với hai hoạt động này, hoạt động xã hội của loài người liên quan đến các

1. *Sử ký - Ngụ Đế bản kỷ*.

mặt của toàn thể xã hội, chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... Chỉ cần là một người có đầu óc kiên toàn, tham gia bất kỳ hoạt động nào, tất nhiên đều có một mục đích nhất định cả. Nhằm đạt được mục đích, họ không thể không suy xét hành vi của mình: chọn con đường nào, dùng phương pháp nào. Như vậy, cuộc sống xã hội với đặc trưng có ý chí của nó làm cho con người trước khi tham gia hoặc trong khi tiến hành một hoạt động nào đều cần phải có sự phân tích nhiều mặt, nhiều góc độ, và trên cơ sở này để ra phương pháp hành động của mình. Trong xã hội truyền thống Trung Hoa, loại phương thức hành vi của con người này trên một mức độ rất lớn bao hàm thành phần quyền mưu, đặc biệt là sự phi trình tự hóa của chính trị truyền thống, từ hai đội quân tàn sát lẫn nhau một cách kịch liệt, cho đến sự phức tạp hóa trong mối quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, khiến cho lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao không có chỗ nào là không có sự hiện hữu của quyền mưu; mà quyền mưu là một dạng năng lực và phương pháp đặc hữu của nhân loại, tồn tại trong mọi ngóc ngách của hoạt động xã hội.

Thoạt nhìn, trong các loại sinh hoạt của xã hội, quyền mưu biểu hiện thành nhiều sự việc kỳ quái, phức tạp khó phân biệt, làm cho những người nghiên cứu cảm thấy bế tắc. Nhưng, nếu như làm một chút công tác giải phẫu thì không khó phát hiện ra. Sự cấu

thành của mỗi quyền mưu đều bao gồm bốn nhân tố dưới đây:

- *Chủ thể quyền mưu*, thông thường mưu sĩ, cố vấn là chỉ bên phát minh và vận dụng quyền mưu. Chúng mâu thuẫn với khách thể quyền mưu. Trong trường quyền mưu đặc định [chỉ định đặc biệt], vẫn là phải dựa vào phương thức quyền mưu để đạt đến mục đích nhất định.

- *Khách thể quyền mưu* là chỉ phía bị quyền mưu dẫn dắt hoặc chi phối. Chúng là đối tượng của nhận thức và thực tiễn của chủ thể quyền mưu, trong trường quyền mưu nhất định, tất nhiên có phản ứng thế này hoặc thế kia đối với quyền mưu.

- *Trường quyền mưu* là chỉ các điều kiện khách quan mà quyền mưu dựa vào, bao gồm thời gian, địa điểm và tình hình cụ thể. Thời gian nào, địa điểm nào và tình hình nào, cấu thành một loại trường hợp có ý nghĩa quan trọng như nhau đối với cả hai phía quyền mưu, cùng những phản ứng cần làm đối với quyền mưu, có thể là cơ sở vật chất mà quyền mưu được xác lập.

- *Bản thể của quyền mưu* là chỉ năng lực và kỹ xảo tùy cơ ứng biến trong trường quyền mưu nhất định. Năng lực và kỹ xảo này bắt nguồn từ hoạt động tư duy của mỗi người, và do đấy mà tác động dây chuyền đến tâm linh con người. Tâm linh của mỗi người là riêng

biệt, giống như một đứa trẻ còn non nớt: tự nhiên, không gò bó, chưa có công thức. Vì vậy, trong hoạt động xã hội cụ thể, bản thể quyền mưu luôn biến đổi khôn lường, dù khi rút nó ra từ quyền mưu và cầm thật chặt trong tay, anh sẽ cảm thấy nó vẫn không có hình ảnh, không vết tích. Chẳng qua, tâm linh con người, đều có một quan hệ đối ứng cùng kết cấu, nó có thể nghiệm đến sự tồn tại của bản thể quyền mưu. Trừ bỏ sự đồn ngộ này ra, con người có thể thông qua phân tích và quy nạp logic để nhận thức và lý giải bản thể quyền mưu; nếu có kinh nghiệm tương đối và lý trí thì đứng trước bản thể quyền mưu, con người vẫn có thể đạt tới trình độ *theo lòng mình mong muốn, mà không vượt quá quy củ*.

Giữa các nhân tố quyền mưu, chủ thể và khách thể quyền mưu là yếu tố của con người, trước sau luôn ở vào mối quan hệ đối lập thống nhất. Chúng dựa vào nhau để tồn tại, quyền mưu không có chủ thể thì không có khách thể; trái lại không có khách thể của quyền mưu thì cũng không có chủ thể. Hai cái cùng tồn tại ở trong trường quyền mưu. Chúng bài xích lẫn nhau, sự tồn tại của chủ thể quyền mưu là để chiến thắng khách thể quyền mưu, sự tồn tại của khách thể quyền mưu là để đánh bại chủ thể quyền mưu, mỗi bên từ lợi ích và mục đích khác nhau, làm cho hai cái đều hãm vào tình trạng tôi tranh anh cướp, thậm chí tôi sống anh chết. Chẳng qua là một cặp mâu thuẫn.

Chủ thể quyền mưu đại diện cho mặt chính của mâu thuẫn. Khách thể quyền mưu lại ở vào mặt thứ yếu của mâu thuẫn. Chủ thể quyền mưu chiếm địa vị chủ động có tác dụng chi phối với khách thể quyền mưu; khách thể quyền mưu ở vào vị trí bị động, có một phản tác dụng nhất định đối với chủ thể quyền mưu. Tác dụng chi phối và phản tác dụng này chỉ thể hiện trên sự vận động thực tế của quyền mưu và không hoàn toàn quyết định kết quả cuối cùng của quyền mưu.

Kết quả cuối cùng của mỗi quyền mưu đều quyết định ở tổ hợp mọi nhân tố của nó. Đứng về chủ thể quyền mưu mà nói, có phải là đã hiểu về tình hình cụ thể của khách thể quyền mưu hay không? Có thể phân tích chính xác và lợi dụng trường quyền mưu hay không? Vận dụng quyền mưu có thích đáng hay không? Làm thế nào để đối phó và xử lý sự phản tác dụng của khách thể quyền mưu? Có thể nói chúng là then chốt chiến thắng khách thể quyền mưu. Với khách thể quyền mưu, có phải là đã hiểu được tình hình của chủ thể quyền mưu hay không? Có thể phân tích chính xác và lợi dụng trường quyền mưu hay không? Có thể nhìn thấu được quyền mưu không? Làm thế nào phản ứng hữu hiệu đối với chủ thể quyền mưu? Có thể nói rằng chúng là then chốt đánh bại chủ thể quyền mưu. Chủ thể quyền mưu là hạt nhân trong quyền mưu, là điểm mang tính quy định của quyền mưu. Trong hoạt động xã hội cụ thể, có thể phân hóa thành cực nhiều

quyển mưu. Cho nên hai phía quyển mưu, ai có thể nắm nó một cách chuẩn xác, hoặc kịp thời phản ứng hữu hiệu, trực tiếp quyết định kết quả của quyển mưu. Dừng về trường quyển mưu mà nói, thời gian và địa điểm nhất định cố nhiên là mang ý nghĩa như nhau đối với cả hai bên, nhưng đối với việc vận dụng và phản ứng của quyển mưu, lại có sự hành hưởng khác nhau, đặc biệt là sự so sánh hơn kém về tình hình cụ thể của hai phía quyển mưu, thường thường không nghiêng về phía này, thì nghiêng về phía kia, nếu như không nhận thức được điều đó và có hành động tương ứng, thì bất kể là phía nào đều khó thành công.

ĐẶC TRƯNG LÝ LUẬN CỦA QUYỂN MƯU

Quyển mưu là năng lực và phương thức con người tham gia vào hoạt động xã hội, không những biểu hiện cá tính mạnh mẽ, mà còn có một tính chung nhìn từ chính thể.

Có người thích đem quyển mưu nói thành một dạng khoa học, hoặc kiến thức có tính quy luật, đồng thời thường liên hệ cùng một số *nguyên tắc, công thức*. Chúng tôi không cho là như vậy. Khoa học có tính quy luật nhất định: *dưới những điều kiện giống nhau, những nguyên nhân giống nhau sẽ đưa đến những kết quả giống nhau*. Những điều kiện giống nhau này không những có thể sinh thành tự nhiên, mà cũng có thể do con người đặt định. Vì vậy, “nguyên tắc” và “công

thức” của khoa học, thường đặt ở nơi nào cũng đúng¹. Quyển mưu trong hoạt động xã hội, về căn bản không có đặc tính này. Đó là vì: một mặt, trong lĩnh vực sinh hoạt xã hội, điều kiện giống nhau này vĩnh viễn không thể xuất hiện, mỗi một trường quyển mưu đều có nội dung đặc thù, không thể trùng lặp; mặt khác, mỗi cá nhân là chủ thể hoặc khách thể quyển mưu đều có đặc tính độc nhất vô nhị. Dù là cùng một con người, trong trường quyển mưu khác nhau cũng sẽ có phản ứng khác nhau, đồng thời có những hành động khác nhau. Do đó, đặc trưng cơ bản của quyển mưu là ở chỗ *tùy cơ ứng biến*. *Cơ* ở đây là cơ hội mà chủ thể quyển mưu có, là then chốt để sự việc phát triển biến hóa, là khâu có tác dụng quan trọng đối với quyển mưu. *Biến* là toàn bộ quá trình mà chủ thể quyển mưu đưa ra sự quyết đoán và sử dụng thủ đoạn tương ứng. *Cơ* thuộc vào một loại tồn tại khách quan, nhưng rất không ổn định, thậm chí mất đi trong nháy mắt, cái gọi là *thời không đợi người, cơ không thể mất, thời không trở lại* là mang nghĩa này. *Biến* thuộc vào một loại phản ứng chủ quan. Sự phản ứng hoặc dựa vào một dự lường trước, hoặc là căn bản không có một ý hướng định trước nào cả, hầu như hoàn toàn quyết định ở hoạt động tư duy của chủ thể quyển mưu trong một trường quyển mưu

1. 放之四海而皆准。(礼记) phóng chi tứ hải nhi giai chuẩn (Lễ ký): Tung ra bốn biển đều đúng. (BT)

nhất định. Đây cũng là cái gọi là *vận dụng hoặc do suy nghĩ, chau mày một cái, là nảy ra kế*. Trải bao đời nay, các nhà nghiên cứu quyển mưu đều là *lạ lòng*, là *quy quyết*, chính điều đó nói lên rằng bản thân quyển mưu nói chung không có tính chất tất nhiên nào cả, trái lại bị tính ngẫu nhiên, tính xác suất làm cho phong phú thêm. Trên thực tiễn của các quyển mưu, quyển mưu cũng không thể công thức hóa. Một khi đi đến công thức hóa, quyển mưu sẽ mất hết sức sống, xem xét ý nghĩa này, thấy rằng việc công thức hóa chỉ có thể là kẻ thù của quyển mưu. Vì vậy, đối với quyển mưu, bảo rằng nó là khoa học, chẳng thà bảo nó là nghệ thuật.

Có người thích đem quyển mưu nói thành một sự phản ánh ý thức giai cấp nhất định và đem liên hệ với đấu tranh giai cấp toàn xã hội. Chúng tôi không cho là như vậy. Giữa các nhân tố quyển mưu, chủ thể và khách thể quyển mưu là nhân tố con người, trong xã hội truyền thống có mang tính giai cấp nhất định, đó là điều ai cũng biết. Đánh giá chúng như thế nào, đó là nhiệm vụ chủ yếu của nhà nghiên cứu lịch sử. Điều mà việc nghiên cứu Quyển mưu học đặc biệt quan tâm là ở chỗ chủ thể và khách thể quyển mưu chẳng qua chỉ là sự thể hiện một mặt nào đó của bản thể quyển mưu. Quyển mưu là thủ đoạn đạt đến một mục đích nhất định. Mục đích này có thể là hạnh phúc to lớn của nhiều người, cũng có thể là sự thỏa mãn ham muốn riêng tư của một số ít. Thủ đoạn này có

thể đẩy rẩy gió tanh mưa máu, cũng có thể có những tình cảm ấm áp vô vấp. Vì vậy, quyển mưu có thể là vị thiên sứ khiến mọi người ngưỡng mộ, cũng có thể là con ma độc ác khiến mọi người run sợ. Những điều đó đều do chủ thể và khách thể quyển mưu quyết định, không có quan hệ bao nhiêu với bản thể quyển mưu. Vì vậy, bất luận vào lúc nào, ở đâu, bản thể quyển mưu đều không bị chuẩn mực giá trị của luân lý hoặc chính trị phán xét, chịu sự phán xét này chỉ có chủ thể và khách thể quyển mưu. Trong các sinh hoạt xã hội, con người vận dụng một thủ đoạn nhất định có thể đạt đến một mục đích nhất định. Tuy nhiên một thủ đoạn nào đó không chỉ thích ứng đơn thuần cho một mục đích. Con người có thể lợi dụng thủ đoạn này để đạt đến một mục đích của mình, cũng có thể lợi dụng các thủ đoạn kia để đạt đến cùng một mục đích. Bộ phận người này có thể lợi dụng thủ đoạn nào đó để đạt mục đích, bộ phận kia cũng có thể lợi dụng một thủ đoạn để đạt được mục đích. Cho nên, quyển mưu sẽ không bị một giai cấp, một đảng chính trị hoặc một tập đoàn nào đó độc chiếm. Nhìn từ góc độ lịch sử, là một hiện tượng văn hóa, quyển mưu vừa có tính thời đại, lại vừa có tính siêu thời đại. Chúng tôi nói rằng quyển mưu có tính thời đại vì một bộ phận quyển mưu chỉ thích hợp cho một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, thường thường đi kèm với tiến bộ xã hội và sự nâng cao năng lực nhận thức của con người, mà trở nên

lỗi thời dần, đi đến chỗ mất sức sống. Chúng tôi nói quyển mưu có tính siêu thời đại, vì một bộ phận quyển mưu, một khi phát minh ra không chỉ được người vận dụng rộng rãi trong một giai đoạn lịch sử nào đó mà còn có thể dùng thích hợp cho một giai đoạn lịch sử khác. Cho đến hôm nay, vẫn có rất nhiều quyển mưu phát minh ra trước đây vẫn được mọi người vận dụng rộng rãi, nguyên nhân căn bản là ở tính siêu thời đại của bản thể quyển mưu.

Có người thích đem quyển mưu chỉ xem là thủ đoạn quen dùng của những người cầm quyền, nhất là những người cầm quyền cao nhất và thường liên hệ với âm mưu quỷ kế mà họ sử dụng. Chúng tôi vẫn không cho là như thế. Trong quá khứ, hiện tại và tương lai, quyển mưu không phải như thế, cũng không phải là sản phẩm độc quyền của một người hoặc một bộ phận người nào đó. Trong lịch sử, các nhà quyển mưu trứ danh phần lớn đều là người cầm quyền, người cầm quyền cao nhất, nhưng điều đó không có nghĩa là quyển mưu không có liên hệ gì với những người bị thống trị. Chính là trái lại, trong sinh hoạt xã hội của họ, những người bị thống trị đã phát minh ra và vận dụng vô số quyển mưu, chỉ có điều là bị các sử học gia truyền thống coi nhẹ và bỏ đi, không biết rằng những sử học gia truyền thống từ trước đến nay không chú ý đến giai cấp bị thống trị, không chú ý đến trí tuệ của giai cấp bị trị. Bộ *Nhị thập ngũ Sử* từ trước đến nay

chưa hề biên soạn cho nhân dân quần chúng. Hiện nay chúng tôi nhận thức được điều đó, không thể đem những người bị thống trị bài xích một cách vô lý ra ngoài khuôn viên của quyển mưu, hình như họ chỉ là người phải tiếp nhận những việc làm ngu xuẩn và sự bóc lột của người cầm quyền mà thôi. Nói thêm một chút, quyển mưu là một loại kết cấu phần mềm nội tại, ẩn giấu, đem nó vận dụng vào cuộc sống xã hội, vẫn phải ít nhiều mang một số màu sắc thần bí. Vì vậy, nhiều người thường đem một số bộ phận quyển mưu xem là âm mưu quỷ kế đả kích và phi nghĩa. Điều này về mặt tình cảm con người, có thể lý giải được, nhưng về mặt nhận thức trái lại tồn tại một số thiếu sót chết người: đó là việc đem chủ thể quyển mưu, khách thể quyển mưu nhập làm một không phân biệt với bản thể quyển mưu; đem năng lực và kỹ xảo tùy cơ ứng biến của con người trong cuộc sống xã hội nhập làm một, không phân biệt với động cơ của năng lực và kỹ xảo nào, đem các thủ đoạn mà các hoạt động xã hội cần thiết nhập làm một không phân biệt với mục đích cần đạt tới bằng các thủ đoạn này. Còn quan điểm *muốn đạt mục đích, không chọn thủ đoạn* là điều mà chúng ta nên phân tích và xử trí cụ thể. Mang một động cơ ti tiện bất chính và hung ác để vận dụng quyển mưu, trong bất kỳ trường hợp nào cũng cần bài trừ; vận dụng quyển mưu cho sự nghiệp cao thượng, chính nghĩa, trên một mức độ nhất định nên thừa nhận. Bất

kể như thế nào, chúng tôi cho rằng quyền mưu, một thứ năng lực và kỹ xảo tùy cơ ứng biến, chắc chắn là điều mà mỗi một con người có đầu óc tinh táo có thể được hưởng đầy đủ.

Có người thích đem quyền mưu giới hạn trong một lĩnh vực sinh hoạt xã hội nào đó, định ra một phạm vi cho phép mà không nghĩ tới việc ứng biến theo thời. Chúng tôi vẫn không cho là như vậy. Quyền mưu là một khái niệm không rõ ràng; căn cứ theo tập quán phân loại của mọi người thì nó chủ yếu gồm quyền mưu chính trị, quyền mưu quân sự, quyền mưu ngoại giao, quyền mưu kinh doanh... Sự phân loại như vậy rất cần thiết đối với việc đi sâu vào các lĩnh vực sinh hoạt xã hội để nghiên cứu quyền mưu. Nhưng *tính chức nghiệp* chắc không phải là thuộc tính bản chất của quyền mưu, giữa mỗi loại quyền mưu không có giới tuyến ngăn cách rõ ràng. Quyền mưu chính trị có thể vận dụng vào lĩnh vực quân sự, quân mưu quân sự có thể vận dụng vào lĩnh vực kinh tế, quyền mưu kinh tế có thể vận dụng vào lĩnh vực ngoại giao, quyền mưu ngoại giao có thể vận dụng vào lĩnh vực chính trị, các loại quyền mưu đều có thể liên hệ lẫn nhau. Dù cùng trong một bản thể quyền mưu, là hạt nhân của quyền mưu, cũng có thể phát huy linh hoạt. Nó có thể bị cá nhân lý giải và vận dụng, lại có thể bị quần thể lý giải và vận dụng; có thể vận dụng vào chiến lược, lại có thể vận dụng vào chiến thuật; có thể vận dụng vào hiện

tại, lại có thể vận dụng vào tương lai. Về mặt vận dụng thực tế, mỗi quyền mưu đều có thể thấu suốt lẫn nhau, chuyển hoá lẫn nhau. Quy kết lại, tất cả những cái đó đều do tính chất linh hoạt của quyền mưu quyết định.

Căn cứ những phân tích ở trên, xét từ góc độ học thuật, đặc trưng cơ bản của quyền mưu chính là mang tính chất phi khoa học, tính siêu thời đại, tính phổ biến và tính linh hoạt.

TRƯỜNG PHÁI QUYỀN MƯU TRUYỀN THỐNG

Nhằm phát minh và vận dụng quyền mưu, con người tỏ ra có hứng thú rất lớn về vấn đề quyền mưu.

Ngay từ thời Tiên Tần đã có nhận thức rất cao về lý luận quyền mưu. Những tác phẩm kinh điển như Chu Dịch, Lão Tử, Tôn Tử, không chỉ vận dụng trí tuệ thâm sâu khơi dòng nghiên cứu quyền mưu, mà còn bàn về phép biện chứng đơn sơ, nhằm triển khai rộng rãi việc nghiên cứu các loại quyền mưu, đã đặt nền móng lý luận đáng tin cậy.

Trong Chư tử¹ thời Tiên Tần, đem so sánh mà nói, thì ba nhà là Pháp gia, Binh gia, Tung hoành gia là coi trọng quyền mưu nhất. Ba nhà này, về lý luận chính trị và chủ trương mà họ chủ trì khác nhau, nên đối với việc nghiên cứu thảo luận quyền mưu mỗi nhà

1. Các phái học giả Tiên Tần đến đầu đời Hán và các trước tác của họ.

đều có sự coi trọng nghiêng về một phía. Nói chung Pháp gia coi trọng nghiêng về chính trị, Binh gia về quân sự, Tung hoành gia về ngoại giao. Vì vậy, với việc nghiên cứu lý luận quyển mưu, đã hình thành nên ba lưu phái lớn: quyển mưu Binh gia lấy *Tôn Võ* làm Tị tổ (ông tổ đầu tiên), lấy *Tôn Tử binh pháp* làm tác phẩm tiêu biểu; quyển mưu Pháp gia do Hàn Phi tập đại thành [thu góp các chủ trương khác nhau mà làm thành một học thuyết hoàn chỉnh], lấy *Hàn Phi Tử* làm tác phẩm tiêu biểu; quyển mưu tung hoành gia do Tô Tần, Trương Nghi dương cao, lấy *Quý Cốc Tử*¹ làm tác phẩm tiêu biểu. Sự ra đời và phát triển của ba trường phái này trở thành nội dung quan trọng trong lý luận quyển mưu truyền thống Trung Quốc.

Quyển mưu Binh gia là bộ phận cấu thành quan trọng của binh học Trung Quốc. Binh học Trung Quốc bao quát một phạm vi rất rộng, để cập đến từ binh pháp, binh lược, binh chế cho đến binh khí, binh gia, thậm chí cả thiên văn, địa lý và các loại phương thuật, lấy binh pháp làm trung tâm, chú trọng thảo

1. Tác phẩm liên quan đến Tung hoành gia như *Hàn thư - Nghệ văn chí* ghi chép có 12 loại như *Tôn Tử*, *Trương Tử*, *Tây thư - Kinh tịch chí* chỉ có *Quý Cốc Tử*. Theo người viết tác phẩm *Quý Cốc Tử* ra đời sau thời kỳ Chiến quốc, mà không phải thời Lục triều. Còn về tác giả, một thuyết nói rằng do Tô Tần soạn, thuyết khác nói do Quý Cốc tiên sinh - thầy Tô Tần biên soạn, đều không có chứng cứ xác thực. Nhưng thuyết do Tô Tần soạn đáng tin cậy hơn.

luận nghiên cứu vấn đề chỉ đạo tác chiến. Trong lịch sử binh học Trung Quốc, cùng sát cánh với *Tôn Tử* còn có *Ngô Tử*, *Tư Mã pháp*, *Úy Liêu Tử*, *Lục thao*, *Tam lược*, và *Lý Vệ Công vấn đối*. Đời Tống đem bảy bộ trước tác này tập hợp lại, khắc in thành sách, lưu hành ở đời, đặt tên là *Võ kinh thất thư*. Từ đó về sau, cũng như Nho gia có *Ngũ kinh*, *Thập tam kinh*, Đạo gia có *Đạo đức kinh*, *Nam hoa kinh*, Phật gia có các loại kinh Phật, *Võ kinh thất thư* trở thành trước tác kinh điển của Binh gia, trở thành kho báu về quyển mưu quân sự cho hậu thế lấy không hết, dùng không kiệt.

Tôn tử binh pháp được mệnh danh là “binh pháp thánh điển, bộ binh pháp đệ nhất thời cổ đại trên thế giới”. Dù dưới góc độ hiện đại, nó vẫn có sức sống mãnh liệt, đặc biệt là nguyên tắc quân sự trong đó. Như nguyên tắc tiên liệu: “Minh quân hiển tướng sở dĩ xuất binh đánh thắng kẻ địch, thành công hơn người, chinh ở hiểu rõ nội tình bên địch”¹; “biết mình biết người, trăm trận đánh, trăm trận thắng”². Nguyên tắc miếu toán: so sánh sự mạnh yếu của hai bên trong chiến tranh từ năm phương diện: đạo, thiên, địa, tướng, pháp, nói rõ “Quân bên nào có đạo? Tướng bên nào có tài? Thiên thời địa lợi bên nào đặc? Pháp lệnh bên nào nghiêm hành? Binh lực bên nào mạnh? Sĩ tốt bên nào

1. *Tôn Tử*, thiên *Dụng gián*.

2. *Tôn Tử*, thiên *Mưu công*.

huấn luyện tốt? Thường phạt bên nào công minh”¹, để dự đoán thắng bại của chiến tranh. Nguyên tắc toàn thắng: cảnh giới cao nhất của việc chỉ đạo chiến tranh, là “Không cần đánh mà khuất phục được binh lính của kẻ địch”, nhưng nguyên tắc nền tảng là “Thượng sách trong việc dụng binh là dùng mưu, thứ đến là dùng ngoại giao, thứ đến nữa là dùng quân sự, cuối cùng mới đánh thành”². Nguyên tắc thắng trận: để giành thắng lợi trong chiến tranh, “trước tiên cần tạo thế khiến địch không thể thắng, sau đợi cơ hội chế thắng địch”, “Người chiến thắng trước tiên tính toán thấy thắng lợi rồi mới lâm trận, người bại trước tiên lâm trận rồi mới mong chiến thắng”³. Nguyên tắc lợi động: mục đích chính của chiến tranh chính là sự mưu cầu lợi ích cho quốc gia, “không có lợi không hành động, không thù thắng không dụng binh, chưa đến mức nguy hiểm thì không khai chiến”⁴. Nguyên tắc quyền biến: “Dùng binh đánh giặc là một hành động đối trá. Cho nên có thể (tấn công) thì tỏ ra không có thể, dùng (quân) thì tỏ ra không dùng, gần mà tỏ ra xa, xa mà tỏ ra gần, lấy lợi mà dụ dỗ, thì phải để phòng, kẻ địch mạnh thì phải tránh, kẻ thù tức giận thì chọc cho tức thêm, kẻ thù coi

1. Tôn Tử, thiên Kế.

2. Tôn Tử, thiên Mưu công.

3. Tôn Tử, thiên Hình.

4. Tôn Tử, thiên Hóa công.

thường ta thì làm cho nó kiêu ngạo thêm; kẻ thù an nhàn, phải làm cho nó mỗi mết; kẻ thù có nội bộ đoàn kết, thì tìm cách ly gián; đánh khi kẻ địch không phòng bị, đem quân đánh lúc kẻ địch không ngờ.”¹ Không chỉ trong chiến tranh hiện đại, hay trong các hoạt động xã hội, loạt nguyên tắc quân sự này, luôn mang lại giá trị tham khảo vô cùng quan trọng.

Trong thời kỳ Chiến quốc, Pháp gia có thể phân thành ba trường phái theo địa vực là Tế Pháp gia, Tấn Pháp gia và Tần Pháp gia. Tế Pháp gia tiêu biểu có Thận Đáo, thể hiện sự chuyển đổi từ Đạo gia sang Pháp gia, mang đặc trưng Đạo pháp gia; Tấn Pháp gia tiêu biểu có Thân Bất Hại, Hàn Phi, nhấn mạnh giá trị chính trị của quyền thuật, mang đặc trưng Pháp thuật gia; Tần Pháp gia có Thương Ưởng làm đại diện, chủ trương thông qua biện pháp để trị lý quốc gia, mang tính điển hình của Pháp gia. Về mặt thời gian có thể phân thành hai trường phái: Tiến Pháp gia và Hậu Pháp gia. Tiến Pháp gia với đại diện là Thương Ưởng, Hậu Pháp gia thì có Hàn Phi. Sự khác biệt giữa hai nhân vật này là ở chỗ Thương Ưởng lấy quốc gia làm trọng, dốc sức vì quốc mạnh binh cường, còn Hàn Phi lấy quân chủ làm gốc, chú trọng vào sự thống trị chuyên chế. Nhưng về mặt lý luận, tư tưởng quyền mưu của họ phần lớn bị hạn chế trong phạm vi chính trị.

1. Tôn Tử, thiên Kế.

Hàn Phi là người tập đại thành [thu góp các chủ trương khác nhau mà làm thành một học thuyết hoàn chỉnh] của học thuyết Pháp gia đời Tiên Tần, tổng kết thành tựu lý luận của Tiên Pháp gia, xuất phát từ lập trường củng cố chuyên chế quân chủ, kiên trì quan điểm nền tảng đề cao quân thần, xây dựng bộ lý luận chính trị được kết hợp bởi *pháp, thuật, thế*. Trong đó *thuật* trước tiên là “công cụ của đế vương”, là thủ đoạn các vua chúa điều khiển bề tôi, tức “thuật là giao trách nhiệm nhận chức quan, theo tên gọi mà yêu cầu thực sự, nắm lấy quyền cho sống và bắt chết, hiểu rõ năng lực của bề tôi.”¹ Chỉ là khi thảo luận vấn đề này cũng đã tiết lộ rất rõ về quyền thuật của bề tôi lều vua chúa. Thuật điều khiển bề tôi kết hợp với thuật bốn cột quân vương, không chỉ là tổng kết quy nạp về chính trị triều đình thời Tiên Tần, mà còn mang ý nghĩa định hướng rất quan trọng cho các hoạt động chính trị sau đời Tần Hán, vì vậy nó vẫn được xem là quyền mưu chính trị kế thừa cái cũ, sáng tạo cái mới. Trong tác phẩm *Hàn Phi Tử* luận thuật về quyền mưu chính trị của Hàn Phi, không chỉ có nhiều đóng góp về mặt lý luận, mà còn đưa ra hàng loạt dẫn chứng có sức thuyết phục cho quan điểm của ông. Ví dụ như phương pháp khảo hạch và giám sát bề tôi, chủ yếu có *bảy thuật*: “*Một là*, xem xét và so sánh các đầu mối; *hai là*, phải phạt để làm rõ

1. *Hàn Phi Tử*, thiên *Định pháp*.

uy nghiêm; *ba là*, giữ lời hứa khen thưởng hậu để dùng hết năng lực; *bốn là*, nghe mọi người và bắt người dưới chịu trách nhiệm; *năm là*, ra những lệnh đáng ngờ và dùng mẹo khéo để sai khiến; *sáu là*, tập hợp những người biết mà hỏi thêm; *bảy là*, đảo ngược lời nói và đảo ngược công việc.¹ Thủ đoạn bề tôi lều vua chúa, đe dọa quân quyền, chủ yếu có *sáu điều vi diệu*: “*Một là*, trao quyền cho kẻ dưới; *hai là*, lợi mỗi bên khác nhau, nhờ người ngoài giúp; *ba là*, dựa vào sự tương tự; *bốn là*, cái lợi và cái hại đều có mặt trái; *năm là*, xem xét, nghi ngờ việc tranh giành bên trong; *sáu là*, nước địch can thiệp vào việc dùng hay bỏ người.”² Những loại quyền mưu này, tuy nhằm củng cố chuyên chế quân chủ, nhưng trong thực tiễn chính trị, tự nhiên trở thành phương pháp tối ưu giải quyết tranh đấu giữa những bề tôi và quan liêu các cấp áp bức nhân dân.

Tung hoành gia là một loạt người nổi bật nhất trên vũ đài ngoại giao thời kỳ Chiến quốc [475-221 tCn]. *Tung hoành* là một khái niệm chính trị mang nội hàm đặc định. *Tung* tức là *hợp tung*, chỉ sáu nước ở Sơn Đông từ nước Yên đến nước Sở, nam bắc hợp thành một tuyến để cùng chống Tần, nhằm bảo đảm lợi ích của mỗi nước. *Hoành* tức là *liên hoành*, chỉ nước Tần liên minh với bất kỳ nước nào, đông tây

1. *Hàn Phi Tử*, thiên *Nội trị thuyết thượng*.

2. *Hàn Phi Tử*, thiên *Nội trị thuyết hạ*.

liên thành một tuyến, để đánh nước khác, nhằm thống nhất thiên hạ, Tung hoành gia chiếu theo nhu cầu bức thiết của hình thế chính trị lúc ấy, và nhu cầu của các nước chư hầu, ôm ấp thuyết *tung hoành trường đoản*, hoặc bốn tấu du thuyết, hoặc vào triều đình làm chính trị, trực tiếp nhận các chức mưu thần, biện sĩ giúp các nhà cầm quyền các nước. Là một quần thể, họ có đặc trưng chung rõ ràng trên mặt tư tưởng chính trị: quý chuộng sách lược, quyền mưu trên hết. Nếu nói Pháp gia ngưỡng mộ việc *lấy lực phục người*, Nho gia kiên trì việc *lấy lễ phục người*, thì Tung hoành gia chủ trương *lấy lý phục người*. Họ cho rằng “đạo an dân là ở chỗ chọn nơi kết giao”¹ có thể vận dụng chính xác quyền mưu hay không là mấu chốt trong sự thành bại của ngoại giao. Nhà cầm quyền tối cao vận dụng quyền mưu ngoại giao, có thể phát huy hiệu lực to lớn không thể sánh được, ở bên trong có thể làm cho nước trị dân an, ở bên ngoài có thể làm cho các chư hầu hòa mục, ở mình thì có thể đạt được điều mà mình mong muốn. Nhưng tổng hợp lại những lời nói và việc làm của họ đem ra mà bàn, thì thấy đặc điểm của thuyết *tung hoành trường đoản* không ngoài những việc: chiếu theo ý thích của người ta, khéo nói để khuyên can; nhân người ta đang sợ, tung tin động trời; che sớ đoán, nói sớ trường để lừa dối; gây chia rẽ, liên hiệp hoặc phân

1. *Sử ký*, quyển 69, *Tô Tấn liệt truyện*.

hóa; khuynh đảo lật đổ, cứng mềm giúp nhau. Trong một trường mưu lược, họ thường đề xuất ra ba sách lược: *trên không được làm ở giữa, giữa không được làm ở dưới*. Lấy đây để tỏ rõ sức mạnh quyền mưu trước mặt chư hầu. Tung hoành gia là một đám người có văn hóa, có tri thức, thông qua các hoạt động diễn tập và triển khai du thuyết, họ đã để lại rất nhiều tài liệu ngoại giao, trong đó phân biệt theo từng nước, có cái thì lộn xộn, lung tung, cho đến cuối đời Tây Hán, qua sự thẩm tra, giám định và sắp xếp của Lưu Hương, làm thành cuốn *Chiến quốc sách* lưu truyền đến nay. Đây là một bộ sách tập hợp tư liệu khá hoàn chỉnh, phản ánh những mưu kế, sách lược mà các Tung hoành gia thời Chiến quốc đề xuất ra với nước mà họ phục vụ.

Khác với *Chiến quốc sách*, *Quý Cốc Tử* là một trước tác kinh điển của Tung hoành gia mà hiện nay chỉ còn một bộ, đã bàn luận tương đối hệ thống về các nội dung chủ yếu của quyền mưu ngoại giao truyền thống. Như vấn đề đặc điểm của bản thân hoạt động du thuyết hiểm kế và phương pháp thực hiện những hoạt động này có đề ra “thuật lượng nghi phát ngôn”. *Nghi* ở đây là chỉ việc thông qua *lượng quyền*, *sìy tình* [đánh giá quyền lực và tình hình] mà tạo nên thời cơ du thuyết hiểm kế có lợi cho mình. *Lượng quyền* [đánh giá quyền lực] phải tiến hành từ nhiều phương diện như “sự lớn nhỏ của lãnh thổ, sự mạnh yếu của binh lực, có nhiều tài vật hay không, dân chúng nhiều hay ít, sơn

xuyên địa mạo hiểm trở hay bằng phẳng, sự thân sơ giữa quân thần, họa phúc thiên thời ra sao.”¹ Câu nói này đại ý là cần phải khảo sát khách thể quyền mưu một cách toàn diện kỹ càng. Còn về *sỹ tình* [đánh giá tình hình] là “khi đối phương vui mừng, thường ham muốn sẽ bộc lộ, đến lúc đó không thể che giấu được sự tình; khi đối phương sợ hãi, sự chán ghét lên đến cực điểm, tất không thể giấu giếm sự tình.”² Tình tình của một người do tâm tư khác nhau mà có sự thay đổi không giống nhau, do đó chỉ khi tâm tư bộc lộ hoàn toàn, chủ thể quyền mưu mới có thể đánh giá được tình hình thực tế. Về thuật phát ngôn, bao gồm rất nhiều nội dung, như “nói với vua chúa, phải dùng sự việc đặc biệt để cảm động ông ta; nói với bề tôi, phải đem lợi ích thiết thân ra mà thuyết phục”³, đây là vì dùng sự việc đặc biệt để nói có thể lập được công trạng phi thường; dùng lợi ích thiết thân có thể làm đảm bảo. Rằng “không đem việc người khác không thích để cưỡng ép họ, không đem thứ người khác không hiểu mà miễn cưỡng dạy dỗ họ”⁴, đó là do hai cách làm này trái với thường tình của con người, rất khó đạt được mục đích như kỳ vọng. Rằng kết giao “với người có trí

1. *Quy Cốc Tử*, thiên *Sỹ*.
2. *Quy Cốc Tử*, thiên *Sỹ*.
3. *Quy Cốc Tử*, thiên *Mưu*.
4. *Quy Cốc Tử*, thiên *Mưu*.

tuệ, cần có kiến thức quảng bác; với người có bác văn quảng thức, phải dựa vào biện luận; với người giỏi biện luận, phải biết cách nắm bắt những điểm quan trọng; với người cao quý, phải biết dựa vào thế; với người giàu có, phải nhờ vào thanh cao; với người bản cùng, phải dựa vào lợi; với người đê tiện, dựa vào sự khiêm nhường; với người dưng cảm, dựa vào dưng khi; với người cầu tiến, cần dựa vào nhuệ khí”¹, đây dường như khái quát yếu lĩnh hoạt động du thuyết hiển kế.

Từ góc độ tài liệu lịch sử, sự phát triển của Quyển mưu học truyền thống Trung Quốc, đại thể đã được định hình vào thời Tấn Hán [206 tCn]. Sau thời Tây Hán, Lưu Hương, Lưu Hâm chủ trì các hoạt động chính lý tư liệu lịch sử, và rất chú ý đến điển tịch quyền mưu. Không chỉ có Lưu Hương biên soạn *Thuyết uyển, Tân tự*, liệt kê các loại quyền mưu, thiện mưu, chuyên luận thuật về vấn đề quyền mưu, mà theo ghi chép trong *Thất lược*, Binh gia, Pháp gia, Tung hoành gia đều có những bộ tác phẩm truyền đời. Nghệ văn chí trong *Hán Thư* đã ghi chép sách về Binh gia có 53 loại, 790 chương, trong đó quyền mưu về binh có Tôn Tử, Ngô Khởi, Phạm Lãi và Hàn Tín, tổng cộng 13 nhà, 259 chương; sách về Pháp gia có 10 loại, 217 chương, gồm: Thương Quân, Thân Tử, Thận Tử và Hàn Tử; Tung hoành gia có 12 loại, 107 chương, gồm:

1. *Quy Cốc Tử*, thiên *Quyển*.

Tổ Tử, Trương Tử, Bàn Doãn và Khoái Tử. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn hóa Trung Quốc tổng kết học thuật với quy mô tương đối lớn với các tài liệu lịch sử có liên quan đến lý luận quyền mưu.

SAI SÓT TRONG NHẬN THỨC VỀ QUYỀN MƯU

Văn hóa Trung Quốc, nếu bàn về giá trị và phương thức truyền bá, có thể chia làm hai loại lớn: một là văn hóa chính thống lấy *nhân nghĩa đạo đức* làm hạt nhân; một là văn hóa phi chính thống lấy quyền mưu quỷ quyết làm trọng điểm. Loại trước là kết tinh của chủ nghĩa lý tưởng, thuyết giảng về xã hội lý tưởng, mục tiêu nhân sinh và con đường đi đến mục tiêu và lý tưởng này. Loại sau là sản vật của chủ nghĩa danh lợi, mang lại phương lược thống trị, quyền mưu nhân sinh, và điều kiện để vận dụng loại quyền mưu, phương lược này. Từ thời Hán về sau, trong lĩnh vực hình thái ý thức của xã hội truyền thống, đã hình thành một loại tư tưởng thống trị tương đối ổn định, vững chắc. Các loại quyền mưu được vận dụng rộng rãi trong cuộc sống xã hội, trong một thời kỳ nhất định lại còn có thêm những phát sinh mới, nhưng chỉ là một dạng văn hóa phi truyền thống, bởi xu hướng giá trị của nó không phù hợp với *đạo của thánh nhân*, khác nhau rất xa với văn hóa chính thống chiếm địa vị thống trị, cho nên về mặt lý luận, xưa nay không được các học giả trong các thời kỳ coi trọng, dẫn đến

trải qua hơn hai nghìn năm, sự nhận thức và lý giải của người đời đối với quyền mưu, có nhiều sai sót rõ rệt, như phản quyền mưu luận, duy quyền mưu luận, phiếm quyền mưu luận... mà phản quyền mưu luận có sức ảnh hưởng lớn nhất.

Nho gia vào thời Khổng Tử có sự nhận thức và lý giải khá công bình đối với quyền mưu. Nhưng đến thời Mạnh Tử, Tuân Tử thì xuất hiện nhiều vấn đề rõ rệt. Từ sau thời Xuân Thu, các nước chư hầu vì tranh đoạt dân chúng, lãnh thổ, xưng hùng xưng bá, không ngừng phát động chiến tranh, quy mô ngày càng lớn, gây nên tai họa trầm trọng cho xã hội, nhân dân lâm than cơ cực, do đó đây đều là những cuộc chiến phi nghĩa. Mạnh Kha căm phẫn nói: “Tranh giành lãnh thổ, thâm chất đầy đồng, tranh đoạt thành trì, người chết đầy thành, đây khác nào để đất đai ăn thịt người vậy, có xử tội chết vẫn là quá nhẹ. Do đó, chịu gia hình trước tiên là kẻ chiến đấu giỏi, tiếp đến là chư hầu, rồi đến kẻ khai khẩn đất hoang, chiếm đất phân điền.”¹ Đây rõ ràng là giọng điệu tâm trạng hóa. Không biết chừng vào thời Chiến quốc, người đứng đầu đất nước bất luận là bảo vệ quốc gia hay thống nhất thiên hạ, nếu rời khỏi có thể chinh phạt kẻ thiện chiến, đó đều là lời nói suông. Mà muốn thắng một trận chiến lớn, cần phải liên kết đồng minh, đánh tan thế lực kẻ địch,

1. Mạnh Tử, thiên *Ly lâu*, quyển Thượng.

thì sao có thể tách khỏi Tung hoành gia đây? Còn vấn đề khai khẩn ruộng hoang, phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập kinh tế quốc gia, là nền tảng cho dân giàu nước mạnh, bất kỳ nhà cầm quyền nào cũng rất coi trọng, sao có thể sử dụng hình phạt? Dù tư tưởng của Tuân Tử là kết hợp giữa Nho gia và Pháp gia, nhưng về mặt bản chất vẫn thuộc về Nho gia, vì vậy đứng trên lập trường phản quyền mưu, chỉ rõ rằng: “Người trị quốc, lấy nghĩa mà xưng vương, dùng tín mà xưng bá, dùng quyền mưu tất bại vong.”¹ Cho rằng Thương Thang, Chu Vũ khởi từ “khoảnh đất trăm dặm” có thể trở thành chủ nhân của cả thiên hạ, chính là tỏ rõ chữ nghĩa với thiên hạ; Tế Hoàn công, Tấn Văn công khởi từ chư hầu một phương, mà có thể thành bá chủ thiên hạ, đó là nhờ giữ chữ tín với thiên hạ; Tế Mẫn Vương, từ bậc đế vương mà rơi vào bước thân bại nước vong, chính là vì “không theo lễ nghĩa mà đi theo quyền mưu”². Đây đều coi quyền mưu là mặt đối lập của tín nghĩa mà phủ định triệt để.

Đạo gia thời Lão Tử, hàm chứa khá nhiều thành phần quyền mưu, như: “Muốn thu liễm nó, trước tiên cần khuếch trương nó; muốn nó suy yếu, trước tiên phải làm mạnh nó; muốn trừ bỏ nó, trước tiên phải để cao nó; muốn cướp đoạt nó, trước tiên phải ban

1. Tuân Tử, thiên Vương bá.

2. Tuân Tử, thiên Vương bá.

cho nó. Đây gọi là mưu tính trước.”¹ Tư tưởng quyền mưu này, phản ánh con đường gián tiếp “lấy cong làm thẳng”, giống như “nhu mềm thắng cương cứng”, “theo tự nhiên mà lại không theo tự nhiên”, đều là tinh túy trong tư tưởng chính trị của *Lão Tử*. Nhưng, *Lão Tử* có khuynh hướng phản quyền mưu rõ rệt. Như nói: “Bỏ trí tuệ thánh nhân đi, có thể tốt hơn trăm lần cho nhân dân; vứt bỏ nhân nghĩa, nhân dân có thể trở về bản tính đạo hiếu từ tâm; vứt bỏ giả dối, danh lợi, đạo tặc tự nhiên sẽ không còn. Đây chính là quan điểm phản quyền mưu, giống như “trí tuệ sinh giả dối”, “không dùng trí để trị quốc”, đều là khuynh hướng cơ bản trong tư tưởng chính trị của *Lão Tử*. Đặc biệt vào thời Trang Tử, hy vọng con người vượt qua hiện thực, thoát khỏi ham muốn vật chất; yêu cầu con người tuân theo tự nhiên, thanh tịnh vô vi, vì vậy tư tưởng phản quyền mưu càng thêm nổi trội, hoàn toàn rơi vào vũng đầm lầy chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tương đối. Chỉ riêng điểm này, Đạo gia chỉ có thể là một trường phái phản quyền mưu.

Nhận thức sai lầm về quyền mưu luận là ở chỗ không làm rõ công năng của quyền mưu; sai lầm của phẩm quyền mưu luận là không nêu bật được nội hàm của quyền mưu; mấu chốt của phản quyền mưu luận là ở việc không giải thích rõ bản chất của quyền

1. *Lão Tử*, chương 36.

mưu. Những sai lầm trong nhận thức về quyền mưu này được chúng tôi đặc biệt coi trọng trong việc nghiên cứu quyền mưu truyền thống.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU QUYỀN MƯU

Theo nguyên nhân nêu ở trên, hiện nay quyền mưu được xem là một ngành học, đi sâu nghiên cứu theo hệ thống, cần có sự dẫn dắt tin cậy, nhằm tìm ra một con đường mới.

Quyền mưu khi đã thuộc về vấn đề của con người, vậy thì ngành học nghiên cứu quyền mưu về mặt bản chất chính là nhân học. Mọi lý luận, phương pháp nghiên cứu con người, đều phù hợp cho nghiên cứu môn học thuật này. Đương nhiên, trước tiên phải nắm vững những lý luận, phương pháp nghiên cứu của các ngành học có mối quan hệ với quyền mưu như: xã hội học, chính trị học, kinh tế học, quân sự học, ngoại giao học, lịch sử học, tâm lý học và sinh lý học. Chúng tôi tin tưởng rằng trên nền tảng kết hợp giữa lý luận với thực tế, thông qua nghiên cứu đa ngành học, vượt qua ngành học, có thể mang đến cho Quyền mưu học một tiếng nói rõ ràng.

Nói chung, nghiên cứu quyền mưu bao gồm bốn phương diện chính: trên phương diện lý luận, nghiên cứu quyền mưu có thể nhờ vào các học giả; trên phương diện thực tiễn, có thể nghiên cứu tư liệu lịch sử; trên

phương diện đối sách, có thể tìm đến phương thức tham nghị hội thảo; trên phương diện sáng tác, có thể tham khảo tiểu thuyết. Bốn phương diện này tương đối độc lập, nhưng có sự thẩm thấu lẫn nhau, vừa có thể nghiên cứu riêng rẽ, vừa có thể nghiên cứu tổng hợp. Dù chọn hình thức nghiên cứu nào, chỉ cần thu thập tài liệu thật đầy đủ, dựa vào người thật việc thật trong lịch sử, thuyết minh có lý lẽ, lập luận có căn cứ, có thể đem lại tiếng nói rõ ràng cho Quyền mưu học.

Chúng tôi nghiên cứu quyền mưu, chính là quyền mưu do người Trung Quốc phát minh và vận dụng ở đời xưa. Nghiên cứu này cần bèn rễ từ cái nói văn minh tích lũy hàng nghìn năm của Trung Quốc, có mối liên hệ chặt chẽ với văn hóa xã hội truyền thống. Xã hội truyền thống bồi dưỡng văn hóa truyền thống, văn hóa truyền thống nuôi trồng nên tính cách, tâm lý, nhân sinh quan, quan niệm xã hội của người Trung Quốc, tự nhiên cũng hoài thai dưỡng dục và kích thích năng lực và phương pháp cho người Trung Quốc tham gia vào các hoạt động xã hội. Vì vậy chúng tôi tin tưởng rằng, việc nghiên cứu mưu lược người Trung Quốc xưa sáng tạo và vận dụng đặt trong bối cảnh văn hóa xã hội truyền thống, có thể mang lại cho Quyền mưu học một sự trình bày chính xác rõ ràng.

CHƯƠNG I

TO VÀ NHỎ

To và nhỏ là một trong những phạm trù mâu thuẫn cơ bản của Quyển mưu học. Chủ yếu thể hiện mối quan hệ giữa chính thể và cục bộ. Câu thành ngữ *Nhất diệp tri thu*¹ có nghĩa là: một chiếc lá rụng xuống, biết mùa thu đã đến. Ví dụ, thông qua một dấu hiệu cá biệt, nhỏ, thấy được xu hướng phát triển cùng kết quả toàn bộ. Lại nói: *Nhất diệp chướng mục, bất kiến Thái Sơn* [Một chiếc lá che mắt, không thấy Thái Sơn] nghĩa là bị hiện tượng cục bộ mê hoặc không thấy được toàn cục hoặc chính thể.

Trong hạt bụi li ti thấy cả thế giới bao la, đồng thời thấy cái to lớn của núi Thái Sơn và cái nhỏ bé của chiếc lá là sự tu dưỡng cơ bản về an thân lập mệnh mà con người có được trong xã hội đa dạng phức tạp. Bất

1. *Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu* (Đỗ Phủ), nghĩa là: cây ngô đồng mới rụng một lá mà thiên hạ đã biết là mùa thu. (ND)

kế là trên vũ đài chính trị xảo trá quý quyết hay trên bãi chiến trường khói đạn mịt mù; bất kể là trong lĩnh vực kinh tế thần bí, hoặc sự qua lại đầy tình cảm ấm áp giữa con người bình thường với nhau, không có nơi nào là không phải xử lý sự vận động mâu thuẫn của to và nhỏ. Việc vua quản lý bầy tôi, bầy tôi thờ vua, việc luyện quân đánh giặc, việc chọn tài, dùng người, cho đến việc đấu trí ở công đường, việc tiêu khiển giải trí đều không thể chia tách được với việc xử lý mối quan hệ của to và nhỏ.

1. TRONG HẠT BỤI NHỎ BÉ THẤY CẢ THẾ GIỚI BAO LA

Trong hạt bụi nhỏ bé thấy cả thế giới bao la, nghĩa là từ cục bộ của sự vật, suy biến được chính thể của nó. Đại phạm một sự vật, trước khi toàn bộ mặt mũi và hướng phát triển của nó phơi bày rõ ra cho mọi người biết, thường thường trước tiên là hiện rõ ở cục bộ. Ví dụ, chúng ta tuy chưa biết toàn bộ hoạt động tâm lý của một người nào đó và toàn bộ hành động do vị trí mà tâm lý đặc định này chi phối sẽ phát sinh ra, nhưng trái lại có thể gián tiếp thấy manh mối qua ngôn ngữ, thần sắc, cử chỉ, thậm chí động tác cúi xuống, ngửa lên, chỉ trỏ, ngong ngó của người ấy. Khoa học tự nhiên hiện đại đã phát hiện ra toàn tức suất [toàn bộ tin tức phản ánh tình hình của một vật thể khi tồn tại trong không gian], nói rằng bộ phận của sự vật là

toàn tức nguyên của chính thể sự vật. Như một chiếc lá là hình ảnh thu nhỏ của toàn cây, một tế bào là hình ảnh thu nhỏ của toàn bộ cơ thể sinh vật. Lý luận khoa học tự nhiên này tuy chưa hẳn đã dùng thích hợp vào công việc của con người trong xã hội, nhưng sự phát triển của sự vật vẫn có một quá trình phát triển từ biến lượng đến biến chất, biến lượng tức là sự biến hóa của bộ phận, biến chất tức là sự tăng thêm của biến lượng mà dẫn đến sự biến hóa toàn bộ. Đã là sự biến hóa của chính thể thì bắt đầu bằng sự biến hóa của bộ phận, do đó từ bộ phận xem xét đến chính thể, từ nhỏ bé xem xét đến to lớn, không phải là cây không có gốc, nước không có nguồn.

Trong hạt bụi nhỏ thấy cả thế giới bao la là tiến để cơ bản để con người trong xã hội phức tạp nhiều biến hóa phòng bị trước, để phòng trước tai họa khi nó chưa xảy ra, từ đó mà trụ trên vị trí không thất bại.

Thời Xuân Thu, Việt Vương Câu Tiễn nằm gai nếm mật, với sự phò tá của bầy tôi như Phạm Lãi, trải qua mười năm sinh sôi nhen nhóm, ngày càng mạnh lên, rất nhanh chóng tiêu diệt được Ngô, rửa sạch nhục Cối Kê. Trong buổi yến tiệc mừng công, tinh thần mọi người đều phấn chấn, các công thần, danh tướng chúc mừng lẫn nhau, tiếng hoan hô vang dậy. Là vua một nước, Việt Vương Câu Tiễn trải lại có vẻ mặt khó chịu, có tinh thần khác ngày thường. Phạm

Lãi thấy tình hình như vậy, nghĩ bụng: sự nghiệp đã thành đạt làm cho mọi người tung bừng phấn khởi, còn quốc vương trải lại vẫn tỏ ra khó chịu, chắc là lo lắng về vấn đề chia hưởng quyền lợi sự nghiệp. Xem ra cùng chung hoạn nạn thì dễ, cùng hưởng yên vui thì khó, vì vậy quyết rời bỏ triều đình để đi ở ẩn. Ngày hôm sau Phạm Lãi bèn đến gặp Câu Tiễn để xin đi. Phạm Lãi nói: "Thần cho rằng, vua bị nhục, làm thần tử không được chi chú ý đến cái trước mắt, chỉ tham cái an nhàn tạm bợ. Lúc đại vương chịu nhục ở nước Ngô, thần sớ dĩ chưa có thể lấy cái chết để đáp lại, là muốn giúp đại vương kéo cơn sóng dữ đổ xuống, xây dựng lại cơ nghiệp lớn. Hiện nay nước Ngô đã bị tiêu diệt, thần xin đại vương tha cho cái tội chưa chết trước đây, cho thần được cáo lão về sống cuộc sống tàn giữa chốn giang hồ, thần vô cùng cảm kích và hoài niệm ơn đức của đại vương". Nghe xong, Câu Tiễn cố nài lưu lại. Nhưng ý đã quyết, Phạm Lãi bèn từ quan, trở về làm nghề buôn bán. Chẳng bao lâu trở nên giàu có, đem của cải giúp đỡ bạn bè, được người ta gọi là "Đào Chu công".

Nghĩ kỹ về đầu óc của Phạm Lãi, thì thật lạ: một sự thay đổi nhỏ nhặt trên nét mặt làm sao mà khôi phục lại được như cũ hoạt động tâm lý phức tạp? Hẽ

1. Phạm Lãi sau khi rời Câu Tiễn, sang sống ở đất Tế, rồi lại sang đất Đào, làm nghề buôn bán, tự xưng là Đào Chu Công.

là hiện tượng tâm lý của con người, thì trong một thời khắc nhất định, sẽ phải thể hiện ra qua nét mặt và thái độ khác nhau, từ nét mặt và thái độ khác nhau đó, con người có thể xem xét đến các tâm lý khác nhau. Đó là cơ sở của lập luận Thần tướng học. Người ta nói: “Có tâm không tướng, tướng do tâm biến”. Tính cách và đặc trưng tâm lý khác nhau thậm chí có thể làm cho hình thái cơ thể sinh vật của con người phát sinh biến hóa, như *Thủ tướng học* [xem tướng tay], *Chưởng vân học* [xem vân tay] là dựa vào hình thái con người để xem tướng. Ví dụ như nói người có *ấn đường* [phần gò trán nằm giữa hai lông mày] hẹp là không độ lượng, tại sao vậy? Người ta xử thế, những việc không vừa ý có đến tám chín; hơi gặp việc khó là chau mày lại, da thịt ở ấn đường thường ở vào trạng thái thất lại, lâu ngày định hình, ấn đường hiện ra hẹp nhỏ. Lại có người nói ai mà răng cửa lòi ra sẽ chết yếu. Đạo lý là thế nào? Đại khái là vì người này ăn nhiều chất vôi. Tăng Quốc Phiên¹, đời Thanh biên soạn sách *Băng giám* có nói đến lý luận xem tướng. Ông nói: “Công danh xem khí vũ”, nghĩa là thành tích công danh của con người ta có đạt được hay không, cần phải xem *phong độ* [cử chỉ, tư thế] của người ấy; *cùng* [nghèo], *thông* [phát đạt] xem móng tay. Tiến đó, sự nghiệp con

1. Tăng Quốc Phiên (1811-1872): đỗ tiến sĩ đời vua Đạo Quang, làm quan đến chức Tổng đốc. Ông có biên soạn *Tăng văn chính công toàn tập*.

người có quan hệ gì đến móng tay? Thành phần chủ yếu của móng tay là canxi, thể lực của những người thiếu canxi thì yếu, người thể lực yếu thì tự nhiên ảnh hưởng đến tiến thủ sự nghiệp... những loại như vậy thì rất nhiều.

Những vẻ mặt, thái độ hoặc hình thái này biểu hiện rõ ràng ý nghĩa xã hội và tâm lý nhất định, nhưng bản thân nó trái lại không thể trực tiếp nói lên sự tồn tại của ý nghĩa đặc định về việc *Việt vương không thể chung hưởng vui sướng với các công thần*. Phạm Lãi làm thế nào lại nắm được chuẩn xác hoạt động tâm lý sâu sắc này của Việt Vương Câu Tiễn? Điều này cần dựa vào sự phân tích quá khứ và hiện tại của đối tượng quyền mưu cùng kinh nghiệm của xã hội và lịch sử. Vui yến tiệc mà không vui là trái với thường tình. Trong lịch sử, những người gặp tai họa mất mạng vì công cao làm chúa lo sợ, ở đâu cũng có, không kịp thời rút lui giấu mình, còn đợi đến bao giờ.

Phạm Lãi sau khi từ chức về đi buôn, giàu ngang với các bậc vương hầu. Một lần, con trai thứ hai của ông vì tội giết người bị nước Sở bắt giam và chờ chém. Phạm Lãi nói “Giết người thì phải đền mạng, đó là công lý trong thiên hạ. Nhưng ta nghe nói đứa con ngàn vàng không thể chết ngoài chợ”. Rồi, ông biện một lễ vật ngàn vàng và sai người con út đi thăm anh. Người con cả sau khi nghe tin, cố

tình xin đi, Phạm Lãi không đồng ý, người con cả cho rằng "bỏ con cả mà sai con út đi, có thể là vì ta là đứa con hư, không còn mặt mũi nào mà thấy người đời nữa, thà chết đi là hơn". Bà mẹ vì con cả đứng xin hộ, Phạm Lãi không biết làm thế nào, đành phải sai con cả đi, đồng thời viết một lá thư, dặn đem giao cho Trang Sinh, mọi việc đều phải do Trang Sinh sắp xếp, nhất thiết không được tranh luận với ông ấy". Phạm công tử lưu luyến từ biệt cha, lên đường theo lời dặn mà làm. Sau khi xem thư Phạm Lãi, Trang Sinh nói với Phạm công tử: "Yêu cầu cháu rời ngay khỏi nơi này, dù em cháu có được thả ra, cũng không được hỏi lý do tại sao". Trang Sinh vốn là người liêm khiết ngay thẳng nổi tiếng khắp nước, không có ý nhận món lễ hậu của Đào Chu công, đợi sau khi được việc, sẽ trả lại.

Còn Phạm công tử thì không hiểu ý đồ của ông cho nên ở lại chưa chịu về, để chờ tin tức. Nhằm cứu con nhà họ Phạm, Trang Sinh đến yết kiến vua nước Sở và nói: "Có một ngôi sao không có lợi cho nước Sở, e rằng chỉ có đại xá, mới có thể gặp hung hóa cát". Vua nước Sở vốn kính trọng Trang Sinh, liền đồng ý ngay, tiếp đó chỉ thị sẽ đại xá. Cậu con cả nhà họ Phạm sau khi được tin, thầm nghĩ: Sở vương muốn đại xá, cậu em nhất định sẽ được cứu. Lần này đến đây, ném mất không ngàn vàng, sau khi về nhà biết ăn nói làm sao? Rồi đến gặp Trang Sinh.

Trang Sinh thất kinh hỏi: "Cháu vẫn chưa rời khỏi đây sao?" Cậu con cả nhà họ Phạm trả lời: "Vâng, em cháu sắp được đại xá, cho nên cháu đến chào từ biệt". Trang Sinh hiểu rõ, bèn trả lại đầy đủ số lễ vật mà trước đây nhà họ Phạm đưa cho. Thấy mình bị bán đứng, Trang Sinh lại đến yết kiến nhà vua nước Sở và nói: "Đại vương đại xá có ý muốn tu đức trừ hung, nhưng hiện nay ngoài đường người ta đồn đại lung tung rằng: Con của Đào Chu công giết người, bị bắt bỏ ngục, người nhà mang vàng đến đút lót cho tả hữu của đại vương, cho nên đại xá không phải vì trăm họ nước Sở mà là vì Đào Chu công". Vua Sở nổi giận, lập tức ra lệnh giết người con thứ hai của Phạm Lãi, và ngày hôm sau mới ra lệnh đại xá. Cậu con cả nhà Phạm chợt hứng trở về, nói hết sự thật. Người nhà không ai là không đau xót, Phạm Lãi trái lại cười nói: "Ta biết trước là thằng cả nhất định hại chết em, không phải vì nó không yêu em mình, chỉ là vì thằng cả từ nhỏ đã cùng ta sáng nghiệp, ném đủ mùi gian khổ trong cuộc sống, coi tiền như tính mạng. Còn như thằng út, ngồi hưởng giàu sang, ra xe vào ngựa, làm sao biết được những khó khăn của sáng nghiệp? Ý ta muốn sai nó đi, đó là vì nó không coi trọng của cải, ném vàng như ném đất, còn thằng cả thì không làm được như thế. Việc em bị chết trong tay nó là điều ta đã tính được trước, không lấy gì làm lạ."

Đó là kinh nghiệm của xã hội và cuộc sống con người: môi trường sinh hoạt khác nhau sẽ tạo dựng nên những dạng nhân cách khác nhau. Cũng như vậy, đem nét mặt, thái độ không vui của Việt Vương Câu Tiễn trong yến tiệc và tâm lý không thể cùng công thần hưởng lạc liên hệ với nhau là kinh nghiệm lịch sử xã hội "Chim đã hết thì cung tốt phải cất, thỏ khôn đã chết thì chó săn bị giết thịt" mà Phạm Lãi có. *Chim đã hết thì cung tốt phải cất* là phương pháp tương đối ôn hòa dùng để xử lý tốt quan hệ giữa vua và bề tôi. Như vua Thái Tổ nhà Tống *chén rượu buông binh quyền*, ban cho công thần, võ tướng ruộng tốt, nhà rộng, gái đẹp, con hát, khiến cho họ rời bỏ triều chính, vui thú với gia quyến. Tiếp đó, nhà vua lại lo họ vợ vét được quá nhiều của cải bèn ban ơn, thưởng cho họ đất xây nhà ở, để cho họ dựng những tòa nhà lộng lẫy xa hoa tiêu tốn hàng vạn tiền; vẫn chưa hết, vua lại ban yến, cho họ uống say túy lúy, rồi gọi con cái họ vào cung đưa về, vua Tống nói với bọn con cái công thần võ tướng rằng: *Trong bữa tiệc, cha của họ đều đồng ý dâng cho triều đình 10 vạn xâu tiền* [mỗi xâu 1.000 đồng]. Sau khi tỉnh rượu, những công thần võ tướng này bèn cùng người nhà đến trước mặt nhà vua xem mình có cử chỉ thất lễ không, người nhà bèn cho biết việc hiến tiến, tuy có hoài nghi, nhưng vì đã say rượu, nên tự nhiên họ không thể tranh cãi gì cả, đành dâng biểu xin nộp đủ số. Để đối phó với công thần võ tướng,

vua Tống Thái Tổ đã dốc hết tâm cơ! Nhưng cung tốt tuy không được dùng, xét đến cùng chưa bị hỏng. Còn như *thỏ khôn đã chết thì chó săn bị nấu*, thì khá bi thảm: vung gươm ruổi ngựa, nam chinh bắc chiến, khi thiên hạ đại định rồi, trái lại gặp phải cái họa giết mình, thậm chí tru di cả chín họ, cho nên ngồi chờ chó săn bị nấu không bằng chủ động giấu kín cung tốt, vui thú với gia đình.

Tương truyền vua Trụ nhà Ân, tiệc tùng vô độ, ngày đêm không ngủ, đến nỗi không rõ ngày nào tháng nào nữa, hỏi quần thần xung quanh, đều nói là không biết. Lại sai người đến hỏi Cơ Tử. Cơ Tử nói với các đệ tử rằng: "Làm chúa thiên hạ, mà làm cho người cả một nước mất khái niệm về thời gian, thiên hạ nguy rồi! Người trong một nước đều không biết ngày giờ, duy chỉ có một mình ta biết, tình cảnh của ta tự nhiên cũng sẽ nguy hiểm". Vì vậy mà Cơ Tử cũng lấy cơ say rượu, nói là không biết ngày nào, tháng nào.

Thời đại hôn quân vô đạo gọi là trời say. Trời đã say rồi, thì ai dám tỉnh một mình? Cơ Tử, người mà Khổng Tử khen là có đức nhân cũng không dám tỉnh

1. Cơ Tử: quý tộc đời Thương, chủ hay bác vua Trụ, làm đến chức Thái sư, từng khuyên can vua Trụ, vua Trụ không nghe, bắt giam ông. Sau khi Chu Võ vương diệt Thương, ông mới được tha.

một mình; Khuất Nguyên, người đời sau dám tình một mình, “Mọi người đều say, một mình ta tỉnh”, mấy lần khuyên can vua Hoài vương nước Sở, kết quả là bị đui đi, Khuất Nguyên tức giận viết *Ly tao*. Theo nguyên lý tiết độ tâm lý học của Freud¹, con người nếu như lúc tức giận quá mức, tìm đối tượng mà tiết ra được thì có thể làm cho tâm lý bớt căng. Nhưng trái lại, trong cuộc sống chúng ta thấy cảnh càng nói càng giận, Khuất Nguyên đại khái cũng thuộc loại này. Cuối cùng càng nói ra càng giận, đến chỗ tình thần băng hoại, tự trầm mình ở sông Mịch La, trở thành nỗi oan thiên cổ.

Về đạo làm tôi, Khổng Tử có châm ngôn “nước có đạo thì ngôn ngữ chính trực, hành vi chính trực; nước vô đạo thì hành vi chính trực, ngôn ngữ khiếm tốn”². Lúc thiên hạ thái bình, nước nhà vận hành trên con đường đúng đắn, một người chính trực thì lời nói phải chính trực, hành vi phải ngay thẳng; lúc xã hội rối loạn, hôn quân cầm quyền, làm người quân tử thì hành vi phải ngay thẳng; không thể làm tai mắt cho bọn gian ác, cùng bọn xấu làm bậy; nhưng nói năng phải hết sức cẩn thận, tuy không thể chỉ nói những lời giả dối, nhưng không cần đem theo hết sự thật nói ra,

1. Sigmund Freud (1856-1939): người Áo, nhà tâm lý học, bác sĩ thần kinh, nhà sáng lập ngành phân tâm học. (BT)

2. *Luận ngữ*, thiên *Hiển vấn*.

càng không thể uất ức bất bình quá đáng. Có thể thấy rằng bậc thánh nhân không phải là ông thần nhân cách hóa không ăn nhưng thức ăn nấu chín trên đời, ông ta hiểu nhân tình thế thái quá đi chứ! Thử nghĩ: lúc xã hội hỗn loạn, đại thế không thành, tuy có tài kinh bang tế thế vẫn không chống nổi sóng dữ đang đổ tới, tại sao lại cần phải hy sinh một cách vô nghĩa?

Tiếng tăm của Nhạc Phi đến nay vẫn như tiếng sét ngang tai. Thời kỳ ông sống là những năm tháng rối loạn. Triều đình Nam Tống thiên cư xuống Giang Nam, bỏ mất một nửa giang sơn. Nhạc Phi lấy việc khôi phục nước Trung Hoa làm trách nhiệm của mình, hành động chính trực oanh liệt của ông nhằm thu hồi núi sông cũ “Bát thiên lý lộ vân hòa nguyệt”¹, sẽ mãi mãi rục rờ trong sử sách. Con người như vậy lại phải chết oan, cái chết cùng công trạng vĩ đại của ông đã làm cho trời đất phải kinh, quỷ thần phải khóc. Ông để lại cho mọi người một sự luyến tiếc, xót thương vô hạn, ông không thực hiện được *hành vi chính trực, ngôn ngữ khiếm tốn*. Nói làm sao mà không khiếm tốn? Khẩu hiệu của ông là “đánh thẳng vào Hoàng Long”², rước về hai thánh” muốn mời cha và anh vua Tống

1. “*Tâm ngàn dặm đường chi mây và trăng*”. Mãn Giang Hồng – Nhạc Phi. (BT)

2. Hoàng Long phủ, một địa danh của nước Kim, ở huyện Nông An, tỉnh Cát Lâm ngày nay.

Cao Tông trở về. Nếu là như thế, thì sẽ đặt đương kim hoàng thượng Tống Cao Tông vào chỗ nào? Cho nên người thường không thể hiểu việc một gã Nho sinh Tấn Cối lại có thể đưa được Nhạc Phi, một tướng lĩnh chống Kim uy danh lừng lẫy, làm dịch run sợ, vào chỗ chết, thực ra chẳng qua là Tấn Cối bợ đúng đít Tống Cao Tông mà thôi.

Không quên việc trước là thấy của việc sau. Nhạc Phi không hiểu rõ việc cũ của triều đại trước, hoặc có mà không theo, coi khinh. Khoảng đời Đường - Tống, có một người tên là Phùng Đạo, các cụ già gọi là *Trường lạc lão nhân*. Thời Ngũ đại Thập quốc¹ rợ Hồ quấy rối Trung Hoa, nhân dân lầm than, triều đại thay đổi nhiều lần. Cả năm triều đại đã mời Phùng Đạo ra giữ những chức vụ quan trọng, vì vậy mà bị các văn nhân sĩ tử mắng: *Lâm đại tiết mà bất nhân*. Nhưng Phùng Đạo có chủ ý của ông: bọn Di, Địch² cầm quyền, thiên hạ đại loạn, có trung nghĩa nào để nói! Vì tính mạng và tiền của của dân tộc Hoa Hạ, mà *hành vi ngay thẳng, ngôn ngữ khiêm tốn* và không

1. - Ngũ đại: (907-960) Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu.

- Thập quốc: Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Sở, Mân, Nam Hán, Tiền Thục, Hậu Thục, Kinh Nam (Nam Bình) và Bắc Hán.

2. *Di*: chỉ các dân tộc phi Hoa phía đông Trung Hoa. *Địch*: chỉ các dân tộc phi Hoa phía bắc. Di Địch chỉ các dân tộc thấp kém, cũng có nghĩa như mọi rợ (dưới con mắt người Trung Hoa).

mất tiết tháo. Đây kỳ thực cũng là tư tưởng Nho gia chính thống.

Từ Cống từng hỏi Khống Tử: "Quản Trọng không phải là người nhân chăng? Hoàn Công giết công tử Củ, Quản Trọng không chết theo mà còn làm tướng quốc của Hoàn Công". Khống Tử nói: "Quản Trọng giúp Hoàn Công, khiến Hoàn Công làm bá chủ các chư hầu, thiên hạ quy về một mối, nhân dân đến ngày nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì chúng ta ngày nay phải gióc tóc, mặc áo có vạt bên trái [như người Di Địch] rồi, ông há phải như bọn thất phu, thất phụ giữ đức tâm thường, tự treo cổ nơi ngòi rãnh mà chẳng ai biết tới ư?"

Ở đây, nghi vấn của Từ Cống là, như hành vi của Quản Trọng không thể *sát thân thành nhân* [hy sinh tính mệnh của mình để làm nên việc nhân], thay đổi thờ hai chúa có hợp đạo nhân không? Khống Tử trả lời Từ Cống: "Trò cho rằng Quản Trọng không sát thân thành nhân hay sao? Sai rồi. Cái nhân của Quản Trọng là sự cống hiến của ông đối với nền văn hóa Trung Hoa, đấy không phải là điều mà bọn thất phu có thể hiểu được. Nếu như Quản Trọng quả là vì công tử Củ mà tuấn nạn, thì cũng giống như tự đem mình nhảy xuống rãnh nước bẩn, chẳng có giá trị gì".

1. *Luận ngữ*, thiên *Hiển vấn*.

Nhị Thế nhà Tấn khi còn tại vị, hoạn quan Triệu Cao chuyên quyền. Muốn thử thăm dò mức độ trung thành của quần thần, y bèn cho dắt đến một con hươu và nói với Tấn Nhị Thế: “Đây là một con ngựa”. Nhị Thế cười bảo: “Thừa tướng nhầm hay sao? Rõ ràng đây là một con hươu, tại sao lại nói là con ngựa?” Nhị Thế lại hỏi các quan đại thần xung quanh; người nói là ngựa, người nói là hươu hoặc lặng thinh không nói gì. Sau đó, Triệu Cao bèn mượn cớ bức hại những người nói là hươu; quần thần đều lo sợ và căm giận.

Biết rõ rằng Nhị Thế là hổ đồ và ngu xuẩn, Triệu Cao là gian trá, mà cứ khẳng khái nói ra, đây có phải cái mà Khổng Tử nói là tự treo cổ nơi ngòi rãnh không? Khổng Tử khen ngợi Quán Trọng, cùng khen ngợi Nam Dung!¹ “Nước có đạo ấy tất được dùng, nước vô đạo thì không bị hình phạt”². Đời thái bình, làm việc thoải mái; đời loạn lạc, giữ mình cho trong sạch, chân chính, không hy sinh vô ích. Đời ấy, đại khái là nhân tài khó có, cho nên Khổng Tử đã không một chút do dự đem con gái mình gả cho ông ta.

1. Nam Dung: tức Nam Cung Quát họ Nam Cung, tự Tử Dung, học trò của Khổng Tử.

2. Luận ngữ, thiên Công Dã Tráng.

Phạm uy nghiêm của vua để khuyên can thẳng thắn, kiên cường như núi *Chỉ Trụ giữa dòng sông*¹ [Tam môn hiệp - Hoàng Hà] tự nhiên làm cho người ca ngợi hâm mộ, nhưng cũng cần nói đến thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Vua chúa Trung Hoa cổ đại chấp nhận việc phạm uy nghiêm của vua để khuyên can thẳng thắn thực tế là quá ít. Đường Thái Tông là một, Tống Thái Tổ cũng là một. Ngụy Trưng² đời Đường là một ông quan can gián nổi tiếng trong lịch sử. Đường Thái Tông thích một con diều hâu con, một hôm vua đang chơi với chim, đúng lúc Ngụy Trưng đi đến, Đường Thái Tông vội vàng giấu con chim vào trong tay áo. Ngụy Trưng giả bộ không nhìn thấy, ung dung cùng Đường Thái Tông bàn luận quốc gia đại sự. Đường Thái Tông rất sốt ruột. Sau khi Ngụy Trưng đi rồi, Đường Thái Tông lấy chim từ tay áo ra xem, ôi thôi, chim đã nghéo rồi. Sau khi trở về cung, Đường Thái Tông tỏ ra tức giận nói: “Rối có ngày ta sẽ giết chết lão nhà què ấy”. Hoàng hậu Độc Cô hỏi rõ nguồn gốc sự việc, lập tức ăn mặc đẹp đến chỗ Đường Thái Tông chúc mừng, Đường Thái Tông không rõ nguyên do, Hoàng hậu nói: “Nhà Đường có Ngụy Trưng, một vị đại thần tốt

1. Ý nói như núi Chỉ Trụ đứng vững giữa dòng xoáy sông Hoàng Hà.

2. Ngụy Trưng (580 - 643): nhà chính trị đầu đời nhà Đường. Hối nhỏ, nghèo khổ xuất gia làm đạo sĩ. Lúc Đường Thái Tông lên ngôi, được cử làm Giám nghị đại phu, trước sau đã khuyên can vua hơn 200 việc. Trước tác nhiều, chủ biên *Quản thư trị yếu*.

như vậy, lại có một vị Hoàng đế rộng lượng như vậy, đây là một hiện tượng mà từ khi có lịch sử đến nay chưa có, một điểm báo hưng thịnh của quốc gia, điều đó lại không đáng chúc mừng hay sao?" Sau khi nghe Hoàng hậu nói, Đường Thái Tông mới hết giận, không nói nữa. Sau này, khi Ngụy Trưng chết rồi, cuối cùng Đường Thái Tông nghe lời gièm pha đã cho xô ngã bia mộ Ngụy Trưng. Mãi đến lúc sau khi đánh Cao Ly thất bại trở về, mới nhớ đến Ngụy Trưng: nếu như Ngụy Trưng còn, thì sẽ không có sự thất bại ngày hôm nay. Có thể thấy rằng: lời nói thẳng nghe trái tai, cho nên người ta không thích nghe, người hiền tài cũng không miễn trừ. Việc hối hận giống như vậy trong lịch sử về sau rất nhiều, đáng tiếc là con người chỉ có một cái đầu, hối hận về sau làm sao kịp đây?

Cho nên "trời phạm tội người cũng phạm tội" không làm thay đổi cái đạo lý tự xử trong thời kỳ xã hội rối loạn. Đời sau, những người thực hành thuật này không hiếm. Như thời Ngụy Tấn, rợ Hồ quấy rối Trung Hoa, xã hội rối loạn, nhân dân không chịu nổi sự khổ đau, tính mạng các danh sĩ cũng hiếm khi được vẹn toàn. Nguyễn Tịch¹ thác cớ uống rượu say, không

1. Nguyễn Tịch (210 - 263): nhà văn học, nhà tư tưởng nước Ngụy thời Tam Quốc, một trong Trúc lâm thất hiền, có mâu thuẫn nhất định với tập đoàn cầm quyền đương thời, thường dùng cách say rượu để bảo toàn mình trong cuộc đấu tranh chính trị phức tạp thời đó.

can thiệp chính sự. Tư Mã Chiêu muốn làm thông gia với Nguyễn Tịch. Nguyễn Tịch say luôn sáu mươi ngày, cuối cùng vẫn không nói chuyện được với nhau. Chung Hội nhiều lần lấy việc chính trị đến thăm ông, muốn tìm sự sai sót của Nguyễn Tịch trong khi nói chuyện chính trị để trị tội, Nguyễn Tịch cuối cùng vẫn lấy việc say rượu không chịu trả lời, nên may mắn tránh khỏi đại họa.

Em vua Hán Cao Tổ là Lưu Gia được phong làm Sở Nguyên Vương. Đối với một số bầy tôi phò tá như Mục Công, Thân Công, Lưu Gia đãi ngộ rất hậu. Mục Công không sành uống rượu mạnh nên mỗi lần bày tiệc, Sở Nguyên Vương đều cho bố trí đặc biệt rượu ngọt cho Mục Công. Sau khi Vương Mậu kế vị, ban đầu vẫn bố trí rượu ngọt cho Mục Công, rồi dần dần quên đi không đặt nữa. Sau bữa tiệc, Mục Công bèn nói: "Ta nên rút lui rồi, không đặt rượu ngọt tuy là việc nhỏ, nhưng điều đó nói lên rằng ta đối với Sở vương là không đáng để tâm nữa, nếu không chủ động rời đi, có ngày sẽ bị giết ngoài chợ". Sau đó, ông thác bệnh, nằm không dậy. Các vị Thân công, Bạch công ra sức khuyên ông, họ nói: "Lẽ nào ông đã quên ân tình mà nhà vua trước đối với chúng ta hay sao? Như nay Sở vương tình cờ có thất lễ nhỏ, hà tất phải nghiêm khắc như thế!" Mục Công bảo: "Kinh Dịch nói rằng: 'Biết

được cái triệu chứng quá là thần diệu. Triệu chứng là cái đầu tiên rất nhỏ của sự biến động, cát hung chưa hiện mà đã thấy trước được. Người quân tử thấy được triệu chứng mà ứng phó ngay, không đợi cho tới hết ngày'. Tiên vương lấy lẽ dãi ngộ chúng ta, điều đó nói lên rằng tiên vương giữ gìn cẩn thận và cung kính đạo làm chính sự. Vua hiện nay coi thường chúng ta, điều đó nói lên rằng Ngài đã bỏ đạo làm chính sự. Người đã quên đạo thì làm sao ta có thể gần bó được. Tôi không phải so đo từng li từng tí về lễ tiết". Rồi ông cáo bệnh rút lui. Về sau, Vương Mậu ngày càng hoang dâm tàn bạo, lại còn tư thông với Bạc Thái hậu, đánh mất hai quận Đông Hải và Tiết; lại cùng nước Ngô mưu phản. Thân công, Bạch công can mãi không chịu nghe, hai người không biết làm sao nữa, cũng rời bỏ Sở vương, làm nghề giã gạo để sống.

Thấy triệu chứng thì ứng phó ngay không đợi hết ngày, nói ra thì dễ, nhưng làm thì khó. Thử nghĩ: sống lâu ngày ở chốn quan trường, ra vào nghi trượng [cờ quạt, dù lọng], sai bảo bằng điệu bộ, tinh cờ có biến cố nhỏ, nhất quyết treo mũ ra đi, chịu làm thường dân mặc áo vải, quả thật không phải là chuyện dễ. Phân tích cơ [triệu chứng], sự biến hóa tinh vi kỳ diệu này, tức là điểm cát hung, cần phải có kinh nghiệm về lịch sử xã hội và nhân sinh phong phú. Khổng Tử nói:

"Cần phải xem việc làm của một người, tìm hiểu vì lẽ gì mà họ làm việc ấy, xét xem họ có an tâm hay không." Lấy ba điểm này để quan sát con người thì bất kỳ ai cũng không thể tránh khỏi ba cửa ải đó.

Thời Xuân Thu [722-481 tCn], quan đại phu nước Trịnh là Tử Sản một lần ngồi xe ra ngoài thành, lúc qua cổng thành cửa Đông, nghe tiếng một người đàn bà đang khóc. Tử Sản hình như có ý nghĩ gì, ra lệnh cho người đánh xe đi chậm lại, nghiêng tai nghe kỹ, thấy trong tiếng khóc có điều khác thường, bèn sai một thuộc hạ lại đi bắt bà ta đến để tra hỏi. Hóa ra người đàn bà này sau khi tự tay giết chết người chồng, giả khóc, để che tội lỗi. Người đánh xe rất lấy làm lạ, hỏi Tử Sản làm sao mà ông lại biết trước chuyện đó, Tử Sản trả lời: "Lúc người thân mới mắc bệnh thì tâm tư nặng trĩu, trước khi người ấy sắp chết thì thấy lo sợ, sau khi người ấy chết rồi thì cảm thấy đau đớn, buồn bã. Chồng người đàn bà này dĩ nhiên đã chết rồi, nhưng trong tiếng khóc của bà ta chẳng mấy may buồn khổ, trái lại đầy lo sợ, cho nên tôi đoán rằng trong đó có gì khác thường."

Bản lĩnh của Tử Sản nước Trịnh nghe tiếng đoán được mưu gian không kém gì đôi mắt lửa người vàng của Tôn Đại Thánh. Đôi mắt lửa người vàng là sự ban ơn sinh vật học của Ngô Thừa Ân đối với Tôn Đại

Thánh, còn bản lĩnh nghe tiếng khóc mà đoán được mưu gian trái lại là đã đến từ sự lỗi đời về nhân tình thế cố của Từ Sơn.

Thời Chiến quốc, Thấp Tư Di nước Tề đến bãi kiến Điền Thành Tử, Điền Thành Tử cùng ông ta lên chỗ cao ngắm cảnh. Trông về phía nam, một rừng cây đen kịt của nhà Thấp công che lấp tầm nhìn. Điền Thành Tử như có ý gì, nhưng nhanh chóng trở lại bình thường, cũng không nói ra một lời nào cả. Thấp Tư Di về đến nhà lập tức cho người vác dao ra chặt cây, vừa chặt được mấy cây, Thấp Tư Di lại đột nhiên ra lệnh dừng lại. Người quân gia cảm thấy kỳ quái liền hỏi: "Ngài làm sao lại đột nhiên trở què như thế?" Thấp Tư Di trả lời: "Có câu ngạn ngữ nói rằng: người biết được việc sâu có cá, thì vận mạng của anh ta nhất định không tốt. Điều bí mật trong lòng Điền Thành Tử, ta hiểu rõ như lòng bàn tay, thế là ta đã tự đặt mình vào chỗ nguy nan rồi. Không chặt cây sẽ chẳng có tội gì, còn biết rõ ý tứ không muốn nói ra của người khác e rằng tội lỗi sẽ lớn".

1. Điền Thành Tử (?-468 tCn): tức Trần Thành Tử, đại thần nước Tề, năm 481 tCn giết chết Tề Giản Công, lập Tề Bình Công, giữ chức Tướng quốc, giết hết những người có thế lực trong công tộc, mở rộng phong ấp, từ đó nước Tề do họ Trần chuyên quyền.

Đấy là biết mà không làm. Biết rõ rằng rừng cây của mình che mất tầm nhìn, làm cho thượng ti không vui, nhưng vẫn cố ý làm ra vẻ "đại trí tựa ngu", nhắm mắt làm ngơ, là tại làm sao? Thâm sâu khó lường là trình độ cần thiết để cấp trên quản lý cấp dưới, hoạt động tâm lý tinh vi của cấp trên đều có thể thu gọn vào tầm mắt của anh, tất nhiên sẽ làm cho cấp trên phải cảnh giác và đề phòng. Rất rõ ràng là mưu đem khéo léo bao hàm trong vụng về, đem tài trí bao hàm vào trong ngu muội của Thấp Tư Di đã đón đúng nhu cầu tâm lý sâu sắc của Điền Thành Tử.

Tương truyền lúc Quân Trọng bị bệnh nguy kịch, Tề Hoàn Công đến thăm và thỉnh giáo ông: "Trọng phụ¹ hiện nay ốm nặng, có điều gì cần dặn dò không?"

Quân Trọng nói: "Tôi chỉ hy vọng Ngài xa rời bọn Dịch Nha, Thụ Điều, Thường Vu, Vệ công tử". Tề Hoàn Công không hiểu, hỏi Quân Trọng: "Dịch Nha từng dâng thịt con mình để tỏ lòng hiếu kính với ta, chứng tỏ rằng ông ta yêu ta hơn yêu con mình, lẽ nào một con người như vậy lại không đáng tin?" Quân Trọng nói: "Người ta ai cũng đều yêu quý con cái mình cả, nếu như có người rất tàn nhẫn với con mình sinh ra, làm thế nào mà lại thật lòng với vua chúa được?"

1. Nghĩa là chú, em cha. Tề Hoàn Công tôn Quân Trọng làm Trọng phụ. Về sau, các bậc đế vương thường dùng để tôn xưng các đại thần.

Tể Hoàn Công lại nói: “Thụ Điều tự thiên mình để phụng sự ta, chứng tỏ rằng ông ta yêu ta hơn thân thể của chính mình, điều đó đáng hoài nghi hay sao?” Quân Trọng nói: “Người ta không có ai là không yêu thân thể mình, những người nhân tâm hủy hoại thân thể, làm sao lại tốt với vua được?”

Tể Hoàn Công lại hỏi: “Thường Vu có thể đoán được ngày giờ chết của người khác, có thể chữa được chứng bệnh nan y của ta, ông ta không đủ tín nhiệm hay sao?” Quân Trọng nói: “Việc sống chết là do vận mệnh quyết định, chứng bệnh nan y là bệnh tật trên thân thể, Ngài không thể tự nắm lấy số mệnh, giữ lấy căn bản của mình, trái lại lại nhờ Thường Vu giữ gìn sức khỏe, thế thì ông ta có thể mượn việc ấy làm điều mà ông ấy muốn”.

Tể Hoàn Công nói: “Vệ công tử đã phụng sự ta mười lăm năm rồi, vì ta mà ông ta không về chịu tang cha mình, con người như vậy vẫn chưa đáng tín nhiệm hay sao?” Quân Trọng nói: “Người thân nhất của con người không ai hơn cha mẹ mình, đối với cha mẹ còn tuyệt tình như vậy, huống chi là đối với người khác?”

Tể Hoàn Công nói: “Được, nhất định ta sẽ làm theo lời ông”. Sau khi Quân Trọng mất, theo lời Quân Trọng dặn, Tể Hoàn Công đuổi hết bốn người trên. Nhưng sau khi họ đi rồi, Tể Hoàn Công cảm

thấy trống trải, ăn không ngon, ngủ không yên, bỏ bê việc triều chính, bệnh cũ tái phát. Tể Hoàn Công nghĩ lời Trọng phụ có lẽ không công bằng, rồi lại mời bốn người trên trở lại. Năm sau, Tể Hoàn Công bị bệnh, Thường Vu đến đầu giường nói Tể Hoàn Công sẽ chết vào ngày nào, ngày nào đó. Bốn người cấu kết với nhau đóng cửa cung, cắt đứt việc ăn uống của Tể Hoàn Công. Đang lúc hấp hối, Tể Hoàn Công chảy nước mắt than thở: “Trách ta không nghe lời Trọng phụ. Trọng phụ xứng đáng là bậc thánh nhân có nhân quan nhìn xa trông rộng”.

Quân Trọng không phải sinh ra đã biết, tại sao mỗi lời nói ra đều đúng? Vì Quân Trọng đứng trong toàn cảnh của nền văn hóa xã hội để quan sát lời nói và hành động của bốn người. *Hiếu đễ* là tinh thần cơ bản của nền văn hóa xã hội Trung Hoa cổ đại. *Hiếu* là tình yêu của con cái đối với cha mẹ, là sự đền đáp lại của cha mẹ đối với tình yêu của con cái. Cho nên *hiếu* không phải là đơn hướng, mà là song hướng. Cha tử mới có thể có con *hiếu*. *Đễ* là tình yêu thương giữa anh chị em. *Hiếu đễ* là một quy phạm luân lý xã hội cơ bản, do quan hệ máu mủ sinh ra. Từ tình yêu giữa cha mẹ, anh em suy ra đến bằng hữu, vua tôi đến toàn bộ xã hội, đó là một điểm vô cùng đặc sắc trong quy phạm văn hóa xã hội Trung Hoa cổ đại. Cho nên có câu *tôi trung phải từ con hiếu mà ra*. Vì vậy, Quân

Trọng cho rằng một con người tự hủy hoại thân mình mà không tiếc, giết thịt con mình, không về chịu tang cha mẹ mình thì không thể có lòng thành kính đối với anh em, bầu bạn, vua chúa được, vì con người đó đã mất hết tình *nhân luân* [luân thường con người] cơ bản là *hiếu đễ*, trong khi các chuẩn tắc của toàn bộ mối quan hệ luân lý cổ đại Trung Hoa đều được sinh ra trên cơ sở *hiếu* và *đễ*. Cái trí của Quán Trọng là như thế đấy.

Tể Hoàn Công lại từng hỏi Quán Trọng: Bào Thúc Nha có thể kế nhiệm chức vị Tể tướng được không? Quán Trọng nói Bào Thúc Nha quyết không thể làm Tể tướng được. Bạn xem, Quán Trọng là con người thế nào: lúc ông bán hàn nhất, phải nhờ cậy hoàn toàn vào ông bạn Bào Thúc Nha; lúc ông gặp trắc trở về chính trị, lại là Bào Thúc Nha đứng ra để cử ông làm Tể tướng; hiện tại Tể Hoàn Công chủ động đề nghị ông để cử Bào Thúc Nha, trái lại ông lại không chịu. Bảo rằng ông lấy oán báo đức có quá đáng không? Kỳ thực, Quán Trọng có chủ ý: khuyết điểm lớn nhất của Bào Thúc Nha là có đạo đức phẩm hạnh và khí tiết cao thượng, ghét điều xấu như kẻ thù. Một người Tể tướng mà không dung nạp được một chút cái bụi, thế thì sống làm sao được? Trong thiên hạ, há chẳng phải đều là người không dung được hay sao? Vì là con người, thì không ai không có khuyết điểm. Cho nên, để Bào Thúc Nha làm Tể tướng, vừa có hại cho

quốc gia, cũng có hại cho bản thân Bào Thúc Nha. Bào Thúc Nha biết được việc ấy, vô cùng phấn khởi, cho rằng Quán Trọng mới thực sự là người hiểu mình.

Không có lòng hiếu đễ, không dùng; có đạo đức phẩm hạnh và khí tiết cao thượng, ghét điều xấu như kẻ thù cũng không thể dùng được, có thể thấy được cái khó của việc dùng người. Quán Trọng có thể trong hạt bụi bé nhỏ thấy được bầu trời bao la, và cũng có thể trong bầu trời bao la thấy được hạt bụi bé nhỏ, nhân một việc mà biết được nhiều việc, quả thực không phải việc người bình thường hiểu được.

Đời nhà Minh, ở Yên Định, Gia Định có một người tên là Vạn Nhị, giàu có nhất vùng. Có người từ kinh đô trở về làng. Vạn Nhị đến thăm, hỏi ông ta về những điều tai nghe mắt thấy ở kinh đô. Người ấy nói: Hoàng thượng (Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương) mới làm một bài thơ: "Trăm chưa ngủ, không bằng phú ông ở Giang Nam, mặt trời cao trượng rười, còn ôm chăn ngủ". Vạn Nhị kinh sợ than rằng: "Điểm báo trước việc Hoàng thượng mở rộng việc chém giết nảy mầm rồi!" Rồi ông mua một chiếc thuyền lớn đưa vợ con đi du ngoạn khắp vùng Hồ Nam, Hồ Bắc. Chưa đầy hai năm, những người thuộc các họ lớn ở Giang Nam bị tịch thu gia tài không sao tính xuể. Vạn Nhị trái lại được an hưởng tuổi trời.

Vạn Nhị sở dĩ may mắn tránh được tai họa là vì nắm được tâm tư trong bốn câu thơ ngắn gọn của Chu Nguyên Chương, tức là lòng ghen ghét, có lẽ là lòng ghen ghét do sự trống trải tâm lý sinh ra. Chu Nguyên Chương làm thiên tử “*Trẫm là quốc gia, quốc gia là Trẫm*”, thiên hạ họ Chu, điều đó vẫn chưa thỏa mãn hay sao? Sự việc phát triển đến cực điểm thì sẽ chuyển hóa theo hướng ngược lại. Khi sự thỏa mãn đã lên đến cực điểm ắt sinh ra sự trống trải. Chu Nguyên Chương tuy là quân vương của một nước, cai quản mọi bề, đi đến đâu là kẻ hầu người hạ, lại không thiếu các thú vui hưởng lạc, nhưng tại sao: “Trẫm quan chưa dậy, Trẫm dậy trước, trẫm quan ngủ rồi, Trẫm chưa ngủ?” Ông cảm thấy mình không bằng các quan đại thần; “không bằng các phú ông ở Giang Nam, mặt trời cao trượng rưỡi còn ôm chăn ngủ”, lại đem mình hạ thấp xuống dưới hàng các phú hào buôn bán. Đây là một sự trống trải mới. Quy luật tâm lý phổ biến của con người là: sau khi nhu cầu cũ được thỏa mãn rồi, sự không thỏa mãn về dự vọng mới liền theo đó mà phát sinh. Từ những câu thơ của Chu Nguyên Chương, có thể thấy được tâm lý cô độc và trống trải của ông khi làm Hoàng đế, có thể thấy được sự lo lắng, buồn bực trong sự tôn quý cực đoan; đã như vậy, thì việc giết mấy người để xua tan đi một lúc cái tâm lý trống trải không phải là một việc hợp lý hay sao? Chẳng trách Chu Nguyên Chương giết chết nhiều công thần như thế! Đương nhiên, sở dĩ ông ta giết chết nhiều

công thần, nguyên nhân chủ yếu là do đại công của họ có thể uy hiếp địa vị của hoàng đế; do tâm lý cô độc và trống trải khi làm Hoàng đế, tiếp đó tìm cơ hội để xua đi sự cô độc, trống trải này cũng là điều không thể coi nhẹ. Nhìn lại Vạn Nhị đã thực sự hiểu được tâm lý của Hoàng đế.

2. BỎ NHỎ TÌM TO, VỨT TỐT GIỮ XE

Một cấp độ ý nghĩa khác của mâu thuẫn giữa to và nhỏ là sự mâu thuẫn giữa lợi ích cục bộ và lợi ích toàn cục. Nhất cử lưỡng tiện, chú ý nhiều mặt, đương nhiên rất là lý tưởng. Nhưng tình huống phức tạp, việc đời nhiều khó khăn, trong nhiều trường hợp hai cái không thể trọn vẹn được cả hai. Điều đó yêu cầu chủ thể quyền mưu phải xem xét rất rõ toàn cục, quyết đoán lấy hay bỏ, hy sinh cục bộ để giành được toàn cục. Như Điển Kỵ đưa ngựa, tự bôi nhọ, tự bảo vệ đều là mẫu mực cho việc bỏ nhỏ tìm to, vứt tốt giữ xe.

Thời kỳ đầu Chiến quốc, tướng nước Tề, Điển Kỵ thường đưa ngựa với các vương công quý tộc, thua mất rất nhiều tiền cả cục. Sau khi xem sức ngựa của cả hai phía, Tôn Tấn¹ nói với Điển Kỵ: “Kỵ đưa

1. Tôn Tấn (? - ?): binh gia thời Chiến quốc, người đất A nước Tề (Đông Bắc Dương Cốc tỉnh Sơn Đông ngày nay); cùng học binh pháp với Bàng Quyên. Sau, Bàng Quyên làm tướng cho Ngụy Huệ Vương; ghen ghét tài năng của Tôn Tấn, lừa bạn đến nước Ngụy và lập tội trị ông bằng hình phạt tróc xương bánh chè (do đó có tên là Tôn Tấn - chữ Hán: *tấn* là xương bánh chè). Hình phạt này gọi là Tấn hình. (BT)

một quả đào. Điền Khai Cường nói: "Tôi đã hai lần đặt phục binh đánh lui quân địch, với công lao lớn như vậy, đương nhiên tôi nên ăn đào". Nói xong cầm luôn quả đào còn lại. Cố Dã Từ thấy quả đào đã bị lấy hết, giận dữ nói: "Tôi đã theo Quốc vương đi qua sông, đột nhiên một con giải cắn chết con ngựa bên trái kéo xe Quốc vương, lôi con ngựa ra giữa sông. Lúc đó, tôi ít tuổi chưa biết bơi, tôi bèn xuống nước, đi ngấm dưới dòng sông một trăm bước, rồi xuôi theo sông đi ngấm chín dặm, bắt giết được con giải lớn, nhảy lên khỏi mặt nước, các thùy thủ kinh ngạc đứng ngây người ra, cho rằng đây là Hà Bá xuất hiện. Với công lao to lớn như vậy, Cố Dã Từ tôi không lẽ không đáng ăn đào hay sao?". Nói xong rút kiếm đứng dậy. Công Tôn Tiếp và Điền Khai Cường tức thời cầm thấy xấu hổ, nói rằng: "Cố Dã Từ khôn không ai bằng, công lao không ai sánh được, còn chúng ta thì giành trước lấy đào, đó là biểu hiện của sự tham lam, nếu không lấy cái chết để rửa nhục, thì không xứng đáng là dũng sĩ". Nói xong, cùng nhau trả lại đào, rồi rút kiếm tự vẫn. Thấy thảm cảnh như vậy, Cố Dã Từ hết sức kinh ngạc và đau khổ: "Hai vị dũng sĩ đều chết cả rồi, ta sống một mình là bất nhân, dùng lời nói để khoe mình, làm cho người khác xấu hổ là bất nghĩa; nếu không lấy cái chết để báo đền, là không phải dũng sĩ". Nói xong, rút kiếm tự vẫn. Sứ giả báo cáo với

Tế Cảnh Công sự việc xảy ra, Tế Cảnh Công an táng họ với nghi lễ long trọng.

Đây là quyển mưu mà Yến Anh dùng để đối phó với các dũng sĩ. Ông dùng hai quả đào để giết chết ba dũng sĩ. Kết quả việc làm thần kỳ của ông khiến người ta không thể bàn bạc gì thêm. Kỳ thực, sức mạnh thần diệu không phải là ở chỗ hai quả đào, mà ở chỗ Yến Anh đã nắm chắc được đặc trưng tính cách của các dũng sĩ.

Dũng sĩ Trung Hoa phần lớn là lỗ mãng hào phóng, tinh thần nghĩa hiệp của họ thường làm rung động lòng người. Việc nghĩa là việc nên làm. Giữa đường thấy chuyện bất bình, rút dao tương trợ, vì bầu bạn, vì tri kỷ, càng tương trợ khăng khái, thậm chí không tiếc tinh mạng. Cho nên nghĩa thường thường liên hệ với dũng. Có câu tục ngữ nói rằng: *Trọng nghĩa khí phần nhiều là kẻ làm nghề thịt chó, phụ tình nghĩa phần nhiều là kẻ có học.* Nghề nghiệp mà họ làm tuy là nghề mổ lợn giết chó thấp hèn, không cần nhiều kiến thức, nhưng rất có tinh thần hiệp nghĩa, nói là giữ lời hứa, làm là có kết quả. Như Kinh Kha, Cao Tiệm Ly trong lịch sử. Đương nhiên, thái độ xử sự bằng nghĩa này không phải chỉ những người làm nghề thịt chó mới có, đại phạm những hiền nhân quân tử trong lịch sử đều có thái độ này. Điển hình nhất là Gia Cát Lượng, thật là *có thể giao*

phó một hoàng tử mồ côi cao 6 thước (dưới 15 tuổi), có thể gửi vận mệnh một trăm dặm¹. Trong lịch sử có từ thác cô [giao phó kẻ mồ côi] là chỉ việc Lưu Bị ở Bạch Đằng thành giao phó con cho Gia Cát Lượng. Lưu Thiện, con trai Lưu Bị rất đần độn, tên thường gọi là A Đẩu. Trước khi lâm chung, Lưu Bị gửi gắm con cho Gia Cát Lượng, nói: “Tài của ông giỏi gấp mười Tào Phi, con nối dòng có thể giúp thì giúp, không thể giúp thì ông thay cho”. Câu nói này làm Gia Cát Lượng cảm kích, ông liền quỳ xuống tâu rằng: “Thần xin tận tụy hết sức mình, đến chết thì thôi”. Công thành, danh toại, thân thoái mới gọi hay, nhưng Gia Cát Lượng không làm được, chỉ đành tận tụy hết sức mình, đến chết thì thôi. Đó là nghĩa.

Người anh hùng có thể chinh phục được thiên hạ, trái lại rất khó chinh phục chính mình. Bạn hãy xem những anh hùng trong lịch sử. Nghĩa khí mà họ mang trên mình vẫn mang một ít màu sắc lỗ mãng: đúng thì làm đến nơi đến chốn, sai thì sai đầy khí phách, sai rất bi tráng. Sở bá vương Hạng Vũ là loại anh hùng như vậy. Lật đổ nhà Tần, công đầu xứng đáng là của Hạng Vũ, nhưng kết quả thì thế nào? Uống phi dăng thủ cấp

1. Luận ngữ, thiên Thái Bá, tiết 6: Tăng Tử nói: “Một đại thần có thể giao phó cho một hoàng tử mồ côi cao sáu thước, có thể gửi vận mệnh một nước trăm dặm, trong khi nguy biến mà giữ tròn tiết tháo, người như vậy có phải là quân tử không? Hàn là quân tử rồi”. (Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê). (BT)

cho Mã Đổng¹. Trong trận Cai Hạ, lúc Hạng Vũ bị quân Hán bao vây bốn mặt, một cụ già muốn đưa ông sang sông, nhưng trái lại ông cự tuyệt với lý do không còn mặt mũi nào mà nhìn các bậc phụ lão Giang Đông nữa. Ngoảnh đầu lại, Hạng Vũ thấy người đang đuổi giết mình lại chính là bộ hạ cũ Mã Đổng. Mã Đổng thấy Hạng Vũ, hổ thẹn, vội quay mặt đi. Hạng vương trái lại, bảo: “Người chớ sợ, có việc gì nào? Người có phải là Mã Đổng xưa của ta không? Nghe nói Lưu Bang treo giải ai lấy được đầu ta thì được thưởng ngàn vàng, phong tước vạn hộ hầu. Người là cố nhân, ta đem cái đầu của ta tặng người”. Nói xong, ông vung kiếm tự vẫn.

Hạng Vũ sống nhân kiệt, chết oai hùng, có cái đẹp bi tráng. Bi kịch lớn nhất của Hạng Vũ là đến chết vẫn chưa tỉnh ra, còn ngửa mặt lên trời than rằng: “Không phải tại ta đánh giặc không giỏi, mà tại trời hại ta”. Kỳ thực, nguyên nhân thất bại chủ yếu của ông là chỉ làm theo ý riêng của mình, không chịu nghe những ý kiến bất đồng (điều này trái ngược rõ ràng với Lưu Bang). Ví dụ, lúc đánh đến Hàm Dương, Hàn Sinh nói với ông: “Đất Quan Trung hiểm trở, bốn bề có sông núi, đất đai phì nhiêu, có thể đóng đô làm bá chủ”, khuyên ông định đô ở Hàm Dương, là có thể ổn định được thiên hạ. Ông bảo “Phú quý không về cổ hươu, khác nào áo

1. Mã Đổng: tức Lữ Mã Đổng, tướng cũ của Hạng Vũ, sau theo Lưu Bang.

gấm di đêm, ai biết?” Điều này lại khiến chúng ta thấy được mặt khác của các anh hùng: cái tính nết nhỏ nhen của kẻ sĩ nhớ đến chốn cũ. Vương Đan đời Thanh điệu Hạng Vũ một bài thơ như sau:

*Tấn nhân thiên hạ, Sở nhân cung,
Uống bả đầu lô tặng Mã Đông
Thiên ý hà tàng dân Lưu Quý,
Đại vương thất kế luyện Giang Đông
Tảo thời Hàm Cốc xưng Tây Đế,
Hà tất Hồng môn sát Bái Công
Đổ tung Hàm Dương tam nguyệt hỏa,
Nhượng tha Lâu Kính thuyết Quan Trung.*

Dịch thơ:

Đất của nhà Tấn, cung của ông
Uống lấy đầu kia tặng Mã Đông
Thượng đế có đầu thương Lưu Quý¹
Đại vương thất sách mền Giang Đông
Sớm phá Hàm quan² xưng Tây Đế
Cần chi Hồng yển³ giết Lưu Công⁴

1. Quý: tên tự của Lưu Bang.

2. Hàm Quan: tức Hàm Cốc quan (ái Hàm Cốc).

3. Hạng Vũ bày tiệc Hồng môn, mưu giết Lưu Bang.

4. Lưu Công: tức Lưu Bang.

Thiếu cháy Hàm Dương ba tháng trọn
Để cho Lâu Kính¹ thuyết Quan Trung.

Quả là đánh đúng chỗ hiểm của vị anh hùng này. Đọc lịch sử của anh hùng, quả thực đã làm cho người ta cảm khái vô cùng, trong nghĩa khí có lỗ mãng, trong lỗ mãng có bi tráng; nhưng sự vật là mâu thuẫn đối lập như vậy, giả sử trong nghĩa chữ anh hùng có *dũng*, trong dũng có *tế* [nhị], thì đặt hạng người như Yến Anh ở chỗ nào? Cho nên *anh hùng khí đoản*, hai quả đào của Yến Anh giết ba dũng sĩ, chính là luồn vào chỗ sơ hở ấy.

Đỗ Bật, hành dài lang trung thời Đông Ngụy, đem một số hành vi tham ô của các đại thần văn võ nói với Thừa tướng Cao Hoan, thỉnh cầu trị tội. Cao Hoan cho rằng: phía tây có sự bức hiếp của Vũ Văn Thái², phía nam có tướng quốc Tiêu Tế dụ dỗ. Hơn nữa, gia đình các văn võ đốc tướng đều ở Quan Tây,

1. Lâu Kính: tức Lưu Kính. Năm 202 tCn, Lâu Kính đem quân đến gặp Lưu Bang để nghị Lưu Bang vào Quan Trung và để nghị mang hậu duệ quý tộc, phù thương sáu nước vào theo để tăng cường lực lượng. Do có công, được phong thưởng và mang họ vua.

2. Vũ Văn Thái (507-556): Đại thừa tướng Tây Ngụy, chuyên chế triều chính, thực hiện cải cách pháp chế, chế độ quân điền (chia đều ruộng đất), phủ binh chế. Sau khi chết, con là Giác lên thay Ngụy, đổi quốc hiệu là Chu, suy tôn cha là Văn Đế.

3. Tiêu Tế: tức là Tế Triệu của Nam Triệu, được lấy họ nhà vua là Tiêu.

nhân tình đi ở chưa định. Vì vậy, bèn xếp lại lời thỉnh cầu của Đỗ Bật và vẫn giữ nguyên ý mình. Đỗ Bật lại yêu cầu Cao Hoan trước hết hãy trừ giặc trong dã. Cao Hoan hỏi ai là giặc trong. Đỗ Bật nói bọn quyền quý có công lao đều là giặc trong. Cao Hoan không trả lời lại nữa, chỉ sai một số quân sĩ giương cung đặt tên nhằm bắn, vung dao, cầm kích, sắp thành hai hàng rồi bảo Đỗ Bật đi vào giữa. Đỗ Bật thấy vậy, sợ toát mồ hôi. Cao Hoan bèn nhẹ nhàng nói với Đỗ Bật: "Tên tuy ngấm mà chưa bắn, dao tuy vung mà chưa chém, kích tuy cầm mà chưa đâm, mà người đã mất hết hồn vía. Những người quyền quý có công lao xông pha trận mạc, rong ruổi chốn sa trường, tuy có hành vi tham lam, nhưng công lao của họ đối với triều đình lớn hơn nhiều so với tội lỗi, há lại xếp họ ngang hàng với dân chúng tầm thường hay sao!" Đỗ Bật cúi đầu tạ tội, thừa nhận nhân quan của mình hạn hẹp, không nhìn xa trông rộng.

Cao Hoan biết chú ý đến đại cục: kẻ thù lớn đang ở trước mặt, cần phải dốc toàn lực ra ngoài, nếu không chú ý đến thù ngoài mà lo thanh lọc bên trong, làm cho ai cũng phải lo lắng cho mình, thì còn ai chịu chết ở chốn sa trường? Vì vậy giữ nước là lớn, trị nước là nhỏ. Để nghị thanh lọc nội bộ của Đỗ Bật tuy có chính nghĩa sáng ngời, nhưng không chú ý đến thực

tế, chỉ làm hỏng việc lớn mà thôi. Cái mưu của Cao Hoan hợp tình mà không hợp lý, những người không ở chiến trường thì khó tiếp thu, Cao Hoan mô phỏng cái nguy hiểm ở chiến trường làm cho Đỗ Bật thể nghiệm, Đỗ Bật hiểu tấm lòng cao cả âm thầm của Cao Hoan.

Tục ngữ có câu: trong bụng Tể tướng có thể chèo thuyền, Cao Hoan quả thực là có lòng độ lượng của vị Tể tướng.

Thời Đường Đức Tông tại vị, vì gần đến tổ chức tế lễ, nên hạ lệnh cấm sát sinh. Bọn tôi tớ của Quách Tử Nghi vi phạm lệnh cấm. Hữu Kim Ngô tướng quân Bùi Tế lập tức bám tàu lên Hoàng thượng vạch tội. Vì vậy, Đức Tông đã nhiều lần khen ngợi là không a dua kẻ quyền quý, trung thực, thẳng thắn. Có người không cho là như vậy, hỏi Bùi Tế: "Quách công có công lớn với xã tắc, tại sao không bao che cho ông?" Bùi Tế trả lời: "Chính là vì Quách công đức cao trọng vọng, tôi mới làm như vậy. Quách công quyền cao chức trọng, Hoàng thượng vừa lên ngôi đang sợ Quách công có vậy cánh khó điều khiển, tôi vạch ra một lỗi nhỏ của ông, nói lên rằng Quách công không đáng sợ. Như vậy, trên hết lòng thờ vua, dưới yên lòng Quách công và triều thần, không phải là một việc làm đạt hai mục đích hay sao?"

Quách Tử Nghi [687-781] là danh tướng thời Trung hưng nhà Đường. Khi có loạn An Lộc Sơn và Sử Tư Minh, vua Đường Minh Hoàng trốn vào Tứ Xuyên, gần như bỏ bê quốc gia. Quách Tử Nghi vung gươm, lên ngựa, nam chinh bắc chiến, ra sức chống được làn sóng dữ, nghênh giá hồi kinh, công lao nổi bật, uy danh vang lừng khắp nước, vì vậy mà được phong tước là Phấn Dương Vương. *Công cao thì chúa lo sợ*. Những bề tôi có công như vậy làm thế nào để bảo toàn mình được suốt đời là một vấn đề nhân sinh lớn mà các bề tôi có công trong các triều đại Trung Hoa gặp phải. Giống như tướng nhà Tấn là Vương Tiễn, Thừa tướng nhà Hán là Tiêu Hà... dùng phương pháp tự bôi nhọ danh dự như chiếm ruộng của dân, tranh giành gái đẹp để tự bảo vệ. *Kẻ sĩ nhớ chốn cũ, vốn không có chí lớn*, lấy đây làm cho chúa thượng yên lòng. Việc làm này thường đem lại hiệu quả, cho nên được nhiều vị tôi có công của các triều đại sau thu nhận. Chẳng qua, biện pháp *tự bôi nhọ tự bảo vệ* không phải là hoàn hảo. Giả dụ có một vị chúa thượng có tâm cơ tương đối sâu sắc, xem xét từ một khía cạnh khác: cái hành vi tự bôi nhọ của bạn là biểu hiện của sự lo sợ, mục đích của nó là che đậy cái tâm muốn làm loạn của bạn mà thôi. Nếu đúng như thế thì hành vi tự bôi nhọ chẳng phải là lợn lành chữa thành lợn què hay sao? Ngược lại, hành vi của Bùi Tể sáng suốt hơn nhiều: Quách Tử Nghi tuy quyền cao chức trọng, nhưng cũng không

có gì đáng sợ cả. Ông ấy hơi sai một chút là có người đứng ra chỉ trích ngay, nói rằng đó không phải là nhân vật quyền thế rất lớn, không đáng lo. Từ đây có thể thấy rằng Bùi Tể hiểu rõ được cái đạo tôn, ích¹, ông gửi sự bảo vệ ở nơi sự chỉ trích, gửi sự biểu dương ở nơi sự ức chế, làm cho vua tôi đều yên ổn cả, thế mới gọi là thành công.

Đương nhiên, Quách Tử Nghi cũng có biện pháp tự bảo vệ. Cửa vương phủ của ông đều mở toang, người ra vào tự do, không hỏi han gì cả. Các con ông liên tục khuyên can: “Công lao của cha rất hiển hách, nhưng trái lại cha không hiểu tự tôn trọng mình như thế nào, không kể giàu nghèo, sang hèn đều có thể ra vào vương phủ, thậm chí có thể tùy tiện đi vào phòng ngủ của cha. Dù là thánh nhân như Y Doãn, quyền thần như Hoắc Quang cũng không làm như vậy”. Quách Tử Nghi cười nói: “Các con căn bản không hiểu dụng ý cay đắng của ta. Số ngựa nhà ăn cỏ của nhà nước là năm trăm con, các thuộc quan và người hầu hạ hưởng bổng lộc triều đình hơn một ngàn người. Ta trước không yêu cầu gì, sau không thoái gì. Nếu như xây tường cao, đóng chặt cửa, giảm bớt sự đi lại với trong ngoài triều đình; nếu như có người kết oán thù

1. Tôn, ích: tên hai quẻ trong *Kinh dịch*. Bớt phần người dưới thêm cho người trên gọi là *tôn*, bớt phần người trên thêm cho người dưới gọi là *ích*. *Tôn, ích* nghĩa là thiệt thòi và ích lợi.

với ta, vu ta mưu phản; cộng thêm, bọn ghen ghét kẻ hiển năng thêm giãm thêm ớt, tạo thành cái kiểu hình như thật là có chuyện đó, đến lúc đó thì hối hận cũng không kịp nữa. Hiện nay, lòng dạ ta trong sạch không có tà tâm, bốn cửa mở thông, tuy có người chê ta, nhưng cũng khó kiếm cơ”.

Có thể thấy rằng cuộc đời các công thần rất khó sống, Quách Tử Nghi cũng không ngoại lệ. Biện pháp của Quách công *tự giữ sạch tự bảo vệ*. Nhất cử nhất động của ta đều bị con mắt mọi người chăm chăm nhìn vào, có yên lòng được không? Kỳ thực bất kỳ sự vật nào cũng có thể đi về hướng mặt trái của nó. Kết quả việc làm như vậy của Quách công có thể làm cho danh vọng của ông càng được nâng cao, điều mà chính chúa thượng không muốn nhìn thấy.

Bây tôi ở dưới đối phó với xung quanh khó như vậy, không bằng chúa thượng như Tống Thái Tổ, *chén rượu buông binh quyển* dứt khoát nhanh chóng. Cho công thần ruộng tốt nhà đẹp, để cho họ được hưởng một cuộc sống hạnh phúc, vĩnh viễn không tham dự vào chuyện triều chính. Điều đó cũng làm cho vua tôi được yên ổn cả hai. Tiếc rằng Tống Thái Tổ chỉ có một, rất nhiều vị quân vương mắc phải cái bệnh vừa dùng người vừa nghi ngờ, làm cho bề tôi bên dưới không thể không giờ mưu cơ để đối phó với vấn đề lớn này.

Chu Trảm đời Minh, khi làm tuần vũ Giang Nam, chính là lúc Vương Chấn¹ đương quyển, ở dưới một người mà ở trên muôn người. Thế của Vương như mặt trời giữa trời, bá quan trong triều ai cũng vừa lo vừa tức. Chu Trảm đương nhiên cũng lo lắng nhiều, tính toán làm sao để được Vương Chấn ủng hộ. Vừa đúng lúc Vương Chấn xây nhà dựng quán, Chu Trảm liền lên sai người đến Vương phủ do đặc kích thuốc, nhà, gác, rồi sau cử người đến Tùng Giang đặt làm một tấm thảm nhưng để đem tặng Vương Chấn, kích thuốc vừa khớp, Vương Chấn rất thích. Từ đó về sau, các hạng mục công trình xây dựng nhà Chu Trảm báo cáo về triều đình đều được Vương Chấn hết sức giúp đỡ, cả vùng Giang Nam rất được ích lợi và chịu ơn.

Đây là lấy một giá trị khá nhỏ đổi lấy một sự thu hoạch khá lớn. Điều khiến người ta khó hiểu là một vị quyển thần như Vương Chấn hưởng không hết vinh hoa phú quý, về mặt sinh hoạt vật chất mà nói thì không thiếu gì cả, tại sao mà tấm thảm lại làm cho ông ta cảm kích? Điều này đụng đến tình cảm tâm lý sâu xa của con người, không thể dùng bản thân vật chất ít hay nhiều để giải thích. Chúng ta hãy xem trong lịch

1. Vương Chấn: hoạn quan đời Minh, được giữ chức Tư lễ giám, cấu kết với các quan trong, ngoài triều đình, tác oai tác phúc, đại thần phần nhiều gọi ông ta là ông cha.

sử Trung Quốc, hễ con người có chức quyền càng cao, thì càng cô lập, đối tượng để con người đó gửi gắm tình cảm cũng càng ít, vì vậy mà cũng càng thiếu mất ý vị cuộc sống con người thực sự. Như Hoàng đế là cực đoan nhất, ông là cô gia, quả nhân, lời nói, việc làm đều phải tuân theo rầm rập một trình thức [các phép tắc nhất định phải theo] cứng nhắc, đặc định do tổ tiên truyền lại, ông sống trong rừng tiếng hô vạn tuế nhưng nghe được bao nhiêu tiếng hô xuất phát từ đáy lòng? Cho nên, cùng với sự uy nghiêm không thể xâm phạm là sự khổ não phiền muộn. Ông không có hoặc ít có bằng hữu thực sự, không có hoặc ít có những đối tượng để dốc bầu tâm sự. Nếu có thể lấy tình bạn để đối xử với bề tôi bên dưới thì nhất định đó là một bề tôi có bản lĩnh. Như Đường Thái Tông với Ngụy Trưng, vua Càn Long với các nhà hàn lâm, trên lịch sử Trung Quốc có thể gọi là hiếm có.

Có một hôm trời oi bức, các nhà hàn lâm đang biên soạn *Từ khố toàn thư* chịu không nổi cái nóng, bèn cởi hết quần áo ra. Kỳ Hiếu Lam người béo, đương nhiên phải cởi trần mới chịu được. Lúc đó vua Càn Long, mặc quần áo thường, đột nhiên đến Viện hàn lâm, có ý nói chuyện phiếm. Mọi người phát hiện thấy Hoàng đế tới, liền ớn ào bỏ chạy, tìm chỗ nấp, Kỳ Hiếu Lam bị cận thị nặng, nhất thời không sờ được áo, lúng ta lúng túng, chỉ đành chui xuống gầm bàn. Một lúc sau, thấy nấp dưới bàn khó chịu quá, Kỳ Hiếu Lam

bèn thò đầu ra hỏi: “Lão đầu từ [ông già] đã đi chưa đấy?” thì bị chính Càn Long tóm được. Càn Long gọi ông ra hỏi: “Người không lễ phép, tại sao lại gọi ta là ông già?” Kỳ Hiếu Lam thông thả giải thích nói: “Vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế là đại lão nhân của đất nước, nguyên thủ quốc gia là đầu, Chân long thiên tử là “từ”. Trăm họ trong cả nước đều gọi Bệ hạ là Lão đầu từ, đây là tôn xưng”. Càn Long cũng bật cười.

Trong nháy mắt ngắn ngủi này, không có phân biệt vua tôi, chỉ có tình bầu bạn, cũng chỉ trong nháy mắt này, Càn Long mới nguôi đi sự phiền não vô tận, hưởng thụ được sự thoải mái và sự nhẹ nhõm không gì sánh nổi. Làm Hoàng đế cũng có lúc rất khổ, ông cũng cần có một cuộc sống không nhuộm màu sắc chính trị và sự trao đổi tình cảm. Đứng từ góc độ này mà nói, thì đã rất khác với một số người dùng tiêu chuẩn chính trị để đánh giá những hành vi đáng bị khiển trách, dùng tiêu chuẩn sinh hoạt để xem xét. Ví dụ như Hòa Thân¹ nắm giữ quyền lớn của triều đình, cuối đời Càn Long, có rất nhiều người khuyên nhủ vua nên phế bỏ Hòa Thân, nhưng Càn Long không chịu nghe,

1. Hòa Thân (1750-1799): thuộc tộc Mãn, đời Càn Long làm Thị lang Bộ Hộ kiêm Quản cơ đại thần, chấp chính 20 năm, làm quan đến chức Đại học sĩ điện Văn hoa, được phong tước công hạng nhất. Trong thời gian nhậm chức, lập bè đảng, mưu lợi riêng, ăn hối lộ. Khi vua Cao Tông mất, vua Nhân Tông tuyên bố Hòa Thân có 20 tội trạng, bắt tự sát và tịch biên gia sản đồ sộ của ông.

không động gì đến ông ấy cả. Về sau có người hỏi vua Càn Long, tại sao lại bao che Hòa Thân như vậy, nhà vua trả lời: “Ta biết Hòa Thân xấu, nhưng các người vẫn phải để lại một người chơi với ta chứ”. Đó là nói tâm lý của Hoàng đế. Một người đã đến bước cô gia, quả nhân, đến cả một người để nói đùa, để chơi cũng không có, thì khổ quá.

Hiểu được cuộc sống tình cảm cô đơn tịch mịch của Hoàng đế, thì công năng lạ lùng của tấm thảm Chu Trám không có gì là không thể hiểu được. Vương Chấn có đầy đủ vật chất dùng không hết, trái lại ông thiếu một tình cảm ấm áp chân tình, bên cạnh ông không thiếu kẻ nịnh thần, xu phụ, những người có quyền thế, trái lại thiếu những người bạn can đảm, quan tâm lẫn nhau. Chu Trám tuy không gọi là người bạn can đảm, quan tâm lẫn nhau, nhưng nắm được tình cảm cô đơn tịch mịch của vị quyền thần, ông dùng tấm thảm nhung, một sản phẩm nhỏ trong sinh hoạt không đáng chú ý để gửi gắm sự quan tâm tỉ mỉ chu đáo đến từng li từng tí đối với Vương Chấn; đã làm xúc động trái tim Vương Chấn đang thiếu tình cảm chân thành, kéo gần lại khoảng cách tình cảm của ông đối với Vương Chấn, theo đây cũng có thu hoạch được khá lớn.

Trên thế giới này, không có hai chiếc lá hoàn toàn giống nhau, cũng không có hai người hoàn toàn giống nhau. Cho nên khi xử sự phải tùy người mà khác đi,

không thể giữ mãi một kiểu, *nhất lao vĩnh dật* [gian khổ một lần, an nhàn mãi mãi], nếu không sẽ nhận lấy kết quả ngược lại.

Tân Cối¹ là Tể tướng có quyền thế thời Nam Tống, lúc xây dựng Cách Thiên Các, một vị quan viên ở Giang Nam muốn nịnh hót Tân Cối, liền đem nhiều tiền dát lót cho người biết rõ tình hình, nên biết được số liệu về kích thước của Cách Thiên Các, sau đó đặt làm một tấm thảm nhung đem dâng tặng Tân Cối. Tấm thảm trải vào nền Cách Thiên Các rất vừa, Tân Cối rất lấy làm lạ, trong lòng nghi ngờ lo lắng sợ kẻ kia biết hết công việc của mình, liền gọi người dâng thảm đến trách mắng một trận.

So với cách dụng mưu của Chu Trám, vị quan tặng lễ phẩm giống nhau, nhưng hiệu quả khác nhau, điều đó không có gì là lạ. Vương Chấn táo bạo, kiêu ngạo làm bữa, nhưng tâm cơ nông cạn, cho nên có người đem tặng là nhận; còn Tân Cối hiểm độc xảo trá, lắm mưu nhiều kế, tất nhiên *tam tư nhi hậu hành* [suy nghĩ kỹ rồi mới làm]. Cho nên đứng trước những người như Tân Cối, chớ tỏ ra thông minh, nhanh nhạy mà nên tỏ ra là kẻ ngu đần.

1. Tân Cối (1090-1115): sống khoảng đời Thiệu Hưng Nam Tống, hai lần làm Tể tướng, chấp chính 19 năm, chủ trương đầu hàng, hòa nghị, quyết định chính sách xưng thần nộp cống cho Kim, đã giết chết danh tướng chống Kim là Nhạc Phi.

XA VÀ GẦN

Mâu thuẫn giữa xa và gần bao hàm hai nội dung: một là thời gian, hai là không gian.

Con người đi về phía trước trong hành lang dài là thời gian. Mâu thuẫn giữa xa và gần trên mặt thời gian biểu hiện cụ thể thành mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài. Nói chung, hiện tại là vị lai đã được phân giải, vị lai là hiện tại không ngừng đi đến, nắm được hiện tại là nắm được vị lai trên mức độ rất cao. Nhưng hiện tại và vị lai suy cho cùng là hai khái niệm khác nhau, nói nắm được hiện tại là nắm được vị lai trên một mức độ rất cao, tiền đề là cái hiện tại này phải là cái hiện tại đã xét đến nhân tố vị lai, từ đó mà hiện tại này đặt cơ sở tốt cho việc phát triển và lợi ích của vị lai. Như vậy, mới gọi là nắm được toàn bộ dòng thời gian, cái hiện tại thành công này trở thành sự diễn xuất thử của vị lai thành công. Cho nên vì vị lai, có lúc phải hy sinh một phần hiện tại, điều này đòi hỏi chủ

thể quyền mưu phải nhìn xa trông rộng, có trình độ nhìn khái quát thấy các ngọn núi đều nhỏ.

Con người lại sống trong một không gian nhất định, sống trong một quần thể nhất định của một không gian nhất định. Giữa các quần thể khác nhau có các quan hệ lợi ích khác nhau, cho nên mâu thuẫn giữa các quần thể là không tránh khỏi, chỉ có sự khác nhau về kích thước và mức độ kịch liệt của mâu thuẫn mà thôi. Nói chung, các quần thể khác nhau sống trong các không gian khác nhau, cho nên mâu thuẫn giữa xa và gần trong không gian có thể quy kết thành mâu thuẫn giữa các quần thể khác nhau. Trong xã hội hiện tại có tính phát triển cao của khoa học, do việc nâng cao trình độ thông tin hóa, nên quả đất to lớn cũng tỏ ra hết sức nhỏ bé. Từ *Làng địa cầu* xuất hiện là sự phản ánh của nhân loại đã tiến mạnh vào thời đại thông tin. Mặc dầu hiện nay, con người sống ở các vùng khác nhau trên quả đất có các cảm giác *trong gang tấc mà xa cách muôn trùng*, nhưng không phải là khoảng cách của không gian trong bất kỳ lĩnh vực nào cũng đều không đáng để ý. Khoảng cách của không gian trong rất nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, đặc biệt là ngoại giao và chiến tranh vẫn là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quan hệ giữa nước này với nước kia. Bởi vậy, ở nước Trung Quốc cổ đại, khi mà khoa học chưa phát triển, giao thông chưa thuận tiện, mâu thuẫn giữa xa và gần trong không gian càng trở thành nhân tố quan

trọng ảnh hưởng đến quan hệ chính trị, kinh tế, ngoại giao và chiến tranh giữa các quốc thể khác nhau. Xử lý quan hệ giữa xa và gần cũng trở thành vấn đề lớn mà các nhà mưu lược cần phải đối diện.

1. RÕ NGHĨA, NHỚ XA

Nghĩa là nền "Giữa đường thấy bất bình rút dao tương trợ; Có thể giao phó đứa con mồ côi cao sáu thước; có thể gửi vận mệnh của [một nước rộng] trăm dặm" đều là sự miêu tả chân thực hành động với các hình thức tinh hoa của *nghĩa*. Nói chung lúc lâm nguy nhận mệnh lệnh, không kể được mất, vì bầu bạn, vì người tri kỷ, vì tín ngưỡng hoặc một lý tưởng nào đó, có thể nhảy vào nước sôi, đạp lên lửa bỏng, hi sinh đến cả tính mạng cũng không tiếc, đây là tinh thần cơ bản của *nghĩa*. Từ trước đến nay, *nghĩa* được xem là phạm trù đối lập của *lợi*. *Quân tử rõ ở nghĩa; tiểu nhân rõ ở lợi, nghĩa* thì nói đến *lợi*, *lợi* thì không đụng đến *nghĩa*, hai khái niệm giống như nước với lửa, không dung nạp nhau. Sự tranh luận dai dẳng về *nghĩa* và *lợi* từ mấy ngàn năm trước đến hôm nay, linh hồn của nó vẫn dùng dằng chưa quyết.

Đứng về tầng thứ cao mà nói, *nghĩa* và *lợi* không phải như lửa và nước không dung nạp lẫn nhau, trong *nghĩa* có *lợi*, trong *lợi* có *nghĩa*. *Nghĩa* là *lợi* đối với người khác, *lợi* là *nghĩa* đối với chính mình, đây là điều thứ nhất; điều thứ hai: *nghĩa* là có *lợi* đối với

người khác, cũng không phải hoàn toàn không có *lợi* đối với mình, huống hồ thường thì mất cái lợi trước mắt mà được cái lợi lâu dài. Ví dụ, thời Chiến Quốc, thực khách của Mạnh Thường Quân thác lệnh đốt từ khoán, nghĩa đã cảm động đất Tiết, tuy mất lợi trước mắt nhưng sau này khi thời làm tể tướng trở về, trăm họ đất Tiết không những không lãnh đạm chút nào, mà còn công gia đất trẻ đi xa để đón tiếp, đó là cái mà nghĩa đối được, không phải lợi hay sao? Nghĩa đã chinh phục lòng người, nhất định có thể đem lại lợi ích cho con người. Cho nên lấy nghĩa để cảm hóa và kêu gọi không những là việc mà các nhà nho chính thống để xướng, mà cũng thành thủ đoạn mà các nhà mưu lược thường vận dụng vào chính trị, ngoại giao cùng các lĩnh vực khác.

Thời Xuân Thu, nước Tấn sai Giản Ngộ đem quân đánh Tiên Ngụ¹. Quân đến Cổ Thành (nay là huyện Tấn, tỉnh Hà Bắc), Giản Ngộ đem trọng binh vây chặt thành. Cổ Thành nguy đến nơi, nhân dân hoang mang. Lúc ấy, trong thành có người muốn làm nội ứng, đem thành hàng Tấn. Giản Ngộ trái lại một mực cự tuyệt. Bộ tướng xung quanh không

1. Tiên Ngụ: một tộc cổ, nhánh của tộc Bạch狄 thời Xuân Thu, cư trú trên vùng đất là tỉnh Hà Bắc ngày nay, lấy Chính Định làm trung tâm. Thường xuyên bị nước Tấn quấy phá - Cuối thời Xuân Thu, lập nước Trung Sơn.

hiếu nổi, bèn hỏi: “Tránh được cái gian khổ đánh thành, tại sao không làm?” Giản Ngô trả lời: “Ta nghe Thúc Hương¹ nói: những người ở địa vị cao thì yêu ghét rõ ràng, nói năng hành động cẩn thận, ít phạm sai lầm, nhân dân mới kính trọng và đồng ý theo về, quốc gia sẽ không có việc gì là không thành; bất kỳ đi đến đâu, không có việc gì mà không thắng lợi. Giả như có người đem bán thành trì của chúng ta, chúng ta nhất định căm thù hận; như nay có người muốn bán thành trì của họ, chúng ta lại tỏ ra hoan nghênh, điều đó trên thực tế là tán thưởng hành vi mà chúng ta căm ghét. Cho nên, chủ trương của ta là có sức thì tiến, không có thì lùi, không thể vì muốn được thành trì mà bỏ đại nghĩa, dùng biện pháp gian tà. Nếu không, cái mất sẽ nhiều hơn cái được”. Sau đó, ông đem những kẻ phản bội trả về cho Cổ Thành xử tử. Sau ba tháng vây hãm, trong thành lại có người xin đầu hàng, Giản Ngô tiếp kiến một bộ phận dân trong thành rồi nói: “Ta xem ra trong thành còn có lương thực để ăn, nên tiếp tục giữ đi!”. Hành động này của Giản Ngô làm cho tướng sĩ xung quanh nổi giận, họ liên tiếp chất vấn ông: “Có thể lấy ngay được thành trì thì không

1. Thúc Hương: đại phu nước Tấn thời Xuân Thu. Họ Dương-Thiệt, tên là Hất.

muốn, đóng quân dưới thành, kéo dài thời gian, mệt dân tổn của, làm sao giải thích được với quốc quân?” Giản Ngô trả lời: “Điều đó rất dễ giải thích. Đến một địa phương mà lại khuyến khích dân ở đấy lười biếng, thế thì cần xử đó làm gì? Không bằng để cho họ vẫn giữ được thành như cũ. Lấy được thành một cách nhẹ nhàng thì khó mà giữ được lâu dài; không liều mạng quyết chiến đã đem thành trì giao cho đối phương cũng là không tốt. Người Cổ Thành hết sức giữ thành là xứng đáng với quốc quân của họ, ta chưa được thành mà được lòng dân cũng là xứng đáng với quốc quân của chúng ta. Hiện nay, chúng ta giữ vững tín nghĩa, sau khi lấy được thành, nhân dân biết tín nghĩa ở đâu, sẽ hết lòng nghe mệnh lệnh, không ăn ở hai lòng. Làm vậy lẽ nào không đúng sao?” Về sau, Cổ Thành đúng là hết lương thực, sức cùng lực kiệt, Giản Ngô mới chiếm. Sau khi vào thành, không xâm phạm một chút gì, chỉ đem quốc quân nước đó về Tấn.

Tồn Tử nói: “Dùng binh đánh giặc là một việc đối trá”. Ông lại nói: “Dùng binh lấy đối trá để dùng vững”. Tôn Tấn binh pháp – chương Tế Uy Vương văn: “Đối trá là để làm khó khăn cho địch”. Tào Tháo chú thích: “Phép dùng binh không có hình thái bình thường, lấy đối trá làm đạo lý”. Làm chính trị dùng đức, làm quân sự dùng đối trá – hình như các bậc hiền giả

đều biết. Nhưng Giản Ngô dùng binh, đặc biệt theo lối riêng của mình, tựa hồ không chú ý đến các chuẩn tắc cơ bản của các binh gia: đã thành thế dùng trọng binh vây thành, không những không lợi dụng tâm lý hoảng sợ của đối phương, chủ động dùng gián điệp không đánh mà lấy được thành; trái lại, giao kẻ đầu hàng cho đối phương. Tiếp đó, Cố Thành lại xin hàng. Giản Ngô lấy cớ trong thành còn lương ăn nên đã cự tuyệt, giống như chính Giản Ngô là tướng giữ thành. Chẳng trách, bộ hạ của ông nghi hoặc mãi, luôn luôn chất vấn: như vậy vậy mà không đánh, cho mà không lấy, một dân tổn của, đem mặt mũi nào đến trình bày với quốc quân?

Hành động của Giản Ngô, khó lấy lý để hiểu được. Nhưng trái lại, đời sau, những người bắt chước ông không thiếu.

Năm Kiến Hưng thứ ba [năm 225] của Hậu Chúa nước Thục thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng chinh phạt Nam Trung (vùng Khúc Tĩnh, tỉnh Vân Nam ngày nay), Mã Tốc đề nghị Gia Cát Lượng: "Bọn phản nghịch Nam Trung dựa vào thế hiểm trở, không phục tùng Hán Thục đã lâu rồi, thường đánh phá chúng xong hôm nay, ngày mai chúng lại phản. Như nay Thừa tướng dẫn sức Bắc phạt, bọn phản nghịch Nam Trung biết nước Thục trống trải, nhất định sẽ có hành động phản loạn. Nếu đem

bọn chúng giết sạch đã không hợp với nhân nghĩa, mà sức chúng ta không làm nổi. Trong đạo dùng binh, đánh vào lòng người là thượng sách, đánh thành là hạ sách, mong Thừa tướng tìm cách thu phục được lòng họ. Gia Cát Lượng tiếp thu kiến nghị của Mã Tốc, tháng 5 đi qua sông Lô Thủy [nay là sông Nỗ Giang ở phía tây bắc huyện Bảo Đơn, tỉnh Vân Nam] bắt được thủ lĩnh Nam Trung là Mạnh Hoạch. Gia Cát Lượng cho đưa Mạnh Hoạch ra trước trận hỏi: "Loại quân trận này thế nào?" Mạnh Hoạch nói: "Trước đây không rõ hư thực nên thua, nay được xem trận thế rồi, chẳng qua cũng thế thôi, không phải là không thể thắng được". Gia Cát Lượng cười và cho đem thả Mạnh Hoạch. Cứ như vậy, bảy lần bắt bảy lần thả. Mạnh Hoạch than phục nói: "Thừa tướng oai trời, người Nam chúng tôi không dám chống lại nữa." Nam Trung từ đó yên ổn.

Sách *Tam thập lục kế* bình luận hành động bảy lần bắt bảy lần thả của Gia Cát Lượng như sau: Võ Hầu bảy lần tha, ý của ông là ở chỗ mở mang đất đai, mượn Mạnh Hoạch để thu phục các Man không phải là binh pháp. Nếu bàn về chiến tranh, thì kẻ bị bắt không thể được thả ra. Bảy lần thả, bảy lần bắt, ý là ở chỗ mở mang đất đai, mượn Mạnh Hoạch để thu phục các Man. Tiếp đó lại nói hết sức khẳng định rằng bắt

mà thả lại không phải là binh pháp; thì không tránh khỏi việc làm cho người ta nghi ngờ. Đại khái ông cho rằng việc khai thác đất, thu phục Man thuận tụy thuộc phạm vi chính trị, không liên quan gì đến quân sự cả. Kỳ thực, chiến tranh là hình thức chuyển đổi của chính trị, bao đời nay, chưa có chiến tranh thuận tụy, thoát ly mục đích chính trị. Tồn chỉ của toàn cuốn sách *Tồn Tử binh pháp* là: “Chiến tranh là việc lớn của quốc gia, quan hệ tới việc sống chết của nhân dân, sự mất còn của đất nước, không thể không xem xét cho kỹ”. Tồn Tử đem chiến tranh xem thành việc lớn có quan hệ đến sự sống chết của quân và dân, sự mất còn của quốc gia, và chưa được ở trong chiến tranh để bàn chiến tranh, làm sao có thể nói rằng mở rộng đất đai, thuyết phục Man, bảy lần bắt, bảy lần thả là không hợp binh pháp? Tồn Tử lại nói: “Bách chiến bách thắng vẫn chưa phải là cách sáng suốt nhất trong sự sáng suốt, không cần đánh mà làm cho kẻ địch chịu khuất phục, mới gọi là sáng suốt nhất trong sự sáng suốt”. Ông lại nói: “Thượng sách trong việc dùng binh là lấy mưu lược để thắng lợi, thứ đến nữa là dùng vũ lực để chiến thắng, hạ sách là tấn công thành trì”¹. Cả đời, vị thánh quân sự này không chủ trương dùng chiến tranh và đem tư tưởng đó vào cuốn binh pháp đại điển; nên lý giải như thế nào đây? Tất cả các cuộc chiến tranh đều phục vụ cho một

1. *Tồn Tử*, chiến *Mưu công*.

mục đích nhất định về chính trị, kinh tế, văn hóa, cho nên chiến tranh lại thường kèm theo các thủ đoạn này hòa làm một với bản thân chiến tranh.

Hai quân đội đánh nhau đều vì chúa của mình. Lấy trận đánh Cổ Thành mà nói, người Cổ Thành giữ thành, nghĩa là phải sống chết với thành; không đánh mà hàng, làm nhục mệnh vua, hết sức đánh không sợ, đó là giữ điều nghĩa. Nhưng trong tình huống thực lực quân Tấn chiếm ưu thế tuyệt đối, nắm chắc phần thắng trong tay, Giản Ngô quả quyết trả hàng binh trở về đối phương, làm tăng thêm ý chí giữ thành của người Cổ Thành, làm sáng tỏ gốc tin nghĩa, không phải là rất có ý nghĩa sâu xa, đáng để suy ngẫm hay sao? Thử nghĩ: ngày mà thành trì bị hạ, dân Cổ Thành sẽ cảm nghĩ thế nào?

Mạnh Thường Quân nước Tề là một trong tứ đại công tử thời Chiến quốc, trong nhà thực khách có đến vài nghìn người. Có một lần, ông đem số ghi nợ ra, định giao cho một môn khách biết tính nợ đến đòi nợ ở đất Tiết, đất phong ấp của ông. Phùng Huyền hăng hái xin đi. Trước khi đi, ông hỏi Mạnh Thường Quân: “Thu nợ xong thì mua cái gì đem về?” Mạnh Thường Quân trả lời: “Xem trong nhà thiếu cái gì thì mua cái ấy”. Phùng Huyền đến đất Tiết, nhờ quan lại địa phương tập trung những người mắc nợ tới, bày tiệc rượu thịt khoản đãi. Sau khi thu xong các giấy vay nợ, Phùng Huyền bèn

mà thả lại không phải là binh pháp; thì không tránh khỏi việc làm cho người ta nghi ngờ. Đại khái ông cho rằng việc khai thác đất, thu phục Man thuần túy thuộc phạm vi chính trị, không liên quan gì đến quân sự cả. Kỳ thực, chiến tranh là hình thức chuyển đổi của chính trị, bao đời nay, chưa có chiến tranh thuần túy, thoát ly mục đích chính trị. Tồn chỉ của toàn cuốn sách *Tồn Tử binh pháp* là: “Chiến tranh là việc lớn của quốc gia, quan hệ tới việc sống chết của nhân dân, sự mất còn của đất nước, không thể không xem xét cho kỹ”. Tồn Tử đem chiến tranh xem thành việc lớn có quan hệ đến sự sống chết của quân và dân, sự mất còn của quốc gia, và chưa được ở trong chiến tranh để bàn chiến tranh, làm sao có thể nói rằng mở rộng đất đai, thuyết phục Man, bảy lần bắt, bảy lần thả là không hợp binh pháp? Tồn Tử lại nói: “Bách chiến bách thắng vẫn chưa phải là cách sáng suốt nhất trong sự sáng suốt, không cần đánh mà làm cho kẻ địch chịu khuất phục, mới gọi là sáng suốt nhất trong sự sáng suốt”. Ông lại nói: “Thượng sách trong việc dùng binh là lấy mưu lược để thắng lợi, thứ đến nữa là dùng vũ lực để chiến thắng, hạ sách là tấn công thành trì”¹. Cả đời, vị thánh quân sự này không chủ trương dùng chiến tranh và đem tư tưởng đó vào cuốn binh pháp đại điển; nên lý giải như thế nào đây? Tất cả các cuộc chiến tranh đều phục vụ cho một

1. *Tồn Tử*, thiên *Mưu công*.

mục đích nhất định về chính trị, kinh tế, văn hóa, cho nên chiến tranh lại thường kèm theo các thủ đoạn này hòa làm một với bản thân chiến tranh.

Hai quân đội đánh nhau đều vì chúa của mình. Lấy trận đánh Cổ Thành mà nói, người Cổ Thành giữ thành, nghĩa là phải sống chết với thành; không đánh mà hàng, làm nhục mệnh vua, hết sức đánh không sợ, đó là giữ điều nghĩa. Nhưng trong tình huống thực lực quân Tấn chiếm ưu thế tuyệt đối, nắm chắc phần thắng trong tay, Giản Ngô quả quyết trả hàng binh trở về đổi phượng, làm tăng thêm ý chí giữ thành của người Cổ Thành, làm sáng tỏ gốc tin nghĩa, không phải là rất có ý nghĩa sâu xa, đáng để suy ngẫm hay sao? Thử nghĩ: ngày mà thành trì bị hạ, dân Cổ Thành sẽ cảm nghĩ thế nào?

Mạnh Thường Quân nước Tề là một trong tứ đại công tử thời Chiến quốc, trong nhà thực khách có đến vài nghìn người. Có một lần, ông đem số ghi nợ ra, định giao cho một môn khách biết tính nợ đến đòi nợ ở đất Tiết, đất phong ấp của ông. Phùng Huyền hăng hái xin đi. Trước khi đi, ông hỏi Mạnh Thường Quân: “Thu nợ xong thì mua cái gì đem về?” Mạnh Thường Quân trả lời: “Xem trong nhà thiếu cái gì thì mua cái ấy”. Phùng Huyền đến đất Tiết, nhờ quan lại địa phương tập trung những người mắc nợ tới, bày tiệc rượu thịnh khoản đãi. Sau khi thu xong các giấy vay nợ, Phùng Huyền bèn

thác lệnh Mạnh Thường Quân đem cho dân tất cả khoản nợ vay và đem đốt ngay tại chỗ tất cả giấy vay nợ; trong ngày hôm đó, đánh xe trở về báo với Mạnh Thường Quân. Thấy Phùng Huyền làm nhanh thế, Mạnh Thường Quân rất lấy làm lạ, vội vàng đội mũ mặc áo tử tế để tiếp kiến Phùng Huyền và hỏi: "Sao mà làm được nhanh thế? Mua cái gì đem về?" Phùng Huyền trả lời: "Ngài sai tôi mua cái gì mà trong nhà thiếu. Tôi nghĩ trong nhà ngài vàng bạc châu báu không thiếu, trong chuồng cưỡi không thiếu ngựa tốt, chó lạ; gái đẹp lượn lờ quanh nhà; cái mà ngài thiếu là hành động nhân ái, vì vậy tôi đã tự ý quyết định mua cho ngài một chú Nghĩa". Mạnh Thường Quân không rõ ý của ông, Phùng Huyền bèn giải thích: "Hiện nay, ngài chỉ có ấp phong là đất Tiết, ngài không võ về yêu thương dân đất Tiết, trái lại dùng thủ đoạn con buôn để bóc lột tiền của họ. Tôi thác lệnh ngài đem cho dân chúng toàn bộ số nợ, thiêu hủy hết giấy vay nợ, trăm họ không ai là không nhảy nhót vui mừng, cảm ân đức của ngài. Đây là tôi đã mua cái nghĩa cho ngài". Mạnh Thường Quân nghe xong, trong lòng không vui, nhưng không biết làm sao. Một năm sau, Tể Mãn Công bãi chức Tể tướng của Mạnh Thường Quân, ông đành trở về đất Tiết, đất phong ấp của mình. Nhân dân đất Tiết nghe nói Mạnh Thường Quân trở về, bèn công gia dật trẻ đi đón

Mạnh Thường Quân ở ngoài một trăm dặm. Mạnh Thường Quân vô cùng phấn khởi, nói với Phùng Huyền: "Cái nghĩa mà tiên sinh mua cho tôi, cuối cùng hôm nay đã thấy rồi".

Thiên hạ vui vẻ đều vì lợi mà đến; thiên hạ ớn ào đều vì lợi mà đi. Mạnh Thường Quân tuy tốt, cũng không quên thu gom tiền của, dặn dò Phùng Huyền thấy trong nhà thiếu cái gì mua được thì mua cho đủ. Từ đó suy ra hiền nhân quân tử và phạm phu tục tử có gì khác nhau? Nhưng Phùng Huyền có con mắt tinh đời, nhìn xa thấy rộng, đem khế ước vay nợ cho vào bếp lửa, tay không trở về, làm cho Mạnh Thường Quân dở khóc dở cười, nghi ngờ khó hiểu: mua nghĩa như vậy thì liên can đến lợi ra sao? Sau này mất chức thôi quan, trở về đất phong, trăm họ đi xa đón tiếp, hoan hô vui vẻ, sự phân biệt nghĩa và lợi, xa và gần đều rõ cả, Mạnh Thường Quân như nằm mơ vừa tỉnh. Có thể thấy rằng bỏ gần tìm xa, bỏ của lấy nghĩa, nếu không phải là người tốt, mà làm được sao?

Nhân dân đất Tiết đi xa để nghênh tiếp, Mạnh Thường Quân cảm động mãi không thôi. Phùng Huyền nói: "Việc ấy nhắc đến làm gì! Bây giờ nơi mà Ngài có thể an cư đó là đất Tiết này, tục ngữ có câu "con thỏ khôn ranh có ba hang nấp", chỉ ít Ngài phải có ba chỗ an thân, thì trong lòng mới yên ổn được. Nếu Ngài cấp một cỗ xe, cho tôi đi đến nước

Tấn một phen, tôi chắc hẳn có thể làm cho vua Tề dùng Ngải trở lại, đến lúc đó, đất Tiết, Hàm Dương [kinh đô nước Tấn], Lâm Tri [kinh đô nước Tề] là ba cái hang nắp đã xong, Ngải có thể gói cao mà ngủ ngon không phải lo lắng gì nữa". Mạnh Thường Quân tất nhiên đồng ý. Chẳng bao lâu Phùng Huyền đến Hàm Dương, nói với Tấn Chiêu Vương: "Hiện nay, người có tài trí trong thiên hạ không đến nước Tấn thì đến nước Tề. Những người đến nước Tấn đều muốn làm cho Tấn mạnh, Tề yếu; trái lại, những người đến nước Tề đều muốn làm cho Tề mạnh, Tấn yếu. Có thể thấy thế của hai nước Tấn, Tề không thể cùng tồn tại với nhau được; không phải nước Tấn được thiên hạ thì nước Tề được thiên hạ". Vua Tấn nghe Phùng Huyền nói rất lấy làm thú vị, liền hỏi Phùng Huyền có kế sách gì làm cho Tấn mạnh lên. Phùng Huyền trái lại hỏi vua Tấn: "Đại vương có biết tin Mạnh Thường Quân bị vua Tề cách chức không?" Vua Tấn đáp: "Có nghe". Phùng Huyền nói: "Nước Tề sở dĩ có thể tự cường được trong các nước chư hầu, đều là nhờ sức của Mạnh Thường Quân, thiên hạ ai cũng thấy cả. Nhưng nay vua Tề nghe lời gièm pha, phế truất Mạnh Thường Quân, Mạnh Thường Quân rất oán giận vua Tề. Nếu nhân cơ hội này, đại vương mời Mạnh Thường Quân tới, Mạnh Thường Quân nhất định ra sức vì nước Tấn; nước Tề mất

Mạnh Thường Quân, sợ rằng ngày càng suy vi dần, chẳng phải phụ thuộc vào nước Tấn hay sao? Để nghị đại vương nhanh chóng cho mang lễ vật đến ấp Tiết mời Mạnh Thường Quân, nếu không vua Tề một khi tình ngộ ra, dùng lại Mạnh Thường Quân thì nước Tề lại cùng nước Tấn tranh cao thấp, quyết sống mái!" Vua Tấn nghe xong rất vui, quyết định cử ngay người mang mười cỗ xe ngựa, 100 dật vàng [1 dật = 20 hoặc 24 lạng] đi đón tiếp Mạnh Thường Quân. Phùng Huyền thấy việc đã xong, bèn trở về nước Tề trước, lại đến khuyên Tề Mẫn Vương: "Tề, Tấn hai nước không thể tồn tại cùng nhau, sự tranh giành Tề - Tấn nói cho cùng là tranh giành nhân tài, nước nào có nhân tài, thì nước đó sẽ điều khiển được thiên hạ, tôi nghe nói nước Tấn đang ngầm lôi kéo Mạnh Thường Quân, hiện đã cử sứ thần đem 10 cỗ xe ngựa, lễ vật trăm dật vàng đến mời Mạnh Thường Quân vào Tấn cai quản thiên hạ, nếu vậy thì Lâm Tri, Túc Mặc e nguy khốn rồi!" Nghe xong, vua Tề sốt ruột vô cùng, trong chốc lát không thể nghĩ ra biện pháp, đành phải nghe theo kiến nghị của Phùng Huyền, lại dùng Mạnh Thường Quân và tặng ông ta một ấp phong ngàn hộ. Đồng thời cử người nghênh tiếp sứ Tấn, nói với sứ Tấn rằng Mạnh Thường Quân đã được phục chức Tề tướng, sứ Tấn đành quay ngựa trở về.

Đó là câu chuyện nổi tiếng trong lịch sử về *con thỏ khôn ranh có ba hang nắp*. Xem việc Mạnh Thường Quân thôi làm quan trở về đất Tiết, với cảnh dân đất Tiết đi hàng trăm dặm để đón tiếp, có thể nói trước rằng: trừ phi Mạnh Thường Quân làm phản, bị thu mất ấp phong, đất Tiết là một cái hang chắc chắn không phải lo gì cả. Nhưng vì Mạnh Thường Quân, Phùng Huyền đã đào mới cho hai cái hang là Tế tướng nước Tấn và Tế tướng nước Tề, e rằng vẫn có cái lo lắng về sau, không thể coi ngang nhau với cái hang đất Tiết được. Năm thứ 25 đời Tề Mẫn Vương, Mạnh Thường Quân vào Tấn. Tấn Chiêu Vương cử Mạnh Thường Quân làm Tế tướng nước Tấn, có người nói với Tấn Chiêu Vương rằng: “Mạnh Thường Quân tuy là bậc hiền giả, nhưng xét đến cùng, là người nước Tề, để ông ta làm Tế tướng nước Tấn, sợ rằng sẽ đặt lợi ích nước Tề lên trên và lợi ích nước Tấn xuống dưới, tiến đố nước Tấn sẽ nguy hiểm”. Vua Tấn nghe xong, rất đồng ý, liền rút ngay ý kiến trước, đem bỏ tù Mạnh Thường Quân và định giết chết ông. May có sự giúp đỡ của các môn khách Kê Minh [làm gà gáy], Cấu Đạo [làm chó ăn trộm] nên Mạnh Thường Quân mới thoát nạn ở Tấn. Mạnh Thường Quân tuy có tiếng là hiền sĩ, uy danh vang động chư hầu, nhưng vua Tấn vẫn phải nghe lời khuyên can: “Người Tề trước hết là vì nước Tề, sau mới vì nước Tấn”. Mạnh Thường Quân suyết thì mất mạng, bảo rằng ba cái hang nắp đã xong, kẻ gối cao mà ngủ không lo gì nữa, nói sao mà dễ thế?

Nói đến Kê Minh, Cấu Đạo trái lại thực xứng đáng là một cái hang để lập thân. Mạnh Thường Quân thích nuôi kẻ sĩ, bất kể là nho sĩ, dân lang thang, hiệp khách, người có tội, không kể sang hèn, nói chung đều làm nhà dung nạp hết. Hơn nữa chủ khách bình đẳng, không có ngoại lệ. Có một lần, Mạnh Thường Quân cùng môn khách ăn cơm tối, vì có người che lấp ánh đèn, một người khách lầm cho rằng các thức ăn khác nhau, nên nổi giận lôi đình, Mạnh Thường Quân lập tức đứng dậy đem phần ăn của mình đến so với phần ăn của người kia, người này thấy các món ăn đều như nhau cả, vô cùng xấu hổ, rút kiếm tự vẫn. Vì vậy, kẻ sĩ trong thiên hạ đều về với Mạnh Thường Quân. Lần này, Mạnh Thường Quân gặp nguy hiểm ở nước Tấn, phần nhiều nhờ Cấu Đạo ăn trộm áo lông, Kê Minh mở cửa, Mạnh Thường Quân mới thoát được đại nạn ở Tấn, các môn khách không ai không thân phục tẩm nhìn và tấm lòng của Mạnh Thường Quân. Đại để là: Trời sinh tài cho ta, tất có lúc dùng, trước mắt chưa dùng thì sau này dùng, sao lại có thể nhìn hẹp được! Nói rằng Kê Minh, Cấu Đạo là một cái hang để lập thân cũng không quá đáng.

Chẳng qua, người này một thời, người kia một thời. Phùng Huyền đào một cái hang ở Tấn cũng không thể bỏ hết. Phùng Huyền gặp Tấn Chiêu Vương, vì Tấn, Tề không thể cùng tồn tại, nói đến sự tranh giành nhân tài, rồi đem việc đi, ở của Mạnh

Thường Quân liên hệ với việc thịnh suy của hai nước Tấn, Tề; đánh trúng chỗ hiểm của Tấn Chiêu Vương. Tấn Chiêu Vương lập tức quyết định đưa xe đẹp mang lễ hậu đi mời Mạnh Thường Quân vào Tấn làm Tế tướng. Một cái hang ở Tấn đã đào xong, Phùng Huyền lập tức giơ năm đấm này để uy hiếp vua Tề; vua Tề không biết làm thế nào, đành phải phục chức Tế tướng cho Mạnh Thường Quân; còn phong thêm ấp ngàn hộ. Từ đó thấy rằng, cái hang Tấn không phải nơi yên thân lập mệnh. Trái lại, đó là công cụ để củng cố hai cái hang khác là Lâm Tri và đất Tiết. Phùng Huyền thuyết phục vua Tấn xong, còn đưa tin cho vua Tề biết trước, khiến vua Tề giữ Mạnh Thường Quân lại, không để vào Tấn, phải chăng Phùng Huyền cũng có ý thức được điều này.

Người không suy nghĩ xa, thì tất có suy nghĩ gần. Nhưng lại không thể làm quá gấp gáp. Cho nên có câu: *Thời đến mà làm, thì có thể đạt được vị trí cao nhất, được thời cơ mà hành động, thì có thể làm được công trạng mà trên đời không ai bì nổi.*

Trước khi lên ngôi, Tấn Trang Tương Vương Từ Sở làm con tin ở nước Triệu. Vì hai nước Tấn, Triệu thường hay đánh nhau, cho nên Từ Sở ở nước Triệu cũng thường bị bạc đãi. Hơn nữa Từ Sở lại không phải là con trưởng, làm con tin ở nước chư hầu, vì vậy mà đồ vật dụng không được đầy đủ, xe cộ cũ

nát, cuộc sống khó khăn, rất không vừa ý. Lúc đó, nhà buôn Lã Bất Vi buôn bán ở Hàm Đan, kinh đô nước Triệu, thấy tình cảnh như vậy, cho rằng Từ Sở là món hàng lạ có thể buôn bán được đấy, sau này sẽ có thể làm thành món hàng buôn to; vì vậy mà đến bãi kiến Từ Sở, nói: "Tôi có thể làm cho nhà của Ngài lớn hơn". Từ Sở thấy nhà buôn này tướng mạo xấu xí, cười nói: "Trước tiên, ông hãy tự làm cho nhà của ông lớn lên đã, nói khoác làm gì việc làm lớn nhà của của tôi!" Lã Bất Vi nói: "Thế thì Ngài không biết, nhà của của tôi phải đợi nhà của của Ngài lớn lên rồi mới lớn lên được".

Từ Sở hiểu được ý vị trong câu nói này, liền cùng Lã Bất Vi nói chuyện sâu hơn. Lã Bất Vi nói: "Hiện nay vua Tấn tuổi già, lập An Quốc Quân làm Thái tử, An Quốc Quân rất yêu Hoa Dương phu nhân, và Hoa Dương phu nhân lại không có con. Lập nối con thừa tự, duy chỉ có Hoa Dương phu nhân. Anh em Ngài có hơn hai mươi người, mà Ngài lại đứng ở hàng giữa và không được yêu mến lắm, cứ làm con tin mãi ở nước ngoài, thì sau khi đại vương mất đi, An Quốc Quân kế vị làm vua, Ngài cũng rất khó có cơ hội tranh giành làm Thái tử với con trưởng cùng các người anh em khác sáng chiếu cùng sống với đại vương". Từ Sở gật đầu cho là phải, vội hỏi phải làm như thế nào mới được. Lã Bất Vi nói: "Ngài vốn thiếu tiền tiêu dùng, lại làm khách ở nước ngoài,

không có tiền lời kéo bà con và thân tín của nhà vua, cũng không có tiền để giao kết khách khứa, tôi tuy không dư dật lắm, nhưng xin cho phép bỏ ra một ngàn cân vàng vì Ngài mà đi sang phía tây nói với An Quốc Quân và Hoa Dương phu nhân lập Ngài làm thừa tự". Từ Sở cảm kích vô cùng, nói: "Nếu như việc thành, tôi nhất định cùng ông chung hưởng thiên hạ nước Tấn". Rồi Lã Bất Vi lấy ra năm trăm cân vàng đưa cho Từ Sở để tiếp khách, lại lấy ra năm trăm cân vàng nữa mua các món đồ lạ để đi sang phía tây vào nước Tấn tặng cho Hoa Dương phu nhân, đồng thời nhân cơ hội tiến hành du thuyết cho Từ Sở. Cuối cùng Hoa Dương phu nhân đã thuyết phục được An Quốc quân lập Từ Sở làm con thừa tự, sau kế vị là Trang Tương Vương nước Tấn. Sau khi Từ Sở kế vị làm vua Tấn, Lã Bất Vi được cử làm Thừa tướng, được phong tước Văn Tín hầu, thực ấp mười vạn hộ ở Hà Nam, Lạc Dương. Không những như vậy, mà còn nhằm vào sở thích của Từ Sở, Lã Bất Vi đem một vũ kỹ đang mang cốt nhục của mình dâng cho Từ Sở, sinh ra con tên là Chính, sau kế vị làm vua là Tấn Thủy Hoàng, người đã thống nhất Trung Quốc. Lã Bất Vi, con người làm nghề buôn bán ấy đã đưa Tấn vương Chính lên ngôi Hoàng đế, tự mình được làm Thừa tướng, quyền khuynh thiên hạ, gia đồng có hàng vạn người.

Trong con mắt người ta nói chung, nhà buôn là người tinh toán chi li, tầm nhìn ngắn hẹp. Nhưng Lã Bất Vi trái lại trong lòng mang việc lớn thiên hạ, bỏ ra ngàn vàng để thay đổi ngôi vua, từ đó mà được phong hầu bá tướng, có địa vị hết sức cao sang, nhà buôn nói chung tuyệt không thể sánh kịp. Hành vi khảng khái bỏ ra ngàn vàng không tiếc, tuy xuất phát từ lợi ích cá nhân, nhưng về mặt khách quan đã giải quyết được sự khó khăn tai ách của Từ Sở, không phải hoàn toàn không liên quan gì đến nghĩa.

Trong sách *Trang Tử* có câu chuyện:

Ở nước Tống, nhà kia có một bài thuốc gia truyền, đến mùa đông đem thuốc này bôi lên da, sẽ không bị nứt nẻ, lở loét vì rét. Nhờ bài thuốc gia truyền này mà người trong nhà đời này qua đời khác làm nghề tẩy màu vải không bị khổ sở vì lở loét, nứt nẻ. Có một người qua đường, nghe nói có bài thuốc bí truyền, liền bỏ ra trăm cân vàng để mua bài thuốc. Sau đó, ông ta đi xuống phía nam, du thuyết vua Ngô cho dùng thử thuốc bôi lên người của thủy binh khi huấn luyện. Sau này, khi hai nước Ngô, Việt đánh nhau, vua Ngô cử ông ta làm Thống soái thủy quân. Thủy binh Ngô bôi thuốc lên người, không sợ lạnh cũng không bị lở loét, đánh cho quân Việt thua to. Do đó, người này lập được công lớn, được cấp đất phong tước.

Trang Tử cũng cảm khái nói rằng, cùng một thứ thuốc, có người biết dùng thì được phong hầu bá tướng, còn có người thì trái lại đời này qua đời khác chỉ biết tẩy màu vải cho người đời, sự khác biệt lớn biết chừng nào!

Thời Xuân Thu, nước Trần nội loạn, Hạ Chính Thư mưu sát Trần Linh Công. Sở Trang Vương mượn cơ đó để tiêu diệt nhà Trần và giết Hạ Chính Thư. Các đại thần lũ lượt đến chúc mừng, duy chỉ có một mình Thân Thúc Thời là im lặng không nói gì cả. Sở Trang Vương trách hỏi: "Hạ Chính Thư mưu hại quốc quân, đại nghịch bất đạo, các nước chư hầu ở Trung Nguyên không nước nào dám lên tiếng cả, chỉ có ta chủ trì chính nghĩa, đem quân đánh kẻ có tội. Hiện nay, nước Sở được tặng thêm nhiều đất đai, mọi người lũ lượt đến chúc mừng, chỉ có một mình nhà ngươi là không nói gì, lẽ nào việc ta làm là sai hay sao?" Thân Thúc Thời đáp: "Nào có! Nào có! Vì có một vụ án chưa quyết định được, nên thần định xin ý kiến của đại vương".

Vua Sở vội hỏi việc gì, Thân Thúc Thời đáp:

"Có người dắt trâu đi qua ruộng người khác, trâu dẫm nát hoa màu, chủ ruộng nổi giận, không đợi phân trần gì cả, bắt lấy con trâu, bắt luận thế nào cũng không chịu trả lại. Vụ án này nếu giao cho đại vương thì đại vương sẽ định đoạt thế nào?"

Sở Trang Vương trả lời: "Dắt trâu dẫm lên hoa màu của người khác là nên chịu phạt, chủ ruộng vì vậy mà bắt trâu của người ta cũng là quá đáng lắm rồi..." Vua Sở nói đến đây bỗng nhiên tỉnh ngộ ra, vừa xấu hổ vừa tức giận, nói: "Nhà ngươi luôn luôn nói vòng vo, ta lập tức đem con trâu này trả lại cho người ta". Vua Sở nhanh chóng mời Viên Phá, quan đại phu nước Trần đến, giao cho ông phụ tá Trần Thành Công lập lại nước Trần. Hành động này của Trang Vương tin nghĩa rõ ràng, không những nước Trần cảm ơn, đồng thời nước Sở cũng được các nước chư hầu Trung Nguyên kính mến, dần dần xác lập được địa vị bá chủ của nước Sở ở Trung Nguyên.

Thử nghĩ thời đó, vương thất nhà Chu suy vi, lễ nhạc chinh phạt từ các nước chư hầu mà ra. Các nước chư hầu lấy danh nghĩa trừng trị kẻ có tội mà đem quân đánh chiếm lẫn nhau, tranh nhau làm bá chủ thiên hạ, nhưng tinh thần văn hóa cơ bản *hưng diệt, kế tuyệt*¹ chưa mất, việc khai thác đất, thôn tính nước khác một cách lộ liễu lập tức gây nên mối đồng cảm một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ giữa các nước chư hầu, hình thành nên trạng thái và hình thế thiên hạ cùng chỉ trích. Tức là những nước giàu có, có quân đội

1. *Luận ngữ*, thiên *Nghiêu viết*, nghĩa là: phục hưng những nước chư hầu đã bị diệt, cho người nối tiếp những dòng họ đã bị tuyệt.

mạnh cũng không chống nổi sức liên hợp của các chư hầu, từ đó mà không có tư vương gì với địa vị bá chủ. Con người là động vật giàu tình cảm, dễ dàng chiến thắng người khác; trái lại, không dễ dàng chiến thắng mình. Thử nghĩ: lấy Sở là một nước hùng cường, lấy danh nghĩa chinh phạt phản nghịch để diệt Trần, ra quân có danh nghĩa, thiên hạ làm gì được ta nào? Chỉ một mình Thân Thúc Thời lên cao thấy xa, không tốn chút sức nào mà giúp Trần cảm ơn, xa thì được chư hầu ngưỡng mộ, không đánh mà được địa vị bá chủ, há không phải là xa gần đều nên cả hay sao?

2. VIỄN GIAO CẬN CÔNG

*Viễn giao cận công*¹ là phương lược cơ bản mà nước Tấn dùng để thống nhất thiên hạ vào cuối thời Chiến quốc.

Qua một cuộc biến pháp [cải cách chế độ pháp luật] của Thương Ưởng, nhà Tấn trở nên một nước giàu, có quân đội mạnh, đứng đầu sáu nước ở Sơn Đông. Coi trách nhiệm của mình là phải thống nhất sáu nước, hợp nhất thiên hạ, nước Tấn không ngừng phát động chiến tranh chống sáu nước. Điều này chắc chắn là một thách thức nghiêm trọng đối với sáu nước Sơn Đông. Đối mặt với dã tâm thôn tính của nước Tấn

1. Kết giao với nước xa, đánh nước gần.

hùng cường, tổ chức phòng ngự như thế nào để kéo dài quốc mạch¹? Sách lược cơ bản của sáu nước Sơn Đông kết thành liên minh, giúp đỡ nhau để chống sự xâm lược của Tấn, trong lịch sử gọi là *Hợp tung*. Mưu sĩ Tô Tấn là người đề xướng chủ yếu và là người thực hiện việc hợp tung sáu nước. Với sách lược hợp tung, ông đã du thuyết thành công, một mình mang ấn Tế tướng sáu nước, đi về bốn tấu phối hợp nhậm hàng việc hợp tung giữa sáu nước, làm cho Tấn không dám đem quân đánh sáu nước trong suốt mười lăm năm.

Để chống liên minh sáu nước, Tấn áp dụng sách lược *Liên hoành* để phá sách lược hợp tung. Liên hoành là sự lợi dụng mâu thuẫn giữa sáu nước, phát triển quan hệ hữu nghị với một số trong sáu nước, đồng thời phát động chiến tranh đối với một số nước khác. Biện pháp cụ thể của liên hoành để phân hóa, phá hoại liên minh sáu nước là viễn giao cận công, đánh phá từng nước một; đặc điểm của nó là: giữ ổn một mảng, đánh một điểm. Người đề xướng chủ yếu chính sách viễn giao cận công là Trương Nghi, bạn học của Tô Tấn. Sau Trương Nghi, lại có Phạm Thư [hoặc Tuy] đi sang phía tây vào nước Tấn, trình bày rõ phương lược viễn giao cận công, nước Tấn kiên trì phương lược này, qua sự cố gắng của ba triều đại vua Tấn, cuối cùng thống nhất được Trung Quốc.

1. Mạch sống của một nước, gồm chính trị, kinh tế...

Cuối thời Chiến quốc, Phạm Thư người Ngụy, nắm đủ mùi gian khổ khó khăn, vào làm quan ở nước Tấn, dâng lên Tấn Chiêu Vương phương lược thôn tính sáu nước Sơn Đông.

Ông nói: "Nước của đại vương, bốn phía có biên giới vững vàng, phía bắc có núi Cam Tuyền, ai Cốc Khẩu, phía nam có dãy sông Kinh, sông Vi, bên phải có đất Lũng Tây, đất Thục, bên trái có ai Hàm Cốc, đất Bản, quân đội thiện chiến có trăm vạn, xe trận có ngàn cỗ, gặp lợi thì tấn công, bất lợi thì rút về cố thủ. Đó là đất của bậc vương giả vậy. Dân khiếp sợ việc đấu đá tư thù, nhưng đứng cảm trong việc chiến đấu vì nước nhà, đó là dân của bậc vương giả. Nhà vua có đủ cả hai, đất lẫn người. Nếu lấy quân nước Tấn dùng mãnh, xe cộ nước Tấn nhiều để khống chế chư hầu, thì cũng dễ như xua con chó Lô [tên một con chó khỏe] nước Hàn đuổi cắn con chó què vậy. Tuy cơ nghiệp bá vương có thể thành được, nhưng quân thần thì không ai xứng chức vị của mình. Đến nay nước Tấn đông của ai đã 15 năm rồi, không dám đem quân đánh Sơn Đông. Nguyên nhân là vì Nhưông Hâu, Tể tướng nước Tấn không trung thành với mưu tính của đại vương và kế sách của đại vương không thỏa đáng".

Vua Tấn vội hỏi kế sách không thỏa đáng ở chỗ nào? Phạm Thư tiếp tục nói: "Nhưông Hâu vượt

qua nước Hàn, nước Ngụy ở gần để đánh đất Cương, đất Thọ của nước Tề ở xa, kế đó không thỏa đáng, nếu ra quân ít thì không đủ công phá nước Tề, nếu ra quân nhiều thì có hại cho nước Tấn. Tôi phán đoán ý đồ của đại vương là muốn mình đem ít quân và mượn quân của nước Hàn, nước Ngụy, nhưng Tấn không thân thiện với Hàn, Ngụy, mà vượt qua Hàn, Ngụy để đánh Tề, có thể làm như thế được không? E rằng sơ hở quá nhiều.

Ngày xưa, Tề Mẫn Vương xuống phía nam đánh nước Sở, phá quân giết tướng, mở mang đất đai cả ngàn dặm, kết quả là nước Tề không được một tấc đất nào cả, không lẽ nước Tề không muốn được đất hay sao? Đó là tình thế không cho phép. Chư hầu thấy nước Tề mệt mỏi, vua tôi bất hòa, bèn đem quân đánh Tề, phá tan quân Tề. Tại nước Tề thì tướng sĩ bị nhục, binh lính khốn đốn, cả nước trên dưới đều oán vua Tề. Có người hỏi: Ai là người bày ra kế sách này cho nhà vua? Vua Tề trả lời là Văn Từ. Kết quả là đại thần làm loạn, Văn Từ phải đi biệt xứ. Sở dĩ nước Tề thua to như vậy là vì Tề ra quân đánh Sở, nhưng lại làm cho hai nước Hàn, Ngụy béo lên, giống như trao binh khí cho giặc, dâng lương thực cho kẻ cướp vậy. Chi bằng nhà vua viễn giao cận công, được tấc đất nào là tấc đất đó của nhà vua, được thước đất nào là thước đất đó của nhà vua. Như vậy nhà vua bỏ nước gần và với tới

nước xa, thế chẳng phải là hết sức sai lầm sao? Nước Trung Sơn xưa kia đất vuông năm trăm dặm, nước Triệu độc chiếm làm của mình, kết quả công thành danh toại, tự nhiên được thêm cái lợi là nước Triệu được đứng vào hàng ngũ các nước mạnh.

Lại nói ngay, hai nước Hàn, Ngụy ở giữa thiên hạ, lại là then chốt của thiên hạ, nếu đại vương muốn xưng bá, trước hết cần phải thân thiện với hai nước Hàn, Ngụy, không chế cái then chốt của thiên hạ, lấy đất để uy hiếp hai nước Sở, Triệu. Nếu nước Triệu mạnh, thì trước hết trị phục Sở, nếu nước Sở mạnh, thì trước hết trị phục Triệu. Khi Sở, Triệu quy phục nước Tấn, thì nước Tề lo sợ không yên rồi. Nước Tề sợ nước Tấn tất nhiên sẽ dùng lời lẽ khiêm tốn và đem nhiều của cải đến phụng sự nước Tấn. Nước Tề đã quy phục rồi thì nhân thế đó mà trị phục luôn cả hai nước Hàn, Ngụy”.

Tấn Chiêu Vương nói: “Ta đã sớm nghĩ đến việc giao hảo với nước Ngụy, nhưng Ngụy là nước hay thay đổi, nên ta chưa đạt được mục đích đó, xin hỏi làm thế nào để xây dựng được mối giao hảo với nước Ngụy?” Phạm Thù trả lời: “Đại vương tạm thời dùng lời lẽ khiêm tốn và đem lễ hậu đến giao thiệp với Ngụy; nếu không được thì không tiếc việc cắt đất nhượng cho họ để cầu thân, nếu không được nữa, thì đành đem quân đến đánh”. Vua Tấn rất lấy làm phấn khởi, cho Phạm Thù làm khách

khanh¹, được tham dự mưu tính quốc quân đại sự. Về sau, ba đời vua Tấn kiên trì phương lược này, cuối cùng đánh phá từng nước một trong sáu nước ở Sơn Đông, thống nhất thiên hạ.

Phạm Thù lấy cái tài giúp đời để giúp việc cho Tu Giã, trung đại phu nước Ngụy, bị Tề tướng nước Ngụy là Ngụy Tế làm nhục, đem bỏ vào trong nhà xí, để cho khách dái ướt lên người, may nhờ Trịnh Bình An cứu, sử giả nhà Tấn là Vương Kế tiến cử vào làm quan ở nước Tấn, dâng phương lược viễn giao cận công, làm cho bộ mặt ngoại giao nước Tấn được đổi mới, công việc thuận lợi, ba đời vua Tấn kiên trì phương lược này cuối cùng thống nhất được sáu nước. Phạm Thù tuy là bậc hiền giả, nhưng phương lược viễn giao cận công không phải do một mình ông phát minh ra. Từ thời Xuân Thu về sau, các nước chư hầu đánh nhau, các nước lớn tranh nhau làm bá chủ, sự phong phú về trí thuật đã chói lọi sử sách; hợp tung của Tô Tấn², liên hoành của Trương Nghi thời kế cận thế là lời mở đầu cho sách lược viễn giao cận công, chỉ có điều là chưa gặp được thời mà thôi. Phạm Thù may gặp được thiên thời, đã làm cho phương lược viễn giao cận công được

1. Chức danh cho người nước ngoài đến làm quan hay cố vấn cho vua một nước đời Chiến quốc, cao hơn đại phu một bậc.

2. Tô Tấn lúc ban đầu cùng đế xướng Liên hoành, vì thời cơ chưa chín muồi, nên không được vua Tấn sử dụng (BT).

vận dụng đầy đủ, đạt được kỳ công hiếm thấy trên đời là nhà Tấn thống nhất được thiên hạ.

Trước đây, Tấn Văn Công, Tấn Mục Công lấy cơ là nước Trịnh vô lễ, phụ thuộc vào nước Sở, liền binh đánh Trịnh, nước Trịnh nguy đến nơi. Quan đại phu nước Trịnh là Dật Chi Cô đến gặp quốc quân nói: “Nếu cho Chúc Chi Vô đến gặp vua Tấn, thì sự bao vây của nước Trịnh sẽ được loại trừ ngay”. Vua Trịnh theo kế, mời Chúc Chi Vô đến, bảo đi thuyết vua Tấn. Chúc Chi Vô từ tạ nói: “Lúc trai trẻ, thân chưa bằng người khác, nay đã già rồi thân lại càng khó được việc”. Vua Trịnh xin lỗi, nói: “Ta trước đây chưa giao chức vụ cho người, nhưng hiện nay sự tình khẩn cấp quá mới mời người đến, đây là lỗi của ta. Chẳng qua là nếu nước Trịnh mất, nhà người cũng chẳng có lợi gì!” Chúc Chi Vô suy nghĩ một lúc, rồi nhận lời đi. Ông ra khỏi thành lúc đêm tối, đến gặp vua Tấn nói: “Tấn, Tấn hợp binh vây khốn nước Trịnh, nước Trịnh cũng biết mình sắp mất nước đến nơi. Nhưng, nếu Trịnh mất mà có ích cho Tấn thì xin đại vương cứ hao phí tinh thần, bỏ sức lực mệt nhọc ra mà làm, nhưng sự thực vị tất đã như nhà vua muốn. Thử nghĩ, nước Trịnh ở phía đông nước Tấn, mà nước Tấn thì ở phía tây nước Tấn, Tấn có thể vượt qua Tấn mà lấy Trịnh không? Chắc đại vương cũng biết là không thể được. Trịnh mất, Tấn

ắt lớn mạnh, mà Tấn lại là nước láng giềng của Tấn, sự lớn mạnh của nước láng giềng e rằng đại vương cũng không muốn nhìn thấy. Nếu như bảo tổn nước Trịnh để làm nước đồng minh Đông đạo¹ của Tấn, cung cấp cho Tấn hành lý, lương thực thì rất tiện lợi, tối thiểu không có hại cho nước Tấn là đạo lý rất rõ ràng. Nước Tấn tham lam vô độ. Sau khi lấy được nước Trịnh ở phía đông, lại muốn mở rộng biên giới sang phía tây, hướng sang tây chỉ có nước Tấn, nếu không gặm dần nước Tấn thì sao gọi là mở rộng biên giới sang phía tây? Như vậy là hại Tấn mà lợi Tấn, xin đại vương suy nghĩ kỹ”. Tấn Mục Công thấy Chúc Chi Vô nói có lý, liền dẫn quân đi, Tấn Văn Công bất đắc dĩ cũng phải dẫn quân đi.

Một lời của Chúc Chi Vô làm lui được quân Tấn và Tấn, sức mạnh thần kỳ của nó ở đâu? Rõ ràng là câu nói vượt Tấn lấy Trịnh khó vậy đã làm xúc động vua Tấn. Lời Chúc Chi Vô rất đồng khúc đồng điệu với viễn giao cận công. Cận công có thể giảm bớt được vất vả của việc vận chuyển; viễn giao thì có thể phá được liên minh hợp tung, lợi hại, được thua ai cũng rõ; vua Tấn đương nhiên vui vẻ nghe theo. Kế sĩ du thuyết am

1. Đường phía đông. Vì nước Trịnh tự xin cung cấp hành lý lương thực cho quân Tấn đi qua đường phía đông này, nên gọi là Đông đạo chủ (ông chủ đường phía đông), về sau này người ta gọi là Đông đạo chủ.

hiếu lịch sử nghĩ rằng đối với hành động của Chúc Chi Vô, Phạm Thư có thể bỏ ngoài tai được không?

Cuối đời Xuân Thu, Ngô Vương Phù Sai sau khi lấy được Tây Thi, trở nên hoang dâm vô độ, kiêu ngạo phóng túng, làm càn làm bậy, cậy có nhiều chiến tích, muốn đi lên bắc đến Trung nguyên, chủ trì cuộc hội minh các chư hầu, thay thế nước Tề làm bá chủ Trung nguyên. Thái tử Hưu lo ngại, lòng như lửa đốt, biết khuyên can trực tiếp khó có hiệu quả, bèn mượn chuyện để làm rõ lý nhằm khéo léo khuyên can phụ vương. Một sáng sớm, thái tử Hưu cố ý làm ướt giày và quần, tay cầm cung tên, lúng ta lúng túng chạy đến trước mặt Phù Sai. Phù Sai kinh ngạc, hỏi lý do. Thái tử trả lời nói: "Con ra sau vườn bắn chim, nghe tiếng ve kêu, theo tiếng ve mà nhìn tới, thấy con ve đang xòe cánh đón gió, ung dung ngâm nga, không biết rằng lúc ấy có một con bọ ngựa đang ở tư thế sẵn sàng, muốn xông vào vỗ ve. Trong lúc bọ ngựa đang tập trung tinh thần định nhảy vỗ, thì một con chim hoàng tước đang chăm chăm nhìn con bọ ngựa, hết sức lạng lẽ, muốn bắt được con bọ ngựa mà thôi. Con trông thấy con hoàng tước trong bụng mừng rơn, liền giương cung lập đạn, đang định bắn, thì rơi tòm xuống rãnh nước, đến nông nỗi thế này. Khi quyết định bắc tiến đến Trung Nguyên, tranh bá với nước Tề, phụ vương

có nghĩ đến nước Việt lợi dụng sự sơ hở mà tấn công ta không?" Vua Ngô vẫn không nghe, mắng thái tử Hưu một trận, từ đó không ai dám khuyên can nữa. Về sau, quả như thái tử Hưu nói, trong lúc Ngô Vương Phù Sai lên phía bắc đến Trung nguyên, hậu phương trống trải, Việt Vương Câu Tiễn xuất quân đánh bại nước Ngô.

Bài học đau đớn của vua Ngô vương Phù Sai muốn làm bá chủ ở xa để mất nước, làm nổi bật sự sáng suốt tuyệt vời của Phạm Thư "viễn giao cận công, được tặc nào là tặc ấy của nhà vua, được thước nào là thước ấy của nhà vua".

Trước Phạm Thư, Tô Tần đã đi về phía tây, vào Tần, để xưng liên hoành, khuyên Tần Huệ vương điều võ Quan Đông, thống nhất sáu nước. Cốt lõi mưu kế của Tô Tần là viễn giao cận công, mặc dù tán thưởng phương lược này, nhưng vua Tần trái lại không trọng dụng Tô Tần, nguyên nhân là sao? Vì thời cơ chưa chín muồi. Tần Huệ vương trả lời Tô Tần: "Quả nhân nghe nói, lông cánh chưa đủ, không thể bay cao, pháp lệnh chưa thành thì chưa dùng hình phạt, chính giáo chưa thuận thì chưa thể phiến nhọc đại thần được. Nay tiên sinh không ngại đường xa ngàn dặm, nghiêm chính đến tận nơi chỉ giáo cho quả nhân, nhưng xin hẹn một ngày khác". Đâu có phải vua Tần không muốn thống nhất Trung Quốc? Chỉ vì bốn điều kiện đều chưa chín

muối, cho nên nói với Tô Tần hẹn một ngày khác. Bốn chữ nhẹ nhàng này là một lệnh dưới khách trao cho Tô Tần. Nhưng Tô Tần không biết tình hình chung, không nể hà phiến phức, liên tục mười lần dâng thư lên vua Tần đều không có hồi âm. Cuối cùng, vàng đã hết, thiếu tiền chi dụng, áo quần cũ rách, hình dạng tiều tụy, lúng túng trở về nhà.

Về đến quê hương Lạc Dương, vợ thấy không chào, chị dâu không nấu cơm cho ăn, cả cha mẹ cũng xem ông là người qua đường. Cảnh ngộ này làm cho Tô Tần đau đớn như dao đâm vào mình, ông quyết tâm tiếp tục phấn chí đọc sách. Treo đầu lên xà, lấy dùi đâm vào bắp đùi, là những câu chuyện về Tô Tần quyết chí học tập. Ông cảm khái than rằng: "Lẽ nào du thuyết bọn vua chúa mà không làm cho họ đem vàng bạc, gấm vóc tặng mình, đem chức khanh tướng tôn quý phong cho mình!" Theo người ta nói, sách mà ông đọc là *Thái công binh pháp*, hơn một năm, có nhiều điều tâm đắc, ông tự nhận là có thể thuyết được các vua chúa đương thời rồi, và lại đi du thuyết chư hầu.

Lần này, ông không đến lại Tần để để xướng chính sách liên hoành mà nội dung cốt lõi là viễn giao cận công, xúi nước Tần phát động chiến tranh chống sáu nước Sơn Đông; trái lại, ông đến các nước nhỏ yếu ở Sơn Đông, để xướng việc sáu nước hợp tung, tổ chức mặt trận thống nhất chống Tần, từ đó chống

lại phương lược viễn giao cận công của Tần, đạt được mục đích không dùng chiến tranh mà khuất phục được người khác. Tô Tần tin chắc rằng nếu nước Tần muốn thống nhất thiên hạ, thì viễn giao cận công là phương lược duy nhất có thể áp dụng. Trên thực tế, Tần vẫn luôn áp dụng phương lược này, có điều khác biệt là tự giác hay không tự giác mà thôi. Cho nên lần này Tô Tần du thuyết sáu nước, cốt lõi là lấy viễn giao cận công làm đối thủ. Nền ngoại giao của Chiến quốc lấy hợp tung, liên hoành làm chủ đạo, hoặc dùng binh nhung đánh nhau, hoặc bắt tay hòa hiếu đã tạo nên kỳ quan trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Tô Tần trước hết thuyết vua Yên:

Thiên hạ an lạc vô sự, không có cảnh sát quân diệt tướng, trước tiên phải nói đến nước Yên. Đại vương biết tại sao không? Nước Yên sẽ dĩ không bị cường quốc xâm lăng, không phải vất vả mua sắm khí giới là vì ở phía nam có Triệu làm bình phong che chở, Tần và Triệu đã năm lần đánh nhau, Tần thắng hai lần, Triệu thắng ba lần, hai nước đều bị thiệt hại, chỉ nước Yên được lợi. Đó là vì nước Yên không phải chinh chiến. Nếu nước Tần tấn công nước Yên, thì phải vượt Vân Trung, Long Nguyên, Đại, Thượng, Cốc, tới chiến trường xa vài ngàn dặm, dù có đánh được thành trì nước Yên thì cũng không thể giữ được. Từ đó thấy rằng, việc nước Tần không thể làm nguy

hại nước Yên là do hình thế địa lý quyết định. Nếu như nước Triệu tấn công Yên, thì tình thế sẽ khác lắm. Một khi nước Triệu ban bố lệnh quân ra, thì không đến mười ngày, vài chục vạn đại quân đã đến được Đông Viên, tiếp đó đi qua sông Hồ Luân, lội sông Dịch Thủy, không đến bốn, năm ngày là gần tới kinh đô nước Yên. Do đấy thấy rằng nước Tấn đánh Yên, thì chiến trường phải ở ngoài ngàn dặm; nếu Triệu đánh Yên thì chiến trường ở trong trăm dặm. Nước Yên xưa nay vẫn lo nước Tấn xâm lược; không lo họa trong trăm dặm mà lo họa ngoài ngàn dặm, cách làm này quả thực làm cho người ta khó hiểu. Vì vậy, thần hy vọng đại vương cùng nước Triệu hợp tung, thân thiết như người cùng một nhà, như vậy nước Yên sẽ không phải lo lắng gì nữa.

Vua Yên rất phấn khởi, tặng Tô Tấn xe ngựa, vàng lụa để chi dùng cho việc hợp tung. Tô Tấn tiếp tục đi du thuyết các nước Triệu, Hàn, Ngụy, Sở, Tề và thu được kết quả. Đến đây, sáu nước đã hợp tung để chống Tấn. Tô Tấn mang ấn Tề tướng sáu nước, đi lại bốn tấu để phối hợp thỏa đáng việc hợp tung. Không phí một đấu lương, một viên tướng, một tên quân, chưa đứt một dây cung, chưa mất một mũi tên, các nước chư hầu thân như anh em, khiến cho nước Tấn không dám dùng binh ở Quan Đông liền 15 năm. Tô Tấn đem hết sức mình kêu gọi sáu nước hợp tung,

cũng từ mặt trái chứng minh được uy lực của sách lược viễn giao cận công mà nước Tấn dùng làm trụ cột ngoại giao.

Lúc đầu, khi Tô Tấn xúc tiến việc hợp tung sáu nước xong, đi qua Lạc Dương, xe ngựa chờ đồ đạc rầm rập liền bước, các chư hầu lũ lượt cử chuyên sứ đến nghênh tiếp, tiễn đưa, cả vua Hiến Vương nhà Chu cũng phải cử người đón tiếp, úy lạo. Chị dâu Tô Tấn đến quý lạy bên đường mà không dám ngẩng mặt nhìn. Tô Tấn cười hỏi chị dâu: “Tại sao trước thì kiêu căng, sau thì khúm núm thế?” Người chị bò lên nói: “Thấy chú em chức cao, vàng nhiều!” Tô Tấn cảm khái nói: “Như cái thân ta đây, khi giàu có thì bà con sợ sệt, khi nghèo khó thì khinh rẻ, huống hồ những người thường khác! Đáng tiếc là ở lâu trong sự giàu sang này trái lại không dễ dàng gì!” Thủ đoạn này của Tô Tấn khi các nước chư hầu biết tổng thì e rằng giàu có cũng theo đó mà đi. Cho nên sáu nước hợp tung mới chống được nước Tấn mạnh; đồng thời cũng cần phá hoại đối thủ của việc hợp tung, không có đối thủ là không có kịch để diễn, giàu sang ở đâu đến? Một mưu sĩ như Tô Tấn hiểu rõ lý lẽ đó. Cho nên khi du thuyết xong Yên, Triệu, việc hợp tung sắp thành, một là ông sớm lo tới việc nước Tấn đột nhiên tấn công Triệu, làm hỏng việc hợp tung; hai là ông lại lo việc hợp tung xong rồi, thì không có việc gì làm nữa. Ông nghĩ, chỉ có bạn học của mình là Trương Nghi mới có thể thao túng nước

Tấn trong lòng bàn tay, kéo dài việc chiến tranh với sáu nước và tiếp đó trở thành đối thủ của mình. Rồi ông lập mưu kích Trương Nghi vào Tấn.

Trước tiên, Tô Tấn sai người nói với Trương Nghi: “Ngài với Tô Tấn có tình nghĩa đồng môn, nay Tô Tấn đã nắm được quyền binh trong tay, Ngài sao không đến gặp Tô Tấn để kiếm con đường tiến thân?” Quả nhiên, Trương Nghi đến Triệu tìm gặp Tô Tấn. Tô Tấn chỉ thị cho môn khách gây khó dễ với Trương Nghi, không cho Trương Nghi gặp mặt, lại không để ông ta bỏ đi; ở lại mấy ngày, Trương Nghi mới gặp được Tô Tấn. Tô Tấn gặp Trương Nghi, không tỏ chút tình nghĩa đồng môn, ông để cho Trương Nghi ngồi ở dưới thềm nhà, cho ăn những món của bọn hầu gái và mĩa mai nói với Trương Nghi rằng: “Tài năng của huynh không phải là kém, đến nước này, còn mặt mũi nào mà đến nhìn tôi nữa? Tôi không muốn thu nhận người không có chí lớn như huynh”. Trương Nghi khi đến đây thì phấn khởi, những tưởng cùng Tô Tấn hưởng giàu sang, trái lại bị sỉ nhục nặng như vậy, không ngăn được lửa giận bùng cháy trong lòng, Trương Nghi quyết cùng Tô Tấn so tài cao thấp. Ông biết rõ rằng ở sáu nước Quan Đông không có việc gì để làm nữa, chỉ có nước Tấn có thể uy hiếp Triệu, nên ông kiên quyết theo Tấn.

Biết được Trương Nghi quyết ý vào Tấn, Tô Tấn bèn bảo môn khách: “Trương Nghi là hiền sĩ trong thiên hạ, ta không sánh kịp, ta chỉ có may mắn là được

tín nhiệm dùng trước mà thôi. Hiện nay có thể chế ngự được quyền binh ở nước Tấn, bỏ Trương Nghi thì không ai dùng được. Chỉ có điều là ông ấy nhà nghèo, không có tiền để giao du tìm cách tiến thân nên đến nay vẫn chưa hiển đạt. Ta lo lắng sợ ông ấy tham cái lợi nhỏ mà không nghĩ tới sự tiến thủ nên mới mời đến đây làm nhục một phen, ý là để kích lệ ông ta tiến lên, anh hãy thay ta ngắm quan tâm đến ông ấy”. Được vua Triệu đồng ý, Tô Tấn bèn cấp nhiều vàng bạc và xe ngựa và sai người đi theo Trương Nghi, cùng ăn cùng ở, bồi dưỡng tình cảm, sau đó lại đưa cho Trương Nghi vàng, tiền, xe, ngựa. Do vậy, Trương Nghi được bá kiến Tấn Huệ Vương, vua Tấn mời Trương Nghi làm khách khanh, tham dự mọi kế hoạch chinh phạt chư hầu.

Thấy công việc với Trương Nghi đã thành, môn khách Tô Tấn bèn đến cáo từ. Trương Nghi nói: “May nhờ ngài đã hết sức giúp đỡ, tôi mới có được quyền cao chức trọng, tôi đang muốn báo đáp ơn đức ngài, tại sao đột nhiên ngài lại muốn bỏ tôi đi?” Môn khách của Tô Tấn trả lời: “Tôi không hiểu ngài, hiểu ngài duy chỉ có Tô Tấn. Tô Tấn lo Tấn đánh Triệu, hồng việc hợp tung, cho rằng không có ngài thì không ai có thể khống chế được quyền binh ở Tấn, cho nên mới cố ý làm cho ngài oán giận, đồng thời bảo tôi ngắm ngắm cung phụng sự chi dùng của ngài, những việc này đều do Tô Tấn sắp xếp cả. Nay ngài đã được vua Tấn tin dùng rồi, cho phép

tôi được trở về báo bẩm với Tô Tần”. Trương Nghi hết sức kinh ngạc: “Nguyên lai là như thế! Tôi trùng kế mà không biết, tôi không bằng Tô quân rồi! Tôi vừa mới được nhiệm dụng, làm thế nào mà nghĩ kế đánh Triệu được? Xin Ngài thay mặt tôi cảm ơn Tô quân, Tô quân còn, thì Trương Nghi há dám làm càn!”

Trương Nghi nói ra miệng rằng Tô Tần còn thì không nghĩ kế đánh chư hầu, nhưng lẽ nào trên cương vị đó mà lại không mưu tính cho mình. Hơn nữa, mình không tính kế đánh chư hầu, thì vào Tần làm gì? Lúc đầu, Trương Nghi du thuyết chư hầu, từng ngồi uống rượu với Tể tướng nước Sở, Tể tướng mất viên ngọc bích, môn khách bèn nói: “Trương Nghi là một nho sĩ cùng kiệt hư hỏng, phẩm hạnh không đoan chính, viên ngọc bích nhất định hẳn lấy, chứ có ai nỡ”. Rồi đem dè Trương Nghi ra đánh một trận nên thân. Trương Nghi trở về nhà, người vợ thấy ông bị đánh bèn trách móc: “Nếu như chàng không đọc sách, không đi du thuyết, thì chẳng có gì lại bị một trận nhục nhả ê chề như vậy được!” Trương Nghi không nói thẳng vào vấn đề, trái lại hỏi vợ: “Nàng xem lưỡi ta có còn hay không?” Người vợ đáp: “Lưỡi còn lù lù ra đấy!” Trương Nghi nói: “Chỉ cần lưỡi còn là đủ rồi!” Đây là Trương Nghi! Lần này vào Tần, ông vẫn dựa vào ba tấc lưỡi, để xướng việc liên hoành, để phá việc hợp tung của Tô Tần. Ông đề xuất với vua Tần tổng chiến lược là “Thắng Triệu, diệt Hàn, bắt Kinh

[Sở], Ngụy phải thân phục, bắt Tề, Yên phải thân với Tần để thành danh vương bá, bắt chư hầu bốn phía phải triều cống”, và lập ra quân luật đưa cho vua Tần: “Xin đại vương thử nghe thuyết của thần, một lần ra quân mà sự hợp tung của thiên hạ không bị phá, Triệu không thua, Hàn không mất, Kinh, Ngụy không thân phục, Tề, Yên không kết thân, danh bá vương không thành, chư hầu bốn phía không triều cống, thì xin đại vương hãy chém đầu thần để cho người trong nước biết”. Cốt lõi chiến lược của Trương Nghi là viễn giao cận công mà sau này Phạm Thư tổng kết. Đại khái là Trương Nghi chắc chắn tuyệt đối nên mới dám bạo miệng, lập quân lệnh, nếu không há dám đem sinh mạng ra cả cược?

Sau khi Tô Tần, Trương Nghi chết, lại có Phạm Thư vào làm quan nước Tần, tiếp thu tư tưởng của Trương Nghi, để ra một cách rõ ràng sách lược viễn giao cận công, cuối cùng làm cho Tần thống nhất thiên hạ, cũng không phải là cây không có rễ, nước không có nguồn, nguồn gốc của nó đã có từ lâu!

3. TRÁNH ĐỜI VÀ LÀM QUAN

Cuộc sống xã hội phức tạp phiền phức là vũ đài để con người hoạt động. Chỉ ở trong cuộc đấu tranh khó khăn, trắc trở, bất hạnh, con người mới tỏ rõ sức sống để làm người của mình. *Chim Hông bay không nghĩ, tiếng kêu bi thương gieo vào đầu. Hãy xem đàn*

Nhạn bay theo mặt trời, con nào cũng tìm nơi tốt đẹp. Đạo Nho và đạo Lão có sự khác nhau về phương thức tham dự cuộc sống xã hội. Nho gia đề xướng tinh thần nhập thế tích cực, kêu gọi con người làm *núi Chi Tru giữa dòng* sau này phát triển thành tinh thần gan dạ, *thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách*; còn Đạo gia thì chủ trương thanh tịnh vô vi, theo nếp cũ tự nhiên, thà rằng nói: cái mà họ đề xướng là tinh thần trách đời tiêu cực. Dưới sự hun đúc của tinh thần này đã hình thành một tầng lớp xã hội đặc thù là ẩn sĩ. Cái gọi là *sự tránh đời* của ẩn sĩ là trốn biệt vào rừng, hoàn toàn không có liên quan gì với cuộc sống xã hội. Trong cuộc sống xã hội, có thể nói rằng họ siêu mà không thoát, xa mà không rời, thường thường thông qua lời phát ngôn của mình mà gián tiếp tham dự vào sinh hoạt chính trị, sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt văn hóa của xã hội. Họ lúc ẩn, lúc hiện, chơi với vô định tùy theo sự suy vong, hưng thịnh của xã hội, vì vậy đã khoác màu sắc thần bí, nên được người đời gọi là ẩn sĩ.

Ẩn sĩ phần lớn có tài trí siêu quần, đạo đức cao thượng, nhưng trái lại họ quyết không ra làm quan, họ có thái độ bất hợp tác với triều đình. Trong giờ phút then chốt của sự phát triển xã hội, họ có thể thông qua các phương thức như có chủ ý, tìm biện pháp để đào tạo môn sinh hoặc một vị anh hùng nào đó đại biểu cho phương hướng phát triển xã hội, giúp một cánh tay cho việc phát triển thời cuộc, nhưng họ

không tinh đến danh lợi, một khi đạt được mục đích rồi, họ bèn xa chạy cao bay, mất tâm mất tích. Tấm lòng rộng mở, siêu thoát danh lợi này được người đời kính mộ, đồng thời cũng làm cho một số nhà đương quyền không vừa ý, vì họ cần có sự hợp tác của những người có tài đức cao, mà những ẩn sĩ này thường có thái độ bất hợp tác. Theo chúng tôi, nếu các nhà đương quyền có thể thuyết được các ẩn sĩ thanh cao này ra làm quan, đương nhiên đó là biểu hiện cụ thể *cực sáng suốt* của các nhà đương quyền, khuyên không được những ẩn sĩ này ra làm quan, chuyển sang dùng thái độ thuận theo tự nhiên, đây là sự biểu hiện tấm lòng rộng mở của nhà đương quyền. Nhưng các nhà đương quyền cổ đại đều không xem xét vấn đề một cách như vậy, một số trong những người này không thể chấp nhận thái độ bất hợp tác của ẩn sĩ. Khương Thái Công Lã Vọng nổi tiếng trong lịch sử đã giết một vị ẩn sĩ tên là Hoa Sĩ, lý do vì ông này không muốn làm tôi thiên tử, cũng không muốn làm bạn chư hầu. Do đó thấy rằng, không tinh toán danh lợi, không tranh giành với đời, cũng không có nghĩa là có thể tiến vào vườn đào ngoài trần thế mà không lo lắng gì cả. Đồng thời tư tưởng Đạo gia và những ẩn sĩ lấy tư tưởng Đạo gia làm nguyên tắc xử thế, cơ bản vì các nhà đương quyền ưa hay ghét mà thay đổi tâm nguyện đầu tiên của họ, trải bao đời các ẩn sĩ vẫn không hết, họ làm theo ý họ.

Tránh đời không dễ, nhập thế cũng khó. Đứng trước một xã hội to lớn và phức tạp, con người làm thế nào tìm được vị trí ứng xử của mình trong cái to lớn của xã hội, quả thực không phải là việc dễ, đó là điểm thứ nhất; điểm thứ hai là những nhà đương quyền cưỡi đầu dân chúng này, nhìn bề ngoài thì oai vệ, ra vào nghi trượng, thái độ bề trên, nhưng ý thức lo lắng sâu nặng của họ thì người thường không so sánh được. Vì không những họ phải đứng trước vấn đề nhập thế của mình (xét cho cùng, họ cũng là thành viên của xã hội), mà họ còn đứng trước vấn đề nhập thế của người khác, cốt lõi của nó là xử lý mối quan hệ đức và tài như thế nào. Tử Hạ, học trò của Khổng môn nói: “Đức lớn không vượt khuôn, đức nhỏ có thể xê dịch”. Ông chủ trương khi dùng người cần chú ý đến những điểm lớn. Không thể cầu toàn trách bị. Lệnh cầu hiền chỉ có tài năng mới được cử của Ngụy Vô Đế Tào Tháo nổi tiếng xưa nay, tư tưởng của ông là, không kể kẻ trộm gà hay trộm chó, tôi đều có thể dùng được, còn nữa thì không nói đến. Qua thực tế, ông cầu hiền như khát nước, đói thì không kén chọn thức ăn. Nguyên tắc dùng người: đức lớn không vượt khuôn, đức nhỏ có thể xê dịch; được lý trí nhiều người tiếp thụ, nhưng vì tác dụng của tâm lý và tình cảm, nên người ta thường cầu nệ vào những đức nhỏ, do đó mà bị hãm vào sự rối rắm của đức và tài mà không rút ra được. Vì vậy, nghi ngờ mà còn dùng trở lại; dùng mà

còn nghi ngờ nữa – do đây mà diễn hóa thành bi kịch không thể kể xiết.

Thái Công Lã Vọng được phân phong đến nước Tề làm quốc quân. Ở nước Tề có một vị là Hoa Sĩ có đức hạnh thanh cao, liêm khiết nhưng ông không muốn làm tôi của thiên tử, cũng không muốn làm bạn của chư hầu, vì vậy ông càng được người nước Tề tán thưởng, khen ngợi. Thái Công đã bốn lần cử người đến vời ông ra làm quan, nhưng ông cự tuyệt. Thái Công không biết làm thế nào, bèn sai người giết chết Hoa Sĩ. Sau khi nghe tin. Chu Công rất lấy làm không hiểu, bèn chất vấn Thái Công: “Hoa Sĩ là cao sĩ của nước Tề, tại sao lại giết ông ta?” Thái Công liền trả lời: “Hoa Sĩ thế không làm tôi của thiên tử, cũng không làm bạn của chư hầu. Lã Vọng tôi không thể dùng ông ấy làm tôi, cũng không thể làm bạn với ông ấy thì sao? Tôi đã không thể dùng ông ấy làm tôi và cũng không thể kết bạn với ông ấy, thì ông ấy là con người bỏ đi rồi; ba lần mời ông ấy ra ông ấy đều không đến, ông ấy là con người phạm thượng. Nếu như lại còn biểu dương ông ấy, lấy ông ấy làm mẫu mực để giáo hóa người khác, làm cho quốc dân bắt chước ông ấy, thì tôi còn làm quốc quân cho ai?”

Hoa Sĩ, xem ra là một vị ẩn sĩ, nhưng nói một cách chính xác hơn, thì chỉ có thể coi là bán ẩn sĩ.

Người ẩn sĩ chân chính triệt để thì người khác không thể nào biết được tông tích: như vậy ông cụ già Hoàng Thạch Công ngồi trên cầu trao sách cho Trương Lương, rốt cuộc là ai? Không ai biết cả. Vì cả họ và tên, ông ấy đều không cần, coi danh lợi quá tầm thường như vậy, không bộc lộ con người thực của mình, lưu lại mãi mãi cho người đời sau một câu đố không có lời giải. Ẩn là che lấp. Ẩn mà lại tái xuất, lại bỏ mất mạng sống, sao gọi là ẩn được? Những người ẩn sĩ chân chính không có cái tên ẩn sĩ. Đã có tên ẩn sĩ, đó chỉ là bán ẩn sĩ. Hoặc trong nửa đời trước, hoặc trong nửa đời sau, họ, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp can dự vào cuộc sống thời sự như Y Doãn, Khương Thượng, Gia Cát Lượng, Vương Mãnh, Chu Diên, Phạm Văn Trinh. Vì vậy, Lục Phóng Ông [Lục Du], thi nhân đời Tống đã có bài thơ phê bình đối với các bán ẩn sĩ mang danh ẩn sĩ:

Chi sĩ thê sơn hận bất thâm

Nhân tri dĩ thị phụ sơ tâm

Bất tu canh thuyết Nghiêm Quang¹ bởi

Trực tự Sào, Do² thác đảo kim

1. Nghiêm Quang: người đầu đời Đông Hán, bạn học với Lưu Tú. Sau khi Lưu Tú làm vua, ông đổi tên họ đi ở ẩn. Sau bị triệu về Lạc Dương làm Giám nghị đại phu, ông không nhận, lại về ẩn ở núi Phú Xuân.

2. Sào, Do: tức Sào Phụ và Hứa Do, người thời Đường Nghiêu, ở ẩn không ra làm quan.

Nghĩa là: người chi sĩ ở ẩn trong núi đáng tiếc là núi chưa sâu, để cho người khác biết, trái với ý muốn lúc ban đầu, chẳng cần nói đến bạn Nghiêm Quang, từ Sào, Do sai mãi đến bây giờ. Ẩn sĩ nếu không mang danh ẩn sĩ đương nhiên là chúng ta không cần phải bàn, những người có thể đưa ra thảo luận là những bán ẩn sĩ mang danh ẩn sĩ.

Ẩn sĩ phần lớn là những người có trình độ đạo đức và học vấn khá cao, mình có tài giúp đời cứu nước, nhưng họ không muốn trực tiếp ra làm quan, mà chỉ muốn đứng sau bức màn, gián tiếp can dự vào việc chính trị quốc gia và sự phát triển văn hóa, vì vậy trái lại có danh dự xã hội cực cao. Ẩn sĩ phần lớn là môn đệ của Đạo gia, Đạo gia không giống như Nho gia lấy núi Chi Trụ giữa dòng, biết cái không thể làm mà làm làm nguyên tắc xử thế, Đạo gia chú trọng nguyên tắc theo đà mà dẫn dắt, giải quyết ở chỗ vô hình. Người cần phải có khí phách: núi Chi Trụ giữa dòng, nhưng có thể kéo trở lại dòng nước sông đang ào chảy ra biển không? Cho nên tùy cơ ứng biến thuận theo thế, trở thành nguyên tắc xử thế của ẩn sĩ.

Vì vậy cũng đã hình thành nên một hiện tượng văn hóa thú vị trong lịch sử Trung Quốc: phạm vào lúc dựng nước sáng nghiệp hoặc lập lại trật tự, những ẩn sĩ Đạo gia này liền đứng ra gánh vác, phò tá những vị chúa sáng suốt, mở đầu một thời đại lịch sử mới;

một khi cách mạng thành công, thiên hạ thái bình, họ khảng khái đem thành quả này giao cho Nho gia coi trọng *tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*, còn tự mình trái lại vào ở ẩn trong núi rừng, biệt tâm biệt tích.

Lúc nhà Hán mở nước, ẩn sĩ Hoàng Thạch Công tuy không trực tiếp giúp đỡ Lưu Bang, nhưng đã đưa Trương Lương lên cầu vào trao cơ nghi [điều cơ mật]. Về sau, nhờ Tiêu Hà, Trương Lương, Trần Bình... Lưu Bang định được thiên hạ, Lưu Bang nói Trương Lương có thể *vận trù trong trường, quyết thắng ngoài muôn dặm*, qua đó biết được vai trò của Trương Lương như thế nào.

Văn Trung Tử Vương Thông¹ đời Tùy vốn có chí ở thiên hạ, muốn xuống núi làm một việc lớn. Nhưng sau khi tiếp xúc với Tùy Dạng Đế, biết không thể làm được, bèn rút lui về dạy học, đào tạo được rất nhiều học trò. Lúc Đường Thái Tông mở nước, các võ tướng văn thần như Lý Tĩnh, Từ Thế Tích, Phòng Huyền Linh, Ngụy Trưng đều là học trò của ông. Tuy bản thân ông không ra làm quan nhưng đã gieo hạt giống lật Tùy, dựng nhà Đường.

Chu Nguyên Chương đánh được nhà Nguyên, không thể đánh giá thấp vai trò của mấy vị Đạo gia ẩn

1. Vương Thông (584 - 617): triết gia đời Tùy, người Sơn Đông ngày nay, chú trọng hợp nhất Nho, Phật và Đạo giáo. Cơ bản của ông là Nho học. Trước tác có *Trung Tử*; tên thật là Văn Trung Tử.

sĩ; trực tiếp ra làm việc như đạo sĩ Lưu Bá Ôn, ở phía sau trợ lực như các đạo sĩ Chu Điền, Thiết Quan. Mỗi khi Chu Nguyên Chương có những vấn đề nan giải, họ đột nhiên xuất hiện đưa ra những kế sách hay, sau đó lại biệt tâm biệt tích.

Những vị ẩn sĩ không màng danh lợi, trái lại mỗi lời nói đáng giá ngàn vàng, há chẳng làm cho người ta ngưỡng mộ hay sao? Chẳng qua, khi họ thấy thời đại không thể vấn hồi được nữa, họ quyết không giống như Khổng Tử *biết không làm được mà vẫn làm*, làm những việc tổn công vô ích, mà cứ theo tự nhiên chờ đợi thời cơ. Trong *Luận ngữ* có ghi chép một số câu chuyện về ẩn sĩ phê bình Khổng Tử.

Tiếp Dư, cuống nhân nước Sở, đi ngang qua cửa Khổng Tử, hát: "Phượng hoàng ơi, phượng hoàng ơi, đức sao mà suy đồi! Trước đây không yên ổn không cần phải nói, từ nay về sau, ở ẩn còn có thể kịp. Thôi đi, thôi đi, làm quan thời này chỉ nguy hiểm thôi". Khổng Tử xuống nhà ra cửa, muốn nói chuyện. Nhưng Tiếp Dư rào bước tránh mặt, Khổng Tử không nói chuyện được.

Tiếp Dư, cuống nhân nước Sở, là ẩn sĩ nổi tiếng của Đạo gia, ông thấy Khổng Tử, bèn đi ngang qua cửa Khổng Tử mà hát, ông dùng chim phượng hoàng để ví với Khổng Tử, ông nói: "Phượng hoàng ơi! Phượng hoàng ơi! Cái thời đại suy đốn này, ông ra làm gì?

Việc qua đã sai rồi, nhưng việc chưa đến còn có thể sửa được. Được rồi, lúc này muốn cứu vãn thời đại là không thể được, nguy hiểm quá". Nghe xong, Khổng Tử cảm thấy có ý vị, xuống xe để nói chuyện cùng ông, trái lại, ông lập tức bỏ đi.

Trường Thư và Kiệt Nịch cùng cày ruộng. Khổng Tử đi ngang qua, sai Tử Lộ lại hỏi đường đi đến bến đò. Trường Thư hỏi: "Người cầm cương trên xe đó là ai?" Tử Lộ đáp: "Là Khổng Khâu". Hỏi: "Phải Khổng Khâu nước Lỗ không?" Đáp: "Phải". Trường Thư bảo: "Thế thì ông ấy biết đường đi đến bến đò rồi mà?" Tử Lộ lại hỏi Kiệt Nịch, Kiệt Nịch hỏi lại: "Thấy là ai?" Tử Lộ đáp: "Là Trọng Do". Lại hỏi: "Có phải là học trò ông Khổng Khâu nước Lỗ không?" Đáp: "Phải". Kiệt Nịch nói: "Khắp thiên hạ đều là dòng nước cuốn cuộn cả, ông Khổng Khâu cùng ai mà sửa trị thiên hạ? Còn thấy, thấy theo kẻ sĩ tránh người, sao bằng theo [ta là] kẻ sĩ tránh đời?" Nói rồi, lại tiếp tục cày mà không đặt cày xuống. Tử Lộ về xe kể lại với Khổng Tử, Khổng Tử bùi ngùi nói: "Người ta không thể làm bạn với cầm thú, ta cũng không sống chung với người trong xã hội này thì sống chung với ai? Nếu thiên hạ thịnh trị, thì Khâu này cần gì phải sửa đổi nữa?"

Trường Thư và Kiệt Nịch là hai vị đạo sĩ đang làm ruộng. Khổng Tử đi qua đây, có lẽ có dụng ý khác, nên

cho Tử Lộ đi hỏi bến đò qua sông. Trường Thư ngược lại hỏi Tử Lộ: "Thấy cho biết người cầm cương đó là ai?" Tử Lộ đáp là Khổng Khâu. Trường Thư lại hỏi: "Có phải ông Khổng Khâu nước Lỗ không?" Tử Lộ nói: "Đúng thế". Trường Thư nói: "Đã là ông Khổng Khâu đi chu du các nước, truyền bá kinh đạo, ông ấy đã biết đường đi như thế nào rồi, còn đến hỏi tôi làm gì nữa!" Tử Lộ thấy đụng phải đinh rồi, lại hỏi Kiệt Nịch. Kiệt Nịch hỏi: "Thấy là ai?" Tử Lộ đáp: "Tên tôi là Trọng Do". Kiệt Nịch nói: "Có lẽ thấy là đồ đệ của Khổng Khâu phải không?" Tử Lộ đáp: "Đúng thế!" Kiệt Nịch nói: "Lúc lũ lụt tràn ngập, toàn thế gian là một đại dương, ai có thể ngăn cản dòng nước lũ ấy?" Và khuyên Tử Lộ: "Chinh trị nước Lỗ hỗn loạn, Khổng Khâu không thay đổi nổi đâu, chỉ nên tránh. Nhưng toàn thế gian đều là như vậy. Thấy theo ông ấy để làm kẻ sĩ tránh người, chẳng bằng hãy như tôi quên bằng cả thế gian này đi, làm một kẻ sĩ tránh đời". Tử Lộ trở về báo cáo thực với Khổng Tử, Khổng Tử cảm thán nói: "Chim bay trên trời, thú chạy dưới đất, chúng ta không thể có cách gì đi cùng chúng được, chúng ta vẫn là ai đi đường nấy. Nếu như thiên hạ đi vào quỹ đạo, chúng ta hà tất phải thay đổi nó làm gì!"

Tại sao Khổng Tử chưa từng muốn thoát ly khỏi xã hội, để sống một cuộc sống an nhàn? Bởi làm không được. Ông còn cho rằng, mục đích của ông không khác mục đích của ẩn sĩ, chỉ có đường đi là khác nhau. Còn

các nhà Nho sau Khổng Tử tuyệt đối phản đối tư tưởng của ẩn sĩ. *Thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách*, không thể ngồi mà nhìn, không hỏi han gì. Hơn nữa, đã có tài giúp đời, tại sao thu tay vào trong tay áo đứng một bên mà nhìn! Nhưng chính dựa vào điểm đó mà các ẩn sĩ có được danh dự xã hội cao hơn Nho gia, đồng thời cũng làm cho một số người căm ghét và công kích, căm ghét cũng được, yêu mến cũng được, vai trò và địa vị của ẩn sĩ trong xã hội vẫn không thể coi nhẹ.

Thời Tấn - Hán có bốn cụ già tóc bạc học rộng tài cao nhưng không ra làm quan, được người đời kính trọng gọi là *Thương Sơn tứ hạo*¹. Thời Tấn Thủy Hoàng, họ là ẩn sĩ; đến khi Hán Cao Tổ Lưu Bang xây dựng triều Hán, lại vời họ ra, họ vẫn không chịu. Lúc Hán Huệ Đế làm Thái tử, Lưu Bang muốn phứt đi lập Thái tử khác. Lã Hậu, mẹ Hán Huệ Đế bối rối lo sợ, hỏi Trương Lương cách ứng phó. Trương Lương bảo chỉ cần mời *Thương sơn tứ hạo* đến làm thầy Thái tử là ổn. Thế là, Trương Lương, Lã Hậu tìm cách để Huệ đế mời *Thương sơn tứ hạo* đến. Hán Cao Tổ hết sức kinh ngạc, cho rằng không thể xem thường Huệ đế, lập tức bỏ ngay ý định phứt truất Thái tử.

1. Bốn luông ánh sáng ở *Thương Sơn*. Đó là Đông Viên Công (Dù Tuyên Minh), Hạ Hoàng Công (Thôi Quảng), Giác (Lộc) Lý tiên sinh (Chu Thuật) và Ý Lý Quý. *Thương Sơn* ở đông nam huyện Thương, tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

Cuối thời Chiến quốc, nước Tề cử sứ thần đến nước Triệu, nữ chúa nước Triệu là Triệu Uy Hậu hỏi sứ giả Tề: “Vu Lăng Tử Trọng còn sống hay không? Con người đó, trên không chịu làm tôi, dưới không quản lý nhà mình, giữa không giao thiệp với chư hầu, con người ấy là vô dụng, sao đến nay vẫn chưa giết?” Vu Lăng Tử Trọng là ẩn sĩ nước Tề. Hành vi của ông giống với Hoa Sĩ thời xưa. Nghĩ rằng cuối thời Chiến quốc, các chư hầu xâm lược lẫn nhau, chỉ sợ nước khác mạnh hơn. Triệu Uy Hậu lo cho mình chưa xong, trái lại lo thay cho nước Tề, xúi giục nước Tề giết Vu Lăng Tử Trọng, phải chăng lo sợ Vu Lăng Tử Trọng một khi xuống núi sẽ uy hiếp nước Triệu? Cũng chưa thể biết được.

Ẩn sĩ là như thế đấy, học vấn uyên bác, tài trí cao thâm, nhưng không muốn xuống núi làm quan, càng không xuống núi thì danh vọng càng cao. Do vậy, bọn Điều Toàn, nhờ mang danh ẩn sĩ đã để cao danh vọng của mình, từ đó đạt được mục đích làm quan. Sự việc như vậy cũng khó tránh khỏi xảy ra. Lô Tàng Dụng đời Võ Tắc Thiên nhà Đường vờ làm ẩn sĩ ở núi Chung Nam, gán kinh đô, kết quả ngược lại là được triệu vào triều làm quan. Điển tích *Chung Nam tiếp kính* tức là ý đồ thông qua việc ở ẩn để đạt đến làm quan là xuất xứ từ việc này.

Cho nên đối với ẩn sĩ, cũng khó tránh khỏi những lời giễu cợt châm biếm. Nghiêm Tử Lăng [Nghiêm Quang] là bạn tốt của vua Hán Quang Võ Lưu Tú

thuở thiếu thời. Khi lên làm vua, Lưu Tú không quên bạn cũ, đi khắp tứ xứ tìm Nghiêm Tử Lăng, còn họ Nghiêm trái lại ở ẩn không chịu ra. Về sau, trên sông Phú Xuân tỉnh Chiết Giang có một người mặc áo da lật trái ngồi câu cá. Được tin, vua Quang Võ cho rằng người đó là Nghiêm Tử Lăng, lần này mới đón được Nghiêm Tử Lăng về kinh đô cùng Lưu Tú tương kiến. Bạn bè tình nghĩa sâu đậm, nhưng làm quan thì vẫn không chịu. Đời sau, ở chỗ Nghiêm Tử Lăng câu cá đã xây dựng một ngôi đền để kỷ niệm vị ẩn sĩ không theo thế tục này. Có một người học trò đi tìm công danh qua đây, đứng trước đền, người ấy rất lấy làm xấu hổ, cảm hứng làm một bài thơ: “Ông vì danh lợi ẩn, tôi vì danh lợi đến, thẹn thấy mặt của ông, nửa đêm mới qua bến”. Đời Thanh, có người không cho là như thế, làm thơ phê bình Nghiêm Tử Lăng: “Mặc áo da cừu có ý đồ, hư danh truyền tụng đến bây giờ, đương thời nếu mặc áo tơi rách, khói nước mệnh mang chẳng biết mô?” Ông vẫn cho rằng vị ẩn sĩ nghiêm Tử Lăng muốn có hư danh, nếu thực có lòng làm ẩn sĩ, hà tất phải mặc áo da lật ngược khiến mọi người thấy.

Nói lại cũng vậy, nếu muốn ở ẩn trên núi rừng thật sự, thì nên như Lão Tử. Tài năng và khí phách của Lão Tử trên đời không ai sánh kịp. Sau khi bá kiến Lão Tử, Khổng Tử nói với môn đệ: “Chim, ta biết rằng nó biết bay; cá, ta biết rằng nó biết bơi; thú, ta biết rằng nó biết chạy. Chạy, có thể lấy lưới vây lại; bơi, có thể lấy

dây mà câu; bay, có thể lấy tên mà bắn. Còn như rỗng thì ta không biết, nó cưỡi gió mây mà lên trời. Hôm nay ta gặp Lão Tử, ông ta như con rỗng vậy!” Con người vĩ đại có thể *cưỡi mây gió mà lên trời*, ông thấy nhà Chu suy vi, không thể cứu vãn được, bèn đi ở ẩn, không biết kết cục ra sao, đến nay vẫn là một điều bí ẩn.

Chẳng qua, Hoa Sĩ mà Khương Thái Công giết không thuộc loại mưu cầu danh lợi, nếu như mục đích ở ẩn của ông là để làm quan thì lúc sắp bị Thái Công giết, ông vẫn có cơ hội thay đổi ý nguyện ban đầu, đáp ứng yêu cầu của Khương Thái Công; nhưng Hoa Sĩ không làm vậy. Huống hồ, Khương Thái Công đã thống khoái, lâm li nói ra lý do giết Hoa Sĩ.

Đối với xã hội hiện đại, Đạo gia chủ trương *theo thời mà tùy cơ ứng biến*, như dòng nước nhỏ chảy chậm chậm; so với Đạo gia thì Nho gia chủ trương *núi Chí Trụ giữa dòng*; Pháp gia chủ trương *nhân định thắng thiên*, đều nóng vội với công hiệu và lợi ích trước mắt, thế của nó như hòn đá lớn ném xuống sông, sóng nổi lên đợt nọ tiếp đợt kia. Công giúp đời của hai nhà này (Nho gia và Pháp gia) đều tùy thời mà khác nhau, không thể gộp chung mà xét được.

Các nhân vật Đạo gia nổi tiếng ở thế gian là bằng sự hùng vĩ, cao xa, siêu thoát của họ. Nhưng Thái Công biết thuận theo sự phát triển mà dẫn dắt, biểu dương ẩn sĩ; thì hoài bão lớn lao về làm quan chẳng

theo đó mà được người đời ngưỡng mộ hay sao? So với hành động giết ẩn sĩ để buộc các nhân sĩ hợp tác với công hiệu và lợi ích trước mắt, cái nào hay, cái nào dở. Khương Thái Công giết Hoa Sĩ, e rằng làm mất sự hùng vĩ, cao xa.

Năm đầu Chiến Quốc, Ngụy Văn Hầu muốn lấy nước Trung Sơn¹, Địch Hoàng tiến cử Nhạc Dương làm thống soái. Có người cho rằng, con cả Nhạc Dương làm quan ở nước Trung Sơn, cho nên cử Nhạc Dương làm thống soái không tiện. Địch Hoàng phản bác lại: Nhạc Dương từ chối lời mời của nước Trung Sơn, có thể thấy rằng hai cha con không đồng chí hướng với nhau, nên Nhạc Dương đảm nhiệm được trọng trách. Ngụy Văn Hầu chấp nhận kiến nghị của Địch Hoàng, cử Nhạc Dương làm thống soái đem quân tiến đánh nước Trung Sơn. Trên đường đi, Nhạc Dương chiếm cửa ải, chém tướng, thế như chẻ tre, đến gần đô thành nước Trung Sơn. Quốc quân Trung Sơn quả nhiên bắt được con Nhạc Dương là Nhạc Thứ làm con tin, đòi Nhạc Dương lui binh. Nhạc Dương một là vì tình nghĩa cha con, không nỡ đột ngột hạ thủ, hai là vì sĩ khí trong thành còn cao, không nên nóng vội;

bèn truyền lệnh vây thành mà không đánh. Tin tức truyền về nước Ngụy, một số đại thần lũ lượt tâu lên Ngụy Văn Hầu, hoặc nói Nhạc Dương thông đồng với địch; hoặc nói Nhạc Dương vì con mà làm hỏng việc quân, tội không thể tha. Ngụy Văn Hầu không những bỏ mặc không xét đến, mà còn không ngừng cử người đến úy lạo tướng sĩ, bổ sung cung cấp, lại còn xây nhà cao phủ đẹp, sẵn sàng dùng để khao thưởng Nhạc Dương. Nhạc Dương quả nhiên không phụ lòng mong mỏi của vua, đánh là hạ ngay được thành, xây dựng được quốc uy của Ngụy trong các nước chư hầu.

Chiếc quốc sách ghi:

Nhạc Dương là tướng nước Ngụy đem quân đi đánh nước Trung Sơn, con ông ta đang ở nước Trung Sơn. Vua Trung Sơn bèn đem lược con Nhạc Dương, rồi đem biểu Nhạc Dương một ít canh thịt. Nhạc Dương ngồi dưới trường, nên chịu đau đớn, uống hết. Ngụy Văn Hầu nghe tin, cảm thán mãi, nói với Đổ Sư Tấn: “Nhạc Dương vì ta mà ăn thịt con mình”. Đổ Sư Tấn đáp: “Thịt con sinh ra mà ông ấy còn nuốt trôi, thì có thịt ai mà ông ấy không nuốt được?” Nhạc Dương đem quân về nước, Ngụy Văn Hầu thưởng công nhưng nghi ngờ lòng trung của ông.

1. Trung Sơn là nước của tộc Bạch Địch (một “rợ” phương Bắc), nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Năm 20 đời Chu Noãn Vương (259 TCN), bị nước Triệu diệt.

thế nào?" Vua Yên đáp: "Quả thực được như vậy, ta sẽ mãn nguyện". Tô Tấn nói: "Hiếu thuận như Tăng Sâm, không rời khỏi mẹ mình một đêm đi ra ngoài, đại vương làm sao mà sai ông ấy đi bộ ngàn dặm để phụng sự nước Yên nhỏ bé và quốc quân vô cùng nguy ngập được? Liêm khiết như Bá Di nghĩa là không nói dối vua nước Cô Trúc, không chịu làm tôi của Võ Vương, không chịu phong hầu mà chết đói ở dưới núi Thù Dương. Kê sĩ liêm khiết như vậy, đại vương làm thế nào mà khiến ông ấy đi bộ hàng ngàn dặm đến nước Tề làm việc tiến thủ? Tình nghĩa như Vĩ Sinh, hẹn gặp mặt với một người con gái, song nước lớn đến trước mà nàng ta thất hẹn; Vĩ Sinh giữ tín nghĩa không rời đi, ôm cột cầu mà chết. Kê sĩ giữ tín nghĩa như vậy, đại vương làm thế nào khiến ông ấy đi hàng ngàn dặm để đẩy lui binh lực hùng cường của nước Tề? Thẩn, Tô Tấn, chính vì trung tín mà đắc tội với đại vương". Vua Yên không hiểu, hỏi: "Người đã không phải là kẻ sĩ trung tín, há có lẽ nào vì trung tín mà mang tội hay sao?" Tô Tấn đáp: "Không phải như thế. Thẩn nghe nói có một người cả năm làm quan ở ngoài, người vợ ở nhà tư thông với người khác. Khi người chồng sắp về, nhân tình của người vợ rất lấy làm lo, người vợ bảo: "Chàng đừng lo, thiệp đã thủ sẵn rượu độc để đợi hân rồi". Ba ngày sau, người chồng về, người vợ cả sai vợ bé dâng rượu cho chồng. Người vợ bé biết trong rượu có độc,

không nói gì thì sợ người chồng bị giết, nếu nói thì sợ người vợ cả bị đuổi. Thị giả vội không cần thận, trượt chân ngã, làm đổ hết rượu. Người chồng cả giận, đánh vợ bé năm mươi roi. Người vợ bé té ngã làm đổ rượu, trên thì cứu được chồng, dưới thì cứu được người vợ cả; nhưng không tránh khỏi bị đòn, sự việc tại sao như vậy, có thể nói trung tín là không có lợi hay sao? Sai lầm của thẩn không may cũng giống lỗi lầm của người vợ bé". Vua Yên lúc đó mới nhận ra, phục lại nguyên chức cho Tô Tấn.

Nói cho cùng, Tô Tấn là một nhà biện luận khôn ngoan về tung hoành. Bằng ba tấc lưỡi đã thuyết phục được vua Yên, đổi hung thành cát, gặp nạn thành may. Giả sử Tô Tấn là trung thẩn nói năng vụng về, há không lẽ không bị giết hay sao?

Xem lịch sử, những người làm nên sự nghiệp lớn đều có tấm lòng đức lớn không vượt khuôn, đức nhỏ có thể xê dịch. Hán Cao Tổ Lưu Bang dựa vào Tiêu Hà, Trương Lương, Trần Bình mà định được thiên hạ, trong đó Trần Bình đã sáu lần hiến kế hay cho Lưu Bang. Nhưng thời kỳ ban đầu, Trần Bình rất bất đắc chí, trước tiên thờ Ngụy không được rồi về với Hạng Vũ, Hạng Vũ khó dung nạp, lại qua Ngụy Vô Tri giới thiệu cho Lưu Bang, mới được giao trọng trách. Lúc đó, giáng hầu Chu Bột, Quán Anh... không phục; trước mắt Lưu Bang, họ đưa ra những lời gièm pha,

nói: “Trần Bình tuy đáng về oai vệ, như ngọc giát mũ, nhưng vị tất đã có bản lĩnh thực sự. Nghe nói Trần Bình lúc ở nhà thì ăn trộm của chị dâu, thờ Ngụy thì Ngụy chẳng dùng, phải bỏ chạy về với Sở, đến Sở cũng chẳng hợp, lại phải bỏ Sở chạy về Hán. Nay đại vương cho Trần Bình làm quan lớn, sai cai quản các tướng. Trong quân xông xáo đồn đại Trần Bình nhận hối lộ của các tướng, ai đút lót nhiều thì được chỗ tốt, ai ít thì được chỗ xấu. Trần Bình là một kẻ loạn thần phản phúc, xin đại vương lưu tâm”. Lưu Bang tuy là người rộng lượng, nhưng nghe những người này nói như vậy, cũng đâm ra nghi ngờ Trần Bình. Lưu Bang cho mời Ngụy Vô Tri đến, trách ông cứ người không đúng. Ngụy Vô Tri nói: “Điều mà thần xem trọng là tài năng con người, còn điều mà bệ hạ nói hôm nay lại là phẩm hạnh của con người. Giả sử ngày nay có những người phẩm hạnh cao như Tăng Sâm, Vĩ Sinh, thì những người này có ích gì cho sự nghiệp của bệ hạ? Thần tiến cử cho bệ hạ một kẻ sĩ có kỳ mưu, bệ hạ chỉ cần xem kế sách của người ấy có lợi đối với đất nước hay không là được, còn chuyện ăn trộm của chị dâu, nhận vàng của các tướng là chuyện đáng bàn cãi hay sao?” Trần Bình cũng giải thích với Lưu Bang: “Trước nhất, thần thờ vua Ngụy, vua Ngụy không chịu chấp nhận chủ trương của thần, cho nên thần mới bỏ sang Hạng vương; Hạng vương không tin người, người mà ông tin dùng không phải thuộc dòng họ Hạng, thì cũng thuộc họ vợ, tuy có kẻ kỳ vĩ, nhưng

Hạng vương cũng không dùng nổi, đương nhiên thần phải rời Sở. Nghe nói Hán vương biết người, giỏi dùng người, nên thần mới về Hán. Thần tay không mình trần đến đây, không nhận tiền vàng của người khác thì lấy gì mà chi dùng. Nếu kế sách của thần có chỗ nào dùng được, thì xin đại vương dùng; nếu không dùng được, thì số vàng nhận được còn nguyên đó, thần xin nộp vào của công; còn thần, thần xin dắt ngựa ra đi”. Nghe xong, Lưu Bang bèn xin lỗi, hậu thưởng cho Trần Bình và phong làm Hộ quân trung úy, cai quản tất cả các tướng, những lời gièm pha chấm dứt. Đây là chỗ mà Hán Cao tổ Lưu Bang hơn hẳn Hạng vương.

Trương Thường thời Hán Võ Đế là một tài tử, về sau trở thành danh thần. Tình cảm giữa hai vợ chồng ông rất tốt đẹp. Ở góc lòng máy của vợ ông có một vết, nên sáng nào Trương Thường cũng phải kê lòng máy cho vợ. Có người đem chuyện đó tâu với Hán Võ Đế. Một hôm, đang giữa triều đình, trước mặt các đại thần, Hán Võ Đế hỏi việc đó. Trương Thường cũng là người không vừa, đáp: “Thú trong buồng the thì còn có cái vui hơn việc kê lòng máy” – ý nói vợ chồng còn có việc thú hơn kê lòng máy, bệ hạ hỏi thần việc công có làm tốt không là được rồi, việc kê hay không kê lòng máy có liên can gì đến việc triều chính?

Đến thời Tam Quốc, Tào Tháo sở dĩ bắt chẹt được Thiên tử để điều khiển chư hầu, chia ba thiên hạ trong đó có phần mình, là vì ông giỏi trong việc sử

dụng nhân tài. Nguyên tắc dùng người của ông là *chỉ có tài năng mới cử*, chỉ cần có một sở trường, là có thể được dùng, còn nữa không nói tới. Nếu muốn dùng người, trước hết phải khoan dung, Tào Tháo rất tinh đạo lý này. Lúc đầu, ông đánh nhau với Viên Thiệu, số quân đông, ít rất khác nhau, rất nhiều bộ tướng không tin, cho rằng quân Tào sẽ thua trận. Vì vậy, họ chân trong chân ngoài, ngầm liên lạc với Viên Thiệu để chuẩn bị bước đường về sau. Thư từ qua lại của họ đều bị Tào Tháo tóm được cả, nhưng Tào Tháo giữ kín không nói ra. Sau này, khi đánh Viên Thiệu rồi, Tào Tháo bèn đem đốt hết toàn bộ thư từ thông với địch. Có người không hiểu, nói với Tào Tháo rằng những người có liên lạc ngầm với Viên Thiệu, ăn ở hai lòng, cần phải truy cứu. Tào Tháo trả lời: “Những người theo ta chinh chiến, ai là người không vì vợ con mình, vì tiền đồ của mình, tìm lối ra của mình nào? Lúc đầu, thắng thua chưa biết được, lòng tin không đủ, cả bản thân ta cũng chưa nắm chắc được, tại sao lại có thể đòi hỏi quá đáng đối với người khác được? Nếu truy cứu, sợ rằng không tìm được một người trung trinh nào cả”. Tào Tháo là một người thấu hiểu tình lý, có tầm lòng độ lượng, có tầm nhìn xa thấy rộng như thế đấy.

Thời Tấn An đế, thứ sử Quảng Châu Lô Tuấn, nhân lúc đại nường Lưu Dự bắc phạt, nội bộ trống trải, khởi binh phản Tấn, rất nhanh chóng tiến gần kinh

thành Kiến Khang. Giang Lăng không biết được tin tức ở kinh thành, vì vậy quân lính nổi dậy khắp nơi, lòng người không hoảng. Quốc vương nước Hậu Thục, nhân lúc nước Tấn gặp nguy, sai đại tướng Hoàn Khiêm liên hợp với quân Hậu Tấn để cùng đánh Tấn. Hoàn Khiêm đóng quân ở Chi Giang, thành Giang Lăng có nguy cơ bị hạ không lâu nữa. Vì vậy, những kẻ sĩ Giang Lăng lũ lượt gửi thư cho Hoàn Khiêm, nói rõ quân tình, và bày tỏ nếu quân Hoàn Khiêm đến dưới thành, họ tình nguyện làm nội ứng. Thứ sử Kinh Châu của nước Tấn là Lưu Đạo Quan chỉ huy Nhữc Định, nhanh chóng đánh bại liên quân Tấn Thục và thu được tất cả thư từ mà người Giang Lăng gửi cho Hoàn Khiêm. Được tin, nhân sĩ thành Giang Lăng lo sợ ngày đêm. Lưu Đạo Quan xem như không hay biết gì, đem tất cả thư từ bỏ vào lửa đốt hết. Vì vậy, tình hình Giang Lăng ổn định.

Bộ hạ Tào Tháo ngầm liên lạc với kẻ địch, người Giang Lăng gửi thư làm phản, những việc này tuy vượt ngoài phạm vi đức lớn, nhưng đứng trước tình thế đó, chỉ có tầm nhìn xa rộng, có tầm lòng đại lượng bao dung mới là thượng sách. Nếu không, thất bại sẽ vô cùng thảm hại.

Tầm nhìn xa rộng hay có chỗ trái với lẽ thường, nhưng chỉ có trái với lẽ thường, mới có thể nói là có tầm nhìn xa rộng.

Thời Nam Tống, có một người giả mạo thư Tấn Cối, Tể tướng đương quyền, đến gặp quận thú Giang Châu, bị quận thú phát hiện, liền đem giải người và đưa thư lên kinh thành. Tấn Cối gặp người này không những không trị tội, trái lại còn thưởng tiền và cho làm quan. Mọi người hỏi lý do, Tấn Cối nói: "Người dám cả gan giả mạo thư ta thì nhất định là một người phi phạm, nếu như không dùng chức quan để lung lạc hắn, thì hắn, nếu không lên phía bắc theo Hồ cũng xuống phía nam theo Việt, có lợi gì cho ta nào?"

Những bọn phản phúc loạn thần, những bọn Kê Minh, Cầu Đạo bị người ta coi thường, nhưng những bậc trí giả có thể làm cho họ đều được sử dụng. Đó chính là đạo lý có đủ lòng tin thì lấy được người đặc biệt, có đủ nghĩa thì lấy được nhiều người.

Chẳng qua, rộng lượng bao dung, tấm lòng rộng mở, *dùng thì chớ nghi*, đó chỉ là một mặt của nguyên tắc dùng người. Nhân tâm như cái mặt, người nào cũng có nét riêng, cái mà người khác dùng được, chưa chắc tôi đã dùng được, đó là điểm thứ nhất; điểm thứ hai là quan niệm về giá trị, việc một người không thờ hai vua được người nhân ái và có tiết tháo tin theo, đặc biệt là khi triều đại thay đổi, có một số người tận trung thủ tiết, không chịu thay đổi; cho nên khi vua mới lên ngôi không thể không

mở rộng lệnh cấm giết. Điều gọi là *nghi thì chớ dùng* há lại dừng lại ở chỗ *chớ dùng*; nó đã đạo diễn không biết bao nhiêu bi kịch khiến người ta đau lòng. Hán Võ Đế cuối cùng đã giết chết cung phi mà ông sủng ái là Câu Dực phu nhân, vì nhà vua muốn lập con nàng làm Thái tử. Có người hỏi Hán Võ Đế, tại sao lại làm như vậy, Hán Võ Đế nói: "Từ xưa đến nay, nước nhà sở dĩ rối loạn đều là vì nhà vua nhỏ tuổi, nên mẹ vua phải can thiệp vào việc triều chính. Ta tuổi già rồi, con ta hãy còn trẻ nhỏ, tương lai nó sẽ là Hoàng đế, nếu như bà ta tham dự vào việc triều đình thì làm thế nào?" Cho nên Hán Võ Đế nắm đúng lúc quyết định ngay, giết chết Câu Dực phu nhân. Trong lịch sử, sau Hán Võ Đế, những bà mẹ vua tham dự triều chính làm rối loạn đất nước vẫn nhiều lắm. Về điểm này mà nói, quả thực Hán Võ Đế có tầm nhìn xa rộng, kiến thức cao sâu.

Lại lùi về trước, Chu Á Phu là danh tướng nhà Hán được kính trọng ở hai triều Văn Đế và Cảnh Đế. Nhưng cuối cùng Hán Cảnh Đế đã giết ông. Tại làm sao? Hán Cảnh Đế bình luận Chu Á Phu: "Người này tính ương ương, không thể làm tôi vua trẻ được. Chu Á Phu tuyệt nhiên là trung thần, nhưng chỉ trung với vua Cảnh Đế, với quốc gia. Nhưng ta tuổi già, sắp chết đến nơi rồi, con ta tuổi hãy còn nhỏ, lại làm Hoàng đế, Chu Á Phu có thể không phục, khó chỉ huy". Cho nên Cảnh đế đành chịu đau đớn để giết đi.

Đường Thái Tông được tiếng là ông vua sáng suốt; quả thực nhà vua cũng có chỗ sáng suốt. Việc ông xem trọng trung thần của mình có thể trở thành trung thần của con mình hay không là điều vẫn có thể nghi ngờ. Chẳng qua là ông không ra tay ngay, mà tìm cách làm thử nghiệm. Từ Thế Tịch và Đường Thái Tông cùng nổi dậy đánh thiên hạ, chiến công nổi bật. Lúc Đường Thái Tông sắp mất, hạ lệnh cho Từ Thế Tịch ra trấn thủ biên cương. Đường Thái Tông bảo con là Đường Cao Tông chú ý xem đạo mệnh lệnh này sau khi tống đạt, Từ Thế Tịch chuẩn bị lên đường như thế nào. Có lẽ Từ Thế Tịch đã thấy rõ dụng ý của Đường Thái Tông, có lẽ bản tâm ông cũng như thế, nên khi nhận được mệnh lệnh, không nói nửa lời, lập tức lên đường nhận chức. Đường Thái Tông biết rõ tình hình như vậy, mới an tâm; biết rằng sau này ông ta sẽ nghe theo lời Đường Cao Tông. Nếu như Từ Thế Tịch do dự không quyết được, không phấn khởi lắm, thì kết quả sự việc có thể tưởng tượng được. Phương pháp xử lý ôn hòa nhất, e rằng vẫn phải đặt Tống Thái tổ lên hàng đầu, ông có hoài nghi đối với công thần, đưa ra *một chén rượu, buông binh quyền*, để cho những tướng lĩnh có công trở về quê sống cuộc sống an nhàn. Chẳng qua, những bậc vua chúa khoan dung đại lượng như vậy, tìm trong lịch sử, có được mấy người?

THẬT VÀ GIẢ

Thật và giả là một cặp phạm trù quan trọng trong Quyển mưu học.

Lấy phạm trù thật giả mà bàn, phạm sự vật không thật tức là giả, không giả tức là thật hoặc nửa thật nửa giả. Là chủ thể quyển mưu, trước hết phải làm rõ cái thật của khách thể quyển mưu rồi sau đó tùy theo đối phương mà có sự chế biến cho thích hợp: hoặc tỏ rõ cho đối phương là giả mà thi hành thật; hoặc tỏ rõ cho đối phương là thật mà thi hành là giả hoặc tỏ rõ cho đối phương là giả mà thi hành là giả; hoặc tỏ rõ cho đối phương là thật mà thi hành là thật. Tỏ rõ cho đối phương là giả mà thi hành là thật là để che đậy cái thật; tỏ rõ cho đối phương là thật mà thi hành là giả là để che đậy cái giả; tỏ rõ cho đối phương là giả mà thi hành là giả để làm cho đối phương không tin là giả; tỏ rõ cho đối phương là thật mà thi hành là thật là để làm đối phương tin là thật. Thật thật giả giả, giả giả thật thật,

không có cách thức nhất định, đều dựa vào sự thay đổi khác nhau về tâm lý của chủ thể, khách thể quyền mưu cùng trường quyền mưu tương ứng mà định.

Cái quyền mưu thật giả khó phân biệt này là sự bật lộ lên đột ngột của chủ thể quyền mưu trong trường quyền mưu đặc định với kinh nghiệm thực tiễn lâu dài và trình độ lý luận tương đối cao. Có thể gọi là sự thần bí trong thông thường và sự thâm kín xa xôi trong một nháy mắt.

1. LẤY GIẢ LÀM THẬT

Lấy giả làm thật là quyền mưu của chủ thể quyền mưu chế tạo hiện tượng giả, che đậy hiện tượng thật, từ đó mà mê hoặc khách thể quyền mưu để giành lấy chủ động.

Lý Quảng, danh tướng đời Tây Hán, dẫn một trăm kỵ binh tình cờ gặp phải mấy ngàn tên kỵ binh Hung Nô. Kỵ binh Hung Nô thấy quân Hán ít, cho rằng đây là dụ binh [lính như quân địch] vội vàng bày thế trận ở trên núi. Tướng sĩ quân Hán thấy quân Hung Nô bày trận quyết chiến, hết sức lo sợ, ý muốn rút lui trở về. Lý Quảng thân nhiên như thường, nói với các tướng sĩ rằng: "Hiện nay chúng ta cách xa đại quân vài mươi dặm, nếu như chúng ta sợ địch bỏ chạy, kỵ binh Hung Nô sẽ đuổi theo, e rằng chúng ta không một ai sống sót. Nếu như

chúng ta trụ lại, dọa sức với quân thù, quân Hung Nô sẽ cho rằng chúng ta là đội quân dụ địch, tuyệt đối không dám khinh suất tiến công chúng ta". Nói xong, liền ra lệnh cho tướng sĩ tiếp tục tiến lên, tôi chỗ cách kỵ binh Hung Nô không đầy hai dặm liền dừng lại, bỏ yên ngựa, làm ra vẻ dựng trại nghỉ ngơi. Một số tướng sĩ, mặt có vẻ khó chịu, rất không yên tâm. Lý Quảng lại an ủi mọi người, nói: "Hung Nô vốn nghĩ rằng chúng ta sẽ rút chạy ngay, hiện nay chúng ta bỏ yên ngựa xuống, coi như không có việc gì, đúng là làm cho chúng tin chắc rằng chúng ta là dụ binh". Kỵ binh Hung Nô không hiểu rõ tình hình bên trong, quả nhiên không dám mạo hiểm tiến công. Phía Hung Nô thỉnh thoảng có một vị tướng lĩnh ra trận để giám sát quân Hán, Lý Quảng liền dẫn mười mấy người tướng sĩ vừa chạy vừa bắn cung, bắn chết vị tướng ấy, rồi rút về trại, bỏ yên ngựa xuống, nằm ngủ trên mặt đất. Đến nửa đêm, phía Hung Nô nghĩ là có đại quân Hán mai phục gần đấy, nhằm tránh sự đột kích của quân Hán, đã chủ động rời bỏ quân Hán, chạy trốn ra xa. Lúc đó Lý Quảng mới dẫn đội kỵ binh của mình ung dung trở về doanh trại của đại quân.

Tôn Tử binh pháp đã nói thẳng không e dè: "Dùng binh đánh giặc là một hành động đối trá. Cho nên có thể tấn công thì giả vờ như không thể tấn công,

muốn đánh mà giả vờ như không muốn đánh, muốn hành động ở một điểm gần, mà giả vờ như muốn hành động ở một điểm xa; muốn hành động ở một điểm xa, nhưng giả vờ như hành động ở một điểm gần". Tào Tháo chú thích: "Dùng binh đánh giặc không có một phương thức nhất định, phép dùng binh là giả dối", nghĩa là phương thức dùng binh tác chiến quý ở chỗ biến ảo khôn lường. Tôn Tử lại nói: "Vì thế, hình binh đến cực điểm là vô hình, vô hình thì gián điệp nắm kín không thể nhòm ngó, bậc trí giả không thể định ra mưu kế đối phó". Cái gọi là *hình binh*, tức là chỉ hành động nguy trang trong chiến tranh, ta lấy hình thức nguy trang cho địch thấy, làm cho địch không biết được sự thật của nó, đến cả hình tích cũng đều không có. Ta đã không có hình tích chân thực để có thể tìm kiếm thì gián điệp của địch sẽ không rõ nội tình của ta, kẻ địch dù có thông minh đến mấy cũng không có cách gì cả.

Việc Lý Quảng cùng một trăm kỵ binh tình cờ gặp mấy nghìn kỵ binh Hung Nô là hoàn toàn ngẫu nhiên, lúc đầu không ai tính tới. Trước tình hình địch đông ta ít, cái tai họa mất đầu đến ngay trong nháy mắt này, làm thế nào để thị hình cho địch biết, biến bị động thành chủ động? Biện pháp của Lý Quảng là dùng trạng thái bình thường để cho địch thấy. Dùng một bộ phận nhỏ để dụ địch, cho địch thấy là có lợi, dùng bộ phận lớn mai phục nhằm tiêu diệt hết đối phương, đó là thuật mà binh gia thường dùng. Đã là

cái thuật mà binh gia thường dùng, thì đôi bên đều biết cả, cũng làm cho các binh gia cảnh giác, không chịu khinh suất háms lợi nhỏ để mắc lừa. Đúng là Lý Quảng cũng đã nắm bắt được một cách hết sức nhạy bén cái tâm lý này của các binh gia, bằng mưu trí bạo hơn người, trước tình trạng bất thường (địch đông, ta ít) ông đã dùng trạng thái bình thường (ta đông, địch ít hoặc ta với địch tương đương, để cho địch thấy: trước mặt đại quân mà thả ngựa nằm ngủ, làm bộ dụ địch, từ đó mà thu được hiệu quả của trạng thái bình thường, địch không dám háms lợi để mắc lừa). Và lại, *có chỗ dựa là không sợ*, việc đã bắt đầu rồi, đã làm thì làm đến cùng, bản chết tướng lĩnh của quân thù, khí thế của ông hung hăng đến mức nào! Chỉ riêng cái ồn ào âm ĩ của ông càng làm cho quân địch cảnh giác và lo ngại, há dám xuất kích một cách khinh suất hay sao?

Dùng binh đánh giặc là một hành động đối trá, đâu đâu cũng có *đối trá*; *việc binh không ngại đối trá* luôn luôn có *đối trá*. Đại quân tác chiến, để điều động quân địch, lấy lợi dụ địch, làm cho địch kéo quân ra đánh để tiêu diệt toàn bộ là *đối trá*, một bộ phận nhỏ gặp địch, làm cho địch cảnh giác, không ra đánh, do đó mà bảo tồn được mình cũng là *đối trá*. Cho nên, quyển mưu không có quỹ đạo nhất định, tinh linh hoạt là sinh mạng của nó. Nói rằng quyển mưu không có quỹ đạo nhất định nghĩa là nói không có quyển mưu vĩnh viễn không thay đổi, đặt ở nơi nào cũng đúng. Lấy lợi

dụ địch có thể làm cho địch ra đánh, cũng có thể làm cho địch không ra đánh, phương thức là một, nhưng hiệu quả khác nhau. Sao lại như vậy? Đó là vì chủ thể, khách thể quyền mưu và điều kiện thời gian khác nhau. Đấy gọi là "kỳ diệu thay, kỳ diệu thay, đến đổi không thấy được hình thù; thần kỳ thay, thần kỳ thay, đến đổi không nghe được tiếng động, cho nên có thể là người nắm được vận mạng của địch" [*Tồn Tử binh pháp*, thiên *Hư thực*] Cái quý là ở chỗ nắm được tâm lý của đối phương, mới có thể ở vào chỗ không có hình thù. Việc Hán vương Lưu Bang thoát vây ở Huỳnh Dương cũng có thể gọi là cái mẫu mực lấy giả làm rối loạn thật, ở vào chỗ không có hình thù.

Năm thứ ba (204 tCn) triều Hán, Hán vương Lưu Bang bị Sở vương Hạng Vũ bao vây ở thành Huỳnh Dương, tình thế vô cùng nguy hiểm. Chấp nhận kiến nghị của bộ tướng là Kỳ Tín, nhân lúc ban đêm Lưu Bang cho thả ra ở cửa đông thành nhiều gái đẹp, có ngàn giáp sĩ theo sau, thật không ngờ quân Sở lại không chú ý đến nữ sắc, mà vây đánh ráo riết, quân Hán ở vào thế tuyệt vọng. Lúc đó Kỳ Tín mặc áo vua, đi xe vua, sai người truyền nói: "Trong thành lương thực thiếu thốn, Hán vương ra hàng!" Quân Sở nghe nói Hán vương ra hàng, hoan hô vạn tuế, lũ lượt kéo đến cửa thành phía đông để xem phong thái của Hán vương lúc ra hàng. Lưu Bang

nhè lúc quân Sở kéo sang cửa thành phía đông, liền đem theo vài chục kỵ binh từ cửa phía tây trốn ra ngoài, chạy đến Thành Cao (huyện Củng, tỉnh Hà Nam ngày nay). Hạng Vũ thấy Kỳ Tín giả mạo Hán vương, trách hỏi Lưu Bang chạy hướng nào, Kỳ Tín đáp: "Hán vương đã sớm thoát thân ra khỏi vòng vây". Hạng Vũ nổi giận, ra lệnh thiêu chết Kỳ Tín. Sau khi thoát vây, Lưu Bang thu thập tàn binh, vào đóng ở Thành Cao, tiếp tục chống Hạng Vũ.

Trong cuộc chiến tranh Hán Sở, Hạng Vũ đánh nhau với Lưu Bang hơn bảy mươi trận, trừ trận Cai Hạ ra, Hạng Vũ đều thắng và Lưu Bang đều thua, Lưu Bang khom lưng uốn gối cầu hòa không biết bao nhiêu lần. Nhưng Lưu Bang thua nhiều mà không mất, Hạng Vũ chỉ thua một trận mà mất thiên hạ, sự huyền diệu thần bí ở trong đó đáng để cho người ta suy ngẫm sâu sắc. Hàn Tín nói về Hạng vương bảo là "cái mạnh của thất phu, cái nhân từ của đàn bà". Cái mạnh của thất phu, thì ngàn người đều bỏ đi, cái nhân từ của đàn bà thì việc lớn chẳng mưu hoạch được. Lần này vây Lưu Bang ở trong cô thành Huỳnh Dương, Lưu Bang lại cầu hòa với Hạng vương, xin cắt Huỳnh Dương trở về tây thuộc Hán; Sở, Hán lại trở lại hòa hiếu với nhau, không ngờ Hạng vương muốn đồng ý. Lịch Dương hầu Phạm Tăng ra sức khuyên can, nói: "Hán vương vận mạng đã hết, nay thả ra mà không bắt, sau này hối

không kịp". Hạng vương liền cùng Phạm Tăng đánh gấp Huỳnh Dương, Hán vương lo lắng vô cùng. Vì thế dùng kế của Trần Bình, ly gián Hạng vương với Phạm Tăng. Có sứ giả của Hạng vương đến, Lưu Bang sai người chuẩn bị một bữa tiệc thái lao long trọng, lúc sắp đem lên, thấy sứ giả, vội nói: "Ta tưởng là sứ giả của Á phụ tôn kính, té ra là sứ giả của Hạng vương". Tiếp đó đem tiệc thái lao dọn đi, lấy cơm thường đãi sứ giả của Hạng vương. Sứ giả về báo cáo với Hạng vương, Hạng vương quả nhiên mắc mưu, nghi ngờ Phạm Tăng có giao thiệp riêng với Hán vương và thu bớt quyền hạn của Phạm Tăng. Phạm Tăng giận dữ nói: "*Việc thiên hạ đã đại định rồi, quân vương gánh vác lấy công đức*", rồi từ biệt ra đi, lòng đầy tức giận. Đó là độ lượng và tâm cơ của Hạng vương.

Hạng Vũ có sức mạnh hơn thiên hạ, nên chưa bao giờ chịu ở dưới người khác. Lúc còn thiếu niên, thấy uy phong của Tần Thủy Hoàng khi đông du, ông buột miệng nói một lời nói hào hùng đầy khi phách to lớn là có thể bỏ người kia mà thay vào đó, Lưu Bang thường tỏ ra nhu nhược đối với người khác như sự khuất phục ở Hồng Môn, sự nhục nhã ở Hán Trung, chạy đông chạy tây, sợ sệt như con chó mất nhà. Việc Lưu Bang tỏ ra nhu nhược với người khác đại để đã hình thành nên nếp suy nghĩ nhất định trong con người Hạng Vũ, cho nên lần này Lưu Bang vì bị vây trong cô thành Huỳnh Dương, binh lính ít, lương

thực thiếu mà phải ra hàng, việc này e rằng cũng nằm trong dự tính của Hạng Vũ, người anh hùng mục hạ vô nhân này. Hãy xem cái kế trả hàng của Lưu Bang, không phải là đi vào để ngay, nói thẳng là ra hàng, mà trước hết cho đoàn gái đẹp đi đầu, rồi đoàn binh sĩ mặc áo giáp cầm gươm kiếm đi sau, làm như vẻ lấy sắc đẹp mê hoặc người khác, liều chết phá vòng vây. Còn binh lính Sở thì không nhòm ngó gì đến đoàn gái đẹp mà bao vây ráo riết, bốn bề cùng tiến đánh, tình hình quân Hán bị tiêu diệt đã được xác định rồi, lúc đó xa giả của Hán vương đột nhiên xuất hiện và tuyên bố hàng Sở. Việc này đối với quân Sở không phải là việc rõ ràng hợp lý hay sao? Quân Hán ở vào chỗ chết, không hàng tức là chết, đây là tâm lý của quân Sở; chính Lưu Bang cũng nắm được tâm lý này của quân Sở mà tìm kế chạy trốn thoát được.

Bất kể việc Lý Quảng lừa địch hoặc việc Lưu Bang trả hàng, cái quan trọng là ở chỗ trong một thời gian ngắn tổng hợp các nhân tố thời gian, không gian và con người để đưa ra một sự quyết đoán. Tôn Tử nói: "Nghe nói, dùng binh cần nhanh chóng, tuy có chỗ vụng về, chưa thấy kéo dài là khéo dùng binh". Nếu nhu nhược, thiếu quyết đoán, làm lỡ thời cơ, tuy khéo cũng thành vụng.

Thời Xuân Thu, công tử Củ nước Tề chạy đến nước Lỗ, công tử Tiểu Bạch trốn đến nước Cù. Chẳng bao

lâu vua nước Tề là Vô Tri bị giết, nước Tề không có vua. Công tử Củ và công tử Tiểu Bạch vội vàng trở về nước để tranh ngôi vua. Hai người cùng về nước Tề một lúc, ai về trước thì làm vua, hai bên tự nhiên không ai nhường ai cả. Quân Trọng thờ công tử Củ, lúc đó nhanh mắt nhanh tay, ông đã trương cung lấp tên bắn công tử Tiểu Bạch, mũi tên trúng mắc vào áo, công tử Tiểu Bạch theo tên mà ngã xuống, làm ra vẻ bị trúng tên. Quân Trọng cho là công tử Tiểu Bạch đã chết, vui mừng khôn xiết, báo với công tử Củ rằng: "Ngài có thể yên ổn lên ngôi báu, công tử Tiểu Bạch đã chết rồi". Lúc đó, Bào Thúc Nha thờ công tử Tiểu Bạch, nhân lúc Quân Trọng sai lầm, cho xe đem công tử Tiểu Bạch đi nhanh vào trước. Công tử Tiểu Bạch sau đó được làm vua, ông là Tề Hoàn Công, làm bá chủ đầu tiên thời Xuân Thu.

Thoạt nhìn, cái mưu của Tiểu Bạch không có gì là mới mẻ, lạ lùng, đáng sợ cả, chỉ là giả chết mà thôi! Nhưng nếu đặt mình vào địa vị ấy, thì cái mưu giả vờ theo dây cung mà ngã xuống này đích xác phải là người không tầm thường mới làm được. Phàm con người ta nếu ở vào chỗ khác thường, có mũi tên nhanh chóng vút tới thì không có cách giải quyết được, cho đến khi trúng mắc vào áo, may mà sống, trong lòng vui mừng khôn xiết, làm sao có được cái mưu giả vờ trúng tên ngã

chết để lừa dối địch, làm cho địch lơ là, đó là cái thông thường trong một hoàn cảnh phi thường, cái sâu xa trong một khoảnh khắc, có thể là sự phát triển đặc biệt của việc lấy mưu lược làm đầu trong việc dùng binh. Tôn Tử nói: "Cho nên sự thắng lợi của người thiện chiến, không phải là sự chiến thắng kỳ lạ, không được tiếng là có mưu trí, cũng không có chiến công dưng cảm". Trương Dự giải thích như sau: "Âm mưu sâu xa, giành thắng lợi ở chỗ không có hình thù, thiên hạ không nghe thấy cái mưu trí dự đoán địch để giành thắng lợi, không trông thấy cái công nhỏ cờ chém tướng". Há chẳng phải là chỉ Hoàn Công hay sao?

Không nghe thấy cái mưu trí dự đoán địch để giành thắng lợi, không trông thấy cái công nhỏ cờ chém tướng mới là sản phẩm tinh túy quyền mưu. Định liệu mưu kế ở trong màn trướng, quyết thắng ở ngoài ngàn dặm, xứng đáng là kẻ hào kiệt trong thiên hạ, đối phó với nguy cấp trong khoảnh khắc, thu được công hiệu trong vô hình càng là điều đáng quý. Điều trước là dự mưu có chuẩn bị, điều sau là tức mưu không có dự tính. Đúng là cái tức mưu không có dự tính này càng cho thấy chất lượng của quyền mưu.

Năm thứ 33 (627 tCn) đời Lỗ Hi Công, tướng Tấn là Mạnh Minh đem quân tiến sang phía đông âm mưu tập kích nước Trịnh không có phòng bị một chút nào. Huyền Cao, một nhà buôn người nước

Trịnh đang đi đến thành của vua Đông Chu để buôn bán, gặp đúng quân Tấn đông tiến ở ngoài cửa bắc thành Lạc Dương. Sau khi biết được ý đồ của quân Tấn, Huyền Cao nắm chắc thời cơ, quyết đoán ngay một mặt cử người ban đêm chạy về nước Trịnh báo tin cho Trịnh Mục Công, còn tự mình hóa trang thành sứ thần nước Trịnh, thân nhiên như thường, nhiệt tình, rộng rãi, đem bốn tấm da thuộc vừa mới chọn ra, mười hai con bò đến úy lạo tướng sĩ quân Tấn. Huyền Cao yết kiến Mạnh Minh nói: “Quốc quân chúng tôi nghe nói quân đội quý quốc sắp đến nước Trịnh, đặc biệt cử tôi đến thăm hỏi quý vị. Nước Trịnh tuy không giàu có gì, nhưng thấy quý vị đi đường rất là vất vả, mệt nhọc nên rất vui lòng tạo thuận lợi cho quý vị. Nếu như quân đội quý quốc lưu trú lại, nước Trịnh có thể đảm nhiệm nhu cầu hàng ngày, nếu như quý vị xuất chinh, sớm tối chúng tôi có thể thay quý vị đi tuần đêm”. Được tin quân Tấn sắp tập kích nước Trịnh, Trịnh Mục Công cho bố trí ngay lực lượng, chuẩn bị tốt để nghênh chiến. Lại nói Mạnh Minh, sau khi nghe Huyền Cao nói, hết sức kinh ngạc, nói với các bộ tướng rằng: “Nước Trịnh đã có chuẩn bị, đánh thì không thể thắng, vây thành thì không có viện binh, hay là rút quân về nước”. Vì thế, sau khi đem quân tiêu diệt một nước nhỏ là nước Hoat, thì rút quân về nước.

Tháo vát nhanh nhẹn biết bao, lại tự nhiên biết bao! Huyền Cao tỏ rõ một tư thế đã có dự tính trong bụng rồi, lại dùng thái độ mềm mỏng, trong mềm mỏng có cứng rắn, làm cho Mạnh Minh tướng Tấn không biết làm thế nào. Thử nghĩ Mạnh Minh vốn có ý muốn tập kích chớp nhoáng nước Trịnh, không ngờ tai mắt nước Trịnh nhạy bén thế, đã dò la được quân cơ, lại còn cử người đón đường “khaos thương”, là có dụng ý gì? Hay là giữa đường có phục binh “đón tiếp”? Cũng chưa biết được. Cho nên tạm thời lui quân cũng là hành động khôn ngoan duy nhất.

Tài trí của người lái buôn có chỗ hơn người, thời Xuân Thu, Phạm Lãi phò tá Việt Vương Câu Tiễn, tiêu diệt Ngô, vừa được cái nhục Cối Kê. Trong bữa tiệc mừng công, ông sắc sảo nhận thấy được nét mặt khác thường của Câu Tiễn, kiên quyết treo mũ ra đi làm nghề buôn bán. Bằng phong cách đặc biệt của mình người bỏ ta lấy, người lấy ta cho này trong mười năm, ông đã trở nên giàu có, ngang các vương hầu. Nhà buôn Lã Bất Vi lại buôn bán càng lớn, đem chức vị Tế tướng đặt vào trong tay mình. Huyền Cao, bằng bốn tấm da thuộc, mười hai con bò, đã làm cho nước Trịnh tránh được nạn binh hỏa. Có trí tuệ như nhau quý ở chỗ là biết tùy thời mà ứng biến, có phân biệt buôn bán và hành chính đâu!

Năm Long An thứ 5 đời vua Tấn An Đế (năm 401)
Tồn Ân, lãnh tụ khởi nghĩa của nông dân dẫn quân

lính đến đánh Hải Diêm (nay là huyện Hải Diêm, tỉnh Chiết Giang). Tướng lĩnh phủ binh Bắc nhà Đông Tấn là Lưu Dự xây thành cố thủ. Tôn Ân liền tục đánh thành, phần nhiều là thất lợi. Nhưng Lưu Dự biết rõ rằng trong thành ít quân lính, khó giữ được lâu dài. Một hôm, tối đến, Lưu Dự ra lệnh giấu cờ ém quân, yên lặng như tờ, như không có người. Trời sáng ra, ông ra lệnh mở cửa thành, cho một số người già cả yếu đuối, người bệnh tật tàn phế lên thành ngong ngó. Tướng sĩ của Tôn Ân tin là thật, ào ào tiến vào. Lúc đó, quân Tấn bốn bề nổi dậy, hò hét vang trời. Quân lính Tôn Ân tính liệu không kịp, không biết làm thế nào, lũ lượt chạy trốn. Tôn Ân không làm sao được, đành phải triệt binh vây thành.

Theo binh pháp: “Ta đông gấp mười thì vây, đông gấp năm thì tấn công, đông gấp đôi thì đánh, ngang sức thì chia cắt, ít hơn thì phòng thủ, yếu hơn thì tránh né”.¹ Nói cho cùng, Tôn Ân có bao nhiêu binh lực, sử sách không ghi rõ, nhưng ông có đủ khả năng để vây đánh liên tiếp Hải Diêm, thì binh lực ít nhất cũng gấp năm quân Tấn, cho nên Lưu Dự bỏ ngõ thành mà đi, đối với Tôn Ân là hợp tình hợp lý. Lưu Dự binh lực ít, nhưng nhiều lần bẻ gãy Tôn Ân, sĩ khí cũng đang

1. Tôn Tử, thiên Mưu công.

dùng được. Tôn Ân dựa vào ưu thế của binh lực, thiết tha muốn thắng, được tin Lưu Dự bỏ thành chạy trốn, dùng hợp ý mình, làm sao nghĩ đến việc Lưu Dự dùng binh lực ít để đánh phục kích được nhỉ? Đợi đến khi phục binh của Lưu Dự bốn bề nổi dậy, quân Tôn Ân hoang mang, không có cách đối phó, binh lực tuy chưa phân tán, nhưng ý chí đã mất, nếu đánh nữa thì không thể, đành triệt bỏ vòng vây. Mưu của Lưu Dự là tạo ra hiện tượng giả, làm tê liệt đối phương, thu được hiệu quả đánh địch lúc địch chẳng ngờ, đánh địch lúc địch không phòng bị.

Năm thứ 7 đời Trinh Minh nhà Hậu Lương (năm 915), Lưu Tầm, tướng lĩnh nhà Hậu Lương, được biết nhà Hậu Tấn tập kết quân chủ lực ở Ngụy Châu (phía đông huyện Đại Danh, tỉnh Hà Bắc ngày nay), còn Tấn Dương (Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay) thì trống trải, bèn quyết định đánh lên Tấn Dương. Trong lúc Lưu Tầm đóng quân tại Hoàn Thủy (phía tây huyện Đại Danh, tỉnh Hà Bắc ngày nay), nếu như công khai đem quân đi đến Tấn Dương, thì có thể bị quân Tấn chặn đánh. Ở trên tường thành, nơi trú quân của Lưu Tầm có xây nhiều bức tường thấp hình răng gọi là điệp [tường trở trên thành]. Lúc bình thường, lính gác vác cờ đi lại tuần tra dọc theo điệp, quân Tấn chỉ cần thấy lính gác và cờ ở trên điệp, là biết trong thành có

người trú giữ. Nhằm bịt tai che mắt của bọn địch, Lưu Tả ra lệnh cho quân lính dắt mấy con lừa lên trên diệp, huấn luyện cho chúng đi lại giống như lính gác, lại buộc người bằng cỏ có cắm cờ lên mình lừa, lừa đi lại như lính gác đi tuần. Nhờ có lừa che giấu, quân Lương nhanh chóng rút khỏi Hoàn Thụ, tiến về Tấn Dương. Sau khi quân Tấn biết rõ tình hình, thì quân Lương đã sớm biến mất rồi.

Che tai mắt của người khác không phải là việc khó, đặt mấy người già cả, ốm yếu lên trên diệp để họ đi lại là được, nhưng sau khi địch phát hiện, bọn địch mắc mưu, câu tiết lên, không biết trút nổi tức giận vào đâu, thì việc giết chết mấy vị kia là không tránh khỏi. Lưu Tả không để lại một tên lính, không mất một tên quân, mượn lừa để rút quân, có thể gọi đây là tự sáng tạo ra một cách làm khác hẳn, trơn tru gọn gàng.

Cái thuật đối trá dùng giả làm rối loạn thật không những thấy ở trong các cuộc giao chiến của hai nước, mà ở trong các cuộc đấu tranh trong cung đình, việc vận dụng thuật này lại càng quen thuộc.

Thời Tam Quốc, sau khi Ngụy Minh Đế băng hà, con nhỏ là Tào Phương kế vị. Đại tướng quân Tào Sảng và Thái úy Tư Mã Ý cùng phụ chính. Lợi dụng điều kiện có lợi của mình là tông tộc của họ Tào, Tào Sảng bố trí người thân tín, bài xích người không ăn cánh, biến Tư Mã Ý thành người

không có thực quyền. Tư Mã Ý với thái độ trước dòng nước mạnh dứng cầm rút lui, nhằm tránh cái mũi dao nhọn của Tào Sảng, cáo bệnh không vào chầu, ngấm ngấm xem xét, chờ đợi thời cơ, để cướp lấy triều chính. Một hôm, triều đình bổ nhiệm Lý Thảng làm thứ sử Kinh Châu, Tào Sảng gợi ý cho Lý Thảng đến chào từ biệt Tư Mã Ý, nhân tiện, quan sát động tĩnh của Tư Mã Ý. Tư Mã Ý quả là không tầm thường, lúc hội kiến Lý Thảng, ông để cho hai người từ nữ đứng hầu bên cạnh, mặc áo ông không mặc được, mấy lần áo sắp rơi xuống đất. Ông lại còn lấy tay chỉ vào miệng, có ý nói khát nước, người thị nữ liền mang đến một chén cháo. Tư Mã Ý vừa húp, vừa làm đổ cháo đầy ngực, đến nỗi Lý Thảng phải rơi nước mắt. Một chốc, Tư Mã Ý thều thào nói: "Lão nhiều bệnh, chết đến nơi rồi, ông sắp đi nhận chức ở Tịnh Châu, nơi này gần người Hồ, chú ý giữ gìn, e rằng không gặp lại nhau nữa". Lý Thảng vội vàng cải chính nói: "Tôi về nhận chức ở châu nhà, không phải là Tịnh Châu". Tư Mã Ý vẫn nói hồ đồ: "Khi đến Tịnh Châu, ông cố gắng giữ gìn thân thể và danh dự". Lý Thảng nói: "Tôi đi Kinh Châu, chứ không phải Tịnh Châu". Tư Mã Ý hình như cho mình nhầm, nói: "Tôi già tôi tâm thần mê mẩn, không hiểu lời ông nói, ông về làm Thứ sử châu nhà, chúc ông có đức cao lượng lớn, lập được nhiều công lớn. Hôm nay gặp nhau đây, sau này khó gặp lại

nữa, dám mong hai anh em Sư và Chiêu kết làm anh em với ông, để báo đáp tấm lòng mong muốn nhỏ nhoi của tôi”. Nói xong, nghẹn ngào trào nước mắt. Lý Thắng thấy thái úy nói năng lộn xộn, không cần nói nữa, vội vàng cáo từ, về báo cáo với Tào Sảng nói: “Thái phó nói năng lộn xộn, miệng không ngâm được chén, trở nam ra bắc, bệnh rất nặng, không chữa được nữa, khiến người ta thương xót”.

Tào Sảng vì vậy mà buồn lòng sự cảnh giác cần có đối với Tư Mã Ý. Chẳng bao lâu sau đó, anh em Tào Sảng theo Tào Phương đến triều bái ở lăng Cao Bình, Tư Mã Ý thừa cơ khởi binh, chiếm kho vũ khí, bắt buộc anh em Tào Sảng bãi binh, tiếp sau bắt họ bó ngục, trị tội chết, không chế đại quyền của triều đình, dọn đường cho họ Tư Mã Ý thay thế triều Ngụy.

Hình dáng Tư Mã Ý thật đáng thương! Một ông già lụ khụ, hom hem, áo không tự mặc được, ăn miệng không dính chén, nói năng lộn xộn, nước mắt nước mũi đầm đìa, và những tiếng than tuyệt vọng không sống lâu trên trần thế, tình cảnh u sầu, làm cho người khác thất vọng và đau lòng. Con người bỏ đi như vậy làm sao có thể dồn sức vào việc đấu tranh ở cung đình? Cho nên Tào Sảng coi thường Tư Mã Ý là hợp tình hợp lý, không lấy gì làm lạ. Điều đáng nói là thủ đoạn của Tư Mã Ý là phi thường, màn biểu diễn trước mắt

Lý Thắng, nếu là diễn viên chuyên nghiệp cũng phải hết sức điều động tình cảm mới nhập vai được, tốn công lắm; còn Tư Mã Ý chinh chiến suốt đời, cả một đời làm chính trị, mỗi ngày giải quyết ngàn vạn công việc, không biết học nghệ thuật diễn xuất tuyệt diệu này vào lúc nào.

Nhưng cái trò bịp này không phải chỉ có một mình Tư Mã Ý sáng tạo ra, thời Chiến quốc đã có tiền lệ. Như trong Chương 5, việc Tồn Tân giả điên lừa Bàng Quyên, Lưu Hương trong *Thuyết Uyển – Quyển mưu* nói: “Mưu có hai việc, một là biết mệnh, hai là biết việc. Người biết mệnh dự kiến được nguồn gốc của họa phúc tồn vong, sớm biết được sự mở đầu của thịnh suy, hưng phế, phòng việc khi chưa có mầm mống, tránh khó khăn ở chỗ vô hình. Nếu là con người như vậy ở vào thời loạn thì sẽ không hại cho mình; ở vào thời bình, thì ắt nắm được quyền của thiên hạ. Người biết việc cũng như vậy. Thấy việc mà biết được sự được mất thành bại, xét đoán được kết quả của nó, cho nên không làm hỏng sự nghiệp, bỏ mất công lao. Khổng Tử nói ‘có thể cùng đi vào chính đạo, vị tất có thể theo quyền biến’. Những người không biết mệnh, biết việc, thì không thể thi hành thuật quyền mưu được.” Theo đó mà luận ra, tuy Tư Mã Ý không làm được việc “phòng việc khi chưa có mầm mống, tránh khó khăn ở chỗ vô hình”, nhưng trái lại có thể “ở vào thời loạn thì không hại cho mình, ở vào thời bình thì ắt được quyền của thiên hạ”. Còn như

“biết được sự được mất, thành bại”, “không làm hỏng sự việc, bỏ mất công lao” thì càng không phải tranh cãi gì nữa. Họ Tư Mã thay Ngụy, lập lên triều Tấn, thống nhất Trung Quốc, sử xanh ghi chép rõ ràng. Cho nên, cái mưu của họ Tư Mã cũng có thể coi là biết mệnh biết việc. Còn như Tôn Tần, một đời thiên tài mà bị Bàn Quyên khống chế, lại còn cái khổ bị chặt mất chân, tựa hồ như không thể tưởng tượng và bàn bạc được nữa. Có lẽ “một lần mắc đại là một lần khôn lên”, về sau khi Tế Ngụy giao chiến, Tôn Tần đã chơi Bàn Quyên một ván, đặt Bàn Quyên vào chỗ phải chết, tinh thần mưu tính công việc của ông khiến người phải trở mặt. Đem so việc giả diễn giả đại với tài trí cao siêu của ông, thì khoảng cách như là trời với đất.

Lưu Hưởng còn nói: “Quyển mưu có chính, có tà. Quyển mưu của quân tử là chính, quyển mưu của tiểu nhân là tà”. Đối với người chính thì quyển mưu là vì việc chung, cho nên sự tận tâm đối với dân cũng thành thực; đối với tà, thích riêng tư, chuộng lợi lộc, cho nên đối với nhân dân cũng giả dối. Do đó thấy rằng Tư Mã Ý lừa Tào Sảng bằng sự nói năng lộn xộn, với ý nghĩa là: gần thì giữ được thân mình an toàn, giữ được dòng họ, xa thì họ Tư Mã sẽ thay Ngụy, mưu của ông ấy là chính, hay là tà? Hai nước đánh nhau, hai bên lừa dối nhau, hai bên cái gián điệp vào nhau, ai cũng vì chúa của mình, thì chính tà bàn định như thế nào đây? Phạm là quyển mưu đều

thuộc hành động đối trá, không có liên can gì đến chính cả thì phân chính tà làm gì. Quyển mưu chỉ là thủ đoạn mà người ta dùng để đạt tới một mục đích nhất định. Mục đích đó, trước mặt tiêu chuẩn giá trị về luân lý hoặc chính trị, lập tức chia ra làm chính, tà: hoặc là vì công, hoặc là vì tư, hoặc thành thực với nhân dân, hoặc lừa dối nhân dân. Nhưng thủ đoạn này có thể vượt lên trên chính, tà, giống như con dao vừa có thể dùng để chế biến các món thức ăn, cũng vừa có thể dùng để rạch túi, giết người. Việc chế biến thức ăn ngon, việc rạch túi, giết người, mỗi việc đều có luận thuyết về luân lý, đạo đức, còn bản thân con dao thì không có gì để nói cả, người ta không vì việc con dao đã được đem dùng vào việc giết người mà oán trách sự sắc bén của nó.

Trái lại, điều người ta cần nói về con dao, là nó có sắc bén hay không, cũng như người ta quan tâm đến công dụng của quyển mưu lớn hay bé. Công dụng của quyển mưu lớn hay bé mới là tiêu chuẩn xác định quyển mưu giỏi hay kém. Hoặc là thu được sự thuận lợi của một lúc, hoặc là thu được công hiệu lâu dài, thu được tiện nghi một thời là hạ phẩm, thu được công hiệu lâu dài là thượng phẩm.

Tấn Cối, Tế tướng lộng quyền thời vua Cao Tông nhà Nam Tống, vì hãm hại Nhạc Phi, tướng lĩnh chống nước Kim, mà bị đóng đinh lên cột sớ nhục trong lịch sử, lưu lại tiếng xấu muôn đời. Không bàn

đến chuyện công, tội trong lịch sử, thì cái tiểu xảo, khôn vặt này sinh khi đối mặt với sự việc của con người ấy, không để lộ hình tích, tràn đầy những điều lý thú rất hay.

Trong phủ Tế tướng của Tấn Cối có trồng một cây thạch lựu, không biết cây lựu này thu được linh khí của phương nào mà ra quả rất to, hình dáng đẹp, hạt ngọt, vì vậy mà được Tấn Cối yêu thích. Mỗi khi đến mùa thu hoạch, chiều ngày nào cũng vậy, Tấn Cối đều ra đếm như đếm của báu trong nhà, kiểm tra rõ ràng. Một hôm, buổi sáng, Tấn Cối phát hiện thấy thiếu một quả, Tấn Cối vừa lấy làm lạ, vừa giận, nhưng không tỏ rõ ra nét mặt. Ông cho gọi tất cả những người tôi tớ đến, bảo người quản gia rằng: "Cây lựu này ta không thích nữa, đem đốn ngay đi". Một người tôi tớ vội vàng chạy lên ngăn, nói: "Muôn tâu xin chớ có đốn nó, quả của cây lựu này ăn ngon lắm." Tấn Cối cười khà khà, hỏi người tôi tớ: "Người ăn trộm quả lựu phải không?" Người tôi tớ chối không được, phải ngoan ngoãn nhận tội.

Đây là chuyện hài hước nhỏ trong sinh hoạt. Trong việc quốc gia đại sự, Tấn Cối cũng không thiếu những quyền mưu chơi khăm đều cáng, tuy thu được sự thuận lợi của một lúc, trái lại khó thu được công hiệu lâu dài.

Lúc Tấn Cối đương quyền, có một thời kỳ thiếu tiền mặt, làm cho hàng hóa không lưu thông được, gây nên nạn ứ đọng lớn. Quan Phủ doãn Hàng Châu là Tào Vịnh sốt ruột lắm, liền cấp báo lên Tấn Cối, Tấn Cối nói: "Việc đó dễ ợt!" Rồi cho gọi ngay viên quan ở Viện Văn tư [cơ quan soạn thảo văn bản] lên bảo: "Vừa rồi nhận được thánh chỉ, chuẩn bị ra pháp lệnh đối tiền, các ông căn cứ theo phân lượng pha trộn thiếc trước đây cho đúc một đồng tiền trình lên để định đoạt, toàn bộ tiền bạc hiện có đều bỏ hết không dùng nữa. Trưa ngày mai nhất định phải đúc cho được mẫu tiền." Sau khi nhận lệnh, viên quan ra lệnh cho thợ đúc phải làm cả đêm. Các nhà phú hào, quyền quý sau khi nghe tin vội vàng mua trước tất cả vật phẩm để tích trữ, làm cho vật giá tăng vọt ra thị trường, thị trường đầy rẫy tiền mặt. Sau khi Viện Văn tư trình mẫu tiền mới lên, thì văn bản tiếp sau cũng không có nữa.

Sự vận dụng quyền mưu lấy giả làm thật này đem vận dụng vào trong sinh hoạt chính trị và sinh hoạt kinh tế của quốc gia, cùng sự vận dụng nó vào trong chiến tranh có sự khác nhau rõ ràng về hiệu ứng tổng thể. Sự vận dụng nó vào chiến tranh có thể thu được sự thuận lợi của một lúc, cũng có thể thu được công hiệu lâu dài. Giống như việc Lý Quang lừa địch, Lưu Bang trả hàng đã được cả cái thuận lợi của một lúc là bảo

tốn lấy mình, mà còn thu được công hiệu lâu dài là tạo cho kẻ địch một cái ấn tượng biến ảo vô thường, khó dự đoán được, đây là cái mục tiêu mà binh gia muốn đạt được. Binh gia không có con đường nhất định, ví dụ như *Bối thủy trận* (dàn trận lưng quay phía sông) là điều mà binh gia kỵ, lại được binh gia dùng. Sinh hoạt chính trị và sinh hoạt kinh tế thì không như vậy; nó lấy việc ổn định làm việc chủ yếu, quý ở chỗ giữ được chữ tín đối với mọi người. Giống như cái mưu đối tiến của Tấn Cối, tuy được cái thuận lợi của một lúc, nhưng mất đi lòng tin và danh dự, hậu quả không tốt có thể tưởng tượng mà biết được. Cái mưu giả diên của Tôn Tấn và Tư Mã Ý lại nên bàn một cách khác. Việc tranh đấu ở cung đình giống như hai cánh quân đánh nhau, anh chết thì tôi sống, quý là ở chỗ bảo tồn được mình; chỉ có bảo tồn được mình thì mới nói đến công hiệu lâu dài được.

Cái mưu của việc gian dối trong đấu tranh chính trị không phải là hoàn toàn không dùng được, mấu chốt ở chỗ là nắm cho được, buông xuống được, nói phải đầy đủ, lý phải thông suốt.

Đấu nhà Tây Hán, có người báo cáo lên triều đình là Sở vương Hàn Tín mưu phản. Lưu Bang hỏi Trần Bình nên xử trí như thế nào, Trần Bình hỏi lại Lưu Bang: "Việc này có người khác biết hay không?" Lưu Bang đáp: "Không biết". Trần Bình lại hỏi: "Tình

binh của Cao Đế [Lưu Bang] so với nước Sở như thế nào?" Lưu Bang đáp: "Không bằng nước Sở". Trần Bình lại hỏi: "Tướng lĩnh của Bệ hạ đem quân đi đánh, có ai có thể hơn Hàn Tín không?" Lưu Bang đáp: "Không bằng Hàn Tín". Trần Bình phân tích thêm một bước, nói: "Binh lính của Bệ hạ không tinh nhuệ bằng nước Sở, tướng lĩnh cũng không phải là đối thủ của Hàn Tín, nếu như đem quân đánh dẹp, buộc Hàn Tín phải ứng chiến, vì Bệ hạ thần cảm thấy không yên tâm". Lưu Bang vội hỏi: "Vậy phải làm như thế nào?" Trần Bình đáp: "Ngày xưa, thiên tử có lẽ tuần hành thiên hạ, hội kiến chư hầu. Ở phương Nam có đẫm Vân Mộng, bệ hạ chỉ cần giả là đi chơi ở đẫm Vân Mộng, hội kiến chư hầu ở Trần Châu, Trần Châu ở biên giới phía tây của đất Sở, Hàn Tín nghe tin Bệ hạ đi chơi vui vẻ, nhất định không một chút nghi ngờ ra thành nghênh tiếp Bệ hạ, lúc ông ấy đang bái yết Bệ hạ, có thể nhân đấy bắt ngay lấy, đó chỉ là công việc của một người võ sĩ phải làm mà thôi". Lưu Bang không lo ngại nữa, theo kế đó mà làm. Lưu Bang còn chưa đến Trần Châu, Hàn Tín quả nhiên ra ngoài thành đón ở đường, tự mình chui vào lưới.

Cái tài giỏi tuyệt vời của Trần Bình là ở chỗ đặt Hàn Tín vào hoàn cảnh không thể không theo, tự mình chui vào lưới được. Thiên tử tuần du đến đất

Sở, là Sở vương Hàn Tín dám không cúi đầu nghênh tiếp thiên tử sao? Đó là điều thứ nhất; điều thứ hai là: thiên tử đi chơi là một hành động vui vẻ, tốt đẹp, bắt người chém đầu cần phải chọn ngày khác, đó cũng là lẽ thường. Hàn Tín là người trí dũng song toàn, nhưng so với Trần Bình thì lại không bằng. Lưu Bang dùng thuật đối trá để bắt Hàn Tín, nhưng vì Hàn Tín muốn mưu phản, nên việc bắt đó tựa hồ không có gì cần phải chỉ trích cả. Nếu như Lưu Bang nói rõ việc đem quân ồ ạt tấn công, thì thiên hạ vừa mới yên định, binh lửa lại nổi lên, nhân dân lại lầm than, có ích gì cho nước cho dân nào? Cái mưu Văn Mộng tuy là giả dối, nhưng dân không cho là như vậy, lý lẽ rất rõ ràng.

2. LẤY THẬT LÀM GIẢ

Lấy thật làm giả là quyền mưu của chủ thể quyền mưu lấy thật làm giả, lấy phải làm trái, để mê hoặc khách thể quyền mưu, giành lấy chủ động.

Thời Tây Tấn, Tư Mã Dao xuất thân hoàng thất bị Thành Đô vương Tư Mã Dĩnh bức hại, bí mật bỏ trốn, đi đến bờ sông bị người coi bến dò chặn lại. Người hầu của ông là Tống Diển đi đến sau một chút, thấy Tư Mã Dao bị ngăn trở, liền lấy roi ngựa đánh nhẹ lên mình Tư Mã Dao, nói: "Xá trường này, quan phủ kiểm tra và cấm quý nhân, ông là kẻ vô danh, không ngờ cũng bị ngăn trở hay

sao?" Nói xong, hai người nhìn nhau cười vang, người coi bến hết nghi ngờ, Tư Mã Dao nhờ vậy mà được thoát thân.

Đây là một phương pháp lấy thật làm giả, lấy phải làm không phải. Nếu vận dụng thích đáng, nhỏ thì có thể tránh nguy hiểm, giữ được mình, lớn thì có thể bảo toàn được quân đội, giữ yên được quốc gia.

Năm thứ tư đời Hán vương (năm 203 tCn), Hán vương Lưu Bang xây thành lũy ở Quảng Vũ, chống nhau với Sở vương Hạng Vũ mấy tháng. Hán Sở đánh nhau, binh lửa liên miên, trăm họ trong thiên hạ khổ không kể xiết. Hạng vương sốt ruột không chịu đựng được nữa, muốn thách đánh một mình với Hán vương, bèn nói khích rằng: "Vi hai người chúng ta mà binh lửa liên miên, rối loạn không yên ổn đã mấy năm rồi, tôi muốn một mình đánh nhau với ông, để quyết sống mái, không muốn để các bậc phụ lão, trăm họ trong thiên hạ phải chịu đựng một cách vô ích nổi thống khổ vì chiến tranh do hai người chúng ta gây nên". Hán vương đáp: "Tôi có thể đấu trí, chứ không có thể đấu lực". Tiếp đó, kể ra mười tội trạng lớn của Hạng vương. Hạng vương nổi giận, lấy cung bắn trúng Hán vương, Hán vương bị thương ở ngực, nhưng lập tức ông ôm lấy chân la lên: "Tên lỗ vương kia đã bắn trúng chân ta rồi". Lưu Bang không chịu nổi vết thương

Sờ, là Sờ vương Hàn Tín dám không cúi đầu nghênh tiếp thiên tử sao? Đó là điều thứ nhất; điều thứ hai là: thiên tử đi chơi là một hành động vui vẻ, tốt đẹp, bắt người chém đầu cần phải chọn ngày khác, đó cũng là lẽ thường. Hàn Tín là người trí dũng song toàn, nhưng so với Trần Bình thì lại không bằng. Lưu Bang dùng thuật đối trá để bắt Hàn Tín, nhưng vì Hàn Tín muốn mưu phản, nên việc bắt đó tựa hồ không có gì cần phải chỉ trích cả. Nếu như Lưu Bang nói rõ việc đem quân ồ ạt tấn công, thì thiên hạ vừa mới yên định, binh lửa lại nổi lên, nhân dân lại lầm than, có ích gì cho nước cho dân nào? Cái mưu Vân Mộng tuy là giả dối, nhưng dân không cho là như vậy, lý lẽ rất rõ ràng.

2. LẤY THẬT LÀM GIẢ

Lấy thật làm giả là quyền mưu của chủ thể quyền mưu lấy thật làm giả, lấy phải làm trái, để mê hoặc khách thể quyền mưu, giành lấy chủ động.

Thời Tây Tấn, Tư Mã Dao xuất thân hoàng thất bị Thành Đô vương Tư Mã Dĩnh bức hại, bí mật bỏ trốn, đi đến bờ sông bị người coi bến đò chặn lại. Người hầu của ông là Tống Diên đi đến sau một chút, thấy Tư Mã Dao bị ngăn trở, liền lấy roi ngựa đánh nhẹ lên mình Tư Mã Dao, nói: "Xá trường này, quan phủ kiểm tra và cấm quý nhân, ông là kẻ vô danh, không ngờ cũng bị ngăn trở hay

sao?" Nói xong, hai người nhìn nhau cười vang, người coi bến hết nghi ngờ, Tư Mã Dao nhờ vậy mà được thoát thân.

Đây là một phương pháp lấy thật làm giả, lấy phải làm không phải. Nếu vận dụng thích đáng, nhỏ thì có thể tránh nguy hiểm, giữ được mình, lớn thì có thể bảo toàn được quân đội, giữ yên được quốc gia.

Năm thứ tư đời Hán vương (năm 203 tCn), Hán vương Lưu Bang xây thành lũy ở Quảng Võ, chống nhau với Sở vương Hạng Vũ mấy tháng. Hán Sở đánh nhau, binh lửa liên miên, trăm họ trong thiên hạ khổ không kể xiết. Hạng vương sốt ruột không chịu đựng được nữa, muốn thách đánh một mình với Hán vương, bèn nói khích rằng: "Vì hai người chúng ta mà binh lửa liên miên, rối loạn không yên ổn đã mấy năm rồi, tôi muốn một mình đánh nhau với ông, để quyết sống mái, không muốn để các bậc phụ lão, trăm họ trong thiên hạ phải chịu đựng một cách vô ích nổi thống khổ vì chiến tranh do hai người chúng ta gây nên". Hán vương đáp: "Tôi có thể đấu trí, chứ không có thể đấu lực". Tiếp đó, kể ra mười tội trạng lớn của Hạng vương. Hạng vương nổi giận, lấy cung bắn trúng Hán vương, Hán vương bị thương ở ngực, nhưng lập tức ông ôm lấy chân la lên: "Tên lỗ vương kia đã bắn trúng chân ta rồi". Lưu Bang không chịu nổi vết thương

do tên gây ra, phải nằm điều trị, Trương Lương nài ép Lưu Bang đi úy lao tướng sĩ, vết thương của Hán vương tuy nặng thêm, nhưng trái lại quân tâm được ổn định.

Theo *Sử ký* miêu tả, Lưu Bang quả có một số tác phong vô lại. Hạng vương thách đánh một mình với ông, ông nói to không chút thẹn thùng: “Chỉ có thể đấu trí, chứ không thể đấu lực”. Buổi đấu bị quân Sở đuổi giết, giận vì xe chạy chậm, ông đẩy con dê mình rời khỏi xe, Đàng Công không nỡ lòng nào, thường xuống đem lên, như vậy đã ba lần. Đàng Công chất vấn Lưu Bang: “Tuy tình thế nguy ngập, nhưng tại sao lại đem con vật đi?” Lưu Bang trả lời như thế nào, không thấy sử ghi, có thể là lời nói không nhã nhặn. Tư Mã Thiên viết *Sử ký* về Cao tổ nhà Hán, không thể không né tránh. Lần này quân hai bên đối mặt nhau ở Quảng Võ, Lưu Bang kiên trì ở trong thành không chịu ra, Hạng Vũ không biết làm thế nào, bèn đem bố của Lưu Bang đặt lên trên một cái thớt cao, và dọa Lưu Bang: “Nếu như không xuống lũy quyết chiến, ta sẽ cho lược Thái Công”. Lưu Bang trả lời: “Tôi cùng Hạng vương đồng thời ngoảnh mặt về phương Bắc, thụ mệnh của Sở Hoài Vương, kết nghĩa làm anh em, cho nên cha của tôi cũng là cha của ông, nếu như ông nhất định lược cha mình, xin cho tôi một chén nước lèo”. Như vậy là không đánh, không hòa, không từ,

không hiểu, cuối cùng làm được sự nghiệp lớn, đại đế là có riêng bài bản cả, chứ không phải là ngẫu nhiên.

Nhưng sự tranh cãi về luân lý đạo đức này khó có thuyết nhất định, nhưng tính nhạy bén, tháo vát của Lưu Bang quả là hơn người. Thử nghĩ: mũi tên bay đến, xuyên qua ngực, dưới tác dụng của cơ thể sinh vật, sự vô ý thức nhất định điều khiển ông ngay lập tức phải ôm lấy chỗ ngực bị thương, nhưng tư duy nhạy bén của Lưu Bang trái lại trong nháy mắt đã chiến thắng sự vô ý thức không thể chiến thắng đó, mặc vết thương ở ngực mà ôm lấy bàn chân và kêu to: “Tên lỗ vương kia đã bắn trúng chân ta rồi!” Khiến người ta không thể tưởng tượng nổi và bàn bạc gì hết! Do đấy có thể hiểu được là: mặc dù Lưu Bang dùng cái mũ của người trí thức làm một công cụ thông thường¹, nhưng những người trí thức có năng lực đều tự nguyện phục vụ vì ông. Hán Sở đánh nhau hơn bảy mươi trận, Lưu Bang thua nhiều trận nhưng không mất, Hạng Vũ chỉ thua một trận mà mất thiên hạ... Những câu chuyện lạ lùng như vậy đều có ý nghĩa sâu xa của chúng, Hạng Vũ với cái tâm cơ khá nông cạn của mình thì tự nhiên khó có thể hiểu được. Vì vậy Hạng Vũ đến chết vẫn chưa tỉnh ra, nói một cách khẳng định: “Trời bỏ ta, chứ không phải tội của ta dùng binh kém”. Đối với việc này, Tư Mã Thiên cũng cảm khái vô cùng, có

1. *Sử ký*: Thấy khách đội mũ nhà nho, Bái Công liền giật lấy mũ dài vào trong.

một sự thương tiếc sâu sắc đối với Hạng Vũ. Ông phá thông lệ viết bản kỷ của Hạng Vũ lên trước bản kỷ của Cao Tổ, ý vẫn chưa hết, nên trong bản kỷ Hạng Vũ vẫn tán tụng nói:

Ta nghe Chu Sinh nói: "Mắt vua Thuấn có hai con người". Lại nghe nói mắt Hạng Vũ cũng có hai con người. Phải chăng Vũ là dòng dõi của vua Thuấn? Làm sao mà nổi lên nhanh chóng như vậy! Nhà Tần làm hỏng mất chính sự của mình, Trần Thiệp nổi dậy đầu tiên, hào kiệt nổi lên như ong, tranh giành lẫn nhau, không kể xiết được. Nhưng Vũ không có một tấc một thước đất nào cả, thừa thế nổi lên giữa nơi thảo dã, chỉ trong ba năm mà đem năm châu hầu diệt được Tần, chia cắt thiên hạ mà phong các vương hầu chính lệnh do Vũ ban ra, lấy hiệu là "Bá Vương", ở ngôi tuy không được trọn đời, nhưng từ thời cận cổ đến nay, chưa từng có ai như ông ta cả. Đến khi Vũ bỏ đất Quan Trung, nặng lòng nhớ nước Sở, đuổi Nghĩa Đế để lập mình, mà lại oán trách các vương hầu phản lại mình, thật cũng khó bào chữa. Tự khoe khoang công trạng, chỉ dùng cái trí của riêng mình mà chẳng chịu theo phép tắc đời xưa, nói rằng có thể "muốn dựng nghiệp bá vương, muốn dùng võ lực mà đánh dẹp thiên hạ", rồi cuộc chỉ được năm năm thì mất nước, thân chết ở Đông thành mà chưa tỉnh ngộ và chẳng tự trách mình,

thật là có lỗi. Thế mà còn nói: "Trời bỏ ta, chứ không phải tội của ta dùng binh kém", há chẳng phải là nói bậy sao!

Tư Mã Thiên đã tổng kết sai lầm lớn của Hạng Vũ là: *Bỏ Quan Trung, nhớ nước Sở. Đuổi Nghĩa Đế, tự lập làm vua. Tự khoe khoang công trạng. Chỉ theo cái trí của riêng mình mà chẳng chịu theo phép tắc đời xưa. Muốn dùng võ lực mà đánh dẹp thiên hạ. Những sự việc lật ngược lại cho ta thấy tài năng lãnh đạo tuyệt vời của Lưu Bang. Như việc bị thương ở ngực mà lại ôm chân, tuy là việc tháo vát của một lúc, nhưng cái hành động trong nháy mắt này không những chiến thắng được sự đau đớn, mà còn cần phải chiến thắng được cái vô ý thức ôm ngực dưới tác dụng của quy luật cơ thể sinh vật, cho nên quyết không thể xem ngang bằng với hành động tháo vát nói chung. Phạm là lấy phải làm không phải, lấy thật làm rối loạn giả. Cái mưu lấy thật làm rối loạn giả nhằm giải quyết cái cấp bách của một lúc cần phải dung nạp được nhiều việc vào trong một nháy mắt, việc suy nghĩ sâu sắc chín chắn không có duyên nợ với việc này.*

Vũ Văn Thái, đại tướng Tây Ngụy thời Bắc Triều, một lần đánh nhau với Đông Ngụy, ngồi trên yên ngựa bị tên bắn trúng, chẳng may bị lộn rơi từ mình ngựa xuống đất. Bộ hạ dưới cờ thấy chủ soái bị rơi xuống đất, không rõ nguyên do, hết sức lo sợ, lủ lượ

bỏ chạy trốn, chỉ còn lại một người là Lý Mục. Lúc đó, linh Đông Ngụy truy đuổi đến nơi, Lý Mục vội lấy roi quất vào đầu Vũ Văn Thái nói: "Mày là đồ vô dụng, chủ soái của mày đi đâu rồi? Bỏ một mình mày ở lại đây!" Truy binh nghe nói tưởng là thật, bèn bỏ qua. Truy binh đi rồi, hai người liền cười chung một ngựa chạy trốn.

Ngồi trên yên ngựa trúng tên, linh tráng trốn hết, liễu mạng thì không thể làm được, nói tình lý thì vô dụng, biến chủ thành đầy tớ là phương sách tốt duy nhất. Tuy là cái cấp bách của một lúc, nhưng đã cứu được mạng sống, đó là cái công lao muôn đời.

Vương Hi Chi, thư pháp gia lừng danh đời Đông Tấn, lúc trẻ rất được danh tướng Đông Tấn, quan mục Kinh Châu là Vương Đôn yêu mến, vì vậy mà thường ở lại trong nhà Vương Đôn. Một lần, Vương Hi Chi cùng Vương Đôn và Tiễn Phượng uống rượu ban đêm, ông uống xong ba tuần, liền cáo say đi ngủ trước. Vương Đôn cùng Tiễn Phượng bàn chuyện dấy binh chống triều đình. Lúc đó Vương Hi Chi chưa ngủ, nghe hai người bàn luận, hết sức kinh ngạc, thấy mình ở vào hoàn cảnh hết sức nguy hiểm, phun nước dãi khắp mặt, đầu, làm giả như mình đang ngủ ngon. Vương Đôn đang say sưa nói, bỗng nghĩ tới Vương Hi Chi còn ở nhà trong, hai người rất lấy làm lo sợ, bèn định giết Vương Hi

Chi để bịt miệng. Nhưng lúc hai người đến trước màn, thấy Vương Hi Chi đang ngủ ngon, nước dãi, nước miếng chảy khắp mặt, bèn bỏ ý nghĩ giết người đi. Hôm sau, Vương Hi Chi lấy cớ về thăm cha là Vương Thư, bèn đến gặp Vương Đôn xin cáo từ. Về đến nhà, Vương Hi Chi đem toàn bộ âm mưu của Vương Đôn và Tiễn Phượng trong đêm ấy báo với cha. Vương Thư và Vương Đạo lập tức dâng biểu lên triều đình, làm cho triều đình biết được, tranh thủ nắm lấy chủ động.

Vương Hi Chi không những có bản lĩnh làm giả thành thật, mà còn có gan làm thật thành giả.

Cũng vào thời điểm này, Khích Giám nhậm chức Thái úy Đông Tấn, rất yêu con gái của mình, một lòng một dạ muốn chọn cho cô gái một người chồng tốt. Nghe nói bọn con, cháu của quan Tư đồ Vương Đạo có khí phách và độ lượng hơn người, bèn cử một người học trò đến chọn và làm mối. Người này nói với Vương Đạo mục đích đến của mình, Vương Đạo bèn mời ông đến phòng ở phía đông xem người nào có thể là trúng ý. Sau khi xem xong, người này trở về báo với thầy của mình là Khích Giám: "Mấy cậu thanh niên ở nhà họ Vương đều tốt; nghe nói tôi đến chọn rể cho thầy, không ai là dám ngồi chờ xem, mà ai cũng hết sức đem hết bản lĩnh của mình ra để tỏ rõ phong độ của họ. Chỉ có một người là khác

với những người kia, để nằm cời trần trên giường ở phía đông, đang tự do thoải mái ăn cái gì của anh ta, như ở chỗ không có ai cả". Khích Giám nghe rất chăm chú, đợi người học trò nói hết, ông phấn khởi nói: "Con người cời trần để lòi bụng ra chính là người mà ta muốn chọn làm rể!" Khích Giám cũng không yên tâm lắm, lại tự mình đi xem, quả nhiên là vừa ý, ông sung sướng đem gả con gái cho cậu ấy. Cậu thanh niên ấy chính là Vương Hi Chi, cháu của Vương Đạo.

Khích Giám tự mình đi xem Vương Hi Chi, không biết ông có đem Vương Hi Chi so sánh với mấy chàng thanh niên khác của họ Vương hay không, không thấy sử ghi. Việc Vương Hi Chi cời trần làm kinh ngạc mọi người để lại cho Khích Giám một ấn tượng sâu sắc. Lần này vội đến xem Vương Hi Chi để chứng minh lời nghe nói, e rằng không chú ý tới mấy chàng trai kia. Sự cao minh của Vương Hi Chi là ở chỗ ấy; tiêu chuẩn chọn rể đã không thể ví với thư pháp, lại không sánh được với thơ phú, cũng là thiếu niên anh tuấn cả, tại sao Vương Hi Chi lại đề bẹp được những người kia? Chẳng bằng đi con đường khác, mọi người tỏ rõ là *thật*, ta tỏ là *giả*, trái lại có thể làm cho người ta chú ý. Nếu như Vương Hi Chi cũng như những anh em khác của ông, chú ý ăn mặc cho đứng đắn để tỏ phong thái của mình, có thể nhanh chân bước lên

trước được không, chưa chắc đã được. Từ đây thấy rằng, lúc cần lộ "chân tướng", thì lại dùng "giả tướng", cũng có công hiệu đặc thù của nó. Đương nhiên, nàng Đông Thi bất chước chau mày, muốn làm rể quý mà cời trần để chờ, e rằng mất hết yếu lĩnh cạnh tranh.

Thời Đường Hiến Tông, Lý Tố nhận lệnh đem quân đi đánh Ngô Nguyên Tế. Buổi đầu nhận nhiệm vụ, Lý Tố thấy binh lính sợ đánh nhau, sĩ khí rất thấp, bèn nói với các tướng sĩ: "Thiên tử biết ta nhu nhược, mới cử ta đến đây. Nếu bàn việc đánh trận để giành thắng lợi, sức ta không làm nổi, các ông chỉ lặng lẽ giữ lấy lãnh thổ, thế là ta đủ để báo cáo lên nhà vua." Các tướng sĩ đều tin là thật, an tâm nghe mệnh lệnh, Lý Tố đi tuần duyệt binh lính, tăng cường võ vệ giúp đỡ, không nghiêm khắc. Có người khuyên Lý Tố nên rút bài học quản lý binh lính không nghiêm của người tiền nhiệm, để huấn luyện quân đội nghiêm hơn. Lý Tố đáp: "Tiền nhiệm Viên Thượng thư quản lý quân đội không nghiêm, cho nên sự phòng bị của quân địch theo đó mà lỏng lẻo. Nếu như bây giờ chúng biết được quan mới đến nhận nhiệm vụ, chưa biết rõ bên trong thế nào, nhất định sẽ tăng cường phòng bị. Còn ta, ta làm như người tiền nhiệm giữ yên quân địch, làm cho chúng không tăng cường phòng bị, mới có thể đánh bất ngờ để giành thắng lợi". Ngô Nguyên Tế thấy Lý Tố có dấu

*hiệu quản lý quân đội không nghiêm, việc chinh
đốn lực lượng cũng bỏ lỏng luôn, không để ý đến
Lý Tố. Trong thời gian này, Lý Tố thành thực đãi
ngộ binh lính, siêng năng luyện tập quân đội, và cứ
người đến trình sát trong quân đội Ngô Nguyên Tế,
thu nhận được rất nhiều tin tức. Sau nửa năm, Lý
Tố biết rằng quân đội có thể dùng được, bèn dâng
biểu lên triều đình xin ra quân đánh Ngô. Lý Tố
đánh thắng liên tiếp, quân uy vang dội.*

Tục ngữ nói *Tân quan thượng nhiệm ba bó đuốc*, ý nói là quan mới đến nhận nhiệm vụ, thường xây dựng quyền uy, khích lệ ý chí chiến đấu. Còn Lý Tố, lúc đầu tiếp quản quân đội, một bó đuốc cũng không nhen, nói rõ là dùng chính sách mềm yếu để quản lý quân đội; đối với tướng sĩ thì tăng cường vỗ về giúp đỡ, có thể nói là một sự dụng tâm vất vả. Vị thống soái tiến nhiệm quản lý quân đội không nghiêm, nên nhà vua ra lệnh cho Lý Tố thay thế; riêng việc đó đã làm cho đối phương cảnh giác, nếu khoa trương thanh thế lớn hơn nữa, dùng uy nghiêm để quản lý quân đội, há không phải là để cho đối phương mỗi mắt mong chờ, như lâm đại địch hay sao? Binh pháp nói “đem quân đánh lúc địch bất ngờ, đánh lúc quân địch không phòng bị”, phía địch đã cảnh giác rồi, tăng cường phòng bị, *Thảo mộc giai binh* [cây, cỏ đều là quân đội] thì còn đâu là “bất ngờ” để ra quân, còn đâu là “không phòng bị” để

đánh nữa? Cái khôn ngoan của Lý Tố, một mình biết, một mình mình hay, không để lộ ra ngoài, thành thực đãi ngộ binh sĩ, đặt nghiêm khắc ở trong buồng lòng, dò được quán tinh trong tư duy của đối phương, tạo nên tư thế *ra quân lúc địch bất ngờ, đánh địch khi địch không phòng bị*, tiếp đó liên tiếp chiến thắng, khiến cho địch phải nhìn bằng con mắt khác, nghe gió thổi đã mất hồn. Đứng về phương diện chủ thể quyền mưu mà nói, thành thực đãi ngộ binh lính, không nghiêm cũng là nghiêm, tỏ rõ nhu nhược để làm địch lơ là, không mạnh cũng là mạnh. Cái mưu này làm thì dễ, nhưng ý tứ cấu thành thì nhiều khe, nếu không phải là người giỏi thực sự, dứt khoát khó lóe ra được một ánh sáng linh thiêng như thế.

3. LẤY GIẢ LÀM RỐI LOẠN GIẢ

Lấy giả làm rối loạn giả là quyền mưu của chủ thể quyền mưu *Thực sự cầu thị*, đem hiện tượng giả công khai cho khách thể quyền mưu biết, làm cho khách thể quyền mưu không tin là giả.

Năm Nguyên Hưng thứ hai (năm 403) nhà Đông Tấn, Hoàn Huyền xưng đế tại Kiến Khang (nay thuộc Nam Kinh, Giang Tô) Tấn An Đế bị ép phải bỏ trốn. Tháng hai năm Nguyên Hưng thứ ba, Lưu Dự dẫn binh cần vương nhanh chóng chiếm được vùng kinh kỳ. Hoàn Huyền đưa An Đế lui về Giang

Lãng, để bộ tướng là Hà Đàm Chi trấn giữ nơi hiểm yếu. Tháng tư, Lưu Đạo phái Hà Vô Kỵ, Lưu Đạo dẫn binh tây tiến, gặp Hà Đàm Chi tại Tầm Dương (nay thuộc Cửu Giang Giang Tây). Hà Đàm Chi trang trí trên khoang thuyền mình thường ngồi rất đẹp, nhiều cờ xí, còn mình thì ngồi trên chiến thuyền khác. Hà Vô Kỵ muốn tấn công thuyền cắm cờ xí, nhưng các bộ tướng không đồng ý, cho rằng Hà Đàm Chi chắc chắn không có trên con thuyền này, dù đánh chiếm được cũng không có tác dụng gì. Hà Vô Kỵ nói: "Hà Đàm Chi nhất định không ngồi trong chiến thuyền này, chỉ là một cái kế đánh lừa mà thôi. Chúng ta không để mất thời cơ, công phá ngay chiếc thuyền này". Các tướng không hiểu, hỏi: "Tướng giặc đã không ở trong chiếc thuyền đó công phá có ích gì?" Hà Vô Kỵ đáp: "Địch nhiều, ta ít, dù hết sức đánh, cũng không hi vọng toàn thắng. Hà Đàm Chi đã không ở trên chiếc thuyền đó, sức chiến đấu của chiếc thuyền này sẽ là khá yếu, còn ta lấy binh mạnh mà đánh chiếc thuyền yếu, thì chiếc thuyền này tất có thể chiếm được; khi tóm được chiếc thuyền này rồi, quân địch tất cho rằng chủ soái bị bắt, sẽ mất đi ý chí chiến đấu; còn quân ta đều cho rằng đã bắt được tướng giặc, sĩ khí tăng cao. Như vậy địch tuy nhiều mà như ít, ta tuy ít mà như nhiều, lấy nhiều đánh ít, thì nhất định thắng không nghi ngờ gì nữa". Lưu Đạo nghe xong mừng rỡ nói:

"Quả là diệu kế!" Thế là xuất binh tấn công, nhanh chóng đoạt được chiến thuyền này, và hô vang: "Hà Đàm Chi đã bị bắt rồi!" Quân Hà Đàm Chi hoảng sợ, không còn ham đánh đấm nữa. Quân Hà Vô Kỵ cũng tin là thật, quân uy phấn phát, thừa thắng đuổi đánh, càng đánh càng mạnh, đại phá quân Hà Đàm Chi, thu lại Tầm Dương.

Hà Đàm Chi giả trang trí soái thuyền vốn là để làm kế nghi binh, với dụng ý là làm đối phương không biết hướng đi của mình, lại hãm vào thế bị động. Nhưng không biết rằng cái kế đó có thể nghi hoặc địch, cũng có thể nghi hoặc mình. Hà Vô Kỵ tương kế tựu kế, quyết định công phá soái thuyền và truyền vang: "Hà Đàm Chi đã bị bắt!" Từ đó mà làm rối loạn quân địch, đó là lấy giả làm rối loạn giả. Căn cứ vào tình thế lúc đó, quân của Hà, Lưu ít không địch được nhiều, chính như Hà Vô Kỵ nói: "Dù ta hết sức đánh cũng không hy vọng toàn thắng". Tôn Tử binh pháp nói: "Ta đông gấp mười thì bao vây, gấp năm thì tấn công, gấp đôi thì đánh, ngang sức thì chia cắt, ít hơn thì phòng thủ, kém thì tránh né". Lấy đây mà bàn, Hà, Lưu chỉ có cái công chống đỡ mà không có sức trở tay. Quân hai bên đã đối trận với nhau, địch không thể chia cắt, mình không có chỗ né tránh, sao lại thắng được? Chỗ giỏi là Hà Vô Kỵ bằng cái nhận xét nhanh nhạy sắc bén của mình, đã phán đoán: Hà Đàm Chi

không ở trong soái thuyền, soái thuyền nhất định yếu, yếu thì không giữ được. Binh pháp nói: "Tiến công mà nhất định thắng là tiến công vào chỗ địch không thể phòng thủ". Hà Vô Kỵ quyết đoán, hạ lệnh tấn công vào một thuyền của địch, còn nữa thì để đấy; một thuyền đã bị phá, thì các thuyền khác sẽ không giữ được. Tại sao vậy? Soái thuyền đã bị phá, như đàn rồng không có con cầm đầu, ý chí chiến đấu tan rã. Trận đánh cũng có thể gọi là kỳ quan trong quân sự.

Nói ngược lại, Hà Đàm Chi đã chiếm ưu thế tuyệt đối, đáng lẽ phải có lòng can đảm và khí thế hào hùng, đứng trên soái thuyền mà chỉ huy, sao lại phải vẽ rắn thêm chân, bỏ trống soái thuyền lừa người không được, lại bị người lừa. Bất tài như vậy, chắc là ông ấy phải nuốt giận suốt đời.

Thời kỳ Thập lục quốc, Nam Yên Vương Mộ Dung Bị Đức bày tiệc chiêu đãi quần thần. Uống rượu được ba tuần rồi, Mộ Dung Bị Đức thuận miệng tùy tiện hỏi: "So với các vị đế vương các thời trước, trăm nên thuộc vào loại nào?" Thủ sử Thanh Châu Cúc Trọng đáp ngay: "Bệ hạ là bậc thánh chúa trung hưng, có thể so ngang với Thiếu Khang, Quang Võ". Nghe xong những lời quá đẹp như vậy, Mộ Dung Bị Đức nhìn quanh tả, hữu, quần thần lặng thinh. Mộ Dung Bị Đức nói ngay sẽ thưởng cho Cúc Trọng một ngàn tấm lụa. Cúc Trọng hết sức kinh ngạc, cho

rằng vua thường quá nhiều, cố từ, không chịu nhận. Mộ Dung Bị Đức cười nói: "Người rất giỏi lừa ta, lẽ nào ta lại không thể lừa người nhi? Người nói quá sự thực, cho nên ta cũng lấy hư ngôn để thưởng cho người".

Với nước nhỏ Nam Yên, cát cứ một vùng đất nhỏ xíu, mà lại nói quá mức là Thánh chúa trung hưng. Cúc Trọng gọi Mộ Dung Bị Đức là Thánh chúa trung hưng, công so với Thiếu Khang, Quang Võ. Tuy nói quá sự thực, nhưng Mộ Dung Bị Đức cũng chưa chắc đã không muốn nghe, huống hồ có thể xưng vương một thời, làm bá chủ một mình một phương, cũng không phải là việc dễ. Nhưng nhìn quanh tả, hữu, quần thần lặng thinh, đại để là lời tán tụng quá cách xa với ý nghĩ của quần thần, lòng tự trọng của hoàng đế bị tổn thương, đây là một tình huống làm cho người ta bối rối biết bao! Mộ Dung Bị Đức xứng đáng là chúa của một nước, trí lực quả nhiên là phi thường, ông ta đẩy thuyền xuôi theo dòng nước, khéo dùng thủ đoạn vờ thưởng một ngàn tấm lụa để mĩa mai châm chọc Cúc Trọng, đã từ đó mà làm cho mình thoát khỏi cảnh bối rối, nhanh nhẹn tháo vát biết bao, tự nhiên biết bao!

Mặc dù Mộ Dung Bị Đức bề ngoài thì mĩa mai Cúc Trọng, để trừng phạt lời nói giả dối, nhưng trong nội tâm e rằng vẫn tự cho mình xứng đáng làm Thánh

chúa trung hưng; nếu không, thì tại sao lại đặt ra một cách đặc ý loại câu hỏi như vậy để hỏi quân thần.

Lưu Dụ, đại tướng Đông Tấn, đem quân lên phía bắc, đánh dẹp nước Nam Yên, quân đội Nam Yên yếu không địch nổi mạnh, thua hết trận này đến trận khác, phải rút lui. Lui đến Quảng Cố (phía tây bắc huyện Ích Đô, tỉnh Sơn Đông ngày nay) thì bị trọng binh Đông Tấn bao vây, tình thế nguy ngập. Quốc vương Nam Yên vội vàng cử người đến nước Hậu Tấn cầu cứu. Quốc vương Hậu Tấn là Diêu Hưng lập tức phái sứ giả đến gặp Lưu Dụ, đe dọa nói: "Tấn và Yên là hai nước bạn, nay quân Tấn áp sát biên giới, nước Yên nguy đến nơi, nước Tấn quyết không khoanh tay ngồi nhìn. Tấn đã phái mười vạn quân thiết kỵ đến đóng ở Lạc Dương, nếu quân Tấn không triệt vây trở về Nam, quân Tấn tất sẽ thẳng tiến lên, sống chết cùng với nước Yên". Lưu Dụ, không phải vừa, trả lời sứ giả với giọng khiêu khích: "Về nói với Diêu Hưng, sau khi đánh xong nước Yên, ta sẽ nghỉ ngơi ba năm, sau đó sẽ tiến thẳng lấy Quan, Lạc. Nếu như thấy rõ đại cục, thì mau đến đây hàng đi, xưng thần với nước Tấn". Đe dọa không được, sứ giả Tấn tức giận bỏ đi. Về sau, vì quốc vận khó khăn, đến khi Tấn diệt xong Nam Yên, Tấn cũng chưa thể xuất quân cứu Yên.

Lúc đầu, Lưu Mục, mưu thần của Lưu Dụ, sau khi nghe tin Lưu Dụ giận đuổi sứ Tấn về, hoảng sợ, hỏi Lưu Dụ: "Thường thường mọi việc to nhỏ, tôi đều được tham gia bàn mưu tính kế, nay, đụng đến quan hệ với nước Tấn, cần phải xem xét xử trí thận trọng, làm sao lại nóng vội như vậy? Đe dọa không những không đủ để làm nhụt tinh thần quân địch, trái lại làm cho địch thẹn quá hóa giận, dốc túi đánh một trận. Nếu như không nhanh chóng lấy được Quảng Cố, đại quân Tấn đến cứu viện, thì sẽ ra sao nhỉ?" Lưu Dụ cười khà khà: "Cơ mưu của binh gia, không phải ai cũng có thể hiểu được. Thứ nghĩ, binh quý thần tốc, nếu như quân Tấn có thể đến cứu viện, chúng rất sợ để lọt tin tức ra ngoài, lẽ nào lại cử sứ giả đến truyền tin, để cho ta biết mà phòng bị trước hay sao? Nước Tấn im hơi lặng tiếng đã lâu, nay cử đại binh Bắc phạt, khí thế không gì chống lại được, Tấn giống như "chim sợ cành cong" đang lo không tự bảo vệ được, Hạ vương Lưu Bột của Tấn đang dấy binh chống Tấn, trong lo ngoài lo, tự lo cho mình chưa nổi, sao có thể cứu người khác đây? Lần này, thả sức khuếch tán, chẳng qua là hư trương thanh thế mà thôi". Bằng sự phân tích tỉ mỉ chu đáo, Lưu Dụ đoán định được việc Tấn xuất quân cứu Yên là giả, uy hiếp, đe dọa là thật, vì vậy, mới dám buông ra những lời lẽ ngông cuồng làm khiếp sợ sứ thần Tấn.

Cái thuật lấy giả để làm rối loạn giả, lấy giả đối lại giả này không những được dùng trong đấu tranh

chính trị, quân sự, mà trong cuộc sống hằng ngày đầy tình cảm ấm áp cũng thấy có nơi dùng, làm tăng thêm hương vị cuộc sống.

Nguyên Phu thời Bắc Triều là người nhanh nhẹn, tháo vát linh hoạt, người lùn, đầu hói, nghiện rượu, Chu Văn Đế đặt ở trong nhà mười vò rượu, trên mỗi vò đặt một cái hộc [mỗi hộc bằng 5 đấu], trên mỗi hộc có thêm một cái mũ, muốn dùng dụng cụ để chỉ cho người khác hiểu, có ý đùa Nguyên Phu. Nguyên Phu vào nhà, thấy tình hình như vậy, vừa lo vừa mừng nói: "Bọn anh em ta đã vô lễ như thế, tại sao lại lên vào nhà của vua để ngồi chờ? Nên sớm về nhà thôi". Nói xong, lấy rượu đem về. Chu Văn Đế vỗ tay, cười vang.

Thật là trong sự giễu cợt có sự giễu cợt, diệu thú nảy ra liên tiếp. Chu Văn Đế đặt vò rượu để cho người khác rõ, trong cái hài hước có cái nhạt nhẽo vô tình, trong cái vui vẻ có cái cay đắng. Thử đặt mình vào chỗ ấy, thay đổi người, nhất định khó chịu như nuốt phải con nhặng xanh. Nguyên Phu lại vui vẻ như điên, cầm cái vò tự hiểu, liền làm cho không khí ở xung quanh từ căng thẳng trở thành nhẹ nhàng tự nhiên, hài hước như thế, làm sao mà Chu Văn Đế không vỗ tay cười vang được? Đây là câu chuyện có ý nghĩa sâu xa, huyền diệu làm cho hai người vua tôi cùng vui. Chu Văn Đế giễu cợt người không được, trái lại bị người giễu cợt

lại; Nguyên Phu đúng là tự giễu mình để giễu người. Hiệu ứng tâm lý như thế tự có chỗ huyền diệu của nó, ý hiểu thì được, nói ra thì không có cách gì cả.

Tống Văn Đế thời Nam Triều từng đi câu cá ở ao vua, ngồi câu đã lâu mà không được gì, nên tinh thần kém vui. Vương Cảnh Văn ở bên cạnh thấy chúa thượng không phấn khởi, liền nói đùa: "Vì người câu cá liêm khiết, cho nên khó bắt được con vật tham mồi". Văn Đế rất hài lòng.

Giả sử Vương Cảnh Văn với thái độ hết sức đồng tình, an ủi Văn Đế, nói: "Xin chúa thượng chờ nản lòng, ngày mai trở lại, nhất định sẽ câu được nhiều". Thẳng thắn như vậy há không thành một thẳng ngu như lợn à! Sự an ủi giống như đồng tình này có thể làm cho Văn Đế từ chỗ kém vui đến chỗ tinh thần bại hoại, về đến cung, giết chết mấy người hầu không vừa ý để hả cơn giận, e cũng khó nói. Dem chuyện con người liêm khiết và chuyện câu cá không được ra nói. Vương Cảnh Văn không một chút che đậy, đem lời nói giả giải thích rõ, là thấy hiệu quả ngay, Văn Đế lý trí tuy không nhầm lẫn, nhưng cảm tính không phản đối, nguyên nhân ở đâu? Người ta không phải là cỏ cây, ai có thể vô tình được. Khi tinh thần không vui, thì mong muốn được vui, kẻ phàm phu tục tử như vậy, người hiền nhân quân tử không tránh khỏi, há chỉ có Tống Văn Đế một người hay sao?

Thời Tể Cảnh Công, có một con ngựa được vua ưa thích đột nhiên chết, Cảnh Công nổi giận ra lệnh giết chết người coi ngựa. Lúc đó, Yến Tử đứng hầu ở trước mặt vua, thông thả nói: "Người coi ngựa có tội chết, nhưng phải để cho hẳn rõ vì tội gì mà chết. Xin cho thần nêu ra những tội của hẳn, rồi sau đó giết cũng không muộn". Tể Cảnh Công nói: "Được". Yến Tử đến gần người coi ngựa nói: "Người có ba tội: người nuôi ngựa cho quốc quân không chu đáo, để ngựa bị chết đột ngột, đó là tội thứ nhất; làm cho quốc quân vì một con ngựa mà giết người, đó là tội thứ hai; quốc quân vì một con ngựa mà giết người, trăm họ sau khi nghe tin, nhất định oán giận quốc quân, chửi rủa sau khi nghe tin, nhất định khinh miệt quốc quân, đó là tội thứ ba. Bây giờ phải trị tội người". Tể Cảnh Công vội vàng nói: "Thả ngay hẳn ra, để ta khỏi mang tiếng là kẻ bất nhân".

Yến Tử là biện sĩ nổi tiếng trong lịch sử, nghệ thuật nói năng của ông thuyết phục được chư hầu, nổi tiếng ở đời. Lần này, Tể Cảnh Công đau lòng vì mất con vật mà mình yêu, giận không nín nổi. Nếu Yến Tử dám phạm uy nghi của vua mà khuyên can thẳng thắn Tể Cảnh Công, lửa đố đố thêm dầu, thì hậu quả có thể tưởng tượng mà biết được. Nhưng khuyên can không được, thì làm thế nào? Tể Cảnh Công đang lúc hết sức giận dữ, tinh thần ở vào trạng thái căng thẳng cao

độ, cho nên trừ bỏ dần dần tâm lý căng thẳng là một sự đột phá trong việc khuyên can vua. Yến Tử nắm chắc điều mấu chốt đó, mở miệng liền nói: "Người coi ngựa có tội đáng chết". Một câu nói đã được sự đồng tình, sự ủng hộ của Tể Cảnh Công, cũng trừ bỏ dần tâm lý căng thẳng. Tiếp theo nói khéo từ từ, gửi gắm sự nghiêm trọng trong sự hài hước, dùng lời nói thẳng thắn được giải thích ngược lại. Tể Cảnh công mặc dù trong bụng vẫn bất bình, nhưng đã bị những lời nói hài hước của Yến Tử làm tiêu tán hết, muốn phát ra cũng không thể được.

4. LẤY THẬT ĐỂ LÀM RỐI LOẠN THẬT

Lấy thật để làm rối loạn thật là quyền mưu của chủ thể quyền mưu thực sự cầu thị đem hình tượng thật công bố cho khách thể quyền mưu biết, từ đó mà mê hoặc khách thể quyền mưu, làm cho khách thể quyền mưu không tin đó là thật nữa.

Năm Kiến Võ thứ hai (năm 495) đời Tể Minh Đế Nam triều, đại tướng Bắc Ngụy là Thác Bạt Anh đem quân đánh vào vùng Hán Trung, liên tiếp giành thắng lợi, áp sát Nam Trịnh; Tiêu Ý, thủ sử Lương Châu, vào thành cố thủ. Sau vài mươi ngày vây thành, Thác Bạt Anh nhận được lệnh của Ngụy Hiếu Văn Đế phải kéo tất cả quân nam chinh trở về bắc. Thác Bạt Anh ra lệnh cho quân sĩ già yếu, bệnh

tật triệt thoái trước, còn mình soái lĩnh tinh binh đi sau cùng; đồng thời sai sứ giả vào thành chào Tiêu Ý. Tiêu Ý không hiểu mô tê gì cả, nảy sinh nghi ngờ, cho rằng Thác Bạt Anh bày kế đánh lừa; nói là triệt vậy, thực là dụ ta ra khỏi thành. Vì vậy phớt lờ bỏ ngoài tai, đóng cửa thành không đánh. Quân Ngụy triệt thoái được một ngày rồi mà Tiêu Ý vẫn đóng chặt cửa thành. Hai ngày sau, mới tỉnh ra, vội vàng cho quân truy kích, nhưng Thác Bạt Anh rời thành đã xa, đuổi không kịp, đành kéo quân trở về.

Nói rõ quân cơ cho kẻ thù là chuyện ngàn xưa hiếm thấy. Dám làm, dám nói, đem chuyện cơ mật không hề che giấu nói cho người khác biết, đối với binh gia mà nói, há chẳng phải là chuyện hết sức lạ lùng hay sao? Chẳng trách Tiêu Ý sinh nghi, không chịu tin. Cuối cùng với tư duy chính hướng truyền thống, ông ta đoán định là Thác Bạt Anh nói rõ quân cơ là kế đánh lừa trái ngược với chân tướng của sự thực; không biết Thác Bạt Anh vận dụng tư duy phản hướng, mục đích của việc nói rõ quân cơ là làm cho kẻ thù không tin điều cơ mật, từ đó mà thực sự giữ được điều cơ mật. Sự cao siêu trong thủ đoạn của Thác Bạt Anh, dù Tiêu Ý có cài gián điệp vào trong quân đội Bắc Ngụy, e rằng cũng khó biết được.

Đó là nói rõ cái *thật* cho người khác biết, làm cho người ta không tin chắc là *thật*. Có lúc cần nói

rõ cái *thật* cho người khác biết làm cho người ta tin là *thật*.

Tấn Hán giao tranh, Trần Bình một lần trên đường chạy trốn, mang theo bảo kiếm ngồi thuyền qua sông. Người chèo thuyền thấy Trần Bình dáng vẻ đàng hoàng, lại đi một mình, nghi ông là tướng lĩnh chạy trốn, trong người chắc có mang theo vàng, ngọc; không nên nổi lòng tham, ý nghĩ giết người nảy sinh trong hân, mắt hân luôn luôn nhìn vào Trần Bình, muốn giết người cướp của. Trần Bình thấy rõ tâm cơ của người chèo thuyền, bèn cởi áo trên xuống, để mình trần giúp hân chèo thuyền, lòng nghi ngờ của người chèo thuyền mất ngay.

Cởi áo ra, thật giả, hư thực nhìn thấy cả, thật mà không giả, thực mà không hư, không thể hoài nghi. Trong đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, thì không phải như vậy, cho biết giả chưa chắc là giả, cho biết thật chưa chắc là thật, đem sự thật cho người khác biết, làm cho người ta không tin là thật, đem việc giả cho người khác biết, làm cho người ta không tin là giả, thiên biến vạn hóa, ai có mưu cao là thắng.

Thời Đông Tấn, đại tướng quân Vương Đôn chuyên quyền triều chính, bá quan trong triều ai nấy đều sợ sệt. Tấn Minh Đế bổ nhiệm Ôn Kiêu làm Trung thư lệnh. Vương Đôn cho Ôn Kiêu là người khác

kép mình, nên đổi sang chức Tả tư mã. Ôn Kiêu tuy không muốn vào hùa làm bầy với Vương Đôn, nhưng sợ quyền thế của Vương Đôn, nên ngoài mặt hết sức ân cần, thường bày mưu hiến kế cho Vương Đôn, làm theo ý muốn của ông ta. Lại tìm cách kết bạn với Tiên Phụng, mưu sĩ của Vương Đôn, ca ngợi Tiên Phụng có thể đảm nhiệm được trọng trách. Ôn Kiêu vốn có tiếng hay là người biết người để bố trí công việc, khích lệ lớp hậu tiến, vì vậy mà Tiên Phụng rất phấn khởi, kết bạn với Ôn Kiêu. Đúng lúc chức doãn ở Đan Dương đang khuyết, Ôn Kiêu bèn nói với Vương Đôn: “Đan Dương là yết hầu của kinh đô, triều đình bổ dụng người vị tất đã vừa ý người ta, xin Ngài tự mình đi hỏi xem là tốt nhất”. Vương Đôn rất đồng tình, hỏi Ôn Kiêu: “Ông cho là người nào thì thích hợp?” Ôn Kiêu không cần suy nghĩ, nói: “Tiên Phụng có thể nhận nhiệm vụ ấy”. Tiên Phụng lại tiến cử Ôn Kiêu với Vương Đôn. Vương Đôn chú ý vào Ôn Kiêu. Ôn Kiêu nói mình năng lực không đủ, chối từ mãi, điều này càng kiên định thêm quyết tâm của Vương Đôn. Vương Đôn làm biểu tâu lên triều đình cử Ôn Kiêu làm quan doãn Đan Dương, giao phương châm xử lý công việc, dặn dò Ôn Kiêu phải luôn luôn chú ý đến tình hình ở triều đình. Ôn Kiêu lo sợ sau khi mình đi nhận nhiệm vụ rồi, Tiên Phụng sẽ dâm bị thóc, chọc bị gạo trước mặt Vương Đôn, liền mượn

dịp Vương Đôn tổ chức buổi tiệc tiễn mình, uống rượu thoải mái, đến say mới thôi. Giữa buổi tiệc, Ôn Kiêu nâng chén đi tới chức Tiên Phụng, giả bộ say rượu, không chờ Tiên Phụng nâng chén, đã kéo khăn đầu của ông này rơi xuống đất, nghiêm giọng nói: “Tiên Phụng, anh là người thế nào đấy! Ôn Thái Chân (Ôn Kiêu tự là Thái Chân) chúc rượu mà anh dám không uống!” Vương Đôn thấy Ôn Kiêu đã say, tự đứng ra dàn xếp giữa hai bên, mới xong. Trước khi từ biệt, Ôn Kiêu nước mắt rùng rùng, dùng dằng mãi, lưu luyến không nỡ chia tay, làm cho mọi người cảm động. Sau khi Ôn Kiêu đi nhận nhiệm vụ rồi, quả nhiên Tiên Phụng nói với Vương Đôn, quan hệ giữa Ôn Kiêu và triều đình là mật thiết, không thể nhẹ dạ cả tin. Vương Đôn không cho là như thế, nói: “Hôm qua, Ôn Thái Chân uống rượu say, hơi thiếu lễ độ đối với ông, hà tất vì việc nhỏ như vậy mà nói xấu ông ta?” Sau khi đến kinh đô Kiến Khang, Ôn Kiêu liền đem âm mưu làm phản của Vương Đôn báo cáo hết với triều đình, lại cùng Dữu Lượng vạch ra kế hoạch đánh dẹp Vương Đôn. Vương Đôn nghe tin, giận dữ nói: “Quả là ta bị thành tiểu nhân ấy lừa rồi”.

Ôn Kiêu đem việc thật nói với đối thủ, mà đối thủ không tin là thật, vì ông đã khéo vận dụng tác dụng của rượu. Sau khi uống rượu có thái độ không hay đó

là chuyện thường thấy – người tốt cũng không tránh khỏi. Nhưng những người bị nhục trong tiệc rượu và canh cánh bên lòng trái lại không hiếm. Ôn Kiêu chính vì nắm bắt được hiện tượng hết sức bình thường này trong cuộc sống ngày thường, để tạo thành một sai sót ngẫu nhiên đối với Vương Đôn và Tiến Phượng. Nếu như Tiến Phượng nói xấu sau lưng, Vương Đôn sẽ liên hệ một cách rất tự nhiên với khó chịu của Tiến Phượng trong bữa tiệc, từ đó mà khinh miệt Tiến Phượng và bỏ sang một bên lời nói xấu này.

Mưu của Ôn Kiêu khôn khéo biết bao!

Thời Thành đế nhà Đông Tấn, Tô Tuấn mượn tiếng là để giết ngoại thích Dữu Lượng, đem quân tiến vào kinh đô, gia tộc họ Dữu lũ lượt bỏ trốn. Lúc đó, Dữu Bãng làm Thái thú Ngô quận một mình chạy trốn, như chó mất nhà, không có chỗ yên thân. Có một người lính đem ông giấu vào trong một chiếc thuyền nhỏ và chèo ông ra cửa sông Tiền Đường. Lúc đó, Tô Tuấn đã treo giải thưởng bắt Dữu Bãng, cho kiểm tra rất nghiêm ngặt ở dọc đường và các cửa khẩu. Người lính này uống một ít rượu, giả say nhẹ, hươu mái chèo nói: “Các ông đi bắt Dữu Thái thú ở đâu? Ông ta đang ở trên thuyền tôi đây này!” Dữu Bãng đang trốn trên thuyền, nghe nói vậy, hết sức sợ hãi, nhưng không biết làm thế nào, đành chờ số mạng. Tên lính đi tuần thấy người chèo thuyền là

một tay nát rượu, hơn nửa thuyền nhỏ hàng hóa ít, nên không kiểm tra và để cho đi. Về sau, loạn Tô Tuấn bị dẹp, Dữu Bãng tìm thấy người lính đã cứu mạng mình, hỏi anh ta cần gì, người lính trả lời: “Chỉ cần gì hết, chỉ cần rượu”. Dữu Bãng làm cho anh ta một căn nhà, lại cho nhiều nô tì, rượu lại càng có luôn luôn, cho đến suốt đời.

Sự huyền diệu người lính say cho người ta biết sự thật mà làm cho người ta không tin là thật vẫn là rượu. Tay nát rượu nói bậy, ai tin hẳn được! Huống hồ, giấu một tên tội phạm đang trốn, có nguy hiểm bị diệt cả họ, giữ kín e rằng không kịp, há có lẽ nào lại kêu to lên! Đây là phương thức tư duy của người thường. Nhưng quyển mưu là quyển mưu, chính là ở chỗ không tầm thường của nó. Quyển mưu thường thường không chú ý đến lối đi bình thường, chỉ có như vậy mới thu được công hiệu phi thường. Người ta thường nói bằng “việc lạ” để giành thắng lợi, “việc lạ” tức là không theo lối đi bình thường, làm cho người khác khó lường biết được.

Mộ Dung Bách Diệu, Đại tướng quân nam chinh của Bắc Ngụy dẫn năm vạn kỵ binh vào biên giới Tống để cướp bóc. Khi quân lính đến thành Vô Diêm (huyện Đông Bình, tỉnh Sơn Đông ngày nay), Mộ Dung Bách Diệu trái với thường lệ, quyết ý đánh thành. Nhiều bộ tướng cho rằng, công cụ đánh thành chưa chuẩn bị đầy đủ, không nên hành

động vội vàng, quan Tả Tư mã Lê Phạm biết rõ dụng ý của chủ soái, nói: "Ta dùng khinh quân [trang bị gọn nhẹ] đi đánh xa, không nên tác chiến dài ngày, tướng giữ thành Vô Diêm cho rằng chúng ta đưa quân vào sâu là để cướp đất, không rành để đánh thành, vì vậy mà việc phòng thủ tất nhiên là lơ lửng. Nếu như ta hành động trái với lối làm thường ngày, bỏ đất mà đánh thành, nhằm lúc địch bất ngờ, một hồi trống là hạ được thành". Các tướng bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sau đó, chỉ huy đánh thành, nhanh chóng hạ được thành Vô Diêm.

Dùng khinh quân đánh xa, cướp đất là trên hết, rồi mới đến công thành, đó là lệ thường của rợ Hồ miền Bắc quấy phá Trung Nguyên. Vì vậy, ở người Trung Nguyên cũng đã hình thành một định thế tư duy tư tưởng ứng với điều ấy. Lần này, chính vì quân Ngụy đã phá lệ thường ấy, bỏ đất mà đánh thành, mới có thể nhằm lúc bất ngờ, mà đánh hạ được thành trì, như vậy cũng bằng công cướp được đất. Do đó thấy rằng, binh gia không có cách đánh nhất định. Nếu như nói là có cách đánh nhất định thì cách đánh nhất định đó là không theo lối bình thường.

CỨNG VÀ MỀM

Một cứng, một mềm, cái lý đối xử với con người có thể gọi là đủ hết. Bất kể vua tôi, bạn bè, láng giềng, đồng nghiệp đối xử với nhau, hoặc hai nước đánh nhau, hoặc trong cung đình đấu đá nhau, không ở đâu là không dùng cái đạo lý cứng, mềm [cương, nhu] cả: hoặc lấy mềm khắc phục cứng, hoặc lấy cứng khắc phục mềm, hoặc lấy cứng khắc phục cứng hoặc cứng mềm cùng giúp. Có thể không có tư duy lý tính, nhưng trái lại không thể không có sự vận dụng một cách vô ý thức.

Người trình bày phân tích có hệ thống sớm nhất cái đạo lý cứng mềm, phải suy tôn Lão Tử. Tư tưởng cốt lõi của Lão Tử là mềm yếu thắng cứng khỏe. Qua sự quan sát loài người và cây cối, ông phát hiện: trẻ con và mầm non tuy mềm yếu, nhưng chúng lại có thể trưởng thành lớn mạnh từ sự mềm yếu đó; khi trưởng thành lớn mạnh rồi, trái lại sẽ đi theo hướng cái chết.

Lão Tử nói: *con người sinh ra mềm yếu, chết thì kiên cường. Cỏ cây sinh ra cũng mềm yếu, khi chết thì khô cứng. Cho nên: cứng mạnh là cùng loài với chết, mềm yếu là cùng loài với sống. Vì vậy binh mạnh thì không thắng, cây cứng thì gãy. Cho nên cứng mạnh ở dưới, mềm yếu ở trên. Từ đây rút ra kết luận: Mềm thắng cứng, yếu thắng mạnh.* Lão Tử còn lấy nước làm ví dụ: nước xem ra thì rất mềm yếu, nhưng bất kỳ một vật gì cứng cũng không thể chiến thắng được nó. Ví như nước chảy mãi thì đá phải mòn. Xem xét lịch sử và hiện thực thấy rằng sự suy luận và phán đoán về mềm yếu thắng cứng khỏe của Lão Tử đã được chứng minh ở nhiều mặt trong cuộc sống thực tế, nhưng tư tưởng lấy cứng khắc phục cứng hoặc cứng mềm cùng giúp cũng được chứng minh nhiều mặt trong cuộc sống thực tế. Có nghĩa là nói tư tưởng mềm yếu thắng cứng khỏe của Lão Tử cũng có thể chứng minh là giả; có thể chứng minh là giả có nghĩa là nó không phải pháp bảo mãi mãi không thay đổi, gặp việc gì cũng đều linh nghiệm. Kết cục của sự sống là chết, kết cục của *mềm dịu* là *khô cứng*, kết cục của *mềm yếu* là *cứng đơ*. Mặc dầu *cứng mạnh là cùng loài với chết, mềm yếu là cùng loài với sống*, nhưng bất kỳ người nào cũng không thể giữ được mềm yếu mãi mãi, vì mềm yếu nhất định phải thay đổi. Mềm yếu, cứng khỏe cùng dựa vào sự tồn tại của đối phương mà tồn tại, bản thân điều này cũng đủ nói lên địa vị, tác dụng của cứng khỏe. Có thể

thấy rằng thuyết cứng mềm của Lão Tử cũng không có sự thiên lệch.

Hoàng Thạch Công đời Tấn Hán trên cơ sở học thuyết của Lão Tử, đã đưa ra tư tưởng “mềm yếu, cứng khỏe đều có chỗ dùng cả, kiêm cả bốn cái mà vận dụng cho thích hợp”, từ đó mà đã hình thành hệ thống học thuyết về cứng mềm khá hoàn chỉnh.

1. THUYẾT CỨNG MỀM CỦA HOÀNG THẠCH CÔNG

Hoàng Thạch Công tức là người trao sách cho Trương Lương ở trên cầu. Ông ví mình với hòn đá vàng, sự tích cụ thể không thể khảo cứu được, xem ra ông là vị ẩn sĩ có tư tưởng chống nhà Tấn. Ẩn sĩ phần lớn thuộc về các nhân vật Đạo gia. Họ như ẩn như hiện, chấp chơi chơi voi, thần bí khôn lường, nhưng họ không phải hoàn toàn *siêu phạm nhập thánh*, không có duyên nợ gì với cuộc sống hiện thực; trái lại họ hết sức quan tâm, coi trọng sự phát triển của xã hội, chỉ có điều họ không phải là núi Đế Trụ giữa dòng giống như các nhà Nho kia đặt mình vào trong dòng nước xoáy của xã hội. Trong xã hội hiện thực, có thể gọi ẩn sĩ là người *siêu mà không thoát, xa mà không rời*, thường đứng sau màn mà tham dự vào hiện thực xã hội thông qua người phát ngôn của mình, như Hoàng Thạch Công trao sách cho Trương Lương ở trên cầu.

Ấn sĩ có tài trí cao siêu nhưng ngược lại coi danh lợi như phù vân; không có đất phong, không mặc áo giáp, nhưng có công giúp nước, cứu đời. Vì vậy, họ trở thành biểu tượng cho trí tuệ và sức mạnh trong mắt người thường. Vì thế đời sau có nhiều người mượn danh ấn sĩ, viết sách để bày tỏ chủ trương và học thuyết của mình, nhằm tăng cường tầm ảnh hưởng của mình. *Hoàng Thạch Công tam lược*, một trong *Võ kinh thất thư* phải chăng là do Hoàng Thạch Công viết ra, phải chăng là cuốn sách trao cho Trương Lương, rất có thể hoài nghi. Có người nói: *Hoàng Thạch Công tam lược* là do một vị ấn sĩ tinh thông binh pháp và am hiểu sự tích Trương Lương viết ra vào thời kỳ cuối nhà Tây Hán. Gạt ra ngoài không nói đến cuốn sách này là do ai viết, cuốn *Hoàng Thạch Công tam lược* đã được quá nhiều thời đại coi trọng, và đời Tống đã đưa vào trong bộ *Võ kinh*, tự nhiên có vị trí và ý nghĩa đặc thù của nó. *Hoàng Thạch Công tam lược* thu thập rộng rãi các điều hay của các nhà, như đổ nước từ trên nóc nhà xuống, chú trọng về việc luận binh pháp trên phương diện chiến lược, trong đó có bàn về *mềm yếu cứng khỏe*, căn cứ vào nhưng lại không ràng buộc với Hoàng Thạch Công; quan điểm rõ ràng, luận thuyết đầy đủ, làm cho mọi người hết sức kinh ngạc.

Hoàng Thạch Công tam lược nói: *Cứng là tai họa, mềm là đức*. Đối với Hoàng Thạch Công, *mềm* là sự cảm hóa đạo đức, là mỹ đức; *cứng* là thủ đoạn cứng

rắn, là nguồn gốc của tai họa. Ông cho rằng: “mềm có thể khắc phục cứng, yếu có thể khắc phục khỏe vì người yếu mà có lý thì sẽ được người ta giúp, người khỏe mà vô lý sẽ bị người có oán hận tấn công.” Điểm này cùng với thuyết của Lão Tử là một.

Lấy tinh kiếm chế động, lấy mềm khắc phục cứng là tư tưởng cốt lõi của Lão Tử. Lão Tử nói: “Trong thiên hạ không có gì mềm yếu bằng nước, mà những vật cứng không thể thắng nó, không gì thay thế nó được.” Lão Tử hết sức chú ý đến sự cảm hóa bằng đạo đức. Ông nói: “Người bắt chước đất, đất bắt chước trời; trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên.” Tại sao trời đất lại đáng được người ta bắt chước nhỉ? Ông nói: “Trời đất trường cửu, trời đất sở dĩ trường cửu được vì không sống riêng cho mình, mới trường sinh được. Bạn hãy xem cái bụng dạ vô tư của trời đất: để cho vạn vật sinh trưởng mà không can thiệp, tạo ra mà không chiếm đoạt, làm ra mà không cậy công, việc thành mà không quan tâm tới. Vì không quan tâm tới, nên sự nghiệp mới còn mãi.” Cái mà Lão Tử kính phục là cái bụng dạ rộng lớn của trời đất, không có mục đích lợi riêng cho mình, không có dục vọng về công danh, lợi lộc. Nhưng phép biện chứng là chúa tể của thế giới, tất cả đều sẽ đi đến mặt trái của nó. Chính vì trời đất rộng lớn vô tư, cho nên Lão Tử nói: “Vì vô tư mà thành được việc riêng tư”, trở thành các mẫu mực cho loài người và vạn vật sinh linh bắt chước. Giống như “sông biển sở dĩ vi khéo ở dưới thấp,

“nên làm vua được trăm khe rạch”, “Lớn thay trong trời đất, đạo ta thường trường cửu”. Cái đạo của tự nhiên này không chuyển đi theo ý chí của con người. Vì vậy Lão Tử nói: “Mềm thắng cứng, yếu thắng khỏe.”

Tư tưởng của Lão Tử về mềm yếu thắng cứng khỏe đã vạch ra phép tắc nói chung của vạn vật trong vũ trụ là nói trên xu thế chung, vì vậy mà có tính thích dụng rộng rãi. Có tính thích dụng rộng rãi không có nghĩa là *Tung ra bốn biển đều đúng*¹, thích dụng ở bất kỳ điều kiện không gian, thời gian nào và điều kiện môi trường nào. Thử nghĩ: hai đạo quân bày trận đối mặt nhau, sát khí đằng đằng, hai bên đều muốn đặt địch thủ vào chỗ chết mà sau đó lấy làm sung sướng, sự cảm hóa bằng mềm yếu nhất định gặp tai họa mất đầu; hơn nữa, đã dùng gươm, giáo đánh nhau, thì còn nghĩ gì đến việc cảm hóa đạo đức nữa? Cuộc đấu tranh chính trị ở cung đình, gió tanh mưa máu, dùng mềm yếu để xử lý, thì có thể trở thành người tù dưới thêm. Ở sa trường khi bày trận đối mặt nhau, có thể lấy mềm yếu tỏ cho biết, nhưng cần lấy cứng rắn để kiểm chế; đấu tranh ở cung đình, cũng có thể lấy mềm yếu để tỏ cho biết, nhưng cũng phải thu được công hiệu bằng cứng rắn. Vì thế, mềm yếu cứng mạnh mỗi cái đều có chỗ dùng của nó, quan trọng ở chỗ là tùy người, tùy nơi, tùy lúc mà chế biến cho thích hợp. Đó là chỗ khác nhau giữa Hoàng

1. 放之四海而皆准。(礼记) *phóng chi tứ hải nhi giai chuẩn* (Lễ ký).

Thạch Công và Lão Tử. Sách *Hoàng Thạch Công tam lược* có câu: “Mềm có chỗ đặt [có lúc dùng mềm], cứng có chỗ thi hành [có lúc dùng cứng], yếu có chỗ dùng [có lúc dùng yếu], khỏe có chỗ thêm [có lúc dùng khỏe], có đủ bốn điều này rồi tùy đó mà dùng”. Lại có câu: “Vừa biết dùng mềm, lại khéo dùng cứng thì nước càng thêm vẻ vang, vừa biết dùng yếu lại khéo dùng mạnh, thì uy danh của nước càng thêm rực rỡ. Thuần túy dùng mềm, đơn thuần dùng yếu, thì nước nhất định trở thành yếu; quá cứng quá rắn thì nước tất nhiên diệt vong”. Luận thuyết tỉ mỉ, chu đáo, lý lẽ rất rõ ràng.

Cái đạo mềm yếu cứng mạnh vận dụng vào cuộc sống xã hội có lúc như dòng nước chảy chậm, có lúc như làn sóng dữ vỗ vào bờ, có lúc như muốn biểu lộ tình cảm ấm áp, có lúc như muốn tuôn trào sự giận dữ hung ác, thiên biến vạn hóa, một cảnh tượng hùng vĩ đầy màu sắc.

Cổ Bật, đại thần Bắc Ngụy, có tính cương trực, không xu nịnh, dám phạm thượng để thẳng thắn khuyên can vua. Thời kỳ Thái Võ đế Thác Bạt Đào, vườn ngự uyển Thượng Cốc chiếm một vùng đất rộng mênh mông, làm trở ngại đến việc canh tác của nhân dân. Cổ Bật đã mấy lần tâu lên Thác Bạt Đào, đề nghị cho thu hẹp vườn lại một nửa để cho dân nghèo có đất cày cấy, lời tâu không được nhà vua phê chuẩn. Một hôm Cổ Bật lại vào cung xin

yết kiến vua, muốn tâu bày một lần nữa việc thu hẹp ngự uyển. Lúc đó, Thác Bạt Đào đang đánh cờ với viên cấp sự trung Lưu Thụ, cuộc cờ đang say, bên cạnh như không có ai cả. Cổ Bật ngồi đợi rất lâu, hoàng thượng vẫn không để ý. Không biết làm thế nào, trong bụng này ra một kế, ông đứng dậy đột ngột, nắm lấy đầu Lưu Thụ kéo xuống giường, rồi sau đó, một tay nắm chặt lấy vành tai, một tay nắm lại nện mạnh vào lưng, trách mắng Lưu Thụ rằng: "Triều đình bề trẽ việc nước toàn là tội của ông!" Thác Bạt Đào kinh hoàng thất sắc, vội vàng quàng quần cờ xuống, khuyên giải nói: "Không nghe lời tâu là lỗi của trẫm, Lưu Thụ chẳng có tội gì cả. Hãy nhanh chóng thả ông ấy ra!" Cổ Bật thả Lưu Thụ ra, lại trình bày ý nghĩa thu hẹp vườn ngự uyển. Thác Bạt Đào tim đang đập thình thịch, lập tức chuẩn tấu. Cổ Bật rất phấn khởi nói với nhà vua: "Làm tội mà có cử chỉ vô lễ như vậy, tội lớn lắm!" Nói xong bỏ mũ, cởi giầy đi chân đất đến Hữu tư xin trị tội. Thác Bạt Đào kéo ngay Cổ Bật lại, nói: "Trẫm cũng nghe nói công trình thượng uyển làm khổ dân hại nước, khanh làm việc cung kính cẩn thận, thật là thần giáng phúc, có tội gì nào? Phạm những việc có lợi cho quốc gia, thuận tiện cho dân chúng, cần phải hết sức làm, không nên băn khoăn gì hết". Nghe xong, Cổ Bật đội lại mũ, đi lại giày, thóa mồm cáo lui.

Thử nghĩ xem, Thác Bạt Đào đã hiểu rõ vườn ngự uyển Thượng Cốc làm khổ dân, làm hại nước, cần phải sớm trả ruộng cho dân, tại làm sao Cổ Bật đã nhiều lần gửi tờ trình lên mà không được chuẩn y? Lần này nhà vua vui vẻ chuẩn y lời tâu trình mà còn dùng lời lẽ tốt đẹp để khuyên dạy, không phải là vì Cổ Bật dùng dùng nổi giận, ra tay đánh mạnh hay sao? Việc làm của Cổ Bật thật là làm người ta thất kinh hồn vía. Thử nghĩ: uy nghiêm của thiên tử đáng sợ lắm, không thể xâm phạm được, điều này đã thành nếp suy nghĩ nhất định ở trong nhà vua cũng như ở trong nhân dân. Dám phạm thượng để can ngăn những bậc quyền quý như Cổ Bật đã ra tay làm là một việc trước chưa hề có mà sau này cũng sẽ không có. Kỳ xảo quyền mưu của Cổ Bật là ở chỗ chú ý đến oai trời, xuất hiện với thái độ rất cứng, trong lúc hoàng đế đang say sưa đánh cờ, đột ngột tấn công vào bàn chơi cờ của vua, từ đó mà làm rối tâm trí của vua. Ý tứ kia rất rõ ràng: hoàng thượng Ngài nên đánh đòn, nhưng vì sự ràng buộc của lễ nghi vua tôi, chỉ đánh đấy tứ để cảnh cáo. Hành vi cực cứng trước chưa hề có và sau cũng sẽ không có của Cổ Bật nằm ngoài dự liệu của nhà vua, vì vậy mà tâm trí vua ắt phải rối loạn; tâm trí đã rối loạn, tất nhiên sẽ tỏ ra yếu trước mặt người khác. Đó là chỗ khéo léo tuyệt diệu trong cơ mưu của Cổ Bật. Sau khi hoàng thượng không thể không tỏ ra mềm yếu, chuẩn y lời tấu trình của ông, Cổ Bật trái lại tỏ ra cực mềm: bỏ mũ, đi chân

đất, thỉnh cầu trị tội. Sự khác nhau sao mà lớn đến vậy! Điều đó cũng nằm ngoài dự liệu của nhà vua. Người yếu đuối thì được người ta giúp. Tấm lòng gần bó và thiết tha báo đến ơn nước của Cổ Bạt đã làm cho nhà vua cảm động, buộc nhà vua phải biểu dương và an ủi ông bằng những lời tốt đẹp.

Thái độ một cứng một mềm này của Cổ Bạt hình thành một cách tự nhiên, so với bài văn dài, lời nói thao thao bất tuyệt để thuyết phục chúa thượng, không biết còn mạnh hơn gấp bao nhiêu lần!

Ở Bình Thành (đông bắc Đại Đông tinh Sơn Tây ngày nay), kinh đô Bắc Ngụy, khí hậu rét lạnh, tháng sáu thường có mưa tuyết, gió cát. Năm Thái Hòa thứ 17 (năm 493), Hiếu Văn Đế muốn dời đô về Lạc Dương, nhưng sợ quần thần không theo, bèn nghĩ ra cách giả vờ kéo đại quân đi đánh nước Nam Tề, để kéo dân chúng đi theo, tạo nên cái thế muốn về mà không được. Trước hết nhà vua cho nhà quan Thái Thường Khanh bói quẻ để xem ý trời, kết quả được chữ "cách". Hiếu Văn Đế hết sức phấn khởi, nói: "Thang, Võ dựng nghiệp ứng với trời mà thuận với người, không có gì tốt hơn điều này". Quần thần im lặng, Thượng thư Thác Bạt Trừng phá vỡ sự im lặng trước tiên, nói: "Dù có hình tượng cải cách văn, võ vị tất là tốt". Hiếu Văn Đế lập tức cất ngay lời của Thác Bạt Trừng, nghiêm giọng nói: "Hành

động của vương giả thay đổi như vắn trên mình hổ, tại sao nói là không tốt?" Thác Bạt Trừng đáp lại: "Bệ hạ là rồng dậy từ lâu, tại làm sao hôm nay mới biến thành hổ!" Hiếu Văn Đế càng giận: "Xã tắc là xã tắc của ta, người muốn làm mọi người nản lòng thất vọng hay sao?" Thác Bạt Trừng đáp: "Xã tắc là sở hữu của Bệ hạ, nhưng thần là thần của xã tắc, há có thể biết nguy mà không nói!" Hiếu Văn Đế tức không biết nói gì để đối lại, hồi lâu mới nói: "Các đại thần có thể nói thoải mái không phải lo ngại". Sau đó không lâu, Hiếu Văn Đế lại mời Thác Bạt Trừng vào cung tiếp kiến, khác với thái độ uy nghiêm trước đây, nhà vua mặt mày vui vẻ nói: "Bây giờ cần thảo luận một cách nghiêm túc việc Nam phạt với Khanh. Trước đây ở triều đình sớ dĩ lời nói và sắc mặt phải nghiêm nghị là để đe quần thần, để phòng họ nói bậy nói bạ, làm hỏng kế lớn của trẫm". Tiếp theo, nhà vua cho tả, hữu lui ra, rồi nói với Thác Bạt Trừng: "Hành động ngày hôm nay thực tế là không dễ dàng. Nhưng nước nhà [Bắc Ngụy] dấy lên ở Mạc Bắc, thiên cư đến Bình Thành, đây là đất dụng võ, quyết không phải là nơi văn trị. Nếu muốn thay đổi phong tục mà cố thủ ở bản thổ, thì bước đi nhất định khó khăn. Cho nên, ta muốn thiên cư đến Trung Nguyên, ý Khanh như thế nào?". Thác Bạt Trừng trả lời: "Bệ hạ muốn thiên cư đến đất Trung Nguyên để kinh lược bốn biển, theo đường

hưng thịnh của nhà Chu, nhà Hán". Hiếu Văn Đế hỏi: "Người miền bắc đều lưu luyến quê hương, kể này một khi đưa ra, trong triều đình và ngoài dân chúng đều hoảng mang lo sợ, làm như thế nào thì tốt?", Thác Bạt Trừng trả lời: "Hành vi phi thường phải do con người phi thường thực hiện, chỉ cần bệ hạ quyết đoán, những người khác cũng sẽ không có cách gì cả". Hiếu Văn Đế nói: "Người xứng đáng là Tử Phòng [Trương Lương] của ta".

Hiếu Văn Đế vốn muốn mượn tiếng đem quân đánh Tề để mang dân chúng thiên cư về phía nam, không ngờ đầu tiên lại bị Thác Bạt Trừng, trọng thần của triều đình phản đối. Điều kiện Nam phạt vốn chưa chín muồi, việc này có liên quan đến sự tồn vong của xã tắc, cho nên Thác Bạt Trừng lấy cứng chọi cứng, liều chết thẳng thân khuyên can, nói đến nỗi Hiếu Văn Đế không nói lại được câu nào. Nhưng Hiếu Văn Đế quá xứng đáng là bậc thánh chúa trung hưng, cũng không xong, lại mếm, lấy cái tôn nghiêm của Hoàng đế để tỏ ra mếm yếu với bề tôi, không câu nệ với lễ nghi vua tôi; trong không khí thân mật khác thường, đem ý đồ dời đô nói ra hết với Thác Bạt Trừng, vì vậy mà được sự ủng hộ của ông ta. Nhưng đối với các bậc đại thần nói chung và nhân dân vẫn tỏ ra là cứng rắn.

Hiếu Văn Đế vì mục đích dời đô đã phá vỡ nhiều tầng nhiều lớp sức cản, cường chế mười vạn đại

quân Nam tiến, đi đến Lạc Dương, trời âm u, mưa liên miên không ngớt, Hiếu Văn Đế cầm roi quát ngựa, ra lệnh cho quân lính Nam tiến, quân thần trái lại quỳ xuống lạy ở trước ngựa, ngăn không cho đi. Hiếu Văn Đế hỏi: "Mưu lược của triều đình đã định rồi, đại quân sẽ tiếp tục Nam tiến, các ông còn muốn nói gì nữa?" Bọn Thượng thư Lý Xung trả lời, nói "việc Nam tiến, các quan công khanh, đại thần cũng như trăm họ dân đen đều không muốn, chỉ một mình bệ hạ cho là cấp thiết, bọn thần không biết tại sao bệ hạ không chịu nghe lời khuyên can, cứ làm theo ý kiến riêng của mình. Bọn thần cúi xin bệ hạ thu hồi mệnh lệnh đã ban, muôn lần chết cũng không từ". Hiếu Văn Đế nổi giận, nói: "Ta đang muốn mưu hoạch thiên hạ, mong muốn thiên hạ thống nhất, mà bọn nhà Nho các người nhiều lần nghi ngờ đại kế của ta, quân pháp trên hết, xin đừng làm lời nữa!" Nói xong, quát ngựa muốn xông lên, quân thần đều khóc để ngăn cản. Hiếu Văn Đế nói: "Lần này, nổi binh lính, huy động dân chúng, thanh thế rầm rộ, phát động mà không có công hiệu, sẽ ăn nói với người đời sau sao đây? Trẫm dời dời ở Mạc Bắc, nay muốn dời xuống Trung Nguyên ở phía nam, nếu không Nam phạt, cũng cần phải dời đô đến đây, các vương công thấy như thế nào? Ai muốn dời đi thì đứng sang bên trái, ai không muốn dời đi thì đứng sang bên phải".

Nam Yên Vương Thác Bạt Trinh xin nói: “Thành công lớn không phải mưu ở số đông. Nếu bệ hạ bỏ ý Nam phật mà dời đô đến Lạc Dương, đấy cũng là ý nguyện của chúng thần”. Quân thần đều hô vạn tuế. Lúc đấy, mọi người tuy luyến cố hương, không muốn đi đến Trung Nguyên, nhưng lại sợ Nam phật, nên đành thôi, không dám nói nữa. Đến đây kế hoạch dời đô của Hiếu Văn Đế cuối cùng được thực hiện.

Đạo cứng mềm của Hiếu Văn Đế thực là một sự trừ tình độc đáo. Người miền Bắc lưu luyến quê hương, nếu nói rõ là dời đô xuống miền Nam, tất nhiên sẽ vấp phải sự phản đối của các đại thần; còn như cử đại quân đánh Tế, thời cơ còn xa mới chín muồi, càng không dễ giành được sự ủng hộ của các đại thần văn, võ. Hiếu Văn Đế dùng thủ đoạn cứng rắn bằng cách sửa sai lầm mà lại làm thái quá, cưỡng chế đem đại quân Nam hạ. Ngự giá thân chinh, các trung thần văn võ không thể không đi theo. Đại quân đi đến Lạc Dương, Hiếu Văn Đế càng có chỗ dựa mà không sợ, bày ra cái kiêu phải quyết sống mái với Nam Tế. Lúc quân thần đang quý lạy trước ngựa, khóc lóc để can ngăn, Hiếu Văn Đế chuyển cứng thành mềm, đưa ra việc dời đô đến Lạc Dương làm điều kiện để đình chỉ việc Nam phật. Nam phật thì nhất định thua, dời đô thì nước còn. So sánh hai việc, quân thần đành chọn việc dời đô. Điều

này cũng giống như mua bán: đòi giá một đồng, mặc cả sáu hào, cuối cùng có thể ngã giá tám hào. Nếu đòi giá tám hào, mặc cả bốn hào, cuối cùng có thể ngã giá sáu hào. Hiếu Văn Đế dùng cái quá mức để tìm cái vừa phải, tức là do cứng mà mềm.

Hiếu Văn Đế còn sở trường trong việc do mềm mà cứng:

Hiếu Văn Đế muốn thay đổi các tục cũ của tộc Tiên Ti từ ngôn ngữ, phục trang đến các mặt sinh hoạt, bèn triệu các quân thần đến để hỏi: “Các khanh đại đế đều mong muốn ta tôn thờ Thương, Chu, không mong muốn ta đuổi chằng kịp Hán, Tấn đúng không?” Hàm Dương Vương Thác Bạt Hi trả lời: “Quần thần mong muốn bệ hạ vượt tất cả các tiên vương”. Hiếu Văn Đế nói: “Đã là như vậy, thì nên thay đổi phong tục, hay là nên theo cũ giữ nếp xưa?” Thác Bạt Hi trả lời: “Mong chính sách của bệ hạ ngày một đổi mới”. Hiếu Văn Đế lại hỏi: “Muốn chính sách mới dừng lại ở một đời, hay là làm cho nó truyền đến đời con cháu?” Thác Bạt Hi trả lời: “Mong muốn truyền đến trăm đời”. Hiếu Văn Đế nói: “Đã là như vậy, thì nên cải cách, các người không được phản đối”. Thác Bạt Hi trả lời: “Trên ra lệnh thì dưới phải theo, ai dám chống đối”. Hiếu Văn Đế nói: “Danh bất chính, ngôn bất thuận, thì lễ nhạc không thể nổi lên được. Bắt đầu từ đây phải

đoạn tuyệt với mọi loại ngôn ngữ của miền Bắc, lấy tiếng Hán làm chuẩn. Những người trên 30 tuổi, đã có thói quen từ lâu, việc chuyển đổi ngôn ngữ tuân tự từ tiến dần dần; những người dưới 30 tuổi nhất luật không cho phép nói tiếng cũ nữa; các đại thần đều không được nói tiếng cũ ở triều đình, ai trái lệnh sẽ bị cách chức. Các vương công khanh sĩ cho làm như thế có được không?”, Thác Bạt Hi trả lời: “Xin vâng theo thánh chỉ”.

Mỗi dân tộc đều có phương thức sinh hoạt đặc định của mình. Việc thay đổi phương thức sinh hoạt so với việc dời quốc đô càng không phải là dễ. Từ chỗ làm cho hiểu đạo lý lớn, từ chỗ tôn thờ các tiên vương đến chỗ vượt các tiên vương; lại từ chỗ vượt qua các tiên vương đến chỗ thay đổi phong tục, Hiếu Văn Đế đã khéo dẫn dắt từ từ, logic tất nhiên rơi vào thế phải biến đổi phương thức sinh hoạt. Đã mong muốn *chính sách của nhà vua ngày một đổi mới*, thì không thể theo cũ giữ nếp xưa được. Đạo lý đã rõ, Hiếu Văn Đế chuyển ngay thái độ do mềm mà cứng, hạ lệnh bỏ ngôn ngữ cũ, trang phục cũ, đồng thời kết hợp với biện pháp trừng phạt tương ứng, xuất hiện tình thế *theo ta thì sống, trái ta thì chết*. Mặc dù có một số đại thần có ý khác, nhưng việc cải cách là danh chính ngôn thuận, còn đưa ra lý do gì để phản đối được nào?

Nhà Thục Hán lập quốc không lâu, Lưu Bị mến mộ tài hoa của Mã Siêu, cho Mã Siêu giữ chức Bình Tây tướng quân và phong tước Đô Đình hầu. Mã Siêu thấy Tiên chúa hậu đãi mình như vậy, tỏ ý dương dương tự đắc, thiếu lễ độ vua tôi, khi nói chuyện với Tiên chúa, thường tùy tiện gọi thẳng tên tự của nhà vua, Quan Vũ nổi giận bất bình, muốn giết chết Mã Siêu, Tiên chúa không cho. Trương Phi nói với Quan Vũ: “Đã như vậy, nên lấy lễ để đối xử”. Ngày hôm sau, Tiên chúa họp các tướng, Quan Vũ, Trương Phi cầm đao đứng nghiêm, Mã Siêu vào phòng họp, không thấy Quan Vũ, Trương Phi vào chỗ ngồi nhưng thấy họ cầm đao đứng nghiêm, ông ta rất lấy làm sợ. Từ đấy về sau, Mã Siêu tôn thờ Tiên chúa không dám có hành động tiếm lễ vượt chức nữa.

Việc Quan Vũ, Trương Phi, những người rất cứng rắn, có hành động mềm mỏng như vậy để cảm hóa Mã Siêu, một con người cậy tài khinh người, là một việc khó làm mà làm được, thật đáng quý. Nhưng trong cái cử chỉ có vẻ mềm mỏng như vậy, có một luồng khí cứng rắn bắt người khác phải chú ý: có địa vị quan trọng, Quan Vũ, Trương Phi, trái lại không chịu vào ngôi, đó là mềm; hai vị tướng quân cầm đao đứng nghiêm, trên là thờ Tiên chúa, dưới là để quán thần làm theo, đây là cứng. Trong cứng có mềm, trong mềm có cứng, liền một khối không thể chia cắt.

Đạo gia để xương lấy mềm khắc phục cứng, mục đích chủ yếu là cảm hóa, trên điểm này thì thông với đạo Nho.

Tương truyền, Tử Lộ tính cách cương cường, luôn mang kiếm sắc bên người, Khổng Tử không hiểu, hỏi: "Trọng Do, anh mang vật ấy để làm gì?" Tử Lộ trả lời: "Đối với những người làm đúng chức vụ, giữ đúng lễ nghi, không làm hại đến sự an toàn thân thể của chúng ta, tự nhiên chúng ta có thể ăn ở tốt lành với họ; đối với những người không làm đúng chức vụ, không giữ đúng lễ nghi, làm hại đến sự an toàn thân thể của chúng ta, chúng ta có thể dùng kiếm để tự vệ". Sau khi nghe xong, Khổng Tử không cho là như vậy, nói: "Người quân tử lấy điều trung làm chất, lấy điều nhân để giữ gìn, chân không ra khỏi cửa mà nghe ở ngoài ngàn dặm. Đối với những lời nói việc làm không tốt, lấy điều trung thực khoan dung mà cảm hóa, đối với những việc bạo hành của bọn giặc cướp, thì lấy điều nhân để chống lại, hà tất phải mang kiếm sắc làm gì?"

Thời kỳ Xuân Thu, nhà Chu suy vi, các chư hầu đánh chiếm lẫn nhau, Tề Hoàn Công sở dĩ đi họp chư hầu được chín lần, làm bá chủ thời Xuân Thu, nhờ nước giàu, quân đội mạnh, điều đó không cần phải nói, nhưng lấy nhân nghĩa làm điều hoài niệm, lấy đạo đức để cảm hóa, e rằng cũng không thể thiếu.

Tề Hoàn Công từng lên phía bắc đánh tộc Sơn Nhung¹ và phải đi qua đất Yên. Vua nước Yên nghe nói Tề Hoàn Công sắp đi qua nước Yên, bèn tự mình ra khỏi biên giới để nghênh đón quân Tề. Tề Hoàn Công hỏi Quản Trọng: "Chư hầu đón nhau, theo lễ nghi có nên ra khỏi biên giới không?" Quản Trọng đáp: "Không phải thiên tử thì không ra khỏi biên giới". Tề Hoàn Công pháp phông không yên, nói: "Đã là như vậy, thế thì vua nước Yên vì sợ nước Tề mà không giữ lễ, thực tế là vì quả nhân làm sai đạo mà làm cho vua nước Yên không giữ lễ". Tề Hoàn Công khảng khái cắt cho nước Yên phần đất mà vua Yên đến, các chư hầu nghe biết, cuối cùng suy tôn nước Tề làm minh chủ của thiên hạ.

Tư tưởng làm chính trị bằng đạo đức của Nho gia đã được trình bày cụ thể ở trên, có lúc hình như rất khó được người ta tiếp nhận, nhưng tôn chỉ cơ bản người được nhân tâm là được thiên hạ, người mất nhân tâm là mất thiên hạ là chân lý muôn đời không thay đổi. Quá cứng, quá mạnh bị Nho gia, Đạo gia khinh rẻ. Quá cứng, quá mạnh được công hiệu nhất

1. Sơn Nhung (山戎/Shānróng): thuộc thị tộc Vô Chung, là một nước chư hầu cổ đại tồn tại trong thời Xuân Thu, có nguồn gốc dân du mục cai trị khu vực phía bắc Trung Quốc ngày nay, trải dài từ phía tây tính Liêu Ninh đến phía đông tính Hà Bắc.

thời nhưng lại mất sự thích hợp lâu dài, ở các Binh gia cũng lại như vậy.

Thời Chiến Quốc, trong chiến dịch Trường Bình giữa Tần và Triệu, nước Triệu thua, 40 vạn tướng sĩ đầu hàng nước Tần. Tướng Tần là Bạch Khởi bội tín bỏ nghĩa, đem chôn sống toàn bộ 40 vạn hàng binh. Đây là quá cứng; quá cứng là nguồn gốc của tai họa. Hành động của Bạch Khởi bị các nhà trí thức các thời đại coi khinh, ghét bỏ. Trong các bút ký của người đời sau có ghi chép người làm thịt lợn, sau khi cạo lông, trên lưng lập tức lòi ra hai chữ *Bạch Khởi*. Nhân quả báo ứng qua các thời đại của việc Bạch Khởi giết người bừa bãi có thực hay không, tạm thời không nói đến. Nhưng việc Bạch Khởi chôn sống hàng binh của nước Triệu gây nên nỗi căm giận của người đương thời và của người đời sau thì không phải nghi ngờ gì nữa.

Hà Yến, người nước Ngụy đã có binh luận rất rõ về tấn thảm kịch ở Trường Bình. Ông nói, Bạch Khởi chôn sống 40 vạn hàng binh của nước Triệu, đối với vụ lừa đảo lớn này, lẽ nào lại chỉ bàn về mặt tàn bạo hay sao? Xét về mặt chiến lược ở mức cao, đây cũng là một sự thất sách to lớn. Nếu như tướng sĩ nước Triệu biết trước hàng là nhất định chết, tất sẽ hết sức đánh, dù chỉ tay không cũng đáng sợ rồi, huống hồ 40 vạn người lại có vũ khí sắc bén, mặc áo giáp, không sợ sao được? Chư hầu các nước thấy đầu lâu của quân Triệu hàng Tần chất cao như núi, hài cốt của họ chất thành gò đồng, thì sau này

đánh nhau, nhất định không có ý nghĩa vẫn vợ, quyết một trận tử chiến với Tần, ai còn chịu đầu hàng nữa? Cho nên hành vi của Bạch Khởi tuy tiêu diệt được 40 vạn sinh mạng của nước Triệu, nhưng kết quả ngược lại là làm mạnh thêm quyết tâm của các chư hầu đoàn kết lại để chống Tần. Muốn được cái công hiệu một lúc, nhưng lại làm mạnh thêm sự chống giữ của thiên hạ. Đứng về trạng thái và hình thế của toàn bộ cuộc chiến tranh mà nói: Bạch Khởi đã làm suy yếu thế của mình trong cuộc hành tiến khai hoàn. Sự thắng lợi ở bề mặt trên mặt quân sự trái lại đã làm tắc nghẽn con đường chính trị, ngoại giao của nước Tần, từ đó mà kéo dài tiến trình thống nhất thiên hạ. Tại làm sao lại nói như vậy? Nước Triệu tuy thua ở Trường Bình, nhưng chưa mất nước, nếu như chinh đốn lại để tái chiến, nước Triệu xuất hiện lại một đại nguyên soái như Bình Nguyên Quân, cuối cùng chưa biết ai sẽ giành được thắng lợi, e rằng thuở trước có thể không sao sánh được. Sau tấn bị kịch Trường Bình, các nước chư hầu ăn no, mài kiếm thật sắc, tăng cường chuẩn bị chiến tranh, nhất định làm trì trễ tiến trình thôn tính thiên hạ của nước Tần. Sau đó, nước Tần sợ dĩ không dám đem quân đến Hàm Đan không những vì nước Triệu mời Bình Nguyên Quân đến làm thống soái, nước Tần sợ Bình Nguyên Quân, nhưng điều mà nước Tần sợ hơn cả là các nước chư hầu liên kết lại để cứu Triệu, vua Tần hết sức tránh điểm này, chỉ có điều không nói ra mà thôi.

Nói rằng mềm có thể khắc cứng, yếu có thể thắng mạnh, vì mềm có thể sinh cứng, yếu có thể sinh mạnh, mềm mà cứng, yếu mà mạnh, chứ không phải mềm mà mềm, yếu mà yếu. Như Hoàng Thạch Công nói: *Vừa biết dùng mềm, lại khéo dùng cứng, thì nước càng thêm vẻ vang; vừa biết dùng yếu, lại khéo dùng mạnh, thì uy danh của nước càng thêm rực rỡ; thuận tủy dùng mềm, đơn thuận dùng yếu, thì nước nhất định trở thành yếu; quá cứng quá rắn thì nước tất nhiên diệt vong.* Quan trọng là ở chỗ cứng mềm giúp nhau, mạnh yếu bổ sung cho nhau, không thể chuyển về một mặt nào cả. Rất rõ ràng là cứng mềm giúp nhau, không phải là đem cứng và mềm cắt đứt ra làm hai, khi thì thuận tủy cứng, khi thì thuận tủy mềm. Cứng mềm là một chỉnh thể, là sự đối lập thống nhất, nếu đem hai cái cắt tách ra, là không nắm được điểm cốt lõi. Hàn Tín, người đã chịu nhục luôn dưới háng kẻ bán thịt lợn, sau khi được Hán vương Lưu Bang cử làm đại tướng, đã bình phẩm về con người Hạng Vũ, với cái dưng của kẻ thất phu, cái nhân của người đàn bà, lúc thì thuận tủy cứng, lúc thì thuận tủy mềm, từ đó đoán rằng cuối cùng Hạng vương sẽ mất thiên hạ và Hán vương sẽ được thiên hạ.

Theo ghi chép của Tư Mã Thiên, Lưu Bang phong Hàn Tín làm đại tướng quân, sau khi hành lễ xong hỏi Hàn Tín rằng: "Thừa tướng nhiều lần khen ngợi tướng quân, tướng quân có kế sách gì để dạy bảo

quả nhân không?" Tín tạ ơn và nhân dịp hỏi Hán vương: "Nay nhà vua đi sang phía đông tranh quyền thiên hạ, có phải là tranh với Hạng vương không?" Hán vương đáp: "Phải!" Hàn Tín nói: "Đại vương tự xét xem mình có dưng cảm, hung hãn, nhân từ, hùng mạnh hơn Hạng vương không?" Hán vương im lặng hồi lâu, nói: "Đều không bì kịp". Tín lại tạ ơn rồi phân tích rằng: "Thần cũng nghĩ rằng đại vương không bằng. Nhưng thần đã từng thờ Hạng vương, thần xin nói rõ về con người Hạng vương. Hạng vương tính nóng nảy, hay cáu kỉnh, hay quát tháo, hò hét, ngàn người đều khiếp sợ, nhưng ông ta không biết dùng những tướng có tài, đó gọi là cái dưng của kẻ thất phu. Hạng vương tiếp người thì cung kính từ ái, nói năng hòa nhã vui vẻ, thấy người có bệnh tật thì chảy nước mắt, cùng chia thức ăn, thức uống, nhưng khi phong tước cho người có công thì mân mê chiếu án đến mòn cả góc cạnh, tiếc không muốn trao cho, đó gọi là lòng nhân của người đàn bà. Hạng vương tuy làm chủ thiên hạ, các chư hầu thuận phục, không ở đất Quan Trung, mà lại đóng đô ở Bành Thành, trái với lời giao ước của Nghĩa đế [ai vào đất Quan Trung trước, thì người đó được làm vương], phong những người thân tín của mình làm vương, khiến cho chư hầu bất bình. Chư hầu thấy Hạng vương đời dưới Nghĩa đế [vua nước Sở] đến Giang

Nam, thì họ cũng đuổi chúa của họ mà tự giành quyền cai trị trên những đất đai tốt. Hạng vương đi đến đâu là tàn sát đến đấy, thiên hạ oán hận nhiều, trăm họ không gắn giữ, chỉ vì sợ uy mà miễn cưỡng theo đấy thôi. Tiếng tuy là bá chủ, nhưng thực ra thì mất hết lòng thiên hạ. Cho nên nói rằng cái mạnh của ông ta dễ bị yếu đi. Nay đại vương có thể làm ngược lại đường lối của ông ta: dùng những người vũ dũng trong thiên hạ, thì nơi nào mà chẳng diệt trừ xong, lấy thành ấp của thiên hạ mà phong cho các công thần, thì ai mà chẳng phục! Cho nghĩa binh theo những kẻ sĩ muốn trở về phía đông, thì quân nào mà chẳng đánh tan được! Và lại lữ vua Tam Tấn nguyên là tướng nước Tấn, cai quản con em người Tấn đã mấy năm, giết chết không biết bao nhiêu người mà kẻ, lại lừa dối quân sĩ, đầu hàng chư hầu, khi đến Tấn An, Hạng vương lừa chôn sống hơn hai mươi vạn, chỉ có Chương Hàm, Tư Mã Hân, Đổng É là được thoát, cha anh người Tấn oán ba người này đến tận xương tủy. Nay nước Sở dùng sức mạnh để đưa ba người này lên làm vua, dân Tấn chẳng ưa gì đâu. Đại vương vào Quan Trung, không tư hào của dân, trừ bỏ những luật pháp hà khắc của Tấn, cùng với dân Tấn giao ước ba điều, dân Tấn không ai là không muốn Đại vương làm vua nước Tấn. Theo lời giao ước [Nghĩa để, vua nước Sở giao

ước] với chư hầu, thì đại vương đáng lẽ làm vua ở đất Quan Trung, dân Quan Trung đều biết điều đó. Đại vương mất chức ở Hán Trung, dân Tấn không ai là không lấy làm giận. Nay đại vương cất quân sang Đông, có thể truyền hịch mà bình định được đất Tam Tấn".¹ Hán vương nghe vậy vô cùng vui mừng, nghe theo mưu kế của Hàn Tín, lập tức sắp đặt các tướng, chuẩn bị tiến công Quan Trung.

Dưới sự nhìn nhận của Hàn Tín, Hạng vương tuy kiêm đủ cả cứng mềm, nhưng chỉ có cái dũng của kẻ thất phu, cái nhân của người đàn bà. Khi thì thuận cứng, khi thì thuận mềm, không thể đem hai cái kết hợp hữu cơ với nhau, cuối cùng để mất thiên hạ. Về sau đánh thua ở Cai Hạ, cự tuyệt không qua sông, bặt kiếm tự vẫn. Cái khí thuận cứng của ông có thể kinh động trời đất, nhưng cuối cùng là vô bổ đối với công việc, cảm thán vô ích mà thôi!

2. NHƯỜNG CHO HÂN BA THƯỚC, CÓ HẠI GÌ?

Con người sống trong sự qua lại lẫn nhau. Trong cuộc sống nhân luân nói chung không mang màu sắc chính trị, giữa những người cùng nghề nghiệp với nhau, giữa láng giềng với nhau, không kể hiền nhân quân tử hay là phàm phu tục tử, hoặc vì danh, hoặc vì lợi, hoặc vì

1. Sử ký, Hoài Âm Hầu liệt truyện.

được, hoặc vì mất, thường cọ sát với nhau, không tránh khỏi va chạm. Hễ không vừa ý là giận dữ, lạnh lùng, thậm chí dùng vũ lực với nhau, kết quả tất nhiên là bị người ta dè bĩu, chê trách, hai bên đều bị tổn thất, danh lợi đều mất. Nếu lấy đạo đức làm chính, lấy mềm yếu làm đầu, kết quả là không mất sự hòa thuận của nhân luân, lại không mất sự tôn nghiêm của danh dự, thậm chí sự phong phú về tài lợi cũng không cần phải nói. Triết học của Lão Tử vì vô tư mà thành được việc riêng tư dùng vào việc qua lại giữa con người với nhau, thì công dụng to lớn của nó không thể đánh giá thấp được. Còn như tôi đối với vua, cái đạo mềm yếu lại càng không thể thiếu được.

Khoảng đời vua Khang Hy, Ung Chính nhà Thanh, người nhà Đại học sĩ Trương Đình Ngọc xây nhà ở Đồng Thành, vì ba thước đất mà nảy sinh tranh chấp với người láng giềng, hai bên không chịu nhau, phải kiện lên đến huyện nha. Viên tổng quản nhà họ Trương viết ngay thư cho Trương Đình Ngọc ở kinh thành, báo cáo việc thực ở nhà, hy vọng lão gia viết thư cho viên tri huyện kêu gọi sự quan tâm. Sau khi xem thư nhà, suy nghĩ một chút, ông viết ngay một bài thơ lên trên bức thư gửi tôi rồi đem gửi về nhà. Bài thơ mà ông ghi vào thư sau: “Thiên lý cầu thư vì đạo tòng, nhượng tha tạm xích hựu hà phương. Trường thành vạn lý kim do tại, thùy kiến đương niên Tấn Thủy Hoàng” [dịch nghĩa: Nhận được

thư từ xa đến vì việc bức tường trên con đường đi, nhường cho hân ba thước có hại gì. Vạn Lý Trường Thành nay còn đó, ai thấy Tấn Thủy Hoàng hồi ấy ở đâu]; Viên tổng quản nhà họ Trương đọc xong bài thơ, lập tức đem ba thước đất nhường cho láng giềng. Người láng giềng thấy nhà họ Trương đột ngột đem ba thước đất nhường lại cho mình, ngược lại cảm thấy rất bối rối, cũng lùi lại về phía sau ba thước. Hai nhà nhường nhau để cho con ngõ hẹp rộng được sáu thước, được người ta gọi là “ngõ sáu thước”.

Đây là lấy mềm khắc phục cứng. Sự vận dụng quyển mưu lấy mềm khắc phục cứng đòi hỏi chủ thể quyển mưu phải có bụng dạ sâu xa. Trương Tịch, người thời Đường khi đi qua nhà cũ của Phấn Dương Vương hết sức cảm khái, làm thơ:

Phấn Dương cựu trạch kim vi tứ,

Do hữu đương niên ca vũ lâu.

Tứ thập niên lai xa mã tảo,

Cố hòe thâm hạng mộ thiên sâu

dịch nghĩa:

Nhà cũ Phấn Dương nay là chùa,

Còn có lầu ca múa thời ấy.

Bốn chục năm lại đây, xe, ngựa không còn nữa,

Trên cây hòe cố thụ, ở con đường sâu, con ve sầu ca buổi chiều tà.

Phần Dương Vương Quách Tử Nghi là danh tướng thời Trung hưng nhà Đường. Cái loạn An Lộc Sơn và Sử Tử Minh làm cho triều đình nhà Đường suy vi, Quách Tử Nghi rong ruổi sa trường, hết sức chống chọi với gió to sóng cả. Vì vậy cho nên khi ông cáo lão hồi hương, nhà vua xây cho ông một vương phủ ở Phần Dương. Lúc thi công, nhân khi rảnh rỗi không có việc, ông đến công trường, dặn dò thợ nề xây móng tường cho chắc. Người thợ nề này nói với Quách Tử Nghi: “Ba đời ông cháu nhà tôi làm thợ nề ở đất Tràng An này, xây không biết bao nhiêu là phủ đệ rồi, chỉ thấy thay đổi chủ nhân, chứ chưa thấy nhà cửa đổ.” Người nói thì vô ý, nhưng người nghe thì lại suy nghĩ. Nghe xong câu nói này, Quách Tử Nghi chống gậy bỏ đi, không nói gì nữa.

Người đồng nướm nượp, không vì lợi mà đến thì vì lợi mà đi. Và một khi hiểu biết thông suốt việc đời, thì không lo được lo mất nữa. Dù vương phủ có xây kiên cố như thành lũy, về sau vẫn không phải là cảnh “trên cây hòe cổ thụ ở con đường sâu, con ve sầu ca buổi chiều tà” hay sao? Trương Đình Ngọc người đời nhà Thanh ghi trong thư gửi về cho người nhà “nhận được thư từ xa đến về việc bức tường trên con đường đi, nhường cho hần ba thước có hại gì?” cũng là người có bụng dạ rất thâm sâu. Chỉ nhìn từ cách hành văn, thì thấy sờ dĩ ông ta “nhường cho hần ba thước” là xuất phát từ cảm nghĩ về chuyện xưa nay “Vạn Lý Trường

Thành nay còn đó, chẳng thấy Tấn Thủy Hoàng thuở ấy ở đâu.” Nhưng về mặt khách quan, trái lại đã thu được hiệu quả “muốn cho, trái lại, lại được”. Hai nhà vì ba thước đất mà kiện tụng đến cửa quan, tất nhiên là vì không nhường nhau mà dẫn đến việc ấy. Dù viên tri huyện có sợ uy quyền của nhà họ Trương, làm cho họ Trương được kiện, người láng giềng cũng chưa chắc đã tâm phục; huống hồ người láng giềng đã dám chống đối tướng phủ, đương nhiên không phải là hạng người tầm thường, ai giành được phần thắng còn khó biết trước được. Ở vào trạng thái giằng co khó bẻ phân xử này, biện pháp tốt nhất để giải thoát là giữa dòng nước mạnh dũng cảm rút lui, lấy mềm khắc phục cứng. Lão Tử nói: “Muốn cho vật gì thu hẹp lại thì phải mở rộng nó ra đã. Muốn cho ai đó yếu đi thì phải làm cho họ mạnh lên đã. Muốn phế bỏ ai thì phải để cử họ lên đã. Muốn lấy vật gì, thì phải cho đã. Ấy gọi là thâm sâu, sáng suốt”. Đây là phép tắc nói chung của muôn việc trên đời. Bất kỳ sự vật nào đều là tương đối cả, đều chuyển hóa theo phương hướng tương phản của nó. Trương Đình Ngọc nhường mà lại được cũng là lý lẽ ấy.

Phùng Mộng Long chép: tướng công Hải Ngu Nghiêm muốn xây một tòa nhà ở trong thành, việc đo đạc đã xong, đúng là có một ngôi nhà của dân xen vào đó, làm cho nhà của họ Nghiêm không được vuông vức. Người dân này làm nghề bán rượu và

đậu phụ. Người quản lý công trình dùng giá ưu đãi khẩn thiết yêu cầu nhà này chuyển đi, nhưng họ lại từ chối thẳng thừng. Nghiêm tướng công thân nhiên như không, dặn người quản lý công trình rằng: "Không hề gì, trước hết cứ xây ba mặt đi đã". Sau khi khởi công, Nghiêm tướng công lại ra lệnh rằng rượu và đậu phụ cần dùng hàng ngày đều nhất loạt phải mua của nhà này, và ứng tiền trước cho họ. Cửa hàng này ít vốn, nhân công lại ít, nên cung chẳng đủ cầu, Nghiêm tướng công lại thuê người đến làm giúp. Đi đôi với việc tiến triển của công trình, số lượng công nhân tăng thêm nhiều, lợi nhuận của cửa hàng cũng theo đó mà tăng lên. Lương thực và các nguyên liệu khác của cửa hàng đã chất đầy nhà, dụng cụ chế biến cũng tăng thêm nhiều, cửa hàng nhỏ không chứa nổi nữa. Vì buôn bán phát đạt, nhà này rất cảm kích ân đức của Nghiêm tướng công, tự lấy làm xấu hổ về việc trước đây làm khó nhà họ Nghiêm, họ khẩn thiết xin chuyển nhà đi chỗ khác, Nghiêm tướng công bèn lấy một căn nhà khá rộng ở gần đấy để đổi, nhà này rất phấn khởi, di chuyển đi rất nhanh.

Phùng Mộng Long khi ghi lại câu chuyện này còn đặc biệt viết mấy lời nhận xét: dùng thế lấy không được thì dùng ơn để lấy, ta không tốn tiền thêm mà trái lại được người ta cảm kích ân đức. Bời vào trong cái thuật

ấy mà không biết, hay lắm!¹ Hành động của Nghiêm tướng công có mục đích rõ ràng, tính công lợi rất lớn, có ý vị không giống với tinh thần chí công vô tư, để cho sinh trưởng mà không can thiệp vào của trời đất mà Lão Tử tôn sùng. Nhưng vì ông ta xuất hiện dưới hình thức đem cho một cách khảng khái, mà vẫn đạt được hiệu quả, song dùng cương đoạt thì khó đạt được. Đó là sự vận dụng cụ thể của phép tắc *muốn lấy vật gì, thì phải cho đã*. Điều gọi là *dùng thế lấy không được, thì dùng ơn để lấy*, ơn chỉ là vật nổi bề mặt, điều làm cho chủ tiệm hổ thẹn vẫn là tinh thần cam chịu ở dưới người khác được thể hiện ra qua chút ơn huệ nhỏ nhoi này. Cái tinh thần này là nơi sở tại căn bản của *Sông biển sở dĩ làm vua trăm khe lạch* mà Lão Tử đã chỉ ra.

Sau khi Mộ Dung Tuấn, hoàng đế nước Tiên Yên mất, Mộ Dung Khác với chức Thái tử phụ tá ấu chúa là Mộ Dung Vi, chuyên lo công việc triều đình. Mộ Dung Khác tuy nắm hết trách nhiệm lớn, nhưng không hề vượt qua một chút nghi lễ của triều đình, những công việc quan trọng ông đều đem ra bàn bạc với các đại thần khác, tuy mang tiếng là chuyên chế triều chính, nhưng việc chuyên chế triều chính không có thực. Mộ Dung Khác khiêm tốn đối đãi với kẻ sĩ, trưng cầu ý kiến về những đường lối

1. Trí năng.

hay, dựa theo tài năng mà bố nhiệm. Triều thần vẫn vô nếu có sai lầm, không cho lan truyền đi. Chỉ dùng việc thay đổi chức vụ coi là giáng chức, để răn đe, và không làm mất đi cấp bậc trước đó. Các quan lại có lỗi rất lấy làm xấu hổ. Vì vậy, ai ai cũng chăm lo công việc, không dám phạm cấm. Tình cờ có sai sót nhỏ, bèn tự trách mình: "Chẳng lẽ còn muốn Thái tử thay chức hay sao?"

Đại phạm những người biết trái phải, biết xấu hổ, một khi phạm sai lầm thì lo sợ như đi trên tảng băng mỏng ngồi chờ sự trừng phạt chính nghĩa. Và một khi bị trừng phạt, trên mặt lý trí tuy cho rằng có tội thì phạt là đáng nhưng trên mặt tình cảm trái lại không vui, nếu như phương thức trừng phạt lại quá nặng, hoặc có chỗ không thỏa đáng, làm mất danh dự, cái tâm lý hối hận, tự trách mình vốn có rất có thể sẽ biến thành tâm lý mâu thuẫn, chống đối, đến mức có chỗ dựa lại càng không sợ, nghiêm trọng hơn trước. Như vậy, ý nghĩa lúc đầu của việc trừng phạt điều lỗi lầm trước để răn đe sau sẽ mất hết ý nghĩa tâm lý cơ bản để nhận thức sai lầm, sửa chữa sai lầm. Chỗ hay trong cơ mưu của Mộ Dung Khác là bảo vệ đầy đủ, và vun trồng cái tâm lý này của người sai lầm, lúc người sai lầm nhận thấy không tránh khỏi sự trừng phạt, trái lại không cho lan rộng ra, càng không cho hạ thấp cấp bậc của người có sai lầm, mà chỉ là điều người ấy đi

làm việc khác. Ý tứ này giống như là nói: *Sai lầm của anh tôi rõ cả rồi, tôi đã không cho công bố ra, cũng không hạ thấp chức của anh, anh xem mà làm đi!* Với sự khoan dung, độ lượng như thế, dù con người sắt đá đến mấy cũng không thể không động lòng.

Việc Mộ Dung Khác dùng thái độ mềm để làm chính trị, quả là một sự khéo léo độc đáo.

Cuối thời Tây Hán, Hồ Thường ở Thanh Hà và Dịch Phương Tiến ở Nhữ Nam cùng nghiên cứu Kinh học, Hồ Thường tuy có tư cách và lịch duyệt hơn Dịch Phương Tiến, nhưng danh tiếng lại không bằng Dịch Phương Tiến, vì vậy trong lòng rất không vui. Mỗi khi nói chuyện với người khác về Dịch Phương Tiến, phần nhiều có những lời nhỏ nhen. Dịch Phương Tiến sau khi biết được lại thân nhiên như không, không cần giải thích. Lúc Hồ Thường giảng bài cho môn sinh, Dịch Phương Tiến cử học sinh của mình đến lớp giảng của Hồ Thường để thỉnh giáo những chỗ mà ý nghĩa chưa chắc, và ghi chép cẩn thận. Làm như vậy rất lâu, Hồ Thường như mộng mới tỉnh, biết rằng Dịch Phương Tiến có ý suy tôn mình, cảm thấy áy náy về sự dụng tâm vất vả của Dịch Phương Tiến. Từ đó về sau, trong giới sĩ, đại phu, Hồ Thường thường ca tụng phẩm đức và tiết tháo cao thượng của Dịch Phương Tiến.

Địch Phương Tiến tôn trọng người khác và được người khác tôn trọng, đúng như Lão Tử nói: *Chỉ vì không tranh với ai, nên thiên hạ không ai tranh với mình được.*

Lại xem chuyện về Liêm Pha, Lạn Tương Như:

Lạn Tương Như vốn là Nho sinh áo vải, nhờ việc đem được viên ngọc bích về nước Triệu, không làm nhục sứ mệnh, lại tháp tùng vua Triệu đến hội họp với vua Tần ở Mãnh Trì, làm cho vua Tần không dám lấy danh nghĩa vua nước mạnh làm nhục vua Triệu, được vua Triệu cử làm Thượng Khanh, trên cả Liêm Pha, danh tướng của nước Triệu. Liêm Pha rất không phục, nói: "Ta là tướng quân nước Triệu, có công to phá thành, đánh dã chiến, còn Lạn Tương Như trái lại chỉ nhờ ba tác lời mà lại ở vị trí cao hơn ta. Hơn nữa Tương Như vốn là người thấp hèn, ta làm thế nào mà nhận nhục ở dưới ông ta được". Và tuyên bố nói: "Nếu như ta gặp Tương Như, ta nhất định làm nhục ông ta". Sau khi nghe nói như vậy, Tương Như không chịu hội họp với Liêm Pha. Mỗi khi có buổi chầu, Tương Như thường cáo bệnh ở nhà, không muốn tranh ngôi thứ với Liêm Pha. Một lần, Tương Như đi chơi, trông thấy Liêm Pha, vội vàng quay xe tránh đi. Nhưng môn hạ của Tương Như thấy tình cảnh như vậy lấy làm bất bình, lủ lượt can, nói: "Chúng tôi sợ đã bỏ bà con

thân thích, xa quê hương để thờ Ngài chỉ vì ngưỡng mộ Ngài, một kẻ sĩ có nghĩa khí cao thượng. Nay Ngài và Liêm Pha cùng ngang hàng, không ngờ Liêm Pha tưởng quân lại nói xấu Ngài mà Ngài sợ hãi như vậy, dù là người tầm thường cũng lấy làm xấu hổ, huống hồ là những bậc tướng quốc, tướng quân! Chúng tôi không nhận nhục như vậy, xin cho phép chúng tôi cáo từ!" Lạn Tương Như cố nèo lại, hỏi: "Theo các vị, Liêm tướng quân so với Tần vương, người nào làm cho người ta sợ hơn?" Mọi người đáp: "Đương nhiên Liêm tướng quân không bằng Tần vương". Tương Như nhân thế nói tiếp: "Oai nghiêm như Tần vương, mà Tương Như còn dám giận trách ở giữa triều đình và còn làm nhục cả đám quần thần của nhà vua, chả nhẽ chỉ sợ một mình Liêm tướng quân hay sao? Tôi thường nghĩ đến, sở dĩ nước Tần hùng cường không dám đem quân điều võ dương oai với nước Triệu là vì ở đây còn có Liêm tướng quân và tôi. Nếu như hai người chúng tôi không nhường nhịn nhau, như hai con hổ gầm ghè đánh nhau, đánh nhau tất phải có con sống, con chết. Tôi sợ dĩ thoái nhượng như thế là đặt cái nguy cấp của nước nhà lên trên, mà gác cái ân oán cá nhân xuống dưới đấy!" Liêm Pha nghe được câu chuyện trên, bèn ở trần nửa thân trên mang theo roi có gai, nhờ bạn đưa đến phủ của Tương Như tạ tội, nói: "Tôi nông cạn, kém cỏi quá, không nghĩ

đến tấm lòng của Ngài khoan dung độ lượng như vậy". Từ đấy, hai người trở thành đôi bạn sống chết có nhau.

Tư Mã Thiên hoàn thành đoạn lịch sử này, tự đáy lòng khen ngợi rằng: *Tương Như một khi biểu lộ dũng khí của mình, khiến cho nước địch phải kính phục, thoái lui nhường Liêm Pha, danh dự ông được coi trọng như núi Thái Sơn, cách xử sự của ông có thể nói là gồm đủ trí dũng!* Lạn Tương Như lấy lòng dũng cảm để chống địch, lấy sự mềm dẻo để hòa hợp với bạn, xuất phát từ lợi ích của quốc gia, chịu ở dưới người khác, đến nỗi Liêm tướng quân dũng cảm vượt ba quân cũng phải đem roi gai đến xin tạ tội, do đó danh tiếng nổi lên, cũng đủ thấy được lòng người ủng hộ ai, phản đối ai. Điều mà Lão Tử nói: *Vì vô tư mà thành được việc riêng tư có nghĩa như vậy đấy.*

Cái đạo mềm yếu tùy người mà khác nhau. Đối với các hôn quân vô đạo, thì không thể hy sinh vô ích được.

Cuối đời nhà Tần, Trần Thắng dẫn binh lính giữ biên cương nổi dậy, cố sức tiêu diệt nhà Tần cường bạo, để xướng cho thiên hạ, cả nước chấn động. Tần Nhị Thế nghe tin, liền triệu các bác sĩ, Nho sinh đến để hỏi: "Bọn người Sở lao dịch ở biên giới xa xôi kia tập kích Kỳ Huyện, đánh vào đất Tần, các ông nói

1. Sử ký, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện.

đó là việc như thế nào?" Hơn ba mươi người bác sĩ, Nho sinh đều nói: "Làm bề tôi, không thể có quân chúng riêng được; một khi hãn đã có quân chúng riêng, là muốn làm phản rồi, loại người như vậy cần phải xử tội chết, không thể khoan dung được, mong bề hạ nhanh chóng cử binh tiêu diệt bọn Trần Thắng!" Sau khi nghe xong, Nhị Thế nổi giận dùng đao. Đãi chiếu Bác sĩ Thúc Tôn Thông vội tiến lên gần, nói: "Vừa rồi những điều mà các Nho sinh nói là nói bậy. Hiện nay, thiên hạ thống nhất, thành trì đều được phá lấp, binh khí đều bỏ vào lò nấu chảy, để tỏ rõ cho thiên hạ biết là không còn binh đao nữa. Hơn nữa, minh chúa ở trên, pháp lệnh thi hành ở dưới, khiến cho mọi người thi hành việc công, giữ phép nước, bốn phương tụ tập, làm gì có người dám làm loạn! Trần Thắng, bọn người này, chẳng qua là một lũ trộm cướp, trộm gà bắt chó mà thôi, nhắc đến làm gì. Quận thú đã cử quan úy đi bắt, không đáng lo nữa". Sau khi nghe, Nhị Thế chuyển giận thành vui, liền tiếp khen phải. Tiếp theo, Nhị Thế lại hỏi các Nho sinh một lượt nữa, hoặc nói là mưu phản, hoặc nói là trộm cướp, không thống nhất được. Tần Nhị Thế sai quan ngự sử tra xét các Nho sinh nói là mưu phản, các Nho sinh nói là trộm cướp lại đều được bình an vô sự. Nhị Thế còn thưởng cho Thúc Tôn Thông 20 tấm lụa, một bộ áo và chính thức bổ Thúc Tôn Thông làm tiến sĩ.

Thúc Tồn Thông rời cung đình về nhà, các Nho sinh rất lấy làm bất mãn, chất vấn ông: "Tại sao tiên sinh mở miệng là nói lời a dua?" Thúc Tồn Thông nói: "Các vị không biết, tôi làm như vậy chẳng qua là để thoát khỏi miệng hổ mà thôi". Sau đó, ông bỏ trốn, trải qua bao nhiêu trắc trở, cuối cùng ông theo Hán vương Lưu Bang, thành một danh nho.

Văn hóa của Nho gia chú trọng tận trung thù tiết. Thúc Tồn Thông đã mang danh Nho sinh, đáng lẽ phải nói thẳng, tích cực khuyên can, để cảnh tỉnh Nhị Thế, trái lại a dua theo Nhị Thế, dưới lừa dối các Nho sinh, làm gì có trung? Nói trở lại, Tấn Nhị Thế ngu xuẩn vô đạo, với sức của một Nho sinh như Thúc Tồn Thông không thể chống nổi cơn sóng dữ đã đổ xuống, chỉ có bỏ nghĩa mà cầu sự sống. Tác giả của *Hậu Hán thư* là Phạm Diệp cho rằng: "Chỉ vì nghĩa thì hại sinh mạng, chỉ vì sinh mạng thì hại nghĩa; nếu nghĩa trọng hơn sinh mạng, thì có thể bỏ sinh mạng; nếu sinh mạng trọng hơn nghĩa, thì có thể bảo toàn được sinh mạng." Tư Mã Thiên cũng không tán thành sự dè bieu của người ta nói chung đối với Thúc Tồn Thông xu nịnh Tấn Nhị Thế, ông nói: "Thúc Tồn Thông là hiếm có trên đời biết đo lường công việc, đặt ra lễ nghi, tiến và thoái biến hóa theo thời, cuối cùng làm một tôn Nho của nhà Hán. Thăng tấp như cong queo, đường đi ngoằn ngoèo" đại khái là thế nào? Tư Mã Thiên nói

về lòng trung nghĩa từ độ cao của sự đóng góp của ông đối với toàn bộ nền văn hóa xã hội mà không thu hẹp vào một triều đại, một đời vua. Thúc Tồn Thông quý ở chỗ là *tiến thoái biến hóa theo thời*, không theo một con đường đi đến tối mịt. Một con đường đi đến tối mịt là mất hết đạo cứng mềm. Sau khi về thờ vua Hán, Thúc Tồn Thông càng tỏ rõ đầy đủ bản lĩnh *Thăng tấp như cong queo, đường đi ngoằn ngoèo*.

Ông vua Lưu Bang này rất ghét Nho sinh, đem mũ của Nho sinh làm cái bô đi đại, nhưng Thúc Tồn Thông thấy Lưu Bang có thể làm được việc lớn, nên đã cời bỏ không tiếc áo nhà Nho mà mặc áo ngắn, để lấy lòng Lưu Bang.

Lúc Thúc Tồn Thông quy hàng Hán vương, có hơn một trăm đệ tử Nho sinh đi theo; sau khi được Hán vương tin nhiệm, Thúc Tồn Thông không tiến cử các đệ tử, mà tiến cử những tráng sĩ đã làm nghề trộm cướp. Các đệ tử ngấm ngấm trách ông: "Thờ thầy đã nhiều năm, may mắn được theo thầy phục vụ Hán vương, thế mà không tiến cử chúng ta mà tiến cử bọn gian xảo kia, không biết đây là đạo lý gì?" Sau khi nghe được, Thúc Tồn Thông giải thích cho họ, nói: "Hán vương chịu đựng mũi tên hòn đạn để tranh giành thiên hạ, các trò cũng chịu được những mũi tên hòn đạn ở chốn xa trường ư? Cho nên trước tiên thầy tiến cử những tráng sĩ có thể chém tướng nhốt cờ, các trò tạm thời hãy chờ đợi, thầy quyết không quên các trò." Hán

vương khởi sự, mọi việc đều đơn giản, đưa quân vào Quan Trung, bãi bỏ các luật pháp hà khắc của triều Tấn, quy định cho dân ba điều. Sau khi xưng hoàng đế, triều nghi hỗn loạn, quân thần uống rượu tranh công, kêu la lung tung, hoặc rút kiếm đâm vào cột; Lưu Bang – con người được gọi là giành thiên hạ trên lưng ngựa, cũng đã cảm thấy lo lắng sâu sắc. Lúc đó, Thúc Tồn Thông cho rằng thời cơ mở rộng kế hoạch vĩ đại của mình đã đến, bèn nói với Lưu Bang: “Nhà Nho khó giao việc tiến thủ, nhưng có thể giao việc giữ thành, xin để cho thần mời các học sinh nước Lỗ và các đệ tử của thần lại giao cho họ việc soạn ra lễ nghi của triều đình.” Các chế độ của triều đình do Thúc Tồn Thông soạn ra, sau khi được Lưu Bang thử nghiệm, quả nhiên được mọi người khâm phục. Lưu Bang nói: “Ngày nay ta mới biết cái giá trị làm hoàng đế.” Lúc đó, Thúc Tồn Thông mới nói với Lưu Bang: “Các đệ tử, Nho sinh đã theo thần trong một thời gian dài, cùng thần biên soạn ra triều nghi, mong bệ hạ ban cho họ những chức quan tương ứng.” Đang lúc vừa ý, Lưu Bang vui vẻ đáp ứng, tất cả đều được phong làm lang¹. Các Nho sinh đều hết sức vui vẻ, nói: “Thấy Thúc là ông thánh, biết những việc cần trong thời này”.²

1. Lang: chức quan. Đời nhà Tấn-Hán, quan về hạng lang đều là sung vào quan túc vệ.

2. Sử ký, Thúc Tồn Thông liệt truyện.

3. PHÁ CỨNG LÀM MỀM, CHỊU NHỤC KHÔNG THẸN

Xem lịch sử, phần lớn các nhà hiền nhân quân tử đều cương cứng chính trực, không xu nịnh, không thay đổi lời thề lập chí, không tiếc *sát thân thành nhân* vì tín ngưỡng đã định, lòng can đảm, lòng nghĩa hiệp của họ làm kinh động trời đất, làm khóc quỷ thần, khiến mọi người phải tin phục. Trong nghịch cảnh có thể phá cứng làm mềm, chịu nhục không thẹn để chờ đón một tấm lòng rộng mở, một nhãn quang nhìn xa thấy rộng trong tương lai, điều đáng quý là sẽ làm được những việc khó tưởng như không làm được, khiến cho người ta phải cảm thán. Như Quán Trọng bị giam nơi ngục tối, Hàn Tín chịu mỗi nhục luồn háng, Quý Bố phải cạo đầu mang gông sắt làm nô lệ... chính nhờ thân mang chí lớn, chịu nhục không thẹn, họ mới làm nên sự nghiệp cứu đời oanh liệt.

Hàn Tín, đại tướng triều Hán, lúc đầu khi còn là dân thường, nhà nghèo, lại không có phẩm hạnh gì đáng được ca tụng, vì vậy không đủ tư cách để được chọn làm quan nhỏ ở địa phương; lại không biết buôn bán để duy trì sinh kế, cho nên chỉ sống nhờ ăn bám người khác, xin ăn của bố thí. Trong số người làm nghề mổ thịt ở địa phương, có một tên nhỏ tuổi tính xấu khinh Tín, nói: “Mày tuy vừa to vừa lớn, lại thích mang đao, kỳ thực trong lòng mày thì rất

nhất!" Bọn thiếu niên ác ôn theo đó mà trêu chọc, làm nhục Hàn Tín trước mặt mọi người, nói "Hàn Tín, nếu mày không sợ chết, thì lấy kiếm mày mang đâm tao đi, nếu mày sợ chết, thì hãy chui qua háng quần của tao đây này!" Hàn Tín nhìn gã thiếu niên hồi lâu, rồi bò xuống đất chui qua háng quần của gã. Cả chợ đều cười Hàn Tín là nhất gan.

Đến khi thiên hạ đại loạn, quần hùng nổi dậy, Hàn Tín trước hết theo Hạng Lương, sau khi Hạng Lương thua, lại theo Hạng Vũ, nhiều lần hiến kế cho Hạng Vũ, nhưng đều bị xếp xó. Hán vương Lưu Bang vào đất Thục, Hàn Tín lại bỏ Sở theo về với Hán, làm một viên quan nhỏ, không ai biết đến. Hàn Tín nhiều lần bàn luận về thế lớn của thiên hạ với Tiêu Hà, thừa tướng của Hán vương, Tiêu Hà rất kinh ngạc, coi Hàn Tín là bậc kỳ tài. Lưu Bang đi đến Nam Trịnh, trên đường đi, các tướng lũ lượt bỏ trốn. Hàn Tín đoán rằng Tiêu Hà đã nhiều lần tiến cử mình với Lưu Bang, nhưng không được trọng dụng, vì vậy kiên quyết rời bỏ Hán vương. Sau khi biết tin, không kịp thỉnh thị, Tiêu Hà ngày đêm đuổi theo. Sau một hai ngày, Tiêu Hà đến bái kiến Lưu Bang, Lưu Bang vốn cho là Tiêu Hà cũng đã bỏ trốn, bỗng nhiên thấy Tiêu Hà trở về, vừa giận, vừa vui, trách mắng: "Vì sao người chạy trốn?" Tiêu Hà đáp: "Thần không dám chạy trốn, mà đuổi theo người chạy trốn." Lưu Bang hỏi "người đuổi theo

ai?" Tiêu Hà đáp: "Hàn Tín". Lưu Bang lại mắng nói: "Các tướng chạy trốn có hàng chục người, người không đuổi theo, chỉ độc đuổi theo Hàn Tín, láo!" Tiêu Hà nói: "Các tướng thì dễ kiếm, còn Hàn Tín là bậc quốc sĩ vô song. Nếu đại vương muốn ở mãi tại cái xứ Hán Trung này, có thể không cần trọng dụng Hàn Tín; nếu muốn tranh hùng cả thiên hạ, thì chỉ có Hàn Tín mới làm nên đại sự". Lưu Bang nói: "Ta đương nhiên muốn sang Đông để tranh thiên hạ, làm sao lại có thể ru rú mãi ở cái xứ này được?" Tiêu Hà nói: "Đại vương đã quyết sang Đông tranh thiên hạ, nếu có thể trọng dụng Hàn Tín, thì Hàn Tín ở lại, nếu không thì cuối cùng Hàn Tín cũng sẽ bỏ đi". Lưu Bang vội vàng nói: "Ta cho hân làm tướng". Tiêu Hà nói: "Tuy cho hân làm tướng, nhưng hân nhất định không chịu ở lại đâu". Lưu Bang nói: "Thế thì ta cho hân làm đại tướng". Tiêu Hà nói: "Thế thì tốt quá!" vì thế Lưu Bang muốn cho triệu Hàn Tín đến, để cử làm đại tướng. Tiêu Hà ngăn lại nói: "Đại vương ngày thường tính vốn ngạo mạn, thiếu lễ độ, nay phong đại tướng mà như gọi trẻ con đến, đây là nguyên nhân mà Hàn Tín bỏ đi. Nếu đại vương thành tâm phong cho Hàn Tín làm đại tướng, thì nên chọn ngày tốt giờ lành, trai giới tắm rửa thiết lập đàn tràng, tiến hành theo lễ nghi phong đại tướng". Lưu Bang khăng khại nhận lời. Tin lan truyền ra, các tướng đều vui, ai ai cũng

cho rằng mình sắp được phong làm đại tướng. Cuối cùng thấy Hàn Tín được phong làm đại tướng, toàn quân kinh ngạc. Về sau, Hàn Tín dẫn quân nhổ cờ giết tướng, đánh đầu thẳng dấy, vượt Hà Tây, cầm tù Ngụy Vương, bắt sống Hạ Duyệt, đem quân hạ của ái Tinh Hình, giết Thành An Quân, đánh nước Triệu, uy hiếp nước Yên, bình định nước Tề, xuống phía nam giết hai mươi vạn quân Sở, sang phía đông giết Long Thu, đối với vương triều nhà Hán, có thể nói là có công như vậy không có người thứ hai, mưu lược không có ai hơn ông.

Người anh hùng cái thế này với cậu thiếu niên chui dưới háng quần sao mà có sự khác nhau lớn đến như vậy! Sau này khi được phong làm Sở vương, Hàn Tín tìm lại bà phiêu mẩu đã cho mình cơm ăn lúc bán hàn ngày xưa, để biếu bà ngàn vàng. Ông còn tìm gã thiếu niên đã hạ nhục bắt mình luồn dưới háng quần phong cho làm trung úy, ông nói với các tướng rằng: “Người này xứng đáng là tráng sĩ. Thuở xưa khi hân làm nhục ta, ta đâu có nhát gan đến như vậy mà không dám giết hân hay sao? Giết hân, thì ta sẽ không thể lập công danh, cho nên ta mới nhẫn nhục chịu đựng.” Đây là bụng dạ của Hàn Tín.

Tư Mã Thiên lúc viết chuyện về Hàn Tín, ca ngợi: “Tôi đi Hoài Âm, người Hoài Âm kể cho tôi nghe, lúc Hàn Tín còn là kẻ mặc áo vải, chí khí của ông

cũng đã khác người. Mẹ ông chết, nhà nghèo không có gì chôn, nhưng ông xoay sở bằng được một nơi cao rộng, bên cạnh mộ có chỗ dựng nổi một vạn ngôi nhà. Tôi đến xem mộ mẹ ông ta, thì quả như thế thật.”¹

Hàn Tín lúc nhỏ đã có chí khí cứu đời, thà chịu nhục luồn dưới háng quần, không chịu so tài cao thấp với một gã thiếu niên tầm thường, cũng không mất đi cái bản sắc anh hùng nhẫn nhục chịu đựng ngoài mềm trong cứng.

Lại xem chuyện Quý Bố:

Quý Bố, người đất Sở, là danh tướng đời Hán. Đất Sở có một câu ngạn ngữ: *Được một trăm cân vàng, không bằng được một lời hứa của Quý Bố*. Thật là một vị anh hùng hào hiệp, biết giữ lời hứa, hành động quả quyết, được người ta kính mến hâm mộ! Rất khó tưởng tượng được rằng người anh hùng đội trời đạp đất này, lúc thất bại, không những không thể *sát thân thành nhân*, mà còn cam chịu làm nô bộc của người khác, chịu hết mọi nỗi nhục nhã.

Quý Bố nổi tiếng ở đất Sở vì lòng nghĩa hiệp, can đảm của ông. Khi Sở, Hán đánh nhau, giành nhau đất Trung Nguyên, Quý Bố chém tướng nhổ cờ, nhiều phen làm cho Hán vương Lưu Bang khốn đốn, suýt nữa thì toi mạng Lưu Bang. Sau khi Hạng Vũ tự

1. Sử ký, Hoài Âm hầu liệt truyện.

vẫn ở Cai Hạ, Lưu Bang treo thưởng ngàn vàng cho ai bắt được Quý Bố, nếu ai che giấu thì trị tội ba họ. Người họ Chu ở Bộc Dương liêu chết che giấu, bụng ông như lửa đốt, ông báo Quý Bố:

"Hán vương tìm bắt tướng quân rất gấp, sắp khám xét đến nhà tôi rồi. Nếu tướng quân nghe tôi, thì tôi sẽ hiến kế, nếu không, tôi xin tự vẫn trước". Quý Bố bằng lòng ngay. Người họ Chu bèn cạo đầu Quý Bố, mang gông vào cổ, đem bán cho nhà họ Châu ở nước Lỗ cùng vài chục gia nô khác. Nhà họ Châu nhận ra Quý Bố, không khỏi tiếp nhận, sai ông đi làm ruộng và dặn con rằng: "Công việc ở ngoài đồng, phải nghe theo sự chỉ huy của tên nô này và phải cùng ăn với nó, không được lạnh nhạt". Nhà họ Châu đi ngay đến Lạc Dương gặp Nhữ Âm hầu Đàng Công, ở lại đấy mấy ngày, bèn hỏi Đàng Công: "Quý Bố có tội gì ghê gớm mà Hoàng thượng tìm bắt gấp thế?" Đàng Công đáp: "Vì Hạng Vũ, Quý Bố đã mấy lần làm Hoàng thượng khốn đốn, vì vậy Hoàng thượng nhất định phải bắt cho được để báo thù xưa". Họ Châu lại hỏi: "Ngài xem Quý Bố là người như thế nào?" Đàng Công không cần suy nghĩ, nói: "Đương nhiên là bậc hiền tài phi thường". Họ Châu nói: "Làm tôi thì ai cũng vì chúa của mình, Quý Bố được Hạng Tịch sử dụng, ông ta chỉ làm nhiệm vụ của mình. Chẳng lẽ có thể giết hết được bầy tôi của họ Hạng sao? Nay Hoàng thượng vừa mới được thiên

hạ, chỉ vì thù riêng mà tìm bắt Quý Bố, đem cái bụng dạ hẹp hòi của Hoàng thượng phơi bày ra cho thiên hạ biết. Hơn nữa, với tài năng của mình, biết Hoàng thượng tìm bắt gấp như vậy, Quý Bố bắt đắc dĩ không lên phía bắc theo người Hồ thì trốn xuống phía nam theo người Việt, chẳng lẽ buộc tráng sĩ cái thế bỏ chạy để giúp cho nước địch hay sao? Tại sao Ngài không khuyên Hoàng thượng?" Nghe xong, Đàng Công biết rằng vị đại hiệp họ Châu này đã che giấu Quý Bố, liền không khỏi nhận lời. Chẳng bao lâu, Đàng Công đem ý kiến của nhà họ Châu trình lên nhà vua, quả nhiên Lưu Bang xá tội cho Quý Bố, và cho Quý Bố làm chức lang trung. Sự tích của Quý Bố công bố ra thiên hạ, mọi người đều hết sức kinh ngạc. Với cái khí lượng phá cứng làm mềm của ông, Quý Bố càng nổi tiếng trong thiên hạ.

Tư Mã Thiên khi chép lại sự tích của Quý Bố có rất nhiều cảm khái, ông viết: "Trước cái khí khái của Hạng Vũ, mà Quý Bố nổi tiếng dũng cảm ở nước Sở, thân đã nhiều lần diệt địch, nhổ cỏ, có thể gọi là tráng sĩ. Nhưng khi bị tội giết; thì chịu làm nô lệ cho người khác để khỏi chết, sao mà kém thế! Người ấy chắc tự tin vào tài năng của mình, cho nên chịu nhục mà không thẹn, muốn trở cái tài chưa dùng hết của mình, cho nên cuối cùng trở thành danh tướng của nhà Hán. Người hiền thật biết trọng cái chết. Hạng ty

thiếp, những kẻ hèn kém cảm khái mà tự sát, thì đâu phải là dũng, họ không nghĩ được kế hoạch gì khác mà thôi.”¹ Mấy câu văn ngắn ngủi mà thú vị hùng hồn như những ngọn núi cao nhấp nhô trùng điệp; vừa ca tụng cái khí thế mạnh mẽ ở chốn sa trường của Quý Bố, nhớ cớ chém tướng, mấy lần làm khốn đốn Hạng vương, vừa cảm thán cái cảnh ngộ lúng túng của Quý Bố phải cạo đầu, mang gông lẩn trốn, làm nô bộc cho người khác. Tiếp đó, chuyển ngòi bút một cái, nói một cách hết sức khẳng định là Quý Bố tự tin vào tài năng của mình, chỉ là tin nhầm chúa, sự nghiệp chưa thành, vì thế bụng chưa cam chịu. Cho nên phá cứng làm mềm, chịu nhục mà không thẹn, cuối cùng trở thành danh tướng nhà Hán. Còn những người hể gặp trắc trở là muốn kháng khái tự sát, nhìn bề ngoài thì hình như là dũng cảm vì nghĩa, thực ra đó là hành động của hạng tỳ thiếp, của kẻ hèn hạ, nói cho cùng là Giang Yêm hết tài², không có cách gì vãn hồi mà thôi.

Nghĩ lại, Tư Mã Thiên dường dường một đấng nam nhi, vì cái án Lý Lăng mà bị *hù hình* [bị thiên], một điều nhục nhã ê chề, nhưng ông không bỏ mất cái

1. *Sử ký - Quý Bố Loan Bố liệt truyện.*

2. *Nam Sử - Giang Yêm truyện:* Giang Yêm ngày nọ nằm ngủ, đột nhiên mộng thấy một người tên là Quách Phác nói với anh ta: “Tôi có cây bút ở chỗ anh nhiều năm rồi, bây giờ anh phải trả lại cho tôi”. Thế là Giang Yêm lấy từ trong người ra cây bút ngũ sắc đưa cho Quách Phác. Từ đó về sau, Giang Yêm không còn viết ra được những câu thơ hay được nữa.

nội tâm ban đầu, kế thừa chí của cha [sử gia Tư Mã Đàm], viết mãi không ngừng, cuối cùng thành người viết sử hay nhất trong các sử gia; vì vậy có rất nhiều cảm khái với sự tích của Quý Bố, phải chăng là có cảm giác *đồng mệnh tương liên*? Trên thực tế, đại phạm đối với việc phá cứng làm mềm, Tư Mã Thiên tỏ ra rất có hứng thú và miêu tả rất tường tận.

Quản Trọng là một tướng quốc nổi tiếng thời Xuân Thu. Khổng Tử tán dương ông ta: “Hoàn Công chín lần họp chư hầu, không lấy võ lực để uy hiếp họ, đó là tài sức của Quản Trọng vậy”. Lại nói đức hạnh và tài năng của Quản Trọng không phải con người bình thường có thể hiểu được; nếu không có Quản Trọng, e rằng đến nay chúng ta còn dừng lại ở thời kỳ dã man, có thể thấy rằng sự đóng góp của Quản Trọng đối với sự phát triển của nền văn hóa Trung Quốc là vô cùng to lớn. Sở dĩ Quản Trọng đạt được những thành tích sự nghiệp huy hoàng như vậy, một là nhờ mưu trí linh hoạt, nhiều biến hóa và hoài bão phá cứng làm mềm, hai là nhờ sự giúp đỡ của Bào Thúc Nha, một người bạn hiếm có của ông.

Phần trước đã nói đến việc Quản Trọng đầu tiên thờ công tử Cù, công tử Cù bị thất bại trong cuộc đấu tranh chính trị với công tử Tiểu Bạch [Tể Hoàn Công sau này], Quản Trọng không thể *sát thân thành nhân*; do sự hết sức tiến cử của Bào Thúc Nha, Quản Trọng

lại thờ Tể Hoàn Công, thành đạt được sự nghiệp vĩ đại. Quản Trọng cảm khái nói: “Ta lúc đầu nghèo khó, thường buôn chung với Bào Thúc, phân chia lãi, ta tự lấy phần hơn cho mình, Bào Thúc không cho ta là tham, biết ta nghèo. Ta thường mưu việc cho Bào Thúc mà không được việc. Bào Thúc không cho ta là ngu, biết rằng thời cơ có lúc thuận lợi, có lúc bất lợi. Ta đã làm quan ba lần và cả ba lần đều bị vua đuổi, Bào Thúc không cho ta là bất tài, biết rằng ta không gặp thời. Ta đã ra trận ba lần, ba lần đều bỏ chạy, Bào Thúc không cho ta là khiếp nhược, biết rằng ta còn có mẹ già. Công tử Củ thua, Thiệu Hốt chết theo, ta ngồi trong tù tối tăm, chịu nhục; Bào Thúc không cho ta là vô liêm sỉ, biết rằng ta không thẹn vì tiểu tiết, mà xấu hổ vì công danh chưa rõ ràng ở trong thiên hạ. Sinh ra ta là cha mẹ, hiếu ta là Bào Thúc Nha.”¹

Hãy xem! Quản Trọng, vị danh tướng nổi tiếng này là người như vậy đấy, cùng Bào Thúc kinh doanh buôn bán, đối bạn tham nhiều; mưu sự cho người khác càng làm người ta khó khăn hơn; thờ vua, ba lần làm quan, ba lần bị đuổi; cầm gươm ra trận, ba lần đánh ba lần bỏ chạy; ngồi trong nhà tù tối tăm, chịu nhục, thay đổi thờ hai chúa. Hành động của Quản Trọng tựa hồ bị người quân tử coi khinh. Nếu như Quản Trọng *sát thân thành nhân* làm một quân tử khiêm tốn, thì

1. *Sử ký - Quản An liệt truyện.*

không thể có một sự đóng góp to lớn vào lịch sử văn hóa Trung Quốc được. Quản Trọng mang quan điểm giá trị: *không thẹn vì tiểu tiết mà xấu hổ vì công danh chưa rõ ràng trong thiên hạ* để làm người. Vì vậy Khổng Tử nói về điều mà Quản Trọng làm: “Há phải như bọn thất phu, thất phụ giữ đức tấm thương!”

Đại phạm những bậc kỳ tài đều làm nên những việc mà một số người thường khó hiểu nổi. Quản Trọng là bậc kỳ tài hiếm có trên đời, nếu như điểm nào cũng thuận theo tục lệ, thì nào phải kỳ tài nữa? Tư Mã Thiên nói: “Ông làm chính trị khéo chuyển họa thành phúc, chuyển bại thành thắng.” Ý nói chưa hết, ông lại còn tán dương thêm khi nói: “Quản Trọng được người đời gọi là hiền thần, nhưng Khổng Tử lại coi thường ông, có phải là vì ngài cho rằng đạo của nhà Chu đã suy, Hoàn Công đã là bậc minh quân mà Quản Trọng lại không động viên ông thực hành vương đạo mà lại theo bá đạo? Lời xưa nói rằng: “Thuận giúp chỗ hay của vua, sửa chữa chỗ xấu của vua, cho nên trên dưới thân nhau được”. Chẳng phải là nói về Quản Trọng đấy sao?”¹ Tư Mã Thiên mượn lời Khổng Tử để phát huy thêm: Tuy Quản Trọng được gọi là hiền thần, nhưng khí lượng của ông nhỏ hẹp. Đạo nhà Chu suy vi, mà Tể Hoàn Công lại là vua hiền giúp đời, tại sao không khuyến khích vua

1. *Sử ký - Quản An liệt truyện.*

làm cho được sự nghiệp đế vương, ngược lại chỉ làm bá chủ của chư hầu? Điều mà Quán Trọng làm cũng chỉ là khen ngợi cái hay của trăm họ, sửa chữa cái xấu của quốc gia, làm cho vua tôi và trăm họ thân nhau mà thôi. Trong sự hết sức khen ngợi của Tư Mã Thiên có bao hàm ý nghĩa tiếm rẻ sâu sắc.

Không thẹn vì tiểu tiết mà xấu hổ vì công danh chưa rõ ràng trong thiên hạ. Cũng chẳng? Mém chẳng?

Quán Trọng có công lao đã được ghi vào sử sách. Bào Thúc Nha người tiến cử Quán Trọng, theo đó cũng để lại tiếng thơm trong lịch sử. Từ Cống từng hỏi Khổng Tử, trong đời nay ai xứng đáng được gọi là hiền thần? Khổng Tử đáp lại: "Trong thời nay, thì chưa thấy, nếu nói về ngày xưa, thì nước Tề có Bào Thúc, nước Trịnh có Từ Bi, đều là bậc hiền giả." Từ Cống rất không hiểu, hỏi: "Chẳng lẽ nước Tề không có Quán Trọng, nước Trịnh không có Từ Sản hay sao?" Khổng Tử lắc đầu, nói: "Từ Cống này, trò chỉ biết một, mà không biết hai. Trò xem người tiến cử người có tài năng là hiền thần hay người dùng sức là hiền thần?" Từ Cống đáp: "Đương nhiên là người có thể tiến cử người có tài là hiền thần." Khổng tử nói: "Đã là như vậy, thì ta chỉ nghe nói Bào Thúc tiến cử Quán Trọng, Từ Bi tiến cử Từ Sản, chưa nghe nói Quán Trọng, Từ Sản tiến cử người nào cả." Có thể thấy rằng, Khổng Tử đồng thời hết sức khen ngợi sự đóng góp của Quán Trọng đối với lịch sử văn hóa, và có một sự kính trọng

rất cao đối với Bào Thúc Nha, người đã tạo điều kiện cho Quán Trọng phát triển tài năng.

4. CÁI GIẬN CỦA THIÊN TỬ VÀ CÁI GIẬN CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN ÁO VẢI

Thiên tử và người bình dân áo vải khác nhau sao mà lớn vậy!

Thiên tử oai nghiêm của một nước, đối ngoại trong khoảng khắc đã có thể điều binh ở biên giới, lại có thể bắt tay nói chuyện hòa bình; đối nội đã có thể làm cho trăm họ an cư lạc nghiệp, lại có thể làm cho trăm họ bồn tẩu mệt nhọc, thao túng quyền sinh sát ở trong tay.

Và một người bình dân áo vải có thể làm như vậy được chăng? Trong một hoàn cảnh nhất định, một người mặc áo vải thường có thể dựa vào khí lượng cứng cỏi của mình, có thể làm cho một đấng thiên tử đường bệ cúi đầu nghe theo hoàn toàn. Cái cảnh nhất định đó là trường quyền mưu đặc định vào một người mặc áo vải sáng tạo ra.

Năm thứ 8 (năm 258 tCn) Hiếu Thành Vương nước Triệu, quân Tấn bao vây đô thành Hàm Đan của Triệu, Triệu vương vội vàng phái Bình Nguyên Quân đi sứ sang nước Sở, cầu viện binh, hy vọng có thể hợp tung với nước Sở để chống Tấn. Bình Nguyên Quân quyết định chọn 20 người văn võ

song toàn trong đám thực khách của mình để tổ chức thành đoàn đi sang Sở. Ông nói với các môn khách rằng: "Nếu như có thể dùng phương thức ôn hòa để hoàn thành nhiệm vụ, thì thực là không có gì tốt bằng. Nếu không được thế, thì tại cung vua Sở, trước mặt đông đảo mọi người, bắt vua Sở uống máu ăn thề, nhất định phải ký được mình ước hẹn tung ta mới về nước. Hai mươi đoàn viên không cần chọn ở ngoài, chọn trong đám thực khách của chúng ta là đủ". Chọn đi chọn lại, chỉ được mười chín người, còn lại đều không hợp ý, nên vẫn khuyết ngách một tên. Bỗng nhiên một thực khách ở trong phủ tên là Mao Toại chạy đến trước mặt Bình Nguyên Quân, tự tiến cử mình: "Tôi nghe nói ngài sắp dẫn một phái đoàn đi sứ sang nước Sở, cùng liên minh với Sở để chống Tấn, phái đoàn do các thực khách trong phủ, không lấy người ngoài. Hiện tại còn thiếu một người, mong ngài cho tôi được bổ sung vào chỗ khuyết ấy, để sớm khởi hành". Bình Nguyên Quân không hiểu ra sao, hỏi: "Ông ở trong phủ tôi bao lâu rồi?" Mao Toại đáp: "Đã ba năm rồi". Bình Nguyên Quân nói: "Một con người có đức hạnh và tài năng xử thế giống một cái dùi sắt bỏ vào trong một cái túi, dẫu nhọn sắc lập tức lòi ra ngay, còn ông, ông đã ở trong phủ tôi ba năm, trong đám thực khách không có ai ca tụng cả, tôi cũng chưa hề nghe nói về ông, đại khái có thể thấy ông không có

tài năng gì cả, ông nên ở nhà thôi". Mao Toại nói: "Hôm nay, tôi yêu cầu ngài bỏ tôi vào chiếc túi, nếu Mao Toại tôi sớm được đặt vào trong túi, thì cả cái dùi đều lòi ra, không phải chỉ lòi cái mũi dùi mà thôi!" Cảm động vì lòng thành của Mao Toại, Bình Nguyên Quân đáp ứng yêu cầu của ông này. Mười chín người khác đưa mắt nhìn nhau, cười giễu Mao Toại. Nhưng trên đường đi sứ, Mao Toại đàm luận thoải mái, mười chín người kia mới khâm phục tài trí của Mao Toại. Đến nước Sở, Bình Nguyên Quân bàn với vua Sở việc hợp tung chống Tấn, nhưng bàn từ sáng đến trưa vẫn chưa có kết quả. Mười chín người xúi Mao Toại, họ nói: "Ông lên nói xem nào!" Mao Toại tay nắm kiếm sắc, theo bậc thêm bước lên, nói với Bình Nguyên Quân: "Hợp tung chống Tấn, lợi, hại, được, mất đã rõ ràng, có hợp tung hay không, đôi ba lời là có thể bàn xong, nhưng các ngài bàn việc hợp tung lúc mặt trời mới mọc, đến nửa ngày mà chưa quyết định được, là tại làm sao?" Vua Sở hỏi Bình Nguyên Quân: "Đây là kẻ nào vậy?" Bình Nguyên Quân đáp: "Là môn khách của tôi". Vua Sở lập tức lớn tiếng mắng: "Còn không mau lui xuống? Ta nói chuyện với chủ nhà người, liên can gì đến người!" Mao Toại cầm kiếm đi nhanh đến trước mặt vua Sở, nói: "Đại vương, ngài sở dĩ dám mắng mỏ Mao Toại tôi, chắc là vì đang ở trong nước Sở của ngài, người đồng, thế lớn mà thôi. Nhưng

hiện nay trong vòng mười bước, đại vương không còn cách gì để ý vào uy thế to lớn của nước Sở nữa, tính mạng của nhà vua đang nằm trong tay Mao Toại này. Chủ nhân của tôi đang ở trước mặt nhà vua, nhà vua mắng như vậy để làm gì? Tôi nghe nói vua Thành Thang nhà Thương nói 70 dặm đất mà là làm vua thiên hạ, Văn vương nhà Chu với 100 dặm đất mà chư hầu thần phục, chớ nhẽ vì họ có nhiều binh lính chăng? Chẳng qua là họ biết dựa vào tình hình, thuận theo thời thế để làm nổi oai phong của mình. Hiện nay, nước Sở đất rộng ngàn dặm vuông, lính hàng triệu, đây là nguồn vốn hùng mạnh để bá chủ thiên hạ. Sự lớn mạnh của nước Sở chư hầu trong thiên hạ không ai sánh nổi. Bạch Khởi, tướng Tần, chỉ là một tiểu tốt mà thôi, nhưng hắn đem mấy vạn quân, đánh nước Sở, đánh lần thứ nhất hạ được thành Yên, thành Dĩnh của Sở, đánh lần thứ hai đốt trại Di Lăng (nơi có mộ các vua Sở), đánh lần thứ ba, làm ô nhục tổ tiên của bệ hạ. Nước Sở phải chịu sự sỉ nhục ghê gớm này, quả là một mối thù sâu oán nặng muôn đời không gỡ được, ngay nước Triệu cũng cảm thấy xấu hổ vì nước Sở. Còn bệ hạ là tự quân của nước Sở, mà lại không cảm thấy xấu hổ một chút nào. Bệ hạ phải hiểu rõ hợp tung chống Tần là hoàn toàn vì lợi ích của nước Sở, chứ không phải của nước Triệu. Trước mặt chủ nhân của thần, bệ hạ mắng thần làm gì?" Vua Sở

nghe xong, vui vẻ nói: "Đúng, đúng! Ông nói rất đúng! Ta nguyện dốc toàn bộ lực lượng của nước Sở, hợp tung với Triệu chống Tần". Mao Toại liền hỏi: "Việc hợp tung như vậy đã quyết định chưa?" Vua Sở nói: "Như vậy là quyết định rồi!" Mao Toại bèn nói với tả hữu vua Sở: "Mau đem máu gà, chó, ngựa đến đây!" Mao Toại tay bưng đĩa đồng, quỳ dâng cho vua Sở, nói: "Đại vương nên uống trước để chúng tôi là hợp tung đã quyết định, rồi tới chủ nhân của tôi, rồi tôi tôi". Vì vậy, việc hợp tung đã được hoàn thành trong điện lớn của nước Sở.

Đây là một mẫu mực về việc lấy cứng khắc phục cứng. Nói chung, khách thể quyền mưu đã lấy cứng để tỏ cho người khác, là chủ thể quyền mưu, nếu muốn lấy cứng đối với cứng, cứng vẫn có thực lực hùng hậu, nếu không sức cứng cũng mất gốc. Bình Nguyên Quân trong cảnh nguy khốn dẫn một sứ đoàn vền vền 20 người sang sứ nước Sở để xin viện binh, khom lưng uốn gối e rằng không được, làm sao có cứng? Thế mà, Mao Toại, rõ ràng chỉ là một thực khách mà giận mắng vua Sở, bắt nước Sở tiếp thụ không điều kiện chủ trương hợp tung chống Tần. Hành vi mạnh mẽ này làm cho Bình Nguyên Quân vốn được các chư hầu kính sợ cũng phải tự thấy mình kém cỏi khi đem so sánh, đạo lý ở đâu?

Trước hết là Mao Toại giỏi trong việc sáng tạo và lợi dụng trường quyền mưu mới, làm cho sự so sánh

lực lượng giữa hai phía chủ thể và khách thể quyền mưu có sự thay đổi. Mao Toại mang kiếm lên điện, đối mặt với vua Sở, nếu vua Sở không cho, Mao Toại giờ kiếm lên thì đầu rơi; vua Sở tuy có đội quân trăm vạn, nhưng làm gì được Mao Toại. Lấy nước Sở làm giới hạn, Sở có trăm vạn hùng binh, mà Triệu chỉ có hai mươi vị sử giả, nếu lấy cung điện làm giới hạn, thì một võ sĩ mang kiếm đứng trước một vị quốc vương nho nhã, yếu đuối. Đây là trường quyền mưu mới mà Mao Toại sáng tạo ra. Trong trường quyền mưu này, vua Sở ở vào địa vị hoàn toàn bị động.

Tiếp liền sau đó lại đưa ra câu chuyện về vua Thành Thang nhà Thương, các vua Văn Vương, Võ Vương nhà Chu làm vua thiên hạ, để mĩa mai châm chọc vua Sở: với sức mạnh năm ngàn dặm sơn hà, trăm vạn hùng binh, không những không thể ra hiệu lệnh cho chư hầu, trái lại còn sợ nước Tấn, như gặp kẻ địch mạnh, hoảng sợ không thể sống nổi. Đứng là một bộ mặt hèn nhát, khốn khổ! Chưa hết, Mao Toại còn mĩa mai lịch sử chiến tranh màu xám trong cuộc chiến tranh Tấn - Sở, lần thứ nhất Sở mất Yên, Dĩnh; lần thứ hai cháy trại Di Lăng, lần thứ ba làm nhục tổ tiên; lại còn khẳng khái than rằng: nỗi nhục ghê gớm này ngay cả nước Triệu còn thấy xấu hổ thay, là tự quân của nước Sở, làm sao mà không động đến nội tâm được? Uy như thế giống như là uy của mấy vị chúa cứu thế. Vua Sở dù có mồm mép đến mấy, cũng

không dễ gì cãi được, vì trong cuộc chiến, Sở ba lần đánh ba lần thua, sự thực lịch sử rành rành, Mao Toại không những đứng trên cao nhìn xuống, làm cho vua Sở xấu hổ, không có đất mà chui xuống, đồng thời cũng nhen nhóm ngọn lửa oán giận của vua Sở đối với nước Tấn, từ đó mà kiên định được quyết tâm của vua Sở hợp tung chống Tấn, hướng hổ, kẻ địch lớn [nước Tấn] đang giương mắt hổ chăm chú nhìn, kẻ địch nhỏ [Mao Toại] đã bạt kiếm trương cung, quan hệ đến sự sống chết mất còn, không đồng ý hợp tung, thì lối ra ở đâu?

Năm thứ 18 (281 tCn) đời vua Huệ Văn Vương, nước Triệu được viên ngọc bích họ Hòa¹ ở nước Sở. Vua Chiêu Vương nước Tấn, sau khi nghe tin, sai người đưa thư cho vua Triệu xin đem 15 tòa thành để trao đổi lấy viên ngọc bích họ Hòa. Vua Triệu muốn đáp ứng yêu cầu của vua Tấn, nhưng sợ Tấn lừa Triệu; nếu không đáp ứng, thì sợ Tấn đem quân đến đánh, do dự chưa quyết định được. Đồng

1. Viên bảo ngọc do một tiểu phu nước Sở tên là Biện Hòa tìm được trên núi Kinh (tây huyện Nam Chương, tỉnh Hồ Bắc ngày nay). Viên ngọc bích quý giá này được gọi là *Hòa thị bích* (ngọc họ Hòa). Khi Tấn Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa đã cho chế Ngọc họ Hòa thành ngọc tỷ, chạm khắc lên đó 8 chữ *Thụ mệnh vu thiên, kí thọ vĩnh xương - Nhận mệnh trời ban, tồn tại mãi mãi*, gọi nó là Truyền quốc ngọc tỷ. Nó được lưu truyền hơn 1.640 năm, từ thời Xuân Thu - Chiến quốc đến cuối đời Đường và mất tích trong thời Ngũ đại Thập quốc.

thời muốn tìm một viên sứ giả có thể sang trả lời cho Tần; hoạn quan Mục Hiến hết sức tiến cử Lạn Tương Như, môn khách của ông. Vì vậy vua Triệu bèn triệu Lạn Tương Như đến gặp và hỏi: “Vua Tần đề nghị đem 15 thành để đổi lấy viên ngọc bích họ Hòa của ta, có nên hay không nên đổi?” Tương Như trả lời: “Tần mạnh mà Triệu yếu, cho nên không đáp ứng không được”. Vua Triệu nói: “Nếu như vua Tần lấy được ngọc bích của ta rồi mà không giao thành cho ta, thì làm thế nào?” Tương Như nói: “Thì điều trái là ở Tần. Cần nhắc hai đường, thà đáp ứng cho vua Tần để cho ông ta mang tội là không giao đất cho Triệu”. Vua Triệu hỏi: “Ai có thể đảm đương nhiệm vụ này?” Tương Như nói: “Nếu như đại vương chưa chọn được người thích đáng, thì thần xin mang ngọc bích đi sứ, thành nhập vào Triệu mà ngọc bích lưu ở Tần, nếu thành không nhập vào Triệu, thì thần bảo đảm mang ngọc bích về Triệu”. Vì vậy, vua Triệu cử Tương Như mang ngọc bích đi sứ Tần. Vua Tần tiếp kiến Tương Như ở Chương Đài [tên của cung Nam Ly đời Tần], Tương Như cung kính dâng viên ngọc bích họ Hòa lên. Vua Tần hết sức phấn khởi, đem chuyển viên ngọc cho các mỹ nhân và các đại thần ở tả hữu cùng xem, không ai là không khen ngợi, vui sướng, để mặc cho Tương Như ngồi bên cạnh, việc giao đổi thành trì một chữ cũng

không nhắc đến. Thấy vua Tần không có thành ý đổi thành, Tương Như bèn lên trước mặt vua, nói: “Viên ngọc này có vết, xin đưa cho thần để thần chỉ cho đại vương xem”. Vua Tần cầm viên ngọc bích trao vào tay Tương Như, Tương Như liền lùi về phía sau, dựa vào một cây cột trong cung, hăm hăm nổi giận, tóc dựng ngược lật cả mũ; giọng nói, sắc mặt đều nghiêm nghị, ông nói với vua Tần: “Đại vương muốn được ngọc bích, cử người đưa thư đến vua Triệu, vì việc này, vua Triệu đặc biệt triệu tập các văn võ đại thần lại bàn; mọi người đều nói: “Vua Tần lòng tham không đáy, cây mình là nước mạnh, dùng lời nói suông để lừa lấy ngọc bích, cái gọi là mười lăm thành, sợ rằng không lấy được, cho nên quyết nghị không cho ngọc bích. Còn thần trái lại cho rằng kẻ mặc áo vải chơi với nhau còn không lừa dối nhau, huống hồ giữa nước lớn có sứ tiết qua lại với nhau. Hơn nữa, vì một viên ngọc bích mà làm cho nước Tần hùng mạnh phải buồn lòng, vì cái nhỏ mà để mất cái lớn là điều không nên. Vì vậy vua Triệu trai giới năm ngày, sai thần mang ngọc bích đi sứ Tần, báo trình quốc thư ở trên điện lớn, giữ quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Nay, thần đến quý quốc, trái lại, đại vương lại tiếp thần trong một cái quán xá tầm thường với lễ nghi ngạo mạn; sau khi cầm được ngọc bích rồi, lại đưa cho các mỹ nhân xem, lấy đấy để lừa

bôn thân; thần thấy đại vương không có thành ý, cho nên thần lấy lại ngọc. Nếu như đại vương nhất định bức bách thần, thì cả đầu thần và viên ngọc đều tan tành ở trên cái cột này". Nói xong, Tương Như tay cầm viên ngọc, mắt liếc cái cột, như thể sắp đập đầu vào cột. Vua Tấn sợ Tương Như đập vỡ viên ngọc thật, nên năn nỉ xin lỗi, xin ông người giận, đồng thời chỉ thị cho quan chủ sự đem bản đồ đến, chỉ chỉ trỏ trỏ nói: "Từ đây về phía trước, 15 thành đều thuộc về nước Triệu". Nhìn vào con mắt, Tương Như đoán biết rằng cái trò này là cố ý làm ra vẻ, hoàn toàn là một sự lừa dối mà thôi. Vì vậy, ông nói với vua Tấn: "Ngọc họ Hòa là viên ngọc quý mà thiên hạ đều biết, vì sợ uy của nước Tấn hùng cường, nên vua Triệu phải đồng ý việc trao đổi. Trước khi đưa ngọc lên đường, vua Triệu đã trai giới trước năm ngày. Thế thì đại vương cũng nên trai giới năm ngày, và tổ chức lễ cầu tân long trọng ở trên điện lớn thì thần mới dám dâng viên ngọc này". Biết không thể cưỡng đoạt được, vua Tấn bèn đồng ý trai giới năm ngày. Tương Như phân tích thấy vua Tấn tuy đồng ý trai giới, nhưng nhất định sẽ bội ước, không chịu giao thành, vì thế, ông cho người đi theo mình, cải trang, đi theo đường tắt về nước, đem viên ngọc bích họ Hòa trả lại cho vua Triệu.

Đây lại là một mẫu mực về việc giỏi sáng tạo và lợi dụng trường quyền mưu mới, hóa bị động thành chủ động, từ đó lấy cứng khắc phục cứng. Nếu như nói Mao Toại giận mắng vua Sở, và dùng dao kiếm để uy hiếp buộc vua Sở phải tiếp nhận chủ trương hợp tung chống Tấn, thù đoạn của ông không thiếu những lời bình phẩm cho là vô lại, không giữ đạo lý; thế thì Lạn Tương Như mắng mỏ vua Tấn, trả ngọc bích về nước Triệu, hệ thống tiến công và phòng thủ của ông có thể nói là sít sao, không có kẽ hở để xen vào. Theo lý luận của Mao Toại, nước Triệu cử người đến nước Sở bàn việc hợp tung chống Tấn hoàn toàn là vì lợi ích của nước Sở (trên thực tế là nước Triệu sắp bị nguy đến nơi), nếu không đáp ứng, lập tức cho đầu vua Sở rơi xuống đất, đây là logic gì? Còn Lạn Tương Như thì không thế. Việc đem 15 tòa thành đổi lấy viên ngọc bích họ Hòa là do nước Tấn đề xuất ra trước, Lạn Tương Như theo lời mời của nước Tấn, mang viên ngọc đến, và sau khi vua Tấn nhận được viên ngọc bích họ Hòa lại có ý bội ước. Trước tình hình đó, Lạn Tương Như đưa ra một mẹo nhỏ để thu lại viên ngọc, tiếp đó dựa theo lý mà tranh luận, mắng trách nước Tấn về hành động bất nghĩa bội ước; nước Tấn tuy mạnh nhưng đuối lý là do mình, làm sao mà đổi đáp được. Nếu như nước Tấn không chú ý gì đến đạo lý, cưỡng đoạt viên ngọc bích, thì Lạn Tương Như lưng đã dựa vào cột, chỉ trong nháy mắt là có thể đập vỡ

viên ngọc, vua Tấn hết hy vọng có được nó nữa. Trong hoàn cảnh này, Lạn Tương Như tiến có thể công, thoái có thể thủ, hệ thống công phòng chặt chẽ, mới có thể lấy cứng khắc phục cứng, đem trả viên ngọc bích về nước Triệu.

Sau khi ngọc bích họ Hòa được đưa về nước một cách an toàn, Lạn Tương Như lại càng có chỗ dựa, không sợ nữa, hết sức nói bẽ lại nước Tấn, từng bước tiến sát, đẩy vua Tấn vào địa vị hoàn toàn bị động.

Sau khi trai giới năm ngày, vua Tấn quả thực cho chuẩn bị lễ nghi cầu tân ở điện lớn, sai người mời sứ giả nước Triệu, Lạn Tương Như đến. Tương Như lên điện lớn, nói với vua Tấn: "Quý quốc từ đời Mục Công đến nay đã hơn hai mươi đời vua, mà chưa có ông vua nào giữ được lời mình ước. Thần thực sự lo sợ bị đại vương lừa dối, mà phụ lòng vua Triệu đã giao phó cho thần, cho nên thần đã sai người mang viên ngọc bích về nước, theo thời gian mà tính, giờ phút này viên ngọc đã theo đường tắt về đến nước Triệu rồi. Nhưng Tấn mạnh, Triệu yếu, trước đây đại vương chỉ cần cử một vị sứ giả đến Triệu, vua Triệu lập tức cử thần mang ngọc tới đây. Bây giờ, với sức mạnh của nước Tấn, nếu như quả thật cắt trước 15 tòa thành cho nước Triệu, lẽ nào nước Triệu dám chống cự không trả lại ngọc bích để mang tội với đại vương hay sao? Thần cũng biết rằng lừa dối đại

vương là tội đáng chết, xin đại vương cứ xử thần tội đại hình! Nhưng xin đại vương và các vị đại thần của nhà vua châm chúoc, châm chúoc." Vua Tấn và các vị đại thần của ông sau khi nghe xong, nhìn nhau, bật ra những tiếng kinh ngạc. Một số đại thần cảm phần bất bình, đòi đem Tương Như xử tội, vua Tấn ngăn lại nói: "Dù có giết Tương Như cũng không lấy được viên ngọc bích họ Hòa nữa, mà lại làm hại một cách vô ích quan hệ hữu nghị giữa hai nước Tấn, Triệu, không bằng lấy lễ hậu để đổi xử, tha ông ta về nước, vua Triệu lẽ nào vì một viên ngọc bích mà lừa nước Tấn hay sao?" Cuối cùng vẫn theo lễ tiết tiếp kiến Tương Như, sau khi tiếp xong, đưa Tương Như về nước.

Vua Tấn trai giới năm ngày, Tương Như dâng ngọc bích. Đây là lời hứa của Lạn Tương Như. Mà nay, ngược lại Tương Như đã đưa ngọc bích về trong nước. Tương Như chuyển thế bị động thành chủ động, đã từ xa đến gần, tiến dần từng bước, từ đó làm cho mình ở vào vị trí không thua. Trước hết, Tương Như vạch ra những phẩm chất tối tệ không giữ tin ước của các triều đại vua Tấn, vì vậy nhằm để phòng để khỏi bị lừa lẫn nữa, mới đem ngọc bích đưa trở về trong nước; tiếp đó lại dẫn chứng các sự thực nói lên nước Triệu là nước giữ tin ước. Trước đây, vua Tấn cử một vị sứ giả đến Triệu, vua Triệu lập tức cử người mang ngọc bích

đến Tấn, mà nay nếu vua Tấn quả có thành ý, thì phải cắt thành cho Triệu trước, nước Triệu há dám lấy cớ vì một viên ngọc bích mà có tội với nước Tấn sao? Cuối cùng, Tương Như biết rằng lần này giữ được ngọc bích họ Hòa, nhưng chưa chắc đã giữ được tính mạng, vì vậy hiên ngang vì nghĩa lớn, xin chịu hình phạt. Danh bất chính thì ngôn bất thuận. Câu nói nào của Tương Như cũng đều có lý, điều nào cũng đều có căn cứ. Vua Tấn làm sao mà dám liều mạng danh bất chính để giết hại Tương Như? Huống hồ, ngọc bích họ Hòa đã mất, giết ông còn có ích gì?

Tấn, Triệu hai nước không ngừng đánh nhau, lúc đánh, lúc hòa. Năm thứ 20 (279 tCn) Triệu Huệ Văn Vương, vua Tấn sai sứ sang nói với vua Triệu, mong muốn hòa hiếu trở lại với nước Triệu và với vua Triệu đến Mãnh Trì ở phía nam Tây Hà để hội minh với vua Tấn. Vua Triệu sợ nước Tấn, không muốn đi. Lạn Tương Như và Liêm Pha khuyên vua Triệu, nói: "Nếu như đại vương không dám đến hội minh, thì quốc thể của nước Triệu sẽ tỏ ra là bạc nhược, quốc quân tỏ ra là hèn nhất". Vua Triệu đành lên đường đi đến Mãnh Trì, có Tương Như tháp tùng. Vua Triệu cùng vua Tấn gặp nhau ở Mãnh Trì. Vua Tấn đang lúc rượu say vui nói với vua Triệu: "Quả nhân nghe nói vua Triệu thích âm nhạc, xin Ngài gảy cho một khúc đàn sắt để giúp

cho hứng thú uống rượu". Sau khi vua Triệu cầm đàn sắt dạo một khúc, sứ quan nước Tấn tiến lên ghi chép: "Ngày ấy, tháng ấy, năm ấy, vua Tấn và vua Triệu hội minh, vua Tấn lệnh cho vua Triệu gảy đàn sắt". Lạn Tương Như thấy quốc quân của mình bị sỉ nhục, lập tức đi đến trước mặt vua Tấn, nói: "Vua Triệu nghe nói vua Tấn rất giỏi diễn tấu âm nhạc nước Tấn, thần xin bưng đến cho bệ hạ một cái phấu, xin bệ hạ diễn tấu để cùng chung vui". Vua Tấn nổi giận, không chịu. Vì thế, Tương Như ôm chiếc phấu tiến gần lên một bước, quỳ xuống thỉnh cầu, vua Tấn vẫn không chịu gỡ. Tương Như nghiêm giọng nói: "Nếu bệ hạ lại không chịu gỡ, trong vòng năm bước, thần xin đem bầu máu nóng này mà vấy tung lên người bệ hạ". Bọn thị vệ ở tả, hữu vua Tấn giờ đao muốn giết Tương Như. Tương Như trợn tròn con mắt, nghiêm giọng quát mắng, làm cho chúng sợ hãi, lần lượt lui xuống. Vua Tấn không biết làm thế nào, rất không vui, phải gỡ một cái lên chiếc phấu. Tương Như quay đầu lại gọi sứ quan nước Triệu tới, bảo ghi: "Ngày ấy, tháng ấy, năm ấy, vua Tấn đã gỡ phấu cho vua Triệu nghe". Quân thần nước Tấn gào to: "Xin dùng 15 tòa thành của nước Triệu để làm lễ mừng thọ vua Tấn!" Tương Như liền nói: "Xin dùng kinh đô Hàm Dương của nước Tấn để làm lễ mừng thọ vua Triệu!" Cho đến khi cuộc rượu tàn, nước Tấn từ đầu đến cuối không

chiếm được lợi thế. Hơn nữa, việc phòng bị vũ trang của nước Triệu đầy đủ nghiêm túc, nên nước Tần không dám hành động khinh suất.

Đây vẫn là lấy cứng khắc phục cứng. Tại sao *cứng* lại có thể khắc phục *cứng*? Nhất định phải so sánh hai bên xem ai cứng hơn. Người cứng hơn không chiếm ưu thế toàn bộ, thì chiếm ưu thế cục bộ, phải đứng đầu trên hai người. Lấy cuộc hội minh ở Mãnh Trì mà nói, nước Tần có quốc lực hùng hậu, binh lực hùng mạnh, số thị vệ đông, đây là những điều mà nước Triệu không thể so sánh. Nhưng Lạn Tương Như chỉ nắm chặt ưu thế trong khoảng cách gang tấc giữa mình với vua Tần, trong nháy mắt có thể làm cho đầu vua Tần tóc máu để bắt buộc vua Tần gỡ phấu. Nước Tần, quốc lực tuy hùng hậu, binh lực tuy hùng cường, thị vệ tuy đông, nhưng đứng về ưu thế của Lạn Tương Như trong nháy mắt có thể làm hại đến tính mạng vua Tần mà nói, há không phải là nước ở xa không giải được cái khát ở gần, hoàn toàn biến thành số không, mất hết hiệu quả hay sao? Trong tình hình mà chính thể hoàn toàn ở vào thế yếu kém, vẫn có thể hiên ngang mà không chịu khuất phục, chỗ khôn khéo của Tương Như là ở đây.

Đêm trước Tần diệt sáu nước, Tần vương Doanh Chính cử sứ giả đến gặp An Lãng Quân nói: "Vua Tần muốn đem một vùng rộng năm trăm dặm để đổi lấy An Lãng, Ngài có bằng lòng hay không?" An

Lãng Quân nói: "Thịnh ý của đại vương lấy to đổi nhỏ, thực tế là cơ hội khó có được. Mặc dù như vậy, tôi muốn vĩnh viễn giữ lại đất đai mà tôi kế thừa từ tay tiên vương, không dám khinh suất đem đổi cho người khác". Sứ giả về báo cáo với vua Tần, vua Tần không vui. An Lãng Quân bèn cử Đường Thư sang nước Tần để giải thích. Vua Tần nói với Đường Thư: "Quả nhân muốn lấy một vùng rộng năm trăm dặm để đổi lấy An Lãng, An Lãng Quân lại không đồng ý, đó là vì nguyên nhân gì? Hơn nữa, Tần đã diệt nước Hàn, làm mất nước Ngụy, An Lãng Quân chỉ có năm mươi dặm đất mà vẫn còn, vì ông ta là hậu duệ của nhà Chu, là ngành trưởng. Cho nên quả nhân không để ý tới. Bây giờ quả nhân lấy một vùng đất rộng gấp mười lần An Lãng để mở rộng địa bàn của An Lãng Quân mà An Lãng Quân lại cự tuyệt, lẽ nào lại coi thường quả nhân hay sao?" Đường Thư đáp lại: "Không đúng, không phải thế. An Lãng quân thừa kế từ tiên vương, một ngàn dặm cũng chẳng đổi, huống hồ năm trăm dặm." Vua Tần nổi giận, nói với Đường Thư: "Người đã nghe nói đến cảnh tượng khi thiên tử nổi giận chưa?" Đường Thư đáp: "Chưa nghe", Vua Tần nói: "Thiên tử một khi nổi giận, có thể làm cho thiên hạ phơi thây đến hàng triệu người, máu chảy lênh láng hàng ngàn dặm". Đường Thư nói: "Đại vương đã nghe nói đến cảnh tượng khi một người mặc áo vải nổi giận chưa?"

Vua Tấn đáp: "Khi một người mặc áo vải nổi giận là dầu không có mù, chân đi đất, vô kế khả thi, lấy dầu đâm xuống đất mà thôi". Đường Thư nói: "Đấy là cảnh tượng của người tầm thường khi nổi giận, không phải là cảnh tượng của người hiệp sĩ khi nổi giận. Nhà vua không thấy Chuyên Chư đâm chết Ngô vương Liêu như sao chổi tập kích mặt trăng; Nhiếp Chính đâm chết Hiệp Lý nước Hàn, như cầu vồng dài chạy ngang qua mặt trời; Yêu Ly đâm chết Khánh Kỵ như chim ưng sà xuống nóc điện. Ba người này đều là hiệp sĩ mặc áo vải, khi họ chưa nổi giận, họ là điểm lảnh từ trên trời giáng xuống; hôm nay sẽ có vị hiệp sĩ thứ tư nổi giận, có thể làm cho hai người chết, máu lênh láng năm bước, bắt cả nước phải mặc đồ tang, bây giờ là đến lúc rồi". Đường Thư vừa nói vừa tuốt kiếm đứng dậy, vua Tấn mặt trắng bệch, tim đập chầm chầm, quỳ xuống, liên thanh xin lỗi: "Mời ông ngồi, mời ông ngồi! Làm sao lại có thể đến nông nổi này nhỉ? Hôm nay, cuối cùng quả nhân đã hiểu rõ nguyên nhân rồi, Hàn, Ngụy, nước tuy lớn nhưng mất, còn An Lãng Quân chỉ có năm trăm dặm đất mà tồn tại một mình được, là vì có ông đấy!"

Đây vẫn là lấy cái cứng cục bộ để đối phó với cái cứng toàn bộ. Nhưng cái cứng toàn bộ đã mất hết tác dụng trong trường quyển mưu đặc định, cho nên

cái cục bộ này mới có cái cứng để nói. Vua Tấn lấy cái uy của nước Tấn hùng cường để uy hiệp Đường Thư: Thiên tử một khi nổi giận có thể làm cho thiên hạ phơi thây hàng triệu người, máu chảy lênh láng hàng ngàn dặm. Ý nói là: nếu người không đáp ứng điều kiện của ta, ta sẽ làm cho nhà người nước mất, nòi giống bị diệt. Nhưng Đường Thư trái lại, dựa vào điều kiện là ngồi đối diện với vua Tấn, không tỏ ra yếu ớt một chút nào, trề môi nhạo lại: "Cái giận của người hiệp sĩ như tôi tuy không thể làm cho thiên hạ phơi thây hàng triệu người, máu chảy lênh láng hàng ngàn dặm, nhưng có thể làm cho vua Tấn đơn độc, kiêu ngạo chết trong nháy mắt, làm cho dân cả một nước phải mặc đồ tang, thì cái oai của bệ hạ còn thi hành được ở chỗ nào?" Vừa nói vừa đứng dậy tuốt kiếm, lăm le thực hiện ý mình. Trong tình cảnh ấy thì ông vua Tấn kia, oai lừng thiên hạ cũng chỉ là một kẻ hèn yếu.

SÁNG VÀ TỐI

Sáng là công khai, lộ ra ngoài; Tối là bí mật, ẩn giấu, không lộ ra. Sáng và tối là một cặp phạm trù mâu thuẫn, tồn tại khắp mọi nơi xó xỉnh của cuộc sống xã hội. Trong lĩnh vực Quyền mưu học, quan hệ giữa sáng và tối có thể thể hiện ra như sau:

1. Đối lập với nhau: sáng bài xích tối, ngược lại tối cũng bài xích sáng;
2. Dựa dẫm vào nhau: không có sáng cũng sẽ không có cái gọi là tối, có sáng thì tất có tối;
3. Thẩm thấu lẫn nhau: sáng bao hàm tối; tối cũng có thể bao hàm sáng;
4. Chuyển hóa lẫn nhau: dưới những điều kiện nhất định, sáng có thể chuyển biến thành tối, tối cũng có thể chuyển biến thành sáng.

Có thể nói Nhị thập ngũ sử là bộ sử quyền mưu Trung Quốc, thật thật giả giả, hư hư thực thực, sáng sáng tối tối, cong cong thẳng thẳng không biết đã làm

rối loạn tâm linh của bao nhiêu người – cũng không biết đã làm cho tiền đồ của bao nhiêu người thành công, thất bại, càng không biết đã giết chết tinh mạng của bao nhiêu người.

1. THUẬT QUÂN THẦN CỦA HÀN PHI TỬ

Hàn Phi tử là một người tập đại thành của học thuyết Pháp gia thời Tiên Tần. Sách *Hàn Phi Tử* là trước tác tiêu biểu tập trung thảo luận quyền mưu chính trị (hoặc gọi là quyền mưu Pháp gia). Đối với việc xử lý mối quan hệ giữa vua chúa và bề tôi như thế nào, nhất là việc vận dụng quyền mưu trong hoạt động chính trị, xã hội, nó trình bày rất có hệ thống, rõ ràng, trôi chảy, có thể nói là “trước không thấy cổ nhân, sau không thấy hậu bối”. Xuất phát từ lập trường cường hóa chủ nghĩa chuyên chế phong kiến, Hàn Phi kiên trì quan điểm dương quân ức thần [khen ngợi vua, chèn ép tôi], Hàn Phi đã cấu trúc một bộ lý luận chính trị *pháp, thuật* và *thế* kết hợp với nhau. Trong đó, *thuật* mà Hàn Phi nói đến, trước hết là *công cụ của đế vương*, tức là thuật của vua kiểm chế bề tôi; chỉ có điều là đồng thời với việc nói về thuật vua kiểm chế bề tôi cũng tiện thể nói đến thuật bề tôi lừa vua. Thuật kiểm chế bề tôi và thuật lừa vua hợp lại thành một khối; là sự tổng kết quy nạp sinh hoạt chính trị, xã hội trước thời nhà Tần, cũng là sự chỉ đạo cụ thể đối với sinh hoạt chính trị xã hội sau thời nhà Tần, vì vậy mà không mất đi giá trị

làm một bộ quyền mưu chính trị kế thừa đời trước và gợi ý chỉ cho đời sau.

Theo Hàn Phi, sự thống trị tập quyền của vua chúa là lấy sự phục tùng vô điều kiện của bề tôi làm tiền đề và yêu cầu bề tôi phục tùng vô điều kiện ý chí của vua chúa; vua chúa cần dùng thủ đoạn xem xét và răn đe cụ thể và có hiệu quả. Thông qua nhiều ví dụ thực tế, thiên Nội trừ thuyết thượng, của sách *Hàn Phi tử* đã tập trung thảo luận vấn đề này và nêu ra một cách rõ ràng *bảy thuật* mà vua dùng:

1) Xem xét và so sánh các đầu mối; 2) Phải phạt để làm rõ uy nghiêm; 3) Giữ lời hứa khen thưởng hậu để dùng hết năng lực; 4) Nghe mọi người và bắt người dưới chịu trách nhiệm; 5) Ra những lệnh đáng ngờ và dùng mảnh khóc để sai khiến; 6) Tập hợp những người biết mà hỏi thêm; 7) Đảo ngược lời nói và đảo ngược công việc.

Xem xét và so sánh các đầu mối là vua phải từ nhiều mặt để nghiệm chứng lời nói và việc làm của bề tôi. Người ta thường nói *nghe nhiều phía thì sáng, nghe một phía thì tối, người trong cuộc thì mê muội, người ngoài cuộc thì rõ*, đúng là ý nghĩa đó. Hàn Phi cho rằng vua chúa xem và nghe hành động và lời nói của bề tôi mà không nghiệm chứng hoặc tin một phía thì sẽ bị bề tôi che lấp, chỉ có nghe rộng rãi ý kiến của nhiều phía, tham khảo so sánh, mới có thể phán đoán chính xác sự vật được.

Thời Xuân Thu, Di Tử Hà được Vệ Linh Công tin yêu, chuyên quyền hống hách ở nước Vệ. Một lần, có một người thiếu niên đến gặp Vệ Linh Công, nói: "Giấc mộng của thần đã ứng nghiệm rồi." Vệ Linh Công hỏi: "Người mộng thấy gì?", người thiếu niên đáp: "Thần mộng thấy bếp, quả nhiên thấy được bề hạ". Vệ Linh Công nổi giận, nói: "Ta nghe nói người thấy vua sẽ nằm mộng thấy mặt trời, tại sao trước khi người thấy quả nhân lại mộng thấy bếp?" Người thiếu niên đáp: "Mặt trời chiếu khắp thiên hạ, không một vật gì có thể che khuất được ánh sáng của nó, ánh sáng của vua chúa cũng soi sáng cả một nước, một cá nhân không thể che khuất được. Vì vậy người sắp gặp vua sẽ mộng thấy mặt trời. Còn bếp chỉ có thể để cho một người đứng nấu, người đứng phía sau người kia sẽ không có cách gì để thấy lửa bếp nữa. Hiện nay, không phải là có một người đang được nhà vua hết sức tin yêu hay sao? Thần tuy mộng thấy bếp lửa rồi sau đó mới thấy bề hạ, cũng không đúng hay sao?"

Mục tiêu mà người thiếu niên này công kích chính là Di Tử Hà, chỉ có điều là không nêu tên Di Tử Hà, đối tượng châm biếm trực tiếp là Vệ Linh Công, nhưng căn bản không nói đến sai lầm của con người mà Vệ Linh Công tin yêu. Người thiếu niên từ giấc mộng nói đến bếp lửa, từ bếp lửa nói đến mặt trời, từ

mặt trời nói tới việc Vệ Linh Công bị che khuất, cho đến khi nói xong câu cuối cùng, người có ý mới biết được dụng tâm rất vất vả của người thiếu niên. Thật là trong sáng có tối, trong tối có sáng, nói lý thấu triệt, ẩn dụ khéo léo. Quan niệm truyền thống thường vi vua với mặt trời, nhưng người thiếu niên lại đem Vệ Linh Công vi với cái bếp mà một người có thể che lấp, có ý chọc cho Vệ Linh Công tức giận, rồi sau đem đối chiếu lửa bếp với ánh mặt trời, rồi dẫn đến vấn đề chính là Vệ Linh Công bị che khuất, người che khuất đó là ai không nói thì cũng đã rõ rồi.

Phạt để làm rõ uy nghiêm là chỉ uy nghiêm mà nhà vua cần tỏ rõ, đối với người vi phạm pháp lệnh, phải nghiêm trị không tha thứ. Hàn Phi cho rằng đối với bề tôi, vua cố nhiên là nên dùng cả “hai ngón” thưởng và phạt, nhưng đem ra so sánh, thì nên chú trọng việc phạt hơn. Vua mà nhân từ quá, thì khó xây dựng được sự uy nghiêm, nếu vua không đủ uy nghiêm, thì sẽ bị bề tôi lấn lướt. Điều này nói lên rằng dựng được sự uy nghiêm và kiên định trong việc dùng hình phạt là hai sự việc bổ sung lẫn nhau, phối hợp lẫn nhau.

Ở nước Lỗ xảy ra hỏa hoạn, ngọn lửa lớn theo gió mà lan đến gần kinh thành. Lỗ Ai Công rất lo sợ, tự mình dẫn người đi dập tắt ngọn lửa. Những người tả hữu xung quanh vua đều đang đi săn thú rừng. Ngọn lửa lớn tiếp tục lan tỏa. Lỗ Ai Công vội mời

Khống Tử đến để hỏi. Khống Tử nói: “Đi săn thú rừng đã thích thú, lại không bị xử phạt, đi cứu hỏa đã vất vả, lại không được thưởng. Đó là lý do vì sao người ta không đi dập ngọn lửa”. Lỗ Ai Công hỏi bây giờ phải làm thế nào? Khống Tử nói: “Sự tình đã gấp quá rồi, không kịp bàn công định thưởng; nếu những người đi cứu hỏa đều được thưởng, thì nhà nước không đủ tiền của, xin chỉ dùng hình phạt.” Lỗ Ai Công đồng ý. Rồi Khống Tử hạ lệnh: “Ai không đi cứu hỏa, xử theo tội đầu hàng, chạy trốn địch; những người đi săn thú rừng, xử theo tội tự tiện vào vùng cấm”. Lệnh này chưa được phổ biến khắp kinh thành, thì ngọn lửa lớn đã bị dập tắt rồi.

Người ta nói Khống Tử là ông Thánh chỉ đi theo đức. Đó là sự bịa đặt của các nho sĩ đời sau. Ở vào thời đại lễ bưng [hư hồng] nhạc hoại, quần hùng tranh bá, Khống Tử không có thể đắm đuối vào cái gọi là xã hội lý tưởng ba đời thánh vương được, mà cần phải đối mặt và nhìn thẳng vào hiện thực xã hội sống động, hưởng hổ trước sau ông vẫn sốt sắng tích cực ra làm quan và tham dự vào công việc chính trị. Việc Khống Tử giúp Lỗ Ai Công trong việc cứu hỏa nói lên sự thể nghiệm và quan sát của ông đối với nhân tâm là khá sâu sắc và chuẩn xác. Sự chọn lựa việc thưởng phạt mang tính chất tùy cơ ứng biến. Pháp lệnh của quốc gia là phải ổn định và nghiêm túc theo tính vốn có của nó, mà nay ở

trên tay Khổng Tử trái lại trở thành công cụ xem xét và răn đe người đi cứu hỏa. Nếu không phải là tay giời mưu, đứng trước tình hình lúc đó, Khổng Tử có thể thuận tay đưa ra được một thủ đoạn ứng biến có hiệu quả nhanh chóng như vậy hay không?

Giữ lời hứa khen thưởng hậu để dùng hết năng lực là chỉ việc vua phải kịp thời khen thưởng những người có công, làm cho thần dân đem hết khả năng của mình ra. Hàn Phi cho rằng: khen thưởng ít mà lại không thực hiện lời hứa, thần dân sẽ không bỏ sức ra vì vua; khen thưởng hậu mà lại giữ lời hứa, thần dân sẽ đem hết sức ra để làm việc cho vua. Vì vậy, việc vua khen thưởng, phải đạt cho được *lời nói phải được lòng tin, lòng tin phải đem lại kết quả.*

Viết Vương Câu Tiễn định đem quân đánh nước Ngô, hỏi quan đại phu là Văn Chủng: "Quả nhân muốn đem quân đánh nước Ngô, có được không?" Văn Chủng đáp: "Được, phần thưởng hậu và giữ được lòng tin, coi nặng hình phạt thì ắt được chấp hành. Nếu bệ hạ muốn hiểu điều đó, sao không phóng hỏa đốt cháy cung thất, làm thử một lần xem sao?" Câu Tiễn bèn sai người lên đốt cung điện. Nhưng không có một ai đến cứu hỏa cả. Do đó, Câu Tiễn hạ lệnh: "Người nào trong khi cứu hỏa bị chết, sẽ được thưởng như người hi sinh chống giặc; những người tham gia cứu hỏa mà không chết, sẽ

được thưởng theo mức độ đánh bại kẻ địch; còn những người không đi cứu hỏa thì xử phạt xem như đầu hàng giặc". Mệnh lệnh này khi được ban bố ra, người ta lũ lượt đem chất chống cháy bôi trát lên mình, mặc quần áo ướt, chạy đến chỗ lửa cháy, bên phải ba ngàn người, bên trái ba ngàn người. Từ sự việc này, Câu Tiễn biết rằng việc đánh Ngô nhất định thu thắng lợi, vì vậy quyết định đem quân đi đánh Ngô.

Tục ngữ nói: *Có trọng thưởng ắt có người dâng cảm.* Đó là vì thông qua việc khen thưởng có thể đem lợi ích của người trao thưởng và người nhận thưởng liên hệ lại với nhau. Bằng việc cho đốt cung thất và hậu thưởng hành vi cứu hỏa, đã ngầm thấy nhân tâm hướng về đâu, rút ra được kết luận về việc dùng dân tâm. Lý Khôi dùng tỉ lệ bán tên trúng tâm bia để quyết đoán trái, phải trong tố tụng nhằm khuyến khích dân chúng rèn luyện bản tên; Ngô Khởi dùng phần thưởng ban cho những người đẩy xe, để động viên dân chúng đánh chiếm các đồn bốt ở vùng biên giới nước Tấn; Thương Ưởng dùng phương pháp *Dời cây gỗ giữ lời hứa*, kiên trì làm cho dân chúng hiểu và tin đối với pháp lệnh mới ban hành, cũng đều là những sự phát huy cụ thể, trong các trường hợp khác nhau đều là thực hiện việc *giữ lời hứa khen thưởng hậu để dùng hết năng lực.*

Nghe mọi người và bắt người dưới chịu trách nhiệm là chỉ vua lấn lướt nghe hết ngôn luận của bề tôi ở dưới, xem xét và răn đe hành động của họ. Hàn Phi cho rằng vua có thể nhất nhất nghe hết ý kiến của bề tôi ở dưới, thì sẽ không lẫn lộn kẻ ngu độn với người thông minh vào làm một; nếu như vua giỏi trong việc xem xét và răn đe bề tôi ở dưới, thì kẻ bất tài sẽ không dám che giấu tung tích, ẩn náu vào trong hàng ngũ những người hiền năng.

Tể Tuyên Vương thích nghe nhạc, cần ba trăm nhạc công thổi kèn cùng hợp xướng. Xứ sĩ Nam Quách đến cung vua xin được thổi kèn, nhanh chóng được Tể Tuyên Vương đồng ý, vì vậy cũng được cung thất đãi ngộ. Sau khi Tể Tuyên Vương mất, Tể Mẫn Vương mới kế vị thích nhạc công độc tấu, từng người một thổi cho nhà vua nghe. Xứ sĩ Nam Quách vốn không biết thổi kèn, thấy tình hình như vậy, đành phải lên lút chuẩn đi.

Câu chuyện Không biết thổi kèn mà xen vào mọi người đều biết rõ cả. Xứ sĩ Nam Quách rõ ràng là không biết thổi kèn lại giả bộ chui vào trong dàn nhạc công của cung vua, thực tế là chui vào kẻ hở nghe âm nhạc phải cần ba trăm người của Tể Tuyên Vương. Tể Tuyên Vương mỗi lần đều yêu cầu ba trăm nhạc công cùng thổi kèn một lúc, căn bản là không thể phân biệt được tài nghệ của mỗi nhạc công, có lẽ cũng không

nghĩ đến chuyện phân biệt tài nghệ của mỗi nhạc công. Hồ đồ đến như vậy, ai mà chẳng biết? Tể Mẫn Vương thích nghe từng nhạc công một thổi kèn, mặc dù không nhất định là khảo thí tài nghệ của mỗi nhạc công, trái lại đã vô ý chặn mất con đường tiến của xứ sĩ Nam Quách, may mà xứ sĩ Nam Quách còn có chút sáng suốt tự biết mình, nhân lúc chưa đến lượt thổi kèn, đã chuẩn khỏi ban nhạc, nếu không một khi bị phát giác ra, tránh không khỏi tội “khi quân vọng thượng” [dối vua, dối trên]. Bạn hãy thương thức một chút, cuộc biểu diễn này của vua tôi chẳng phải là rất thú vị hay sao?

Ra những lệnh đáng ngờ và dùng mách khéo để sai khiến là chỉ vua không bộc lộ ra ý đồ chân thực của mình, cố ý truyền ra những chiếu lệnh khả nghi, làm cho bề tôi ở dưới trong tình trạng ù ù cạc cạc cảm thấy không có việc gì mà vua không biết cả, vì vậy mà không dám giấu giếm một việc gì. Hàn Phi nói cận kề đến việc vua nhiều lần gọi một số người đến gặp, bắt chờ lâu ở bên cạnh mà lại không dùng, các phần tử gian tà cảm thấy sợ mà bỏ trốn; sau khi sai người đi làm việc rồi vua lại tra xét bằng con đường khác, người được sai đi làm việc không dám làm gian làm dối.

Thương Thái tể sai người hầu ra chợ xem xét tình hình, sau khi trở về người này báo cáo là không có vấn đề gì cả. Thái tể hỏi người ấy: “Tuy là như

thế, nhưng cuối cùng đã xem thấy gì?" Người hầu đáp: "Ở ngoài cửa Nam của chợ có rất nhiều xe bò, chen nhau mới đi qua được". Thái tể dặn người này: "Không được nói với người khác ta hỏi người cái gì". Sau đó, cho mời người coi chợ tới, trách rằng: "Ở ngoài cửa Nam chợ, sao mà nhiều phân bò thế?" Người coi chợ cảm thấy rất lạ, quan Thái tể làm sao mà biết nhanh thế, thế là đâm ra lo sợ và hết sức chú ý đến cương vị công tác của mình.

Cuối đời Chiến quốc, vua Đông Chu giả mượn tiếng là mình mất trâm vàng, sai người tả hữu quanh mình đi tìm, qua ba ngày rồi vẫn tìm chưa được. Vua Đông Chu sai người khác đi tìm, và tìm thấy chiếc trâm vàng trong nhà của một người dân – Vua Đông Chu trách những người tả hữu xung quanh rằng: "Những người hầu hạ ta thật không biết làm việc! Đi tìm một chiếc trâm vàng, mất ba ngày rồi mà vẫn tìm không thấy. Ta cử người khác đi tìm, không đầy một ngày đã tìm thấy". Người tả hữu xung quanh không ai là không lo sợ về sự "sáng suốt thần diệu" của vua Đông Chu.

Trong hai câu chuyện quyển mưu này, những việc mà vua Đông Chu và quan Thương Thái tể làm tỏ ra là cao siêu. Vua Đông Chu tự biết trâm vàng rơi mất ở chỗ nào, cử người đi lấy về thì còn phải phí sức nữa hay sao? Người tả hữu xung quanh không biết trâm mất ở

chỗ nào, đừng nói tìm ba ngày, tìm đến ba mươi ngày vị tất đã tìm thấy. Quan Thương Thái tể từ báo cáo của người hầu đã biết được ở ngoài cửa Nam chợ có nhiều xe bò, chỗ xe bò chen chúc nhau vẫn có thể để lại từng đồng phân bò, căn cứ vào sự suy đoán giản đơn này, gọi người coi chợ đến hỏi, không thể có chuyện sai lầm được. Người coi chợ không hiểu tình hình cụ thể bên trong, chỉ cảm thấy quan Thái tể liệu việc hơn người, có thể không tôn thờ như thần minh sao?

Tập hợp những người biết mà hỏi thêm tức là biết rõ rồi mà cứ hỏi, là chỉ việc vua chúa đem sự việc đã biết rõ rồi đem hỏi bề tôi bên dưới, thử xem lời nói và việc làm của họ thực hay giả. Hàn Phi cho rằng, đem cái việc mình đã biết rồi ra hỏi người khác, thế thì cái việc mình không biết cũng đã biết rồi; đi sâu hiểu biết một việc, rất nhiều việc chưa biết đều có thể phân biệt được rõ ràng.

Hàn Chiêu hầu sai sứ giả đi xem xét huyện hạt của mình, sứ giả về báo cáo là không phát hiện vấn đề gì cả. Hàn Chiêu hầu hỏi ông ấy thấy những cái gì, sứ giả đáp: "Ngoài cửa Nam thành có con bê ăn mạ ở lề bên trái đường cái". Hàn Chiêu hầu dặn sứ giả không được tiết lộ điều mà ông hỏi, rồi hạ lệnh cho các nơi: "Trong thời kỳ mạ mới lên, cấm được thả trâu bò ra đồng ruộng, trước đây đã có lệnh rồi, một số viên chức không coi trọng việc này, nên nhiều

trâu bò vẫn thả vào ruộng lúa, để nghị các nơi báo cáo gấp lên trên số lượng sự việc này, nếu không sẽ xử lý kỷ luật". Các viên chức ở ngoài các cửa đông, tây, bắc thành đều rất nhanh chóng báo cáo lên số lượng của mình. Hàn Chiêu hầu nói trước mặt mọi người: "Còn có nơi chưa báo cáo lên". Vì vậy mà phái người đi xem xét thực tế, rất nhanh chóng phát hiện con bê kia ở phía ngoài cửa nam thành. Do đấy, viên chức ở các nơi cho rằng Hàn Chiêu hầu tra xét rõ từng chân tơ kẽ tóc, đều nơm nớp lo sợ, không dám làm dối làm trá nữa.

Câu chuyện này hết sức gần gũi với câu chuyện Thương Thái tế bàn về phân bò. Hàn Chiêu hầu và Thương Thái tế, sử giả và người hầu, thành và chợ, con bê và xe bò, hầu như toàn là đối ứng từng đôi một. Chỗ khác nhau là Thương Thái tế biết được xe bò chen chúc ở chỗ cửa nam chợ, bèn lấy việc suy đoán có nhiều phân bò ở chỗ xe chen nhau để phê bình người coi chợ không làm hết chức trách của mình; còn Hàn Chiêu hầu lại biết được ở ngoài cửa nam thành không kịp thời báo cáo sự thực lên trên, rồi căn nhắc cho người tiến hành kiểm tra thực tế, tự nhiên đem cái uy danh xem xét rõ đến chân tơ kẽ tóc đặt vào tay.

Đảo ngược lời nói và đảo ngược công việc là chỉ vua chúa nói những lời trái với bản ý của mình hoặc làm những việc ngược lại với tình hình thực tế, để

xét xem bề tôi ở dưới có trung thành hay không. Hàn Phi cho rằng dùng lời nói ngược lại, làm việc làm trái lại để ngấm ngấm thăm dò việc mà mình hoài nghi, là có thể biết được những tình huống gian dối.

Giữa thời Chiến Quốc, Từ Chi làm Tế tướng nước Yên, có một lần ngồi ở đây giả nói rằng: "Con gì chạy ra khỏi cửa đấy? Có phải là con bạch mã không?" Tả hữu xung quanh đều nói không thấy gì cả, có một người hầu vội vàng đuổi theo xem, trở về báo cáo là "có". Từ Chi do đấy biết rằng người hầu kia là một người không thành thực.

Vệ Tự Công sai một người giả làm khách buôn, từ chợ cửa ai ra khỏi biên giới. Viên chức cửa ai cố ý làm khó dễ người khách buôn ấy. Người khách buôn đưa nhiều vàng ra hối lộ, liền được cho đi rất nhanh chóng. Vệ Tự Công gọi viên chức của quan đến bảo: "Vào giờ... có một người khách buôn đi qua chỗ người, đưa cho người một ít vàng, người đã cho người ấy đi". Người viên chức nghe nói xong, lấy làm lo sợ, cho rằng Vệ Tự Công là người thấy rõ hết.

Hai mẩu chuyện này cho thấy, những người ngồi cao trên chỗ ngồi tôn quý có đầy quyền lực hay dùng những thủ đoạn gian trá, che giấu để đạt được mục đích của mình. Việc Từ Chi nói có bạch mã vốn là một câu chuyện bịa ra, nhưng người hầu lại nói liêu là có, tình không thành thực của hắn lòi ra ngay, làm

cho Từ Chi thấy rõ tình xu nịnh của hắn. Việc Vệ Tự Công la mắng viên chức cửa ải, vốn là một cách khống chế, nhưng viên chức này lại không biết tình hình bên trong, hơn nữa lý lẽ lại kém cỏi, nên cho là Vệ Tự Công liệu việc như thần, lại không phập phồng lo sợ hay sao? Nhưng trong xã hội truyền thống, cũng có ông vua không tán thành lạm dụng quyền mưu. Đường Thái Tông từng nói: “Vua là cái nguồn nước, tôi là cái dòng chảy. Nguồn đục mà yêu cầu dòng trong là không thể được! Trẫm lấy lòng chí thành để cai trị thiên hạ, thấy các bậc đế vương đời trước thích dùng những mảnh lời quý quyết để đối xử với bề tôi bên dưới, thường ngấm ngấm lấy làm xấu hổ.” Nhận thức về *vua là nguồn nước, tôi là dòng chảy* này và quan điểm *lấy lòng chí thành cai trị thiên hạ* đem so với quyền mưu đảo ngược lời nói, đảo ngược công việc, thực tế là có khoảng cách rất xa như trời và đất.

Trên vũ đài chính trị truyền thống, vua tôi *trên dưới một ngày một trăm trận đánh* là hai phía của quyền mưu, mỗi phía đều có thủ đoạn thường dùng của mình. Vua có cái thuật chế ngự bề tôi, bề tôi có cái thuật lừa bịp vua. Thông qua nhiều câu chuyện về quyền mưu, Hàn Phi đã trình bày và chứng minh sáu thủ đoạn che giấu mà bề tôi ở dưới dùng để lừa bịp vua, làm nguy hại đến quyền của vua: 1) Trao quyền cho kẻ dưới; 2) Lợi mỗi bên khác nhau, nhờ người ngoài giúp; 3) Dựa vào sự tương tự; 4) Cái lợi và cái hại đều có mặt trái; 5)

Xem xét, nghi ngờ việc tranh giành bên trong; 6) Nước địch can thiệp vào việc dùng hay bỏ người.¹

Trao quyền cho kẻ dưới là chỉ bề tôi dùng trộm quyền thế của vua để mưu lợi cho mình. Hàn Phi cho rằng *quyền thế không thể trao cho kẻ khác*, vua mất đi một phần quyền thế, bề tôi sẽ làm ra một trăm phần quyền thế để lợi dụng. Cho nên bề tôi có được quyền thế, lực lượng sẽ lớn mạnh lên; lực lượng lớn mạnh rồi, trong và ngoài triều đình sẽ bị người này thao túng như vậy là vua bị bưng bít.

Lý Quý, người nước Yên, thích đi chơi xa, ở nhà vợ ông thường tư thông với một vị công tử. Có một lần Lý Quý đột ngột trở về, vị công tử kia còn đang ở trong buồng. Vợ ông hết sức lo sợ, có người ở gái bảo bà: “Để cho công tử ở trường, đầu bù tóc rối, chạy thẳng ra khỏi cửa, chúng tôi giả tăng như không thấy”. Rồi, vị công tử kia làm theo lời nói của họ, chạy trốn. Lý Quý hỏi ai đấy, mọi người đều nói không có ai vào nhà này cả. Lý Quý nói: “Thế thì ta gặp ma hay sao?” Người ở gái gạt đầu nói đúng. Lý Quý vội hỏi nên làm như thế nào thì tốt, người ở gái trả lời: “Dùng nước phân bò, dê, lợn, chó, gà rửa mình, là có thể khử tà”. Lý Quý đồng ý và làm theo lời người ở gái.

1. Hàn Phi Tử, thiên Nội trị thuyết hạ.

Câu chuyện người nước Yên tâm nước phân nói ra thật đáng buồn cười. Lúc người ta đang lo sợ rối rít, người ở gái tỏ ra rất ung dung, thẹn thò một chút rồi nảy ra chủ ý, làm cho Lý Quý nhầm là mình bị tà ma ám ảnh, từ đó mà vợ ông thoát tội. Lý Quý là người đi đây đi đó nhiều, đáng lẽ là phải có chút đầu óc, nhưng trái lại lại ngờ ngợ ngẩn, để cho người ở gái lừa, rơi vào cái cảnh phải tâm mình trong nước phân của năm con vật nuôi. Than ôi! Thiệt chẳng? Ác chẳng? Hàn Phi đưa ra câu chuyện này, lấy Lý Quý người nước Yên để ví với vua, lấy người ở gái để ví với bề tôi, dụng ý thật là rõ ràng.

Lợi mỗi bên khác nhau, nhờ người ngoài giúp là chỉ bề tôi không nhất trí với lợi ích của vua thường hay mượn lực lượng của các nước chư hầu để mưu lợi riêng. Hàn Phi cho rằng lợi ích của vua và tôi là khác nhau, vì vậy mà bề tôi không tuyệt đối trung với vua; nếu họ được một lợi ích nhất định, thì vua sẽ mất lợi ích đó. Cho nên có một số bề tôi đã dẫn quân đội của nước thù địch đến trừ bỏ đối thủ chính trị ở trong nước, đưa ra các vụ việc ngoại giao để mê hoặc vua, chỉ cần thỏa mãn dục vọng riêng của họ, chứ không chú ý đến tai họa của đất nước.

Thời Chiến quốc, Tống Thạch làm tướng nước Ngụy, Vệ Quân làm tướng nước Sở. Chiến tranh xảy ra giữa hai nước Ngụy và Sở, do hai người này chỉ huy tác chiến. Tống Thạch viết thư cho Vệ Quân, nói:

"Lực lượng quân đội hai nước là tương đương, kỳ binh hai nước đối nhau từ xa. Xin đừng đánh nhau, đánh nhau thì nhất định một mất, một còn, không thể tồn tại cả hai. Đây là việc của vua hai nước, tôi với ông không có tư thù gì với nhau, cách tốt nhất là nên tránh né nhau".

Bạch Khuê là tể tướng nước Ngụy, Bạo Khiển là tể tướng nước Hàn. Bạch Khuê nói với Bạo Khiển: "Ông dùng lực lượng nước Hàn giúp tôi nhiệm chức ở nước Ngụy, tôi dùng lực lượng nước Ngụy để giúp ông nhiệm chức ở nước Hàn. Như vậy, tôi nắm quyền lâu dài ở nước Ngụy, ông nắm quyền lâu dài ở nước Hàn".

Bọn Tống Thạch và Vệ Quân, Bạch Khuê và Bạo Khiển, thân làm tướng cầm quân, tể tướng, đáng lẽ phải coi trọng lợi ích của quốc gia, nhưng họ đã dựa vào quyền lực nắm trong tay mình để làm giao dịch chính trị với nhau, không chú ý gì đến vua nước mình cả. Việc giao dịch chính trị này không những để lợi ích quốc gia sang một bên, mà còn mượn lực lượng của đối phương để củng cố quyền thế của cá nhân. Nó có thể nói là quyền mưu thường dùng của bề tôi trong thời đại truyền thống dùng để lừa vua, chơi xỏ vua.

Dựa vào sự tương tự là chỉ việc bề tôi giả thác ra những việc giống nhau để lừa vua, nhằm đạt được mục đích cá nhân. Hàn Phi cho rằng những việc tựa

như phải mà là không phải thường thường là nguyên nhân cho vua xử phạt không thỏa đáng, mà bề tôi có thể được lợi ở trong.

Sở Hoài Vương được một người con gái nước Ngụy, nhà vua rất thích cô gái ấy. Phu nhân Trịnh Tự trong bụng rất ghét, nhưng giả làm như rất yêu cô ấy. Hễ mặc quần áo gì, chơi đồ chơi gì đều dựa vào sự ưa thích của cô gái để mua sắm, phòng ở, giường nằm cũng chọn theo sở thích của cô gái để bố trí. Xem ra bà yêu cô gái còn hơn là Sở Hoài Vương. Sở Hoài Vương nói: "Trịnh Tự biết ta thích tân nhân, thì bà lại càng yêu tân nhân này hơn ta. Đó cũng là một đạo lý với việc người con có hiếu phụng thờ cha mẹ mình, người tôi trung phụng thờ vua mình!" Trịnh Tự biết Sở Hoài Vương cho rằng mình không có lòng ghen ghét, nói với cô gái Ngụy rằng: "Đại vương rất thích vẻ đẹp của em, tuy vậy, nhưng lại rất chán cái mũi của em. Nếu như khi em gặp đại vương, tốt nhất là em che cái mũi của em lại!" Cô gái Ngụy tin là thật, cứ theo lời Trịnh Tự mà làm. Sở Hoài Vương hỏi Trịnh Tự: "Cô tân nhân kia hề gặp ta là che mũi lại là tại làm sao?" Trịnh Tự nói: "Thiếp biết việc gì rồi đấy. Hình như cô ấy không thích cái mùi hôi trên mình đại vương". Sở Hoài Vương nghe nói như thế, thẹn quá hóa giận, liền hạ lệnh cắt mũi của cô gái Ngụy.

Trong câu chuyện này, sự gian hiểm xảo trá, sự tàn ác cay nghiệt của Trịnh Tự, và sự hờn dung, hiểu sắc, tàn bạo, vô năng của Sở Hoài Vương hầu như bộc lộ ra đầy đủ. Đặc biệt là Trịnh Tự làm chủ thể quyển mưu, chơi hai ngón sáng, tối, quả thực là rất "xuất sắc". Ban đầu, ngoài mặt bà ấy tỏ ra rất thích cô gái Ngụy, bất kỳ việc gì cũng dựa theo ý của cô gái mà làm, trên thực tế là làm để cho Sở Hoài Vương thấy, để cho vua tin rằng bà không có lòng ghen ghét gì cả. Sau khi sự tính toán đen tối này đạt được mục đích rồi, bà lại giả làm bộ hết sức quan tâm, để cho cô gái Ngụy che mũi đến gặp Sở Hoài Vương, trên thực tế là lợi dụng tâm lý của Sở Hoài Vương trên mình có mùi hôi nách sợ người khác vạch ra, làm cho nhà vua hạ độc thủ đối với cô gái Ngụy. Đáng thương cô gái Ngụy để người ta tự do điều khiển, đi vào một cách không tự giác trong cái dây thông lọng mà người khác cố ý bày đặt ra, làm ra bộ không thích mùi hôi nách, tạo cơ cho Sở Hoài Vương lạm dụng quyển uy.

Cái lợi và cái hại đều có mặt trái là chỉ việc bề tôi bằng việc ám hại vua và người khác để mưu lợi riêng. Hàn Phi cho rằng một sự việc sau khi phát sinh ra, nếu như thấy có lợi có thể mưu đồ được, thì nên nâng đỡ giữ gìn nó; nếu như có hại, nhất định phải quan sát nó từ mặt trái. Cho nên, một nhà vua thông minh, khi xem xét vấn đề, nếu thấy có hại cho nước, thì ai là kẻ có lợi trong đó, nếu bề tôi bị hại thì cần xem người nào có lợi hại trái ngược với người ấy.

Lúc Tấn Văn Công đang tại vị, người đầu bếp cho người dâng thịt nướng cho vua ăn, trên miếng thịt có quấn một sợi tóc. Tấn Văn Công gọi người đầu bếp đến, lớn tiếng trách mắng: "Người rắp tâm hại ta ngen chết hay sao? Tại làm sao lại dùng tóc quấn thịt nướng?" Người đầu bếp vội vàng cúi đầu lạy, làm ra vẻ nhận tội, nói: "Tiểu thần có ba cái tội đáng chết: mài dao sắc quá, cắt thịt thì thịt đứt hết, còn sợi tóc dính vào thịt trái lại cắt không đứt, đó là tội thứ nhất; lấy que gỗ xiên miếng thịt mà không phát hiện thấy có tóc, đó là tội thứ hai; đưa một cái lò nướng đến, lửa cháy đỏ hồng, thịt nướng chín hết, trái lại không đốt cháy được sợi tóc, đó là tội thứ ba. Trong sảnh đường của đại vương, phải chăng có người hấu ghen ghét tiểu hầu?" Tấn Văn Công bảo: "Nhà người nói có lý". Rồi cho gọi người hầu ở ngoài sảnh đường vào hỏi, quả nhiên có người muốn vu khống để hãm hại người đầu bếp, Tấn Văn Công bèn đem giết người đó.

Đây là một bài minh tự biện hộ cho mình, dùng lời ngay thẳng nói ngược lại, công khai buộc tội mình nhưng ngấm ngấm bài bác tội của mình. Muốn làm rõ nguyên do vì sao có sợi tóc quấn vào thịt nướng, người đầu bếp này có thể dùng lời ngay thẳng để nói thẳng, cũng có thể dùng lời ngay thẳng nói ngược lại; nếu chỉ biện giải chính diện, có thể làm cho Tấn Văn

Công càng giận mà không nghe. Người đầu bếp cung nhận ba "tội trạng". Kỳ thực từng câu của ông đều làm rõ sự thực: dao cắt thịt sắc như thế, trái lại không cắt đứt sợi tóc quấn vào miếng thịt; thịt đặt lên lửa để nướng, mà sợi tóc quấn vào thịt vẫn còn giữ nguyên, rõ ràng là bất hợp lý. Từ đây suy đoán ra rằng sợi tóc quấn trên thịt chưa có trong quá trình nướng thịt, mà là có người bỏ vào trong thời gian đưa thức ăn. Sự thực một khi đã rõ ràng, thì chân tướng lập tức sáng tỏ. Sự tự biện hộ cho mình của người đầu bếp này là rất có sức thuyết phục.

Xem xét, nghi ngờ việc tranh giành bên trong là chỉ bẽ tôi đẳng cấp, danh phận khác nhau mà vượt địa vị lẫn nhau. Hàn Phi cho rằng cục diện hỗn loạn về đẳng cấp, danh phận là căn nguyên sinh ra tai ương và biến loạn, cho nên vua cần phải xử lý nó một cách thận trọng.

Tấn Hiến Công sủng ái nàng Ly Cơ. Vì muốn cho con của mình kế thừa ngôi vua, Ly Cơ đã nhiều lần nói xấu thái tử Thân Sinh trước mặt Hiến Công. Có một lần Thân Sinh tế mẹ mình xong, theo lễ đem thịt tế đến dâng cho Hiến Công, đúng lúc Hiến Công đang đi săn, năm ngày sau mới trở về. Đợi sau khi Hiến Công trở về, Ly Cơ mới đem thịt ra ăn. Lúc Hiến Công sắp ăn, Ly Cơ ngăn lại nói rằng: "Thịt từ ngoài đưa vào dâng, không biết có độc không?"

Vừa nói vừa cắt một miếng cho chó ăn, chó ăn xong chưa được bao lâu đã lăn đùng ra chết. Ly Cơ lau nước mắt giận dữ nói: "Đây là thịt Thân Sinh đưa đến. Thân Sinh muốn bỏ thuốc độc giết cha, phải chăng là sợ sau này, con của thiếp cướp mất ngôi của anh ta. Nếu sau này phải chết trong tay Thân Sinh, không bằng bây giờ chết trước mặt đại vương. Như vậy đã chấm dứt được nỗi băn khoăn của Thái tử, cũng tránh được mưu đồ giết vua của thái tử". Tấn Hiến Công tưởng lắm là thật, đã bắt Thân Sinh phải tự sát.

Người ta thường nói *Phụ nữ tàn ác hơn nam giới*. Sự tàn ác của Ly Cơ không kém gì sự tàn ác của Trịnh Tự đã nói ở trên. Trịnh Tự hãm hại cô gái nước Ngụy, vẫn còn giả bộ hòa hảo với cô gái, chỉ ngấm ngấm bảo cô gái vạch ra chỗ dở của Sở Hoài Vương; Ly Cơ hãm hại Thân Sinh, lúc bắt đầu đã có ý thù địch rõ ràng, một tay làm ra trò bịp bỏ thuốc độc giết Tấn Hiến Công. Nhưng họ có một điểm chung là dựa vào quyền lực của vua, vượt quá danh vị của mình, để giành được sự thành công trong trường quyền mưu.

Nước địch can thiệp vào việc dùng hay bỏ là chỉ vua bị bưng bít, dựa vào ý đồ của nước địch để đối xử với quan lại của mình, kết quả là bị nước địch lợi dụng. Hàn Phi cho rằng điều mà nước địch cố làm cho được là làm cho sự quan sát của vua bị rối loạn và

quyết sách sai lầm, nếu vua không xét một cách sáng suốt thì sẽ mắc mưu nước địch.

Thời Tây Chu, Trịnh Hoàn Công muốn đánh lên nước Cối (ở huyện Mật, tỉnh Hà Nam ngày nay), trước hết cho người đi thám thính xem nước Cối có những văn thần, võ tướng nào có tài biện luận, quã cảm, ghi vào một danh sách để chọn những đám ruộng đất tốt ghi vào dưới tên của họ để chứng tỏ là đã bị hối lộ, lại còn ghi các loại quan tước vào dưới tên của họ để chứng tỏ là đã bị mua chuộc. Sau đó, Trịnh Hoàn Công xây một cái đàn tế cao ở ngoài thành, đem tờ danh đơn này bỏ vào một cái vò và đem chôn xuống dưới đàn, giết gà giết lợn, trong nghi thức long trọng, thế với trời là mãi mãi không phụ lời ước hẹn. Vua nước Cối biết được việc này, hết sức kinh ngạc, nghi ngờ bề tôi của mình là muốn phản quốc, nổi giận, đem giết hết tất cả. Như vậy, Trịnh Hoàn Công lợi dụng sự trống trải của nước Cối đem quân tấn công, không mất mấy sức lực, đã chiếm được nước Cối...

Đây là câu chuyện quyền mưu mượn lực lượng của kẻ địch để làm suy yếu kẻ địch. Trịnh Hoàn Công chủ thể quyền mưu, đã đem việc không có làm việc có thực, đã gióng trống giương cờ tuyên dương âm ỉ, lại còn cố ý thế thốt với trời là không bao giờ phụ ước. Vua nước Cối bị hiện tượng này mê hoặc, không phân

biệt trắng đen phải trái, đem giết hết bể tôi của mình, nhanh như trở bàn tay, đã thay Trịnh Hoàn Công làm một việc khó khăn, một khôn, một ngu không phải thoáng nhìn một cái là thấy hay sao?

2. MINH THƯƠNG VÀ ÁM TIỄN (ĐÁNH CÔNG KHAI VÀ ĐÁNH LÉN LÚT)

Mọi người đều biết rằng trong thời cổ đại, khi người ta đánh nhau, nếu không công khai độ sức đao với đao, thương với thương, thì dùng những thủ đoạn che giấu như bán lén, dùng võ khí tẩm độc... Vì vậy mà từ *minh thương ám tiễn* ra đời, trở thành thành ngữ. Dùng *minh thương*, *ám tiễn* để vi với thủ đoạn quyền mưu công khai và che giấu. Trong các hoạt động xã hội, người ta căn cứ vào các trường quyền mưu khác nhau mà có một sự chọn lựa đơn nhất, hoặc dùng *minh thương*, hoặc dùng *ám tiễn*, cũng có thể có một sự chọn lựa phức hợp, hoặc có thể lấy *minh thương* che *ám tiễn*, hoặc lấy *ám tiễn* hỗ trợ cho *minh thương* đồng thời tiến hành cả hai mặt để hoàn thành một công việc.

Đặng Chi, Thượng thư lang của Thục Hán vâng mệnh đi sứ sang Đông Ngô. Tôn Quyền, vua Ngô, nói với ông: "Sau này, nếu như thiên hạ được bình định rồi, vua hai nước Ngô, Thục chia thiên hạ mà cai trị, có phải là một việc rất đáng mừng không?" Đặng Chi đáp: "Trời không có hai mặt trời, nước

không có hai vua. Nếu tiêu diệt được Tào Ngụy rồi, đại vương lại chưa thể hiểu được ý trời, lúc đó vua hai nước Ngô, Thục, bên nào phải phát huy mỹ đức của bên ấy, bể tôi bên dưới cũng tận trung với vua của mình, các tướng sẽ cầm gươm đánh trống, như vậy chiến tranh giữa hai nước sẽ nổ ra". Nghe xong, Tôn Quyền cười vang, nói một cách rất lịch sự: "Sự thành khẩn của Ngài là phải như thế à!" Thế là Tôn Quyền liên minh với Thục Hán, tỏ rõ ý nguyện muốn tăng cường quan hệ hữu nghị giữa hai nước.

Sứ mạng thăm Đông Ngô của Đặng Chi chủ yếu là để củng cố sự liên minh giữa hai nước Thục, Ngô. Hai nước Thục, Ngô đã liên minh trở lại, chỉ có đối xử với nhau một cách thành thực, thì mới có thể làm cho vết thương cũ được hàn gắn lại. Vì vậy, cho nên trong cả quá trình đi thăm, mỗi lời nói, mỗi hành động của Đặng Chi đều thể hiện ra là sự thành thực. Đặc biệt là Tôn Quyền nói đến việc sau khi đánh bại Tào Ngụy rồi, Ngô Thục chia đôi thiên hạ; không một chút giấu giếm, Đặng Chi đưa cục diện lúc đó bày ra trước mắt: sự liên minh Thục Ngô nói cho cùng là lập mặt trận thống nhất, Tào Ngụy còn tồn tại một ngày, thì nó có cơ sở để tồn tại; Tào Ngụy không tồn tại, thì nó nên kết thúc, đến lúc đó chiến tranh giữa hai nước lại bắt đầu nổ ra. Sự thành thực của Đặng Chi, có ai có thể không cảm động được nào? Cho nên Tôn Quyền đồng

ý nói lại tình nghĩa cũ với Thục Hán, là ở trong thường tình và đạo lý nói chung.

Triệu Khuông Dẫn lấy được chính quyền do cuộc "binh biến Trần Kiều", nhưng sau khi thiên hạ cơ bản được bình định, lại sợ một số tướng lĩnh, tay nắm được trọng binh sẽ làm phản chống lại mình. Vì vậy nhân dịp một buổi chầu vào buổi chiều, ông mời các tướng lĩnh như Thạch Thủ Tín ở lại uống rượu. Trong lúc rượu đang ngà ngà dô mặt tía tai, ông than thở nói: "Ta nếu không được các ông giúp đỡ, thì không có ngày hôm nay. Nhưng sau khi làm thiên tử rồi, trái lại ta cảm thấy không thoải mái như trước kia, suốt đêm không ngủ được một giấc ngon lành". Các tướng lĩnh không hiểu gì hết, liền hỏi nguyên nhân tại sao. Triệu Khuông Dẫn nói: "Nguyên nhân rất giản đơn, ngôi báu hoàng đế, ai mà không muốn ngồi lên". Các tướng lĩnh hết sức kinh ngạc liền tiếp thanh minh, há dám có dã tâm đến mức như thế. Triệu Khuông Dẫn nói: "Ta không hoài nghi lòng trung thành của các ông, nhưng một khi bộ hạ của các ông đem hoàng bào khoác lên người các ông, thế là không phải tại các ông". Bọn Thạch Thủ Tín tạ tội nói: "Bệ tôi rất ngu xuẩn, không nghĩ đến sâu xa như vậy, xin bệ hạ chỉ giáo cho". Triệu Khuông Dẫn nói: "Người ta sống ở đời như bóng câu qua cửa sổ. Các ông có thể giao

binh quyền lại, góp nhặt thêm một số tiền, vàng, mua ruộng tốt, nhà đẹp để lại cho con cháu, nuôi thêm một số ca kỹ vũ nữ, để hưởng tuổi trời. Ta sẽ kết làm thông gia với các ông nữa. Như vậy vua tôi không nghi kỵ nhau, trên dưới đều yên ổn, há không phải rất tốt hay sao?" Bọn Thạch Thủ Tín cảm kích nói: "Bệ hạ đã nhọc lòng lo nghĩ thay chúng tôi, thật là làm cho người chết được sống lại, xương trắng mọc thịt!" Sáng sớm ngày hôm sau các tướng lĩnh đều tuyên bố là có bệnh, xin được giải trừ binh quyền. Triệu Khuông Dẫn tiếp nhận lời thỉnh cầu của họ và hậu thưởng cho họ.

Trong thời đại truyền thống, những người bằng cuộc binh biến mà được ngôi vua, điều lo nhất của họ là sợ người khác cũng bắt chước làm như vậy, lại làm chuyện khoác áo hoàng bào vào thân, vì vậy một khi chiếm được ngôi báu, nhất định phải bắt đầu từ việc tập trung binh quyền để bắt đầu củng cố địa vị thống trị của mình. Đối với những vị công thần vào sinh ra tử để giành thiên hạ, không sợ họ hư hóa, trụy lạc, chỉ sợ họ có binh quyền trong tay rồi mưu đồ phản loạn. Mang nỗi băn khoăn ấy, Triệu Khuông Dẫn đã khuyên bảo bọn Thạch Thủ Tín. Ông không giấu nỗi băn khoăn và bất an của mình, cũng không che giấu ý đồ và mục đích của mình, nói toạc ra: nếu các tướng lĩnh không giao binh quyền thì ông không có cách gì

“ngủ yên” được. Các tướng lĩnh phần lớn xuất thân từ nghề võ không có trình độ văn hóa cao, nếu nói khéo léo quanh co, có người có thể không hiểu được thậm chí còn có thể hiểu nhầm, thế là lợi cho việc giải quyết vấn đề rồi. Vì vậy cuộc đàm thoại của Triệu Khuông Dẫn mặc dù không có kỹ xảo gì hết, nhưng hết sức thực tế, lời nói rất rõ ràng thoải mái, việc làm rất dứt khoát, nhanh gọn, là sự lựa chọn tốt nhất lúc đó.

Đã có lời nói và việc làm công khai, chân thực thì cũng có những thủ đoạn ám muội, ngấm ngấm.

Sau trận đánh Trường Bình giữa Tần và Triệu, Tần đem quân bao vây Hàm Đan, kinh đô của Triệu. Nước Triệu không có lực lượng để chống lại, đành phải tới cầu viện nước Ngụy. An Ly Vương nước Ngụy cử tướng quân Tần Bỉ đem mười vạn quân đến đóng ở Thang Âm (nay là huyện Thang Âm, tỉnh Hà Nam), vì sợ Tần mạnh, nên không dám tiến đánh. Lúc đó, Bình nguyên quân Triệu Thắng viết thư cho Tín lĩnh quân Ngụy Vô Kỵ, trách ông này gặp tai nạn mà không cứu, không giữ tình nghĩa bạn bè. Ngụy Vô Kỵ không có cách gì thuyết phục được An Ly Vương ra quân, nên đành phải tự mình sang Triệu để tỏ rõ thành ý. Hầu Sinh, môn khách của ông, nghe tin như vậy bèn hiến kế nói: “Sự việc đến nước này, nếu đem thân đến chịu chết một cách vô ích, thì được ích lợi gì? Ngài có ân đức

với bà Như Cơ, Như Cơ được đại vương (tức An Ly Vương) sủng ái, đúng là lúc để cho bà ấy được thực hiện tâm nguyện báo đáp Ngài, Ngài có thể để cho Như Cơ lấy cấp hồ phù cướp lấy binh quyền của Tần Bỉ, ra quân cứu Triệu. Đây có thể nói là công nghiệp của Ngũ bá”. Ngụy Vô Kỵ y kế mà làm, lấy được hồ phù, sau đó Ngụy tạo chiếu lệnh, mang theo một dũng sĩ, giết chết Tần Bỉ, phát binh công kích quân Tần. Trước việc hai quân đội Ngụy, Triệu trong ngoài giáp công, quân Tần bị động ứng chiến, đại bại chạy trốn, còn có hơn hai vạn người đầu hàng nước Triệu.

Câu chuyện này gọi là *Cấp phù cứu Triệu*. Hai chữ “trộm cấp”, dù nói thế nào đi nữa, cũng không đem lại cho người ta một cảm giác dễ chịu. Nhưng Ngụy Vô Kỵ đã muốn cứu Triệu, lại không thể thuyết phục được Ngụy An Ly Vương xuất binh, bỏ con đường trộm cấp này, thì còn có biện pháp nào khác nữa? Ngụy Vô Kỵ vốn không nghĩ tới điểm này, chỉ tính một mình đi đến nước Triệu, cùng Triệu Thắng chết vì nước. Đây thực tế là dựa vào tình cảm và nghĩa khí mà hành động, căn bản không ích gì cho việc giải vây, cứu kinh thành Hàm Đan cả, may có Hầu Sinh ở bên cạnh gợi ý cho, Ngụy Vô Kỵ liền nắm ngay lấy cái then chốt của việc ra quân cứu Triệu, để lại cho đời sau một câu chuyện đẹp về tình nghĩa cao dày này.

Năm thứ 37 (210 tCn), Tần Thủy Hoàng tuần du thiên hạ, bị bệnh nặng ở Sa Khâu (đông bắc Bình Hương, tỉnh Hà Bắc ngày nay), truyền cho Trung xa phủ lệnh Triệu Cao viết di chiếu cho con trưởng là Phù Tô, nói: "Dem binh quyền giao cho Mông Điếm, về ngay Hàm Dương để liệu lý việc tang của ta, rồi sau sẽ cử hành lễ tang". Di chiếu đã được niêm phong, nhưng chưa kịp giao cho sứ giả đưa đi, thì Tần Thủy Hoàng đã mất. Thừa tướng Lý Tư cho rằng Hoàng đế chết ở ngoại địa, triều đình lại chưa lập Thái tử, e rằng một số công tử và trăm họ nhân cơ hội này sẽ làm phản, nên giấu bịt tin tức, không công bố việc tang, đem thi thể Tần Thủy Hoàng đặt vào trong một cái xe lạnh, sai người và hoạn quan điều khiển xe, đến một địa phương nào, vẫn như thường lệ, tiến thức ăn cho nhà vua, bấy tôi vẫn tấu trình việc nước như thường ngày, hoạn quan ở trong xe phê duyệt công văn. Triệu Cao, Lý Tư và công tử Hồ Hợi ngấm ngấm thương lượng, giả xưng Thừa tướng tiếp nhận chiếu lệnh của Hoàng đế để lại ở Sa Khâu trước khi lâm chung, lập Hồ Hợi làm Thái tử. Ngoài ra còn làm giả một bản di chiếu gửi cho Phù Tô và Mông Điếm, lên án tội lỗi của họ, yêu cầu họ phải cùng nhau tự sát. Phù Tô nhận được chiếu giả, lắm tướng thật, liền tự sát. Mông Điếm bị bắt giam, chẳng bao lâu cũng uống thuốc độc mà chết.

Thời đại truyền thống Trung Quốc, ý chí cá nhân của vua chúa phong kiến có hiệu lực siêu pháp luật, vì vậy mà *di chiếu của tiên đế* có quan hệ trực tiếp đến vận mạng của người kế vị. Triệu Cao, Lý Tư và Hồ Hợi đã ngấm ngấm mưu mẹo sửa lại di chiếu, rốt cuộc đã trừ khử một cách nhẹ nhàng hai đối thủ tiềm tại là Phù Tô và Mông Điếm và trở thành người chiến thắng trong việc tranh giành quyền thống trị tối cao. Ngược lại, Phù Tô, với thân phận là con trưởng, đáng lẽ phải kế thừa ngôi vua; Mông Điếm trong tay cầm ba mươi vạn quân, cũng là nhân vật nắm thực quyền, nhưng vì sự lên án và ra lệnh trong di chiếu giả, mà chết không được rõ ràng. Một bức *di chiếu của tiên đế* nặng trình trịch có sức mạnh thiêng liêng như thế nào? Những trò lấu cá mà bọn thực hành quyền mưu đưa vào đã làm cho một bọn gian nịnh, tiểu nhân được mùa may trên vũ đài chính trị, còn những người chính nhân quân tử thì mặc sức bị hãm hại. Lịch sử là không công bằng như vậy đấy!

So sánh việc vận dụng đơn thuần *minh thương* hoặc *ám tiễn* thì thấy cách làm giả chủ thể quyền mưu lấy *minh thương* che lấp *ám tiễn*, hoặc lấy *ám tiễn* hỗ trợ cho *minh thương*, rõ ràng là phức tạp hơn. Chúng ta thường nói: *Chỉ cây dâu mắng cây hòe, Giết gà dọa khỉ* và *Phá núi làm hổ sợ*, đó là quyền mưu trong sáng có tối, tối nằm trong sáng.

Tể Cảnh Công cử Tư Mã Nương Thư làm tướng quân đem quân phòng ngự hai nước Tấn, Yên đến xâm lược, và dùng viên sủng thần là Trang Cổ [hoặc Giã] làm giám quân. Một ngày trước khi sắp xuất quân, Nương Thư hẹn Trang Cổ đến giữa trưa thì vào doanh trại, sau đó thệ sư [quân lính thề trước khi ra trận] rồi xuất phát. Nhưng Trang Cổ, cậy mình được Tể Cảnh Công tin yêu, không chú ý gì đến lời dặn của Nương Thư, mãi đến sau nửa buổi mới uể oải đi đến quân doanh. Nương Thư hỏi tại sao đến muộn, ông trả lời vì ở nhà tiễn bạn thân nên trễ giờ. Nghe nói vậy, Nương Thư nổi giận dùng đũa nói: “Bắt đầu từ ngày nhận lệnh, tướng quân nên quên vợ con đi; lúc lâm trận chính quân, nên quên bạn cũ đi; khi xung phong hãm trận, nên liều chết quên mình. Hiện nay, quân địch đã áp sát biên cảnh, hai người chúng ta vai gánh trọng trách về vận mệnh của quốc dân, trong giờ phút quan trọng khẩn cấp này, trái lại Ngài lại coi như không có việc gì, vi phạm quân ước, há không phải là làm hỏng việc lớn của nước nhà và quân đội hay sao?” Nói xong, theo quân pháp, xử Trang Cổ vi phạm quân cơ, đưa ra chém đầu ngay. Nghe tin, Tể Cảnh Công vội sai thị thần là Lương Khâu cử đi nhanh tới doanh trại, không những không cứu được Trang Cổ, mà còn bị Nương Thư xử tội “đi nhanh trong doanh trại”. Vì thấy Lương Khâu cử mang lệnh vua đến, nên

Nương Thư tha cho tội chết, chỉ phá hỏng xe ngồi của ông để biểu thị sự trừng phạt. Thông qua sự việc này, trên dưới trong quân Tể hết sức cung kính, quân uy vang dội, hiệu lệnh ban ra, không ai là không tranh làm trước. Nghe tin, quân đội hai nước Tấn, Yên sợ quá, chỉ đành rút lui về nước. Quân Tể thừa thế tiến đánh, thu phục lại đất đai đã bị mất.

Tam thập lục kế giải thích câu Chi cây dâu, mắng cây hòe là lớn lấn lướt nhỏ, ngấm cho sợ mà dõ, trong cứng rắn được ứng đáp, làm việc nguy hiểm để thuận theo, đổi thành cách nói hiện đại: to lớn khuất phục nhỏ bé, cần dùng biện pháp rắn đe để dụ dõ, sự cứng rắn thích đáng có thể được ủng hộ, thủ đoạn quả cảm có thể làm cho người ta thuận theo. Tư Mã Nương Thư bạo dạn biết chừng nào! Trong một khoảng khắc đã giết chết một vị sủng thần của quốc quân, đã trừng phạt một vị thị thần của quốc quân. Đối với Tể Cảnh công mà nói, thực tế có hơi mất mặt một chút, đường đường một đấng quốc quân mà cứu không nổi kẻ sủng thần của mình, lại để cho kẻ thị thần mang phù tiết chạy đến bị trừng phạt. Nhưng quân Tể từ trên xuống dưới từ sự kiện này đều thấy được cái uy nghiêm làm tướng của Nương Thư; đối với các cận thần của quốc quân đã xử được theo quân pháp, thì còn ai dám khinh suất vi phạm quân lệnh nào? Đấy có lẽ là dụng ý chân chính của Tư Mã Nương Thư chém Trang Cổ khi lâm trận.

Tôn Võ ở nước Ngô dùng binh pháp do mình viết ra để điều khiển quân đội của Ngô Vương Hạp Lư. Hạp Lư truyền lệnh chọn một trăm tám mươi tên cung nữ, giao cho Tôn Võ. Tôn Võ đem họ chia thành hai đội, giao cho hai người thiếp yêu của Hạp Lư làm đội trưởng, tiếp đó cho họ cầm kích và sắp thành đội ngũ, sau đó ra quân lệnh, giải thích những yếu lĩnh cần rèn luyện và những động tác quy định và cho dựng lên những hình cụ bằng sắt, trình trọng khuyến răn họ phải thao tác theo lệnh, không được đùa giỡn, làm qua quýt, nếu không sẽ bị xử phạt theo quân pháp. Giao giá xong, Tôn Võ bèn đánh trống ra hiệu lệnh cho các cung nữ chuyển qua phải, ai ngờ họ không những không làm theo lệnh, trái lại còn cười vang lên. Thấy vậy, Tôn Võ trước hết trách mình chưa nói rõ những động tác quy định, trình bày quân lệnh chưa để họ ghi nhớ vào lòng, rồi lại đem những sự việc có liên quan trình bày cho họ nghe một lượt, sau đó lại đánh trống làm hiệu, ra lệnh cho họ chuyển sang bên trái, nào ngờ họ vẫn cười vang như cũ, căn bản là không coi quân lệnh ra gì cả. Lúc đó Tôn Võ phát cáu lên, nói một cách rất nghiêm túc: "Người làm tướng đã đem hết động tác quy định và quân lệnh giao giá rõ ràng, quân lính vẫn không thao tác theo lệnh đó là tội lỗi của quân lính các người. Theo quân pháp, ai trái lệnh là chém. Quân

lính không thể giết hết, nên người chỉ huy đội phải chịu phạt". Vừa nói, vừa chuẩn bị đưa hai người đội trưởng ra chém đầu. Hạp Lư, ngồi trên đài xem duyệt binh thấy Tôn Võ sắp đem chém hai người thiếp yêu của mình, không thể không hoảng hốt, vội vàng cử người truyền lệnh, yêu cầu Tôn Võ nhẹ tay. Tôn Võ trả lời thản thản: "Thần đã nhận mệnh lệnh làm tướng, tướng đang điều hành quân lính, cần theo quân pháp để làm việc. Đối với một số yêu cầu của quốc quân ngoài pháp luật, không thể tiếp thu được!" Rồi đem hai người thiếp yêu của Hạp Lư chém đầu để thị uy với mọi người, cử hai người đứng đầu hàng làm đội trưởng hai đội, sau đó sai đánh trống ra lệnh, chỉ thấy cả bãi im phăng phắc, bất kỳ quay trái, quay phải, tiến lên, lùi xuống, cung nữ của hai đội làm hết sức nghiêm chỉnh, đúng quy củ.

Phê bình việc này, sách *Thảo lộ kinh lược* nói: "Theo đạo trời, trong mùa xuân sinh ra nhưng không tránh khỏi mùa thu bị diệt; đạo làm tướng, há lấy việc không quyết đoán để che mất uy thế của ta. Nếu ở dưới sự chỉ huy, phạm pháp thì có hình phạt, thân như con em, cũng quyết không tha thứ. Giết một người mà ba quân sợ cả, giết là hình phạt cao nhất. Người trái lệnh thì phải giết, người vâng lệnh lại càng lo giữ gìn. Giết mà mọi người không sợ, khoan dung

mà mọi người không phục. Như ra trận, dùng hình phạt nghiêm khắc, thì quân tâm không có hai điều sợ, cũng không có hai điều khinh lờn. Sợ ta thời khinh lờn địch, sợ địch thì khinh lờn ta. Làm cho sợ là thắng, để cho khinh lờn là thua. Hay thay! Người xưa nói: người làm tướng phải làm cho ba quân sợ ta mà khinh lờn địch. Xem chuyện Tôn Vũ dạy đánh nhau trong cung Ngô, đem một loạt những cung nữ yếu điệu rất nhanh chóng rèn luyện thành một đội quân có bộ điệu tề chỉnh, cái điều bí ẩn ở trong đó có phải là việc dùng hình phạt nghiêm để xây dựng uy thế, giết một người làm trăm người sợ hay không?”

Cuối đời nhà Tấn, triều đình không kiểm soát được đất nước, có quân hùng tranh giành thiên hạ. Bành Việt thường làm nghề đánh cá ở đầm Cự Đà, cũng có làm nghề ăn cướp. Sau khi Trần Thắng khởi nghĩa, có một bọn thiếu niên xấu nói với Bành Việt: “Nhiều bậc hào kiệt tự lập làm vua, nổi dậy chống Tấn, tại sao ông không bắt chúng họ?” Bành Việt nói: “Hiện nay hai con rồng đang đấu nhau kịch liệt, chúng ta vẫn phải đợi đã!” Sau hơn một năm, xung quanh Bành Việt đã tụ tập hơn một trăm người, họ nhất trí cử Bành Việt làm thủ lĩnh. Bành Việt lúc đầu thoái thác, sau đó trước sự khẩn cầu hết sức của mọi người, Bành Việt đồng ý nhận, và hẹn với họ sáng sớm

ngày hôm sau lúc mặt trời mọc là tới họp đông đủ, ai đến muộn sẽ bị chém đầu. Sáng hôm sau, lúc mặt trời mọc, có mười mấy người đến muộn, người sau cùng giữa trưa mới đến, Bành Việt rất áy náy nói rằng: “Các anh muốn tôi làm thủ lĩnh, tôi và các anh đã hẹn với nhau thời gian họp mặt đông đủ, nhưng có một số người đến muộn, tôi không thể đem giết hết những người này, chỉ đành giết chết người đến chậm nhất”. Những người này đều phì cười nói rằng: “Hà tất phải làm như vậy? Về sau không dám nữa là được rồi”. Bành Việt tiến lên nắm lấy người đến muộn cuối cùng đem giết chết, sau đó lập dàn tế, ra hiệu lệnh. Bọn thiếu niên xấu này sợ Bành Việt, không dám ngừng mặt nhìn. Sau đó Bành Việt đánh thành cướp đất, thu nhận tàn quân của các chư hầu, nhanh chóng phát triển thành một đội quân có sức mạnh.

Câu chuyện quyển mưu này rất giống với hai câu chuyện trước. Nhìn bề ngoài, thấy việc Bành Việt giết chết người đến muộn nhất và việc Tư Mã Nương Thư giết Trang Cổ, Tôn Võ chém hai nàng thiếp yêu của vua giống như là có điều áy náy đối với người bị giết, nhưng trên thực tế hành động quả cảm của họ làm cho mọi người sợ mà chịu khuất phục, xây dựng được sự uy nghiêm của mình. Thử nghĩ đối với bọn thiếu niên xấu, không biết pháp luật, đạo lý là gì, nếu Bành Việt

không dùng hình phạt nghiêm khắc để đánh một tiếng chuông báo động cho chúng, thì xua chúng thà chết không lùi bước, liều mạng với kẻ thù được hay sao? Bành Việt hiểu rõ đại nghĩa, bắt đầu từ việc uy phục hơn một trăm thiếu niên xấu, lôi kéo dẫn hàng ngàn hàng vạn người vào hàng ngũ; từ một cái đầm Cự Đà còn con đi ra, dần dần cướp được một vùng đất rộng lớn ở Trung Nguyên, xứng đáng là một vị anh hùng trong thời kỳ Hán Sở.

Ở đây cần phải nói đến việc công khai sửa sạn đạo, đi lên đến Trấn Thương. Đó là kế thứ tám trong Tam thập lục kế. Ý nghĩa của nó là: cố ý bộc lộ hành động của mình, thu hút sự chú ý của kẻ địch, sau đó bỏ sang một bên khu vực mà phía địch cố thủ, vu hồi tiến lên, đánh vào khâu tương đối yếu của địch.

Thời Hán Sở, Lưu Bang được phong làm Hán vương, dẫn đoàn bộ hạ đến nước được phong, đợi sau khi đến Nam Trịnh (đất Nam Trịnh, tỉnh Thiểm Tây ngày nay) bái Hàn Tín làm đại tướng. Hàn Tín nói với Lưu Bang: "Hạng Vũ phong tước vương cho các tướng lĩnh có công, riêng đại vương đem phong ở Nam Trịnh, đó là sự biếm trích (giáng chức và đuổi đi xa). Các tướng sĩ mà đại vương soái lĩnh phần nhiều là người của sáu nước ở Sơn Đông. Ngày đêm trông mong trở về phía đông. Nhân cơ hội này có thể xây dựng sự nghiệp. Đợi sau khi

thiên hạ bình định, lòng dân yên ổn, thì không dễ dấy binh huy động dân nữa. Cho nên, chi bằng đưa ra quyết sách tiến quân về phía đông, thống nhất thiên hạ". Lưu Bang tán thành. Tiếp đó, theo kiến nghị của Hàn Tín, Lưu Bang trước hết phái một bộ phận quân lính giống trống giương cờ đi tu sửa sạn đạo, giả bộ muốn theo đường cũ đánh ra, nhưng lại ngầm sai Hàn Tín thống lĩnh đại quân, đi theo đường nhỏ vu hồi đến Trấn Thương (đất Bảo Kế tỉnh Thiểm Tây ngày nay), dùng biện pháp tập kích bất ngờ, một trận đánh bại được Chương Hàm, tiến lên chiếm lĩnh Quan Trung, mở màn cuộc chiến tranh Sở Hán.

Việc dùng binh lần này của Hàn Tín đã tạo ra một mẫu mực sáng chói trong lịch sử chiến thuật của Trung Quốc. Công khai sửa sạn đạo là để che giấu hành động bí mật đi lên đến Trấn Thương của phía mình; đi lên đến Trấn Thương, là do việc công khai sửa sạn đạo để phân tán sự chú ý của đối phương. Mục đích của việc vận dụng quyền mưu này chủ yếu là ở chỗ tránh thực đánh hư. Thực ra, đường cũ ở phía đông, Trấn Thương ở phía tây, sửa công khai sạn đạo, đi lên đến Trấn Thương, chính là bản sao chụp của Thanh Đông kích Tây. Tam thập lục kế đã có Thanh Đông kích Tây làm một trong thắng chiến kế, lại xếp Âm độ Trấn Thương làm một trong địch chiến kế, thực tế là chưa xem xét kỹ càng.

3. CHE ÁNH SÁNG NUÔI BÓNG TỐI,
DANH LÀ GIÚP THỰC LÀ LẤY

Trong rất nhiều trường quyển mưu, tối và sáng cùng trong một biểu, danh và thực thường là một. Là chủ thể quyển mưu, trên bề mặt thu bớt mũi nhọn, ẩn giấu tài năng tung tích, che đậy tâm chí muốn làm lớn, để làm tê liệt sự cảnh giác của đối phương, đợi thời cơ thích hợp, thực hiện mục đích dự định. Như vậy gọi là *Che ánh sáng nuôi bóng tối*. So với điều trên, có một số điểm khác là trên danh nghĩa thì tỏ rõ sự quan tâm đối với đối phương, mang chiêu bài giúp đỡ đối phương, mượn cơ hội để thăm thấu thế lực của mình nhằm khống chế đối phương, tước đoạt quyển lợi chính trị, kinh tế. Như vậy gọi là *Danh là giúp, thực là lấy*. Hai loại quyển mưu này được vận dụng rất rộng trong lịch sử Trung Quốc, là con đường cơ bản để người ta an thân, bảo vệ mạng sống và mưu đồ tiến thủ.

Quyển mưu của việc *Che ánh sáng nuôi bóng tối* đem vận dụng vào thực tế có thể tiến hành bằng ẩn giấu hoặc che đậy các mặt như sinh lý, cảm tình, tài năng và chí hướng. Chủ thể quyển mưu cuối cùng là phải ẩn giấu hoặc che đậy tình hình chân thực của một mặt nào đó, thì hoàn toàn do trường quyển mưu đặc biệt và động cơ hành vi của khách thể quyển mưu quyết định.

Tồn Tẫn từng học binh pháp với Bàn Quyền. Sau khi xuống núi, được vua Ngụy Huệ Vương biết rõ tài và trọng dụng, làm quan đến chức Tướng quân, nhưng nhận thấy tài năng của mình không bằng Tồn Tẫn, Bàn Quyền liền ngầm cử người đi lừa Tồn Tẫn đến. Tồn Tẫn đến Ngụy chưa được bao lâu, bị Bàn Quyền hãm hại, xúi vua Ngụy Huệ Vương thích chữ chặt chân. Sau khi chịu hình phạt, Tồn Tẫn cho rằng Bàn Quyền đã cứu tính mạng mình, nên quyết chí viết binh pháp do tổ tiên truyền lại để đưa cho Bàn Quyền. Người hầu của Bàn Quyền cử đến thấy rõ tấm lòng thành thực của Tồn Tẫn và nổi oan khuất mà ông phải chịu, rất lấy làm cảm thông, đem những hành vi bi ối của Bàn Quyền nói với Tồn Tẫn. Tồn Tẫn như nằm mơ vừa tỉnh, thấy rõ âm mưu nham hiểm của Bàn Quyền, vì vậy chỉ đành giả điên để tự cứu mình, la to hét lớn, lấy phân và nước dãi bôi khắp mình, lại đem đốt hết binh thư đã viết xong. Bàn Quyền thấy tình hình như vậy, cho là Tồn Tẫn điên thật, và không chú ý đến nữa. Về sau, có vị sứ thần nước Tề đến thăm Ngụy, nhân tiện lên đưa Tồn Tẫn về Tề, Tồn Tẫn mới bắt đầu lại cuộc sống mới.

Đó là một ví dụ thực về việc che giấu về mặt sinh lý. Trong cuộc sống xã hội, bất luận là hạng người nào, có ai lại đi so đo với một người điên hay sao?

Bàng Quyên dù là một tay gian giảo độc ác, thấy Tôn Tấn giống diên đến như vậy, trong lòng hết sức vừa ý, có lẽ cũng có chút ít thương xót. Tôn Tấn ở trong cảnh lao lung, trái lại có thể thoát ra khỏi tai ách giày vò mình, thực tế là vì ông giả diên giả đại, làm cho Bàng Quyên cảm thấy ông không còn ích lợi gì nữa, từ đó mà lơ là cảnh giác, không chú ý để phòng. Mặt khác, căn cứ theo sự ghi chép trong cuốn *Minh sử ký sự bản mật*: Yên Vương Chu Đệ, vốn có dã tâm lên ngôi hoàng đế, vì vậy mà rất bất mãn với Kiến Văn Đế, có âm mưu cướp ngôi. Nhưng khi mưu đồ có cơ bại lộ, Chu Đệ bèn *giả dạng diên cuồng, chạy khắp chợ, cướp rượu, thức ăn, nói năng lung tung hoặc nằm xuống đất, suốt ngày không tỉnh*. Đến mùa hè oi bức, lại còn đặt lò sưởi xung quanh mình để ngồi, mình run lấy bẫy, luôn mồm kêu rét. Đây là thủ đoạn giả diên giả đại tuyệt hay.

Cuối đời Vương Mãng, anh em Lưu Diễn, Lưu Tú, cường hào ở Nam Dương lãnh đạo họ hàng khởi binh, gia nhập hàng ngũ quân lực lâm. Sau khi Lưu Huyền xưng đế, Lưu Diễn được làm Đại Tư đồ, Lưu Tú làm Thái thường Thiên tướng quân. Trong chiến dịch Côn Dương, trong khi tác chiến với các quan quân, Lưu Tú lập được công đặc biệt, còn Lưu Diễn vì hống hách lộng quyền, bị ám hại trong cuộc tranh giành quyền lợi với Lưu Huyền.

Tin tức truyền đến tiên tuyến, Lưu Tú vội vàng từ Phụ Thành (nay là huyện Diệp, tỉnh Hà Nam) chạy về Uyển Thành, đến tạ tội trước mặt Lưu Huyền. Các thuộc quan của Đại Tư đồ (tức Lưu Diễn) nghe nói Lưu Tú về đều đến chào và chia buồn, Lưu Tú chỉ theo lễ mà đáp tạ, chứ không nói chuyện riêng với ai cả. Mặc dù ông rất đau buồn về cái chết của Lưu Diễn, đêm ngủ ông thường khóc lóc, trái lại không vì việc chịu tang anh, ông vẫn đi đứng, ăn uống, nói cười như thường. Có người hỏi ông về chiến sự ở Côn Dương, ông tuyệt đối không tự khoe công lao của mình, mà chỉ quy công cho các tướng. Thấy tình hình như vậy, Lưu Huyền trái lại cảm thấy xấu hổ, vì vậy phong Lưu Tú làm Phá lỗ đại tướng quân, tước Vô Tín hầu.

Đây là một ví dụ thực tế về che giấu trên mặt tình cảm. Trong một trường quyền mưu nhất định, vì lực lượng so sánh không lợi cho mình, chủ quyền mưu, mặc dù chịu oan khuất, nhưng không thể làm liều, chống cự đến cùng; biện pháp tốt nhất là không để vui buồn lộ ra nét mặt, giấu kín không để lộ ra sự yêu, ghét, tìm kiếm cơ hội thích đáng, tiến hành phản kích trở lại. Lưu Tú vận dụng quyền mưu này để biến hung thành cát, chuyển nguy thành an, không những không bị liên lụy vì việc anh chết, trái lại còn được thêm quan tước, càng được Lưu Huyền nhìn bằng con mắt khác.

Về sau, Lưu Tú vâng mệnh đi tuần thú ở Hà Bắc, thế lực của mình nhanh chóng phát triển mạnh mẽ, bèn bỏ cái mặt nạ làm bề tôi người khác, công khai chia sơn hà và chống mệnh lệnh của Lưu Huyền. Trước tình hình như vậy, chắc Lưu Huyền rất lấy làm hối hận vì lúc trước đã nhờ cỏ không nhờ tận gốc.

Năm thứ ba đời Hán Kiến An (năm 198), Lưu Bị theo Tào Tháo đến Hứa Đô, được phong làm Tá tướng quân. Nhằm che giấu tài năng của mình, Lưu Bị làm một cái vườn ở sau nhà để trồng rau. Một hôm, Tào Tháo sai người đến mời Lưu Bị đi dự tiệc; không biết dụng ý của Tào Tháo như thế nào, Lưu Bị trong lòng thắc thỏm không yên. Trong bữa tiệc, Tào Tháo nói đến các anh hùng lúc bấy giờ để xem một chút khẩu khí của Lưu Bị như thế nào, Lưu Bị nêu ra mấy vị như Viên Thuật, Viên Thiệu, Lưu Biểu, Tồn Kiên. Tào Tháo trái lại vỗ tay cười nói: "Gọi là anh hùng, ắt trong lòng phải có chí lớn, trong bụng phải có mưu cao, lượng có thể bao trùm vũ trụ, khí có thể nuốt thiên hạ". Lưu Bị vội hỏi: "Thế là những vị nào?" Không ngờ, Tào Tháo lại nói: "Anh hùng trong thiên hạ chỉ có bác và tôi?" Lưu Bị nghe nói thế, trong bụng đột nhiên cảm thấy sợ, đánh rơi đĩa xuống đất. Đúng lúc đó, có tiếng sấm âm vang, Lưu Bị nhân cơ hội đó, ung dung nhặt đĩa lên, rất sợ hãi nói: "Tiếng sấm dữ quá,

thật đáng sợ!" Thấy tình cảnh như vậy, Tào Tháo cười thắm trong bụng, vì thế buông lỏng sự cảnh giác đối với Lưu Bị.

Đây là một ví dụ về che giấu tài năng. Tiếng sấm và việc rơi đĩa vốn không có gì liên quan với nhau, nhưng Lưu Bị mượn tiếng sấm trước mặt Tào Tháo để chứng tỏ khí phách nhát như thỏ đế của mình. Thông minh cơ cảnh như Tào Tháo mà cũng bị Lưu Bị đánh lừa. Còn Quan Vũ, Trương Phi lại càng khó biết được dụng tâm của Lưu Bị, vì vậy đã trách hỏi Lưu Bị một cách không nghi ngờ gì cả tại sao Lưu Bị lại không quan tâm đến việc lớn của thiên hạ mà lại bắt chước người tầm thường làm vườn trồng rau. Lưu Bị đáp: "Việc này hai hiền đệ không biết được. Tào Tháo đưa ta vào ở Hứa Đô là để khống chế ta. Ta làm như vậy là để cho Tào Tháo biết rằng ta chẳng có bản lãnh gì hết, do đó Tào Tháo buông lỏng sự cảnh giác đối với ta, không làm hại ta". Sự nói rõ về mình là rõ ràng trôi chảy biết bao! Như vậy Lưu Bị đã che giấu được tài năng của mình, ngoài mặt không dám xưng "anh hùng" cùng Tào Tháo, kết quả là giữ được an toàn cho bản thân. Trái lại, Dương Tu, làm chủ bạ cho Thừa tướng (Tào Tháo) tài hoa xuất chúng, nhưng tài năng để lộ ra, thường hay biết rõ trước quyền mưu của Tào Tháo, nhiều lần làm cho Tào Tháo thấy mình thua người khác. Vì vậy, Tào Tháo

vô cùng căm ghét, sợ để lại gây thành hậu họa, nên tìm cơ giết đi. Dem so sánh, vẫn thấy Lưu Bị thông minh hơn nhiều.

Ngô Vương Phù Sai đem đại quân đánh nước Việt, thế thua của quân Việt đã định ra rồi, vì chỉ có năm ngàn quân tử thủ trên núi Cối Kê. Trước bước quyết định sống chết mất còn này, Việt Vương Câu Tiễn hạ quyết tâm lấy việc đầu hàng Phù Sai để đổi lấy một con đường sống, chịu nhục chịu lụy, để chờ ngày khôi phục lại địa vị. Sau khi viết giấy đầu hàng, Câu Tiễn tạm thời giao việc nước cho đại phu Văn Chủng, còn mình thì đem theo đại phu Phạm Lãi đến nước Ngô, làm nô bộc cho Phù Sai. Câu Tiễn ở trong nhà đá, cả ngày đầu bù mặt bẩn, làm việc vất vả cho Phù Sai. Lúc Phù Sai cưỡi xe đi ra ngoài, Câu Tiễn đi bộ theo sau, để nghe sai bảo. Người Ngô trêu đùa khinh bỉ, Câu Tiễn vẫn chịu khuất phục chiếu theo, không chống lại. Sau này, Phù Sai mắc bệnh, Câu Tiễn nhận sự chỉ giáo của Phạm Lãi đến bên giường Phù Sai hỏi thăm, chúc Phù Sai hồi phục lại sức khỏe. Quả nhiên Phù Sai rất chóng khỏi, bèn hỏi Câu Tiễn vì sao mà biết được. Câu Tiễn đáp: "Thần học được một loại kỹ xảo, chỉ cần ném một chút phân, thì có thể biết được bệnh tình như thế nào. Mấy ngày trước đây, phân của đại vương có vị chua và hơi đắng, đấy gọi là "bệnh thời khí", cho

nên biết được không lâu nữa đại vương sẽ khỏe". Nghe xong, Phù Sai rất cảm động, rồi thả Câu Tiễn trở về nước Việt.

Đây là một ví dụ thực về việc che giấu chí hướng. Người cận đại là Lý Tồn Ngô phát minh ra *Hậu hắc học*, gọi đó là tiêu bản của *hậu hắc cứu nước*. Ông đã phân tích rằng: "Sau khi thất bại ở Cối Kê, Câu Tiễn tự xin làm bề tôi của vua Ngô, vợ vào làm thiếp trong cung Ngô, đó là phép thuật của chữ hậu (là dày, trái với chữ bạc là mỏng). Về sau Câu Tiễn cử binh phá Ngô, Phù Sai sai người đến khóc thảm thiết xin thương xót, cam tâm xin làm bề tôi, đưa vợ đến làm thiếp, Câu Tiễn không nới tay một chút nào, không đưa Phù Sai vào chỗ chết là không được, đấy là phép thuật của chữ hắc (đen)."¹ Ở đây từ hậu đến hắc, một sáng, một tối, cúi đầu xưng tôi, ngừng đầu làm vua, Câu Tiễn thực là có thủ đoạn "che ánh sáng nuôi bóng tối" đạt trình độ cao.

Thủ đoạn *che ánh sáng nuôi bóng tối*, không những phù hợp để sử dụng cho cá nhân mà còn phù hợp để sử dụng cho quần thể, *Tồn Tử* nói "có thể tỏ ra không có thể", "dùng mà tỏ ra không dùng" tức là có thể tấn công mà giả làm như không thể tấn công, muốn đánh mà giả làm như không muốn đánh, đó là thủ đoạn cơ bản của việc dụng binh tác chiến.

1. *Hậu hắc học đại toàn*, Nxb. Kinh tế Trung Quốc, 1989, trang 26.

Cuối thời Chiến quốc, Lý Mục làm tướng nước Triệu, hàng năm đến đồn trú giữ biên cương phía bắc, để đề phòng Hung Nô xâm lược. Ông căn cứ vào nhu cầu của tình thế mà bố trí quan lại, đem tiền thuế thu được giữ lại trong mạc phủ [cơ quan làm việc của tướng soái thời cổ] để chi dùng cho quân đội, hàng ngày giết trâu bò cho quân lính ăn, thao luyện cưỡi ngựa, bắn cung. Quy định ra cho toàn quân một quy tắc như sau: thấy quân Hung Nô đến xâm phạm, phải lập tức lui về quân doanh để tự bảo vệ; nếu ai tự tiện ra ngoài doanh trại bắt kẻ địch, thì xử tử. Cho nên, trong mấy năm, nước Triệu không có tổn thất lớn. Phía Hung Nô công nhận là Lý Mục sợ đánh nhau. Vua Triệu cũng cho là như vậy, vì vậy mà vua cho triệu Lý Mục về triều, thay người khác ra tiếp quản công việc biên phòng. Nhưng mỗi lần giao chiến với Hung Nô, đều không có chiến quả, trái lại thương vong nhiều. Vua Triệu bắt đặc đi phải yêu cầu Lý Mục lại trở ra biên cương. Lý Mục về đến doanh trại, lại đặt ra pháp lệnh như trước đây. Phía Hung Nô không được vớ bờ như trước, cho là Lý Mục nhát gan. Quân Triệu, trên dưới quanh năm nhận khao thưởng mà không phải đánh trận, đều mong muốn có cơ hội để ra trận. Lý Mục thấy thời cơ đã chín muồi, bèn chọn một ngàn ba trăm cỗ chiến xa, một vạn ba ngàn con ngựa chiến, lính xe năm vạn tên, xạ thủ mười vạn tên, toàn bộ được tổ chức

biên chế lại, chuẩn bị đánh một trận to với Hung Nô. Hung Nô cậy mình có binh hùng ngựa khỏe, dốc tất cả quân đội ra trận. Trước hết Lý Mục giả thua chạy, dụ địch vào sâu, sau đó dùng chiến thuật bao vây trái, phải, một lần tiêu diệt được mười mấy vạn kỵ binh Hung Nô. Hơn mười năm sau, Hung Nô không dám tiếp cận biên giới nước Triệu nữa.

Người ta thường nói: Việc ba quân, lấy tính toán nhiều thắng tính toán ít, lấy có mưa thắng không mưa. Lý Mục làm tướng phòng thủ biên cương, nếu công thành mà thấy không lấy được, thì không tùy tiện ra quân, nếu đánh mà thấy không thắng được, thì không tùy tiện giao chiến, khi nắm chắc được thắng lợi thì sau mới công chiến, đây là cái mà Tôn Tử gọi là *thắng binh*. Có người bình luận về đặc điểm dùng binh của Lý Mục, nói: "Hậu đãi binh lính nhiều, cho nên họ báo đáp lớn; chứa chất sức mạnh của họ, cho nên họ phát ra rất mạnh mẽ. Cho nên người danh tướng dùng sức của quân lính, thường thường thử một lần mà không thử lại". Lý Mục hết sức chủ trương *nhược thủ cường công*, công khai tỏ ra yếu kém, nhưng ngầm tích trữ lực lượng mười năm *thủ* [giữ] mà không *công* [đánh], luôn đợi thời cơ chín muồi, đột nhiên ra quân phản kích, thu được toàn thắng. Đây chính là ví dụ điển hình về cách đánh lấy *nhược thủ* để tranh thủ thời gian, tạo điều kiện cho *cường công*.

So sánh với *che ánh sáng, nuôi bóng tối*, thì *danh là giúp, thực là lấy* không phải là ẩn giấu và che đậy năng lực và chí hướng của mình, mà là bề ngoài thì giúp đỡ, cố vũ người khác, nhân cơ hội đem thế lực của mình thâm thấu vào để khống chế hoặc tiêu diệt đối phương. Nhưng hai việc này cũng có chỗ giống nhau, chủ thể quyền mưu, bất kể là ẩn giấu, che đậy hay là giúp đỡ, cố vũ đều phải lấy được lòng tin của đối phương, mà không thể để cho đối phương biết chỗ sơ hở. Chữ *đối* là hạt nhân trong của quyển mưu có một ý nghĩa quyết định đối với kết quả của việc vận dụng quyền mưu.

Đầu thời Xuân thu, Trịnh Trang Công lên ngôi, vì lời thỉnh cầu của Mẫu hậu là Khương Thị, nên phong cho em là Cộng Thúc Đoạn ở đất kinh đô. Công tử Lã nói: "Kinh đô là đô ấp của nước Trịnh. Trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua, xin giáng xuống, phong cho một chỗ nhỏ hơn". Trịnh Trang Công biết mẹ sủng ái em, ghét mình, bèn nói: "Mẹ giữ ý như vậy, không làm như thế, sẽ vĩnh viễn không có được một ngày yên ổn". Cộng Thúc Đoạn được phong đất rồi, diễn binh tập võ, tiến công xâm lược bốn phía, cậy mình được mẹ yêu, căn bản không coi Trịnh Trang Công ra gì. Công tử Lã thấy tình hình như vậy, thỉnh cầu Trịnh Trang Công ra quân đánh dẹp. Trịnh Trang Công cười nói: "Vội

gì nhi? Tội ác của hẳn chưa lộ ra, đợi một thời gian nữa, hẳn sẽ tự chuốc lấy diệt vong thôi". Chính lúc Cộng Thúc Đoạn tích cực chuẩn bị khởi binh, công tử Lã bày mưu cho Trịnh Trang Công, nói: "Đã lâu rồi đại vương không vào châu nhà Chu, chi vì lo tai vạ ở sát nách. Hiện nay đại vương có thể tuyên bố vào châu nhà Chu, thấy trong nước trống trải, Cộng Thúc Đoạn tất nhiên liền kết với Mẫu hậu, thừa cơ khởi sự. Trước hết thần dẫn quân mai phục ở ngoài kinh ấp, đợi sau khi Cộng Thúc Đoạn ra khỏi thành để chiếm lĩnh kinh ấp, đến lúc đó, đại vương dẫn quân đội đón đánh trước mặt, còn thần thì giáp công phía sau, chắc chắn thành công". Trịnh Trang Công thu nhận kế sách này; lúc đó tuyên bố rõ là vào châu nhà Chu, nghe tin đó, Khương Thị liền viết ngay thư cho Cộng Thúc Đoạn, hẹn thời gian khởi sự. Trịnh Trang Công thấy việc đánh lừa đã thành công, rồi cùng công tử Lã điều động binh mã, đợi sau khi Cộng Thúc Đoạn rời khỏi kinh ấp, đột nhiên hai mặt tấn công, nhanh chóng dẹp tan cuộc binh biến do Cộng Thúc Đoạn đạo diễn.

Bộ sử Xuân Thu không biết có bao nhiêu câu chuyện giống như câu chuyện Trịnh Trang Công thắng Cộng Thúc Đoạn. Trịnh Trang Công ngoài mặt chỗ nào cũng tuân theo ý kiến của mẫu hậu, luôn luôn nhường nhịn đối với các hành vi phạm pháp của Cộng Thúc

Đoạn, y hệt như có phong độ của hiếu tử hiền huynh. Nhưng trên thực tế Trịnh Trang Công dung túng một cách có ý thức cho Cộng Thúc Đoạn đi tới con đường làm nhiều bất nghĩa tất tự giết mình là để tạo lý do chính đáng để trừ tận gốc nỗi lo trong lòng. Đây thực là muốn bắt nhưng cố ý thả, trước khi làm, đã suy xét toàn diện. Cộng Thúc Đoạn không phân biệt được sáng, tối, lại phát binh làm loạn, chui vào cái thòng lọng của Trịnh Trang Công, dụ rắn ra khỏi hang. Trịnh Trang Công thấy thời cơ chín muồi, giết chết Cộng Thúc Đoạn, không một chút nể nang, lại đuổi mẹ đẻ ra khỏi cung thất. Một trận đấu tranh giành quyền lực đánh một dấu chấm câu bằng sự thắng lợi triệt để của Trịnh Trang Công.

Cuối đời Đông Hán, Viên Thiệu đóng quân tại Hà Nội, vì thiếu quân lương, nên muốn vay Hàn Phúc, quan mục của Ký Châu. Mưu sĩ Phùng Kỳ nói với ông: "Bậc đại trượng phu tung hoành trong thiên hạ, quyết không nhờ vào quân lương do người khác cung cấp. Cảnh đông phi nhiều của Ký Châu rộng hàng ngàn dặm, lương thảo sung túc, tại sao chúa công không nghĩ tới việc cướp lấy Ký Châu?" Viên Thiệu cho rằng chưa có thời cơ tốt. Phùng Kỳ tiến tới nói: "Nếu muốn lấy Ký Châu, chúa công phải bí mật liên hệ với Công Tôn Toàn, hẹn ngày cùng nhau đánh Ký Châu. Công Tôn Toàn vẫn muốn

mở rộng thế lực của mình, biết được tin này, nhất định xuất quân ngay. Hàn Phúc là một người không có bản lĩnh, nghe nói Công Tôn Toàn đến đánh; nhất định vội chúa công đến cùng quản lý công việc của châu. Như vậy, có thể từ trong đó chúa công cướp lấy Ký Châu". Nghe xong, Viên Thiệu rất tán thành, cho thực hiện ngay kiến nghị của Phùng Kỳ. Chẳng bao lâu, Công Tôn Toàn đem quân đi đánh Ký Châu, Hàn Phúc biết rằng không chống nổi, liền mời Viên Thiệu đem quân vào thành cùng thực hiện kế hoạch chống Công Tôn Toàn. Nhờ việc đó, Viên Thiệu không phải động đao thương, uy hiếp Hàn Phúc nhường vị, cướp lấy Ký Châu.

Trong bộ sử Tam Quốc, cũng không biết bao nhiêu câu chuyện giống như câu chuyện Viên Thiệu lấy Ký Châu. Viên Thiệu vốn xuất thân từ một thế gia đại tộc bốn đời nắm tức công, môn sinh cố lại khắp thiên hạ, sau khi Đông Trác làm loạn, được quần hùng ở Quan Đông cử làm minh chủ, một thời có danh tiếng lẫy lừng trong thiên hạ. Nhưng, để giành được một miếng đất đứng chân, tiến thêm một bước mở rộng thế lực của mình, Viên Thiệu không kể gì đến thân phận của mình, đã lừa người khác để cướp đất. Ông Hàn Phúc kia, tinh tuy nhu nhược, là một kẻ tài hèn, nhưng cũng thấy được dã tâm hiểm ác của Viên Thiệu đối với Ký Châu, nhưng không biết làm thế nào, là

cố lại [quan lại cũ] của họ Viên, chống thì không có lực, nhường thì trái lại được tiếng, nên không nghe lời khuyên can của người dưới trướng, vòng tay đem Ký Châu nhường cho Viên Thiệu. Viên Thiệu trên danh nghĩa là giúp, thực tế là lấy, đã nhận Ký Châu để làm căn cứ, nhưng nào ai biết được, chưa được mười năm đã bị Tào Tháo cướp mất. Đó thực là một vật trả một vật, một việc ác trả một việc ác, những sự việc trong thiên hạ không khi nào kết thúc, tuần hoàn vô tận.

Trước trận đánh Xích Bích, Tào Tháo và Tôn Quyền sừng sừng đối mặt nhau, cách một con sông. Muốn đánh phá quân Tào, tướng Ngô là Hoàng Cái đến gặp Chu Du, phân tích nói: "Hiện nay quân hai bên sừng sừng đối mặt nhau, quân địch nhiều, quân ta ít, nếu liều chết đánh, quân ta cũng khó giành được thắng lợi, nếu dùng hóa công, đánh một lần có thể thành công". Nghe xong, Chu Du nói mình cũng muốn dùng hóa công, vì chưa có nội ứng, không có cách gì để tiếp cận thuyền chiến của quân Tào. Hoàng Cái nói: "Muốn có được nội ứng, chỉ có con đường trá hàng. Nhưng nếu không phải là bị bắt buộc ra hàng, thì Tào Tháo sẽ không tin". Vì thế, Chu Du cho mời các tướng đến để bàn việc quân, Hoàng Cái cố ý nói cần phải đầu hàng Tào Tháo, Chu Du giả làm bộ giận dữ, ra lệnh cho thị vệ kéo Hoàng Cái xuống và để đánh một trận thật đau.

Hoàng Cái mang vết thương đầy người trở về quân doanh, sau đó sai người thân tín đến doanh trại Tào Tháo hẹn hàng. Căn cứ theo ngày hẹn, Hoàng Cái lấy vài mươi chiếc thuyền lớn, chất đầy củi khô, lại tưới lên những vật dễ cháy như dầu mỡ, bên ngoài trùm vải màn lên trên, rồi cho chạy thẳng đến các thuyền chiến của Tào Tháo. Tào Tháo thấy Hoàng Cái đến đúng hẹn, trong bụng rất mừng. Lúc hai bên gần nhau, Hoàng Cái ra lệnh cho bộ hạ nhất loạt phóng lửa, đâm thẳng vào thủy trại của quân Tào. Các chiến thuyền của quân Tào hoàn toàn bị dây xích sắt khóa lại, tháo ra không được, binh lính không có đường chạy, toàn bộ thủy trại trong khoảnh khắc trở thành bể lửa. Chu Du thừa cơ đem quân tập kích, đánh cho quân Tào tan tác, Tào vội vàng chạy trốn, chỉ mang theo được vài chục kỵ binh.

Đây là một ví dụ về *Khố nhục kế*. Trong lịch sử quả thực có việc này không? Hay là sự "hư cấu" của *Tam Quốc diễn nghĩa*? Chúng ta tạm thời không khảo chứng nó một cách tỉ mỉ. Dù thế nào, vẫn có người nói: *Việc Chu Du đánh Hoàng Cái là một người đồng ý đánh, một người đồng ý chịu đánh. Tam thập lục kế giải thích "người không tự hại, chịu hại ắt thật; giả thật thật giả, ly gián có thể làm được". Đối thành cách nói hiện đại là: Người ta nói chung không tự làm hại mình, nếu bị hại thì nhất định là sự thật. Ta lấy giả làm thật, làm*

cho phía địch tin tưởng mà không nghi ngờ, thì có thể đạt được mục đích lừa dối và ly gián. Hoàng Cái trá hàng thành công, bước quan trọng nhất là thực hiện được sự hy sinh chính mình cần thiết trước khi lừa Tào Tháo. Người không tự hại mình là thường tình của con người, anh vi phạm nó thì giống như cái bóng ngược dưới nước, làm cho đối phương không thấy được bộ mặt thật, vì vậy mà đưa ra kết luận ngược với bản chất của sự vật. Đây được coi là chỗ bí hiểm của *Khố nhục kế*.

CHƯƠNG VI

MẠNH VÀ YẾU

Mạnh và yếu bao gồm lượng nhiều ít và chất tốt xấu.

Phạm trù mâu thuẫn này biểu hiện thành nhiều mặt, nhiều tầng thức trong các hoạt động xã hội. Đối với con người, nó biểu hiện thành sự mạnh yếu của lực lượng vật chất và sự mạnh yếu của lực lượng tinh thần. Lực lượng vật chất là các loại thể năng mà bản thân con người có sẵn để tham dự vào các hoạt động xã hội; lực lượng tinh thần là sự tổng hòa của xu hướng tư tưởng, trình độ văn hóa và tổ chức tâm lý con người. Nhân tố con người là lực lượng vật chất và lực lượng tinh thần, hoặc là sự thống nhất hữu cơ của tâm và lực. Đương nhiên, chủ thể quyền mưu muốn khảo sát sự mạnh yếu, còn cần phải chú ý đến các mặt sau đây: 1 – hiện rõ và tiềm ẩn; 2 – trạng thái động và trạng thái tĩnh; 3 – tự thân và so sánh. Vì sự mạnh, yếu không chỉ biểu lộ ra ngoài, dễ cảm nhận được mà

còn ẩn giấu bên trong, khó cảm nhận được. Không những ở vào trạng thái tương đối ổn định, mà còn không ngừng phát triển, biến hóa; không những là sự so sánh lực lượng tự thân của chủ thể quyền mưu, mà còn là sự so sánh lực lượng của hai phía quyền mưu. Cho nên, chỉ có thông qua sự khảo sát toàn bộ mới có thể nắm được một cách chuẩn xác sự mạnh yếu và sự so sánh của nó.

Sự so sánh mạnh yếu của hai phía quyền mưu là một tổn tại khách quan. Không kể là chủ thể quyền mưu hay là khách thể quyền mưu đều có chỗ hay chỗ dở, hình thế tốt và hình thế xấu của nó. Chỗ hay, thế tốt là loại mạnh, chỗ dở và hình thế xấu là loại yếu. Chủ thể quyền mưu, muốn xử lý tốt mối quan hệ mạnh, yếu, trên cơ sở nhận thức hay, dở, tốt, xấu của mình và của đối phương, cần phải có sự lựa chọn cho cái mạnh của mình trở nên mạnh hơn, cái xấu của mình chuyển hóa thành cái tốt, tiến tới đạt được mục đích dự định.

1. HAY, DỠ, KHÉO, VỤNG

Tục ngữ nói: “Nước chát chế đậu phụ, một vật kỵ một vật”. Muốn vật trên thế gian đã có hay, là có dở; đã có mạnh, là có yếu. Thế thì mình có chỗ hay, có thể khắc phục được chỗ dở; giữ được loại mạnh thì có thể chiến thắng loại yếu. Căn cứ vào nguyên nhân này, lúc xử lý mối quan hệ mạnh yếu, chủ thể quyền mưu

trước hết phải nhận thức được chỗ hay, dở, tốt, xấu, của mình. Điều này buộc chúng tôi nhớ tới bài thơ của Cố Tự Hiệp, người đời Thanh:

Ngựa hay vượt núi trèo non,

Nhưng mà cày ruộng thua con bò vàng.

Xe to chờ được nhiều hàng,

Nhưng qua sông nước sao bằng thuyền, ghe!

Bỏ dài, lấy ngắn trăm bề,

Người khôn không tính khó mà thành công.

Gỗ kia quý ở khéo dùng,

Xin đừng đòi hỏi lung tung quá nhiều.

Bài thơ này chẳng qua là mượn các chỗ hay dở của con ngựa hay con bò cày, chiếc xe, chiếc thuyền để giải thích việc của con người. Con người là động vật cao cấp nhất trong thế gian, vốn là thể tổ hợp của các loài hay dở, tốt xấu. Chỉ đứng về tính cách của con người mà nói, có phân ra hai loại hình là lý trí và tình cảm, cũng có phân ra hai loại hình là nội khuynh và ngoại khuynh, còn phân ra hai loại hình nữa là thuận theo và độc lập. Người thuộc loại hình lý trí trong hoạt động xã hội vẫn lấy tiêu chuẩn lý trí để đánh giá tất cả, người thuộc loại hình tình cảm thì mọi hành vi, cử chỉ dễ bị ảnh hưởng của tình cảm, có màu sắc tình cảm nóng hậu. Người thuộc loại hình nội khuynh tương đối tập trung vào hoạt động của nội tâm, thích ảo tưởng, khá cô

độc. Người thuộc loại hình ngoại khuynh, khá cởi mở, hoạt bát, nhất là giỏi về giao tế. Người thuộc loại hình thuận theo dễ đồng ý với ý kiến của người khác, thông thường miễn cưỡng phục tùng quyền thế của người khác, nghiêng về việc chấp hành chỉ thị của người khác mà không phân tích; người thuộc loại hình độc lập có tính kiên định vào cá nhân mình, có tính độc lập quyết định, thích đem ý chí của mình bắt người khác theo. Từ những sự phân loại này có thể thấy: con người của một loại tính cách tự mình đều có chỗ hay, chỗ dở nhất định, có chỗ ưu, có chỗ khuyết nhất định, cũng là nói có một số chỗ mạnh, lại có một số chỗ yếu. Là chủ thể quyền mưu, xuất phát từ những điều kiện đặc định của mình, chỉ có biểu dương cái hay tránh cái dở, mới có thể phát huy đầy đủ hiệu lực của quyền mưu.

Không chỉ như vậy vì hai phía quyền mưu có một số sự so sánh mạnh yếu nhất định, cho nên chủ thể quyền mưu khi xử lý quan hệ mạnh yếu phải phân tích tỉ mỉ chỗ tốt, xấu, hay dở của khách thể quyền mưu, và trên cơ sở này mà lấy hay bù dở, vì dở mà dùng hay. *Quý Cốc Tử*, thiên *Quyển* cho rằng: “Người khôn không dùng sở đoán của mình, mà dùng cái sở trường của người ngu, không dùng cái vụng về của mình, mà dùng cái khéo léo của người ngu, cho nên không khốn khổ”. Đó là vì chỗ dở của người khôn không thể hơn được chỗ hay của người ngu, sự vụng về của người khôn không thể hơn sự khéo léo của người ngu, cho nên người khôn cần lợi

dụng sự khéo léo và chỗ hay của người ngu. Người khôn thường hay bỏ dở cái vụng về và chỗ dở của mình, mà tiếp thu cái khéo léo và chỗ hay của người ngu, cho nên xử thế hành sự đều khá thuận lợi.

Con người ai cũng có chỗ hay, dở, vụng, khéo, vì vậy việc dùng người quý ở chỗ biết tán dương cái hay mà tránh cái dở, dùng cái khéo bù vào cái dở. Tán dương cái hay có thể phát huy được trí năng, tránh cái dở có thể hết sức giảm bớt được sự trắc trở. Trong thời đại truyền thống, đối với một vị minh quân, quả thực làm được việc tán dương cái hay, tránh cái dở, dùng sự khéo bù vào cái vụng, thì có thể làm cho bề tôi ở dưới ai cũng đem hết sở trường ra, ai cũng tận dụng hết sở năng. Chính trên ý nghĩa đó, Đường Thái Tông đã chỉ ra một cách rõ ràng chính xác rằng: “Bậc minh quân dùng người như người thợ mộc khéo đẽo gỗ. Thẳng thì làm cang xe, cong thì làm bánh xe, dài thì làm đòn nóc, rường nhà, ngắn thì làm đòn tay, đòn kê. Minh quân dùng người cũng như vậy. Người khôn thì dùng cái mưu của họ, người ngu thì dùng cái lực của họ, người dưng cảm thì dùng cái uy của họ, người nhút nhát thì dùng cái cẩn thận của họ, không có người khôn, ngu, dưng cảm, nhút nhát, thì dùng kiêm cả. Cho nên lương thần không có tài năng bỏ đi, minh quân thì không có kẻ sĩ bỏ đi.”¹ Ngày nay, *nhân tài*

1. *Đế phạm*.

công cụ luận mà người ta nói đến chính là một luận đoán rất có sức thuyết phục.

Mặc dù nhân tài và đồ gỗ có khác nhau, dùng người và dùng gỗ có khác nhau, nhưng người có khôn, ngu, dưng cảm, nhút nhát, cũng như gỗ có cong thẳng, dài ngắn. Nói chung, dùng người có thể bắt chước cách dùng gỗ. Trong Hán ngữ hiện đại, câu *lượng tài lực dụng* là căn cứ vào tài năng của cá nhân cao hay thấp mà phân phối một công việc nhất định; *lượng lực nhi hành* là dựa vào lực lượng của mình lớn hay bé mà làm, không phải miễn cưỡng; *lượng nhập vi xuất* là căn cứ vào thu nhập nhiều hay ít mà xác định mức chi tiêu; *lượng thể tài y* là dựa vào thân mình dài ngắn, béo gầy mà cắt may quần áo. Những câu này dùng làm tư tưởng chỉ đạo quyền mưu trong trường quyền mưu đặc định, chủ thể quyền mưu cần phải phát huy đầy đủ chỗ mạnh của mình, dùng khéo bù vụng, mà không phải là giao việc cho kẻ bất tài. Như vậy, tuy là bọn Kê Minh, Cầu Đạo, nếu biết dùng đúng chỗ, cũng có thể thu được kết quả giải nguy cứu nạn.

Năm thứ 8 Tần Chiêu Vương (299 tCn), Mạnh Thường Quân đến nước Tần, được Tần Chiêu Vương tín nhiệm phong làm Tướng quốc. Nhưng không lâu sau có người nói với Tần Chiêu Vương rằng: "Mạnh Thường Quân làm Tướng quốc nước Tần, chắc chắn suy nghĩ cho nước Tề trước, sau mới đến nước Tần,

nước Tần tất sẽ nguy to!" Tần Chiêu Vương nghe lời gièm pha, lập tức đổi phong Lâu Hoàn Tướng quốc, đồng thời bắt Mạnh Thường Quân đem đi giam lỏng. Mạnh Thường Quân cầu cứu với Kinh Dương Quân người nước Tề làm con tin ở đấy, Kinh Dương Quân lại liên lạc với Phàn Cơ, người thiếp yêu của Chiêu Vương. Phàn Cơ muốn có một cái áo bằng da cáo trắng do nước Tề làm ra. Mạnh Thường Quân chỉ mang đến một chiếc, đã đem dâng cho Chiêu Vương, vì vậy căn bản không thể đáp ứng được yêu cầu của Phàn Cơ. Lúc đó có một môn khách tỏ ra hăng hái, nói có thể lấy lại cái áo da cáo trắng ấy, người này có tài đặc biệt là hành động nhanh nhẹn, bắt chước tiếng chó sủa, người ấy đã đánh lừa được người trong cung, lấy trộm được chiếc áo da cáo trắng ấy. Phàn Cơ liền hệ với Chiêu Vương một hồi, quả nhiên Chiêu Vương đồng ý thả cho Mạnh Thường Quân đi. Mạnh Thường Quân sợ có biến cố, vội vàng mang chút ít hành trang lên đường, nửa đêm thì đến ải Hàm Cốc. Theo phép tắc thời đó, hễ gà gáy là mở cửa ải. Lúc Mạnh Thường Quân trong bụng đang như lửa đốt, một vị môn khách bỗng nhiên bắt chước tiếng gà gáy, làm cho gà các vùng phụ cận đua nhau gáy theo. Người giữ ải cho rằng trời sắp sáng, liền mở cửa ải cho đi. Đến khi Tần Chiêu Vương biết được, phái người đến ải Hàm Cốc, thì Mạnh Thường Quân đã vào biên giới nước khác rồi.

Qua hơn một nghìn năm sau, Vương An Thạch phê phán việc này, nói: “Mạnh Thường Quân nhờ vào cái tài của Kê Minh, Cầu Đạo, sao lại gọi là kẻ sĩ được? Nếu không phải như vậy, nước Tề mạnh có được một kẻ sĩ, thì có thể khống chế nước Tấn ở phía nam còn nhờ sức của Kê Minh, Cầu Đạo nữa hay sao?” Đứng về thực tế của lịch sử mà xét thì lời phê bình của Vương An Thạch không phải là phi lý.

Nhưng, trong tình hình đặc thù thời ấy, Mạnh Thường Quân muốn trốn khỏi Tấn, nếu không có sự giúp đỡ của Kê Minh, Cầu Đạo, có lẽ cũng sẽ gặp nhiều rắc rối. Người ta thường nói: *Gộc tre, dăm bào đều là những vật hữu dụng*. Bọn Kê Minh, Cầu Đạo này, đánh cắp chiếc áo da, làm mở cửa ải, không có ích nhiều cho sự thành công của Mạnh Thường Quân hay sao? Vì vậy người đời sau khi bình luận việc này, có người lại phản bác lời nói của Vương An Thạch: “Nhà nho tầm thường đã lấy cái tài của Kê Minh, Cầu Đạo để chèn giễu Diển Văn [Mạnh Thường Quân], thực tế không biết rằng lúc đó, bỏ Kê Minh, Cầu Đạo, thì chẳng làm được gì cả”.

Năm thứ 20 Kiến An (năm 215) đời Đông Hán, Tào Tháo sắp đi đánh Hán Trung, gửi một bức thư cho Trương Liêu, Lý Điển, Nhạc Tiến đồn trú ở Hợp Phì và ghi rõ “khi giặc đến mới bóc”. Không lâu sau đó, Tôn Quyền đem mười vạn đại quân đến

vây đánh Hợp Phì. Trương Liêu, Lý Điển, Nhạc Tiến liền bóc thư ra xem, thấy trên đó ghi: “Nếu Tôn Quyền đến, hai tướng Trương Liêu, Lý Điển ra đánh, tướng Nhạc Tiến giữ thành”. Ba tướng làm theo dự kiến phân công của Tào Tháo. Trương Liêu, Lý Điển nhân lúc quân Ngô dừng chân chưa vững, chọn tám trăm tên dũng sĩ, đột nhập doanh trại của Tôn Quyền, làm quân Ngô trở tay không kịp, bị giết nhiều, sau đó vượt khỏi trùng vây, hết sức giữ vững Hợp Phì, sĩ khí phấn chấn. Tôn Quyền ra quân bắt lợi, nhưng bị tổn thất, vây thành hơn mười ngày không hạ được, đành phải rút lui.

Đây là một chứng cứ rõ ràng về việc Tào Tháo biết người và biết dùng người. Tôn Thịnh, nhà sử học đời Tấn bình luận việc này, nói: “Việc giữ Hợp Phì, lực yếu, không có trợ giúp, chuyên dùng người dũng cảm thì hiểm chiến, gây ra tai họa, chuyên dùng người nhút nhát thì khiếp sợ, khó giữ được. Và lại, chúng đồng ta ít, chúng nhất định thích lừa, lấy quân linh liêu mạng đánh quân linh thích lừa, thì nhất định thắng, thắng rồi sau đó giữ, giữ nhất định vững chắc. Tào Tháo chọn người, xem xét chỗ giống nhau, khác nhau chỉ dẫn bí mật, người nào việc này. Khi việc đến đem ra dùng, hợp với lời chỉ dẫn, hay làm sao!”¹ Phần này nói trong

1. *Tam quốc chí, Ngụy thư, thiên Trương Liêu truyện.*

trường hợp lực lượng của địch và ta rất khác nhau. Hợp Phi sở dĩ giữ vững được, nguyên nhân quan trọng là Tào Tháo biết chọn người để giao công việc.

Người phân ra làm cá thể và quần thể. Là người cá thể, có chỗ hay, có chỗ dở, có ưu, có khuyết. Thế thì, là người của quần thể cũng như vậy, có ưu có khuyết có mạnh có yếu, mạnh và yếu vốn không phải là tuyệt đối, mà là tương đối. Trong xã hội truyền thống, những người ở thành thị thì nhanh nhạy, giao thiệp giỏi, nhưng gian xảo không tin được; dân chúng ở làng quê kiến thức nông cạn, ít hiểu biết nhưng thật thà trung hậu, dễ gần; những người làm quan có kiến thức nhiều, nhưng hay dùng mưu mẹo bái bác lẫn nhau, giỏi đấu ngầm; những người làm dân thì lao động siêng năng vất vả nhưng dễ thỏa mãn, cam chịu làm người tù giữ của. Vì vậy, không kể là kẻ thống trị hay người bị thống trị, đứng trước đám người đủ loại này, nếu như muốn có quan hệ với họ, thì cần phải nghiên cứu kỹ đạo lý lấy khéo bù vụng. Sách *Thảo lộ kinh lược*, khi bàn đến chuyện chọn binh lính nói: “Chọn những người khi chưa huấn luyện, hoặc là lấy võ nghệ, hoặc là lấy sức mạnh, hoặc là lấy lòng dũng cảm, hoặc là lấy dung mạo khỏe, thì cần lấy người khỏe ở làng quê, không lấy những du dân [người không có nghề] xảo trá ở thành thị. Người làng quê thì cần cù và chất phác; cần cù thì lao động siêng năng, chất phác thì sợ phép vâng lệnh, dùng sự thành thật, sự tin tưởng để cảm hóa, dùng ân nghĩa và lòng yêu mến đối với họ,

thì không khó đưa họ vào sự kiểm soát của ta, và không lương được thuật diên đảo của ta. Những du dân xảo trá ở thành thị thì không chịu cần cù, không sợ phép tắc, ở trong quân đội thì họ khéo tìm cách trốn tránh, lên lút đưa ra những điều bậy bạ, lời kéo đám đông, cho nên không nên dùng. Nhưng trong những người thành thị, nếu có người có võ nghệ tinh thông, thể lực hơn người, dũng cảm hơn người, thì không nói ở đây.” Đoạn văn này xuất phát từ sự phân tích cái thói quen của những người khỏe ở làng quê và những người du dân xảo trá ở thành thị, có thể là khá trùng và khẳng định. Do đấy có thể biết, trong thời đại truyền thống, có một số quan liêu chớp bu, mộ lính mua ngựa, trước hết là chọn tráng đinh ở nông thôn mà không dùng du dân ở thành thị là vì nhận thức được thói quen của hai quần thể này.

Trong xã hội truyền thống Trung Quốc, còn có một vấn đề đáng được coi trọng, đó là dân tộc cày ruộng Trung Nguyên và dân tộc du mục ở phương Bắc, do phương thức sản xuất và sinh hoạt khác nhau mà đã hình thành hai xã hội và hai nền văn minh. Dân tộc cày ruộng ở Trung Nguyên sống bằng nghề nông, đàn ông cày ruộng, đàn bà dệt vải, sống đầu quen đấy, không chịu dời đi, tổ chức xã hội khá chặt chẽ, có tâm lý xã hội bền chặt; dân tộc du mục phương Bắc làm nghề chăn nuôi đi theo dòng nước và bãi cỏ mà ở, tổ chức xã hội khá lỏng, rời rạc, có màu sắc quân sự đậm nét. Sự khác nhau giữa những dân tộc biểu hiện tương

đổi nổi bật trong việc qua lại giữa hai bên, đặc biệt là trong hoạt động chiến tranh. Vì vậy, trong lịch sử, có một bộ phận kẻ sĩ có kiến thức, đứng trên lập trường của vương triều Trung Nguyên, nhằm chống lại sự xâm lược bạo lực của các dân tộc du mục phương Bắc, luôn luôn chú ý hết sức hấp thu chỗ hay và ưu điểm của các dân tộc du mục để bù vào chỗ dở và nhược điểm của dân tộc cày ruộng.

Thời kỳ Tần Hán, đại đế là lấy Trường Thành làm giới tuyến, các dân tộc du mục phương Bắc do Hung Nô cầm đầu đã kết thành một *nước tương cung* [thích đánh nhau] hùng mạnh. Họ thường xuống phía nam xâm lược, thành một vấn đề lớn vô cùng gay gắt và khó giải quyết. Đứng trước sự xung đột mâu thuẫn của vương triều nhà Hán với các dân tộc du mục phương Bắc, Trào Thác, nhà chính trị có nhãn quang nhạy bén đã gửi thư lên Hán Văn Đế, thông qua việc phân tích sự hơn kém, được mất trong việc dùng binh của hai bên triều Hán và Hung Nô, đã đề xuất sách lược quân sự: *Lấy Di [Hung Nô] đánh Di*.

Trào Thác cho rằng: “Địa hình và kỹ năng của Hung Nô khác với Trung Quốc, trên dưới đều là đồi núi, ra vào đều là khe suối, ngựa của Trung Quốc không thể dùng được, đường dốc hiểm trở, vừa đi vừa bắn, kỵ binh Trung Quốc không dùng được; gió mưa nhọc mệt, đói khát không chịu được, người Trung Quốc không thể dùng được. Ngược lại, ở đồng bằng,

dùng xe nhẹ, linh cưi ngựa đánh bất ngờ, thì người Hung Nô dễ bị rối loạn; nỏ khỏe, kích dài, bắn thưa và xa, thì cung của người Hung Nô không bằng; áo giáp dày, giáo sắc, dài ngắn xen kẽ nhau, nỏ trượt qua lại, các thập [đội quân mười người], các ngũ [đội quân năm người] đều tiến lên, thì quân Hung Nô không thể địch nổi, tài quan [quan võ cấp thấp] kỵ sĩ tiến lên, các mũi tên nhắm vào một đích, thì túi da, thuẫn gỗ của Hung Nô cũng không chống đỡ được; xuống ngựa mà đánh bộ, kiếm kích đấu nhau, thời chân của Hung Nô không thể trụ được. Đó là kỹ năng hay của Trung Quốc. Lấy đây mà xem thì kỹ năng hay của Hung Nô có ba, của Trung Quốc có năm. Nay có bọn man di Nghĩa Cừ đầu hàng đông đến mấy ngàn, ăn uống và kỹ năng giống Hung Nô, đem cho họ áo giáp, áo bông, cung khỏe, tên bén để tăng thêm kỹ sĩ giỏi cho vùng biên giới. Sai tướng giỏi biết tập quán và tâm lý của họ, lấy sự sáng suốt của bề hạ mà bó buộc họ. Nếu ở chỗ hiểm trở, thì lấy họ mà chống; còn ở đồng bằng đường thông thì dùng xe nhẹ, tài quan mà khống chế. Hai đội quân này, một ở ngoài một ở trong, mỗi đội đều dùng chỗ hay của mình, hơn nữa lại có đông người, đây là thuật vạn toàn.”¹ Ý nói quân Hán và quân Hung Nô, về mặt kỹ năng tác chiến, mỗi bên đều có sở trường, sở đoản, muốn chiến thắng Hung Nô thì phải nắm được

1. *Hán thư, Trào Thác truyện.*

và lợi dụng được chỗ hay của Hung Nô, thì quân Hán mới có bảo đảm là tất thắng.

Những năm đầu thời Nam Tống, Ngô Lân từng bàn về chỗ hay dở của hai bên Tống, Kim cho rằng "người Kim có bốn chỗ hay, ta có bốn chỗ dở, cần chống bốn chỗ dở của ta, để giành bốn cái hay của địch. Bốn chỗ hay là cưỡi ngựa bắn cung, kiên nhẫn, áo giáp nặng, cung tên. Ta thu thập sở trường của Phiên [chỉ Kim], Hán, đồng thời đem ra dùng cả, lấy tên chia thành đội để chiến thắng kỵ binh của họ; lấy cách đánh nghi nhiều lần của Phiên để chiến thắng tinh kiên nhẫn của họ; muốn chiến thắng áo giáp nặng của họ thì phải cung khỏe, nỏ mạnh, muốn chiến thắng cung tên, thì lấy xa thắng gần, lấy mạnh thắng yếu.¹ Cuối cùng, gọi là xa, gần tức là nói cung tên của quân Tống có thể bắn xa, còn cung tên của người Kim có thể bắn gần; gọi là mạnh yếu là nói cung nỏ của Tống có sức mạnh lớn, cung nỏ của người Kim có sức mạnh bé. Đây thực tế là bản sao chụp của thuật *Lấy Di đánh Di* của Trào Thác trong điều kiện lịch sử mới. Mãi cho đến thời cận đại, khi cửa quốc môn của Trung Quốc khóa kín đã lâu, bị các nước phương Tây đánh phá, xã hội truyền thống bị văn minh cận đại đập phá nặng nề, địa vị *thiên triều đại quốc* trước đây sụt xuống ngàn trượng. Đứng trước nguy cơ của đất nước và dân tộc ngày càng trầm trọng,

1. Tống sử, Ngô Lân truyện.

đứng trên đầu giao tiếp của văn minh truyền thống và hiện đại, nhà yêu nước Ngụy Nguyên, đã kêu gọi *bất chúc kỹ thuật hay của Di để thắng Di*, phải chăng cũng là thuật *lấy Di thắng Di*, được phát triển theo từng bối cảnh xã hội mới.

2. "KHÍ": THEN CHỐT CỦA VIỆC TỰ CƯỜNG

Chúng ta thường nói võ khí của sự phê phán không thể thay thế bằng sự phê phán của võ khí, lực lượng của vật chất phải dựa vào lực lượng vật chất để phá hủy. Nhưng trong một trường quyền mưu nhất định, lực lượng tinh thần có thể thay đổi sự mạnh yếu của lực lượng vật chất, trở thành nhân tố quyết định để chủ thể quyền mưu xây dựng công lao sự nghiệp. Trong xã hội truyền thống Trung Quốc, *khí* là một lực lượng tinh thần, rất được các mặt của xã hội coi trọng. Có *khí* của Nho học, có *khí* của Đạo học, có *khí* của Y học, có *khí* của Võ học. *Khí* không những đẩy rẩy đến mọi xó xỉnh của xã hội bằng các hình thức mà còn quán xuyên đến học thuyết của các nhà với các nội hàm khác nhau. Đứng về Quyển mưu học mà xét, chúng tôi cho rằng *khí* là sự tổng hòa các nhân tố tinh thần như tình cảm, khí phách, thái độ mà con người biểu hiện ra trước một vấn đề nào đó, là một khâu khẩn cấp quan trọng của chủ thể quyền mưu dưới những điều kiện nhất định, làm cho lực lượng của mình lớn mạnh để chiến thắng kẻ địch.

Thời Xuân Thu, quân đội hai nước Lỗ, Tề đánh nhau ở Trường Chước (đông bắc Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Ban đầu Lỗ Trang Công không đợi cho quân Tề mỏi mệt, muốn đánh trống xuất kích ngay, bị Tào Quệ khuyên ngăn lại. Đợi đến khi quân Tề đánh xong ba chầu trống chiến, Tào Quệ mới nói là có thể xuất kích được. Quân Lỗ dựa vào sĩ khí sôi sục, tấn công nhanh chóng, mạnh mẽ, đánh bại quân Tề. Lỗ Trang Công thấy quân Tề thua chạy, định cho quân đội truy kích, lại bị Tào Quệ khuyên ngăn. Tào Quệ xuống xe, xem xét vết xe, rồi lên đò xe, hết sức trông ra xa, sau đó mới thỉnh cầu Lỗ Trang Công hạ lệnh truy kích. Kết quả là việc truy kích quân Tề rất thành công. Sau trận đánh, Lỗ Trang Công hỏi về nguyên nhân đưa đến thắng lợi, Tào Quệ đáp: "Chiến tranh là dựa vào dưỡng khí của các chiến sĩ để tiến hành. Lúc đánh trống lần đầu, sĩ khí rất hăng hái; lúc đánh trống lần thứ hai, sĩ khí đã suy giảm; lúc đánh trống lần thứ ba, sĩ khí không còn nữa. Sau lúc quân Tề đánh ba chầu trống, quân ta mới bắt đầu xuất kích. Khí của quân Tề đã kiệt, còn ý chí chiến đấu của quân ta đang mạnh, cho nên đánh thắng quân Tề. Tề là nước lớn, tình huống khó phán đoán, sợ có mai phục. Thần thấy vết xe của quân Tề hỗn loạn, quân kỳ nghiêng ngả, tin chắc rằng chúng thua chạy, mới chủ trương cho truy kích".

Mọi người biết rằng, đoạn văn này gọi là *Tào Quệ luận chiến*, lấy từ *Tả Truyện*, là một thiên luận đoán sâu sắc về *khí* trong thực tiễn chiến tranh. Cũng như một người không thể không có chí khí, sự lớn mạnh của một quần thể cũng không thể không có sinh khí. *Khí* còn *chắc* thì *đánh*, *khí* *mất* rồi thì *chạy* và *Ba quân có thể mất soái*, *kẻ thất phu không thể mất chí*. Trong mọi hoạt động của xã hội, *khí* đều có tác dụng quan trọng. *Úy Liêu Tử* nói: "Nước sở dĩ đánh được là do dân, dân có thể đánh được là do khí". Đây là nói khí của dân chúng. *Ngô Tử* nói: "Ba quân đông đúc, trăm vạn đại quân, căng lòng, nặng nhẹ là ở một người, đó là khí cơ". Đây là nói về tướng soái. *Tôn Tử* nói: "Buổi sáng quân khí hăng hái, buổi trưa quân khí uể oải, buổi chiều quân khí suy kiệt chỉ muốn về", cho nên người giỏi dùng binh, *tránh cái khí hăng hái của địch, đánh vào cái khí suy kiệt chỉ muốn về*. Đó là muốn nói về chiến lược, chiến thuật. Tào Quệ bàn về việc binh khí lâm chiến, trước hết là khí, lấy việc bẻ gãy nhuệ khí của quân địch, kích lệ sĩ khí của quân mình là điều kiện cơ bản trong việc dùng binh tác chiến. Ở đây hành động giỏi về quan sát và lợi dụng địch, cần thận chờ thời cơ là mấu chốt để bẻ gãy sĩ khí của quân địch.

Sự nắm chắc *khí* không những phải căn cứ vào tình hình cụ thể của khách thể quyền mưu để có hành động mà có lúc còn đòi hỏi chủ thể quyền mưu dựa vào một trường quyền mưu nhất định để kích thích

quyết tâm hăng hái liều chết của bộ hạ. Một vị chỉ huy thông minh lúc đứng trước kẻ địch mạnh mà lực lượng không đủ, thường thường đặt mình vào chỗ chết, cắt đứt mọi con đường sống, thoát nhìn thì rất là hoang đường, trên thực tế trái lại phát ra một khí thế không thể ngăn cản được ở bước ngoặt quyết định, tức là vận động toàn bộ năng lực tiềm tàng của mình để đặt vào cơ sở cho việc giành thắng lợi cuối cùng.

Cuối nhà Tấn, Chương Hàm, sau khi thống lĩnh quân Tấn đánh phá Hạng Lương, qua sông Hoàng Hà lên phía bắc đánh đất Triệu, rất nhanh chóng vây khốn vua tòi nước Triệu tại thành Cự Lộc (nay là huyện Bình Hương, tỉnh Hà Bắc). Lúc đó, Hạng Vũ vâng lệnh của Sở Hoài Vương, đem quân đi lên phía bắc để cứu Triệu, vượt qua sông Chương Thủy, Hạng Vũ ra lệnh cho bộ hạ phá hết tất cả thuyền ghe, đem chìm xuống đáy sông, đập vỡ hết nổi niêu, bát đĩa, đốt cháy hết lều bạt; giữ lại lương khô ăn trong ba ngày, và nói với toàn quân nếu như không đánh thắng, thì chỉ có một con đường chết, không thể sống để trở về. Vì vậy, tướng sĩ của quân Sở kiên định lòng tin tất thắng. Sau khi lao vào chiến đấu, họ hùng dũng xông lên, một người địch mười người, chín trận thắng cả chín, quân Tấn đại bại. Các lộ quân chú hầu đều đứng lên trên thành lũy xem, thấy cảnh chém giết đầy tiếng thét vang trời này,

đều cảm thấy vô cùng sợ hãi. Sau khi đại phá quân Tấn, Hạng Vũ triệu kiến các tướng lĩnh chú hầu, họ đến viên môn, không ai là không quỳ xuống đất, đi bằng đầu gối tiến lên phía trước. Không dám ngừng đầu nhìn. Từ đấy Hạng Vũ uy danh vang thiên hạ.

Người ta thường nói: Ngàn người đồng tâm, thì có sức của ngàn người; vạn người dị tâm, thì không có công dụng của một người. Lòng mọi người bất nhất, dùn đẩy cho nhau, tiến thoái ngập ngừng, như vậy lâm chiến nhất định thua. Lòng mọi người hợp nhất, hiệp lực giúp nhau, tiến thoái nhất trí, như vậy không có trận nào là không thắng. Cho nên, làm thế nào cho các tướng sĩ đồng tâm hiệp lực, là một vấn đề lớn mà các binh gia chú ý. Tư Mã Pháp gọi "Khí nhân tâm nhất", Tôn Tử gọi "Tề dũng như nước nhất"; Tam lược gọi "sĩ chúng dục nhất"; Lục thao: lấy "nhất" làm "độc vãng độc lai chi binh"; Úy Liêu Tử: lấy "nhất" làm "độc xuất độc nhập chủ binh". Gọi là nhất tức là toàn quân trên dưới đồng tâm hợp lực, hùng dũng tử chiến. Trong trận Cự Lộc, Hạng Vũ lấy ít thắng nhiều, uy dậy chư hầu, nguyên nhân căn bản nhất là chỗ tướng sĩ quân Sở thông qua việc chìm thuyền, đập phá nổi, bát, dón vào đất chết, tiến lên đoàn kết một lòng, dũng cảm xông lên giết địch. Tất nhiên làm như vậy không thể thoát ly cơ sở vật chất cần thiết. Nếu như vũ khí, trang bị của quân Sở không tốt, tướng sĩ đều khiếp nhược vô

dụng, như thế đem đặt họ vào chỗ chết, thì chắc chắn là lấy thịt chó ném cho hổ đói, hy sinh vô ích.

Đấu đời Hán, Hàn Tín nhận lệnh của Lưu Bang, đem quân tiến công nước Triệu. Sau khi nghe tin, Trần Dư, đại tướng nước Triệu đem quân chủ lực của nước Triệu tập trung ở cửa ải Tinh Hình (huyện Tinh Hình, tỉnh Hà Bắc ngày nay) định đón đầu đánh đau quân Hán. Biết được như vậy, Hàn Tín vô cùng phấn khởi, dám cả gan tiến quân vào đường núi hẹp, đóng trại cách cửa ải Tinh Hình 30 dặm. Khoảng nửa đêm, Hàn Tín ra lệnh đột kích, chọn hai ngàn khinh kỵ binh, mỗi người mang một lá quân kỳ màu đỏ của quân Hán, theo đường nhỏ tiến lên nấp ở chỗ dốc núi, có thể quan sát được động tĩnh của quân Triệu, chờ thời cơ và hiệu lệnh. Sau đó, Hàn Tín lại phái một vạn quân làm đội quân đi đầu, ra khỏi doanh trại bầy trận thế mặt hướng về quân Triệu, lưng ngoảnh về dòng sông. Quân Triệu thấy thế trận nguy hiểm của quân Hán, chỉ có tiến lên mà không đường lui, cười lớn không thôi. Đến khi trời sáng, Hàn Tín tự mình dẫn một toán quân, đi về phía đường hẹp của cửa ải Tinh Hình. Quân Triệu mở cửa trại, đón đánh quân Hán. Hai bên hỗn chiến rất lâu, Hàn Tín giả bộ không chống nổi, bỏ luôn cờ trống chỉ huy, nhanh chóng lui về trong trận bày ở bờ sông. Quân Triệu ào ạt chạy ra,

tranh nhau cướp cờ trống của quân Hán, truy kích binh mã của Hàn Tín. Quân Hàn Tín tập hợp ở bên bờ sông, quay đầu lại, liều mạng đánh quân Triệu. Hai ngàn khinh kỵ binh ẩn nấp trước đó thấy quân Triệu ồ ạt bỏ doanh trại chạy ra ngoài, liền theo lệnh của Hàn Tín, nhanh chóng xông vào doanh lũy của quân Triệu, nhổ hết cờ Triệu, cắm lên hai ngàn ngọn cờ Hán. Quân Triệu không có cách gì trong một lúc phá vỡ được quân đội của Hàn Tín tác chiến ngoảnh lưng về phía sông, nhưng lại thấy trên doanh lũy của mình toàn là cờ đỏ của quân Hán, cho rằng quân Hán đã bắt được vua Triệu và các quan làm tù binh rồi, thế trận lập tức rối loạn to, ai nấp được thì nấp, ai chạy trốn thì chạy trốn, không có cách gì ngăn lại được. Lúc đó, quân Hán hai mặt trước sau giáp công, đại phá quân Triệu, chém chết Trần Dư tại trận.

Đây là một trước tác hay, lấy lo ngại làm lợi ích, lấy trí giành thắng trong lịch sử chiến tranh của Trung Quốc. Hàn Tín đổi thế yếu sang thế mạnh, lấy quân yếu thắng kẻ địch mạnh, xem ra muốn sự thay đổi trong nháy mắt, sự vật đan xen phức tạp, khó phân biệt được, đến nỗi nhiều tướng lĩnh không hiểu được ý nghĩa của việc này. Trong lễ mừng công, họ hỏi: “Trong binh pháp bảo bên phải và sau lưng cần có gò, bên trái và trước mặt cần có đầm nước, vậy mà

tướng quân bảo chúng tôi dàn trận quay lưng xuống sông và bảo phá xong quân Triệu sẽ ăn uống cho nên chúng tôi không phục, ấy thế rốt cuộc lại thắng, là lẽ làm sao?" Hàn Tín giải thích: "Lẽ ấy đã có trong binh pháp, tại các người không xem xét đó thôi. Binh pháp dạy: *dồn họ vào đất chết thì họ sống, đặt họ vào chỗ mất thì họ còn là gì?* Và chẳng Tín này không được sử dụng những tướng sĩ đã được huấn luyện sẵn, mà *xua người ngoài chợ đi đánh* là như thế đấy. Trong tình thế đó, không thể nào không đặt họ vào đất chết để họ tự chiến đấu. Nếu để họ vào chỗ sống mà họ chạy hết, thì còn tìm đâu ra họ mà sử dụng nữa". Các tướng lĩnh nghe xong rất lấy làm thán phục. *Dồn vào chỗ chết, đặt vào chỗ mất* vốn là điều lo ngại lớn trong việc dùng binh, nhưng Hàn Tín làm như vậy để kêu gọi quyết tâm của toàn quân phấn đấu liều mình trước tình thế khách quan đánh nhau thì còn, không đánh nhau thì mất, vì vậy mà đã tăng cường rất nhiều sức chiến đấu của quân Hán, cộng thêm việc Hàn Tín chỉ đạo một cách chính xác tác chiến vận động, tất nhiên đưa kết quả là có thể biến nguy hiểm thành yên lành, chuyển lo lắng thành lợi ích, giành được thắng lợi trong cuộc chiến.

Cuối đời Đông Tấn, Vương Trấn Ác nhận lệnh của Lưu Dự đem quân lên phía bắc đánh Hậu Tấn, từ sông Hoàng Hà đi vào sông Vị Thủy phải đi

ngược dòng. Quân Tấn ngồi trong một loại thuyền mỏng xung¹ nhỏ người cầm mái chèo đều ngồi trong khoang thuyền. Người Quan Trung xưa nay không dùng ghe thuyền, nhưng thấy loại chiến thuyền đi mãi không dùng, ngoài thuyền không thấy có một ai, rất làm lạ, cho là thần kỳ. Sau khi đến được Vị Kiều, Vương Trấn Ác hạ lệnh cho tướng sĩ ăn cơm xong, toàn bộ lên bờ, đem chiến thuyền bỏ lại dưới sông, để cho chúng trôi theo dòng nước. Lúc đó vua nước Hậu Tấn là Diêu Hoảng đóng quân ở dưới thành Trường An, có mấy vạn binh mã Vương Trấn Ác võ về tướng sĩ, nói: "Cố hương của chúng ta ở Giang Nam đó là ngoài cửa bắc thành Trường An, hai nơi cách nhau vạn dặm. Hơn nữa chiến thuyền và lương thực đều đã theo dòng nước mà trôi xuôi, lẽ nào còn có phương pháp để cứu sống hay nào? Hiện nay, xem ra, chỉ có liều chết đánh một trận, mới có thể lập được công lớn, nếu không chúng ta sẽ đi tong hết". Rồi Vương Trấn Ác đi trước quân lính, hùng dũng tiến lên, các tướng sĩ đều biết rằng không còn

1. Tên chỉ các loại thuyền bọc kín, có người chèo (蒙衝船: Mông là được che kín, xung là xông lên), tương tự các thuyền chiến Hy La và giống như Kỳ thuyền của Nhật (nhưng chiến thuyền Nhật nhanh hơn và thủy chiến tốt.) Mông xung phổ biến nhất là loại có nhiều cửa sổ bán tên và đường đổ bộ trước có thể dùng cho ngựa. Thuyền đi nhanh, được che kín bởi da trâu, có trở các lỗ bán tên và đâm giáo, dùng đột kích. Mông xung có mũi bè, là bức thành, công sự cho chiến binh. Thuyền chắc chắn và chậm chạp, nặng về đánh bộ chứ không phải thủy chiến. (BT)

đường lui nữa, cũng đều hăng hái xông lên trước, ra sức giết địch, vì vậy rất nhanh chóng công hãm được thành Trường An.

Sở dĩ Vương Trấn Ác với binh lực yếu của mình đã đánh phá được quân địch mạnh, thực tế là nhờ hành động bỏ thuyền và cố vũ tinh thần quân đội, làm cho binh sĩ kiên định quyết tâm tử chiến. Việc này có hạt nhân trong của quyển mưu giống với việc đập nổi chìm thuyền của Hạng Vũ và việc bày trận bối thủy của Hàn Tín. Lúc đó, hoàn cảnh của quân Tấn vô cùng nguy hiểm, Diêu Hoảng có mấy vạn binh mã, đánh phá quân Tấn không khó khăn gì. Nếu tập trung trọng binh ở Vị Kiều, đón đánh quân Tấn ở chỗ quay lưng về phía sông; hoặc tập trung toàn lực ở Tràng An, chờ đợi đánh bại đối phương bằng việc giữ vững thành trì, những phương sách trên đều không phải là thất sách. Đáng tiếc là Diêu Hoảng đã chia quân đi khắp nơi chặn quân Tấn ở ngoài thành Tràng An, qua một trận tử chiến của Vương Trấn Ác, một chỗ bị thua, toàn tuyến tan vỡ, đến nỗi thành tan, nước mất.

Năm Thiệu Hưng thứ 10 (năm 1140) đời Nam Tống, nước Kim cử đại binh xuống phía nam tiến gần Thuận Xương (Phụ Dương, tỉnh An Huy ngày nay). Lưu Kỳ, tướng giữ Thuận Xương, thấy trong thành có lương thực, đủ để đợi địch, quyết tâm bảo vệ Thuận Xương. Để tỏ rõ quyết tâm cố thủ kháng

chiến, Lưu Kỳ hạ lệnh đục thùng, cho chìm tất cả thuyền bè, với ý là không để con đường rút lui, lại còn chất củi ở trước cửa nhà mình để chứng tỏ khi thất bại thì sẽ tự thiêu. Dân chúng Thuận Xương được cố vũ mạnh mẽ, một lúc xuất hiện không khí chống Kim với khẩu hiệu "đàn ông chuẩn bị chiến đấu giữ thành, đàn bà thì mài dao, kiếm". Chẳng bao lâu, quân Kim bao vây Thuận Xương, phát động tấn công mạnh mẽ. Lưu Kỳ lãnh đạo mọi người đồng tâm hiệp lực, lợi dụng đầy đủ các nhược điểm của quân Kim là không quen với nắng bức, mưa dầm, bệnh tật, giữ sức lực, chờ địch nhọc mệt, luân phiên tập kích, làm cho quân Kim không thể hạ thành nhanh chóng, lại không có cách gì để vây mãi lâu dài, sau khi bị nhiều thương vong, buộc phải triệt thoái.

Đây là một trận đánh phòng ngự giữ thành nổi tiếng lấy thế yếu để chiến thắng thế mạnh. Quân Tống không đẩy hai vạn người mà chống được mười vạn bộ, kỵ binh của quân Kim, một trong những nguyên nhân chủ yếu để giành thắng lợi là quân dân đồng tâm hiệp lực, có ý chí chiến đấu, thế chết chống địch. Ý chí chiến đấu này cố nhiên là bắt nguồn từ việc tất cả mọi người đều căm thù giặc Kim đến xâm phạm, đồng thời có quan hệ mật thiết với thái độ rõ ràng của Lưu Kỳ chìm thuyền, chất củi, thế cùng còn mất với thành trì.

Nếu như thay vào đó là một vị tướng lĩnh tham sống sợ chết, trước tình hình quân địch mạnh ép sát biên giới, ngoài việc theo địch ra, không bỏ dân chúng lại mà chạy hay sao? Như vậy, quân dân Thuận Xương có thể chống cự được sự công kích của quân Kim hay không, cũng khó nói lắm. Trong thời điểm quan hệ đến sự sống chết, Hạng Vũ, Hàn Tín, Vương Trấn Ác và Lưu Kỳ đều dựa vào một hành vi khác thường, để kích động quyết tâm liều chết giết địch của quân lính; từ đó mà ngưng tụ thành một khí thế khó ngăn nổi. Chỗ khác nhau là chủ thể quyền mưu có lúc có thể thông qua việc làm suy yếu sĩ khí của đối phương để tăng cường lực lượng của mình. Việc làm suy yếu một bên, tăng cường một bên đã đặt cơ sở vững chắc cho sự thành công của việc thực thi quyền mưu.

Cuối thời Chiến quốc, quân đội các nước Yên, Triệu, Sở, Ngụy liên hiệp với nhau để tấn công nước Tề, nước Tề chỉ còn đất Cử (huyện Cử, tỉnh Sơn Đông ngày nay), Tức Mặc (đông nam Bình Định tỉnh Sơn Đông ngày nay), là chưa bị hạ. Điền Đan giữ Tức Mặc; nhằm đánh bại quân Yên, ông cho đem binh lính tinh nhuệ mai phục, cho người già, trẻ con, phụ nữ lên thành trông giữ, đồng thời phái sứ giả sang quân Yên hẹn ra hàng, lại còn thu gom một ngàn dật vàng, giao cho các nhà phú hào ở Tức Mặc đem sang tặng tướng Yên nên quân Yên ngày càng trở

nãi. Vì thế, Điền Đan đem tập trung hơn một ngàn con bò ở trong thành lại, cho bò mặc áo lụa màu đỏ sẫm, vẽ hình rồng năm màu, trên sừng cho cột dao nhọn, dùng cây sậy tẩm dầu cột vào đuôi bò. Đợi đêm khuya thanh vắng, đục thủng vải chực lỗ trên tường thành, rồi châm lửa vào cây sậy ở đuôi bò, thả bò chạy ra khỏi thành, cho năm ngàn tráng sĩ theo sau. Đuôi bò bén lửa, bò chạy vong mạng vào doanh trại quân Yên dưới ánh lửa, thấy đàn bò năm màu sặc sỡ xông xộc chạy vào, tướng sĩ quân Yên lo sợ thất sắc, rồi thành một cục. Năm ngàn tráng sĩ Tề xông lên chém giết, sau lưng nhân dân rung cờ reo hò ẩm ỉ, kinh thiên động địa. Quân Yên bị đánh tan tác, tìm đường chạy trốn. Điền Đan thừa thắng truy kích, đuổi quân Yên ra khỏi biên giới, thu về hơn bảy mươi thành đã bị mất.

Thắng lợi của việc phản công khôi phục lại đất nước của Điền Đan, cố nhiên có nhiều nguyên nhân, nhưng việc chỉ đạo tác chiến chính xác là nguyên nhân căn bản. Trước khi bắt đầu phản công, nhằm vào tình cảnh giác không cao của tướng Yên, quân Yên trên dưới đều có tâm lý mong muốn sớm kết thúc chiến tranh. Điền Đan dùng các thủ đoạn trá hàng, đem lợi ra dụ, làm cho kẻ địch phạm sai lầm, mất cảnh giác. Sau khi bắt đầu phản công, mượn uy lực của trận đốt lửa đuôi bò, Điền Đan đã làm mất ý chí chiến đấu của

quân Yên trong chốc lát, phối hợp với năm ngàn tráng sĩ đã chọc thủng vòng vây của quân Yên một cách hết sức bất ngờ; đánh một trận mang tính chất quyết định trong buổi đầu của cuộc phản công. Ở đây, làm tan rã sĩ khí của địch, tăng cường ý chí chiến đấu của mình là luồng suy nghĩ cơ bản trong việc chỉ huy tác chiến của Điền Đan.

Việt Vương Câu Tiễn làm lễ tang cho vua cha, cả nước đau buồn, Ngô Vương Hạp Lư thừa cơ đem quân tiến đánh. Điều này trái với lễ nghi truyền thống giữa các nước thời ấy. Nhằm giữ nhà giữ nước, Câu Tiễn mạnh mẽ chống lại. Quân đội hai nước Ngô, Việt gặp nhau ở Túy Lý (tây nam Gia Hưng, tỉnh Chiết Giang ngày nay), Câu Tiễn xuất kích hai lần đều không có kết quả. Lúc hai bên dàn trận đối mặt nhau, Câu Tiễn bắt ba trăm tên tù, giả đóng làm quân Việt, lưng trần cầm kiếm, sắp thành hàng ba, cùng chạy đến tự sát trước trận của quân Ngô. Hành động làm cho tướng sĩ quân Ngô kinh sợ ngày người ra, trở mặt nhìn, ý chí dao động, nhưê khí giảm sút. Quân Việt thừa thế phát động đột kích, đánh bại quân Ngô. Hạp Lư bị thương, chết.

Bất luận nói thế nào, ba trăm người tự sát tập thể là một hành động mạnh mẽ, oanh liệt kinh người. Quân lính Ngô vốn không quan tâm đến sự ràng buộc của lễ nghi truyền thống, nhân lúc người

ta có tang mà đánh nước người ta là sai về mặt đạo lý, nay lại trông thấy hành động oanh liệt kinh người này, khi thế ào ào tấn công không thể không bị giảm sút. Trái lại, trong lúc cả nước đau thương, việc Câu Tiễn hăng hái đứng lên giữ nhà giữ nước được dân chúng hết sức ủng hộ; thông qua việc thực thi quyển mưu này, về mặt đạo nghĩa, quân Việt có khí thế áp đảo quân Ngô. Lực lượng tinh thần của quân đội hai nước Ngô, Việt có sự biến đổi như thế, cán cân được thua trong chiến tranh sẽ tự nhiên nghiêng về phía Câu Tiễn. Cách làm cho binh lính căm phẫn và kẻ địch chán ngán e rằng khó tìm ra được một ví dụ thứ hai trong lịch sử chiến tranh.

Khi chiến tranh Sở, Hán sắp kết thúc, bị Lưu Bang bao vây ở Cai Hạ (Cổ Trấn, tỉnh An Huy ngày nay), Hạng Vũ dùng chỗ hiểm yếu để ngoan cố chống lại. Nhằm làm tan rã sĩ khí của quân Sở, Trương Lương soạn ra một bài Sở ca ai oán bảo quân lính đến bên cạnh doanh trại quân Sở, bốn phía đều xướng họa, một tiếng bổng một tiếng trầm, một tiếng dài, một tiếng ngắn, không có chữ nào là không buồn, không có câu nào là không thảm, kích động một số quân Sở nhớ nhà, lục tục lên lút bỏ trốn. Ngay cả các tướng của Sở như Chung Ly Muội, Quý Bố theo Hạng Vũ đã nhiều năm, cũng lên bỏ đi. Chỉ còn lại hơn tám trăm tên thân binh giữ cửa ngoài doanh trại. Không

chịu bỏ, Hạng Vũ ngồi trong trường nghe từng đợt, từng đợt Sờ ca rất lấy làm kinh ngạc, sau đó lại nghe tiếng ca từ phía quân Hán truyền tới, lại càng hết sức lấy làm lạ, vội hỏi các lính hầu: "Quân Hán đã lấy hết đất Sờ rồi ư? Tại làm sao trong doanh trại Hán nhiều người Sờ thế?" Bọn lính hầu báo cáo cho Hạng Vũ biết đại bộ phận tướng sĩ đã bỏ trốn, chỉ có tám trăm kỵ binh còn ở trong doanh trại. Hạng Vũ nghe xong rất sợ, lập tức đem thân binh phá vây chạy về hướng nam, cuối cùng bị quân Hán truy kích, buộc phải tự sát.

Mọi người đều biết đây là câu chuyện Sờ ca bốn phía. Trương Lương lĩnh tướng Sờ ca bốn phía là chiến thuật tâm lý làm tan rã sĩ khí của quân Sờ để phối hợp với tấn công quân sự trong tình thế chiếm ưu thế, có địa vị chủ động. Hạng Vũ vốn là người bá chủ chư hầu, sức mạnh đứng đầu ba quân, không trận đánh nào là không thắng, đến lúc này thấy quân lính chống lại, người thân ruộng bỏ, mình lại bị bao vây trùng trùng, đặc biệt là nghĩ đến việc quân Hán đã lấy hết đất Sờ cũng không tránh khỏi kinh ngạc, lấy làm lạ, rất sợ. Bằng hành động này, Trương Lương có công hết sức to lớn.

Cuối thời Tây Tấn, Lưu Côn thống lĩnh mọi việc quân sự ở ba châu Tịnh, Kỳ, Vu và có trách nhiệm trấn áp và phủ dụ các dân tộc du mục ở biên giới phía bắc. Có một lần, ông bị kỵ binh Hồ vây chặt trong

thành Tấn Dương, trong thành thiếu dự trữ, cùng quân không có cách gì giải quyết, nguy cơ sắp xảy đến nơi. Vì thế, nhân lúc ban đêm, trăng sao vàng vạc, đông không mộng quạnh, ông lên lầu thành, hát một bài ca ai oán, lính Hồ nghe xong không khỏi thờ dài; đến nửa đêm, ông thổi sáo Hồ, thổi một bài hát nhớ quê giọng trầm càng làm cho lính Hồ nước mắt sụt sùi, nảy sinh ngay tinh thần nhớ quê muốn về, trời sắp sáng, ông lại lên lầu thổi sáo Hồ, lính Hồ không chịu nghe nữa, vì thế giải vây bỏ đi.

Việc Thổi sáo đêm trăng của Lưu Côn cũng giống như Sờ ca bốn phía nhưng hơi có khác nhau. Nó là một thủ đoạn phi thường, làm suy yếu sĩ khí của địch, không đánh mà khuất phục được linh địch, ở trong thế yếu, ở địa vị bị động. Tuy hai trường quyển mưu có khác nhau, nhưng Lưu Côn và Trương Lương đều nắm chắc nhược điểm tâm lý của đối phương, tức là tâm trạng nhớ quê hương, mà áp dụng hành động tương ứng làm cho tự thân mình thoát khỏi tình thế bị động, đem ưu thế của đối phương đập tắt ở trong vô hình, từ đó mà giành được thắng lợi.

3. PHƯƠNG PHÁP TRI LỰC

Về mặt lực lượng vật chất, chuyển yếu thành mạnh, lấy mạnh thắng yếu, xưa nay là vấn đề mà các nhà thi hành quyển mưu hết sức quan tâm. Trên đại

thể lấy mạnh thắng yếu làm mục tiêu chuyển yếu thành mạnh, chuyển yếu thành mạnh là điều kiện lấy mạnh thắng yếu. Trong một số trường hợp mưu, kết cục của việc thực thi mưu cố nhiên quyết định ở sự so sánh lực lượng này không phải là nhất thành bất biến [một khi đã hình thành, mãi mãi không thay đổi], người ta nhờ vào những thủ đoạn mưu nhất định, có thể làm cho nó chuyển hóa theo ý nguyện của mình. Vì vậy, đối với vấn đề mạnh yếu, yêu cầu cơ bản nhất của chủ thể mưu là làm cho sự so sánh mạnh yếu chuyển hóa hướng về mặt có lợi cho mình, đặc biệt là lúc lực lượng không đủ hoặc ở vào thế yếu, lại càng phải tập trung sức chú ý vào mặt chuyển hóa sự so sánh mạnh yếu.

Trong lĩnh vực ngoại giao truyền thống *Hợp tung* và *Liên hoành* có thể nói là hai sách lược lớn để xử lý quan hệ mạnh yếu. Hai sách lược này hình thành vào thời đại Chiến quốc, là sản phẩm của cuộc chiến tranh kiếm tính [nước này nuốt nước kia], kéo dài liên miên của thời ấy. Hình thế thiên hạ lúc ấy là: sau biến pháp của Thương Ưởng, Tấn trở nên nước mạnh dân giàu, các tướng sĩ tranh nhau đánh giặc, có ý hướng thôn tính sáu nước Sơn Đông. Sáu nước Sơn Đông, chính trị hủ bại, kinh tế điêu tàn, nghi kỵ, công phạt lẫn nhau. Vua các nước này biết rõ làm như vậy là có lợi cho nước Tấn, làm cho các nước phải hướng về phía tây xưng thần, vì vậy mà rất không hài lòng, đồng thời

lo nước Tấn đem quân đánh mình, lại lữ lượt khom lưng hướng về phía tây, với ý đồ mong chi tránh khỏi. Chính trong điều kiện xã hội này, một số tung hoành gia mà Tô Tấn, Trương Nghi là đại biểu, lần lượt sử dụng sách lược *Hợp tung*, *Liên hoành*, đạo diễn từng màn, từng màn kịch sống lịch sử, làm cho mọi người thần phục.

Hợp tung là một sách lược mưu đồ tự tôn của sáu nước Sơn Đông từ Yên đến Sở, nam bắc hợp thành một đường thẳng, hợp lực chống nước Tấn đang nhìn họ chằm chằm như hổ đói. Tô Tấn vốn là một thư sinh nghèo khổ, chán nản, vì không ra làm quan được, bất đắc chí lâu ngày, cha mẹ không đối xử như là con, vợ không đối xử như là chồng, nên ông ở nhà miệt mài suy nghĩ về đại thế của thiên hạ, sau đó, vào một buổi sáng, ông nghĩ ra sách lược *Hợp tung*, thế là liền đến các nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, trình bày với quốc vương các nước đó. Từ núi sông hiểm trở, quân lính, của cải của các nước, ông nói đến sự ngày càng cường thịnh của nước Tấn, uy hiếp đến nền thống trị của các nước, tiến tới đề ra các biện pháp cụ thể để liên hiệp chống Tấn, cuối cùng lần lượt thuyết phục được vua sáu nước, làm cho các nước liên kết thành một mặt trận thống nhất chống Tấn. Bản thân ông vì vậy mà mang ấn tướng quốc của sáu nước, một thời nổi tiếng trong thiên hạ. Vì liên hiệp chống Tấn, nên trong một thời gian rất dài, sáu nước Sơn Đông đã ngăn trở một

cách hữu hiệu sự khuếch trương thế lực sang phía đông của nước Tấn.

Đối kháng với *Hợp tung* là sách lược *Liên hoành* do Trương Nghi chủ xướng. Tồn chí của nó là: lấy nước Tấn làm trung tâm, lần lượt liên hiệp với bất kỳ một nước nào ở Sơn Đông, từng bước làm tan rã sáu nước Sơn Đông, cuối cùng thống nhất thiên hạ. Nghe nói Trương Nghi học cùng thầy với Tô Tần. Theo Quỷ Cốc tiên sinh học tập thuật trường đoản, tung hoành. Lúc Tô Tần nổi danh trong thiên hạ, Trương Nghi vẫn còn chưa được ai biết đến. Muốn cho sách lược *Hợp tung* có đích để bắn tên, Tô Tần mới giúp Trương Nghi lấy sách lược *Liên hoành* dâng lên cho vua Tấn. Trong tình hình như vậy, Trương Nghi sang nước Tấn, được Tấn Huệ Văn Vương cử làm tướng quốc, sau đó đi du thuyết vua các nước phục tòng nước Tấn, buộc nước Ngụy cắt đất Thượng Quận nhường cho, phá tan liên minh Tề – Sở, cướp được vùng Hán Trung của nước Sở. Việc này có tác dụng thúc đẩy rất lớn trong việc đã phá sự liên hiệp của sáu nước Sơn Đông, đẩy nhanh bước đi của nước Tấn, thống nhất Trung Quốc.

Về mặt dùng binh tác chiến, *Tồn Tử* đã đề xuất một cách rõ ràng: “*Người giỏi dùng binh, tránh cái khi hăng hái buổi sáng, đánh vào cái khi uể oải, muốn về lúc trưa chiều, đó là phép trị khí vậy. Lấy trị chờ loạn, lấy điểm tĩnh chờ hoang mang, đó là phép trị tâm vậy. Lấy gần chờ xa, lấy nhàn chờ mệt, lấy no chờ đói, đó là phép trị*

lực vậy. Không đánh kẻ địch đang nghiêm chỉnh, không tiến công thế trận bày đúng phép, đó là phép trị biến vậy.”¹ Điều mà đoạn văn này nói là yếu lĩnh xử lý quan hệ mạnh yếu trong thực tiễn chiến tranh. *Khí hăng hái* và *khí uể oải muốn về, trị và loạn, điểm tĩnh và hoang mang, xa và gần, nhàn và mệt, no và đói, kẻ địch nghiêm chỉnh, thế trận bày đúng phép* đều là sự phản ánh khác nhau của sự so sánh mạnh yếu. *Trị khí, trị tâm, trị lực, trị biến* tức là chi phối sĩ khí, kế hoạch tác chiến và sức chiến đấu của hai phía địch – ta cùng phương pháp thay đổi tùy theo tình hình địch, đều là con đường cơ bản để thực hiện việc chuyển hóa mạnh yếu. Chỉ dừng về lực lượng vật chất mà nói, trên cơ sở của *Tồn Tử*, có người đã chỉ ra một cách có tính chất tổng kết: “*lấy gần chờ xa, lấy nhàn chờ mệt, lấy no chờ đói, lấy dụ dỗ chờ đi tới, lấy điểm tĩnh chờ nóng nảy, lấy nặng chờ nhẹ, lấy chặt chẽ chờ lỏng lẻo, lấy trị chờ loạn, lấy thủ chờ công là chín phép trị lực của binh gia vậy*”. “*Xa, tới, công là khách; gần, dụ, thủ là chủ. Khách binh là do địch sắp đặt, cho nên mệt, đói, nóng nảy, nhẹ, lơ lửng, loạn thường là ở khách. Vì vậy người thiện chiến sắp đặt cho địch mà không do địch sắp đặt.*”² Muốn giải thích rõ ràng phương thức *trị lực* này, sau đây chọn ra một số ví dụ sinh động để thuyết minh!

1. *Tồn Tử*, thiên *Quân tranh*.

2. *Thảo lô kinh lược*, quyển 4.

Nhàn và mệ là một sự phản ánh trực tiếp của mạnh yếu. Nhàn có thể nuôi dưỡng tinh thần, tích trữ lực lượng, mệ thì mệ mỗi, ú ẻ. Vì vậy, là chủ thể quyền mưu, trong một trường quyền mưu nhất định, cần phải nghĩ cách lật đổ đối thủ, làm cho sự so sánh mạnh yếu chuyển hóa sang phía có lợi cho mình – *Liều trai chí dị* có một câu chuyện ngụ ngôn như sau:

Có hai đứa trẻ chăn trâu đi vào núi sâu, gặp một ổ sói con. Hai đứa mỗi đứa bế một con, chia nhau trèo lên hai cây đại thụ, cách nhau vài mươi bước. Một lát sau, sói mẹ trở về cho con bú, không thấy sói con ở trong ổ, bèn chạy tìm khắp nơi. Một đứa trẻ ở trên cây véo vào tai sói con, làm cho nó kêu liên thiên. Sói mẹ nghe tiếng chạy lại, hoang mang giận dữ, cào cấn lung tung dưới gốc cây. Lúc đó, đứa trẻ ở trên cây khạc dùng sức vịn chân con sói con ấp trong bụng, cũng làm cho nó kêu lên liên thanh. Sói mẹ nghe tiếng chạy tới... như vậy sói mẹ bực bội bốn chôn, chạy qua chạy lại giữa hai gốc cây đến vài mươi lần, kết quả vì mệ quá mà chết.

Trong chuyện ngụ ngôn này, hai đứa trẻ chăn trâu thông minh dũng cảm, phối hợp với nhau, điều khiển con sói mẹ chạy đến mệ lả, cuối cùng phải chết, điều mấu chốt ở trong đó là nhàn có thể làm cho mệ. Nhàn có thể làm cho mệ hoặc là lấy nhàn đối mệ còn có rất nhiều ví dụ trong cuộc sống thực tế.

Tào Vi, danh tướng thời Bắc Tống, đem quân đánh quân Đàng Hạng. Lúc giao chiến lần đầu, quân Đàng Hạng bị thua, chủ động triệt thoái để tranh thủ sức mạnh, và chờ thời. Tào Vi không cho quân truy kích, chờ khi quân địch chạy xa rồi, mới cho quân mình đi thu lượm dè, bò và đồ quân nhu, từ từ đi chờ về, quân dung [kỷ luật và uy nghi của quân đội] lỏng lẻo, không có vẻ đi đánh trận. Quân Đàng Hạng đã triệt thoái được mấy mươi dặm, nhưng biết được quân Tống tham của, đội ngũ tán loạn, vội vàng thừa cơ đánh trả. Nghe tin, Tào Vi không hoảng sợ, mệnh lệnh cho bộ hạ đi chậm lại đợi khi đi đến một chỗ có địa hình có lợi mới dừng lại, chỉnh đốn lại quân ngũ, chuẩn bị chiến đấu. Khi tiếp cận quân địch, Tào Vi sai người đến nói với thủ lĩnh Đàng Hạng: "Các anh từ xa đến, nhất định là rất mệt, chúng tôi không muốn nhân lúc này tiến đánh các anh, mời các anh cứ nghỉ ngơi một lúc, rồi lại quyết chiến!" Thủ lĩnh Đàng Hạng nghe rồi rất phấn khởi, cho quân lính của mình nghỉ ngay tại chỗ. Bọn họ có biết đâu rằng, sau khoảnh khắc nghỉ ngơi, tinh thần lơ lửng, nhuệ khí giảm sút. Tào Vi dẫn quân tới đánh, đánh cho quân Đàng Hạng tan tác, vớt cả khôi giáp mà chạy.

Lấy nhàn đợi mệ, về mặt chỉ đạo tác chiến, là nói dựa vào địa hình có lợi, nuôi dưỡng tinh thần tích trữ

lực lượng, đợi cho kẻ tiến công mệt mỏi không chịu nổi nữa, sĩ khí ù rũ, sau đó mới phát động công kích. Nó yêu cầu chủ thể quyền mưu tích cực điều động cho quân địch chạy vong mạng đến mệt nhoài, chỉ phối một cách năng động sự phát triển của cục thế, để tạo điều kiện có lợi cho việc tiêu diệt địch. Tào Vĩ chính là đi theo luồng suy nghĩ cơ bản này, dẫn dắt trở lại quân Đảng Hạng vốn đã muốn triệt thoái, tiếp đến lợi dụng thời cơ quân Đảng Hạng đi đường xa mệt nhọc, đánh cho một trận đến thất bại. Sau trận đánh này, các tướng Tống đến hỏi bí quyết để giành thắng lợi, Tào Vĩ giải thích nói: “Quân địch triệt thoái, ta giả làm như tham của cải, để dụ chúng trở lại tái chiến. Chúng rút đi rồi trở lại, liên tục hành quân gần một trăm dặm, đã khá mệt nhọc rồi, nhưng nếu như giao chiến ngay, chúng vẫn còn có một phần nhuệ khí nhất định. Chúng ta muốn giành thắng lợi, vẫn phải trả giá đắt. Mọi người đều biết rằng, người đi đường xa, nếu như hơi nghỉ mệt một lúc, liền cảm thấy hai chân tê dại, lưng mỗi đùi đau, sĩ khí vốn có theo đó mà mất đi. Lúc đó, chúng ta lại phát động công kích, thì tự nhiên như con hổ đuổi con dê”. Sự phân tích này rất hợp với sự phản ứng tâm lý của con người, cho nên quyền mưu xác lập trên cơ sở này có thể thành công.

No và đói cũng là một loại phản ứng trong hoạt động sinh lý của con người. Tục ngữ nói: *Dân dĩ thực vi thiên* [dân lấy cái ăn làm gốc], *Quốc vô lương tắc*

hoàng, quân vô lương tắc vong [nước không có lương thực thì hoảng sợ, quân không có lương thực thì chết]. Trong tình hình nói chung, có đảm bảo đầy đủ việc cung cấp lương thực hay không thường thường là then chốt của việc dùng binh tác chiến có thành công hay không. Vì vậy, là hai bên đối địch với nhau, về mặt cung cấp lương thực, phải có nhiều hơn đối phương để lấy no chờ đói, cuối cùng đạt được mục đích tiêu diệt kẻ thù, bảo tồn mình.

Thời Hán Cảnh Đế, việc phân loạn của bảy nước Ngô, Sở bắt đầu, Chu Á Phu hỏi kế Đặng Đê úy. Đặng Đê úy phân tích nói: “Quân Ngô khí thế mạnh mẽ, quân Sở thì xốc nổi, bộp chộp, không thể giữ lâu được. Cái kế hiện nay, không bằng dẫn quân sang phía đông, đóng chủ lực ở Xương Ấp (Tây bắc Kim Hương, tỉnh Sơn Đông ngày nay), cố thủ vững chắc, phái một đội kỵ binh nhẹ đến cửa Hoài Tứ (cửa sông Tứ Thủy ở tây Hoài Âm chảy vào sông Hoài Hà, tỉnh Giang Tô ngày nay), cắt đứt con đường vận chuyển lương thực của quân Ngô. Đợi đến lúc tinh thần quân Ngô mệt mỏi, lương thực cạn kiệt rồi lấy quân chủ lực đã dự trữ nuôi dưỡng từ lâu xuất kích đánh quân Ngô đói, mệt, có thể đánh một trận là thắng”. Ý kiến hoàn toàn phù hợp với cách nghĩ của Chu Á Phu. Vì thế, Chu Á Phu dẫn quân đội đến đóng ở Xương Ấp, thành cao hào

sâu, tránh không giao chiến với liên quân Ngô, Sở. Liên quân Ngô, Sở lại vây đánh Lương vương Lưu Võ, Lưu Võ nhiều lần cử người đến cầu cứu, Chu Á Phu đều án binh bất động, chỉ phái một đội kỵ binh đến cửa Hoài Tú, vu hồi đến sau lưng liên quân Ngô Sở, cắt đứt đường vận chuyển lương thực của chúng. Liên quân Ngô, Sở đánh lâu mà không được, cộng thêm đường vận chuyển lương thực bị cắt đứt, không có cách gì để đảm bảo việc cung cấp lương thực, trước tình hình lương thực hết, lính tráng mệt, sĩ tốt bỏ đi, không thể không triệt thoái về phía sau. Chu Á Phu nhân dịp, đem quân toàn lực truy kích, đại phá liên quân Ngô Sở, nhanh chóng dẹp tan cuộc phản loạn này.

Đến cuối đời Tần Mãng, quân Xích Mi bỏ Tràng An, trên đường trở về phía đông gặp quân Phùng Dị, Đặng Vũ của Hán ở Hoa Âm (đông Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây ngày nay). Đặng Vũ vì bị quân Xích Mi đánh bại nhiều lần, việc tây chinh không có công lao, muốn thử may rủi giành thắng lợi một chuyến bèn mời Phùng Dị cùng xuất quân. Đặng Hoảng, bộ tướng của ông, dẫn quân đánh quân Xích Mi trước tiên, quân Xích Mi chống cự một chút rồi chủ động triệt thoái, để sót lại một phần vật tư để làm mồi nhử. Ở miệng các túi chất đầy bùn đất, chúng đập vào một ít đồ tương. Quân Hán đói không chịu nổi, tranh nhau lấy ăn. Quân Xích Mi quay trở lại phản

công đánh bại quân Hán rất nhanh. Phùng Bì thấy quân lính đói khát khổ sở, chủ trương đình chiến để cho quân lính nghỉ ngơi, Đặng Vũ không nghe. Hai bên lại giao chiến, quân Xích Mi lại thắng, Đặng Vũ bỏ chạy với hai mươi bốn kỵ binh.

Có người giải thích: Phạm kẻ địch từ xa tới, lương thực không tiếp mối, địch đói ta no, có thể giữ chắc thành, không đánh, giữ lâu dài để phá chúng cắt đứt đường chở lương của chúng. Bên kia bỏ chạy, bí mật sai kỵ binh chặn đường về của chúng, thả quân truy kích, tất phá được." Đây là *Lấy no chờ đói*.¹ Trong hai ví dụ dẫn ra ở trên, Chu Á Phu *cắt đường vận chuyển lương thực* là thủ đoạn hữu hiệu buộc liên quân Ngô Sở phải triệt thoái, còn liên quân Ngô Sở bỏ đánh, tự rút lui, đúng là đã tạo thành một thời cơ có lợi cho Chu Á Phu đem quân truy kích. Quân Xích Mi cố ý bỏ sót lại một phần vật tư là thủ đoạn hiện hữu đưa đến việc rối loạn của quân Hán; còn quân Hán, chiến trận rối loạn, ý chí chiến đấu tan vỡ đã cung cấp một thời cơ có lợi cho quân Xích Mi phản kích thu thắng lợi. Hai cách làm *Lấy no chờ đói* này mặc dù trên phương thức truyền đạt có sự khác nhau rất lớn, nhưng mục đích là giống nhau, tức làm cho sự so sánh mạnh yếu của hai phía chuyển hóa về phía có lợi cho mình.

1. *Bách chiến kỳ lược*, thiên *Bào chiến*.

Bình tĩnh và nóng nảy là một cặp mâu thuẫn, là biểu hiện nổi bật của hoạt động tâm lý con người. Lúc hai phía quyền mưu ở vào cảnh cạnh tranh và chém giết lẫn nhau, bình tĩnh mà có trật tự thường tượng trưng cho mặt mạnh, nóng nảy và vô trật tự thường tượng trưng cho mặt yếu. Chủ thể quyền mưu thông minh, một khi phát hiện thấy tình hình lo sợ, xao động nảy sinh ở phía mình, trước hết cần có biện pháp hữu hiệu để xoay chuyển, nhằm thực hiện sự an ninh cho mình; trái lại, một khi phát hiện thấy ở phía địch có tình hình lo sợ, xao động, thì cần phải có những thủ đoạn quyết đoán, mạnh mẽ để đánh một đòn trí mạng.

Cuối thời Đông Hán, Trương Hoán làm Hung Nô Trung lang tướng. Bộ lạc Đổ Các của Hung Nô cấu kết với Ô Hoàn cùng chống lại triều đình, đốt cháy núi rừng, khói lửa mù mịt, quân Hán từ trên xuống dưới rất lấy làm lo sợ, có không ít lính tráng chuẩn bị chạy trốn. Biết được tình hình này, Trương Hoán vẫn ngồi yên trong quân trường, cùng con em giảng tụng kinh thư, ung dung như không có vấn đề gì, giống như ngày thường. Vì vậy, trong quân được ổn định dần dần. Sau đó, Trương Hoán cử người đi mua chuộc Ô Hoàn, giảng hòa riêng đối với Ô Hoàn. Nghe được tin này, tù trưởng Đổ Các liền cử binh đánh phá Ô Hoàn. Quân Hán

thừa cơ xuất quân, bình định được các bộ lạc của Hung Nô, Ô Hoàn.

Thác Bạt Anh, đại tướng Bắc Ngụy đem quân tấn công Hán Trung. Tiêu Ý, thủ sử Lương Châu của Nam Tề phái Doãn Thiệu Tổ, Lương Quý Quân dẫn hai vạn quân đắp năm lớp lũy để phòng thủ. Thác Bạt Anh lần lượt phá hết, đánh thẳng một mạch, hơn nửa trên đường còn đánh bại cả Khương Tu Bộ quân Nam Tề. Quân Ngụy tác chiến liên tục, mệt không chịu nổi, lúc sắp kéo quân trở về, đột nhiên lại gặp quân tiếp viện của Tiêu Ý, vì vậy mà toàn quân tướng sĩ hết sức lo sợ, có thể muốn bỏ chạy. Thấy tình hình như vậy, Thác Bạt Anh cố ý thả lỏng dây cương, đi từ từ, thần sắc tự nhiên, lên cao nhìn địch, tựa như có diệu kế phá địch. Sau đó, chinh đồn lại đội ngũ, chậm rãi tiến lên. Cho nên quân Nam Tề nghĩ là có phục binh, không dám giao chiến với quân Ngụy, trừ trừ rút lui. Vì thế, nắm chắc thời cơ chiến đấu, Thác Bạt Anh ra lệnh gấp quay ngựa trở về phản kích. Quân Nam Tề trở tay không kịp, lũ lượt chạy trốn.

Tục ngữ có câu: Ngàn quân dễ được, một tướng khó tìm. Đó là vì cái đạo làm tướng không những cần phải có dũng cảm, có mưu lược, văn võ đầy đủ mà còn phải có đầu óc luôn luôn tỉnh táo, trong giờ phút khẩn cấp quan trọng nhất, có thể đưa ra những biện pháp

mạnh mẽ có hiệu lực nhất. Thử nghĩ, trước tình hình lúc đó, nếu như Trương Hoàn hết sức lo sợ, cử chỉ thất thố, binh lính của ông sẽ khó ổn định được, nói thế nào được việc dẹp loạn Hung Nô và Ô Hoàn?

Trong giờ phút đứng trước kẻ địch lớn, nếu Thác Bạt Anh không ung dung, điềm tĩnh, có phương pháp chỉ huy, binh lính của ông thế tất cũng bỏ trốn, còn có thể trở tay đánh thắng quân Nam Tề được không? Do đó thấy rằng, là một người chỉ huy, lâm nguy không sợ, gặp nguy hiểm không rối loạn, cử chỉ khéo léo, đối đãi thỏa đáng là một điều kiện quan trọng để chuyển bại thành thắng, biến nguy hiểm thành yên lành.

Trọng và khinh thể hiện ý thức quyết sách của chủ thể quyền mưu. Trọng là cẩn thận, thận trọng, không kinh suất, khinh là nông nổi làm bừa, không thận trọng. *Bách chiến kỳ lược có khinh chiến, trọng chiến*, cho rằng khi tác chiến với quân địch, cần phải “*xem xét kỹ trước, sau mới ra quân, nếu không có tính toán mà tiến đánh, không cơ mưu mà vẫn đánh, thì nhất định bị kẻ địch đánh bại*”; cần phải cẩn thận, thận trọng “*thấy có lợi thì hành động, không thấy có lợi, thì thôi, thận trọng không thể hành động khinh suất*”. Do đó suy ra, lấy trọng chờ khinh nghĩa là khi chưa xem xét kỹ tình hình của địch, nhất định phải coi trọng kẻ địch, không thể coi khinh việc hiểu biết tình hình của địch, lúc chưa giao chiến với địch, cần phải *bất động như quạ*

múi, mà không thể hành động khinh suất nông nổi; về mặt chỉ đạo tác chiến, cần phải lấy việc có lợi cho mình hay không làm chuẩn tắc hành động, để tránh cho mình khỏi rơi vào hoàn cảnh bị động.

Tần Vương Chính định ra quân đánh nước Sở, hỏi đại tướng Lý Tín cần dùng bao nhiêu binh mã, Lý Tín bảo cần hai mươi vạn; lại hỏi lão tướng Vương Tiễn, Vương Tiễn bảo không đủ sáu mươi vạn, thì không được. Ông nghĩ bụng người lớn tuổi rồi cuộc vẫn là nhất gan, nên cử Lý Tín làm thống soái, đem hai mươi vạn binh mã đi về phương nam. Trận đầu thuận lợi, Lý Tín một mạch tiến lên phía trước, chẳng bao lâu bị trọng binh của Hạng Yên, đại tướng của nước Sở phục kích, tổn thất nặng nề, đại bại trở về. Tần Vương Chính nổi giận, cách chức ngay Lý Tín, đồng thời tự mình đến gặp Vương Tiễn, ngỏ lời xin lỗi, thỉnh cầu ông dẫn quân xuất chinh. Vương Tiễn nhất quyết bảo không có sáu mươi vạn người là không thể được. Tần Vương Chính lại nói: “Xưa nay đánh trận rất ít khi vượt quá mười vạn người, nay binh mã tuy có tăng thêm, cũng không đến mức phải cần sáu mươi vạn phải không?” Vương Tiễn giải thích: “Hiện tại vây đánh một tòa thành, có lẽ cũng phải mất thời gian mấy năm, sau khi cướp được thành rồi, lại cần phải cho người đến trú giữ, mấy chục vạn người phân phối làm sao cho đủ nhỉ?

Hơn nữa nước Sở đất rộng người đông, chỉ cần Vua Sở hạ lệnh một tiếng, động viên một triệu binh mã cũng không khó gì. Thần nói sáu mươi vạn e rằng chưa đủ lắm, nếu thiếu, thì khó thành công". Tấn Vương Chính nghe xong, khen ngợi Vương Tiễn kinh nghiệm nhiều, kiến thức rộng, đồng ý theo ý kiến của Vương Tiễn để làm. Vương Tiễn dẫn sáu mươi vạn đại quân đến Thiên Trung Sơn (ở Nhĩ Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay) đóng trại. Sở vương Phụ Sở nghe tin, lập tức phái Hạng Yên, Cảnh Kỳ mỗi người đem hai mươi vạn binh mã đi nghênh chiến. Vì thế, Vương Tiễn hạ lệnh cho toàn quân tướng sĩ gia cố thành lũy, sau khi cơm rượu no say, thì tập nhảy cao, nhảy xa, ném đá, rèn luyện thân thể, không chú ý gì đến sự khiêu chiến của quân Sở. Một thời gian khá lâu, Hạng Yên cảm thấy quân Tấn đến đây có thể là để trú phòng, nên cũng không chú ý những hành động của quân Tấn nữa. Lúc quân Sở lơ là trong việc phòng bị, Vương Tiễn chỉ huy quân Tấn với thế dôi non lấp biển tổng tiến công quân Sở. Quân Sở chống đỡ lúng túng, bị đánh cho thất bại thảm hại, kết quả là Hạng Yên, Cảnh Kỳ tự sát, Sở vương Phụ Sở bị bắt. Vương Tiễn nhanh chóng chiếm lĩnh các vùng đất thuộc nước Sở, khai hoàn trở về triều.

Cuộc chiến giữa Tấn và Sở là một trận đánh khá quy mô trong cuộc chiến tranh Tấn thống nhất sáu

nước. Tấn Vương Chính sau khi thôn tính nước Hàn, nước Triệu, lập lại nước Yên, vội vàng diệt nước Sở, vì vậy không xem xét tình hình thực tế của nước Sở là đất rộng quân nhiều, khó thắng nhanh, quyết định một cách khinh suất đem hai mươi vạn quân tấn công Sở, kết quả là bị thất bại. Qua lần thất bại này, Tấn Vương Chính thừa nhận là mình đã thất sách, tiếp nhận kế hoạch tác chiến của Vương Tiễn, tập trung binh lực mạnh để đánh Sở. Là một thống soái, Vương Tiễn không những già dặn, thận trọng trong quyết sách chiến lược, không nắm chắc phần thắng, thì không ra đánh, mà về mặt chiến thuật, không vội vàng liều mạng đánh chính diện với quân Sở, đối khách làm chủ, thu hút chủ lực quân Sở đến tiến công, sau khi quân Sở tìm đánh không được, nhược điểm bộc lộ ra hết, quân Tấn thực hiện đánh truy kích liên tục, rất nhanh chóng diệt được nước Sở.

Ở đây chúng ta phải nói đến *liên hoàn kế*, đây là một trong *Tam thập lục kế*, hàm nghĩa cụ thể của nó là: phía địch quân nhiều tướng giỏi, không thể liều lĩnh đánh nhau với chúng, cần phải làm cho chúng tự mình kiềm chế mình, nhằm làm suy yếu lực lượng của chúng. Trong *Tam quốc diễn nghĩa*, chương 47, Bàn Thống khéo bày liên hoàn kế đã miêu tả cho chúng ta một câu chuyện rất đặc sắc, đây cũng có thể là chỗ phát nguồn của liên hoàn kế.

Năm Kiến An thứ 13 nhà Đông Hán (năm 208), Tào Tháo tự dẫn đại quân xuống phía nam, sau khi chiếm lĩnh Kinh Châu, ý định bằng một trận tiêu diệt được liên quân Tôn Quyền – Lưu Bị nhưng tướng sĩ phương Bắc không quen đánh thủy. Trong sóng cả của sông Trường Giang, các chiến thuyền lắc lư bất định, rất là bất tiện cho việc tác chiến, Tào Tháo vô cùng lo lắng. Chính lúc đó, Bàn Thống, mưu sĩ của Lưu Bị, trả hàng ở trong doanh trại của Tào, hiến kế với Tào Tháo: “Người phương Bắc giỏi cưỡi ngựa, người phương Nam giỏi ngồi thuyền. Nay quân dung của Thừa tướng thì nắm rõ, nhưng quân lính không quen đánh thủy. Chỉ có lấy xích sắt khóa các thuyền lại với nhau, mấy chục chiếc thuyền thành một dãy, thuyền lớn thuyền bé ghép với nhau và trên mặt thuyền lát ván rộng”. Tào Tháo nghe xong, thấy rất có lý, nhưng cũng không khỏi lo lắng, nói: “Nếu liên quân Tôn – Lưu dùng hỏa công, thì không có cách gì thoát khỏi”. Bàn Thống nói tiếp: “Phàm là muốn dùng hỏa công, nhất định phải nhờ sức gió. Bây giờ chính là lúc cực lạnh của mùa đông, gió phần nhiều nổi lên ở Tây Bắc – Chúng ta ở mặt Tây Bắc, liên quân Tôn – Lưu dùng hỏa công đánh thuyền, không phải là mình tự thiêu mình hay sao?” Vì thế, Tào Tháo chấp nhận kiến nghị của Bàn Thống, hạ lệnh đem tất cả thuyền bè dùng xích sắt ghép lại. Chẳng bao lâu, một khi gió đông nổi lên,

liên quân Tôn – Lưu dùng hỏa công tấn công quân Tào, chiến thuyền của quân Tào khóa thành một dãy không dễ tháo ra được, hành động chậm chạp, đến nỗi phải thất bại thảm hại. Đến lúc đó, Tào Tháo thoảng tỉnh ngộ ra, thở dài nói: “Ta trúng liên hoàn kế của Bàn Thống rồi”.

Hai con cào cào cột vào một sợi dây, con nào cũng không chạy được. Câu tục ngữ này ý nói bị cái dây xích giữ lại – Bàn Thống khuyên Tào Tháo dùng dây xích sắt đem tất cả chiến thuyền ghép lại, bề ngoài là giúp quân Tào khắc phục nhược điểm không quen thủy chiến, trên thực tế thì trái lại, những chiếc thuyền này không được tự do hành động, không có cách gì chạy trốn kịp thời, thành cái bia chết cho quân Ngô đánh hỏa công. Bắt đầu từ quyển mưu này đến việc Hoàng Cái trá hàng, hỏa thiêu Xích Bích, tạo thành một dây xích quyển mưu hoàn chỉnh cho trận đại chiến Xích Bích của liên quân Tôn – Lưu.

HƯ VÀ THỰC

Hư là *không hư* [trống rỗng], *hư nguy* [giả dối]; *thực* là *kiên thực* [chắc nịch], *thực tại* [thật thà, thực sự]. *Không hư* và *kiên thực* là liên hệ với *yếu mạnh*; *hư nguy* và *thực tại* là nhất trí với *giả thật*. Đối với phạm trù mâu thuẫn này, chủ thể quyền mưu chủ yếu là xoay quanh mục đích của mình để tiến hành việc thay đổi hư thực, giống như thúc đẩy việc chuyển hóa mạnh yếu, thay đổi thật giả.

Những thư tịch trước đây trình bày tốt nhất về vấn đề thay đổi hư thực phải nói đến *Thảo lộ kinh lược*. Bộ trước tác này đại để là viết vào thời kỳ sau của triều Minh, đã tiến hành trình bày rõ ràng cần thận vấn đề thay đổi hư thực. Trong đó viết: “Người giỏi dùng binh, phải làm cho mình luôn luôn thực mà chẳng hư. Sau đó lấy cái thực của mình để đánh phá cái hư của kẻ địch, như chẻ tre, đập trứng, không có cái gì là không phá hủy được. Hư thực ở phía địch, phải xem xét để biết, sau đó mới có thể tránh thực mà đánh hư. Hư thực ở phía mình, quý ở chỗ là

mình biết lừa kẻ địch: hoặc hư thì tỏ ra là thực, hoặc thực thì tỏ ra là hư, hoặc hư tỏ ra là hư, làm cho kẻ địch chuyển sang nghi ngờ cho ta là thực, hoặc tỏ ra là thực, làm cho kẻ địch chuyển sang nghi ngờ ta cho là hư”.

Đoạn văn này bao gồm ít nhất ba ý quan trọng:

1. Cốt lõi của việc biến đổi hư thực, đứng về chủ thể quyền mưu mà nói là ở chỗ tạo thành sự hiểu lầm cho khách thể, để lợi cho mình lấy thực đánh hư.
2. Nếu như thế của hư thực quyết định ở phía chủ thể quyền mưu, thế thì sự thay đổi hư thực có bốn hình thức: hư mà thực, thực mà hư, hư mà hư và thực mà thực.
3. Nếu như thế của hư thực quyết định ở phía khách thể quyền mưu, thế thì sự thay đổi hư thực tương đối đơn thuần hơn một chút, chủ yếu là thủ đoạn lợi dụng sự sơ hở, cũng là lợi dụng sự nguy nan, chỗ trống trải, sự xung đột mâu thuẫn, khâu bạc nhược của khách thể quyền mưu để tấn công, hoặc là từ trong đó mà lấy ra được những lợi ích nhất định.

1. HƯ MÀ THỰC, THỰC MÀ HƯ

Trước hết chúng ta nói đến bốn hình thức cơ bản của sự biến đổi hư thực, dưới điều kiện *hư thực ở phía mình*.

Thực là hư là nói chủ thể quyền mưu trong tình hình mà lực lượng tự thân khá đầy đủ, lấy nhiều tỏ ra là ít, lấy mạnh tỏ ra là yếu, cố ý làm ra vẻ là lực lượng yếu kém, để tạo cho khách thể quyền mưu một cảm giác sai lầm, sau đó lợi dụng cảm giác sai lầm này, nắm chắc thời cơ thích đáng, đánh cho khách thể quyền mưu một đòn tri mạng.

Thời Chiến quốc, Ngụy Huệ Vương phái Bàn Quyên đem quân tiến công nước Hàn, nước Hàn khó chống nổi, xin cầu viện nước Tề. Tướng Tề là Điền Kỳ phụng mệnh đi đánh, dựa theo kiến nghị của quân sư Tôn Tấn, đem quân thẳng đến đánh phá Đại Lương, kinh đô của nước Ngụy. Biết được tin này, Bàn Quyên vội vàng kéo quân về để tự cứu. Năm được tính kiêu binh khinh địch và tính mê tín của Bàn Quyên về những điều dạy trong binh pháp là: "Đi một trăm dặm mà tranh lợi thì tướng tiến quân nghiêng ngựa, đi năm mươi dặm mà tranh lợi, thì quân lính chỉ đến được một nửa"; Tôn Tấn trao kế hoạch cho Điền Kỳ, nói: "Hiện nay quân ta đã vào đến trong bụng của nước Ngụy rồi, cần phải tỏ ra là ở thế yếu để dụ quân Ngụy. Vì vậy hôm nay cần phải hạ lệnh cho toàn quân đắp mười vạn cái bếp, ngày mai giảm xuống còn bảy vạn, ngày hôm sau giảm xuống còn năm vạn, cứ như vậy, nhất định quân Ngụy sẽ cho rằng quân ta đang

đánh rút chạy, vì thế mà đi gấp ngày đêm để truy kích quân ta. Đợi đến lúc quân tướng Ngụy truy đuổi mệt không chịu nổi nữa rồi, chúng ta sẽ có kế hoạch thắng chúng một cách dễ dàng, bắt sống Bàn Quyên". Điền Kỳ tiếp nhận kế sách này. Quả nhiên Bàn Quyên mắc lừa, chỉ mang theo một cánh quân trang bị nhẹ, cấp tốc truy đuổi quân Tề. Căn cứ theo hành động của quân Ngụy, Tôn Tấn cho quân mai phục ở núi Mã Lăng (thuộc tỉnh Hà Bắc ngày nay), đợi khi Bàn Quyên đem quân đuổi tới nơi, bất thành linh vận mũi tên bắn ra, sau đó bốn mặt cùng đánh, tiêu diệt toàn bộ quân Ngụy.

Tài chỉ huy tác chiến xuất sắc của Tôn Tấn ở trong chiến dịch biểu hiện ở chỗ: bớt bếp nấu ăn để tỏ ra yếu kém, dụ địch vào chỗ mai phục. Tôn Tấn vốn dĩ là bạn cùng học binh pháp với Bàn Quyên, ông hiểu khá sâu thái độ kiêu ngạo và tài năng chỉ huy của Bàn Quyên. Ông nắm rõ đặc điểm là quân Ngụy luôn luôn coi khinh quân Tề và tinh sốt ruột muốn thắng của Bàn Quyên; vận dụng quan điểm trong *Tôn Tử binh pháp* là "có thể mà tỏ ra không thể", không quyết chiến quá sớm với quân Ngụy, tránh nhuệ khí của quân Ngụy, chủ động triệt thoái về phía sau; lại dùng thủ đoạn giảm bớt bếp nấu ăn, bày ra hiện tượng giả là lòng quân dao động bỏ trốn nhiều, dụ quân tinh nhuệ của Ngụy vào khu vực mai phục, biến nhân tố bất lợi

thành có lợi, tạo điều kiện để chiến thắng quân Ngụy. Vùng Mã Lăng đường sá chật hẹp, địa hình hiểm yếu, hơn nữa lại gần đất Tế, tiện cho việc tiếp tế, lại còn lợi cho việc bưng bít tin tức, cho nên có thể thu được đầy đủ hiệu quả của việc giành thắng lợi bất ngờ. Đương nhiên, Tôn Tấn tính được một cách chính xác hành trình mà địch tiến, mình lui, phán đoán chính xác thời gian quân Ngụy đi vào đường núi Mã Lăng sau khi mặt trời lặn, làm cho quân Tế có thể ở vào thời gian và địa điểm có lợi, đánh bất ngờ vào quân Ngụy, đạt được mục đích tiêu diệt kẻ thù. Đây có thể nói là một mẫu mực về *thực là hư* trong thực tiễn chiến tranh.

Hư là thực là nói chủ thể quyền mưu trong tình hình mà lực lượng tự thân khá bạc nhược lấy ít tỏ ra là nhiều, lấy yếu tỏ ra là mạnh, cố ý làm ra vẻ có lực lượng lớn mạnh để tạo cho khách thể quyền mưu có một cảm giác sai lầm sau đó lợi dụng cảm giác sai lầm này, áp dụng hành động thích đáng để đạt được mục đích dự địch.

Đầu đời Đông Hán, Tang Cung phụng mệnh đánh Thục, đồn binh ở Lạc Việt¹. Lúc đó, Chinh Nam Đại tướng quân Sầm Bành đánh nhau với các tướng Thục là Diên Nhung, Nhiệm Mãn, nhiều

1. Một nhánh người Việt cổ, bộ phận phía tây của Bách Việt. Thời Tấn - Hán chủ yếu phân bố ở Lương Quảng và miền Bắc nước Việt Nam. (BT)

lần bị thua, vì thế mà người Việt có mưu đồ phản Hán theo Thục. Tang Cung đang buồn phiền vì binh lực của mình không đủ, không có cách gì để ngăn chặn hành động của người Việt, đúng lúc đó có mấy trăm cỗ xe ở địa phương đang vận chuyển lương thực tới. Vì thế, ông cho người ban đêm của đất của thành, hạ lệnh cho những xe lương này đi lại ra vào, tỏ ra rất có thanh thế. Đợi đến lúc trời sáng, người do thám của người Việt nghe thấy tiếng xe ngựa không dứt, lại thấy cửa cả của thành nữa, liền chạy đi khắp nơi thông báo cho nhau biết, nói rằng triều đình nhà Hán sắp đưa đại binh đến. Được báo cáo, thủ lĩnh Lạc Việt liền đem bò, dê, rượu thịt đến úy lạo quan quân. Vì thế, Tang Cung hội họp tướng sĩ lại, giết bò lấy rượu khao thưởng toàn quân. Người Việt thấy tình hình như vậy, không có mưu đồ theo Thục nữa, mà an tâm để cho Tang Cung quản lý, cai trị.

Đây là một câu chuyện về quyền mưu nhạy bén, giới giao thiệp, làm giả thành thực. Lúc đó, thủ lĩnh Lạc Việt mưu phản, mà quân Hán thì không có cách gì ngăn trở, thật đáng lo cho Tang Cung. Nếu không có việc địa phương nộp lên mấy trăm cỗ xe lương thực, không biết Tang Cung sẽ có đối sách như thế nào? Dùng binh lực của mình có để trấn áp Lạc Việt, không những việc thắng được hay không còn là một

ngghi vấn, việc đó có thể gây máu thuẫn giữa hai bên biến thành xung đột bạo lực, đưa lại nhiều nhân tố bất lợi cho toàn bộ kế hoạch đánh Thục. Tang Cung biết rất rõ mối quan hệ lợi hại đó, cho nên mượn đội xe vận chuyển lương thực ban đêm đi lại ở trong ngoài cửa thành, tạo thành hiện tượng giả của đại quân từ xa đến. Thủ lĩnh Lạc Việt không phân biệt rõ hư thực, cho giả là thật, đành giết bò chuẩn bị rượu để úy lạo quan quân. Do đấy, Tang Cung đã diệt được cái họa đang trong trứng nước.

Thời Hán An đế, Ngưu Hủ được bổ nhiệm làm Thái thú Vũ Đô (huyện Thành tỉnh Cam Túc ngày nay) để dẹp loạn người Khương ở đấy. Trên đường đến nhận nhiệm vụ, Ngưu Hủ đưa các lại thuộc [cấp dưới] đi gần vùng Trấn Thương, Hào Cốc (đông Bảo Kê tỉnh Thiểm Tây ngày nay), thì bị mấy ngàn người Khương chặn đánh. Ngưu Hủ lập tức ra lệnh dừng lại, không đi nữa, tuyên bố là phải gửi thư lên cấp trên xin quân, đợi viện binh đến rồi mới sang phía tây. Người Khương nghe được tin này cho là thật, bèn chia ra làm nhiều toán, đi cướp phá vùng lân cận. Ngưu Hủ nhân cơ hội này vượt qua, cấp tốc tiến lên phía trước, ngày đêm đi hai trăm dặm, đồng thời ở mỗi nơi dừng chân cho bộ hạ đắp hai cái bếp, mỗi ngày lại tăng gấp đôi. Người Khương nghe tin Ngưu Hủ chạy thoát, quả nhiên truy đuổi theo,

nhưng thấy Ngưu Hủ mỗi ngày đều tăng số bếp, cũng không dám đuổi sát nút. Vì vậy, hành trình của Ngưu Hủ về đến Vũ Đô được an toàn, nhanh chóng.

Việc Ngưu Hủ tăng thêm bếp để tỏ ra là mạnh, và việc Tôn Tần giảm bớt bếp để tỏ ra là yếu, là có dụng ý trái ngược nhau. Giảm bớt bếp để tỏ ra là yếu là nhằm dụ địch tiến lên, tăng thêm bếp để tỏ ra là mạnh là nhằm làm cho địch sợ phải lùi về phía sau. Hai quyển mưu này đều được phát minh và vận dụng trong trường quyển mưu đặc thù, vì vậy mà chủ thể quyển mưu, nếu không có tài năng đặc thù, thì khó thành công. Ngưu Hủ dùng phép tăng thêm bếp làm cho người Khương sợ phải rút lui, các thuộc lại của ông không hiểu được nguyên do ở trong ấy, vì vậy mà sau khi đến Vũ Đô, họ hỏi Ngưu Hủ: “Ngày xưa Tôn Tần hành quân càng ngày càng giảm bớt bếp, ngày nay Ngài lại càng ngày càng tăng thêm bếp, trong binh pháp nói mỗi ngày hành quân không quá ba mươi dặm để để phòng xảy ra sự cố bất ngờ, mà nay mỗi ngày đi hai trăm dặm, đấy là tại làm sao?” Ngưu Hủ trả lời: “Giặc nhiều ta ít, hành quân chậm, dễ bị chúng đuổi kịp, cấp tốc tiến lên phía trước, chúng không có cách gì quan sát được tình hình của chúng ta. Giặc Khương thấy số bếp mỗi ngày được tăng thêm gấp đôi, nhất định cho rằng chúng ta được tăng viện, sẽ không dám truy kích nữa. Trước đây Tôn Tần giảm số bếp là để cho quân địch nhầm cho

ràng thế của mình yếu, hình thế hiện nay khác, có tỏ ra mạnh với giặc Khương, thì mới buộc chúng không dám truy kích”. Sự phân tích này chứng tỏ rằng Ngưu Hủ có kỹ xảo cao siêu về tùy cơ ứng biến.

Thời Lưu Tống Nam Triều, Đàn Đạo Tế phụng mệnh đánh Ngụy, đánh hơn ba mươi trận, thắng lợi liên tiếp. Khi quân Tống tấn công đến Lịch Thành (huyện Sóc, tỉnh Sơn Tây ngày nay), quân Ngụy dùng khinh kỵ tập kích đường vận chuyển lương thực của quân Tống, đốt cháy hết lương thảo. Thấy lương thảo không được cung ứng liên tục, quân Tống đành chuẩn bị triệt thoái. Lúc đó, có một tên lính chạy sang hàng quân Ngụy, đem tình hình hết lương thực của quân Tống báo cáo với tướng lĩnh quân Ngụy. Tướng lĩnh Ngụy liền cử binh truy kích. Quân Tống nghe tin hết sức lo sợ, nhân tâm phân tán. Trong lúc nguy cấp này, Đàn Đạo Tế nghĩ ra một kế, hạ lệnh ngay cho bộ hạ nhân lúc đêm tối dùng dấu đồng cát, và khi báo số lượng thì nói thật to, cố ý làm cho xa gần đều biết, sau đó lại đem một ít lương thực còn lại trong quân dúi rắc lên trên các túi đựng cát, rồi đem bỏ ra bên đường đi. Đến khi trời sáng, quân Ngụy phát hiện thấy trên đường có lương thực liền tưởng đến việc tối hôm qua nghe tiếng dấu đồng, bèn nhận định là quân Tống chưa thiếu lương, cho rằng tên lính Tống đến

hàng là gián điệp, lập tức xử trảm, đồng thời ngừng truy kích, chỉ dùng từ xa xa quan sát động hướng của quân Tống. Vì thế, Đàn Đạo Tế một mặt cho tướng sĩ mặc áo giáp cầm kiếm sắc, sẵn sàng chiến đấu, một mặt an nhàn tự tại ngồi trên chiến xa, chuyện trò vui vẻ, lãnh đạo quân Tống chậm chậm đi lên phía trước. Thấy tình cảnh như vậy, quân Ngụy nghi là Đàn Đạo Tế có bố trí mai phục, càng không dám tiếp cận – Quân Tống rút về an toàn.

Đàn Đạo Tế làm nguy không sợ, ung dung biết bao! Hai bên địch ta đã kề nhau trong gang tấc, một khi đánh nhau, thì quân Tống sẽ không có cách gì chống đỡ. Nếu như không nhân lúc ban đêm để xướng ra việc đồng cát, thì sáng hôm sau quân Ngụy có thể phát động công kích; nếu như lúc triệt thoái, quân Tống hoảng sợ đi nhanh, quân Ngụy biết rõ hư thực, có thể sẽ nhanh chóng đuổi kịp, buộc quân Tống không có cách gì để triệt thoái một cách thoải mái dễ dàng được. Đàn Đạo Tế hiểu rõ tâm lý chiến thuật, lấy hành động hư giả để làm rối loạn bước đi tác chiến quân Ngụy.

Qua ba ví dụ thực tế trên, chúng ta có thể thấy: trong thực tiễn chiến tranh, phía có lực lượng không đủ, cố ý tỏ ra là có thực lực lớn mạnh, có thể đe dọa được kẻ địch để bảo vệ mình. Đặc biệt là trong điều kiện không có lực lượng, càng cần cố ý tạo ra thanh thế, lúc không định hành động thì giả làm như sắp

hành động; lúc lực lượng không đủ, thì tạo ra hiện tượng giả, tỏ ra là có thừa lực lượng; hoặc là giả bày ra nghi trận để nhiễu loạn hành động của kẻ địch, đây là những biểu hiện của *hư là thực, thực là hư*.

Hư là hư là nói chủ thể quyền mưu trong tình hình mà lực lượng tự thân khá bạc nhược, vẫn có vẻ không hư như cũ, tạo cho khách thể quyền mưu cảm giác sai lầm, sau đó lợi dụng cảm giác sai lầm này, hoặc sử dụng hành động nhất định để đạt được mục đích dự định.

Trong lần đầu tiên Bắc phạt, Gia Cát Lượng dẫn mười vạn đại quân, liên tiếp lấy được ba quận Thiên Thủy, Nam Yên, Yên Định của Tào Tháo, nhưng vì tiến phong Mã Tắc để mất Nhai Đình (Thái Yên, tỉnh Cam Túc ngày nay), một địa điểm chiến lược quan trọng, quân Thục buộc phải triệt thoái. Gia Cát Lượng ở Tân Thành chưa kịp lên đường thì Tư Mã Ý đã đem quân đuổi kịp. Lúc đó, ở Tân Thành chỉ có mấy ngàn lính già, mấy chục viên nữ quan, khó phòng ngự được địch, tình hình rất nguy cấp. Sau khi phân tích tâm lý dùng binh của Tư Mã Ý, Gia Cát Lượng quyết định bỏ thành trống, tạo nghi ngờ. Ông ra lệnh cho bộ hạ triệt hết cờ xí ở trên thành, mở toang cửa thành ở bốn phía, tưới nước quét dọn đường sá, tự mình thì ngồi lên lầu thành, đốt hương đánh đàn, ra vẻ an nhàn tự tại. Tư Mã

Ý đến dưới thành, từ xa trông thấy Gia Cát Lượng điểm tinh tự nhiên, tiếng đàn không rời loạn, nghi ngờ là ở cửa thành có phục binh bèn hạ lệnh cho đoàn quân lui về phía sau. Gia Cát Lượng dẫn quân lính hội hợp với Triệu Vân, ung dung rút về.

Không thành kế mà Gia Cát Lượng chủ diễn là hư cấu văn học trong *Tam Quốc diễn nghĩa*, nhưng trong lịch sử đã tồn tại câu chuyện rõ ràng dùng *không thành kế* để tự bảo vệ hoặc đánh bại kẻ địch mạnh.

Thời Lưu Tống Nam Triều, Bắc Ngụy xuất quân đánh Tế Nam. Tiêu Thừa Chi, Thái thú Tế Nam của Tống chỉ có một trăm quân giữ thành. Quân Ngụy người nhiều thế mạnh, đi thẳng tới dưới thành. Tiêu Thừa Chi ra lệnh cho bộ hạ ngả cờ im trống, mở rộng cửa thành. Mọi người hoài nghi nói: "Kẻ địch mạnh đang ở trước mắt, giặc nhiều ta ít, tại sao lại khinh địch đến như vậy được? Tiêu Thừa Chi giải thích rằng: "Hiện nay chúng ta đang cố thủ trong một cái thành nghèo, sự thế cực kỳ nghiêm trọng. Nếu như lại để lộ ra tình hình thực tế, nhất định sẽ bị địch tiêu diệt, cho nên chỉ có bày ra vẻ trống trải, làm cho kẻ địch tưởng rằng ta mạnh mà không đánh thành một cách khinh suất". Thấy cách bố trí của Tiêu Thừa Chi, quân Ngụy nghi là trong thành có mai phục, không đánh thành nữa, mà rút lui.

Năm Khai Nguyên thứ 15 nhà Đường (năm 727) người Thổ Phồn tấn công Qua Châu (An Tây, tỉnh Cam Túc ngày nay), tướng giữ thành Vương Quân Hoán tử trận, triều đình ủy nhiệm Trương Thủ Khuê làm Thứ sử Qua Châu. Sau khi đến nhận nhiệm vụ, Trương Thủ Khuê liền vận động ngay dân chúng đắp trường thành, tăng cường việc chuẩn bị chiến tranh. Nhưng tường xây chưa xong, người Thổ Phồn lại bất thành linh đến tiến công. Một thời gian trong thành rất hoang mang, lo sợ, Trương Thủ Khuê mời các bộ hạ đến phân tích cho họ: "Địch đông, ta ít, không thể dùng tên, đá để chống cự, cần phải dùng quyền mưu, buộc Thổ Phồn phải tự động lui quân". Vì thế, ông ra lệnh cho bộ hạ bày tiệc rượu ở trên lầu thành, tìm nhạc công đến thổi sáo đánh đàn, tự mình cùng binh lính uống rượu, vui chơi, và cho mở rộng cửa thành. Thấy tình hình như vậy, thủ lĩnh Thổ Phồn nghi ở trong thành có mai phục, không dám khinh suất dẫn quân vào thành, chỉ đành rút quân.

Những đóa hoa trí tuệ thường nở ra ở những chỗ nguy hiểm; những sự thành công thần kỳ thường xuất hiện vào những lúc khẩn cấp. Lúc quân Ngụy, người Thổ Phồn đột nhập dưới thành, Tiêu Thừa Chi, Trương Thủ Khuê biết rõ lực lượng của mình yếu, nhưng không tổ chức một sự phòng bị nào cả, đó thực

sự cần lòng can đảm nhất định. Đương nhiên, chỉ dựa vào sự can đảm để mong thoát khỏi cảnh khó khăn thì chưa đủ. Ở đây, Tiêu Thừa Chi, Trương Thủ Khuê lợi dụng đặc điểm tâm lý của đối phương, cho rằng ta không thể mạo hiểm như vậy, trái lại ta thì phá bỏ thói quen hằng ngày, chuyện lấy hành vi mạo hiểm để mê hoặc đối phương, chính là sự biểu hiện của một nghệ thuật cao siêu.

Không thành kế là một chiến thuật tâm lý, cốt lõi của nó là ở chữ nghi. Quyển mưu lấy nghi để giành thắng lợi, không những có thể áp dụng vào việc cố thủ thành trì, mà còn có thể dùng trong cuộc chiến dịch nhiều, ta ít.

"Phi tướng quân" của nhà Hán là Lý Quảng trong khi tác chiến với Hung Nô, có lúc với hơn một trăm kỵ binh đã gặp mấy ngàn kỵ binh Hung Nô – Kỵ binh Hung Nô cho rằng quân Lý Quảng là dụ binh [quân dụ địch], rất sợ, liền bày ngay trận thế ở trên núi. Lính Hán hết sức sợ hãi, định quay đầu ngựa chạy lùi trở về. Thấy tình hình như vậy, Lý Quảng vội ngăn lại, ra lệnh cho họ tiến lên phía trước, đến cách trận địa Hung Nô hai dặm thì dừng lại, cho mọi người xuống ngựa, tháo yên, ngồi nghỉ tại chỗ. Có một số quân Hán cảm thấy rất nguy hiểm, Lý Quảng giải thích nói: "Người Hung Nô vốn nghĩ rằng chúng ta sẽ rút lui, nay lại thấy chúng ta tháo

yên ngựa xuống, chứng tỏ là chúng ta không chạy, đúng là làm cho chúng tin chắc rằng chúng ta là dụ binh". Làm như thế, quả là người Hung Nô không dám tấn công, chốc chốc lại cử một vị thủ lĩnh ra trận giám hộ kỵ binh của họ, Lý Quảng đem mấy chục kỵ binh vừa chạy vừa bắn tên, bắn chết vị thủ lĩnh này, rồi lại trở về chỗ cũ, thả yên ngựa xuống, thả ngựa ra, nằm ngủ trên mặt đất. Mãi cho đến chập tối, kỵ binh Hung Nô từ đầu đến cuối cảm thấy quân Hán khả nghi, không dám tấn công một cách khinh suất. Nửa đêm, họ ước tính có nhiều đại đội binh mã của quân Hán mai phục ở bên cạnh, sợ bị đánh lên, nên đã nhanh chóng rút lui. Sáng hôm sau, Lý Quảng dẫn quân lính của mình ung dung kéo về doanh trại của đại quân.

Mùa xuân năm Kiến An thứ 24 nhà Hán (năm 219), Tào Tháo đưa đại quân từ Trường An tiến gần Hán Trung. Quân Thục dựa vào hiểm trở để cố thủ, không chịu đánh nhau. Một hôm, tướng Hoàng Trung thấy lương thảo của quân Tào được cất giấu ở một quả núi, liền bàn với Triệu Vân đi cướp lương và ước định thời gian rút về. Hoàng Trung dẫn quân xuất phát chưa được bao lâu thì bị trọng binh của Tào Tháo bao vây, tả xung hữu đột nhưng không thoát ra được. Giờ hẹn đã đến, Triệu Vân không thấy Hoàng Trung về, bèn đem hơn mười kỵ binh đi đón Hoàng Trung. Lúc đó chính là lúc quân Tào đánh

mạnh vào nơi Hoàng Trung đóng, Triệu Vân một mình xông lên trước, lao vào vòng vây trùng điệp, cứu Hoàng Trung ra, vừa đánh vừa lùi, cho đến lúc về đến doanh trại của mình. Quân Tào ở phía sau đuổi sát tới nơi không buông, tiến sát tới tận doanh trại của Triệu Vân. Thấy quân địch đông, quân mình ít, khó có thể chống đỡ được, Triệu Vân ra lệnh cho bộ hạ cố ý mở rộng cửa trại ra, ngã cờ im trống, làm ra dáng có quân mai phục. Tào Tháo đến trước cửa trại, thấy trong doanh trại trống trải, nghi trong đó có phục binh, không dám khinh suất tiến đánh, nhưng khi quân Tào rút lui, Triệu Vân hạ lệnh cho bộ hạ đánh trống, reo hò, vạn mũi tên bắn ra tua tủa. Quân Tào kinh hoàng lập tức bỏ chạy, vừa chết và bị thương đếm không xuể. Ngày hôm sau, Lưu Bị đến thị sát doanh trại của Triệu Vân, phải khen ngợi "Tứ Long, một trang đảm lược!"

Lý Quảng và Triệu Vân đều là người can đảm, có mưu lược. Thấy rằng đứng trước kẻ địch mạnh, đánh cũng chết, lui cũng chết, làm thế nào đây? Tục ngữ nói: Trước nguy nan, con người phải mạnh dạn lên, không có lòng can đảm nhất định, thì không cách gì đối phó được với cục diện này, nhưng chỉ dựa vào lòng can đảm, mà không biết thi hành quyển mưu, thì cũng không có cách gì để đối phó với cục diện nguy nan. Cho nên, sau khi gặp kỵ binh Hung Nô, điều trước

tiên mà Lý Quảng nghĩ đến là: họ chỉ cách đại quân có mấy mươi dặm, nếu chạy trốn trở về, kỵ binh Hung Nô sẽ đuổi theo và dùng tên bắn, có lẽ một người cũng không chạy thoát; nếu ở lại không đi, quân Hung Nô nhất định sẽ nghĩ rằng họ đến trước để dụ địch cho đại quân đến sau, vì vậy mà tuyệt đối không dám công kích. Sự phân tích tâm lý này là hết sức đúng đắn. Khi Triệu Vân bị quân Tào đuổi, có lẽ cũng suy nghĩ như thế: nếu như quay đầu lại đánh quân Tào, sẽ bị đánh tan tác; nếu như giữ doanh trại, chống lại sự công kích của quân Tào, cũng khó giữ được lâu; trái lại nếu mở rộng cửa doanh trại, ngả cờ im trống, sẽ khiến cho Tào Tháo nghi ngờ, làm cho quân Tào không dám khinh suất công trại. Xuất phát từ sự nhận thức và phân tích của mình, trước tình hình lực lượng của mình yếu, Lý Quảng, Triệu Vân bày ra hiện tượng bề ngoài trống trải, không phòng bị, cuối cùng buộc kẻ địch phải triệt thoái, che giấu được hành động của mình.

Giữa các hình thức thay đổi hư thực, *hư* là *hư* có thể gọi là một hình thức giàu thi vị nhất. Với người bình thường, trực quan của cảm tính rất dễ bị hiện tượng giả của sự vật mê hoặc, những thành kiến của kinh nghiệm cũng sẽ đưa sự phán đoán đến phương hướng sai lầm. Không thành kế chính là lợi dụng sự thiếu sót này về mặt trí tuệ của con người. Nó tuy là sản vật của thực tiễn chiến tranh truyền thống, nhưng chiến thuật tâm lý mà nó bao hàm đến nay vẫn có một sức sống nhất định.

Thực là thực là nói chủ thể quyền mưu, trong điều kiện tự mình ở vào ưu thế nhưng vẫn biểu lộ ra là có vẻ có chuẩn bị tạo cho khách thể quyền mưu cảm giác sai lầm, sau đó lợi dụng cảm giác sai lầm này, sử dụng những hành động nhất định để đạt được mục đích dự định. Hồi thứ 50 trong *Tam Quốc diễn nghĩa*: Gia Cát Lượng khéo tính đường Hoa Dung là câu chuyện quyền mưu *thực là thực*.

Sau khi thua trận ở Xích Bích, Tào Tháo dẫn tàn quân chạy trốn về Nam Quận, giữa đường phải đi qua đường Hoa Dung hoặc phải đi qua một con đường lớn khác, đường lớn thì bằng phẳng, nhưng phải đi xa hơn năm mươi dặm; đường Hoa Dung hẹp nhỏ có núi non hiểm trở, nhưng gần được hơn năm mươi dặm. Tào Tháo cử người lên núi trình sát hư thực, động tĩnh, người ấy trở về nói: "Bên đường nhỏ có nhiều chỗ khó bốc nghi ngút, trên đường lớn thì không thấy động tĩnh gì". Cuối cùng đi đường nào thì hơn đây? Các tướng lĩnh đều cho rằng: "Nơi có khói bốc lên, nhất định có binh mã". Nhưng Tào Tháo – người thông hiểu binh pháp lại căn cứ vào thói quen dùng binh "hư mà thực, thực mà hư" phân tích nói: "Gia Cát Lượng là người túc trí đa mưu, cho nên sai người đốt lửa ở sườn núi hẻo lánh để chúng ta không dám đi qua con đường núi này, ông ta lại cho phục binh ở đường lớn, chúng ta

không mắc mưu của ông ta". Vì vậy ra lệnh cho bộ hạ theo đường Hoa Dung mà đi. Kết quả, chưa đi được bao xa, liền tiếp gặp phải các toán phục binh mà Gia Cát Lượng đã bố trí sẵn, bị đánh cho tan tác, bản thân Tào Tháo suýt nữa cũng trở thành tù binh của Quan Vũ.

Câu chuyện quyền mưu này có thể là hư cấu, nhưng hợp với tình lý nói chung. Sự bố trí tác chiến của Gia Cát Lượng, không những tính đến thiên thời, địa lợi, mà còn tính đến đối phương tính như thế nào đối với ông, nhất là nhằm vào Tào Tháo, người sành binh pháp, nhiều mưu, giỏi quyết đoán, dùng những ví dụ quen thuộc trái với phép dùng binh, thu được những hiệu quả tính về địch mà địch không tính đến, tức là theo địch tính mà tính. Vì vậy mà người đời sau, khi tổng kết kinh nghiệm chỉ huy tác chiến, đã nêu ra một cách chính xác, rõ ràng: nếu kẻ địch biết rõ binh pháp của người đời trước, thì đối với chúng là phải dùng ngược lại phương pháp xưa để xử lý.

2. NHỮNG TÌM TỐ MỐI, PHÁ VỠ ĐỀ LỚN

Đề dài ngàn dặm, vỡ vì tổ mối, lâu cao muôn trượng, hồng vì gỗ mục.

Bốn hình thức *hư là thực, thực là hư, hư là hư, thực là thực* chủ yếu là do sự mạnh yếu, tốt xấu của bản thân chủ thể quyền mưu dẫn đến. Nhưng *hư thực ở kẻ*

địch, chủ thể quyền mưu vận dụng quyền mưu phải nặng về việc xem xét từ nội bộ của khách thể quyền mưu. Lấy khách thể quyền mưu làm điểm quan sát, lợi dụng sơ hở, *Tiện tay dắt dê, Nhân cháy cướp của, Đục nước bắt cá* trở thành những thủ đoạn thường dùng của chủ thể quyền mưu. Cốt lõi của loại quyền mưu này là ở chỗ lợi dụng sự nguy nan, sự trống trải, sự xung đột mâu thuẫn, và khâu yếu kém, sử dụng những biện pháp thiết thực hữu hiệu, đạt đến mục đích mà bình thường khó đạt được.

Mùa xuân năm Chu Kính Vương thứ 38 (năm 482 tCn), nhằm xưng bá Trung Nguyên, Ngô Vương Phù Sai tự mình dẫn ba vạn tinh binh đi lên phía bắc hội minh [hợp nhau mà thế ước]. Ở Hoàng Tri (tây nam Phong Khâu, tỉnh Hà Nam ngày nay) chỉ để lại ở nhà hơn một vạn người già yếu, giao cho Thái tử Hữu trấn thủ Cô Tô (Tô Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay). Việt Vương Câu Tiễn thấy có cơ hội có thể lợi dụng được, lúc Phù Sai vừa rời quốc đô, muốn xuất quân đánh Ngô, Đại phu Phạm Lãi cho rằng thời cơ chưa chín muồi, phân tích nói: "Ngô vương lên phía bắc họp chư hầu ở Hoàng Tri, tinh binh theo vua, trong nước trống trải, già yếu ở phía sau, Thái tử trông giữ, quân mới bắt đầu ra khỏi biên giới chưa xa, nghe tin nước Việt nhè lúc trống trải để tập kích, đem quân trở về không có

khó khăn gì”, khuyên Câu Tiễn tạm hoãn việc xuất quân. Sau mấy tháng, ước tính là quân Ngô đã đến Hoàng Trì, Câu Tiễn bèn điều động năm vạn binh mã, chia làm hai đường, tiến thẳng tới Cô Tô. Thái tử Hữu nước Ngô đem quân chống sự tiến công của quân Việt, nhưng quân ít không địch nổi, cuối cùng bị bắt làm tù binh. Quân Việt nhanh chóng chiếm được thành Cô Tô. Ở Hoàng Trì nghe được tin tức này, sau khi miễn cưỡng giành được địa vị bá chủ, Phù Sai vội vàng đem quân về cứu. Vì đi viễn chinh dài ngày, lính mệt dân khổ, trong nước trống rỗng, việc phản kích đánh thắng quân Việt không bảo đảm, nên lúc đến giữa đường, Phù Sai bèn sai người đến cầu hòa với Câu Tiễn. Câu Tiễn “tự lượng sức mình chưa đủ để diệt Ngô”, đồng ý giảng hòa, kéo quân về nước.

Đây là bước đầu Việt Vương Câu Tiễn tiêu diệt nước Ngô. Sở dĩ quân Việt có thể giành thắng lợi, nguyên nhân chủ yếu là lợi dụng thời cơ Phù Sai lên Hoàng Trì ở phía bắc để giành ngôi bá chủ, trong nước khá trống trải. Đứng về tình hình lúc đó mà xét, so với nước Ngô, binh lực Việt vẫn ở vào thế yếu, trừ phi nhè vào lúc sơ hở, nếu không sẽ không thể tạo thành ưu thế trong thế yếu kém được. Nhưng nếu phát động tiến công quá sớm, bắt buộc Phù Sai ở giữa đường phải kéo quân về, trở thành quân chủ lực quyết chiến, sẽ đem lại

cho quân Việt một gánh nặng, một khi thất bại, nước Việt vẫn có nguy cơ diệt vong. Cái tốt là Câu Tiễn đã theo kiến nghị của Phạm Lãi, đợi Phù Sai đến Hoàng Trì rồi mới phát động tấn công nước Ngô. Như vậy là trên mặt so sánh lực lượng của hai bên, tự nhiên nước Việt giành được một ưu thế rõ ràng. Cho nên nói rằng lợi dụng sơ hở, *Tiên tay dắt dê* là sự chỉ đạo chính xác của Việt Vương Câu Tiễn đánh Ngô giành thắng lợi lần này.

Lúc tại vị, Ngụy Huệ Vương cử tướng quân là Bàn Quyền đem tám vạn quân tấn công nước Triệu, vây chặt Hàm Đan, kinh đô nước Triệu. Nước Triệu cử người sang nước Tề cầu cứu. Tề Uy Vương cử Điền Kỳ làm chủ tướng, Tôn Tân làm quân sư, đem quân đi cứu viện nước Triệu. Điền Kỳ muốn đi thẳng đến Hàm Đan, liên hiệp tác chiến với nước Triệu. Tôn Tân cho rằng không thể làm như thế, phân tích cho Điền Kỳ, nói: “Hiện nay quân tinh nhuệ nước Ngụy đều tập trung ở dưới thành Hàm Đan, trong nước trống trải, nếu như chúng ta xông thẳng đến Đại Lương (Khai Phong, tỉnh Hà Nam ngày nay), kinh đô nước Ngụy, chiếm các đường giao thông quan trọng, tiến hành tập kích rộng rãi. Quân Ngụy tất nhiên phải bỏ bao vây Hàm Đan, đem quân về tự cứu. Lúc đó chúng ta có thể nhân lúc quân Ngụy mệt mỏi hết sức, lấy nhàn đợi mệt,

đánh chặn giữa đường, nhất định giành được thắng lợi". Diên Ky chấp nhận kiến nghị này, cử khinh binh tiến thẳng đến ngoài ô thành Đại Lương, để kéo Bàn Quyên trở về cứu viện, và đem quân chủ lực tập trung ở vùng địa điểm chờ thời cơ, chuẩn bị đánh chặn quân Ngụy. Bàn Quyên nghe tin quốc đô bị nguy, vội vàng bỏ tấn công Triệu, kéo quân đi gặp về cứu Đại Lương. Lúc quân Ngụy về đến Quế Lăng (đông bắc Hà Trạch, tỉnh Sơn Đông ngày nay), bị quân Tề mai phục chặn đánh. Quân Ngụy vì tấn công Triệu dài ngày bị tiêu hao nặng, cộng thêm việc trang bị nhẹ để đi gấp, nên việc cung cấp không đầy đủ, quân sĩ mệt nhọc, hầu như toàn bộ quân sĩ bị tiêu diệt.

Đây là xuất xứ của kế Vây Ngụy cứu Triệu. Tôn Tử binh pháp cho rằng: "Ta muốn đánh, dù địch có lũy cao hào sâu, không thể không đánh với ta vì ta đánh vào nơi địch phải cứu". Ở trận Quế Lăng, Tôn Tẫn lấy việc đánh vào nơi địch phải cứu làm tư tưởng chỉ đạo, buộc quân Ngụy ở vào thế bị động, bị đánh. Đại Lương là trung tâm chính trị, kinh tế của nước Ngụy, chắc chắn là địa điểm quan trọng cần phải cứu. Quân Ngụy tấn công, vây thành Hàm Đan, quân tinh nhuệ phải điều ra ngoài hết. Đại Lương trống trải, là kẽ hở mà quân Tề có thể xen vào, quân Tề đi nhanh đến Đại Lương, tất nhiên quân Ngụy phải kéo về cứu,

binh lính chạy thực mạng trở về, mệt mỏi, sức chiến đấu suy giảm rất nhiều. Quân Tề lặng lẽ chọn địa điểm tác chiến ở tại Quế Lăng, chặn đánh quân Ngụy trên đường về, là nằm ngoài dự tính của Bàn Quyên – quân Tề lấy nhàn chờ mệt, bất thành linh đánh vào quân Ngụy đang trong vận động, cho nên có thể đánh là thắng. Đây là một quyển mưu quân sự điển hình có tính tổng hợp, sau đây trở thành kế sách tốt mà các nhà quân sự nhiều đời thường dùng để chuyển đổi cục thế ở chiến trường, đồng thời trên cơ sở này đã diễn hóa thành một loạt chiến thuật mới như Vây thành đánh viện, công thành diệt viện.

Đầu đời Đông Hán, vua Hán Quang Vũ Lưu Tú cử đại tướng Cảnh Yểm tiến đánh Tề Vương Trương Bộ cát cứ Sơn Đông. Trương Bộ ra lệnh cho Phí Ấp đóng quân ở Lịch Hạ (tây nam Lịch thành, tỉnh Sơn Đông ngày nay) cùng Cự Lý (đông bắc, Lịch Thành) làm cái thế y giốc. Cảnh Yểm đánh lần đầu thắng lợi, đi thẳng đến Cự Lý. Sau khi quân Hán đến Cự Lý, Cảnh Yểm ra lệnh chuẩn bị ngay dụng cụ đánh thành; ba ngày sau bắt đầu đánh thành và ngầm cố ý cho một số tù binh trốn thoát, đem mệnh lệnh này báo cho Phí Ấp, Phí Ấp được tin này, quả nhiên sau ba ngày dẫn ba vạn tinh binh đến cứu thành Cự Lý – Cảnh Yểm vui sướng ra mặt, nói với các bộ tướng rằng: "Chúng ta sẽ đi chuẩn bị công

cụ đánh thành, cốt là dụ cho quân Phí Ấp ra đây. Không đánh gục trọng binh của hắn, làm sao đánh thành Cự Lý được." Vì thế, Cảnh Yểm cho ba ngàn quân vây Cự Lý, còn mình tự dẫn trọng binh đến bố trí bẫy trên đồi núi gần Cự Lý, đợi Phí Ấp đến, từ trên cao xông xuống, đại phá quân Tể, chém Phí Ấp tại trận. Quân Hán đem đầu Phí Ấp treo lên ở dưới thành Cự Lý, quân đội giữ thành lập tức tan rã, Cự Lý không đánh mà được.

Trong trận này, Cảnh Yểm đã phát hiện và làm phong phú thêm nghệ thuật dùng binh *Vây Nguy cứu Triệu*. Vây đánh Cự Lý là thủ đoạn đánh vào nơi địch phải cứu; chặn đánh Phí Ấp là phương pháp lấy nhàn chờ mệt. Cự Lý vốn ở vào thế ý giốc với Lịch Hạ, quân Hán đánh nó, Phí Ấp tự nhiên không thể khoanh tay không nhìn đến. Cảnh Yểm bao vây Cự Lý, đánh chặn Phí Ấp là lấy cái *hư* của việc công thành làm cái *thực* của việc đánh cứu viện, biến công kiến chiến thành vận động chiến, tiêu diệt địch trong khi nó vận động. Như vậy vốn là cái xương khó gặm biến thành miếng thịt ăn ngon.

Năm Kiến An thứ 24 nhà Hán (năm 219) Quan Vũ đem quân chủ lực đánh Phàn Thành (Tương Phàn, tỉnh Hồ Bắc ngày nay), cùng quân giữ thành của Tào cấm cự, không hạ được thành. Lã Mông, tướng Ngô cho rằng đây là thời cơ có lợi để Đông Ngô cướp

lấy Kinh Châu, giả thác bệnh nặng, do Tôn Quyền công khai điều về Kiến Nghiệp (Nam Kinh ngày nay), và cử Lục Tốn, người chưa nổi tiếng và không phải là người mà Quan Vũ ghét, đến thay thế. Sau khi đến nhận nhiệm vụ, Lục Tốn viết thư cho Quan Vũ, tự xưng là kẻ thư sinh, không đủ khả năng làm được nhiệm vụ và hết sức tán tụng quân uy của Quan Vũ có thể ngang với Tấn Văn Công và Hàn Tín để tăng thêm tính kiêu ngạo của ông ta. Quan Vũ biết Đông Ngô thay tướng, và sau khi xem thư Lục Tốn, liền bị hành vi lừa đảo của Đông Ngô mê hoặc, quả nhiên điều quân từ Nam Quận (thủ phủ Giang Lăng) đến Phàn Thành, lơ là cảnh giác đối với Đông Ngô. Biết được tin này, Tôn Quyền liền cử Lã Mông làm Đại Đô đốc, đem quân tập kích Giang Lăng – Lã Mông dẫn quân men theo sông đi ngược lên, lúc tiến đến Tầm Dương (đông bắc Quảng Tế, tỉnh Hồ Bắc ngày nay) liền đem giấu tinh binh ở trong khoang các thuyền lớn, cho những người chèo thuyền mặc áo trắng nguy trang thành những nhà buôn, đi gấp ngày đêm. Sau khi tiến vào đất Thục, nhờ lúc không đề phòng, quân Ngô quét sạch toàn bộ quân Thục canh gác ở bờ sông, làm cho Quan Vũ mất hết tai mắt, không biết quân Ngô tây tiến. Tướng giữ Nam Quận của Thục vốn bất mãn với Quan Vũ, khi đó thấy quân Ngô đến đánh, liền mở cửa thành ra hàng. Lã Mông đem quân tiến

vào Nam Quận, kiếm không dính máu. Sau khi mất hậu phương, không có sức để cướp lại, Quan Võ đành bỏ Phần Thành, triệt thoái về phía tây nam, kết quả là bị quân Ngô bắt và giết. Thừa thế, quân Ngô nhanh chóng chiếm lĩnh các quận của Kinh Châu thuộc quyền quản lý của Quan Võ trước đây.

Đây là chiến dịch Áo trắng qua sông nổi tiếng ở đời. Lã Mông, Lục Tốn nắm chắc thời cơ có lợi là lúc Quan Võ đem toàn lực đánh Phần Thành, hậu phương bỏ trống bí mật và nhanh chóng đem quân chiếm Giang Lăng, khiến cho Quan Võ rơi vào cảnh mất căn cứ, tiến thoái lưỡng nan. Trong màn kịch thú vị này, vua tôi Đông Ngô đã biểu diễn khá xuất sắc. Ngoài mặt họ tỏ ra là có hòa khí, bên trong là gian trá, công khai tỏ ra không dùng binh, bí mật lại giấu vũ khí, biến Quan Võ thành đồ chơi trên lòng bàn tay họ. Cuối cùng nhân lúc người ta không đề phòng, huy động quân đội đánh đòn trí mạng. Rất dễ nhận thấy nguyên nhân chủ yếu làm cho Quan Võ binh bại thân vong, là vì hậu phương của Quan Võ bị bỏ trống; Lã Mông nhân cơ hội nhảy vào; đó là kinh nghiệm cơ bản của Lã Mông thu phục Kinh Châu. Điều này, lẽ nào không đáng được các vị làm tướng bình phẩm tỉ mỉ một chút sao?

*Năm Cảnh Nguyên thứ tư Ngụy Tào [năm 263],
Ngụy động viên quân lực toàn quốc để đánh Thục.*

Căn cứ theo sự sắp xếp của Đại Đô đốc Tư Mã Chiêu, Chung Hội chỉ huy quân chủ lực, chia làm ba đường đi thẳng vào Hán Trung; Đặng Ngải, Gia Cát Tự, mỗi người dẫn hơn ba vạn quân để khống chế tướng Thục Khương Duy ở Đạp Trung (bắc huyện Văn, tỉnh Cam Túc ngày nay), quân chủ lực của Ngụy vượt qua Tần Lĩnh không gặp một chút trở ngại nào, đột nhập Hán Trung, trên đường đánh thành cướp đất, chiếm của ai Dương Quan, có thể lấy được Kiếm Các (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), tiến sát Thành Đô. Nghe được tin này, Khương Duy kịch chiến với Đặng Ngải một trận, lại đi vòng qua chỗ đóng quân của Gia Cát Tự, hội hợp với quân Thục ở dọc đường, dựa vào sự hiểm trở của Kiếm Các để tổ chức việc cố thủ. Chung Hội đánh mấy lần đều không hạ được, hai bên giằng co đã hơn một tháng. Lúc đó, Đặng Ngải quyết định xuất phát từ Âm Bình (tây bắc huyện Văn, tỉnh Cam Túc ngày nay), tự dẫn một vạn quân đi trước mở đường, còn hai vạn nữa vận chuyển lương thực, binh khí đi sau. Quân Ngụy đi trên đường nhỏ, hẻo lánh, "đi bảy trăm dặm trên đất không có một bóng người, xê núi mở đường, làm cầu bắc sà", thật là gian khổ nguy hiểm. Đặc biệt là đến núi Mã Các (đông nam Bình Võ, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), vì đường không thông, Đặng Ngải liền bó xe ngựa lại, mình đi trước quân lính, lấy chân quấn vào mình, lăn xuống, các

tướng sĩ trèo lên cây men theo vách đá, buộc dây tuột xuống trông như chuỗi cá, mà tiến, vượt qua núi hiểm, đến thẳng Giang Du (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Sau đó, quân Ngụy tiến thẳng một mạch, vấp phải sự chống cự của Gia Cát Chiêm quân Thục, nhưng rồi nhanh chóng chiếm được Miên Trúc (Đức Dương, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay), buộc hậu chúa Lưu Thiện, nước Thục đầu hàng. Trong tình thế bất đắc dĩ, Khương Duy cũng đầu hàng Chung Hội. Chính quyền Thục Hán đến đây diệt vong.

Cuộc chiến tranh Ngụy Thục kết thúc bằng kết quả Ngụy thắng Thục mất. Về mặt chỉ đạo tác chiến, sự thành công của Ngụy là ở chỗ biết vận dụng đầy đủ phương châm *Lợi dụng sự sơ hở*. Thục Hán ở vào đất Ba Thục, Hán Trung, núi non hiểm yếu, dễ giữ khó lấy. Mặc dù lực lượng của quân Ngụy hơn hẳn Thục, nhưng cũng không phải vì vậy mà Tư Mã Chiêu đánh mạnh được, mà phải bằng hai đường để chống địch, phối hợp với chủ lực, tiến thẳng một mạch. Vùng Hán Trung, vốn là rất trống, hơn nữa quân Khương Duy bị Đặng Ngải, Gia Cát Tự khống chế, chủ lực của Chung Hội giành được điều kiện có lợi để thừa cơ nam tiến. Đó là một trong những nguyên nhân của quân Ngụy chiếm lĩnh Hán Trung. Lên đến Âm Bình cũng là một phương thức tác chiến, vượt qua nguy hiểm, đánh vào chỗ sơ hở. Nó biểu hiện tài năng chỉ huy linh hoạt, cơ

động, bất ngờ giành thắng lợi, và ý chí chiến đấu ngoan cường không sợ gian lao nguy hiểm của Đặng Ngải. Trong tình thế bất lợi, quân chủ lực của Ngụy bị cản trở, toàn cục bị động, Đặng Ngải tỏ ra quyết đoán, biết tùy cơ ứng biến để hành sự, thông qua con đường nhỏ Âm Bình hẻo lánh, nhằm vào lúc địch không phòng bị, đi thẳng vào trong ruột của chúng, đánh bại quân đội Gia Cát Chiêm, binh lực cơ động chiến lược phòng thủ duy nhất của Thục, thay đổi hoàn toàn cục diện bị động, cuối cùng buộc Lưu Thiện phải đầu hàng. Có thể thấy rằng nhè vào chỗ sơ hở, lên đến Âm Bình là điều mấu chốt của quân Ngụy từ bị động chuyển sang chủ động, giành được thắng lợi của cuộc chiến.

Nhè vào chỗ sơ hở, *Tiện tay dắt dê* là lợi dụng khâu sơ hở, yếu kém của khách thể quyền mưu. Theo sự giải thích của *Tam thập lục kế*: “*Xuất hiện chỗ rò rỉ nhỏ nhất cũng phải lợi dụng kịp thời, phát hiện lợi ích nhỏ nhất cũng phải hết sức giành cho được, biến chỗ sơ hở của địch thành thắng lợi của mình*”, đây gọi là *Tiện tay dắt dê*. Khác với điều trên một chút [nhân] *Cháy nhà cướp của, Đục nước bắt cá*, là lợi dụng sự nguy nan và xung đột mâu thuẫn của khách thể quyền mưu. Lại dựa theo sự giải thích của *Tam thập lục kế*, phía địch đang gặp khó khăn, nguy cơ, nhân tình hình đó, giành lấy cái lợi, gọi là *Cháy nhà cướp của*; nhân phía địch phát sinh hỗn loạn, vì chúng mềm yếu, không có chủ kiến, buộc chúng theo ta, gọi là *Đục nước bắt cá*. Trong

tình hình nói chung hai thủ đoạn này bị người ta xem là hành vi không đạo đức, nhưng ở vào trường quyền mưu đặc định, thì còn có gì để mà nói đạo đức nhân nghĩa theo công thức Tống Tương Công. Trong *Tôn Tử, Kế Thiên*: “*Thấy địch loạn thì chớp ngay thời cơ*”. Nhân *cháy nhà cướp của, đục nước bắt cá*, chẳng phải có ý nói là nhân lúc người khác gặp nguy, theo đó mà giành lấy thắng lợi hay sao?

Năm Chu Kính Vương thứ 42 (năm 478 tCn), nước Ngô bị hạn hán nghiêm trọng, mất mùa, kho tàng trống rỗng, dân đói phần nhiều chạy ra vùng ven biển Đông để kiếm ăn. Đồng thời, vì Ngô Vương Phù Sai thực hành biện pháp “dân nghỉ ngơi, lính phân tán”, nên việc phòng thủ bị buông lỏng, có kẻ hở có thể chen vào. Đại phu nước Việt là Văn Chủng cho rằng: đây là thời cơ rất tốt để tiến công nước Ngô. Nếu như Phù Sai ra quân quyết chiến, Việt có thể đánh bại được, tiến tới chiếm được đất Ngô; nếu như Phù Sai không đánh mà cầu hòa, cũng có thể giành được lợi nhiều mà trở về. Câu Tiễn tiếp nhận kiến nghị này, lập tức tiến hành động viên toàn quốc, cử đại binh đánh Ngô. Phù Sai đem binh nghênh chiến, bị quân Việt đánh bại ở Lạp Trạch (Nam Tô Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay). Quân Việt thừa thắng truy kích dữ dội, đánh bại quân Ngô lần nữa, vây chặt Phù Sai ở trong thành Cô Tô. Qua thời gian

bao vây lâu dài, quân Việt phát động tổng tấn công Cô Tô, Phù Sai thế cùng lực kiệt, buộc phải tự sát. Cuối cùng Câu Tiễn thôn tính nước Ngô.

Cuộc chiến tranh Ngô – Việt kết thúc bằng việc Việt được, Ngô mất. Điều này cố nhiên là do kết quả của việc chuẩn bị lâu dài, chu đáo, chặt chẽ và toàn diện mà Câu Tiễn tiến hành để diệt Ngô, đồng thời có quan hệ chặt chẽ với việc nước Ngô bị thiên tai, quân Việt nhân *Cháy nhà cướp của*. Trước đây Câu Tiễn đánh Ngô, đã lợi dụng cơ hội Phù Sai lên phía bắc đến Hoàng Tri để giành chức minh chủ; lần thứ hai đánh Ngô, thì lợi dụng lúc nước Ngô thi hành chính sách *Cho dân nghỉ, phân tán binh lính*, và khắp nước xảy ra đói kém. Vì bị thiên tai nghiêm trọng, nên quốc lực của nước Ngô bị suy yếu. Vì khôi phục quốc lực, Phù Sai thực hành chính sách *Cho dân nghỉ, phân tán binh lính*. Kho tàng nước Ngô trống rỗng, dân đói ở khắp mọi nơi, cho “dân nghỉ” là tất yếu; nhưng “phân tán binh lính” thì làm cho quân Ngô tản ra mà không tập trung, lực lượng không đủ, tạo cơ hội cho quân Việt lợi dụng. Vì vậy, Câu Tiễn, Văn Chủng nắm chắc thời cơ tác chiến, đánh Ngô là khá đúng lúc.

Trận chiến Quan Độ, Viên Thiệu dựa vào thế quân nhiều, lương thực dồi dào, cầm cự với Tào Tháo mấy tháng. Tào Tháo tiếp thu kiến nghị của mưu sĩ Hứa Du (vốn là mưu sĩ của Viên Thiệu, song vì bất mãn

với Viên Thiệu nên đầu quân Tào Tháo), tự mình dẫn năm ngàn bộ, kỵ binh đến Ô Sào (đông nam Diên Tân, tỉnh Hà Nam ngày nay) để cướp kho lương của Viên Thiệu. Họ mang cờ hiệu của quân Viên Thiệu, buộc mõm ngựa lại, mỗi người mang một bó cỏ, lợi dụng điều kiện ban đêm nhìn không rõ, lặng lẽ đi qua phòng tuyến của quân Viên Thiệu. Giữa đường gặp lính gác của Viên Thiệu tra hỏi, họ nói dối đây là quân của Viên Thiệu phải đi tăng viện hậu phương, họ đi lọt đến xung quanh Ô Sào. Họ đốt lửa lên tứ phía, lửa đỏ rực trời. Trong đêm tối chỉ thấy lửa đỏ, tướng sĩ quân Viên Thiệu coi giữ kho lương không phân biệt thật giả, đại loạn ngay. Tào Tháo chỉ huy quân lính đánh mạnh, đại phá quân giữ kho, chém tướng Thuận Vu Quỳnh, thiêu hủy toàn bộ lương thảo.

Tào Tháo cướp lương ở Ô Sào, toàn cục của chiến dịch Quan Độ có thể gọi là kế *Rút củi đậy nồi*; chỉ đứng về hành động cụ thể tập kích ban đêm này mà nói, lại là kế *Đục nước bắt cá*. Thử nghĩ quân Tào với năm ngàn bộ, kỵ binh, nếu không phải là ban đêm mang cờ của quân Viên Thiệu, thì làm thế nào mà đi qua phòng tuyến của đối phương một cách trót lọt được? Nếu như không nói dối là quân đội do Viên Thiệu phái đi tăng viện cho hậu phương, lại làm thế nào mà tránh được một cách dễ dàng sự tra hỏi của lính gác của Viên Thiệu? Nếu như không nhân thời cơ

hỗn loạn để phát động sự công kích quân giữ Ô Sào, lại làm thế nào để nuốt chửng được đội quân rất có năng lực tác chiến này của Viên Thiệu? Những sự việc này chứng tỏ quyền mưu *Đục nước bắt cá* là một pháp bảo mà Tào Tháo dùng để đáp úp Ô Sào thành công.

Năm Đại Nghiệp thứ 14 nhà Tùy (năm 618), Vương Thế Sung dẫn hơn hai vạn tinh binh đánh nhau với quân Ngõa Cương ở núi Bắc Mang (Lạc Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay). Sau trận đánh đầu tiên, Vương Thế Sung cử hơn hai trăm kỵ binh nhân lúc đêm tối vào mai phục ở hang núi Bắc Mang, sáng hôm sau, dẫn quân chủ lực xuất kích toàn diện. Quân Ngõa Cương vội vàng ứng chiến, trận thế chưa được bố trí tốt, đã bị đánh dữ dội. Tiếp đó, cánh quân mai phục núi Bắc Mang sau khi đốt doanh trại của quân Ngõa Cương tấn công bất thành linh từ sau lưng, quân Ngõa Cương bị đánh cả ở trước mặt lẫn sau lưng. Trong lúc hai bên đang đánh nhau ác liệt, Vương Thế Sung trước hết chọn sẵn một người giống Lý Mật đem trời lại, đưa ra trước mặt trận, ra lệnh cho bộ hạ la to lên "đã bắt được Lý Mật rồi". Quân Ngõa Cương tin là thật, rối loạn ngay lập tức. Lý Mật thấy thế không chống được, vội vàng dẫn quân rút lui. Vương Thế Sung thừa thắng truy kích, trước sau tiêu diệt và bắt làm tù binh hơn mười vạn quan quân Ngõa Cương.

Trong chiến dịch này, so với quân Ngõa Cương, binh mã của Vương Thế Sung rõ ràng là kém hơn, nhưng cuối cùng lại đánh thắng, nguyên nhân quan trọng là ở chỗ: về mặt tác chiến, Vương Thế Sung trù hoạch cẩn thận, chủ động tiến công, quân Ngõa Cương thì chiến trận chưa bày, vội vàng ứng chiến, đem quân hỗn loạn đi đánh quân nghiêm chỉnh, thì kết quả không cần nói cũng biết. Đặc biệt là màn kịch “bắt được Lý Mật” mà Vương Thế Sung đạo diễn, đã được dày công suy nghĩ, rất có kịch tính, coi chiến tranh như là một trò chơi. “Một nước cờ đi không cẩn thận thì cả ván đều thua”. Quân Ngõa Cương, sau trận đại bại này, lòng quân ly tán, ai cũng nghĩ đến lối ra của mình, đến nỗi cục diện không thu xếp được nữa, cuối cùng tan vỡ hết. Điều này, lẽ nào không được một vị chỉ huy chiến tranh dụng tâm nghiên cứu hay sao?

3. NHỮNG BIẾN LỆ CỦA HƯ THỰC

Nói một cách đại thể *hư là thực, thực là hư* mà phần một bàn đến là thủ đoạn ứng biến dưới điều kiện *hư thực ở ta*, thừa hư nhè vào sơ hở là thủ đoạn ứng biến dưới điều kiện *hư thực ở địch*. Hai điều này có một điểm chung là: tuy thế hư thực nghiêng nặng về một phía, nhưng mục đích vận dụng chúng của chủ thể quyền mưu đều ở chỗ tránh thực đánh hư... Hư và thực này, trong nhiều tình huống, thể hiện sự so sánh lực lượng của hai phía quyền mưu, là tổng hòa của lực

lượng vật chất và lực lượng tinh thần. Nhưng trong một số trường quyền mưu đặc thù, nhằm tránh hư đánh thực, chủ thể quyền mưu còn sử dụng không ít quyền mưu diễn hóa từ thủ đoạn ứng biến nói ở trên, như trước hư sau thực, hoặc trước thực sau hư *Thanh Đông kích Tây* và dùng thủ đoạn lừa dối...

Cuối thời Chiến Quốc, tướng Tần là Hồ Dương dẫn quân vượt quá đất Hàn, tiến công Át Dự (tây Hòa Thuận, tỉnh Sơn Tây ngày nay) của nước Triệu. Triệu Huệ Vương không biết có nên cứu viện hay không bèn hỏi Liêm Pha, Nhạc Thừa, họ cho rằng núi cao đường xa, địa thế hiểm trở, cứu viện khó khăn. Hời Triệu Xa, Triệu Xa nói: “Hai quân đối mặt chém giết nhau, giống như hai con chuột đánh nhau trong một cái hang, ai dùng cảm thì thắng”. Được sự cố vũ này, Triệu Huệ vương cử Triệu Xa đem quân đi cứu viện. Triệu Xa vừa ra khỏi Hàm Đan ba mươi dặm, lập trại đóng quân, ở lại không tiến nữa, và hạ lệnh nói: “Ai đem việc quân ra khuyên can thì chém”. Trong quân, có một mình Thúc Hữu nói là cứu viện Át Dự, thì nên tiến quân nhanh. Triệu Xa đem người này ra chém. Quân Tần nghe tin lấy làm vui mừng, cho rằng quân Triệu nhất, sợ đánh nhau. Như vậy được hai mươi tám ngày. Sau khi quân Tần mất cảnh giác, Triệu Xa ra lệnh cho tất cả binh mã, mang nhẹ đi nhanh, chỉ một ngày

đem đã đến cách Át Dự năm mươi dặm, rồi đóng quân lại. Quân Tấn vội vàng đến đây, chuẩn bị tác chiến. Lúc đó, Triệu Xa cho một vạn quân chiếm cứ ngọn núi Bắc Sơn, giành được điểm cao không chế được toàn bộ chiến trường. Khi quân Tấn đến tranh lại điểm cao này, Triệu Xa lại mệnh lệnh cho quân lính chủ lực chính diện tấn công địch, Quân Triệu hai mặt giáp công, đại phá quân Tấn.

Đây là một ví dụ về trước hư sau thực. Triệu Xa đi cứu Át Dự, đi ba mươi dặm đã hạ trại, dừng lại không tiến nữa, là muốn đánh mà lại giữ, tỏ vẻ cho quân Tấn thấy là sợ đánh. Sau đó, qua một ngày đêm hành quân cấp tốc, bất thành linh đến trước mặt quân Tấn, đến một cách thần tốc, làm cho đối phương không biết mà chuẩn bị. Đối với chiến dịch này mà nói, việc một dừng, một tiến là sự chuẩn bị tất yếu cho việc phát động công kích. Dừng là hư, tiến là thực, toàn bộ quá trình hành động là lấy hư che thực lại xem từ sự kinh qua tác chiến. Triệu Xa chia quân chiếm núi Bắc Sơn để không chế điểm cao, là cái *hư chiêu* để điều động quân Tấn đến tiến công. Quân Tấn vốn có thể lấy nhàn chờ mệt, nhưng qua hành động xô mũi trâu này của Triệu Xa, trái lại, lại ở vào thế bị động. Lúc quân Tấn triển khai toàn bộ lực lượng nhằm chiếm địa hình có lợi, Triệu Xa huy động chủ lực, tấn công dữ dội chính diện, trên thực tế là một sự công kích có sức mạnh nhất. Sự chỉ đạo tác chiến

một hư một thực này thể hiện tròn vẹn tài năng tuyệt vời của Triệu Xa về dùng binh đánh trận.

Trước hư sau thực ở đây chỉ là phương thức thay đổi hư thực của chủ thể quyền mưu trước lấy mạnh tỏ ra là yếu và sau lấy yếu tỏ ra là mạnh, hoặc là trước lấy thủ thay công và sau chuyển thủ thành công. Khác với điều này, trước thực sau hư là đảo ngược lại trình tự thay đổi, là trước lấy yếu tỏ ra là mạnh, và sau lấy mạnh tỏ ra là yếu, hoặc là trước lấy công thay thủ và sau chuyển công làm thủ. Sự vận dụng hai phương thức này quyết định ở tình hình cụ thể của trường quyền mưu, thể hiện năng lực và kỹ xảo về tùy cơ ứng biến của chủ thể quyền mưu.

Thanh Đông kích Tây là một loại quyền mưu lấy động tác hư giả tạo thành cảm giác sai lầm cho đối phương để che giấu phương hướng công kích của mình. Trong lĩnh vực chiến tranh, thông thường là dùng các hành động linh hoạt cơ động, *tuyên bố là kích Đông, kỳ thực là kích Tây*, không đánh mà tỏ ra là đánh, đánh mà tỏ ra là không đánh: tựa như có thể làm mà không làm, tựa như không thể làm mà làm. Phía địch thì thuận tình mà suy lý, ta thì nhân thế mà dùng mưu, giành được thắng lợi lúc địch không ngờ.

Thời kỳ Sở Hán, Lưu Bang cầm cự lâu ngày với Hạng Vũ ở Huỳnh Dương; nhằm loại bỏ sự uy hiếp ở bên sườn, tiến lên kiểm chế được hành động của

quân Sở, Lưu Bang cử Hàn Tín đem quân từ Quan Trung ra đánh chiếm đất của Ngụy. Sau khi nghe tin, Ngụy Vương Báo vội vàng tập trung trọng binh, trú giữ Bồ Bản (tây Vinh Tế, tỉnh Sơn Tây ngày nay), cắt đứt đường giao thông đến Lâm Tấn (đông Đại Lệ, tỉnh Thiểm Tây ngày nay) để ngăn chặn quân Hán qua sông. Nhận được thông tin này, Hàn Tín một mặt tập kết thuyền ghe, cố ý tạo ra thanh thế là đi qua sông từ Lâm Tấn, một mặt bí mật điều động quân, từ Hạ Dương (tây nam Hàn Thành, tỉnh Thiểm Tây ngày nay) đi thuyền thúng qua sông. Sau khi qua sông, quân Hán tập kích hậu phương của quân Ngụy, Ngụy Báo vội vàng ứng chiến, bị thua và bị bắt. Hàn Tín nhanh chóng chiếm được đất Ngụy.

Trong chiến dịch này, Hàn Tín dùng cách đánh Thanh Đông kích Tây, đánh vào lúc địch bất ngờ, giành được thắng lợi, điều này hầu như hoàn toàn nhất trí với cách suy nghĩ Công khai sửa sạn đạo, bí mật đến Trấn Thương trước đây của ông. Nhưng trong quá trình tác chiến đánh Ngụy, Triệu, Yên, Tế, Hàn Tín đã ba lần đến trước sông ngòi, mà cách đánh của mỗi lần đều khác nhau. Lần này qua sông đánh Ngụy là giả bộ tấn công Bồ Bản, bí mật qua sông ở Hạ Dương, thỉnh linh đem quân đến sau lưng Ngụy, đánh bại quân Ngụy; lần thứ hai tấn công Triệu là bày trận xoay lưng về

phía sông, dụ địch xuất kích, lấy kỳ binh cướp doanh trại địch, làm cho quân Triệu không có đường lui về, đến nỗi đại bại; lần thứ ba đánh Tế là đập đập ngăn dòng, chặn đứng truy binh của quân Sở, giành thắng lợi. Những việc này đã tỏ rõ nghệ thuật dùng binh cao siêu của Hàn Tín.

Đầu đời Đông Hán, Lưu Tú cử đại tướng Cảnh Yểm tiến công Trương Bộ. Trương Bộ sai em là Trương Lam đem hai vạn tinh binh trấn giữ Tây An (tây Tri Bác, tỉnh Sơn Đông ngày nay), mặt khác sai các quận thú thuộc quyền dẫn hơn một vạn quân địa phương trú giữ Lâm Tri (Tri Bác, tỉnh Sơn Đông ngày nay), hai nơi cách nhau hơn bốn mươi dặm. Quân Hán tiến vào giữa hai địa phương. Sau khi thị sát chiến trường, Cảnh Yểm thấy thành Tây An nhỏ, nhưng kiên cố dễ giữ, thành Lâm Tri lớn nhưng dễ công phá. Vì vậy, truyền lệnh cho quân lính, sau năm ngày phải tấn công Tây An. Được tin này, Cảnh Yểm nhân lúc đêm tối đem quân lặng lẽ tiến đến dưới thành Lâm Tri. Sau đó, chỉ mất một buổi là vào được thành. Trương Lam hết sức lo sợ, bất đắc dĩ bỏ Tây An mà chạy trốn.

Đây cũng là một ví dụ thành công điển hình về Thanh Đông kích Tây. Về việc bố trí tác chiến của Cảnh Yểm, có một số tướng lĩnh quân Hán không thể hiểu được, họ cho rằng, tiến công Lâm Tri, Trương

Lam nhất định sẽ đến cứu, quân Hán sẽ ở vào tình thế gay go, trước mặt sau lưng đều bị đánh, vì vậy, không bằng đánh Tây An trước, tìm cơ hội tiêu diệt chủ lực của địch. Cảnh Yểm giải thích cho họ, nói: “Không phải như vậy. Trước mặt Trương Lam ngày đêm tăng cường phòng thủ để chống lại sự tiến công của chúng ta, đang lo lắng về sự an toàn của mình, làm gì có việc đi cứu người khác? Dù có nhận được tin là chúng ta đến Lâm Tri, cũng sẽ cho là chúng ta Thanh Đông kích Tây. Còn phía Lâm Tri, không nghĩ đến việc chúng ta bỏ chỗ nhỏ đến chỗ lớn để tiến công chúng, một khi chúng ta phát động tấn công, nhất định chúng sẽ hoang mang, rất nhanh chóng bị chúng ta công phá Lâm Tri, Tây An bị cô lập, Trương Lam nhất định phải bỏ thành mà chạy. Đây chính là một mũi tên bắn được hai con chim ửng”. Sự phân tích này của Cảnh Yểm có tâm tư khéo léo, rất có kiến giải, đến nỗi toàn bộ quá trình và kết quả tác chiến hầu như là hoàn toàn nhất trí với sự ước tính và dự đoán của ông.

Trái ngược với kết quả này, có người đùa với việc *Thanh Đông kích Tây*, vì khách thể quyền mưu có kiến thức cao xa, kịp thời phòng bị. Vốn là muốn tránh thực đánh hư, kết quả thì ngược lại, đúng là vấp phải một chiếc đinh cứng.

Thời Hán Cảnh đế, bầy nước Ngô, Sở làm phản loạn, Chu Á Phu vâng lệnh triều đình, đem quân

đi dẹp loạn. Lúc liên quân Ngô, Sở tiến công gấp Tuy Dương (nam Thương Khâu, tỉnh Hà Nam ngày nay), Chu Á Phu cho khinh kỵ binh vu hồi sau lưng chúng, cắt đứt đường vận chuyển lương thực, đồng thời đưa chủ lực đến Hạ Ấp (Lạng Sơn, tỉnh An Huy ngày nay). Liên quân Ngô, Sở đánh mãi, không hạ được Tuy Dương, đường rút lui lại bị uy hiếp, liền quay lại đánh Hạ Ấp, tìm chủ lực quân Hán để quyết chiến. Chu Á Phu thành cao hào sâu, kiên thủ không đánh. Liên quân Ngô, Sở cầu chiến không được, liền cử một phần binh lực giả bộ tấn công góc Đông Nam thành lũy của quân Hán, đánh lạc hướng chú ý của quân Hán, lấy chủ lực đánh mạnh vào góc Tây Bắc. Chu Á Phu thấy rõ ý đồ này, lúc liên quân Ngô, Sở tiến công góc Đông Nam, kịp thời tăng cường phòng bị góc Tây Bắc. Vì vậy, liên quân Ngô, Sở đánh mạnh Hạ Ấp bị thất bại, cộng thêm lương thực cung cấp không đủ, quân lính mệt mỏi, buộc phải rút chạy về phía sau. Chu Á Phu thừa thắng truy kích, đại phá liên quân Ngô, Sở, nhanh chóng dập tắt cuộc phản loạn này.

Bạn nghĩ xem Chu Á Phu này là người như thế nào đây. Trước đây, ông đóng quân tại Tế Liễu (bờ bắc sông Vị, tây nam thành phố Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây ngày nay), ngay cả Hán Văn Đế đến ủy lạo quân đội cũng phải làm theo nội quy của doanh trại, cách

quản lý quân đội nghiêm túc của ông là khá nổi tiếng. Trong tác chiến dẹp loạn này, kế hoạch tác chiến của ông là: làm tổn thương nhuệ khí của liên quân Ngô, Sở, rồi sau chờ thời cơ để phản kích, đuổi đến cùng, đánh dữ dội, cho đến khi tiêu diệt triệt để liên quân Ngô, Sở. Đây là một bản kế hoạch tác chiến thích hợp với thực tế, khá chu đáo, chặt chẽ. Trái lại, liên quân Ngô, Sở đánh chỗ này không lợi, lại chuyển ngay sang đánh chỗ khác. Trước mặt Chu Á Phu, họ cũng giữ trò *Thanh Đông kích Tây*, há không phải là múa riu qua mắt thợ, tự chuốc lấy nỗi đen đui hay sao? Nghệ thuật chiến tranh vẫn yêu riêng người thông minh, và hầu như không có duyên nợ gì với kẻ ngu đần. Đạo làm tướng một thông minh, một ngu đần, ở đây có thể thấy rõ tất cả.

Khác với *Thanh Đông kích Tây*, hư trương thanh thế hình như đơn giản hơn. Lúc nói về *hư mà thực* ở trên, chúng ta đã tiếp xúc với vấn đề này. Bây giờ thay đổi góc độ đi, tức là phương thức truyền đạt, thuyết minh bổ sung thêm một số. Trong nhiều trường hợp về quyển mưu, hư trương thanh thế có thể là thủ đoạn lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều hữu hiệu nhất. Dù rằng khả năng thành công của mỗi loại quyển mưu đều phải có một cơ sở vật chất nhất định, nhưng đem hư trương thanh thế vận dụng đúng vào chỗ tốt thì sẽ đột nhiên tăng cường lực lượng của chính mình, làm rối loạn luống suy nghĩ và hành động của đối phương,

tiến lên thực hiện mục đích của mình. Vì vậy *Thảo lô kinh lược* lấy *nghi binh* làm đề, trình bày một cách rõ ràng: “Phép dùng binh lấy nghi binh để thắng, toàn là hư trương thanh thế, làm cho địch không thấy mà sợ. Sợ thì thành không dám công, quân không dám đánh, đường không dám đi qua, quân tâm lo sợ không yên, nghĩ đến kế chạy, trù trừ không quyết, mưu hoạch nhất định sai lầm. Nhanh chóng thừa thế mà bất ngờ giành lấy, chọn tình nhuệ xông lên, địch nhất định kinh sợ mà thua chạy.” [*Thảo lô kinh lược* quyển 7] Còn như thủ đoạn vận dụng cụ thể hư trương thanh thế như thế nào? Phương pháp thường thấy nhất trong thời đại truyền thống là “ban ngày phải nhiều cờ xí, ban đêm nhiều ánh lửa, nhiều tiếng reo hò; hoặc phô trương rộng rãi việc khao thưởng, trả lương, hoặc bày trận thế thua thốt, hoặc kéo cành cây khô cho bụi bay lên, hoặc thay đổi màu quần áo; hoặc vờ cắm cờ xí nơi núi rừng mà để lộ ra như đang mai phục; hoặc ban đêm đánh trống thổi tù và gần thành lũy địch, giống như tập kích doanh trại, hoặc bện cỏ làm người, nửa thật nửa giả, sắp bày tỏ ra nhiều; hoặc mở cửa đợi địch; giả bộ như nhân hạ, để trái với hướng của địch.” [*Thảo lô kinh lược* quyển 7] Đấy đều là nói về phương thức truyền đạt về hư trương thanh thế xuất phát từ việc dùng binh tác chiến. Đời người là chiến trường. Trong hoạt động xã hội ngày thường, vận dụng thủ đoạn ứng biến này như thế nào vẫn có thể đưa ra nhiều ví dụ để nói.

Cuối đời Đông Hán, Tôn Kiên là một nhân vật anh hùng, trí dũng song toàn. Năm 17 tuổi, ông theo phụ thân ngồi thuyền đi đến sông Tiền Đường (Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang ngày nay), thuyền đi qua chỗ mười mấy tên cướp biển, đang chia của cải cướp được của thương nhân trên bờ, các ghe thuyền và người đi đường đều không dám khinh suất đi qua. Lúc đó, Tôn Kiên nói với phụ thân: "Bọn cướp biển này không có gì đáng sợ cả, một mình con có thể bắt được chúng". Rồi ông vác đao nhảy lên bờ, la to mắng bọn cướp biển và nói chúng đã bị bao vây rồi, đồng thời giả bộ chỉ huy những người đi đường, từ đông tây hai mặt giáp công. Bọn cướp biển cho rằng quan quân đến bắt chúng, vội vàng bỏ của cải lại, hốt hoảng chạy trốn. Tôn Kiên đi nhanh lên, bắt giết một tên cướp, bọn còn lại thấy không có cách gì thoát thân vội vàng quỳ xuống xin tha tội. Tôn Kiên lập tức trói gông chúng lại, đem giải lên quan phủ sở tại. Vì thế, Tôn Kiên nổi tiếng ở Giang Đông.

Trong Tam thập lục kế, có một kế gọi là Hoa nở trên cây. Ý của nó là đem vải lụa có màu sắc kết thành hoa dính lên trên cành cây, tạo ra một hình tượng hoàn chỉnh gần như thật, để cho những người quan sát không tỉ mỉ cẩn thận nhầm rằng cây này nở đầy hoa tươi. Nói rộng ra, Hoa nở trên cây yêu cầu chủ thể quyển mưu, trong trường quyển mưu đặc định, khéo

léo bầy đặt ra tình huống giả, bày ra mê hỗn trộn làm cho đối thủ phải sợ mà theo, để mình ung dung hành sự. Tôn Kiên có thể lấy sức của một người để bắt mười mấy tên cướp biển, hoàn toàn là kết quả của việc vận dụng kế hư trương thanh thế Hoa nở trên cây. Nguyên là bên mình chẳng có một tên quan binh, nhưng lại cố ý làm ra tư thế chỉ huy quan quân hai mặt giáp công, bọn cướp biển không rõ hư thực, tin đó là thật, có thể không bó tay chịu bắt hay sao? Điều này mang phần nào phong vị của chuyện bịa không có thực.

Tào Tháo là người gian xảo xảo trá, đa nghi. Sau khi tự lập làm Thừa tướng, nắm giữ triều chính của nhà Hán, sợ có người hành thích mình, nên không lúc nào là không để phòng người khác, kể cả bọn thị vệ của mình cũng để phòng như vậy. Ông ta bảo bọn thị vệ rằng: "Lúc ta ngủ, không được đến gần ta. Nếu có người đến gần ta, ta sẽ từ trong giấc mơ nhảy ra giết người. Bọn chúng mà cần phải hết sức cẩn thận nhé!" Một hôm, Tào Tháo nằm trên giường, giả bộ ngủ say, làm rơi chân xuống đất, một tên thị vệ đập chân cho ông, vừa đến trước giường, Tào Tháo bật dậy đột ngột, giết chết tên lính, rồi lại lên giường nằm ngủ. Khi tỉnh dậy, ông ta còn tỏ ra ngạc nhiên hỏi bọn thị vệ: "Ai đã giết chết người hầu của ta?" Việc này một khi lan truyền ra, có không ít người còn cho việc Tào Tháo có thể giết người ở trong giấc mơ là thật! Lại có một lần,

Tào Tháo nói cho người khác biết: “Nếu như có người muốn giết ta, ta có thể cảm thấy được”. Nhằm chứng minh lời nói này, ông ta gọi người thị vệ đến bảo: “Mày lên mang dao đến bên cạnh ta, ta bảo trống ngực ta đập, để cho người khác đem mày đi thụ hình, mày đừng nói gì hết, ta bảo đảm cho mày không bị giết, mà còn có thể được trọng thưởng nữa”. Tên thị vệ này làm theo lời ông nói, lúc đem hành hình, cũng không nói gì cả cho đến khi bị xử tử, vì không biết nội tình nên mọi người đều cho rằng quả thực là Tào Tháo có thể cảm giác được tâm tư của người khác, cho nên không có ai dám khinh suất hành thích Tào Tháo.

Trên các vũ đài hý kịch truyền thống, hình tượng Tào Tháo không đẹp, chịu tất cả mọi loại xuyên tạc, để lại trong lòng mọi người là một kẻ gian thần xảo ác. Kẻ gian thần xảo ác này qua sự gia công nghệ thuật, tập trung tất cả các tính cách xấu xa như gian trá, nham hiểm, tàn bạo. Bạn xem trong màn này, Tào Tháo trước hết đưa ra một tràng nói dối để đe người thị vệ của mình, sau đó mượn máu tươi của hai người thị vệ để nghiệm chứng lời nói dối của mình. Đứng trước lời nói, việc làm này, người tin thì cho đây là thần, người không tin thì không dám bác bỏ. Có thể thấy đây toàn là chuyện bịa không có thực, dùng việc giết người để đe người – Tào Tháo dụng tâm hết mực, hư hư thực thực, nói mà không nói, chẳng phải đã khiến cho người đời hết sức thán phục đó sao?

TIẾN VÀ THOÁI

Cuộc sống của con người không thể không biết tiến và thoái. Khi bạn trở thành một vị tướng lĩnh cầm quân tác chiến hoặc là một người lái xe; hay khi bạn trở thành một võ sĩ múa tay vung chân hay là một vị tiên sinh trên “Sở hà, Hán giới”¹ chỉ cần vận động thì bạn sẽ rõ hàm nghĩa của tiến và thoái. Không kể là trên vũ đài chính trị gió mây biến ảo, hay là trên chiến

1. Chỉ việc chơi cờ tướng. Trên bàn cờ tướng có một dải trống dùng làm ranh giới giữa hai bên đỏ và đen, trên dải này có ghi Sở hà, Hán giới (sông nước Sở, biên giới nước Hán). Theo truyền thuyết, sở dĩ có dải trống này là vì cờ tướng bắt nguồn từ cuộc chiến Hán Sở tranh hùng trong lịch sử Trung Quốc. Năm 203 tCn, khi giằng co, Hán vương Lưu Bang và Sở vương Hạng Vũ đã đồng ý trung phần thiên hạ, đem đất nước chia hai, lấy Hồng Cầu làm đường phân giới, phía tây con sông này thuộc về nước Hán, còn phía đông thuộc về nước Sở. Từ đó đã nảy sinh ra cách nói Sở hà, Hán giới. Vị trí này nay là một dải đất phía đông bắc Vinh Dương tỉnh Hà Nam, phía bắc lên tới sông Hoàng Hà, phía tây dựa vào núi Mang Sơn, phía đông liền với Bình Nguyên, phía nam tiếp với Tung Sơn. Đó là vùng đất mà binh gia các thời đại ắt phải tranh giành với nhau. (BT)

trường mâu và lửa hòa lẫn vào nhau; không kể là ở trọng địa ngoại giao thần bí khôn lường hay là ở trong một vương quốc kinh tế do “bàn tay vô hình” điều khiển, chỉ cần có cạnh tranh, bạn không thể không thấy rõ sự sâu kín của tiến và thoái. Nói như vậy, tiến và thoái chắc chắn là một cặp phạm trù mâu thuẫn mà mọi người biết rất rõ hoặc là nên biết rõ.

Sự hình thành tiến và thoái có ba nhân tố:

1. Nguyên nhân: Tại sao tiến? Và tại sao thoái?
2. Tốc độ: Tiến thoái nhanh chóng hay chậm chạp? Trong thời gian dài hay ngắn?
3. Mục tiêu: Tiến đến chỗ nào? Thoái đến đâu? Chủ thể quyền mưu có thể xử lý tốt mối quan hệ của tiến và thoái hay không?

Việc nhận thức một cách tự giác ba yếu tố nói trên là rất cần thiết và không thể xem nhẹ.

Trong các hoạt động xã hội, hình thức biểu hiện của tiến và thoái có nhiều dạng, nhiều kiểu. Về hành vi, nó có sự phân chia thành một chiều và đối mặt; về không gian hành vi có sự phân chia thành mặt phẳng và hình khối; về đường đi của hành vi có sự phân chia thành cong và thẳng; về tư thế của hành vi có sự phân chia chủ động và bị động; về kết quả của hành vi có sự phân chia thành tiến tới và nhảy vọt, dẫn dụ và né tránh. Những sự phân chia này khi trình bày vấn đề tiến thoái, chúng ta cần phải xem xét tới.

1. THẤY CÓ THỂ THÌ TIẾN, BIẾT KHÓ KHĂN THÌ THOÁI

Làm chủ thể quyền mưu, trong trường quyền mưu nhất định là tiến hay là thoái? Xuất phát từ quan điểm chiến tranh, sách *Bách chiến kỳ lược* đã trình bày và phân tích khá thấu đáo: “Phàm giao tranh với kẻ địch, nếu xét thấy có thể thắng thì nên tiến quân nhanh để diệt, nhất định là thắng. Binh pháp nói: thấy có thể thì tiến. Phàm đánh nhau với kẻ địch, nếu địch đông ta ít, địa hình bất lợi, lực không thể giành được, nên thoái nhanh chóng để tránh đi, có thể giữ cho quân đội được an toàn. Binh pháp nói: biết khó khăn thì thoái.” Đây là một sự khái quát cao độ đối với cái gọi là *tiến chiến và thoái chiến*. Đối thành ngôn ngữ hiện đại, *thấy có thể thì tiến*, tức là lúc có thể chiến thắng kẻ địch thì nên tiến công nhanh chóng. *Biết khó khăn thì thoái*, tức là lúc khó chiến thắng được kẻ địch, nên triệt thoái nhanh chóng. Tiến để của tiến là *có thể, có thể* tức là cơ hội có thể chiến thắng được kẻ địch; tiến để của thoái là *khó khăn; khó khăn* tức là điều kiện khó có thể chiến thắng kẻ địch.

Nói rộng ra, khả năng thành công của mỗi loại quyền mưu đều cần có một cơ sở vật chất nhất định. Vũ khí phê phán không thay thế được sự phê phán bằng vũ khí, lực lượng của vật chất phải dựa vào lực lượng vật chất để hủy diệt. Đừng trước *có thể* và *khó*

khăn, chủ thể quyền mưu quyết không phải là cái gì trống rỗng, không có chỗ dựa, mà trước hết phải là sự so sánh lực lượng vật chất của hai phía quyền mưu.

Đầu thời Chiến quốc, Công Thâu Bàn phụ trách chế tạo thang dài cho nước Sở để chuẩn bị đánh nước Tống. Sau khi nghe tin, Mặc Tử¹ từ nước Tế đi nhanh đến kinh đô nước Sở, gặp Công Thâu Bàn, nói: "Ở phương Bắc, có người muốn bắt nạt tôi, tôi muốn nhờ ông giúp tôi giết nó. Nếu ông vui lòng giúp tôi, tôi xin lấy ngàn vàng để hậu tạ." Công Thâu Bàn trả lời: "Tôi từ trước đến nay luôn lấy nghĩa làm gốc, không giúp việc giết người". Mặc Tử cúi mình thi lễ, tiếp đó, ông nói: "Được, thế thì tôi xin giảng chữ "nghĩa". Nghe nói ông đang chế tạo thang dài, chuẩn bị tiến công nước Tống, nước Tống có tội gì? Nước Sở đất đai có thừa, nhân dân còn ít, hy sinh nhân dân, đi tranh cướp đất đai, đấy không thể gọi là biết điều được. Ông là trọng thần của nước Sở, biết rõ tình hình mà không chịu khuyên can, đấy gọi là bất trung; khuyên can mà không ngăn ngừa được đấy gọi là bất tài. Ông bảo

1. Mặc Tử, tên là Địch, nhà tư tưởng, nhà chính trị, thầy tổ của Mặc gia thời Xuân Thu - Chiến quốc. Tương truyền ông là người nước Tống, sau dời sang nước Lỗ; trước đã học Nho thuật nhưng bất mãn với Lễ của Nho giáo nên đã lập thuyết mới, mở trường dạy học, trở thành phái phản đối Nho gia.

là lấy nghĩa làm gốc, không giúp việc giết người, nhưng lại tham gia vào công việc đánh nước Tống, nói thế nào cũng không thông được." Công Thâu Bàn bị thuyết không còn lý lẽ để nói lại, nhưng nghĩ đến việc mình đã nhận lời vua Sở đừng phụ trách việc làm thang, không thể tự tiện dừng lại, liền dẫn Mặc Tử cùng đi gặp vua Sở. Gặp vua Sở, Mặc Tử nói: "Có một số người như thế này, xe nhà mình tốt thì bỏ không ngồi, nhưng lại đi ăn trộm xe hỏng của láng giềng; áo nhà mình tốt thì bỏ không mặc, nhưng lại đi ăn trộm áo rách của láng giềng; cao lương mỹ vị của nhà mình thì bỏ không ăn, nhưng lại đi ăn trộm chè thô cơm nhạt của láng giềng. Đấy là nguyên nhân gì?" Vua Sở trả lời, nói: "Đấy nhất định là mắc bệnh ăn trộm". Mặc Tử nói tiếp: "Đất đai nước Sở rộng năm ngàn dặm, nước Tống chỉ có năm trăm dặm, đem so sánh, thì giống như chiếc xe đẹp so với chiếc xe xấu. Nước Sở có đầm Vân Mộng rộng lớn, hươu nai, tôm cá khắp nơi; nước Tống chỉ có các loài trĩ, thỏ, đem so sánh thì giống như thịt thăn gao tằm so với bạc nhạc gao tằm. Nước Sở có cây tùng, cây long não mọc khắp đồng nội, cây nam [Phoebe nanmu], cây tử [Cavalia ovata] mọc thành rừng, nước Tống phần nhiều là núi hoang đồi trọc, đất cằn cỗi không mọc được, đem so sánh thì giống như gấm thêu so với vải gai. Vua tôi các ngài sắp đánh nước Tống chẳng giống như người mắc bệnh

ăn trộm hay sao? Ngoài việc tổn hại thanh danh của mình ra, còn có ích lợi gì nào?"

Vua Sở cho rằng những lời nói của Mặc Tử có một đạo lý nhất định, nhưng đã chế tạo xong thang dài rồi, nên nhất định phải đánh nước Tống. Nhằm làm tiêu tan ý định đánh Tống của vua Sở, Mặc Tử lại cùng Công Thâu Bàn so tài về thuật công, phòng. Một bên cởi dây áo ra làm tường thành, một bên lấy ván gỗ ra làm khí giới. Hai người trước sau chín lần thay đổi phương pháp công, thủ. Công Thâu Bàn đã dùng hết khí giới công thành, phương pháp phòng thủ của Mặc Tử vẫn còn dư như cũ. Công Thâu Bàn bất đắc dĩ nói: "Tôi biết cách công phá ông như thế nào rồi, nhưng hiện tại tôi chưa dùng." Mặc Tử cũng nói lại: "Tôi biết ông dùng phương pháp gì rồi, hiện tại tôi cũng chưa nói". Vua Sở hỏi họ những lời họ nói có ý gì? Mặc Tử trả lời: "Ý của Công Thâu Bàn là chỉ có giết chết tôi thì mới có thể công phá thành của Tống được. Kỳ thực, ba trăm đệ tử của tôi đã biết dùng phương pháp của tôi, đang nghiêm trận để chờ ở thành nước Tống. Dù ông ta có giết tôi đi nữa, vẫn không có cách gì để phá thành của Tống cả". Trước tình hình đó, vua Sở đành bỏ ý đồ đánh nước Tống.

Câu chuyện này thường gọi là *Bàn công Mặc thủ* [Bàn đánh, Mặc giữ]. Mặc Tử dùng tư thế phòng thủ

để bề gây sự tiến công của Công Thâu Bàn, buộc vua Sở phải bỏ kế hoạch đánh nước Tống, trước hết về mặt thuyết lý đã vạch trần lời giả dối lấy nghĩa làm gốc của Công Thâu Bàn. Và hình tượng thật, giống như mắc bệnh ăn trộm của vua Sở, khiến cho vua tột nước Sở bị khiển trách về mặt đạo nghĩa. Đương nhiên, chỉ có khiển trách về mặt đạo nghĩa là chưa đủ, sự thành bại trong việc tấn công nước Tống mà Mặc Tử nêu ra để khuyên ngăn vua tột nước Sở còn quyết định chủ yếu ở việc chuẩn bị phòng ngự của nước Tống có đầy đủ hay không. Dám đánh mới có thể nói hòa, nói hòa cần phải chuẩn bị đánh. Nếu như Mặc Tử không có cách gì để chống lại sự tấn công của Công Thâu Bàn, không nói rõ là đệ tử của mình đã giúp nước Tống làm tốt việc chuẩn bị phòng ngự thì rất khó ngăn được sự xâm lược nước Tống của vua Sở. Do đây có thể thấy rằng bất kể là tiến công hay là phòng ngự đều cần phải lấy một lực lượng vật chất nhất định làm căn cứ. Không có một lực lượng vật chất nhất định làm cơ sở, mạo hiểm phát động tiến công thì trước mặt người phòng ngự kiên cường sẽ không tránh khỏi thất bại.

Dem tiến và thoái so sánh với nhau thì tiến đứng hàng đầu, thoái đứng hàng thứ hai. Tiến là thủ đoạn cơ bản để chủ thể quyền mưu đạt được mục đích, thoái phải chịu sự chi phối của tiến, đồng thời chuẩn bị cho tiến.

Ở phần trước, trong vấn đề *gần và xa*, chúng ta đã dẫn ra câu chuyện Thái tử Hữu nước Ngô lấy ví dụ “con bọ ngựa bắt con ve, con hoàng tước ở phía sau” để khuyên can Phù Sai đi lên phía bắc giành chức minh chủ. Từ đây có thể thấy rằng: bất kể là cá nhân hay là quán thể, một hành vi không cẩn thận sẽ dẫn đến phản ứng dây chuyền, tạo cơ hội cho người khác xen vào. Sự bại vong của Phù Sai là ở chỗ chỉ biết hết sức tiến công, chưa chú ý tới sự phòng ngự hậu phương; lúc Câu Tiễn ra quân thì không thể trở về nhanh chóng để cứu. Phù Sai đã giành được cái lợi ở chỗ này nhưng lại mất hết ở chỗ kia. Đây là một mẫu mực về sử dụng toàn bộ vũ lực, tùy tiện phát động chiến tranh xâm lược, nhưng đánh mà không giữ được. Trên thực tế, trong lĩnh vực sinh hoạt rộng rãi, sinh cường hiếu thắng mà không biết khiêm tốn, thận trọng, phò hết tài cán ra mà không nghĩ tới sự chắc chắn, thận trọng cũng là những nguyên nhân chủ yếu làm cho người ta bị thất bại. Nếu nói bọ ngựa bắt ve chăm chăm nhìn về phía trước mà không ngờ ở phía sau, thế thì, con hoàng tước bắt bọ ngựa là thừa cơ mà nhảy vào, tấn công trong lúc bọ ngựa không để phòng. Xem ra chủ thể quyền mưu khi sử dụng hành động tiến thoái đều cần phải có một chỗ đất đủ để xoay chuyển. Tiến có sự chuẩn bị của thoái, thoái lấy tiến làm căn cứ, như vậy mới có thể tiến có thu lợi, thoái có chỗ dựa, tóm lại là đứng ở thế không thua.

Nhằm lấy tiến để đạt được mục đích, chủ thể quyền mưu không những cần phân tích sự so sánh lực lượng của hai phía quyền mưu mà còn phải đặc biệt chú ý đến khả năng phát sinh xung đột mâu thuẫn trong nội bộ đối phương. Khi không khí khuyhnh loát [chiếm quyền] lẫn nhau trong nội bộ khách thể quyền mưu càng bộc lộ ra, chủ thể quyền mưu chớ có tiến công vội; vội tiến công thường thúc đẩy cho đối phương đạt được sự liên hợp tạm thời, tăng cường thêm lực lượng phản kích của đối phương; hành động hữu hiệu là cố ý thoái nhượng một bước, ngồi chờ mâu thuẫn của đối phương tiếp tục phát triển theo hướng đối kháng, hình thành dần cục diện tự tàn sát lẫn nhau, như vậy có thể hành động một lần là thành công.

Năm Kiến An thứ 5 nhà Hán (năm 200) trong chiến dịch Quan Độ, Tào Tháo một mặt giả tấn công hậu phương của Viên Thiệu, một mặt dùng quân tập kích Ô Sào, thiêu hủy lương thảo của Viên Thiệu, làm cho quân lính trên dưới của Viên Thiệu đại loạn. Tào Tháo thừa cơ xuất kích, giết và bắt làm tù binh hơn 10 vạn quân Viên Thiệu. Chẳng bao lâu, Viên Thiệu bị bệnh chết, con là Viên Thượng, Viên Hy chống không nổi sự công kích của quân Tào, mang mấy ngàn người, ngựa trốn đến Liêu Đông, chạy đến chỗ Công Tôn Khang. Công Tôn Khang trong bụng tuy không muốn cho họ trú

chân, nhưng xét đến việc Tào Tháo tấn công Liêu Đông tự mình thế đơn lực mỏng, bèn lưu họ lại. Mãi đến lúc Tào Tháo chinh phục Ô Hoàn, sát đất Liêu Đông, có người kiến nghị đánh gấp Liêu Đông, bắt anh em họ Viên để trừ cái tai họa từ bên trong. Căn cứ vào tình hình lúc đó, Tào Tháo phân tích, nói: "Trước mắt, quân ta tiếp cận Liêu Đông rồi, đối với Công Tôn Khang và anh em họ Viên, đánh gấp thì phải hợp lực, đánh chậm thì phải có mưu kế. Ta đợi cho Công Tôn Khang giết anh em họ Viên mà ta không cần đem quân đến đánh". Công Tôn Khang vốn rất lo Tào Tháo lấy cớ dẹp anh em họ Viên để tấn công Liêu Đông, nhưng đã từ lâu thấy Tào Tháo không có ý đánh Liêu Đông, lại chuyển sang lo anh em họ Viên làm nguy hại đến địa vị của mình, bèn quyết định ngầm giết Viên Thượng, Viên Hy, đem đầu họ đến doanh trại quân Tào. Như vậy, Tào Tháo không mất một chút sức nào mà trừ được nỗi lo ngay ngáy.

Nhìn tổng quát câu chuyện quyển mưu này, ở phần đầu Tào Tháo dùng sách lược tiến công chủ động đối với Viên Thiệu và Ô Hoàn, ở phần sau dùng thái độ Cách ngạn quan hòa [đứng cách bờ sông xem lửa cháy] đối với Công Tôn Khang và anh em họ Viên. Cách ngạn quan hòa sở dĩ thu được thắng lợi một mặt vì bản thân Tào Tháo đã tạo được uy phong khi chinh

phục Ô Hoàn, làm cho Công Tôn Khang rất sợ; một mặt khác vì anh em họ Viên ở lâu tại Liêu Đông khiến cho Công Tôn Khang cảm thấy nguy cơ chim tu hú chiếm tổ chim chích, nuôi ong tay áo. Trong tình thế đó, nếu Tào Tháo tiến công Liêu Đông gấp, Công Tôn Khang sẽ liên hiệp với anh em họ Viên cùng chống lại. Vì thế, Tào Tháo dùng thái độ đứng cách bờ sông xem lửa cháy, chữ *thoái* ở đây đã phát huy được tác dụng đặc thù của nó.

Không những vậy, lúc mà lực lượng so sánh giữa hai phía quyển mưu phát sinh sự biến hóa nhanh chóng mạnh mẽ, để không tạo cơ hội cho đối phương xen vào, thường thường trước tình thế phải thoái lui, phải tỏ rõ là không có một sự chuẩn bị nào để thoái lui cả, lấy tinh chế ngự động, trừ bỏ kịp thời nhân tố bất lợi, xoay chuyển thế yếu của mình, đứng vững trên thế không chịu thua.

Thời Tam Quốc, Tôn Quyền ra quân ở Hợp Phì để tiến công Tương Dương, Lục Tốn và Gia Cát Cẩn dẫn quân lính làm lực lượng kiềm chế. Quân của hai bên Ngô, Ngụy cầm cự rất lâu mà không có kết quả. Lục Tốn sai người thân tín là Hàn Biền đưa thư cho Tôn Quyền đề nghị rút quân. Tôn Quyền đồng ý với biểu tấu của Lục Tốn, cho Hàn Biền cầm thư trả lời về, sau đó dẫn quân trở về, Hàn Biền trên đường trở về bị quân Tào Tháo bắt được,

quân cơ bị tiết lộ. Biết được việc này, Gia Cát Cẩn liền báo cho Lục Tốn, đề nghị hóa tốc rút quân. Qua phân tích, Lục Tốn không những không cấp tốc thoái binh, trái lại còn cho quân lính trồng rau ở bốn phía xung quanh doanh trại, còn mình cùng các quan chức giúp việc ngồi đánh cờ, không có ý gì là triệt thoái cả. Thấy vậy, Gia Cát Cẩn sốt ruột vô cùng, tự mình đi đến doanh trại của Lục Tốn để thúc giục việc rút quân. Lục Tốn giải thích: "Quân Ngụy đã biết chúa công rút lui rồi, có thể tập trung lực lượng để đánh chúng ta. Nếu như vội vã triệt thoái, quân Ngụy sẽ nhanh chóng truy kích. Bây giờ giả bộ tỏ ra không có ý triệt thoái chút nào cả, rất có thể làm cho quân Ngụy hoài nghi". Nghe xong, Gia Cát Cẩn rất lấy làm thán phục, không lâu sau đó, có thám mã về báo quân Ngụy nghiêm trận để chờ, không dám khinh suất tấn công.

Lục Tốn ung dung biết bao! Lâm nguy không sợ, lấy tĩnh kiểm chế động, tỏ rõ tác phong mẫu mực của một vị đại tướng. Đúng như bản thân ông phân tích, lực lượng của đối phương và của ta khác nhau, quân Ngô nếu như vội vã triệt thoái, sẽ đưa đến việc quân Ngụy gấp rút truy kích và tổn thất nghiêm trọng. Trái lại, quân của hai bên Ngụy, Ngô đã ở vào tình trạng cầm cự trong một thời gian, bây giờ cũng giống như trước đây không lộ dấu vết gì là triệt thoái, thế thì quân

Ngụy cũng không dễ gì tùy tiện xuất kích. Điều này càng nói lên rằng, lúc xử lý mối quan hệ tiến thoái, một vị chỉ huy thông minh, nắm vững thời cơ tiến thoái đóng vai trò quan trọng biết chừng nào.

Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách. Câu này không có nghĩa là nói trong *Tam thập lục kế*, cứ một mực thoái lui là quyền mưu thượng đẳng mà là đứng trước đối thủ mạnh, không cần thiết phải liều chết mà đánh, hy sinh một cách vô nghĩa, nên tạm thời rút lui để tạo điều kiện cho việc thực hiện sự phản công. Chúng ta thường nói: đánh được thì đánh, đánh không được thì chạy là hàm nghĩa cơ bản của việc *chạy là trên hết*. Xuất phát từ quan điểm Quyển mưu học, chủ thể quyền mưu, trong trường quyền mưu không có lợi cho mình, nhằm tránh sự đấu tranh sinh tử với đối thủ, hoặc cuối cùng lật ngược ván bài, dùng thái độ nhẫn nhục nhượng bộ tạm thời, chủ động thoái lui có kế hoạch, trên thực tế bao hàm nội dung tích cực, không phải là sự trốn tránh tiêu cực đơn thuần.

Năm Kiến Hưng thứ 6 nhà Thục Hán (năm 228), Gia Cát Lượng ra phía bắc đến Kỳ Sơn, sau khi đánh bại Tào Chân, vội vàng ra lệnh cho toàn quân nhổ trại rút lui. Trường sử Dương Nghi không rõ lý do trong đó, đến hỏi Gia Cát Lượng: "Hiện nay quân ta đại thắng, bẻ gãy nhuệ khí của quân Ngụy, tại làm sao lại phải thoái binh?" Gia Cát Lượng

giải thích: “Lương thảo của quân ta ít, tốc chiến tốc thắng mới có lợi. Tào Chân vừa đánh đã thua, cố thủ ở nơi hiểm yếu, việc này đối với chúng ta rất bất lợi. Nếu quân Ngụy cho quân đánh úp cắt đứt đường tiếp tế lương thực của quân ta, chúng ta sẽ khó mà rút lui được. Vì vậy, phải nhân lúc Tào Chân vừa mới thua, không dám khinh suất xuất kích, chúng ta rút lui một cách bất ngờ”. Vì thế tướng sĩ quân Thục triệt thoái ngay. Khi Tào Chân biết được tin này thì Gia Cát Lượng rút binh đã được hai ngày rồi.

Đây là một ví dụ điển hình về việc đánh được thì đánh, đánh không được thì chạy. Trên toàn cục thì cuộc Bắc phạt của Gia Cát Lượng là thất bại. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất bại là ở chỗ lực lượng của hai nước Thục, Ngụy quá khác nhau. Nhân khẩu nước Thục chỉ có 94 vạn, Ngụy hơn ba triệu; quân đội của Thục có 10 vạn người, so với quân Ngụy dùng để đối phó với Thục, còn kém 10 vạn. So sánh lực lượng của hai bên là như vậy, Gia Cát Lượng dù có bản lĩnh lớn cũng khó giành được sự thành công trên toàn cục. Nhưng, nhìn từ cục bộ, trong cuộc Bắc phạt lần này, vì Gia Cát Lượng giỏi trong việc nắm thời cơ tiến thoái, dùng tư thế công, thủ tích cực nên làm cho quân Thục từ đầu đến cuối ở vào thế chủ động. Nếu như Gia Cát Lượng không thấy được vấn đề lương thực thiếu thốn, sau khi đánh thắng

một trận mà không triệt thoái kịp thời thì sẽ bị quân Ngụy phản kích toàn diện; một khi đường rút lui bị cắt đứt, quân Thục tiến thoái mất hết chỗ dựa, có rơi vào tai họa bị tiêu diệt hay không cũng khó mà lường được.

Ngoài ra, còn một loại thoái lui gọi là rút lui đúng lúc, là chỉ một con người lúc đang gặp thuận lợi, biết thoái lui kịp thời để tránh tai họa. Trong xã hội truyền thống, những người có công cao, danh vọng lớn, có quyền thế muốn tự giữ vững, tự bảo vệ với đạo xử thế nói chung, không thể không có một sự suy nghĩ sâu sắc. Đại phạm người ta ở đời lập công khó, tự cho là có công không rơi xuống càng khó. Đó là vì: lúc thiên hạ hỗn loạn, anh hùng hào kiệt được quốc gia nhờ cậy, khi thế giống như con hổ dữ ở trong rừng, há có lẽ nào lại tự hủy mất bức trường thành để cho kẻ địch phải mũ vui mừng? Nhưng đến khi thiên hạ thái bình, những người có công cao, danh vọng lớn, có quyền thế này sẽ dẫn sinh ra nhiều loại thị phi, hoặc mình ở địa vị cao sinh ra kiêu ngạo, làm ngang, hoặc là cậy quyền làm bừa không tránh né gì hết, không hiểu rõ đại nghĩa của “dòng nước chảy xiết dưng cảm rút lui”, không hiểu đạo lý tự giữ vững tự bảo vệ. Vì thế, công lao từ trước đều biến thành môi giới cho việc chém giết, bầm vằm. So sánh với tình hình này thì thấy Đào Chu Công Phạm Lãi, Hán Lưu hầu Trương Lương là mẫu mực cho “dòng nước chảy xiết dưng cảm rút lui”. Họ hiểu cái đạo làm tôi “chim ở trên cao đã hết thì

cung tốt phải cắt; thỏ khôn đã chết thì chó săn bị giết thịt”, hiểu sâu cái phép xử thế “dòng nước chảy xiết dững cảm rút lui”, kiến thức chính trị và hành vi của họ quả thực là cao thâm hơn người.

Khi quyển lược cá nhân lên đến tột đỉnh, Phạm Lãi từ quan trở về đi buôn, Trương Lương nguyện theo Xích Tùng Tử¹ chu du. Họ đều nổi danh trên bốn biển, an hưởng tuổi trời, đáng được gọi là hai nhân vật lớn hiếm gặp trên vũ đài chính trị truyền thống. Những người này đã được nói đến trong mục To và nhỏ. Nhưng cũng hoạt động trên một vũ đài chính trị cùng với hai ông này, có không ít người không hiểu ý nghĩa sâu kín của “dòng nước chảy xiết dững cảm rút lui”. Như đại phu Văn Chủng, giúp Việt Vương Câu Tiễn xây dựng được nghiệp bá, bỏ hết sức lực, tâm trí ra, nhưng cuối cùng không tránh khỏi việc dùng kiếm tự sát; như những vị anh hào buổi đầu nhà Hán là Hàn Tín, Anh Bố, Bành Việt đã lập những chiến công hiển hách để xây dựng nên thiên hạ nhà Hán, ngược lại vẫn từng người một bị Lưu Bang giết chết. Sai một ly đi một dặm. Cho nên người đời sau bình luận về Phạm Lãi và Trương Lương: “Hai người này đều biết thời cơ và có tầm nhìn xa, dụng ý rõ ràng, quyết đoán, cho nên có thể kết thúc bằng công danh; hành vi cao thượng và

1. Một ông Tiên trong thần thoại Trung Hoa. Tương truyền ông là một Vũ sư (người gọi mưa) thời Thần Nông, được Đạo giáo thờ phụng.

tiếng thơm của họ khiến cho hàng ngàn năm sau vẫn tỏa hương của đời trước” [*Thảo lộ kinh lược* quyển 12].

2. CỐT LÕI CỦA “DỪNG BINH QUYỂN TRÁ”

Đánh vào nơi địch không để phòng, ra quân lúc địch không ngờ tới là cốt lõi của việc *Dùng binh quyển trá* của Tôn Tử.

Từ thời Tây Chu đến cuối thời Xuân Thu, lý luận về chiến tranh truyền thống đã diễn biến qua ba giai đoạn: *Dùng binh nhân nghĩa*, *Dùng binh tiết chế* và *Dùng binh quyển trá*. *Dùng binh quyển trá* là nói việc dựa vào một chiến lược, chiến thuật nhất định để tiến hành chiến tranh, sự thắng bại của chiến tranh trên một mức độ rất lớn quyết định ở việc vận dụng chiến lược, chiến thuật. Chúng ta xét từ quan điểm Quyển mưu học, là chủ thể quyển mưu, lúc mình phát động công kích, muốn làm cho đối phương không có phòng bị gì hết, nảy sinh ra *một kẻ bờ tư tưởng* nhất định, có lúc phải dùng những hoạt động chính trị, ngoại giao để che đậy, có lúc phải lợi dụng sự khác nhau về không gian và thời gian để hành động dững cảm và kiên quyết, có lúc còn phải đe phía trước, che phía sau, xung đông kích tây, làm cho địch không biết phòng bị thế nào? Những điều này chứng tỏ rằng đánh vào nơi địch không phòng bị, ra quân lúc địch không ngờ thực tế là sự thống nhất hữu cơ giữa một mặt là tề liệt cảnh giác với một mặt khác là hành động đột ngột.

Hán Võ đế khi còn tại vị thường đem quân đánh Hung Nô. Y Trĩ Tà Thiển Vu [vua] nước Hung Nô bỏ chạy lên Mạc Bắc¹, nghe lời suy đoán của Hấp hầu Triệu Tín cho rằng triều Hán cách xa, lại có sa mạc rộng lớn chắn ngang, sẽ không bị quân Hán tiến đánh, vì vậy buông lỏng việc phòng bị. Hán Võ đế biết được tình hình như vậy liền triệu tập các tướng lại, nói: “Hấp hầu Triệu Tín bày mưu vạch kế cho Thiển Vu, cho rằng quân Hán không vượt qua được sa mạc lớn, đi vào sâu và ở lâu được. Hiện nay triều đình cử đại quân, thế nào cũng đạt được mục đích tiêu diệt chủ lực Hung Nô”. Vì thế đã xác định phương châm tác chiến tập trung binh lực, đi sâu vào Mạc Bắc, tìm diệt chủ lực của Hung Nô, đồng thời tổ chức hai tập đoàn lớn kỵ binh, mỗi tập đoàn có năm vạn người, ngựa, sai Vệ Thanh và Hoắc Khứ Bệnh thống lĩnh xuất chinh. Sau khi ra khỏi biên giới, Vệ Thanh biết rõ nơi đóng quân thực sự của Y Trĩ Tà Thiển Vu, bèn huy động chủ lực đi lên phía bắc hơn một ngàn dặm, đi thẳng đến trước cung đình của Hung Nô, triển khai kịch chiến với kỵ binh Hung Nô. Y Trĩ Tà Thiển Vu thấy số lượng quân Hán nhiều, tự liệu không thể thắng được, liền đem vài trăm kỵ binh khờ phá vây mà ra. Hoắc

1. Vùng phía bắc sa mạc lớn cao nguyên Mông Cổ, nhà Thanh Trung Hoa gọi Ngoại Mông (lãnh thổ nước Mông Cổ ngày nay) là Mạc Bắc.

Khứ Bệnh, sau khi ra khỏi biên giới, đi lên phía bắc hơn hai ngàn dặm, gặp quân đội của Tà Hiến Vương Hung Nô, giao chiến giành được thắng lợi, bắt làm tù binh hơn bảy vạn người. Từ đấy về sau, Hung Nô không còn lực lượng để đi qua sa mạc nam tiến nữa, hình thành nên cục diện Mạc Nam không có vương đình”.

Chiến dịch này đã thể hiện nghệ thuật dùng binh của Hán Võ Đế. Hán Võ Đế căn cứ vào sự phán đoán sai lầm của Thiển Vu Hung Nô “quân Hán không thể đi qua sa mạc và ở lâu”, sau khi chuẩn bị đầy đủ, với binh lực có ưu thế tuyệt đối, từ hai phía tiến sâu vào, đánh cho chủ lực Hung Nô một đòn chí mạng. Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh bôn tập hàng ngàn dặm, về mặt binh pháp thì có nhược điểm là đi đánh xa làm quân linh mệt, nhưng trên thực tế đều toàn thắng lớn. Xét nguyên nhân thì không ngoài hai việc: một là, Vệ Thanh, Hoắc Khứ Bệnh tập trung binh lực, nhanh chóng, cơ động, đạt được tính đột ngột của hành động, làm cho Thiển Vu và Tà Hiến Vương Hung Nô lâm chiến mà không biết quân Hán mạnh yếu ra sao; hai là, sự phòng bị của chủ lực Hung Nô lỏng lẻo, không có một chút cảnh giác nào đối với việc quân Hán đến tiến công, đến nỗi khi quân Hán đến tận nơi trú quân của Hung Nô mới bày ra tư thế chuẩn bị ứng chiến. Do đó thấy rằng sự thắng lợi của Vệ Thanh

và Hoắc Khứ Bệnh và sự thất bại của Thiến Vu và Tả Hiến Vương là hoàn toàn bình thường.

Danh tướng đời Đường là Lý Tố đem quân đánh dẹp Ngô Nguyên Tế ở Hoài Tây. Ngô Nguyên Tế đóng ở Thái Châu (Như Nam, tỉnh Hà Nam ngày nay), xưng bá một vùng. Lý Tố cho một cánh quân tấn công, chiếm được một số điểm quan trọng ở ngoại vi Thái Châu, chỉ có ở Lãng Sơn (Xác Sơn, tỉnh Hà Nam ngày nay), bị quân lính của Hoài Tây trong giáp ngoài công nên tổn thất ít nhiều. Các tướng đều cảm thấy buồn bực, nhưng Lý Tố tuy thua mà không nản. Chẳng bao lâu, quân Đường ra quân vào lúc bất ngờ, đánh chiếm được ngoại thành Ngô Phòng (Toại Bình, tỉnh Hà Nam ngày nay), binh lính Hoài Tây đóng chốt trong thành. Các tướng đề nghị thừa thắng tấn công nội thành, Lý Tố không nghe. Ông thấy bộ binh tinh nhuệ của quân lính Hoài Tây đều bố phòng ở ngoại vi Thái Châu, còn bảo vệ sào huyệt của chúng chỉ là một ít quân lính gầy yếu, ông quyết định thừa hư đánh thẳng vào Thái Châu trước hết là bắt Ngô Nguyên Tế, sau bình định Hoài Tây. Vì vậy, trong một ngày gió tuyết âm u, Lý Tố dẫn quân tiến về Thái Châu, nhằm giữ nghiêm sự hành quân bí mật, chỉ ra mệnh lệnh hành tiến về phía đông, bộ hạ không biết đi về đâu cả. Đi về phía đông được sáu mươi dặm, ông tiến chiếm thôn Trương Sài (Tây Như

Nam, tỉnh Hà Nam ngày nay), diệt hết lính canh giữ và lính gác. Lý Tố cho tướng sĩ nghỉ ngơi, để lại một bộ phận chặn đánh quân lính Hoài Tây về cứu Thái Châu, còn mình nhân lúc ban đêm dẫn ngay một bộ phận xông pha gió tuyết tiến lên và tuyên bố nhiệm vụ hành động là "vào Thái Châu bắt Ngô Nguyên Tế". Đêm ấy, trời rét, tuyết nhiều, người ngựa phần lớn bị chết cứng, nhưng liên tục đi gấp bảy mươi dặm, lúc đến Thái Châu, trời còn chưa sáng. Ở ngoài thành Thái Châu có cái ao nuôi ngỗng và vịt, Lý Tố ra lệnh quấy cho chúng kêu âm lên, để phân tán sự chú ý của quân lính giữ thành, che giấu hành động của mình. Thành Thái Châu đã ba mươi năm nay không có chiến tranh, việc phòng bị rất lỏng lẻo, đến khi quân lính nhà Đường lên thành mà lính giữ thành vẫn chưa biết. Hôm sau tuyết ngừng rơi, có người bẩm báo với Ngô Nguyên Tế, nói quân Đường đã vào thành, Ngô Nguyên Tế vẫn chưa tin, cho rằng đây là tù binh nhà Đường làm loạn hoặc là quân lính của mình trở về thành xin áo bông. Sau khi nghe thấy hiệu lệnh của quân Đường, Ngô Nguyên Tế mới vội vàng lên thành để kháng cự. Với sự giúp đỡ của dân chúng nội thành, quân Đường nhanh chóng công phá được nội thành, bắt sống được Ngô Nguyên Tế. Chẳng bao lâu quân Hoài Tây ở các nơi nối tiếp nhau quy hàng triều đình, toàn bộ miền Hoài Tây được bình định.

Đây là một trận tập kích chớp nhoáng chu đáo, tỉ mỉ mà thần tốc biết bao! Nếu như dùng nó để viết thành một bài văn, chúng ta có thể thấy được đặc sắc của nó là ở chỗ trôi chảy liên tục, luồng suy nghĩ lưu loát, trước sau thông suốt, khởi phục suôn sẻ. Lý Tố chỉ huy tác chiến, không những có đủ phẩm chất thắng không kiêu, bại không nản mà còn có thể căn cứ vào tình hình thực hư của địch mà vạch ra kế hoạch tác chiến chính xác. Hơn thế nữa, muốn giữ được tính bí mật và tính bất ngờ trong việc công kích Thái Châu, Lý Tố lợi dụng thời tiết xấu, không sợ sự cản trở của gió tuyết, đã tiến hành hành quân cấp tốc đầy khó khăn gian khổ... Sau khi chiến sự kết thúc, họ hỏi Lý Tố: "Tại sao thua ở Lãng Sơn mà không lo, thắng ở Ngô Phòng mà không lấy, xông pha gió lớn tuyết dày mà không ngại, quân đội đơn độc, vào sâu mà không sợ, nhưng cuối cùng đã thành công?" Lý Tố giải thích một cách rành mạch: "Việc thất lợi ở Lãng Sơn chính là làm cho Ngô Nguyên Tế coi thường ta mà không tăng cường chuẩn bị chiến tranh, và có hiệu quả làm cho kẻ địch lơ là mất cảnh giác, thắng ở Ngô Phòng mà không lấy thành nhằm không cho quân Hoài Tây bỏ thành mà rút lui về phía sau, đồng thời hết sức cố thủ Thái Châu, việc này có thể làm phân tán binh lực của Ngô Nguyên Tế, cho nên bất ngờ tập kích Thái Châu trong ngày gió tuyết âm u, vì trong lúc thời tiết như thế, dù có đốt lửa hiệu lên cũng rất khó thấy rõ được; quân Hoài Tây không thể thông báo kịp thời sự hiện diện của quân ta; cho nên quân đơn độc

đi vào sâu, có thể làm cho quân ta ai ai cũng tử chiến, sĩ khí tăng gấp đôi." Nhìn chung, cả quá trình của chiến dịch này, không phải đã được triển khai thuận lợi theo ý đồ tác chiến của Lý Tố hay sao?

Vệ Thanh đánh Hung Nô, Lý Tố hạ Thái Châu chủ yếu là lợi dụng sự khác nhau về không gian và thời gian, nhè lúc địch lơ là việc phòng bị để thực thi tập kích đột ngột. Khác với việc này, Hàn Tín hạ đất Tề, Lý Tịnh đánh Đột Quyết¹ là dựa vào sự che chắn của hiệp nghị ngoại giao đã đạt được, nhân lúc đối phương không phòng bị, phát động công kích, nhanh chóng giành được thắng lợi.

Thời Sở Hán, sau khi Hàn Tín đánh chiếm các nước Ngụy, Triệu, Yên, Tề Vương Kiến Quảng nhằm chống lại sự tiến công của quân Hán, đã cho đóng

1. Göktürk (突厥, Đột Quyết): tên một liên minh dân tộc du mục Turk khu vực dãy núi Altai và cũng là tên gọi một Hán quốc hùng mạnh ở Trung Á trong thế kỷ VI-VIII. Khoảng năm 546, dưới sự lãnh đạo của Bumin, người Göktürk trỗi dậy. Sau đó, dần dần người Göktürk mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ra toàn vùng cao nguyên Mông Cổ. Vào thời điểm hoàng kim, phạm vi thống trị của Göktürk trải dài từ Bắc Trung Hoa ngày nay tới biển Caspi. Do có nhiều sắc tộc và do chính sách ly gián của nhà Tùy (581-619), vào khoảng năm 584, Göktürk rơi vào xung đột nội bộ và chia làm Đông và Tây Göktürk, đối kháng nhau. Đông Göktürk đã 33 lần tấn công Tùy-Đường. Năm 627, Đông Göktürk tấn công Đại Đường, tiến tới tận sông Vệ gần kinh đô Tràng An. Tới năm 745, liên quân do người Uyghur làm chủ lực đã tiêu diệt hoàn toàn thế lực Đông Göktürk. Tây Göktürk cũng từng tấn công Đại Đường vào giữa thế kỷ VII. Đến năm 739 thì Tây Göktürk bị diệt vong.

trọng binh ở Lịch Hạ (Tế Nam, tỉnh Sơn Đông ngày nay) để chuẩn bị đối phó. Nhằm giành được sự ủng hộ của Điển Quảng, Lưu Bang cử Lệ Thực Kỳ đến thuyết hàng. Lấy chủ đề là "Đại sự trong thiên hạ đều thuộc về Hán vương", Lệ Thực Kỳ thuyết được Điển Quảng phục theo Hán một cách thành thực. Điển Quảng ra lệnh triệt bỏ sự phòng bị Lịch Hạ, cùng Lệ Thực Kỳ suốt ngày thoả mái uống rượu tìm thú vui, còn sai sứ giả về báo với Lưu Bang. Biết được tình hình này, Hàn Tín lập tức đưa quân qua sông Hoàng Hà, nhanh chóng tập kích Lịch Hạ, tiến chiếm Lâm Tri (Tri Bác, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Điển Quảng nghe nói quân Hán đến đột ngột, cho rằng mình đã bị Lệ Thực Kỳ bán đứng, liền đem Lệ giết chết ngay, sau đó lui về giữ Cao Mật (tỉnh Sơn Đông ngày nay), cầu cứu Hạng Vũ. Hạng Vũ cho quân lên phía bắc, hội họp với quân Tế - Sở bị quân Hán đánh bại, Hàn Tín thừa thắng truy diệt tàn binh, bắt được Điển Quảng làm tù binh, hoàn toàn chiếm lĩnh được đất Tế.

Chiến công của Hàn Tín trong chiến dịch này thực tế là nhờ vào việc người khác không có phòng bị, tập kích một cách bất ngờ. Nếu Điển Quảng huy động quân Lịch Hạ đánh nhau với quân Hán, dù Hàn Tín có thắng cũng không tránh khỏi kết cục

"diệt địch được ba ngàn, mình thiệt hại tám trăm". Lệ Thực Kỳ vâng mệnh Lưu Bang, thuyết Tế đã thành công, đáng lẽ vì việc này đã sáng lập được công lao đặc biệt, song lại bị Hàn Tín lợi dụng, trong nháy mắt từ ông khách ngồi trên ghế biến thành miếng thịt nằm trong vạc. Sự đời đi lại tất bật, không biết được ý người là như vậy đấy. Hàn Tín về sau xưng vương ở đất Tế, có danh cao trong thiên hạ. Nhưng thiệt cho Lệ Thực Kỳ, một thuyết khách chết không được rõ ràng, thực là oan uổng.

Lý Tịnh – danh tướng đời Đường làm Đại tổng quân hành quân đạo Định Tương, đem quân đánh phá Đột Quyết. Hiệt Lợi Khả Hãn [Illig Qaghan] của Đột Quyết lui giữ núi Thiết Sơn, sai sứ vào triều tạ tội, và cả nước xin phụ thuộc. Triều đình giao cho Lý Tịnh phụ trách việc nghênh tiếp. Hiệt Lợi Khả Hãn tuy đã tỏ lời xin vào chầu, nhưng nội tâm hết sức nghi ngờ không quyết. Qua sự quan sát và suy đoán, Lý Tịnh đã nhận biết được điểm này. Lúc đó, triều đình phái Hồng Lô Khanh Đường Kiệt là sứ giả đem chiếu lệnh đến cho Hiệt Lợi Khả Hãn để an ủi và hỏi thăm, Lý Tịnh mời phó sứ Trương Công Cảnh đến nói: "Triều đình cho sứ giả mang chiếu đến Thiết Sơn, Đột Quyết nhất định triệt bỏ sự phòng bị. Nếu chọn một vạn kỵ binh, mang đủ lương thảo dùng trong ba ngày, bất thành lĩnh tập kích Đột Quyết,

nhất định thành công tức thì". Trương Công Cảnh do dự hỏi: "Triều đình đã hẹn cho Hiệt Lợi Khả Hãn hàng, Đường Kiệm đang ở Đột Quyết, biết làm như thế nào?" Vì thế Lý Tịnh dẫn quân nhanh chóng tiến đến Thiệt Sơn. Hiệt Lợi Khả Hãn sau khi gặp Đường Kiệm vô cùng phấn khởi, vì vậy mà bãi bỏ tình trạng phòng bị như ngày thường. Nhân trời nhiều sương mù, quân tiên phong của Lý Tịnh nhanh chóng đi đến đất Đột Quyết, cách nha trường [lâu] của Hiệt Lợi Khả Hãn chỉ khoảng sáu, bảy dặm. Sau khi phát hiện quân Đường, Hiệt Lợi Khả Hãn chưa kịp bày trận thế đã bị chặn đánh nặng nề. Trong chiến dịch này, quân Đường chém chết tất cả trên một vạn người, bắt làm tù binh hơn mười vạn, chẳng bao lâu sau lại bắt sống được Hiệt Lợi Khả Hãn.

Trận đột kích này gần giống trận Hàn Tín hạ nước Tề. Trước tình hình đó, Đột Quyết đã xin phiên thuộc vào triều Đường. Xét từ mục đích của chiến tranh, Lý Tịnh loại bỏ hoạt động ngoại giao đang triển khai, nhân lúc Hiệt Lợi Khả Hãn lơ là việc phòng bị, đã đánh một đòn chí mạng. Việc này đã tỏ rõ một cách đầy đủ tính chất sâu kín của cách Dùng binh quyền trá [quyển biện gian trá] cũng có thể nói là sự kế thừa và phát triển nghệ thuật dùng binh của Hàn Tín. May mà, là sứ giả, Đường Kiệm không bị giết hại như Lê Thực Kỳ mà đã trốn thoát trong lúc hỗn loạn.

Còn cách đánh đe trước che sau, xung đông kích tây trong lịch sử cũng có thể tìm ra được nhiều ví dụ thực tế:

Đầu đời Đường, Lý Thế Dân [Đường Thái Tông] đánh lớn với Đậu Kiến Đức ở Hồ Lao (tây bắc Huỳnh Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay) mười vạn quân của Đậu Kiến Đức bày quân ở bờ đông sông Tị Thiêm, mặt chính rộng hơn 20 dặm bày thế trận tiến công Hồ Lao. Lý Thế Dân nghiêm trận để chờ, làm cho đối phương không thấy có chỗ sơ hở nào để đánh. Quân của Đậu Kiến Đức bày trận từ giờ Thìn đến giờ Ngọ, binh lính đói mệt, phần lớn ngồi bệt xuống đất, tranh nhau đi uống nước, trật tự hỗn loạn. Thấy tình hình như vậy, Lý Thế Dân tự mình dẫn kỵ binh xuất kích, đánh thừ trước, sau đó quân chủ lực tiến theo, xông thẳng vào đại bản doanh của quân Đậu. Lúc đó Đậu Kiến Đức đang muốn triệu tập quần thần đến bàn việc, khi quân Đường đến đột ngột, quần thần lũ lượt chạy đến chỗ Đậu Kiến Đức để ẩn nấp, đến nỗi đường tiến của kỵ binh nhận lệnh chống Đường bị tắc. Đậu Kiến Đức vội ra lệnh cho quần thần rút lui, nhường đường cho kỵ binh, nhưng vì quân Đường xông vào, nên không thể không triệt thoái về hướng đông. Lý Thế Dân thừa thế tấn công mạnh vào quân Đậu, truy kích hơn 30 dặm, bắt làm tù binh hơn năm vạn người.

Đây là một ví dụ về cuộc chiến nổi tiếng lấy ít thắng nhiều. Đối mặt với trận thế mạnh do Đẩu Kiến Đức bày ra, Lý Thế Dân không có một chút sợ hãi nào cả, trái lại qua sự phân tích cụ thể, đã nắm và lợi dụng được nhược điểm của quân Đẩu, ông cho rằng "quân Đẩu chưa hề trải qua một trận đánh lớn, nay bày trận ở gần thành là có ý khinh ông, hơn nữa kỷ luật lâm trận lại lỏng lẻo. Ông có thể nghiêm trận để chờ, sau khi họ mệt mỏi lại tiến hành xuất kích, giành thắng lợi không khó". Căn cứ vào phán đoán này, lợi dụng lúc quân Đẩu hỗn loạn, Lý Thế Dân dốc sức tác chiến, chọn quân lính tinh nhuệ, xông thẳng vào sau trận quân Đẩu, xung kích vào bộ chỉ huy của quân Đẩu, đánh cho Đẩu Kiến Đức trở tay không kịp, chỉ huy mất thiêng, lúng ta lúng túng, chạy trốn trong đám hỗn loạn. Thắng lợi của Lý Thế Dân chủ yếu là nhờ vào hiệu quả của trận đánh đầu tiên, ra quân vào lúc địch bất ngờ, đánh vào đầu não địch.

Năm Thuận Trị thứ 18 nhà Thanh (năm 1661), Trịnh Thành Công¹ làm lễ thệ sư ở Kim Môn, quyết ý tiến quân ra Đài Loan. Sau khi chiếm quần đảo Bành Hồ, đứng trước những sự khó khăn như ngày xuôi gió không biết ngày nào sóng dữ, lương thực không

1. Trịnh Thành Công (1624-1662): danh tướng cuối nhà Minh, đầu nhà Thanh Trung Hoa, đã tổ chức và chỉ huy một hạm đội tiến hành chiến dịch quân sự đánh bại công ty Đông Ấn Hà Lan trên đảo Đài Loan từ năm 1661 đến năm 1662.

đủ; Trịnh Thành Công kiên quyết xông pha mửa to gió lớn, dẫn hạm đội đi qua eo biển, nhanh chóng đến ngoài cảng Lộc Nhĩ Môn, chờ nước triều lên theo gió mà tiến. Ở cảng Lộc Nhĩ Môn này, ngày thường đường tàu đi nước cạn, người Hà Lan lại dùng tàu hóng bịt lại, vì vậy chỉ khi nước triều lên mới có thể đi qua được. Sau khi đến được ngoài cảng Lộc Nhĩ Môn chụa lâu, nước triều dâng lên quá cao, các chiến hạm to nhỏ của quân Trịnh đều đi vào cảng một cách dễ dàng, phân bố ở giữa sông Đài Giang. Quân Hà Lan ở trên thành Đài Loan cho rằng hạm đội Trung Quốc nhất định tấn công từ chính diện cho nên chỉ đặt pháo lớn ở trên bờ đường tàu đi ở phía nam. Để tránh sự phong tỏa của hỏa lực quân Hà Lan, Trịnh Thành Công cứ theo Lộc Nhĩ Môn tiến vào, làm cho quân Hà Lan không kịp điều chỉnh pháo lớn, nhưng thấy hành động của quân Trịnh nằm ngoài dự kiến, nên lo sợ không biết làm thế nào, cho rằng "quân trên trời xuống" lập tức bó tay chịu, không có cách đối phó. Cho nên, chỉ trong hai giờ quân Trịnh đã đổ bộ lên cảng Hòa Liêu để hạ trại. Sau đó, Trịnh Thành Công tự đốc xuất quân đội vây đánh Xích Khâm Lâu và thành Đài Loan, buộc người Hà Lan phải đầu hàng, từ đó kết thúc sự thống trị Đài Loan trong 38 năm của người Hà Lan.

Chiến dịch thu hồi Đài Loan của Trịnh Thành Công là một trận đánh đổ bộ trong lịch sử hải chiến của

xông lên giáp chiến, đao đi thương lại, ngựa chạy vòng tròn, đánh chưa được vài hiệp, một vị phi ngựa chạy, vị kia không biết đây là mưu kế, đuổi sát sau không chịu bỏ. Mắt nhìn thấy sắp bị đuổi sát đến nơi, người giả vờ thua chạy đột ngột quay lại vung đao chém, bản cung hoặc dùng ám khí, người đuổi theo kêu lên một tiếng rồi ngã khỏi ngựa, than ôi bỏ mạng! Đó là thủ đoạn khi đánh đơn lẻ, giả vờ thoái để dụ địch, giành thắng lợi không ngờ tới. Người ta thường nói đến: *Hối mã thương, Tắt thủ gián, Lưu tinh chùy, Đà đao kế* đều là sự vận dụng khác nhau của thủ đoạn này trong các điều kiện khác nhau.

So với đánh đơn lẻ, tuy không thể nói sự đấu tranh tập thể là phép cộng đơn giản của nó, nhưng trên một ý nghĩa nào đó có thể xem là sự mở rộng có hạn chế của nó. Trong sự đấu tranh quần thể, chủ thể quyền mưu làm lãnh tụ của quần thể cũng thường dùng thủ đoạn giả vờ thoái để dụ địch, giành thắng lợi bất ngờ. Trong đó, trường hợp cơ bản nhất là: một phía thực thi việc rút lui có mục đích, có kế hoạch, dẫn dụ đối phương đi sâu vào hoàn cảnh bất lợi; đối phương không rõ chân tướng, quả nhiên đã một mạch đuổi theo, cuối cùng rơi nhảm vào bẫy và thất bại.

Trước khi chấp chính, Tấn Văn Công Trùng Nhĩ đã lưu lạc ở nước Sở. Sở Thành Vương đãi ngộ ông theo lễ tiết của chư hầu. Lúc Trùng Nhĩ rời nước

Sở, Sở Thành Vương hỏi ông sẽ đến ơn như thế nào. Trùng Nhĩ trả lời: "Nếu tôi có thể về đến nước Tấn, tôi vui lòng giao hảo với quý quốc, để cho nhân dân hai nước có thể sống hòa bình với nhau. Nhưng nếu như chẳng may xảy ra chiến tranh, tôi chỉ có thể lui tránh 3 xá [1 xá = 30 dặm] để đến ơn đại vương". Về sau, Trùng Nhĩ về nước chấp chính, hai nước Tấn, Sở xảy ra chiến tranh ở Thành Bộc (Bộc Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay), thống soái quân Tấn là Tiên Chấn, khi thấy quân Sở đến gần, định khai chiến ngay. Hồ Yển khuyên ngăn nói: "Trước đây chúa công đã nói trước mặt Sở Vương, nếu như hai nước đánh nhau, quân Tấn tình nguyện lui tránh ba xá. Điều đó không thể thất tín!" Các tướng lĩnh đều phản đối. Trái lại, Tấn Văn Công tán thành ý kiến của Hồ Yển, hạ lệnh cho quân Tấn lui về phía sau 90 dặm. Quân Sở muốn đánh nhanh mà không được, sĩ khí bị ảnh hưởng lớn. Chẳng bao lâu, quân hai nước Tấn, Sở triển khai quyết chiến, quân Tấn nhằm vào nhược điểm của quân Sở, áp dụng chiến thuật trước yếu sau mạnh, giả vờ thoái lui để dụ địch, đánh địch ở bên sườn, hai mặt giáp công, từng bước đánh bại cánh quân tả, hữu của Sở, buộc cánh quân ở giữa không đánh mà phải rút lui.

Thì ra, trước là cam kết lui tránh ba xá, sau đến trận quyết chiến tại Thành Bộc. Trước khi Tấn Sở

quyết chiến, Tấn Văn Công lui tránh ba xá, trên bề mặt là để giữ lời hứa, trên thực tế đạt được nhiều mục đích là tranh thủ dư luận, tránh được nhuệ khí của quân Sở, làm suy giảm sĩ khí của quân Sở. Dùng như Hồ Yển phân tích: "Chúng ta lui tránh ba xá không chỉ là để tỏ rõ sự tin nghĩa với thiên hạ. Nếu như chúng ta thoái binh, quân Sở cũng triệt thoái, hai nước có thể giảng hòa. Nếu như chúng ta lui về phía sau, quân Sở vẫn đuổi theo, như thế là họ vô lý. Như vậy, quân lính của ta sẽ có lý thẳng ngay, sĩ khí mạnh mẽ. Nếu quân Sở tự cao tự đại, quân hai bên đánh nhau, chúng ta sẽ có lợi." Xét về quan điểm Quyển mưu học, kiến giải của Hồ Yển là khá chín chắn, rất đáng được những người vận dụng thủ đoạn muốn tiến tạm thoái thường thức cần thận.

Muốn tiến tạm thoái có ý nghĩa gần giống với muốn bắt tạm tha, muốn lấy tạm cho, chủ yếu là nói chủ thể quyển mưu cố ý tránh đánh, thoái nhượng khi nhuệ khí của đối phương đang mạnh, làm cho phía địch sinh ra kiêu ngạo, lơ là, mất cảnh giác, sau đó thừa cơ lợi dụng. Ở đây *tiến* là mục đích, *thoái* là thủ đoạn, thủ đoạn là để phục vụ cho mục đích. Cho nên *thoái* không phải là bị động, mù quáng, mà là chủ động, có mục đích, tức là thoái đến bước thích hợp thì dừng lại, rồi lại tập trung lực lượng, đánh cho địch một đòn đả kích mạnh.

Thời Xuân Thu, nhân nước Sở bị đói kém, người nước Dung¹ phát động phân loạn, người Mễ và tộc Bách Bộc² hưởng ứng. Vì thế, nước Sở đem quân tiến công nước Dung. Đánh trận đầu tiên quân Sở thua, Tử Dương Song trốn khỏi tay người Dung, chủ trương đốc toàn lực để công kích lần nữa. Sư Thúc nói: "Không được. Chúng ta lại cùng người Dung giao chiến lần nữa, vẫn nên thua chạy như vậy để khiến cho chúng thêm ngang ngược kiêu ngạo, chúng ta cố gắng phân kích, nhất định có thể giành thắng lợi". Vua Sở cho là Sư Thúc nói có lý, liền tiếp giao chiến với người Dung, tổng cộng thoái lui bảy lần. Người Dung vốn thiếu tính tổ chức, thấy thắng liền cho rằng quân Sở không đánh nổi mình nên cũng buông lỏng sự đề phòng. Thấy tình thế như vậy, vua Sở chia quân làm hai cánh, triển khai tấn công mạnh vào người Dung, rất nhanh chóng diệt được nước Dung.

Kiêu hoành [ngang ngược kiêu ngạo] và khiêm nhường là sự phản ánh của tiến và thoái; trên mặt hành vi, điều trước có quan hệ với mạo hiểm, buông thả, điều sau thì nhất trí với tiết chế và thận trọng. Người Dung mất nước, vì *thắng sinh kiêu, kiêu dễ khinh địch*.

1. Dung: một nước cổ khá lớn thời Xuân Thu, đóng đô ở Thượng Dung (tây nam Trúc Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay), bị nước Sở diệt năm 611 t.Cn.

2. Bách Bộc: một tộc thời An-Chu ở nam Giang-Hàn, đã cùng người Mễ đánh nước Sở.

Khiêm nhường thì được ích lợi, tự mãn thì chuốc lấy thiệt thòi, tướng kiêu thì nhất định thua, đã thành một điều răn người ta thường dẫn ra trong cuộc sống của con người. Trong lịch sử, Tào Tháo “đặt ngang ngọn giáo làm thơ, phú” đã bị thảm bại ở Xích Bích; Phù Kiên¹ “ném roi ngựa xuống rạch dòng nước làm hai” đã bị nguy nan ở sông Phì Thủy. Cho nên hai ngàn năm trước, Lão Tử đã nói: “Không có tai họa nào lớn hơn việc khinh địch”. Ngô Tử cũng răn người đời sau: “Ra cửa như thấy địch”.

Lúc Thiển Vu Mạc Đốn nước Hung Nô mới lên ngôi, vua Đông Hồ dựa vào thế lực lớn mạnh của mình, sai sứ giả đến Hung Nô đòi nạp một con ngựa thiên lý. Mạc Đốn hỏi ý kiến của tả, hữu, họ đều nói không cho. Mạc Đốn nói: “Là láng giềng của người ta mà lại tiếc một con ngựa hay sao?” Vì vậy đã đem con ngựa thiên lý cho vua Đông Hồ. Chưa được bao lâu, vua Đông Hồ cho rằng Mạc Đốn sợ ông ta, lại cử sứ giả đến yêu cầu Mạc Đốn cho một vị Yên thị³. Mạc Đốn lại hỏi ý kiến tả, hữu,

1. Phù Kiên (337-385): hoàng đế nước Tiên Tần thời kỳ Ngũ Hồ thập lục quốc.

2. Đông Hồ: thời kỳ nhà Hán, sau khi các bộ lạc du mục người Hung Nô ở phía đông bị Thiển Vu Mạc Đốn đánh bại thì các bộ lạc này phải rút lui về sinh sống tại khu vực núi Ô Hoàn và núi Tiên Ti, từ đó mà có tên gọi hai thị tộc Ô Hoàn và Tiên Ti, được gọi chung là các dân tộc Đông Hồ.

3. Yên thị: Hoàng hậu của vua Hung Nô (đời Hán). (BT)

họ rất căm giận, yêu cầu phải một trận sống mái với Đông Hồ. Mạc Đốn nói: “Là láng giềng của người ta mà lại tiếc một người đàn bà hay sao?” Vì vậy đã đem Yên thị mà mình sùng ái cho vua Đông Hồ. Vua Đông Hồ lại càng kiêu ngạo làm ngang, rất nhanh chóng phái sứ giả đến đòi Mạc Đốn cho một khoảnh đất trống giữa hai nước. Mạc Đốn lại hỏi ý kiến của tả, hữu, có người cho rằng đây chẳng qua là một khoảnh đất trống, có thể nhường cho Đông Hồ. Mạc Đốn tức giận nói: “Đất đai là cái căn bản của một quốc gia, làm sao mà lại cho họ được?” Vì thế động viên toàn bộ binh mã đi tập kích Đông Hồ. Vua Đông Hồ từ trước đến nay coi khinh Mạc Đốn, không phòng bị gì cả, cho nên khi Mạc Đốn đem quân đến, liền đánh cho Đông Hồ đại bại, tiêu diệt vua Đông Hồ, mở rộng thế lực của mình.

Từ đây thấy rằng kiêu hoành như vua Đông Hồ, tự đánh giá quá cao lực lượng của mình, không suy xét đến sự uy hiếp của đối phương, đầu óc mê muội, mất cảnh giác, chỉ biết yêu sách mà không biết xử lý ổn thỏa mối quan hệ láng giềng. Dưới con mắt của kẻ địch mạnh đang chăm chăm ngó mình mà mất cảnh giác, lơ là không phòng bị, vì thế mà tạo thành một kẽ hở cho đối phương tiêu diệt. Dem so sánh thì thấy Thiển Vu Mạc Đốn đích xác là một cao thủ về quyền mưu, biết tiến biết thoái. Xuất phát từ điều kiện của mình,

ông ta chịu nhẫn nhục, thỏa mãn những yêu sách vô lý của vua Đông Hồ, nhằm làm mất ý chí và làm rối loạn mưu đồ của đối phương, để cho đối phương không đếm xỉa tới mà buông lỏng phòng bị, tạo cho mình một thời cơ có lợi đánh một trận là thành công.

Nhằm thực hiện mục tiêu đã dự định, mỗi một cá nhân, bất kể ở trong trường quyền mưu nào, đều phải giữ cho đầu óc tỉnh táo, trầm tĩnh, không được để cho sự xung động nhất thời làm nhiễu loạn sự vận dụng quyền mưu. Ngược lại, là chủ thể quyền mưu, một khi bị một tình hình nào đó mê hoặc, sẽ mất hết lý trí, làm những việc không nên làm, tạo cho đối phương có cơ hội để xen vào. Chính vì vậy, các chính trị gia, các quân sự gia nổi tiếng từ trước đến nay khi đứng trước sự chế giễu, xỉ vả của kẻ thù đều lấy hai chữ *chịu đựng* để răn mình, nhằm giữ cho đầu óc tỉnh táo, trầm tĩnh, tìm kiếm thời cơ đánh lui sự khiêu khích của đối thủ.

Thái phó nhà Tùy là Dương Nghĩa Thần đi đánh Trương Kim Xung¹, đem quân đến kênh Vĩnh Tế, lập trại đóng quân, cách Trương Kim Xung chỉ 40 dặm, lũy cao hào sâu, không ra đánh nhau. Trương Kim Xung đem quân đến khiêu chiến, Dương Nghĩa Thần cho quân bày trận, lập tức thành ước

1. Trương Kim Xung: thủ lĩnh cuộc khởi loạn ở Sơn Đông năm 611 (nhà Tùy).

định, nhưng vẫn không cho ứng chiến. Trương Kim Xung cho rằng quân Tùy khiếp sợ, vì vậy mà nhiều lần dẫn quân đến sát doanh trại quân Tùy, mắng nhiếc Dương Nghĩa Thần. Dương Nghĩa Thần phái người truyền lời với Trương Kim Xung: "Yêu cầu ngày mai đến đây, tôi nhất quyết sống mái một trận với ông". Trương Kim Xung coi thường quân Tùy, nên lơ là việc phòng bị. Vì thế, Dương Nghĩa Thần chọn hai ngàn tinh binh, nhân trời tối, lặng lẽ đánh vòng qua, đợi khi Trương Kim Xung rời khỏi doanh trại, phát động đột kích, lấy hết doanh lũy. Trương Kim Xung nghe tin trở về cứu, lại bị quân Tùy trước sau giáp công và bị tiêu diệt toàn bộ.

Dựa vào kinh nghiệm này, người đời sau đã rút ra kết luận: "Từ trước đến nay, các binh gia bị thua là do tướng vội vàng muốn ra oai. Thích ra oai, thì có thể dùng kích động làm cho giận dữ, dùng dụ dỗ mà kéo tới, dùng quấy rối mà làm cho mệt, có thể lung lạc, có thể giờ trò, làm cho hành động thiếu cẩn thận rơi vào trong thuật của ta mà không biết, đây không phải là tài năng để trao việc lớn. Tướng mà có thể trao việc lớn là biết nấu chảy cứng thành mềm, bỏ mạnh thành yếu, bị kích động mà không giận, bị dụ dỗ mà không chuyển, bị nhục mạ không xấu hổ, kiên nhẫn thà chịu ẩn giấu mưu lược khôn lường, không bị lời bàn bạc của số đông mê hoặc, cho đến khi địch quen quá mà mắc

lừa, không phòng bị mới bắt đầu nhằm kẻ hở, theo thời cơ mà hành động, đột ngột, bất ngờ, người ta không thể đề phòng được, hành động một lần mà thu được kết quả trọn vẹn, đây là do có dự kiến rất rõ, ý đồ rất lớn”.¹ Câu nói này có rất nhiều gợi ý đối với người ta trong một trường quyền mưu nhất định, lấy thoái làm tiến, chuyển thủ thành công.

Dương nhiên, bất kể là tiến hay là thoái đều tồn tại một vấn đề tiên quyết: phát trước và phát sau. Người phát chế trước là chủ thể quyền mưu lợi dụng ưu thế của mình, ra tay trước để chế phục đối phương; nói một cách tương đối thì người phát chế sau chỉ là chủ thể quyền mưu, sau khi đối phương ra tay, nắm lấy thời cơ có lợi để phản kích, chế phục đối phương. Nói một cách đại thể, người phát chế trước vận dụng được rộng rãi hơn, người phát chế sau ngược lại so với người phát chế trước, có ý vị sâu xa càng đáng được suy ngẫm cẩn thận hơn.

Người phát chế trước dùng dương của mình. Dương là nhuệ khí, sở trường, ưu thế, nói tóm lại là mặt mạnh. Chủ thể quyền mưu dùng sức mạnh của mình, sử dụng thủ đoạn tập kích đột ngột có thể đánh đòn đá kích mạnh vào đối phương. Trong các hoạt động xã hội, có thể tìm thấy nhiều ví dụ thực tế về điều này. Nhằm bảo đảm cho người phát chế trước, cần phải

1. *Thảo lộ kinh lược*, quyển 10.

chú trọng đến hậu quả của lần đánh đầu tiên, phải đảm bảo giải quyết vấn đề chỉ trong một lần. Không những cần phải tập trung lực lượng với ưu thế tuyệt đối, lại cần phải nắm chắc thời cơ thích đáng, mà còn phải đạt được hành động đột ngột, nhanh chóng. Nếu không làm được những việc này, đáng lẽ là người phát chế trước, song lại trở thành người bỏ mất thời cơ, thế thì nhất định phải thất bại.

Đầu thời Xuân thu, Tống Tương Công giành ngôi bá chủ với nước Sở, đưa đến việc quân đội hai nước hội chiến ở sông Hoàng Thủy (Giá Thành, tỉnh Hà Nam ngày nay). Quân Tống đã nghiêm trận để chờ. Lúc quân Sở chưa đưa được toàn bộ qua sông, Tư Mã Mục Di nói với Tống Tương Công: “Quân Sở đông, quân ta ít, nhân lúc họ còn có một bộ phận đang qua sông, ta phát động công kích ngay.” Tống Tương Công cho rằng: “Người quân tử không nên nhân lúc người khác đang nguy”, nên cự tuyệt. Đợi quân Sở qua sông, chưa bố trí xong trận thế, Mục Di lại xin xuất kích. Tống Tương Công vẫn như cũ nói: “Người quân tử không công kích quân đội chưa bày thành trận thế”. Đến khi quân Sở bố trí xong trận thế, quân Tống mới bắt đầu xuất kích, kết quả bị quân Sở đánh cho đại bại. Tống Tương Công bị thương nặng, dẫn một bộ phận tàn binh trốn về nước Tống.

Sự chỉ huy tác chiến của Tống Tương Công khiến người ta có thể tán thưởng. Nhưng bản thân ông ta căn bản không ý thức được sự ngu xuẩn của mình. Sau khi về nước vẫn đồng dạng nói như có lý làm để tự biện hộ rằng: “Người quân tử đi đánh trận không giết người bị thương, không bắt làm tù binh những người già cả, thậm chí lấy làm xấu hổ khi dựa vào núi sông hiểm trở để giành thắng lợi. Ta tuy là hậu duệ của vua mất nước, nhưng ta không thể đi đầu trong việc tấn công một quân đội chưa bày trận xong”. Một hành động ngu xuẩn vốn không tránh khỏi bị người ta chê cười, nay lại còn biện hộ của hành vi ngu xuẩn đó lại càng sai lầm quá mức, đáng khinh. Thảo nào người ta xem Tống Tương Công là một nhân vật điển hình *ngu như lợn* trong lịch sử chiến tranh.

Mấu chốt của người phát chế sau là lúc sử dụng tư thế phòng ngự, một mặt phải biết rõ nhược điểm của đối phương, một mặt phải ngấm ngấm tích trữ lương thực, đợi chờ và sáng tạo thời cơ có lợi, thông qua sự phản kích, gây cho đối phương một sự tổn thất trí mạng.

Cuối đời Tây Tấn, sau khi chiếm lĩnh nhiều châu huyện ở phía bắc sông Hoàng Hà, Thạch Lạc¹ tính chuyện tiến lên thôn tính luôn Vương Tuấn, đang

1. Thạch Lạc (274-333): vua khai quốc nước Hậu Triệu thời Ngũ Hồ thập lục quốc trong lịch sử Trung Hoa, người dân tộc Jiè/Yết (một sắc dân Hung Nô nhỏ).

cát cứ U Châu. Ông nắm chắc tâm lý nóng lòng xưng đế của Vương Tuấn, trước tiên ông tỏ rõ quy phục Vương Tuấn, ủng hộ, suy tôn Vương tự lập, rồi chờ thời cơ mà cướp lấy. Lúc Vương Tuấn phải sử giả đến cảm ơn, Thạch Lạc cố ý điều động binh tướng tinh nhuệ ra ngoài thành, chỉ để lại trong doanh trại quân lính già yếu, để tỏ rõ là mình thiếu thực lực, không làm gì được, đồng thời mỗi ngày lay ba lần chiếc phát trần mà Vương Tuấn tặng ông, treo ở phòng khách, mượn đó để biểu lộ lòng trung của mình. Vị sử giả kia lúc trở về còn được Thạch Lạc cho người thân tín đi theo để trình tâu xin Vương Tuấn lúc lên ngôi cho phép ông được tham dự lễ lớn. Vì vậy Vương Tuấn rất tín nhiệm Thạch Lạc. Về sau, Thạch Lạc đem quân tiến công U Châu. Vương Tuấn không những không chuẩn bị phòng ngự, ngược lại còn cảnh cáo các bộ tướng, nói “Thạch tướng quân chỉ có một lòng trung đối với ta, bây giờ đem quân đến đây là để tăng thêm thanh thế cho việc đăng quang của quâ nhân, nếu còn có người khuyên ta đem quân ra chế ngự, thì giết.” Chẳng bao lâu, quân của Thạch Lạc đến ở dưới thành Kế Châu, tướng sĩ giữ thành thấy đế chậm trễ đối với Thạch Lạc sẽ bị tội nên vội mở cửa thành. Thạch Lạc ra lệnh cho quân lính đuổi mấy ngàn con dê, bò, lễ vật dâng cho Vương Tuấn trong lễ đăng quang vào thành trước, tắc nghẽn cả đường to, lối nhỏ, sau

đó đem quân bao vây cung thất của Vương Tuấn. Vương Tuấn lúc đó mới tỉnh mộng, biết mình đã mắc bẫy của Thạch Lạc.

Một loạt hành động của Thạch Lạc là trước giấu hình và sau lộ, lúc đầu biểu thị trung mà sau cướp đoạt là có dự tính trước. Thoái lui, thần phục không bị đối phương đuổi chạy mà là xỏ mũi đối phương dắt đi để mưu đồ sự thành công nhanh chóng hơn.

Người phát chế trước quý ở chỗ tốc chiến tốc quyết, người phát chế sau lợi ở chỗ hoãn binh chờ thời cơ. Cho nên, các bậc tiên hiền bàn về việc binh thường răn người ta rằng: “Thấy mà không quyết thì không phát trước được; phát mà không nhanh nhạy thì người khác sẽ thu lợi trước. Cái khó được là thời, cái dễ mất là cơ hội, phải hành động nhanh chóng, mau lẹ!” Đồng thời lại răn người ta rằng: “Thế không thể đánh ngay được thì có thể dùng cách kéo dài. Quân đi đầu của địch rất tinh nhuệ, đợi một chút cho chúng chênh mảng; quân địch đến rất đông, đợi một chút cho chúng phân tán; lính tráng lương thực đều chưa đến, phải đợi đến khi tập trung; binh lính mới thêm vào chưa hòa hợp, cần phải chờ cho hòa hợp; kế mưu chưa chín, cần phải đợi cho nó chắc ăn. Lúc chưa thể đánh, thì tạm thời chờ có đánh, đây là kế hay vậy”.¹

1. Sách *Binh kinh bách thiên* – chương *Tốc* (nhanh chóng) và chương *Diên* (kéo dài).

Binh quý thần tốc đã trở thành câu châm ngôn của một vị thống soái quân sự, ngược lại, hoãn binh đợi thời cơ cũng là quyển mưu quen dùng trong khi dùng binh tác chiến.

Thái Hòa nguyên niên (năm 27) đời Tào Ngụy, Mạnh Đạt, thái thú quận Tân Thành liền kết ngầm với Thục, Ngô mưu làm phản. Lúc đó Tư Mã Ý đóng quân ở Uyển Thành (Nam Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay), biết được tin đó, liền bắt tay đánh dẹp. Theo quân chế của Ngụy Tào, Tư Mã Ý muốn đem quân dẹp loạn, trước hết phải báo cáo lên triều đình, sau khi nhận được chiếu lệnh mới có thể xuất quân. Nhưng từ Uyển Thành dâng biểu lên triều đình, đi về cũng hơn nửa tháng; từ Uyển Thành đến Thượng Dung (Trúc Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay), nơi Mạnh Đạt đóng quân, chỉ đi hơn mười ngày. Nếu đợi đến khi triều đình hạ chiếu mới đi dẹp loạn thì phải mất một tháng sau khi Mạnh Đạt khởi sự, quân Ngụy mới có thể đến Thượng Dung. So sánh về số lượng thì quân Ngụy với quân Mạnh Đạt là bốn trên một. Nhưng hiện nay quân Ngụy chỉ có lương thực đủ dùng trong một tháng, còn dự trữ của Mạnh Đạt có thể dùng trong một năm. Xét đến tình hình này, trước khi nhận được chiếu lệnh của triều đình, Tư Mã Ý ngầm dẫn quân nhanh chóng tấn công Mạnh Đạt trước, mỗi ngày phải đi một

quãng đường gấp đôi ngày thường, chỉ cần tám ngày là đến dưới thành Thượng Dung. Tự cho rằng mình có đầy đủ thời gian chuẩn bị tạo phản, Mạnh Đạt không nín được phải than vãn: "Ta định cử sự ngày 8, mà nay quân Ngụy đã đến dưới thành, sao mà thần tốc vậy!" Thành Thượng Dung vì công sự chưa chắc, chuẩn bị chưa đủ, cộng thêm bộ thuộc của Mạnh Đạt ra hàng nên bị quân Ngụy công hãm rất nhanh chóng. Tư Mã Ý chỉ trong thời gian nửa tháng đã dập tắt cuộc phản loạn toàn diện chưa kịp phát động của Mạnh Đạt.

Hơn mười năm sau, Tư Mã Ý thống lĩnh mấy vạn quân đi đánh dẹp Công Tôn Uyên cát cứ ở Liêu Đông. Công Tôn Uyên đóng giữ Tương Bình, quân số nhiều hơn quân Ngụy, lương thực thì nhiều; quân Ngụy đủ lương thực nhưng việc chuẩn bị đánh thành chưa xong, hơn nửa trời mưa liên tiếp nhiều ngày, đất nằm dưới nước sâu mấy thước [1 thước = 0,30m], thời tiết không thuận lợi cho việc đánh thành. Vì thế, Tư Mã Ý không những không vội đánh, mà cũng không dời doanh trại, triệt bỏ bao vây mà cầm cự chờ thời. Hai bên cầm cự hơn một tháng. Sau khi hết mưa, trời tạnh, Tư Mã Ý hạ lệnh cho toàn quân đắp núi đất, đào đường hầm, dùng cung, nỏ mạnh, ngày đêm đại công thành. Lúc đó trong thành hết lương thực, người ăn thịt lẫn nhau, chết rất nhiều. Thấy không còn cách gì

chống được, Công Tôn Uyên đành dẫn quân lính phá vòng vây, kết quả là bị quân Ngụy tiêu diệt toàn bộ ở ngoài thành.

Trong hai chiến dịch này, Tư Mã Ý dùng các cách đánh khác nhau. Trong chiến dịch trước, Tư Mã Ý gạt vấn đề lương thực không đủ ra một bên, bằng hành động nhanh chóng, phát huy tác dụng của binh lực có ưu thế; Mạnh Đạt phải ứng chiến vội vàng, không thể phát huy được ưu thế có lương thực đầy đủ, không có cách gì cứu vãn cho thế yếu vì thành trì chưa kiên cố, binh lực không đủ. Giá trị thực tiễn của binh quý thần tốc là ở chỗ này. Trong chiến dịch lần sau, Tư Mã Ý dùng kế hoãn binh đánh gục Công Tôn Uyên, mấu chốt ở chỗ lợi dụng sự hòa hoãn ngoài mặt để làm tan rã ý chí chiến đấu của đối phương, bên trong ngấm ngấm tăng cường gấp rút sự chuẩn bị đánh thành. Trong tình hình lúc đó, nếu quân Ngụy phát động công kích quá sớm, với ý đồ tốc chiến tốc quyết, sẽ buộc Công Tôn Uyên dựa vào ưu thế binh lực của mình, hăng hái chiến đấu, hoặc phá vây chạy trốn. Ngược lại, Tư Mã Ý hoãn việc đánh thành lại trong một thời gian, lương thực trong thành ngày một hao dần, lòng quân của Công Tôn Uyên sẽ rệu rã, còn tinh thần quân lính Ngụy vẫn hăng hái.

Cùng một Tư Mã Ý là chủ thể quyển mưu, khi tác chiến với Mạnh Đạt, lúc thì lấy binh quý thần tốc

làm phương châm chỉ đạo, thu được kết quả ngay, khi dùng binh với Công Tôn Uyên thì lại dùng sách lược hoãn binh chờ thời cơ, thu được toàn thắng. Thật xứng đáng là một vị chỉ huy giỏi nắm thời cơ, giỏi trong việc xử lý quan hệ phát trước và phát sau. Do đấy mà nói, việc họ Tư Mã thay Ngụy chẳng phải là mưu của con người hay sao?

CHƯƠNG IX

THẰNG VÀ VÒNG

Bất kỳ lúc nào, con người ta làm bất cứ hành động gì đều cần phải theo một con đường nhất định. Con đường này có thể phân làm hai loại: thẳng và vòng (*quanh co*). *Thẳng* là con đường trực tiếp, *vòng* là con đường gián tiếp. Dem so sánh thì con đường trực tiếp được vận dụng rộng rãi hơn con đường gián tiếp. Nhưng con đường gián tiếp trái lại càng đáng để cho con người ngẫm nghĩ sâu sắc về ý nghĩa của nó hơn con đường trực tiếp.

Trong *Đạo đức kinh* của Lão Tử thấy có một đoạn văn rất đáng được chú ý: “Muốn thu hẹp vật gì lại thì hãy mở rộng nó ra đã; muốn cho ai yếu đi thì hãy làm cho họ mạnh lên đã; muốn phế bỏ ai thì hãy để cử họ lên đã; muốn cướp đoạt vật gì thì hãy cho đã. Như vậy là cao thâm”. Giải thích đoạn văn này như thế nào? Có thuyết nói rằng quan điểm chính trị, nhân sinh của Lão Tử có ý nghĩa âm mưu gian trá; có

thuyết nói quan điểm tự nhiên, vũ trụ của Lão Tử có ý nghĩa ở chỗ vạch ra quy luật *Vật cực tất phản* [việc gì phát triển đến chỗ cực đoan cũng quay lại như lúc đầu]. Dem đoạn văn này nói theo ngôn ngữ hiện đại là: *Muốn thu rút lại, phải tạm thời khuếch trương nó đã; muốn làm yếu đi, phải tạm thời làm cho nó cường thịnh lên đã; muốn phế bỏ, phải tạm thời hưng khởi nó đã; muốn cướp lấy, phải tạm thời cho nó đã.* Đây là một dự mưu thâm trầm. Do đó biết rằng con đường gián tiếp lấy công làm thắng cũng như *mềm yếu thắng cứng khỏe, không làm gì mà không gì không làm* đều là cốt lõi, đều là quan điểm chính trị, nhân sinh của Lão Tử.

Vấn đề cốt lõi của con đường gián tiếp là ở chỗ chủ thể quyền mưu, thông qua hành vi quanh co nhất định, đã phá tính ổn định nội tại của khách thể quyền mưu. Tính ổn định này có nhiều mặt, không những biểu hiện ở mặt vật chất mà còn biểu hiện ở mặt tinh thần. Vì vậy chủ thể quyền mưu, bất kể sử dụng hành vi nào, đều phải có tính chính xác rõ ràng. Chỉ có như vậy mới có thể làm cho khách thể quyền mưu gặp phải một sự suy yếu nào đó về mặt vật chất, hoặc phát sinh một sự dao động nào đó về mặt tinh thần, cuối cùng sáng tạo được điều kiện thuyết phục hoặc chinh phục khách thể quyền mưu. Qua sự phân tích cụ thể dưới đây, chúng ta rất dễ dàng thấy rõ đạo lý này.

1. NỐI LIỀN TÂM LINH

Trong cõi đời đầy màu sắc của con người, có một phần quyền mưu thường xuyên được con người vận dụng, có tính khúc chiết nhất định trên phương thức truyền đạt, tức là có một số quanh co bên trong, không thể trông thấy triệt để được. Xem ra thì lời nói, hành động của con người này không liên can gì đến lời nói, hành động của người kia, trên thực tế giống như một cái cầu nối liền tâm linh của con người, đem những hành vi vốn là cách biệt nhau như cách một con sông liên hệ chặt chẽ lại với nhau. *Tất cả mọi con đường đều đi đến Roma*, không đi đường này thì đi đường kia. Một con người thông minh có đầu óc, đứng trước những vấn đề hóc búa khó giải quyết, thường thông qua con đường gián tiếp để đạt được sự thành công dự định.

Vua Chiêu Vương nước Yên khi còn tại vị muốn mời các hiền sĩ trong thiên hạ, đến thỉnh giáo Quách Ngõ. Quách Ngõ nói với nhà vua: "Quốc quân làm nên nghiệp để đời dài với hiền sĩ như thầy học, quốc quân làm nên nghiệp vương đời dài với hiền sĩ như bè bạn, quốc vương làm nên nghiệp bá đời dài hiền sĩ như bề tôi, còn quốc vương làm mất nước thì xem hiền sĩ như tôi tớ. Đại vương nếu muốn chọn rộng rãi các hiền sĩ ở trong nước thì tự mình đến yết kiến họ, các hiền sĩ trong thiên hạ biết chuyện đó

sẽ lữ lượt đến theo nước Yên". Chiêu Vương vội hỏi trước hết nên gặp ai thì thích hợp, Quách Ngỗi đáp: "Tôi nghe nói, thời xưa có vị quốc quân, lấy ngàn lạng vàng để mua ngựa, ba năm rồi mà không mua được. Người cận vệ tỵ xin đi, sau ba tháng mua được một bộ xương ngựa giá năm trăm lạng, trở về báo cáo. Quốc quân nổi giận nói: "Ta cần là cần con ngựa thiên lý, người mua xương này làm gì?" Người cận vệ đáp: Mua xương ngựa tốn năm trăm lạng, người trong thiên hạ nhất định sẽ cho rằng việc đại vương mua ngựa là chân tâm thành ý. Con ngựa thiên lý sẽ mua được ngay. Vì vậy trong một năm đã mua được rất nhiều ngựa thiên lý. Hiện nay, đại vương chiêu mộ hiền sĩ, hãy bắt đầu từ thần đi! Con người như thần mà được trọng dụng, những người giỏi hơn thần, nhất định không ngại đường xa xa xôi ngàn dặm, sẽ đi đến nước Yên". Vì thế, vua Yên xây dựng cung thất cho Quách Ngỗi và đổi đãi ông như thầy học. Sau khi tin này truyền đến các nước chư hầu; Trâu Diễn, Kịch Tần lần lượt bỏ Tề, Triệu về với nước Yên, còn nhiều hiền sĩ khác cũng tranh nhau đến với nước Yên.

Trong xã hội truyền thống Trung Quốc, nhân tài là công cụ trị nước yên dân của các bậc đế vương phong kiến, vì vậy mà thường được ví như ngựa thiên lý. Câu chuyện mà Quách Ngỗi kể cho người ta một sự gợi ý.

Chỉ cần chân tâm thành ý làm thì có thể giành được lòng tin và danh dự; chỉ cần giành được lòng tin và danh dự thì sẽ được thỏa lòng vừa ý. Dùng năm trăm lạng vàng để mua một bộ xương ngựa, từ đó mà đổi lấy được nhiều ngựa thiên lý. Đây thực tế là bỏ vàng ra đưa ngọc về, chứ không phải bỏ gạch ra đưa ngọc về. Yên Chiêu Vương hiểu rõ tâm lý, đối đãi với Quách Ngỗi như thầy học, là một con đường gián tiếp để chiêu mộ rộng rãi nhân tài. Những bậc hiền sĩ trong thiên hạ có ai là không hám mộ sự đổi đãi như với Quách Ngỗi? Có ai là không tôn kính, ngưỡng mộ sự sáng suốt của Yên Chiêu Vương? Vì vậy về mặt tâm linh, họ hòa hợp với Yên Chiêu Vương, họ lữ lượt chạy đến nước Yên, cũng là ở trong tình cảm và đạo lý vậy. Chả trách có người bình luận: "Quách Ngỗi sáng suốt trong thuật tìm kẻ sĩ, có khi sắc một bạc đại thần điểm tình, có khi tiết, xứng đáng là bậc thầy của mọi người."¹

Thời Xuân thu, Sở Trang Vương bày tiệc chiêu đãi quần thần, sai các mỹ nhân được vua yêu ở hậu cung ra tiếp rượu. Bỗng nhiên có một trận gió thổi làm tắt hết nến, phòng tiệc tối om. Có một sùng phi đang mời rượu, trong cảnh tối om bị nắm tay áo. Phi kêu không ra tiếng, bèn dứt dứt giải mũ người kia, sau đó khóc lóc kể với Sở Vương, yêu cầu thấp nến lên,

1. Trí năng, thiên Thượng trí.

xem ai mất giải mũ để xử phạt. Sở Trang Vương nghĩ bụng: để tỏ rõ sự trinh tiết của bà vợ mà phải làm nhục đại thần trước mặt mọi người trong cung đình, sợ rằng không được thỏa đáng. Vì vậy, nhân lúc còn đang trong bóng tối, nhà vua nói với quần thần: "Các khanh phải uống rượu hết sức thoải mái, uống đến khi nào say thì thôi, ai mà còn giải mũ lưu lại ở trên đầu, thì đó là uống chưa say!" Một số đại thần muốn làm vui lòng Trang Vương, lần lượt kéo đứt giải mũ của mình. Đến lúc nến được thắp sáng trở lại, vị đại thần trên gheo sùng phi tự nhiên được bảo vệ.

Sở Trang Vương nhảy bèn đến mức nào! Trong thời gian chốc lát chờ thắp nến ở trong buổi tiệc, bằng mấy câu khuyên uống rượu, khiến cho vị đại thần kia được giải thoát. Thử nghĩ: lúc đó nếu như vị đại thần kia không uống say, tâm lý nhất định rất căng thẳng, cái giải mũ ở trên đầu đã bị người ta bắt mất rồi, có lẽ cũng không cần sùng phi kia đi tố giác, ông sẽ đến xin Sở Trang Vương tha tội. Sở Trang Vương không nỡ để cho tình cảnh khó chịu này làm hỏng mất không khí vui vẻ của buổi tiệc, lập tức khuyên mọi người uống rượu thoải mái, đồng thời lấy việc không có giải mũ ở trên đầu làm thước đo uống rượu say, đó là mưu mẹo khôn ngoan của Sở Trang Vương. Có tiêu chuẩn uống say như vậy, mọi người mới lần lượt bắt đứt giải mũ

của mình; mọi người đều làm như vậy, vị đại thần lỡ măng kia mới được che giấu tội lỗi. Đây thật là người tốt, người xấu lẫn lộn, lấy nhiều che lấp ít. Hành động của Sở Trang Vương được vị đại thần kia hết sức cảm kích. Nghe nói sau này, khi quân Sở đánh nước Trịnh, vị đại thần kia anh dũng đi đầu, năm lần giao chiến, giết được năm tướng địch, làm cho quân Trịnh nghe tiếng đều táng đờm kinh hồn, lập được chiến công cho nước Sở.

Cuối thời Xuân Thu, góc Đông Nam là bãi chiến trường nơi hai nước Ngô, Việt tranh hùng, trước là nước Ngô đánh bại nước Việt, sau là nước Việt tiêu diệt, thôn tính nước Ngô. Lúc đánh, lúc hòa, kéo dài đến vài chục năm. Việt Vương Câu Tiễn từng bị cái nhục mất nước, tự mình rơi vào cảnh làm nô bộc cho vua Ngô. Không quên cái nhục mất nước, ông đã diễn màn kịch *Năm gai nếm mật*, ra sức mưu đồ phục quốc, nhằm làm cho nước giàu binh mạnh, ông lại đạo diễn một màn nữa: *Mười năm nuôi dân, mười năm dạy dân*; cuối cùng để khích lệ quân Việt, đánh bại kẻ thù, ông lại diễn một màn *kính trọng con ếch ương* để cổ vũ binh sĩ.

Nước Việt qua "mười năm nuôi dân", quốc lực cường thịnh, dân khí nâng cao. Vì vậy Câu Tiễn quyết định ra quân đánh Ngô. Quân Việt vừa rời khỏi kinh đô ra đến ngoại thành, Câu Tiễn thấy trên đường đi có một con ếch ương lớn, mắt trợn

tròn xoe, da bụng phình lên, rất giống như một con người đang tức giận. Câu Tiễn liền nghĩ ra một kế, ông vịn tay vào ngáng xe đứng dậy. Với tư thế nghiêm túc ông tỏ vẻ kính trọng con ếch ương. Mọi người xung quanh không hiểu ý, vội vàng tiến lên hỏi, Câu Tiễn nói với họ: "Các người xem con ếch ương nổi giận khác nào các dũng sĩ đang khát vọng chiến đấu, vì vậy ta phải bày tỏ lòng tôn kính từ đáy lòng mình". Toàn quân trên dưới biết được việc này, đều truyền nhau nói: "Đối với một con ếch ương tức giận mà đại vương còn tỏ lòng kính trọng như vậy, dù thấy lòng người oán hận nước Ngô biết chừng nào. Chúng ta được nuôi dưỡng, dạy dỗ hơn mười năm, lẽ nào lại không bằng một con ếch ương hay sao?" Lúc đó, dân nước Việt cho vợ con ra tiễn đưa, các bậc phụ lão ân cần dặn dò, cả nước trên dưới đồng tâm hợp lực đoàn kết nhất trí. Các tướng sĩ khuyến khích nhau anh dũng chiến đấu, cho nên đã tấn công tiêu diệt nước Ngô rất nhanh chóng.

Đấy vốn là một việc nhỏ, có lẽ không có tác dụng to lớn như thế, nhưng đối với các tướng sĩ xung quanh Câu Tiễn chắc chắn sẽ có một ảnh hưởng nhất định. Câu Tiễn dùng phương thức kính trọng con ếch ương để biểu thị sự cố vũ đối với quân Việt là một con đường gián tiếp. Tướng sĩ quân Việt lấy mình so với

con ếch ương, tự nhiên sinh ra quyết tâm chiến đấu vì Câu Tiễn. Chỗ dựa của hành vi mượn cái này để vì với cái kia không phải là sự tăng giảm của một loại vật chất nào đó mà là sự *câu thông* [thông liền] trên mặt tâm linh giữa con người với nhau. Chính là dựa vào sự câu thông trên mặt tâm linh của con người, Câu Tiễn mượn một cử động nhỏ nhoi, làm cho ý chí chiến đấu của quân Việt từ trên xuống dưới được khích lệ.

Thời đại Chiến quốc là một thời đại có nhiều đổi thay lớn. Nhằm thúc đẩy sự đổi thay của xã hội, xúc tiến cho nước giàu binh mạnh, những người cầm quyền ở các nước đã nối tiếp nhau tiến hành hàng loạt hoạt động biến pháp. Đứng về mặt căn bản vừa nói, biến pháp có thể thành công hay không, không những quyết định ở việc các chính sách, biến pháp có phù hợp với nhu cầu của xã hội hay không, cũng như theo bệnh mà bốc thuốc, mà còn quyết định ở chỗ các chính sách, biến pháp có được dân chúng thông hiểu, tin tưởng và ủng hộ hay không. Nếu như không được dân chúng thông hiểu, tin tưởng và ủng hộ thì bất kỳ một chính sách, biến pháp nào đều khó được thực hiện phổ biến, triệt để. Cho nên một số nhà chính trị có tầm nhìn xa, lúc mới triển khai hoạt động biến pháp đều tìm cách tranh thủ làm cho dân chúng thông hiểu, tin tưởng và ủng hộ, nhằm làm cho các chính sách, biến pháp được thực hiện một cách thuận lợi.

Năm Tấn Hiếu Công thứ 6 (năm 356 tCn), Thương Ưởng làm tá thứ trưởng¹ thực hành biến pháp ở nước Tấn. Trước khi ban bố biến pháp mới, ở cửa phía nam thành Hàm Dương, ông cho dựng một cây gỗ cao ba trượng, hạ lệnh nói rằng: "Ai dời được cây gỗ đến cửa Bắc thì được thưởng 10 dật vàng". Sau khi bản cáo thị được dán lên, người đến xem rất đông, nhưng không có ai nhận dời cây gỗ đi. Nghe tin, Thương Ưởng tăng tiền thưởng lên 50 dật. Người ta lại đến xem cáo thị, càng hoài nghi hơn, không hiểu rõ ý đồ gì. Chỉ có một người, cây mình có sức khỏe, dùng cảm đứng ra khiêng cây gỗ ấy đến cửa Bắc. Sau khi nhận được báo cáo, Thương Ưởng cho mời người khiêng cây gỗ ấy tới, khen ngợi ông ta đã nghe mệnh lệnh của triều đình và lấy đủ số vàng đã hứa đem thưởng ngay cho ông. Tin tức này được truyền bá rất nhanh chóng khắp nước Tấn. Dân chúng nước Tấn đều nói: "Tá thứ trưởng có lệnh là thi hành, có thưởng là thật, trong lòng chúng ta đều biết rõ cả". Vì vậy, sau khi Thương Ưởng ban bố biến pháp mới, tuy có một số người kinh ngạc, nhưng mọi người tin rằng nó sẽ được thực hiện.

Câu chuyện này thường được gọi là Dời cây xây dựng lòng tin. Dời cây và biến pháp vốn không có liên

1. Chức quan đời Tấn, hạng thứ 11 trong 20 chức quan.

quan gì với nhau, nhưng ở đây lại được Thương Ưởng đem liên hệ lại một cách khéo léo. Dời cây chẳng qua là một việc hết sức nhỏ, tuy là việc nhỏ, nhưng Thương Ưởng lại bỏ ra một số tiền lớn để thưởng cho người dời được, mọi người ai cũng cảm thấy lạ lùng và xem cáo thị của nhà nước là một trò đùa. Nhưng có người đem cây gỗ đó dời đến cửa Bắc, trong chốc lát đã lấy được 50 dật vàng. Điều đó làm cho mọi người càng kinh ngạc hơn, họ cảm thấy kinh ngạc vì Thương Ưởng ra lệnh là làm, nói có trọng thưởng là có, không dám coi cáo thị của triều đình là một trò đùa nữa. Như vậy, về mặt tâm lý xã hội, Thương Ưởng đã xác lập được lòng tin của dân chúng đối với triều đình, làm cho các chính sách, biến pháp mới được thi hành thuận lợi, giành được sự thông hiểu, ủng hộ rộng rãi của xã hội. Đây là một yếu tố quan trọng giúp cho biến pháp của Thương Ưởng thành công.

Buổi đầu nhà Tây Hán, sau khi bình định được thiên hạ, Lưu Bang bắt đầu luận công hành thưởng. Hơn hai mươi người có công lớn nhất đều có đất phong, còn dư thì đang tranh cãi xem ai công lao lớn, ai công lao bé, vì vậy chưa có cách gì để định phong thưởng. Một hôm, Lưu Bang ở tại cung phía nam Lạc Dương, từ trên lầu ông trông thấy các tướng tụm năm túm ba ngồi trên bãi cát thì thăm nói riêng, ra chiều rất ăn ý, ông bèn hỏi Lưu hầu

Trương Lương: “Họ đang nói cái gì đấy?” Trương Lương đáp: “Bệ hạ không biết hay sao? Họ đang bàn bạc việc tạo phản đó!” Lưu Bang lại hỏi: “Thiên hạ vừa mới yên định xong, tại làm sao phải tạo phản?” Trương Lương đáp: “Bệ hạ vốn là một người bình dân thông thường, dùng đám người này để đánh thiên hạ, nay những người được phong thưởng đều là những người thân cận được bệ hạ ưa chuộng, như Tiêu Hà, Tào Tham; những người bị chém giết đều là những người mà ngày thường bị bệ hạ oán ghét. Vì vậy các tướng lĩnh trong quân đội lo lắng bệ hạ không thể phong cho tất cả, lại lo sợ bệ hạ tra xét các lỗi lầm trước đây của họ, và cuối cùng họ sẽ bị giết, cho nên họ tụ tập nhau lại để bàn bạc sự tạo phản như thế nào đấy”. Nghe xong, Lưu Bang rất lấy làm kinh ngạc, hỏi Trương Lương nên làm như thế nào thì tốt? Trương Lương ngược lại, lại hỏi: “Bình sinh bệ hạ ghét nhất là người nào mà ai cũng đều biết?” Lưu Bang đáp: “Ung Xi, ta có thù oán cũ với hắn, nhiều lần hắn làm cho ta khổn khổn, ta vẫn muốn giết hắn, nhưng vì thấy công lao của hắn khá nhiều, vì vậy mà chưa hạ thủ”. Trương Lương nói tiếp: “Nay bệ hạ nhanh chóng phong cho Ung Xi đi, để tỏ rõ cho các tướng biết. Mọi người thấy Ung Xi được phong, thì sẽ yên tâm”. Vì vậy, Lưu Bang mở tiệc chiêu đãi quần thần, trong bữa tiệc tuyên phong Ung Xi làm Thập phương hầu và thúc giục các quan

Thừa tướng, Ngự sử nhanh chóng xét công để phong thưởng. Số tướng lĩnh này dự tiệc trở về đều rất vui vẻ, nói: “Ung Xi đã được phân phong làm chư hầu rồi, chúng ta còn gì đáng lo nữa”.

Hơn một nghìn năm sau, Tư Mã Quang bình luận rằng: “Trương Lương là mưu thần của vua Hán Cao Tổ, người tâm phúc của nhà vua, những điều mà ông biết không có điều gì mà không nói với nhà vua. Tại sao nghe các tướng mưu phản, phải đợi đến khi Cao Tổ thấy họ xi xào, sau đó mới nói? Bởi vì Cao Tổ vừa mới được thiên hạ, đã lấy việc yêu ghét để tiến hành thưởng phạt, làm hại đến sự công bằng, quần thần thương vì thất vọng mà lo lắng cho thân phận của mình. Cho nên Trương Lương nhân việc này đưa lòng trung thực của mình ra để thay đổi ý của vua, để bề trên không mắc lỗi lầm về việc trả thù riêng, kẻ dưới không nghi ngờ lo sợ, nước nhà yên vui, có lợi đến hậu thế”.¹ Đó là sự phân rõ phải trái, cải chính sai lầm của sự thực lịch sử, mục đích của nó là ở chỗ vạch ra bộ mặt bản lai [vốn có] của lịch sử. Nhìn từ Quyển mưu học, chúng ta thấy rằng Trương Lương kiến nghị Lưu Bang phân phong cho Ung Xi hoàn toàn là một sự xem xét xuất phát từ sách lược. Ung Xi vốn là kẻ thù của Lưu Bang, Lưu Bang muốn đặt ông ta vào chỗ chết, nay vì tình thế bắt buộc, lại phải phong hầu cho ông ta

1. Tư Trị Thông Giám, quyển 11.

để giữ thanh thế, đây là một sự chuyển biến lớn trong tâm lý của Lưu Bang. Lại xem, những tướng lĩnh lao xao ám ĩ, vốn là vì Lưu Bang luận công hành thưởng không công bằng, nay thấy ngay cả kẻ thù của ông ta cũng được phong hầu, tự nhiên thấy có hy vọng được phong, cũng không lao xao ám ĩ nữa. Do đó thấy rằng sự chuyển biến của Lưu Bang và các tướng về mặt tâm lý cũng yên lòng vững dạ hơn. Kết quả của sự chuyển biến này là làm cho sự cách bức giữa Lưu Bang và các tướng được hòa giải, những sự kiện đột biến có thể phát sinh được tiêu trừ triệt để.

Độ Thượng, thứ sử Kinh Châu đời Đông Hán nhận mệnh lệnh của triều đình, dẫn quân đội do họ hàng của mình tổ chức thành đi dẹp loạn Bốc Trờ, Phan Hồng. Trong khi chinh chiến, có một số bộ phận quân lính cướp được nhiều của cải, lưng đeo hàng vạn quan tiền, nhuệ khí chiến đấu giảm sút. Phát hiện tình hình đó, Độ Thượng nghĩ bụng, trước mặt quân địch hùng mạnh mà sĩ khí suy giảm thì nhất định sẽ thất bại. Vì thế, ông ra lệnh cho toàn quân nghỉ ngơi, cho quân lính được vào núi rừng săn bắn. Binh lính rất phấn khởi, lũ lượt bỏ doanh trại đi săn bắn, chơi bời. Lúc ấy, Độ Thượng phái thân binh đóng giả làm kẻ địch đến cướp phá doanh trại, đốt toàn bộ của cải quý giá mà bọn lính cất trữ. Quân lính đi săn trở về, thấy toàn bộ của quý mất sạch, ai nấy cũng đều khóc thảm, giận dữ vô cùng.

Độ Thượng bèn phát quân lương, động viên quân lính: "Nơi đóng quân của Bốc Trờ, Phan Hồng của cải rất nhiều, chỉ cần chúng ta đoàn kết một lòng, đánh chiếm được doanh trại của chúng là có thể chở đầy xe đem về. Hôm nay mất đi một chút của cải còn con ấy, thật là không đáng để nhắc đến". Sau khi nghỉ, quân lính xoa tay, muốn thử sức. Vì thế, Độ Thượng phát động tổng công kích, nhanh chóng chiếm được doanh trại của Bốc Trờ, Phan Hồng.

Sách *Thảo lộ kinh lược* gọi đây là hành động *ngu chúng*, cho rằng "cái diệu kế của chiến thắng công, thù là có thể báo ba quân làm, không thể để cho ba quân biết". "Việc của người tướng là yên lặng để làm tối mù, cho nên làm ngu tối tai mắt của binh lính, khiến cho họ không sợ địch. Hoặc khích động làm cho họ phẫn chấn, hoặc dụ dỗ để cho xông vào, đưa ra giải thưởng không phép tắc, làm cho kẻ tham lam quên cả thân mình; treo cái lệnh vô chính trị chơi vơi, khiến cho kẻ nhút nhát dưng cảm xông vào. Phần lớn là lung lạc lòng người, cổ vũ ý chí con người, như đuổi bầy cừu, đuổi chạy đi, đuổi chạy lại, không biết đi đâu cả". Sự phân tích này giúp ích cho chúng ta rất nhiều trong việc nhận thức về động cơ của việc *ngu dân, ngu binh* của các nhà cầm quyền trong thời đại xa xưa.

Lúc Hán Linh Đế đang tại vị, bọn hoạn quan nắm giữ triều chính, tùy tiện bổ nhiệm và cách chức

các quan, rất nhiều người muốn một bước lên mây đều hết sức nịnh bợ chúng. Viên Trung thường thị Trương Nhưộng có quyền thế hiển hách, trong nhà nuôi rất nhiều gia nô làm các việc vặt cho hắn, và giúp hắn nhận tiền hối lộ vãng lai. Có một vị phú hào tên là Mạnh Đà, gia tư rất giàu, nhưng không có một chút chức tước nào cả. Muốn qua lại với Trương Nhưộng, trước hết ông ta phải nịnh nọt bọn gia nô, hối lộ cho chúng rất nhiều của cải. Bọn gia nô vô cùng cảm kích, hỏi ông ta có việc gì cần chúng giúp. Mạnh Đà nói với chúng: "Tôi chỉ mong các ông đến lúc có thể, lay tôi một lay", chẳng bao lâu sau đó, Mạnh Đà đến gặp Trương Nhưộng, thấy có nhiều khách đang chờ ở đây, ông ta đến thẳng trước mặt bọn gia nô, thấy Mạnh Đà, chúng vội vàng lên đón ngay, đồng loạt quỳ lay ở bên đường, rồi sau cùng Mạnh Đà ruổi xe vào cửa. Các tân khách đang chờ Trương Nhưộng mời vào thấy tình hình như vậy đều cho rằng Mạnh Đà nhất định có quan hệ rất tốt với Trương Nhưộng, vì vậy mà tranh nhau tặng cho Mạnh Đà các bảo vật quý hiếm. Sau khi nhận được món quà tặng này, Mạnh Đà đem một phần biếu Trương Nhưộng, Trương Nhưộng nhận được quà tặng hậu hỹ, vô cùng phấn khởi, liền bổ nhiệm Mạnh Đà làm thứ sử Lương Châu.

Trong câu chuyện này, Mạnh Đà và Trương Nhưộng, một người muốn làm quan, một người là

nhà đương quyền, nhân cách của họ đều hết sức đê tiện. Trương Nhưộng là hoạn quan cầm quyền ăn hối lộ, tùy tiện bán quan tước, tạo cho Mạnh Đà có cơ hội. Mạnh Đà tự biết mình trực tiếp giao kết với Trương Nhưộng sẽ rất khó nên chọn con đường quanh co, trước hết để mắt đến bọn gia nô, vì có sự kính trọng đặc thù của bọn gia nô mới làm cho các tân khách nhìn ông bằng con mắt khác; lại vì bọn tân khách đang tranh nhau bợ đỡ nên Mạnh Đà mới vớ được một món của to lớn trước mặt Trương Nhưộng, cuối cùng thực hiện được điều mong muốn. Thực là kẻ tiểu nhân khéo dụng tâm, vừa được của lại được quan, quyền mưu không phụ kẻ có lòng.

2. GIẢ [MƯỠN] TÁ [MƯỠN] VỚI NGƯỜI THỨ BA

Lực lượng của một cá nhân là vô cùng nhỏ bé không đáng nói đến. Nhưng nếu như khéo lợi dụng lực lượng thứ ba thì có thể chiến thắng hết đối thủ này đến đối thủ khác, đạt được hết mục đích này đến mục đích khác. *Giả* và *tá* là cốt lõi của quyển mưu, lợi dụng đầy đủ lực lượng thứ ba. Trong Hán ngữ hiện đại có mấy câu thành ngữ như: *Tá đao sát nhân* [mượn đao giết người], *Giả thủ vu nhân* [mượn tay người khác], *Giả đạo phạt Quốc* [mượn đường diệt Quốc], *Tá thi hoàn hồn* [mượn xác trả hồn], *Hổ giả hổ uy* [cáo mượn oai hổ], *Tá hoa hiển Phật* [mượn hoa dâng Phật], *Tá để phát huy* [mượn để mục để phát huy]... đều có một

hàm nghĩa. Lực lượng thứ ba có thể là con người, có thể là đồ vật, có thể là một hành động nào đó, có thể là một sự tình nào đó. Chủ thể quyền mưu muốn dùng phương thức giả, tá để đạt được mục đích của mình trước hết cần phải tìm kiếm và lợi dụng lực lượng thứ ba ở ngoài hai phía quyền mưu.

Mượn dao giết người là kế thứ ba trong *Tam thập lục kế*. Theo chữ mà giải thích, nó có nghĩa là mượn tay người khác để giết kẻ thù của mình. Trên thực tế, người ta vận dụng lực lượng mà quyền mưu mượn là nhiều mặt, hoặc là lực lượng cá thể, hoặc là lực lượng của quần thể. Trong các trường quyền mưu khác nhau, căn cứ vào tình hình cụ thể, chủ thể quyền mưu có thể vận dụng linh hoạt.

Thời Xuân Thu, Châu Dụ ở công thất nước Vệ bàn mưu riêng với Thạch Hậu, nhân lúc Vệ Hoàn Công sắp đi chầu thiên tử nhà Chu, bắt giết ông ta và tự lập làm Công, phong Thạch Hậu làm thượng đại phu. Người nước Vệ nghe tin không phục, Châu Dụ hỏi kế Thạch Hậu. Thạch Hậu cho rằng cha mình là Thạch Thước, là thượng khanh của tiên vương, được người trong nước tin phục, bèn bảo Châu Dụ chuẩn bị tặng phẩm hậu hỷ đến mời Thạch Thước ra làm phụ chính. Thạch Thước thác bệnh, kiên quyết từ chối không chịu nhận. Thạch Hậu hỏi cha mình về sách lược trị quốc an bang. Thạch Thước nghĩ:

Châu Dụ giết vua để tự lập, con mình nối giáo cho giặc, nếu như không trừng phạt thì loạn thần tặc tử sẽ nối nhau sinh ra ở trong nước. Vì vậy, ông chỉ cho Thạch Hậu một cách là nhờ nước Trần báo cáo lên thiên tử nhà Chu, để thiên tử chính thức phong nhận là được. Thạch Hậu đem biện pháp đó báo cáo với Châu Dụ, Châu Dụ vỗ tay liên tiếp khen hay. Chẳng bao lâu sau đó, họ mang một số lễ vật đi sang nước Trần. Thạch Thước vốn thân thiết với Tử Châm, đại phu nước Trần; vì vậy, ông viết một lá huyết thư, cử người mang đến cho Tử Châm, nhờ Tử Châm chuyển trình lên Trần Hoàn Công. Trong thư, ông vạch tội đại nghịch bất đạo của bọn loạn thần tặc tử, thỉnh cầu Trần Hoàn Công thay người nước Vệ giữ chúng lại để trị tội. Cho nên, Châu Dụ và Thạch Hậu sau khi đến nước Trần liền bị Trần Hoàn Công giữ lại và không lâu sau đó bị đem ra xử trảm. Thạch Thước cùng các đại phu khác của nước Vệ lập quốc quân khác, từ đó bảo đảm sự an vượng của nước Vệ.

Đây là một câu chuyện quyền mưu mượn lực lượng của bạn bè để tiêu diệt bọn phản nghịch. Lúc chỉ biện pháp cho con, Thạch Thước đã bắt đầu dệt tấm lưới mượn dao giết người. Vua tối nước Trần là những chiếc đai dây trên tấm lưới này. Châu Dụ và Thạch Hậu giống như những con chim sẽ mắc vào lưới, dù là những con chim sẽ thông minh, một khi rời khỏi tổ

của mình mà đâm đầu vào lưới do người khác đã bày đặt, cũng chỉ đành bó tay chịu bắt, để cho người ta tùy ý mổ xẻ. Huống hồ Châu Dụ và Thạch Hậu mới nghe người ta nói, coi như đã được của báu mà hành động mù quáng, không có đầu óc như vậy, đáng là hai con chim sẻ hung hãn và ngu xuẩn. Hành động diệt người thân vì đại nghĩa là một khúc ca hùng tráng khích động lòng người.

Thời Tam Quốc, nhằm củng cố chính quyền Thục Hán, Gia Cát Lượng tự mình đem quân ra Nam Trung (vùng Vân Nam – Quý Châu và nam Tứ Xuyên ngày nay) để đánh dẹp bọn Ung Khải, Châu Bao và Cao Định, thủ lĩnh của bộ tộc Việt Tuấn. Ông bắt được rất nhiều binh lính của Cao Định. Suy xét về chính sách “chinh phục lòng người là trên hết”, Gia Cát Lượng cố ý thả hết tù binh và bảo họ: “Chúng tôi biết rằng Cao Định là một kẻ sĩ trung nghĩa, chẳng qua là bị Ung Khải mê hoặc mới khởi binh chống triều đình. Nếu như Cao Định biết hối cải, chúng tôi không bắt tội ông ta nữa”. Sau khi nghe những lời này, Cao Định cố ý hối cải, vì vậy giả cách bày ra một tiệc rượu chiêu đãi Ung Khải, trong bữa tiệc bắt Ung Khải giết đi, đem đầu dâng cho Gia Cát Lượng. Gia Cát Lượng quyết định lợi dụng Cao Định để trừ khử Châu Bao, vì thế viết giả một bức thư nói rằng: “Bạn bè sống chết có

nhau, ông [Cao Định] nhất định không giết chết Ung Khải, cái đầu mà ông đưa cho ta là giả. Nếu như ông thành tâm theo Hán thì đem đầu Châu Bao đến đây, như thế thì ta mới có thể tin được”. Đọc xong thư, Cao Định suy nghĩ hồi lâu, lắm tin là thật, không lâu sau đó quả nhiên giết được Châu Bao. Như vậy là Gia Cát Lượng đã lợi dụng lực lượng của Cao Định để giết chết hai tên đầu sỏ phản loạn quan trọng ở Nam Trung.

Gia Cát Lượng mượn dao của kẻ thù giết kẻ kinh địch. Thì ra trước khi xuất chinh Nam Trung, Gia Cát Lượng đã xác lập phương châm chỉ đạo *Chinh phục lòng người là trên hết*. Phương châm này quyết định mục tiêu chủ yếu của chính quyền Thục Hán trong việc dùng binh ở Nam Trung là vỗ về dân tộc thiểu số ở địa phương. Giữa các thủ lĩnh ở Nam Trung, có người cát cứ tự giữ, có người ăn ở hai lòng. Chính dựa vào đặc điểm của họ như vậy, và dựa vào quan hệ giữa người này với người kia, Gia Cát Lượng đã chọn Cao Định, người dễ dao động làm lực lượng thứ ba, lấy Ung Khải, Châu Bao có lập trường ngoan cố làm đối tượng đã kích, đã thực hiện thành công quyển mưu *Mượn dao giết người*. Điều này tạo điều kiện có lợi cho việc bình định cuối cùng bọn phản loạn ở Nam Trung, ổn định được các dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nam và tạo ra điều kiện có lợi.

Hơi khác với việc *Mượn dao giết người*, việc mượn tay người thì mượn người thứ ba làm một việc gì đó để đạt được mục đích của mình. *Mục đích* ở đây không nhất định chỉ là giết người, còn bao gồm cả việc truy tìm giá trị ở cá nhân, ở mặt chính trị, ở mặt xã hội, cùng ở các mặt khác. Có điều là chủ thể quyền mưu trong quá trình truy tìm một giá trị nào đó, cần phải chọn được lực lượng thứ ba làm thành một sự việc nào đó. Những điều mà lực lượng thứ ba làm bất kể là tự giác hay không tự giác đều thể hiện được dụng tâm của chủ thể quyền mưu, giúp cho chủ thể quyền mưu đạt được mục đích.

Lúc Hán Tuyên đế còn tại vị, Trương Xường làm quan doãn Kinh Triệu [tên gọi kinh thành đời Hán], quản lý chung mọi sự vụ ở kinh thành Tràng An. Ở chợ Tràng An, bọn ăn cắp vặt đặc biệt nhiều, trộm cắp, cướp bóc xảy ra thường xuyên, các nhà buôn bị quấy nhiễu kêu khổ suốt ngày. Sau khi đến nhận nhiệm vụ, thông qua việc đến thăm phụ lão ở chợ, Trương Xường biết được có mấy tên trộm cắp đầu xỏ ở nhà thì ăn ở hòa thuận, ra đường thì có người theo hầu, láng giềng đều xem họ là những bậc trường giả. Vì vậy, ông sai người đi mời các tên đầu xỏ này đến, sau khi phê bình họ một cách nghiêm khắc, tạm thời chưa truy cứu tội, chỉ yêu cầu họ ở lại trong phủ, ra lệnh cho tất cả bọn ăn cắp vặt đến

tự thú nhận tội. Những tên đầu xỏ này cho rằng họ ở tại phủ mà ra lệnh cho bọn ăn cắp vặt đến tự thú, chỉ làm cho người ta sợ không yên, không bằng giao cho họ chức vụ trong phủ. Trương Xường nghe có lý, liền cho họ làm thuộc lại của phủ và thả về nhà. Bọn trộm về nhà bày tiệc rượu khoản đãi bọn ăn cắp vặt đến chúc mừng, đợi đến khi chúng uống thật say, liền lặng lẽ đánh dấu lên trên áo của họ. Phủ cử người tuần tra trấn của ra vào, thấy mặc áo có dấu thì bắt giữ lại, trong một ngày bắt được mấy trăm tên ăn cắp vặt. Trương Xường hạ lệnh nghiêm trị tất cả bọn tội phạm, làm cho trật tự ở kinh thành được cải thiện rất nhiều.

Trương Xường quản lý kinh thành Trường An có thể nói là có thủ thuật. Quan mới vừa đến, chưa chắc đã hiểu được tình hình trật tự ở thành phố, còn Trương Xường đi sâu xuống đường phố, hỏi thăm các cụ phụ lão, nắm được tổng tích các hành động của bọn trộm trộm cắp. Đó là làm bước thứ nhất của việc quản lý. Căn cứ vào phẩm chất, thói quen và ảnh hưởng xã hội của bọn trộm này, Trương Xường dùng biện pháp lung lạc, cho họ làm thuộc lại, để cho họ hết sức phục vụ Nhà nước, để chuộc lại lỗi lầm trước đây. Đó là bước thứ hai của việc quản lý. Dựa vào sự phối hợp tích cực của bọn trộm này, quan phủ đã tổ chức một đội ngũ, tóm gọn hết mấy trăm tên ăn cắp vặt để trừng

trị nghiêm khắc. Đó là bước thứ ba của việc quản lý. Ba bước này, đều liên hệ khăng khít với nhau, tự nhiên sẽ phát huy hiệu quả trị lý.

Cuối đời Đông Hán, Tào Tháo tiến quân đến Hoài Nam để đánh Viên Thuật. Viên Thuật cố thủ ở Thọ Xuân (huyện Thọ, tỉnh An Huy ngày nay), không chịu quyết chiến, hai bên cầm cự đến mấy tháng. Quân Tào Tháo xa hậu phương, vận chuyển khó khăn, trong quân lương thảo sắp hết đến nơi. Nhằm ổn định quân tâm, Tào Tháo không đem tình hình thực tế tiết lộ cho bộ hạ biết, chỉ gọi người quản lý kho là Vương Hậu đến, ra lệnh cho ông dùng đầu nhỏ để phát lương, nhằm làm chậm lại tình hình quá cấp bách. Nhưng sau mấy ngày, vì ăn không no mà người lính sinh ra bất mãn, quân tâm lung lay. Thấy tình hình như vậy Tào Tháo lại cho gọi Vương Hậu vào nhà trong, nói rằng muốn mượn ông ta một đồ vật để ổn định quân tâm. Vương Hậu vội hỏi đó là vật gì, Tào Tháo nói là cái đầu của Vương Hậu. Nói xong, không đợi Vương Hậu trình bày, Tào Tháo bảo thị vệ chặt đầu Vương Hậu đem treo lên cho mọi người biết, đồng thời thông cáo cho toàn thể tướng sĩ, nói: "Vương Hậu cố ý bớt lương của quân lính, đã điều tra xác thực, nay cho xử chém". Các tướng sĩ như nằm trong trống, không rõ sự việc ra sao, cho rằng Tào Tháo là công bằng vô tư, thường

phạt nghiêm minh, sự oán hận của quân lính theo đó mà mất đi. Vì thế, Tào Tháo ổn định được quân tâm, tranh thủ được thời gian, thu nhận được nhiều lương thực, cuối cùng đã đánh bại Viên Thuật.

Đây là một đoạn miêu tả trong *Tam Quốc diễn nghĩa*. Mọi người cho rằng Tào Tháo là gian trá xảo quyệt, ở đây đã thấy rõ điều đó. Viên quản lý kho Vương Hậu dựa theo mệnh lệnh để làm việc, trái lại bị giết, còn mang tội "cố ý bớt lương", thật là oan uổng hết mức. Tào Tháo đã nhúng tay xếp đặt việc chi dùng lương thực để bảo đảm cho quân đội không bị hết lương đứt bữa, lại muốn dùng những biện pháp cần thiết để dẹp nổi bất mãn của tướng sĩ vì bớt lương, không thể tìm ra lực lượng thứ ba có thể lợi dụng được ở trong các nhân viên chủ quản lương thực. Vì vậy viên quản lý kho Vương Hậu là con cừu thế tội, trở thành vật hy sinh để Tào Tháo xóa bỏ lòng oán giận của quân sĩ đối với mình. Thông qua con đường gián tiếp này, Tào Tháo đã miễn cưỡng duy trì được việc chi dùng lương thực của quân đội mà còn lưu lại tiếng tốt về công bằng vô tư, thưởng phạt phân minh trong lòng các tướng sĩ, thật là nhất cử lưỡng tiện.

Kể thứ 24 trong *Tam thập lục kế* là *Mượn đường diệt Quốc*. Lời giải thích của câu này là: *Giữa hai nước lớn, địch hiệp bắt theo, ta mượn để mở rộng thế. Cũng có nghĩa là: Nước nhỏ ở giữa hai nước lớn địch, ta; lúc*

phía địch đang uy hiếp bắt nó khuất phục, phía ta phải lập tức xuất binh cứu viện, nhân cơ hội, đem thế lực của mình mở rộng ra. Đây rõ ràng là một quyển mưu địch uy hiếp, ta cứu viện để khuếch trương sự thâm thấu. Nhưng, chúng tôi dựa theo tư liệu lịch sử *Mượn đường diệt Quốc* để tiến hành khảo sát, phát hiện thấy sự giải thích của *Tam thập lục kế* cùng bản ý của quyển mưu này có sự xê xích không nhỏ.

Thời Xuân Thu, hai nước Ngưu (Bình Lục, tỉnh Sơn Tây ngày nay), Quốc (huyện Thiểm, tỉnh Hà Nam ngày nay) là hai nước láng giềng ở gần nước Tấn, có quan hệ như môi với răng. Lúc Tấn Hiến Công còn tại vị, nhằm thôn tính hai nước nhỏ này, đã thu nhận kế hoạch của đại phu Tuân Túc là trước dùng ngựa hay, ngọc quý để mua chuộc Ngưu Công. Ngưu Công đồng ý cho quân Tấn mượn đường để đánh nước Quốc, còn cử quân làm quân tiên phong cho Tấn. Quân Tấn không phải trả giá bao nhiêu đã chiếm được vùng Hạ Dương (Đông Nam Bình Lục, tỉnh Sơn Tây ngày nay). Hai, ba năm sau, Tấn Hiến Công lại mượn đường của nước Ngưu để đi đánh nước Quốc. Đại phu nước Ngưu là Cung Chi Kỳ bằng đạo lý "mương tựa vào nhau, môi hở thì răng lạnh" khuyên Ngưu Công nên liên hiệp với Quốc để chống Tấn, đừng có làm lại việc ngưu ngọc cho mượn đường nữa. Ngưu Công không nghe, lại một lần nữa

cho quân Tấn mượn đường. Lúc đó Cung Chi Kỳ dự đoán: "Ngưu và Quốc sẽ cùng đi đến chỗ chết, không đến cuối năm đã bị diệt vong", bèn đem gia quyến trốn ngay ra nước ngoài. Quả nhiên, cuối năm ấy, sau khi diệt xong nước Quốc, đem quân khai hoàn trở về, đóng quân tại nước Ngưu, nhè lúc nước Ngưu không để phòng, Tấn tiến hành tập kích bất ngờ, diệt được nước Ngưu một cách dễ dàng.

Đây là nguồn gốc của cụm từ *Mượn đường diệt Quốc*, xem rõ ở *Tả truyện*, Lỗ Hy Công năm thứ 2 và năm thứ 5. Bản ý của nó là nói một quốc gia khi chinh phục một quốc gia khác, lấy được lòng tin của nước nhỏ nằm kẹt ở giữa vào thế thuận lợi, đem thế lực của mình thâm thấu vào, khống chế đối phương, sau đó tiến hành đột kích, thôn tính nước đó. Tấn Hiến Công lấy lý do đánh nước Quốc để mượn đường, cuối cùng thôn tính cả hai nước; Ngưu Công háo lợi nên bị lừa, bị người khác tiêu diệt trong một sớm một chiều. Làm chủ thế và khách thế của một quyển mưu, một khôn ngoan, một ngu xuẩn, một sáng suốt, một tối tăm là rõ ràng, dễ thấy. Nhưng đứng về phía nước Ngưu, chủ trương: *Nương tựa vào nhau, môi hở thì răng lạnh* của Cung Chi Kỳ bóc trần dụng tâm thực sự *Mượn đường diệt Quốc* của nước Tấn, từ đó mà trở thành tư tưởng quan trọng của các nước yếu liên hiệp lại để chống nước mạnh ở các đời sau.

Đầu đời Tây Hán, Tào Tham làm tướng quốc nước Tề, luôn hạ mình để chiêu hiền nạp sĩ, rất coi trọng Quái [Khoái] Thông. Có người nói với Quái Thông rằng: “Đất Tề có hai vị ẩn sĩ ở đời không ai bằng, gọi là Đông Quách tiên sinh và Lương Thạch Quân. Tiên sinh giúp Tào tướng quốc, tiến cử những người tài năng, tại sao không tiến cử họ với tướng quốc?” Quái Thông đáp: “Đúng vậy. Láng giềng nhà tôi có một bà ăn ở rất tốt với các bà trong xóm. Một buổi tối, nhà bà mất thịt, mẹ chồng cho rằng bà lấy, nên đuổi bà ra khỏi nhà. Sáng sớm tỉnh mơ, bà này bỏ nhà ra đi, đi qua nhà các bà mẹ cùng xóm, liền đem sự việc của mình nói với các bà này. Có một bà cụ nói với bà: “Chị cứ đi từ từ! Bây giờ tôi đi gọi người nhà chị đến đón chị về!” Trong lúc đó, bà bỏ chặt một bó củi đay, rồi chạy đến nhà chị kia xin lửa, nói với bà mẹ chồng chị kia bằng lối ẩn dụ: “Tối hôm qua con chó nhà tôi tranh ăn một miếng thịt, bị một con chó khác cắn chết, cho tôi xin một mồi lửa để về thui nó”. Sau khi nghe nói, người nhà chị này vội vàng chạy đi gọi chị về. Rõ ràng bà già trong xóm không phải là kẻ sĩ du thuyết, bó củi đay đi xin lửa cũng không phải là duyên cơ, chỉ là vì vật thì có sự cảm thông, việc thì có mức độ vừa phải mà thôi. Tồi đi xin lửa của Tào tướng quân đây.” Vì thế đến gặp Tào Tham nói: “Trong giới nữ nhân, có người chồng chết ba ngày đã cải giá, có người ở vậy,

giấu mặt trong nhà không ra khỏi cửa, giả sử tướng quốc lấy vợ, thì lấy loại nào?” Tào Tham nói lấy người ở trong nhà không ra khỏi cửa. Quái Thông nói tiếp: “Thật ra, việc mời các bậc hiền sĩ ra làm quan cũng như vậy. Đông Quách tiên sinh, Lương Thạch Quân đều là tuấn sĩ của đất Tề, ở ẩn không ra, không tìm đường ra làm quan một cách tiện. Mong tướng quốc cử người lấy lễ nghi tiếp đãi họ”. Nghe xong, Tào Tham cử người đi mời hai vị ẩn sĩ, đối xử như thượng tân [khách tôn quý].

Câu chuyện này thường được người ta gọi là: *Bó củi đay xin lửa*. Người đàn bà kia có hành vi ăn trộm thịt hay không, chúng ta không cần phải tìm hiểu, trái lại, bà mẹ chồng có sự hoài nghi đối với bà ấy. Chỉ có lời nói và việc làm của bà cụ già là rất hợp với đạo lý thi hành quyển mưu. Bà cầm một bó củi đay đến nhà người khác xin lửa, trước mặt người khác đã biết che giấu sự dụng tâm chân thực của mình, mà lại tìm được cơ hội nói chuyện với người khác một cách rất tự nhiên. Câu chuyện mà bà nói với người khác, hay ở chỗ là thông qua một câu chuyện bình thường, đã truyền đạt một cách khéo léo một mẩu tin sét đánh: *Nhà bà mất thịt là bị mấy con chó tranh nhau ăn*. Điều này nói lên một cách tự nhiên rằng: con cháu bà bị đuổi ra khỏi nhà là hoàn toàn oan uổng. Bà mẹ chồng kia nghe câu chuyện này có thể xấu hổ vì nghi oan người

tốt. Quái Thông dựa vào câu chuyện quyển mưu phản ánh trong sinh hoạt hằng ngày để tiến cử Đông Quách tiên sinh và Lương Thạch Quân với Tào Tham. Tào Tham đáng đóng vai bà mẹ chồng kia, quả nhiên tỏ sự đồng ý với sự tiến cử của Quái Thông.

Bộ *Chiến quốc sách* thu thập hơn bảy mươi câu truyện ngụ ngôn, trong đó không ít câu truyện thuộc vào loại *tả* và *giả*. Ở đây chúng tôi chỉ tạm thời dẫn ra một đoạn.

Sở Tuyên Vương hỏi quần thần: "Ta nghe nói các nước ở miền Bắc đều sợ Chiêu Hề Tuất (đại thần nước Sở), có thật như vậy không?" Quần thần đều im lặng, chỉ có Giang Ất đứng dậy đáp: "Con hổ tìm các loài dã thú để ăn, tìm được một con cáo. Con cáo nói: "Ngài dám ăn thịt tôi à! Thượng đế cử tôi xuống đây làm thủ lĩnh muôn loài thú, nay Ngài muốn ăn thịt tôi, thế là Ngài vi phạm lệnh của thượng đế. Nếu như Ngài cho rằng lời nói của tôi là không đáng tin, tôi sẽ đi trước mặt Ngài, và Ngài đi theo sau tôi, xem xem các loài dã thú thấy tôi có dám không chạy trốn không?" Hổ cho rằng cáo nói có lý, nên đi theo cáo. Các dã thú trông thấy chúng đều bỏ chạy. Hổ không biết rằng các loài dã thú sợ mình, vẫn cho rằng chúng sợ cáo. Nay quốc thổ của đại vương ngang dọc năm ngàn dặm, binh lính trên trăm vạn, mà chỉ do Chiêu Hề Tuất nắm cả trong

tay. Cho nên chư hầu miền Bắc sợ Chiêu Hề Tuất, kỳ thực là sợ binh lính của đại vương, giống như trăm loài thú sợ con hổ vậy!"

Mọi người đều biết câu chuyện ngụ ngôn này gọi là *Cáo mượn oai hổ*. Xem toàn câu chuyện thì thấy hình tượng bên ngoài mà nó miêu tả và ý nghĩa bên trong mà nó chỉ ra là cùng hô ứng với nhau. Cáo và Chiêu Hề Tuất, trăm loài thú và chư hầu miền Bắc, hổ và quân lính của đại vương, từng cặp một đối ứng, làm cho người ta lĩnh hội sâu sắc. Đây là kỹ xảo cao siêu của Giang Ất để trả lời câu hỏi. Nhưng điều làm chúng ta chú ý là con cáo biểu diễn ở hiện trường, con cáo gian狡 dựa vào oai phong của con hổ để đe dọa các loài dã thú khác, sau đó lại lấy cái vinh dự lừa được để lừa con hổ. Oai hổ làm các loài thú sợ, trước mặt con cáo, nó lại trở thành lực lượng thứ ba để cáo vận dụng quyển mưu. Người ta thường nói: *Xé cờ lớn làm da hổ*¹, đại khái là được gợi ý từ câu truyện ngụ ngôn này.

Cuối đời Đông Hán, gặp loạn Đông Trác, Hán Hiến Đế phải lưu lạc xa nhà, trăm quan trong triều đình không có chỗ yên thân. Tào Tháo ở

1. Có hai cách nói: Xé da hổ làm cờ lớn, hoặc Xé cờ lớn làm da hổ, đều có ý nghĩa là muốn hù dọa người khác để che đậy mục đích thật sự của bản thân. (BT)

Duyệt Châu biết được tình hình này, liền muốn giã thác danh nghĩa cần vương để thực hiện việc ép bức Thiên tử. Bộ hạ của ông phần lớn đều cho rằng Sơn Đông chưa bình định, không nên khinh suất xuất quân, chỉ có một mình Tuân Úc nói: "Xưa Tấn Văn Công nạp dụng Chu Tương Vương, cuối cùng thành nghiệp bá; Hán Cao Tổ để tang Nghĩa Đế, thiên hạ theo về. Gần đây, từ khi có Đông Trác đến nay, Thiên tử bị hiệp chế, hoàng tộc gặp nạn. Lúc đầu, tướng quân dấy nghĩa binh chỉ vì Sơn Đông còn nhiều loạn, chưa có thể đến Quan Trung được. Nay Thiên tử sắp trở về Đông Kinh [Lạc Dương], các nghĩa sĩ đều nhớ nhà Hán, dân chúng đều nhớ triều cũ, nếu nắm lấy thời cơ, trên phụng xa giá của vua, dưới theo ý nguyện của dân, đó là sự thuận lợi lớn; trong chủ trì công đạo, ngoài phục hào kiệt, đó là chiến lược lớn; trước tiên giữ vững nhân nghĩa chiêu nạp các anh hùng xa gần, đó là đức lớn. Thiên hạ tuy có phản nghịch, nhưng có nguy hại gì nào? Nếu như để mất thời cơ này, để cho người khác chiếm mất trước, sau này hối hận cũng không kịp". Nghe xong, Tào Tháo cho quân đi nghênh đón Hán Hiến Đế đến Lạc Dương, chẳng bao lâu lại dời đến Hứa Đô (Hứa Xương, tỉnh Hà Nam ngày nay). Từ đấy về sau, Tào Tháo một mình nắm đại quyền ở triều đình, bắt đầu chỉ tay ra lệnh cho chư hầu ở các địa phương.

Trong các nhà quân phiệt cuối thời Đông Hán, Tào Tháo là người có tầm nhìn xa về chính trị nhất. Lần này cùng Tuân Úc bàn việc, quyết định đi nghênh đón Hán Hiến Đế về cự đô, mở đầu cục diện mới là *Hiệp chế Thiên tử, thao túng chư hầu*. Thiên tử nhà Hán lúc đó tuy không có binh lính, bị người khác hiệp chế nhưng vẫn là một ngọn cờ có sức hiệu triệu xã hội. Tào Tháo và Tuân Úc đều nhận thức được điểm đó; sự phân tích tình thế của Tuân Úc và ý kiến do Tuân Úc đề xuất từ đây là cương lĩnh chính trị thực tiễn buổi đầu của Tào Tháo. Tào Tháo giành giữ trước ngọn cờ Thiên tử của nhà Hán, không những nắm được địa vị chính thống về mặt chính trị mà còn giành được sự ủng hộ rộng rãi của xã hội, như vậy là đã chiếm được tình thế có lợi khi giao thiệp với các nhà quân phiệt ở các địa phương. Chả trách *Long Trung đối* [đối sách Long Trung] của Gia Cát Lượng khuyên Lưu Bị tạm thời không thể tranh cường đấu thẳng với Tào Tháo khi Tào Tháo có một trăm vạn quân, hiệp chế Thiên tử ra lệnh cho chư hầu.

Khác với việc *Cáo mượn oai hùm, mượn để để phát huy* là khi viết văn mượn một đề mục nào đó để bày tỏ chủ trương chân chính của mình. Nói rộng ra, là lấy một sự việc nào đó để làm cái cớ, dùng hành động thiết thực để đạt được mục đích dự định. Trong một trường quyền mưu nhất định, chủ thể quyền mưu vận dụng thủ đoạn *mượn để để phát huy*, điều cần chú ý trước tiên là cái để mượn phải có lợi cho hành động

của mình, ít nhất là không trở ngại cho hành động của mình. Chỉ có như vậy, chủ thể quyền mưu mới có thể trên cái *đề* mượn đó mà phát huy đầy đủ tác dụng năng động chủ quan của cá nhân.

Buổi đầu nhà Hán, Lã Hậu chấp chính, họ Lã chuyên quyền, Châu Hư hầu Lưu Chương mới tuổi hai mươi đã rất dũng mãnh, vì tôn thất mất hết quyền vị, nên căm giận bất bình. Một hôm, Lưu Chương vào cung hầu Lã Hậu ăn tiệc, Lã Hậu giao cho ông làm tâu lại giữ nhiệm vụ giám tâu trong bữa tiệc. Ông yêu cầu Lã Hậu cho phép dùng quân pháp để thi hành nhiệm vụ, được Lã Hậu đồng ý. Giữa bữa tiệc, Lưu Chương hơi say, ca múa cho Lã Hậu thưởng thức, ông hát: "Cày sâu, gieo hạt cho dày, mạ mọc lên cao cần để thưa, cỏ tạp khác loài, cần dùng cào cào sạch". Lã Hậu nghe xong, im lặng không nói gì. Một lát sau, trong số bà con họ Lã có một người uống rượu say, bỏ tiệc đi ra. Lưu Chương liền đuổi theo, tuốt kiếm chém liên, sau đó báo cáo cho Lã Hậu biết, ông nói: "Có một người tránh uống rượu bỏ trốn, thần căn cứ theo quân pháp đã chém chết". Lã Hậu tuy có hơi kinh ngạc, nhưng trước đây đã đồng ý dùng quân pháp để giám tâu, nên không tiện trị tội Lưu Chương.

Trong tiệc rượu ngọt ngào không vui này, Lưu Chương đã hai lần mượn *đề* để phát huy, một khúc ca vũ,

một bản huyết án, đủ để làm cho bà con họ Lã không rét mà run. Khúc ca dao làm ruộng kia trên bề mặt là để mua vui cho Lã Hậu, nhưng thực tế là ám chỉ cả tộc họ Lã, đem họ Lã so sánh một cách rõ ràng với *cỏ tạp khác loài*. Bản huyết án kia, bề mặt là lấy việc chấp hành quân pháp để giám tâu, kỳ thực là Lưu Chương có ý giết người để tỏ nỗi bất mãn cực kỳ đối với họ Lã. Sự việc tuy làm có phần quá mức, nhưng Lã Hậu đã giao cho cái chuỗi dao từ trước, nên bà con họ Lã không làm thế nào được đối với hành động của Lưu Chương.

Sau khi Tư Mã Tương Như và Trác Văn Quân vì yêu nhau mà từ Lâm Cùng (Cùng Lai, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay) lên bờ đi, Trác Vương Tôn bản thân là đại phú hào hết sức tức giận, cho rằng con gái của mình là quá kém cõi, vì vậy mà không cho bất kỳ một thứ hồi môn nào. Vợ chồng Tương Như đến Thành Đô, nhà chỉ có bốn bức tường, không có gì để sống, lại phải về Lâm Cùng. Muốn làm cho Trác Vương Tôn khó chịu, họ đem bán hết xe, ngựa, mở một quán rượu ở đầu phố. Trác Văn Quân tự mình rót rượu cho khách, còn Tương Như và tâu bảo thì làm việc vặt, cố ý rửa bát, lau bàn trước sân lớn để cho mọi người chú ý. Sau khi biết chuyện, Trác Vương Tôn cảm thấy mất hết thể diện, vì sợ gặp bạn bè của mình nên không dám ra khỏi nhà một bước. Có một số bà con, bậc cha chú đến khuyên

ông, nói: "Nay gia đình chỉ có một con trai hai con gái, cái thiếu thốn ở trong nhà không phải là tiền tài. Văn Quân đã kết hôn với Tư Mã Tương Như rồi, mặc dầu nhà Tương Như rất nghèo khó, nhưng Tương Như là một nhân tài có thể nương tựa được, hà tất coi khinh anh ta như vậy?" Nghe lời khuyên của mọi người, Trác Vương Tôn bắt đắ dĩ phải cho Trác Văn Quân một trăm người hầu, trên một trăm vạn lạng vàng, bạc, và rất nhiều đồ tế nhuyễn.

Nhiều người biết được câu chuyện tình yêu của Tư Mã Tương Như và Trác Văn Quân, nhưng chưa chắc đã xem xét kỹ màn biểu diễn làm cho họ lấy được một phần tài sản từ tay Trác Vương Tôn. Vợ chồng Tương Như về Lâm Cùng mở quán rượu, rõ ràng là tạo ra một đế mục để tỏ rõ thành tâm của mình. Vì vậy họ không ngừng đem lại cho Trác Vương Tôn sự khó chịu. Con người có mặt, cây cối có vỏ. Trác Vương Tôn là phú hào số một, số hai ở Lâm Cùng, làm sao mà chịu nổi cái cảnh để cho người ta giễu cợt, vì vậy mà không thể không thay đổi thái độ đối với vợ chồng Tương Như. Tư Mã Tương Như cầm được cửa cải vào tay rồi, bèn đóng cửa quán rượu, đưa Văn Quân trở về Thành Đô, mua nhà cửa, tậu ruộng vườn rất nhanh chóng bước vào một cuộc sống giàu có.

Đời hoa ghép cây là một loại quyển mưu tương đối có tính điển hình ngoài *Tam thập lục kế*, bản ý của

nó là đem một cành cây có hoa ghép vào một cây khác, thường dùng để ví dụ việc thay đổi người hay cải biến sự vật một cách ngấm ngấm. Chủ thể quyển mưu vận dụng thủ đoạn này, vừa dựa vào trình tự thao tác đời và ghép để làm lại vừa giữ được bí mật, làm cho ý đồ chân chính của mình được che đậy, nếu không sẽ bị thất bại và gặp tai họa lớn hơn.

Cuối đời Chiến Quốc, Sở Khảo Liệt Vương không có người nối dõi, tướng quốc Xuân Thân Quân Hoàng Yết rất lo lắng. Người nước Triệu là Lý Viên muốn tiến em gái là Yên Yên cho Khảo Liệt Vương, nhưng lại sợ không sinh đẻ được như các bà trước đây, bèn tìm cách cho làm xá nhân của Hoàng Yết, đem Yên Yên dâng cho Hoàng Yết. Sau khi mang bầu, căn cứ theo lời dặn của Lý Viên, dựa theo tình hình cụ thể, Yên Yên nói với Hoàng Yết: "Sở vương rất kính trọng Ngài, thân thiết với Ngài hơn anh em ruột, vì vậy đã để cho Ngài làm tướng quốc đã 20 năm. Nay Sở vương không có con nối dõi, sau khi mất nhất định sẽ truyền ngôi cho anh em của nhà vua. Đến lúc đó, tân vương nhất định dùng người thân tín của mình, Ngài còn được quý chuộng ở triều đình nữa không? Huống hồ, Ngài giữ chức vụ trong một thời gian dài như vậy, đối với các anh em của Sở vương tránh sao khỏi những chỗ thất lễ, một khi ngôi vua chuyển đi rất có thể đưa đến cái họa sát

thân. Nhưng hiện nay, thiếp đã có mang và không ai biết cả. Nếu với thân phận của Ngài, Ngài tiến cử thiếp vào cung, Sở vương nhất định sẽ quý mến, thân mật với thiếp. Nếu sau này may mắn sinh được một đứa con trai, tương lai sẽ làm vua nước Sở, cũng là con của Ngài. Ngài được nước Sở và thân mình không bị tai họa, Ngài xem cái nào tốt hơn”, Hoàng Yết vui vẻ theo kế. Sau này Yên Yên sinh được một cậu con trai, được lập làm vương hậu. Sau khi Sở Khảo Liệt Vương băng hà, người con trai này kế thừa ngôi vua. Lúc đó, Lý Viên sợ Hoàng Yết tiết lộ bí mật, đã ngầm nuôi võ sĩ để giết chết Hoàng Yết nhân dịp làm lễ tang cho Khảo Liệt Vương, đồng thời tiêu diệt cả gia đình ông ta. Bản thân Lý Viên cuối cùng với thân phận là quốc cữu, nắm giữ triều chính của nước Sở.

Trong câu chuyện quyền mưu này, màn kịch đáng ghê tởm của anh em họ Lý thực tế là lòng hám quyền hun xám cả trái tim mà vô liêm sỉ đến cực độ. Cái ông Xuân Thân Quân Hoàng Yết kia, trước đây được người ta gọi là một trong thiên hạ tử công tử, cuối cùng lại mê muội vô đạo mà bị tiêu diệt, cũng thực đáng than. Điều làm cho người ta lấy làm lạ hơn là sự vận dụng quyền mưu này không phải chỉ thấy một lần. Thời Tấn, Lã Bất Vi vì muốn đầu cơ kiếm lợi mà mưu đồ bất chính, làm cho việc xuất thân của Tấn Thủy Hoàng đến nay vẫn là

một câu đố khó giải; buổi đầu nhà Thanh, câu chuyện Ly miêu hoàn thái tử lại làm cho thân thế vua Càn Long mãi mãi thành một bản nghi án treo đó mà chưa giải quyết. Những điều này xem ra có phần làm cho người ta kinh hoàng sững sốt, nhưng có ai bình phẩm được những ý nghĩa ở trong ấy không?

3. NHỮNG LỜI KHUYÊN CAN UYỂN CHUYỂN

Đời xưa, các bậc đế vương hay hồ nghi, hay ngờ vực, hay bạo ngược, hay tùy tiện; thấy các thần hạ tài hoa xuất chúng thì lo lắng thấy mình kém hơn; các thần hạ đạo đức cao, danh vọng lớn thì lo lắng uy danh họ hơn mình; các thần hạ nắm thực quyền thì lo lắng họ âm mưu cướp ngôi; các thần hạ có quân đội hùng hậu thì lo lắng họ phản loạn độc lập; vì vậy đối với thần hạ, các đế vương có các biện pháp giám thị, khảo nghiệm, nô dịch, đả kích. Thấy đế vương có những thói xấu hoặc những lời nói và hành động vô lý, các thần hạ không dám trực diện phạm đến uy nghiêm đế thuyết phục, khuyên can mạnh mẽ mà chỉ có thể dùng thủ đoạn uyển chuyển, nghĩa là thông qua con đường quanh co để bày tỏ lời mình muốn nói hoặc việc mình muốn làm, làm cho đế vương cảm động và tỉnh ngộ, tiến tới hối cải và chuyển biến.

Thời Xuân Thu, Yến Anh là nguyên lão của ba triều vua nước Tề, phụ tá ba vua Linh Công, Trang Công, Cảnh Công, lập được nhiều công lớn trong khi

xử lý việc nước. Đối với một sai sót nào đó và những việc làm có hại cho chính sự của quốc quân, Yến Anh nắm lấy thời cơ thích hợp, dùng thủ đoạn mượn việc này để vi với việc kia, nói qua loa đôi lời, không để lộ ra dấu vết gì là khuyên can, nhưng đã đạt được mục đích khuyên can.

Chính sách của Tể Cảnh Công nghiêm khắc tàn khốc, lạm dụng hình phạt, đến nỗi ngoài chợ có cửa hàng bán chân giả. Thấy tình hình như vậy, Yến Anh rất lấy làm lo ngại, định nêu ý kiến với Tể Cảnh Công. Đúng lúc Tể Cảnh Công thấy nhà Yến Anh ở gần chợ không yên tĩnh, muốn đổi cho ông nhà khác. Yến Anh từ tạ nói: "Các vị tiên thần của nhà vua sống ở đây, thần hạ chưa đủ tài để kế thừa tổ nghiệp, ở đây đã là quá mức rồi. Hơn nữa, ở gần chợ thì mua hàng thuận tiện, há dám làm phiền làng xóm xây dựng nhà mới cho thần?" Tể Cảnh Công cười nói: "Khanh ở gần chợ, có hiểu vật giá hiện tại như thế nào không?" Yến Anh đáp: "Tất nhiên ra vào chợ thuận tiện, nhưng vẫn có thể không biết". Tể Cảnh Công lại hỏi: "Cái gì đắt? Cái gì rẻ?" Yến Anh hơi suy nghĩ một chút rồi đáp: "Chân giả đắt, giày dép rẻ". Nghe câu này, Tể Cảnh Công ngẫm nghĩ cẩn thận một lúc, biết rằng Yến Anh nói mình lạm dụng hình phạt, hủy hoại thân thể phạm nhân quá tàn nhẫn, vì thế hạ lệnh giảm bớt hình phạt.

Yến Anh thật là có tâm! Chỉ trong hai câu nói đã đem các vấn đề nhà ở, thị trường, vật giá và việc lạm dụng hình phạt quá mức liên hệ lại với nhau. Tể Cảnh Công cố nhiên kính trọng Yến Anh, trong lúc nhà vua quan tâm đến mình như vậy, nếu như Yến Anh nói thẳng để khuyên can về việc lạm dụng hình phạt, có thể làm cho tâm lý của hai người vua và tôi không thoải mái, không chừng lại làm cho Tể Cảnh Công nổi giận; lòng tốt sẽ không được báo đáp xứng đáng. Yến Anh không *ngốc* như vậy, trong lúc vua tôi đối thoại, ông nói *chân giả đắt, giày dép rẻ*, một lời nói hai ý, ám chỉ hiện tượng dân tình bị hình phạt tàn khốc, bị chặt chân quá nhiều, hành vi lạm dụng hình phạt này phải ngăn lại. Tể Cảnh Công là một vị quốc quân có dự tính trong lòng, lẽ nào lại không hiểu ra hàm nghĩa của câu ẩn ngữ này?

Đại phạm khi quốc quân có tâm tình thoải mái, lúc đó làm bề tôi muốn khuyên can cũng coi như có chút khả quan, nhưng khi tinh thần quốc quân còn đang bại hoại, muốn khuyên can cũng không phải chuyện dễ dàng. Vì người ta đang trong cơn thịnh nộ thường mất hết lý trí, làm theo ý mình, không chịu nghe lời khuyên giải của người khác, rất dễ sinh ra hiểu lầm đối với người khuyên giải, đến nỗi nảy ra vấn đề mới, làm cho sự việc trước đây rắc rối thêm.

Tể Cảnh Công bị bệnh ghê, chữa trị mất một năm mà không khỏi, rất bức bối, vì vậy triệu các cận

thần lại, nói với họ: "Do bệnh của ta, ta đã cử hai quan viên đi đến các núi, sông, tông miếu để cầu phúc, cho mang đi các đồ cúng tế nhiều hơn so với các tiên quân, và hằng năm tế kỵ nhiều hơn các tiên quân một lần, nhưng bệnh ta không những không giảm mà lại nghiêm trọng hơn. Ta muốn giết các quan đó đi để làm vui lòng Thượng đế và cầu Thượng đế ban phúc, các người xem có nên không?" Nghe xong, Yến Anh hết sức kinh ngạc, chỉ đành im lặng. Khi Tế Cảnh Công thúc giục, Yến Anh đã có chuẩn bị, hồi ngược lại: "Bệ hạ cho rằng cầu phúc là có lợi phải không?" Tế Cảnh Công gật đầu bảo phải. Yến Anh nói tiếp: "Nếu như nói cầu phúc là có lợi, thế thì niệm chú là có hại. Hiện nay, trong quốc cảnh nước Tề, số người trách móc, oán hận, thậm chí niệm chú lên trời nguyện rửa bệ hạ rất nhiều mà cầu phúc cho bệ hạ chỉ có hai người. Dù là người cầu phúc giỏi nhất cũng không có cách gì vượt qua được số người niệm chú nhiều đến như thế. Lại nói thêm, lúc cầu phúc nếu như nói thẳng thực tình thì là phi báng bệ hạ; nếu như giấu giếm tội lỗi thì là lừa dối Thượng đế. Thượng đế nếu linh nghiệm thì không thể lừa được; nếu như Thượng đế không có tri giác thì cầu phúc cũng là vô dụng. Xin bệ hạ suy xét cẩn thận một chút!" Nghe xong câu nói này, Tế Cảnh Công bỗng nhiên hồi tỉnh, tự tay đội mũ lễ thay Yến Anh, đem công việc nước Tề giao phó cho ông.

Câu nói này có sức mạnh biết bao! Dưới tiền đề Tế Cảnh Công thừa nhận việc cầu phúc là có lợi, Yến Anh tự nhiên đưa ra quan điểm niệm chú là có hại, tiếp đó lại đem việc cầu phúc và niệm chú ra cùng bàn bạc, so sánh, cho rằng người phụ trách cầu phúc là quá ít, lại không thể đem tình hình thực tế báo cáo với Thượng đế, vì vậy bất kể làm như thế nào cũng đều là vô dụng. Ý ở ngoài câu nói này là hai người quan viên kia căn bản chẳng có lỗi gì cả. Yến Anh nói câu này sau khi đã suy nghĩ kỹ, mục tiêu là giải thích việc cầu phúc, lại lấy việc niệm chú để tham khảo đối chiếu; muốn biện hộ cho hai vị quan viên kia nhưng lại nói người niệm chú quá nhiều. Đúng là có nói: trong thẳng có vòng vo, trong vòng vo có thẳng. Cũng có lẽ chỉ có như vậy mới dễ làm cho Tế Cảnh Công thủ tiêu cách suy nghĩ sai lầm của mình, tránh gây ra một cảnh tai ương.

Tương truyền có một người nước Tề không cẩn thận làm cho Tế Cảnh Công nổi giận, mất bình tĩnh, sai tả hữu đem người này trói xuống dưới điện, xé ra làm tám miếng để cho hà giận. Các triều thần không ai dám đứng ra khuyên can. Chỉ thấy Yến Anh bước ra khỏi hàng ngũ các quan. Tay trái túm tóc người kia, tay phải cầm một cây đao. Một mặt ông huơ huơ như mài đao, làm ra vẻ hết sức giận dữ, như ý phải tự tay mình giết đi mới được; một

mặt như có ý suy nghĩ, ngửa mặt lên trời thở dài, nói với Tế Cảnh Công: “Hình phạt xử tội này, các đấng vương thuở trước hình như cũng thường dùng, nhưng là bắt đầu từ triều đại nào?” Nghe xong, Tế Cảnh Công hiểu ngay, biết rằng Yến Anh thấy mình giận dữ, không dám trực diện khuyên can mà dùng phương pháp này, mượn lời để bóng bẩy ví dụ mình, bèn cho thu hồi lệnh “xé thành tám miếng” không thấy trong Kinh truyện [Ngũ kinh Tứ thư] kia, và đem phóng thích người kia ra.

Yến Anh nhạy bén biết chừng nào! Một câu hỏi đã kéo Tế Cảnh Công từ cơn thịnh nộ trở về, cứu được tính mạng của con người kia trong tình cảnh cá nằm trên thớt. Trong trường hợp lúc đó, trước cơn thịnh nộ của Tế Cảnh Công, các quan đều sợ hãi, có ý kiến trong đầu nhưng không dám nói. Chỉ có Yến Anh dũng cảm đứng ra để khuyên can Tế Cảnh Công, điều này thể hiện rõ sự can đảm của bản thân ông. Nhưng cái mấu chốt của Yến Anh làm cho Tế Cảnh Công thu hồi lệnh đã hạ xuống là ở chỗ biết thuận theo tâm trạng và tâm lý của Tế Cảnh Công. Một mặt ông làm ra vẻ hết sức giận dữ, bề ngoài giữ được sự nhất trí với Tế Cảnh Công; mặt khác ông kéo lá cờ lớn của các bậc thánh vương tiên tổ, đem một sự việc vốn là chưa có nói thành tựa như cũng thường dùng, làm cho Tế Cảnh Công rơi vào tình cảnh có muốn làm bậc thánh

vương hay không. Tế Cảnh Công không đi khỏi cái vòng đó, đã muốn tỏ rõ tư thế thánh minh trước mặt quần thần, không thể không thu hồi mệnh lệnh. Yến Anh không trực tiếp minh oan cho người sắp bị xé thành tám miếng kia mà đưa ra câu hỏi *xé thành tám miếng* có nguồn gốc từ đâu ra để biện hộ một cách gián tiếp. Điều này xem ra là có hiệu quả thực tế. Cho nên, có người bình luận việc này rằng: “Lời can của Yến Anh, bóng gió nhiều mà ít thẳng thắn, gần như là ông tổ của khôi hài”.¹

Có lẽ sớm hơn Yến Anh một chút, ở nước Sở có một kép hát nổi tiếng, người ta gọi là Ưu Mạnh, người cao tám thước, nói hay, biện luận giỏi. Ông ta thường lấy kỹ xảo trong diễn kịch, thường hay dùng lời bóng gió ngụ ý để khuyên can khi vui, giận, cười, nói; xứng đáng là một trong những người hài hước nổi tiếng nhất thời đó.

Sở Trang Vương đặc biệt thích ngựa, đã cho một con ngựa mà ông thích nhất mặc áo thêu hoa, ở trong phòng đẹp, nằm trên giường có đệm mềm, cho ăn táo khô. Về sau, con ngựa này chết vì béo quá. Sở Trang Vương bắt quần thần phải làm lễ tang cho con ngựa, chuẩn bị dùng quan quách chôn theo lễ tang giống như đối với quan đại phu. Các đại thần

1. Trĩ nang, thiên Ngưu trứ.

tả, hữu đều khuyên can, Sở Trang Vương không chịu nghe, còn hạ lệnh: "Ai còn dám đem chuyện để tang ngựa ra khuyên ta thì ta sẽ định tội chết". Ưu Mạnh nghe được tin đó, liền lên cung điện, ngựa mặt lên trời khóc rống lên. Sở Trang Vương rất ngạc nhiên, vội hỏi làm sao mà khóc rống lên thế. Ưu Mạnh nói: "Con ngựa này là con vật mà đại vương yêu thích, đường đường là nước Sở việc gì cũng làm được, chỉ dùng nghi lễ đại phu để chôn cất con ngựa thì tầm cỡ thấp quá, nhạt nhẽo quá. Hay là xin dùng nghi lễ như quân vương!" Sở Trang Vương hỏi: "Phép chôn cất như thế nào?" Ưu Mạnh đáp: "Nên dùng ngọc chạm làm quan, gỗ tế tâm làm quách, cho toàn bộ võ sĩ mặc áo giáp đội mũ sắt đào mộ, mời khách các nước Tề, Triệu đến bồi tế, khách khanh các nước Hàn, Ngụy tế ở sau. Sau đó, giống như tế ở Thái miếu, cũng dùng tam sinh là bò, dê, lợn làm tế phẩm, rồi lại phong huyện vạn hộ để trông coi mộ mã ngựa, để cho con ngựa quanh năm được hưởng cúng tế hương khói. Các nước chư hầu nghe chuyện sẽ biết đại vương coi rẻ người mà quý ngựa." Nghe xong, Sở Trang Vương hơi thẹn thùng, nói: "Lỗi của ta nghiêm trọng đến như thế ư? Làm thế nào đây?" Ưu Mạnh nói: "Theo thần thì theo cách đối xử với súc vật bình thường mà làm! Dùng bếp lửa làm quách, dùng nồi đồng làm quan, thêm chút gừng táo, bỏ vào một chút mộc lan, phối với gạo,

nếp, mặc cho nó cái áo lửa [dùng lửa thui chín], đem nó chôn vào bụng người là xong". Vì vậy Sở Trang Vương cho người đem con ngựa giao cho đầu bếp giải quyết.

Đúng là một kếp hát nhảy bén! Một phen đem kế giấu kín trong lòng ra đối đáp, nói năng biện bạch về thị phi hơn cả quần thần. Đứng trước tình trạng Sở Trang Vương đã ban hành mệnh lệnh, không cho phép sửa đổi, Ưu Mạnh đứng ra khuyên can, áp dụng ba bước: trước hết, ông ngựa mặt lên trời khóc rống lên ở trên cung điện, để làm cho Sở Trang Vương chú ý. Đó là bước tranh thủ cơ hội để khuyên can. Một vị ưu linh [kếp hát] muốn khuyên can quốc quân, không có hành động khác thường thì không thể làm cho người khác chú ý được. Ưu Mạnh rất hiểu điểm này. Tiếp đó, ông nói với Sở Trang Vương nguyên nhân khóc con ngựa, giả cho rằng dùng nghi lễ đại phu là tầm cỡ quá thấp, không bằng dùng nghi lễ quân vương, để làm lễ táng con ngựa yêu chuộng. Đó thực là thủ đoạn khép mồm: Muốn thu rút lại thì hãy mở rộng ra, muốn phớt bỏ thì hãy để cử đã. Sở Trang Vương dù có yêu ngựa đến mấy nhưng dùng nghi lễ quân vương để chôn cất ngựa cũng không tránh khỏi là quá đáng quá. Như thuận nước đẩy thuyền, Ưu Mạnh đem mệnh lệnh hoang đường về chôn cất ngựa đẩy đến bước càng hoang đường hơn, nghĩ lại thì thấy Sở Trang Vương cũng khó

tán thành. Sau khi Sở Trang Vương có sự nhận thức về lỗi lầm của mình, Ưu Mạnh tiến thêm một bước nói ra nguyên nhân không thể dùng nghi lễ đại phu để chôn cất ngựa: từ sự kiện này, các chư hầu thấy Sở Trang Vương coi trọng con ngựa mà coi rẻ con người, nhất định sẽ chê cười. Cần biết rằng Sở Trang Vương đang có hoài bão lớn muốn làm bá chủ Trung Nguyên, lẽ nào lại muốn để cho chư hầu chê cười. Vì vậy, qua lời khuyên can của Ưu Mạnh, Sở Trang Vương cũng đành phải thay đổi ý kiến của mình.

Dưới ngòi bút của các sử gia, hài kịch mà Ưu Mạnh đóng vai chính, ngoài cảnh *khóc ngựa* ra, còn có một cảnh khác cũng để lại dư âm mãi mãi cho người ta.

Tồn Thúc Ngao làm lệnh doãn nước Sở, giúp cho Sở Trang Vương giành được địa vị bá chủ, được triều đình và dân chúng kính trọng, nhưng sau khi ông mất, con là Tôn Yên từ quan về làng, làm ruộng để sống, cuộc sống hết sức vất vả, thậm chí đến một manh áo mới cũng không may nổi. Nghe nói việc đó, Ưu Mạnh trong bụng rất khó chịu, bèn bắt chước cách mặc áo, đội mũ, lời nói, cử chỉ của Tồn Thúc Ngao thuở sinh thời, tập đi tập lại, giống hệt như Tồn Thúc Ngao. Có một hôm, Sở Trang Vương bày tiệc ở cung đình, mời Ưu Mạnh đến diễn kịch. Ưu Mạnh vui cười nói: "Hôm nay thần có một tiết mục mới, xin trình diễn để đại vương thưởng thức". Nói

xong, ông để cho hạ nhân của mình đóng vai Sở Trang Vương lên sân khấu diễn. Người này làm ra vẻ nhớ thương Tồn Thúc Ngao, cảm khái nói: "Tồn Thúc Ngao, khanh đến lúc chết không quên quốc gia, thật là hiếm có lắm! Chỉ vì ta không có phúc, trời mới cướp mất khanh, thật đáng tiếc biết bao!" Nghe xong, Sở Trang Vương không nén được lòng, nước mắt tuôn rơi. Lúc đó, Ưu Mạnh đóng vai Tồn Thúc Ngao bước lên sân khấu. Vừa trông thấy, Sở Trang Vương chẳng màng điều gì, chạy theo lên, nắm chặt lấy Ưu Mạnh; Ưu Mạnh vội vàng giải thích nói là mình đóng kịch, nhưng Sở Trang Vương vẫn nói: "Không kể người thật hay là giả, ta sẽ cứ người làm đại phu". Ưu Mạnh thoái từ không chịu, và nói, nếu tôi làm thì sẽ làm quan tham nhũng. Sở Trang Vương rất lấy làm kỳ quái, hỏi ý tứ là thế nào? Ưu Mạnh cười trang phục đóng kịch ra, hát vang: "Tham quan ô lại nhiều vinh quang, con cháu không lo nghèo đói, hưởng không hết máu tủy của dân. Làm việc nước mà quên việc riêng là hỏng bét, bạn hãy nhìn lệnh doãn Tồn Thúc Ngao, gian khổ suốt cuộc đời, sau khi chết thì xác xơ, con cháu rất khổ, không nơi nương tựa. Khuyến bạn chớ làm quan thanh liêm, làm tham quan ô lại tốt hơn!" Nghe xong, Sở Trang Vương trong lòng rất khó chịu, lập tức cho Ưu Mạnh đi tìm ngay Tôn Yên, dựa theo di ngôn của Tồn Thúc Ngao, cấp cho Tôn Yên một đám đất.

Vốn dĩ kêu bắt binh cho người khác vốn là một việc phiến toái, khó có kết quả; việc bắt binh cho người khác nhằm vào quốc quân lại càng khó có kết quả hơn, thậm chí có nguy cơ bị chém đầu. Ưu Mạnh kêu bắt binh cho Tôn Yên trước mặt Sở Trang Vương, xem ra là biết rõ như vậy nhưng rất tốn công suy nghĩ. Riêng mình, ông luyện tập mãi, chuẩn bị một tiểu phẩm vua tôi cùng lên sân khấu sinh động như thật. Sau khi người thủ hạ nói hết lời cảm thán, Sở Trang Vương không nén nổi tình cảm của mình đã bước vào vai diễn. Ưu Mạnh một khi lên sân khấu, vì đóng vai Tôn Thúc Ngao hết sức giống, làm cho Sở Trang Vương lấy giả làm thật, nói là cho Ưu Mạnh làm quan, từ đó mà đẩy kịch tính lên đỉnh cao. Nhân lúc đó, Ưu Mạnh mượn lời nói chính nói ngược lại *làm quan nên làm quan tham ô*, hát lên một bài ca nói lên kết cục của Tôn Thúc Ngao làm quan thanh liêm, để con cháu nghèo khó không ai giúp đỡ, nói ra toàn bộ cảnh ngộ bất hạnh của Tôn Yên. Đến lúc đó, bạn nghĩ xem, ông vua Sở Trang Vương tiến bộ kia, mắt trông thấy rành rọt các việc trước, trong lòng chịu không nổi, có thể không tiếp thu ví dụ bóng bẩy của Ưu Mạnh mà chiếu cố đến hậu duệ của Tôn Thúc Ngao được không?

So sánh với việc ví dụ bóng gió để khuyên can, việc tự mình cảnh giác, sáng suốt giữ mình không phải là một việc dễ. Người tầm thường chỉ biết rằng làm

quan, làm lão gia [tiếng xưng hô vị quan, hoặc người giàu sang lớn tuổi], vinh hoa phú quý như thế nào, có thần có thế ra sao, có nghĩ rằng vị quan lão gia này gặp một vị đại lão gia chẳng qua cũng là một kẻ nô tài cúi đầu khom lưng mà thôi. Trên vũ đài chính trị truyền thống, để vương phong kiến, bản thân là quan lão gia tối cao, thao túng tất cả quyền lực *sinh, sát, dư* [cho], *đoạt* [cướp] của kẻ bề tôi. *Vua bảo tôi chết, tôi không thể không chết*, cùng với *cha bảo con chết, con không thể không chết* trở thành quy phạm vững chắc mà mọi người giữ gìn một cách cẩn thận và cung kính trong thời gian dài. Từ xưa đến nay, những kẻ làm bề tôi có biết bao người lúc còn sống được triều đình và nhân dân suy tôn, nhưng sau khi chết rồi, không có được lấy một lời tán tụng; có biết bao người lúc còn sống được phong đất vượt châu liền thành, nhưng sau khi chết rồi, không hưởng được lấy một vốc đất; thậm chí có biết bao người lập nên chiến công để sáng lập nghiệp đế, cuối cùng lại gặp những tai họa vô cớ diệt hết cả gia quyến, dòng họ. Lịch sử không ngừng tái diễn, vì thế để lại rất nhiều bài học thất bại của người đi trước “*làm bạn với vua như làm bạn với hổ*”. Về sau, những kẻ làm bề tôi nói hay làm cũng đều hết sức cẩn thận, nghiêm túc, không dám nông nổi, như đứng trước vũng vực sâu, như đi trên tảng băng mỏng. Trong một số trường hợp đặc định, muốn được để vương phong kiến hiển, tin nhiệm và trọng dụng, họ không động

nào mà dờ ra mấy trò bịp bợm là không được. Lúc đó, chỉ có vận dụng quyển mưu, không được làm lộ liễu quá, cần bày ra một số vòng, đi mấy đoạn đường cong mới tỏ rõ được dụng tâm của mình.

Nhằm thống nhất thiên hạ, Tần vương Doanh Chính điều độ sáu mươi vạn quân, giao cho đại tướng Vương Tiễn chỉ huy để đi đánh nước Sở. Trước khi ra quân, Vương Tiễn thỉnh cầu Doanh Chính đem ruộng đất tốt, nhà cửa đẹp ở gần Hàm Dương tặng thưởng cho ông, Doanh Chính không khải đồng ý. Quân Tần vừa đến ải Hàm Cốc, Vương Tiễn lại sai người về đòi Doanh Chính cấp cho vườn nuôi thú, bộ tướng Mông Vô cho là quá mức, khuyên ông không nên làm như vậy. Vương Tiễn lặng lẽ nói với Mông Vô rằng: "Đại vương ngang ngược mà đa nghi, hiện nay đem sáu mươi vạn quân giao cho ta chỉ huy, thực tế là đem vận mạng quốc gia giao phó cho ta. Ta yêu cầu ruộng đất, nhà cửa, vườn thú, một là để cho con cháu có thêm chút của cải, hai là giải phóng sự nghi kỵ của đại vương đối với ta, nếu không sẽ là rất nguy hiểm đấy". Doanh Chính thấy Vương Tiễn đòi ruộng, nhà, vườn thú, vui vẻ thỏa mãn yêu cầu của ông, vì vậy mà an tâm đối với ông.

Wang Tiễn xin ruộng để giải phóng sự nghi ngờ, có thể nói là tinh thông đạo làm tôi. Tuy hiếm thấy

nhưng không phải chỉ có một người mà còn có người khác ghép thành đôi. Buổi đầu nhà Hán, trong đoạn lịch sử này, để làm cho Lưu Bang hiểu và tín nhiệm, Tiêu Hà đã liên tiếp diễn lại cái thuật xưa của Vương Tiễn, thậm chí còn hơn nữa.

Trong thời Hán Sở, được sự ủy thác của Lưu Bang, Tiêu Hà quản lý tất cả công việc của Nhà nước. Lúc còn cầm cự gay go với Hạng Vũ ở Huỳnh Dương, Lưu Bang đã nhiều lần sai sứ giả đến ủy lạo Tiêu Hà. Có người tên là Bào Sinh nói với Tiêu Hà: "Hán vương ăn gió nằm sương nhưng thường xuyên sai người đến thăm hỏi Ngài là có ý nghi ngờ đối với Ngài. Tôi suy nghĩ giúp Ngài, chi bằng đem toàn bộ những người anh em con cháu trong nhà có thể đánh trận cho ra tiền phương tác chiến, như vậy Hán vương lại càng tín nhiệm Ngài hơn!" Vì vậy, theo kiến nghị của Bào Sinh, Tiêu Hà cho anh em, con cháu của mình ra trận theo Lưu Bang. Từ đấy, Lưu Bang hết nghi ngờ đối với Tiêu Hà.

Trong câu chuyện quyển mưu này, Tiêu Hà và Bào Sinh đều là chủ thể quyển mưu, một người có mưu kế, giỏi động não; một người hiểu rõ đạo lý của sự việc, có chủ ý trong việc xử thế. Hai người kết hợp lại với nhau đã lừa được Lưu Bang, một kẻ túc trí đa nghi.

Nhưng không lâu sau, trên đường đi đánh Trần Hy, nghe nói Hoài Âm hầu Hàn Tín mưu phản không thành, bị Tiêu Hà và Lã Hậu giết, Lưu Bang sai sứ giả về cử Tiêu Hà làm tướng quốc, phong thêm năm ngàn hộ, đồng thời bổ nhiệm một vị đô úy chuyên trách chỉ huy năm trăm tên lính, làm đội bảo vệ tướng quốc. Được tin này, Trần Bình nói với Tiêu Hà: "Tai họa của Ngài bắt đầu từ đây". Hoàng thượng đem quân đi đánh ở ngoài, ăn gió nằm sương, còn Ngài ở đây giữ kinh thành, không bị một mũi tên hòn đạn, không bị nước sôi lửa bỏng mà lại được phong thêm đất, lại đặt thêm đội bảo vệ. Đây là vì việc Hàn Tín mưu phản làm cho Hoàng thượng sinh ra nghi ngờ đối với Ngài. Mong rằng Ngài thoát tử sự phong thưởng, hết sức đem gia sản của Ngài ra quyên góp giúp quân lính. Như vậy, tâm trạng Hoàng thượng sẽ vui vẻ". Vì thế, Tiêu Hà nghe theo ý kiến của Trần Bình, quả nhiên đổi lấy được sự vui vẻ của Lưu Bang.

Nội dung câu chuyện này không khác mấy so với câu chuyện trước, chỗ khác nhau là hoàn cảnh của Tiêu Hà không tốt: Lưu Bang dùng quân trực tiếp giám sát, thay vì theo dõi lên trước đây; một vai làm chủ thể quyền mưu có sự thay đổi: Trần Bình thay Bào Sinh; thủ đoạn của Tiêu Hà để đối phó với Lưu Bang cũng khác: dốc hết túi riêng để quyên góp giúp quân lính, thay cho việc phái

anh em, con cháu ra trận tác chiến. Mặc dù có ba chỗ khác nhau, nhưng hành động, động cơ và kết quả của hai phía quyền mưu trái lại hầu như hoàn toàn nhất trí.

Sau khi bình định được cuộc phân loạn của Trần Hy, Lưu Bang lại đi đánh dẹp Kinh Bô; trên đường tiến quân, ông đã nhiều lần phái sứ giả về Tràng An hỏi xem tướng quốc Tiêu Hà đang làm gì. Vì Lưu Bang đem quân đi đánh ở ngoài, Tiêu Hà ở hậu phương võ về trăm họ, hết sức dốc hết túi riêng của mình ra để quyên góp giúp quân lính, giống như đánh Trần Hy trước đây: có một vị thuyết khách thấy tình hình như vậy, liền nói với Tiêu Hà: "Chẳng bao lâu nữa, Ngài sẽ bị diệt cả họ. Ngài là tướng quốc, công lao đứng đầu, lẽ nào còn muốn được hơn thế nữa hay sao? Trước đây, lúc vào Quan Trung, Ngài đã thu được nhân tâm, mà nay Ngài vẫn miệt mài làm việc, khiến cho trăm họ gần gũi theo Ngài. Hoàng thượng nhiều lần hỏi về hành vi của Ngài là sự uy vọng của Ngài quá cao, làm chấn động cả Quan Trung. Vì tình hình này, tại sao Ngài không dùng phương pháp mua rêu, trả tiền dân, bắt nhân dân bán ruộng đất cho mình để làm bại hoại danh dự của Ngài? Như vậy Hoàng thượng sẽ yên tâm". Vì thế, Tiêu Hà đã làm theo lời khuyên ấy. Sau khi hay tin, quả là Lưu Bang rất phấn khởi, vui vẻ.

Trong câu chuyện này, một lời nói của người thuyết khách không biết tên đã vạch ra mặt nghiêng của mối quan hệ vua tôi trong sinh hoạt chính trị thời phong kiến: làm kẻ bề tôi, nếu là công cao tội đỉnh sẽ có khả năng bị tai họa mất đầu, làm người xử thế, Tiều Hà tỏ ra cẩn thận, không nông nổi, nghe người thuyết khách nói như vậy, ông tự nhiên sinh ra lo sợ, vì vậy không thể không đi vào con đường làm như bản danh dự của mình để tự cứu mình, làm cho tiếng thơm của ông để lại trong dân chúng bao nhiêu năm nay bỗng nhiên mất sạch. Xem ra đây là một thủ đoạn tự bảo vệ mình một cách sáng suốt, lại là một tấn bi kịch cá nhân làm cho người khác phải suy nghĩ nhiều.

Trong các bậc tể tướng của các triều đại lịch sử Trung Quốc, Tiều Hà là người có hành vi chính trị khá nổi bật. Tương ứng với điều trên, sự biểu hiện của ông trong việc xử lý mối quan hệ vua tôi cũng khá nổi bật. Vì vậy chúng tôi không ngại phiền đã viện dẫn ra ba câu chuyện phản ánh sự xử lý các đường mối rối rắm nội tâm giữa ông với Lưu Bang. Từ đây, có thể rút ra được một đạo lý chung: làm kẻ bề tôi tuy phải chịu nhiều sự nghi kỵ vô căn cứ, cũng không thể đến giải thích trực tiếp. Vì càng muốn giải thích cho rõ ràng thì càng không thể giải thích được. Vì vậy, kẻ bề tôi thông minh chỉ có con đường đi quanh co, dùng phương thức gián tiếp để tỏ lòng thành thực của mình

cho vua chúa biết. Điều này nói lên rằng, làm bề tôi mà muốn được vua chúa hiểu và tin nhiệm, nếu không qua một sự dày công gian khổ thì khó có thể đạt được mục đích. Cho nên chúng tôi có thể nói rằng một bộ sử chính trị truyền thống của Trung Quốc đứng từ một khía cạnh mà nói chỉ có thể coi là một bộ lịch sử về quan hệ giữa các đế vương và văn thần võ tướng qua các triều đại.

CHƯƠNG X

THUẬN VÀ NGHỊCH

Thuận có nghĩa là tuân theo, thích ứng, thuận tòng; *ngịch* có ý nghĩa là ngược lại, chống đối, không thuận theo. Hai cái làm thành hiện tượng đối lập thống nhất, biểu hiện tương đối phổ biến trong các hoạt động xã hội của con người, hầu như không ở đâu là không có, không lúc nào là không có. Vì thế, chúng tôi xem nó là một trong những phạm trù mâu thuẫn cơ bản nhất của quyền mưu.

Đại để trong tình trạng riêng giữa con người với nhau, có cùng lợi ích thì thân nhau, làm hại nhau thì xa nhau; có cùng mối lợi thì hợp với nhau, làm hại nhau thì gây gổ với nhau. Trong một trường quyền mưu nhất định, là chủ thể quyền mưu, muốn xử lý tốt mối quan hệ thuận nghịch, cần phải nhận thức về điểm này một cách tự giác, tiến tới nắm được rõ ràng đặc điểm và xu hướng của khách thể quyền mưu. Đây là tiền đề của việc vận dụng quyền mưu. Căn cứ vào đặc điểm

khác nhau của khách thể quyền mưu và xu hướng của nó, chủ thể quyền mưu bất kể dùng thủ đoạn thuận hoặc nghịch đều phải có mức độ, phải xử trí khác nhau. Hoặc quan hệ qua lại bằng đạo đức, hoặc quan hệ qua lại bằng học thuật, hoặc quan hệ qua lại bằng bè đảng, hoặc quan hệ qua lại bằng tiền tài, hoặc quan hệ qua lại bằng sắc đẹp. Vì tất cả những cái này phải thích hợp với phẩm cách, với sự tu dưỡng, với sự ham thích của khách thể quyền mưu, chủ thể quyền mưu bất kể làm việc gì hay đưa ra một lời bàn bạc nào đều có thể *muốn vào thì vào, muốn ra thì ra; muốn thân thì thân, muốn sơ thì sơ*, không có cái nào là không thông thạo, suôn sẻ, đạt được hiệu quả công ít lợi nhiều.

1. THUẬT PHÁT NGÔN CỦA QUỶ CỐC TỬ

Tương truyền rằng Quỷ Cốc Tử là thủy tổ của Tung hoành gia. Sách *Quý Cốc Tử* là trừ tác kinh điển của Tung hoành gia. Bộ trừ tác này chủ yếu là nói về các hoạt động *Du thuyết tiến sách* [lấy tài ăn nói để biện luận và hiến kế sách]. Nhắm vào các đặc điểm của các hoạt động du thuyết tiến sách và các vấn đề mà chúng gặp phải, *Quý Cốc Tử* đề ra và làm rõ thuật *Lượng nghị phát ngôn* [xét lường thấy nên thì phát biểu ý kiến].

Thế nào là *ngộ*? Theo cách nói của Quỷ Cốc Tử thì nó thông qua việc *lượng quyền* [lường quyền lực] và *suy tình* [dự đoán tình hình] mà thu được một thời

cơ hoặc trường hợp có lợi cho mình. *Lượng quyền* phải tiến hành từ nhiều mặt: “Đo lường to nhỏ, mưu tính nhiều ít, cân nhắc của cải có hay không, trừ tính dân chúng đông hay ít, phân biệt địa hình hiểm trở hay thuận lợi, phân biệt sự thân sơ giữa vua và tôi, xem họa phúc của thiên thời.”¹ Nói tóm lại, sự khảo sát đối với khách thể quyền mưu phải tỉ mỉ, cẩn thận. Còn như sùỵ tình thì “cẩn phải lấy lúc người ta vui nhất, thường có lòng ham muốn mạnh nhất, có lòng ham muốn thì không giấu được sự thể hiện ra ngoài của nó; cẩn phải lấy lúc người ta sợ nhất, thường là lúc có lòng ghét nhất, có lòng ghét thì không giấu được sự thể hiện ra ngoài của nó”². Tình tình của mỗi người đều vì tâm cảnh [tâm trạng vui buồn] khác nhau mà sinh ra biến hóa; cho nên chỉ sau khi tâm cảnh của một người bộc lộ đầy đủ thì chủ thể quyền mưu mới có thể biết rõ tình hình chân thật của nó.

Nội dung của thuật *Lượng nghi phát ngôn* khá phong phú. Về mặt này, *Quý Cốc Tử* có nhiều *luận thuật* [trình bày và phân tích], ví dụ như: “nói về người làm chúa là phải nói đến sự khác thường; nói về người làm tôi là phải nói đến sự riêng tư.”³ Đó là vì nói về sự khác thường của vua chúa là có thể sáng lập những

1. *Quý Cốc Tử*, thiên *Sùỵ*.

2. *Quý Cốc Tử*, thiên *Sùỵ*.

3. *Quý Cốc Tử*, thiên *Sùỵ*.

công trạng phi thường, nói về sự riêng tư với người làm tôi là có thể bảo toàn được cái đạo yên thân. Lại như “không đem cái mà người ta không muốn mà cưỡng ép người ta, không đem cái mà người ta không biết mà dạy cho người ta”¹ là vì hai cách làm này trái với thường tình của con người và rất khó đạt được mục đích dự định. Còn “nói với người trí thức thì dựa vào sự uyên bác; nói với người ngang ngạnh thì dựa vào biện luận; nói với người giỏi ăn nói thì dựa vào chỗ trọng yếu; nói với người giàu thì dựa vào sự sang trọng; nói với người nghèo thì dựa vào sự ích lợi; nói với người thấp hèn thì dựa vào sự khiêm tốn; nói với người dưng cảm thì dựa vào sự dưng cảm; nói với người hay sai sót thì dựa vào sự sắc bén.”² Đây hầu như đã khái quát xong các yếu lĩnh thực thi của hoạt động *Du thuyết tiến sách*.

Nguyên tắc chỉ đạo trong luận thuật về chiến tranh của Tôn Tử cho rằng: *Sách lược dụng binh tốt nhất là dùng mưu lược thắng địch, thứ đến là dùng thủ đoạn ngoại giao để thắng địch*. Kỳ thực, *dùng thủ đoạn ngoại giao* lại đã bao giờ tách biệt với *dùng mưu lược*! Trong thực tiễn quân sự, thông qua thủ đoạn ngoại giao để phân hóa, làm tan rã sự đồng minh quân sự của đối phương, chỉ có xử lý tốt quan hệ thuận và nghịch mới có thể giành được kết quả mỹ mãn.

1. *Quý Cốc Tử*, thiên *Sùỵ*.

2. *Quý Cốc Tử*, thiên *Sùỵ*.

Giữa thời Xuân Thu, hai nước Tấn – Tấn liên hiệp với nhau để đánh nước Trịnh. Quân đến dưới thành, nước Trịnh lâm nguy. Trịnh Văn Công cử Chúc Chi Vô, người nói hay biện giỏi, đi thuyết phục nước Tấn rút quân. Chúc Chi Vô nhân trời tối dùng dây thà theo tường thành mà xuống, đi thẳng đến doanh trại quân Tấn, khóc rống lên. Tấn Mục Công nghe tin, vội vàng cho bộ hạ bắt đem vào. Vào đến doanh trại, Chúc Chi Vô thôi không khóc nữa mà trịnh trọng nói với Mục Công: “Lão thần khóc nước Trịnh, cũng là khóc nước Tấn. Vì việc nước Trịnh bị diệt vong là không thể tránh khỏi, không có gì đáng tiếc cả, đáng tiếc là nước Tấn!” Tấn Mục Công không hiểu, Chúc Chi Vô nói tiếp: “Tấn, Trịnh hai nước cách nhau ngàn dặm, ở giữa lại còn cách vương thất nhà Chu và nước Tấn. Nay nước Tấn và nước Tấn hợp binh để đánh, dù nước Trịnh có bị tiêu diệt đi nữa thì nước Tấn được ích lợi gì nào? Có thể vượt qua vương thất nhà Chu và nước Tấn để chiếm lĩnh một tấc đất của nước Trịnh hay không? Huống hồ, lực lượng của hai nước Tấn, Tấn vốn là tương đương với nhau, thế lực ngang nhau, nay nước Tấn chiếm được một địa bàn của nước Trịnh, lực lượng sẽ vượt nước Tấn. Nước Tấn xưa nay nói mà không giữ lời hứa, đã mở mang đất sang phía đông để diệt nước Trịnh, cũng sẽ mở mang đất sang phía tây để diệt nước Tấn. Nhà vua không

thấy bài học lịch sử mượn đường diệt Quốc đó sao?” Tấn Mục Công nghe xong như mộng vừa tỉnh, liền mình ngay với nước Trịnh và phái ba vị tướng lĩnh giúp nước Trịnh giữ thành, rồi lặng lẽ rút quân về nước. Quân đội nước Tấn thấy tình hình như vậy, tự thấy một mình đánh không nổi, cũng không thể không tháo vây cho nước Trịnh, rút quân về nước.

Việc Chúc Chi Vô khóc để thoái lui quân Tấn hay ở chỗ là nắm được mâu thuẫn cơ bản trên mặt lợi ích của hai nước Tấn, Tấn. Từ chỗ quan tâm đến tiến độ của nước Tấn, ông mở rộng câu chuyện, thuận tay đẩy thuyền, lên sườn dốc cười lừa, nhẹ nhàng kéo bạn đồng minh của nước Tấn về phía nước mình. Trước tình hình lúc đó, nếu Chúc Chi Vô xin quân Tấn tha thứ thì chỉ có thể tỏ rõ ra sự yếu kém bất lực của nước Trịnh, không chịu nổi một đòn! Nếu như khiển trách nghiêm nghị nước Tấn, chắc chắn là làm cho đối phương tức giận, khiến họ đẩy nhanh hơn việc tấn công nước Trịnh. Xem ra điều mà Chúc Chi Vô làm là lối ra duy nhất có thể thực hiện. Đừng về Quyển mưu học mà nói, không có tiếng khóc của Chúc Chi Vô thì không thể làm cho Tấn Mục Công chú ý; không có sự phân tích của Chúc Chi Vô thì không làm cho Tấn Mục Công hồi tâm chuyển ý, rút quân về nước. Ở đây, Chúc Chi Vô đã đem phương thức truyền đạt quyển mưu và nội dung của nó hoàn toàn kết hợp vào

làm một, tất cả lời nói và cử chỉ không để lộ ra dấu vết của việc thực hiện quyển mưu, có thể nói là không chệ vào đâu được.

Đầu thời Chiến quốc, giữa các đại phu nước Tấn có sự tranh chấp, Trí Bá cưỡng bức hai họ Hàn, Ngụy đánh họ Triệu, Triệu Tương Tử chiếm đóng Tấn Dương (nam Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây ngày nay) cầm cự hơn một năm với ba nhà Trí, Hàn, Ngụy. Trí Bá tháo nước sông Phần Thủy cho ngập thành Tấn Dương, tạo ra một sự uy hiếp nguy hiểm cho họ Triệu. Trước thời cơ nguy cấp, sau khi phân tích cận kề, Triệu Tương công tử cử Trương Mạnh Đàm đem khuya ra khỏi thành, đến thăm hai doanh trại Hàn, Ngụy. Trương Mạnh Đàm trước hết gặp Hàn Khang Tử, trình bày lợi hại, nói: "Trí Bá cưỡng bức các ông đánh họ Triệu, âm mưu rất là cay độc, một khi thành Tấn Dương bị phá xong, sớm muộn sẽ chuyển quân sang đánh các ông. Đó là cách đập tan từng cái. Hiện nay các ông và họ Triệu tàn sát lẫn nhau, môi hở thì răng lạnh, cuối cùng thì các ông cũng sẽ xúi quẩy. Vì thế, chi bằng các ông liên hiệp với họ Triệu, nhân lúc Trí Bá không đề phòng, quyết phá vỡ đề, cho nước sông Phần Thủy chảy vào quân doanh của hắn, rồi sau đem quân đánh giết, nhất định đánh bại họ Trí. Đến lúc đó, chúng ta đem lãnh địa của hắn chia cho ba nhà, há không

phải là biện pháp rất tốt hay sao?" Hàn Khang Tử rất đồng cảm, vui vẻ nhận lời. Rồi sau đấy cũng với lý do như thế, Trương Mạnh Đàm lại đến thuyết phục Ngụy Hoàn Tử, làm ngay việc phá đề, cho nước ngập đại doanh của họ Trí. Triệu và hai nhà Hàn, Ngụy cùng diệt Trí Bá, chia lãnh địa của hắn, từ đó hình thành cục diện "ba nhà chia nước Tấn".

Trong câu chuyện này, Trương Mạnh Đàm giống như Chúc Chi Vô, cũng nắm chắc lợi ích chung của ba nhà Triệu, Hàn, Ngụy và sự xung đột mâu thuẫn giữa họ với họ Trí, để thuyết phục Hàn Khang Tử và Ngụy Hoàn Tử. Hàn, Ngụy và Triệu đã là mối quan hệ môi hở răng lạnh thì hai nhà Hàn, Ngụy không có lý do theo Trí Bá để tấn công Tấn Dương. Trí Bá đã có âm mưu thôn tính ba nhà Triệu, Hàn, Ngụy thì hai nhà Hàn, Ngụy nên đứng về phía họ Triệu để tiêu diệt kẻ thù chung. Hàn Khang Tử, Ngụy Hoàn Tử vốn có một rạn nứt với Trí Bá, bị Trí Bá cưỡng bức mà đánh Triệu, nay nghe Trương Mạnh Đàm nói như vậy, quay lại liên hiệp với Triệu Tương Tử là việc đương nhiên.

Thời Xuân Thu, Yến Anh nước Tề là một nhà ngoại giao xuất sắc từng đến thăm nước Sở. Trong khi đi thăm viếng, gặp các trường hợp gay cấn mà vua tôi nước Sở cố ý bày đặt ra, Yến Anh đều ung dung, trấn tĩnh, đưa ra các "vấn đề khó khăn" hoang đường của đối phương đến mức hết sức hoang đường, kết cục lại

trở về ngôi vào bàn nói chuyện đạo lý, làm cho vua tôi nước Sở lần lượt tự cảm thấy không thú vị, không thể không thay đổi sang một bộ mặt khác, biểu thị lòng kính trọng đối với Yến Anh.

Trong *Yến tử Xuân Thu* chép:

Yến Anh đi sứ nước Sở. Vua tôi nước Sở cố tình làm nhục ông để tỏ rõ uy phong của mình. Họ biết Yến Anh người thấp bé, họ cho khoét một cái lỗ không cao ở bên cạnh của thành, bảo ông theo cái lỗ đó mà chui vào. Gặp tình thế đó, Yến Anh nghiêm túc nói với người giữ cửa: "Đây là hang chó, không phải là cửa thành. Nếu như ta đi đến nước chó thì ta phải chui vào hang chó, còn nước mà ta đến thăm là nước người thì phải theo cửa thành mà vào. Ta đứng đây chờ một lát, phiền các ông vào hỏi cho rõ ràng, nước Sở rốt cuộc là nước gì?" Một vị quan giữ cửa vào báo với Sở Linh Vương lời của Yến Anh. Sở Linh Vương đành ra lệnh cho mở toang cửa thành, mời Yến Anh vào. Các vị đại thần kia muốn làm nhục Yến Anh đến lúc này cũng không dám có hành động vô lễ nào với ông nữa.

Lời nói của Yến Anh đã phản kích lại nước Sở một cách rất khéo léo, chui hang chó tức là vào nước chó, đi vào cửa thành tức là vào nước người, chỉ có thể đi vào cửa thành mà không chui vào hang chó. Nếu nước Sở các Ngải là nước người, không phải là nước chó thì phải mở cửa thành, không thể khoét lỗ

chó chui. Sở Linh Vương được quan giữ cửa báo cáo, không có cách gì để bắt bẻ Yến Anh nữa, đành mở toang cửa thành để mời Yến Anh vào thăm.

Lúc Yến Anh và Sở Linh Vương hội đàm, Sở Linh Vương thấy Yến Anh có tướng mạo xấu xí, liền nói đùa: "Đường đường là nước Tề, chà lẽ không có người hay sao?" Sau khi nghe, Yến Anh không tự ti, cũng không cao ngạo, đáp lại một cách rất nghiêm túc: "Lời này là nghĩa như thế nào? Thành Lâm Tri đã chặt người rồi, mọi người đều thở một hơi thì có thể biến thành đám mây; lau mồ hôi một cái thì có thể đổ xuống một trận mưa; người đi đường thì chen vai thích cánh, dừng lại thì người đi sau sẽ giẫm lên gót. Làm sao đại vương lại nói nước Tề không có người?" Sở Linh Vương hỏi ngược lại: "Thế thì làm sao lại phải người đến đây?" Nghe câu nói này, Yến Anh vừa tức lại vừa buồn cười, nói tiếp với Sở Linh Vương: "Nước Tề chúng tôi có quy định, mỗi lần cử sứ giả đi thăm nước ngoài, người tài giỏi thì đi sứ thượng quốc, kẻ bất tài thì đi sứ hạ quốc; người có thân hình cao thì đi sứ đại quốc; người thấp lùn thì đi sứ tiểu quốc. Yến Anh chính là người bất tài nhất, người lại rất lùn, cho nên để thần đến thăm nước Sở". Sở Linh Vương tự cảm thấy thất lễ, lại không biết nói lại như thế nào, đành phải nói là mình nói đùa và tặng thêm lễ nghi để ưu đãi Yến Anh.

Lần gặp mặt nói chuyện này, Sở Linh Vương chỉ có một ý nghĩ, còn Yến Anh thì có hai lời đáp. Lời đáp trước là đón câu hỏi mà đi lên, dựa vào sự thực để bác bỏ, đưa ra lời đáp phủ định; lời đáp sau theo câu hỏi mà đi xuống, châm biếm lại khi bị chỉ trích, đưa ra lời giải thích hài hước. Dem so sánh thì thấy lời đáp sau rõ ràng là có màu sắc quyển mưu sâu đậm hơn. Theo cách nói của Yến Anh: “Người tài giỏi thì đi sứ thượng quốc, người bất tài thì đi sứ hạ quốc, người có thân hình cao thì đi sứ đại quốc, người thấp lùn thì đi sứ tiểu quốc”, Ngài Sở Linh Vương chế giễu Yến Anh tội người nhỏ bé, thấp hèn, tướng mạo xấu xí, chẳng phải là nói nước Sở các Ngài là *hạ quốc*, *tiểu quốc* hay sao? Sở Linh Vương tất nhiên không muốn tiếp nhận suy lý logic đó, không biết làm thế nào, đành phải nói là nói đùa để lấp liếm cho qua chuyện.

Về sau, Sở Linh Vương và Yến Anh ngồi nói chuyện phiếm ở sân trước, có mấy tên võ sĩ trối một người tù dắt đi qua trước mặt họ. Sở Linh Vương giả làm như không biết sự thực, hỏi bọn võ sĩ: “Tên tù này phạm tội gì, người ở đâu?” Bọn võ sĩ trả lời là tên kẻ trộm người nước Tề. Vì thế, Sở Linh Vương ngó Yến Anh một cái, lạnh lùng nói: “Người nước Tề sao lại kém cỏi như thế? Chả lẽ sinh ra là có tính thích ăn trộm hay sao?” Yến Anh biết nhà vua có ý không tốt, suy nghĩ một chút rồi trả lời: “Quyết mật ở Giang

Nam quả vừa to vừa ngọt, nhưng khi đi thức đến Hoài Bắc thì quả vừa nhỏ vừa chua, đó hoàn toàn là do thủy thổ khác nhau mà! Cùng một đạo lý như thế, người nước Tề ở quê hương mình thì chăm chỉ làm ăn, nhưng đến nước Sở thì làm bậy, làm bạ, ăn cắp cái nọ, ăn trộm cái kia, thần cho rằng đại khái cũng là vì nhập gia tùy tục thôi mà!” Sở Linh Vương lại không biết nói lại như thế nào, nhưng thấy Yến Anh giỏi biện luận và có tài đức, không thể trêu đùa làm nhục được, nên đành cười, tự giấu mình vậy.

Trong đoạn đối đáp này, Yến Anh không tranh luận với Sở Linh Vương vấn đề tên tù phạm kia có phải là người nước Tề hay không và cuối cùng hẳn phạm tội gì. Vì tranh luận như thế khác nào khiêng đòn đâm tang, mà khiêng đòn đâm tang là một biểu hiện thiếu năng lực tranh luận. Dưới tiền đề không phủ nhận tên tội phạm kia là kẻ ăn trộm người nước Tề, Yến Anh bắt đầu đáp lễ Sở Linh Vương. Trước hết ông nhắc đến một câu chuyện thường thức về trồng trọt mà một người đi đường cũng biết để cho đối phương không thể nghi ngờ. Sau đó đem người nước Tề so sánh với cây quyết mật, dùng thủy thổ khác nhau mà ví với phong tục khác nhau để luận chứng rằng bản chất người nước Tề là siêng năng lao động, chỉ là nhập gia tùy tục mới có thể trở thành kẻ ăn trộm ở nước Sở. Câu trả lời có tính chất hùng biện này rất khó bị đối phương lật ngược lại được.

Sau Yến Anh còn có một kếp hát nổi tiếng, người đời gọi là Ưu Chiên, người cao không quá ba thước, thích pha trò, nhưng truyện pha trò hợp với đạo lý lớn.

Lúc Tấn Thủy Hoàng tại vị, muốn mở rộng quy mô vườn chim thú của hoàng gia, phía đông đến ài Hàm Cốc, phía tây đến Trần Thương (Bào Kê, tỉnh Thiểm Tây ngày nay). Sau khi được biết, Ưu Chiên nói với Tấn Thủy Hoàng: "Hay lắm! Sau khi mở rộng vườn ra, đem thả vào đấy một số chim thú. Nếu có kẻ cướp từ phương Đông đến thì chỉ dạy cho những con hươu, nai kia dùng sức húc là đủ rồi". Nghe xong câu nói này, Doanh Chính bỏ ý định mở rộng vườn chim thú.

Sau khi nối ngôi, Tấn Nhị Thế là Hồ Hợi lại chuẩn bị sơn thành Hàm Dương. Sau khi nghe nói, Ưu Chiên lại đến gặp Hồ Hợi, nói: "Làm như vậy là hay lắm! Dù chúa thượng chưa nói ra, thần cũng đã có ý định xin cho làm việc đó. Sơn thành dù có tốn kém nhiều, làm cho trăm họ khổ sở ưu sầu, nhưng đó là một việc rất tốt! Tường thành sơn láng bóng, giặc cướp có đến cũng không thể trèo lên được. Trước mắt, muốn làm tốt việc này, việc thu gom sơn dầu rất dễ, chỉ có điều là làm thế nào để dựng được một căn nhà lớn để che?" Nghe xong, Hồ Hợi không nín cười được, do đấy bỏ ý định sơn thành.

Từ hai câu chuyện này, có thể thấy sự vi von bóng bẩy của Ưu Chiên rất giống với cái mà Quý Cốc Tử gọi là *thuật phát ngôn*. Ngôn ngữ hài hước có hai đặc điểm lớn: một là hàm súc, hai là khoa trương. Ưu Chiên không phạm uy nghiêm của vua để can thẳng, nhưng là giả theo mà thực là chống lại, có thể gọi là hàm súc, cách nói cho hươu nai giữ biên cương và sơn thành không cho trộm cướp leo lên đều là khoa trương. Một kếp hát nổi tiếng vi von bóng gió hoàng thượng như vậy, phải nói là đúng mức. Nếu như Ưu Chiên đồng dạng nói thẳng không nên làm như thế này mà nên làm như thế kia thì ông Tấn Thủy Hoàng hết sức kiêu ngạo và ông Hồ Hợi bạo ngược kia há có thể chịu đựng được sự khua tay múa chân của ông kếp hát nổi tiếng này, nhất định họ sẽ cảm thấy mất uy phong và tôn nghiêm, có đem Ưu Chiên đặt vào chỗ chết hay không cũng chưa thể biết được.

Cuối đời Tấn, thiên hạ đại loạn, Vô Thần được dân chúng ủng hộ tự lập, sắp tiến công thành Phạm Dương (nam Định Hưng, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Người huyện Phạm Dương là Quái [Khoái] Thông vào gặp viên huyện lệnh, trước hết nói một chữ "phúng" sau nói một chữ "mừng", làm cho viên huyện lệnh không hiểu ra sao cả; buộc phải hỏi lý do. Quái Thông nói: "Tôi lên nghe nói ông sắp chết, nên đến "phúng" ông, nhưng nếu ông nghe theo tôi

thì có thể tìm được con đường sống, cho nên tôi lại mừng ông". Quan lệnh Phạm Dương vẫn chưa hiểu, lại hỏi tại sao lại đến phúng. Quải Thông giải thích: "Luật nhà Tần hà khắc tàn bạo, ông làm huyện lệnh Phạm Dương hơn mười năm, giết cha người ta, làm con người ta mồ côi, chặt chân người ta, gọi dân là "đầu đen", tội không thể kể hết được. Trăm họ không ai là không oán hận, nhưng sợ pháp luật, chưa dám đâm dao vào bụng ông, tiêu diệt toàn gia ông. Nay thiên hạ đại loạn, luật pháp nhà Tần không được thực hiện, ông lấy gì để tự bảo vệ mình? Một khi Võ Thần đến tấn công, trăm họ nhất định thừa cơ để trả thù, dùng cầm xông ra giết ông. Lẽ nào không đến phúng hay sao? May mà tề nhân đến đây để hiến kế cho ông, trước khi Võ Thần chưa đến đây, xin ông cử tôi đi du thuyết, có thể chuyển họa thành phúc cho ông, đấy không phải là một việc đáng mừng hay sao?" Huyện lệnh huyện Phạm Dương nghe xong, cảm thấy rất có lý, bèn cử Quải Thông đi thuyết phục Võ Thần. Dựa vào lời khuyên của Quải Thông, Võ Thần phong hầu cho huyện lệnh huyện Phạm Dương và đặc biệt ban cho xe cao bốn ngựa kéo, bảo đi về đất Triệu. Các quan lại đất Triệu nghe tiếng đều đến xin theo; chưa đầy một tháng sau, Võ Thần thu được hơn ba mươi thành.

Quải Thông nói với huyện lệnh Phạm Dương một chữ *phúng*, một chữ *mừng*, mở đầu bằng chữ *phúng*, kết thúc bằng chữ *mừng*, một khen ngợi, một khuất phục, rất đặc sắc. Nếu như không nói là đến phúng thì không làm cho huyện lệnh Phạm Dương chú ý, nếu như không nói chúc mừng thì không làm cho viên huyện lệnh nghĩ đến cơ hội chuyển biến trong tương lai. Viên huyện lệnh Phạm Dương nghe nói mình sắp lâm nguy bị giết, không bảo toàn được tính mạng, có thể không cảm thấy sợ hãi hay sao? Đây là bản ý của việc đến phúng của Quải Thông. Viên huyện lệnh Phạm Dương thuận theo tình thế, đem cả thành theo Võ Thần, lại được phong hầu, đó là nguyên nhân đến chúc mừng của Quải Thông. *Phúng* và *mừng* hai cái kết hợp nhau, Quải Thông đã dặt mũi viên huyện lệnh đi, theo sự biến hóa tâm lý của đối phương, trong chốc lát đã làm tốt công việc của Phạm Dương dựa theo chủ trương của chính mình.

Những người nói hay, biện luận giỏi rất nhiều trong lịch sử Trung Quốc! Chúng tôi không cần phải đem lời nói, việc làm của họ nhất nhất liệt kê ra hết được. Chỉ mấy câu chuyện nói trên cũng có thể nói lên cái thuật *Lượng nghị phát ngôn*, không đợi đến sau *Quý Cốc Tử* mới bắt đầu; Yến Anh, Chúc Chi Vô, Trương Mạnh Đàm đều sinh ra trước *Quý Cốc Tử* mà đã nắm được cái bí ẩn huyền diệu của việc *Lượng nghị phát ngôn*. Còn như việc xử lý tốt mối quan hệ thuận và

nghịch trong hoạt động *Du thuyết tiến sách*, biết rõ thuật *Lượng nghi phát ngôn* có nhiều ích lợi thì lại cần bản luận riêng ra. Ai mà không hiểu rằng giữa lý luận và thực tiễn còn có một khoảng cách không nhỏ!

2. THUẬN CHĂNG? NGHỊCH CHĂNG?

Việc trong thế gian nói chung giống như nước sông ngòi chảy cuốn cuộn không ngừng. Người ta từ lúc sinh ra đã chịu đựng vô số vấn đề khó khăn, gặp không biết bao điều phiền não. Thuận chăng? Nghịch chăng? Xem ra không có một đáp án vững chắc. Bạn không thấy có người nắm then chốt, giải quyết việc một cách dễ dàng; có người nhờ *Trai cò tranh nhau*, ngồi làm *Ngư ông đắc lợi*; có người *Tương kế tựu kế*, có người thi hành đối trá đối với đối trá; có người làm theo ý thích của người khác, biến thù thành bạn; có người giỏi xoay chuyển, nhân họa mà được phúc. Đại loại như thế cả, mặc dù không có một quy luật nào để nói, nhưng vẫn cần có một sự giải trình cụ thể.

Trong sách *Trang Tử* chép:

Một người đầu bếp mổ bò cho Ngụy Huệ Vương, lúc đưa dao thì tiếng dao soàn soạt như tiếng đàn rất dễ nghe. Ngụy Huệ Vương nghe rất lấy làm lạ, hỏi người đầu bếp làm sao có được kỹ thuật cao siêu như vậy. Người đầu bếp đặt dao mổ xuống trả lời: "Điều mà thần ham thích là một đạo lý cao sâu, đã vượt

quá phạm vi kỹ thuật. Lúc đầu khi mới biết mổ bò, điều mà thần thấy là cả một con bò hoàn chỉnh, ba năm sau thần không thấy con bò nữa, tiếp xúc với con bò bằng tinh thần, không cần dùng mắt để xem. Căn cứ theo kết cấu tự nhiên của thân con bò, thần lách lưỡi dao vào những kẽ lớn, rồi theo kẽ hở giữa các khớp xương mà đưa lưỡi dao, không đụng đến chỗ nối liền kinh lạc, gân, mạch, huyết hồ là những xương lớn kia; một đầu bếp giỏi mỗi năm thay một con dao, vì họ dùng dao cắt thịt; một người đầu bếp nói chung mỗi tháng thay một con dao, vì họ dùng dao để chặt xương. Con dao này thần dùng đã mười chín năm rồi, số bò bị giết cũng đã đến mấy ngàn con, nhưng lưỡi dao vẫn sắc bén vô cùng. Khớp xương của bò có kẽ hở mà lưỡi dao mỏng đến nỗi như không có bề dày, rộng rãi thoải mái, nhất định có chỗ dư để xoay chuyển. Cho nên, con dao này dùng đã mười chín năm rồi mà lưỡi dao vẫn giống như vừa mới mài trên đá mài xong". Nghe xong, Ngụy Huệ Vương khen hay mãi.

Câu chuyện này thường gọi là *Đầu bếp mổ bò*. Trang Tử lấy câu chuyện đầu bếp mổ bò làm ví dụ, có hai hàm nghĩa: một là "dựa theo lẽ trời, theo cái cố nhiên của nó", nghĩa là theo quy luật tự nhiên của sự vật, không bị câu nệ bởi điều kiện bên ngoài. Hai là "lấy lưỡi dao không dày lách vào kẽ hở thì chuyển động lưỡi dao dễ dàng",

nghĩa là tránh thị phi, mâu thuẫn và xung đột, lợi dụng kẽ hở của sự vật để giải quyết vấn đề. Tuy ở đây, Trang Tử nói về đạo dưỡng sinh, nhưng người đời sau lại đem câu chuyện lý giải ra ngoài phạm vi dưỡng sinh, phát triển rộng ra thành phương pháp nói chung về nhận thức và xử lý vấn đề, cần phải nắm chắc mấu chốt của sự vật, nắm chắc mặt chủ yếu của mâu thuẫn. Nắm chắc mặt chủ yếu của mâu thuẫn mới có thể làm vấn đề được giải quyết thuận lợi, thu được kết quả mỹ mãn.

Thời đầu Chiến Quốc, Ngụy Văn hầu phái Tây Môn Báo đến làm quan lệnh huyện Nghiệp (Lâm Chương, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Sau khi đến nhận nhiệm vụ, Tây Môn Báo mời các bậc trưởng lão có đức vọng ở địa phương tới hỏi về nỗi khổ nhất trăm họ. Các bậc trưởng lão đều nói nỗi khổ nhất là việc Hà Bá lấy vợ, nó làm cho trăm họ cùng khổ đến tột đỉnh. Tây Môn Báo hỏi lai lịch của nó, các trưởng lão đáp: "Quan giáo hóa của huyện Nghiệp và các tiểu lại ở địa phương mỗi năm đều thu của dân hàng triệu đồng tiền, chi cho việc Hà Bá lấy vợ chỉ hai, ba, còn lại chui vào túi riêng của các cô đồng, chọn một số cô gái đẹp, bảo họ nên làm vợ Hà Bá, và phải lập tức cử hành hôn lễ. Vì thế, bắt các cô gái này tắm rửa, thay quần áo, trai giới, ngồi hơn mười ngày. Đến giờ thì đem họ đặt lên giường mới, thả giường trôi sông, không đến vài mươi dặm thì

bị chết đuối. Có những cô gái trẻ sợ bị cô đồng chọn đúng, tới tập chạy trốn sang làng khác. Vì vậy trong huyện số người ngày một ít đi, sự nghèo khổ ngày một sâu sắc thêm". Sau khi nghe chuyện, Tây Môn Báo nói với các trưởng lão: "Khi cưới vợ cho Hà Bá, mong các cụ đến, tôi cũng sẽ đến, tổng tiền các cô gái đi lấy chồng". Đợi đến hôm Hà Bá lấy vợ, Tây Môn Báo đến bên bờ sông, các tiểu lại, các thân hào và các bậc trưởng lão ở địa phương đều đến, cộng thêm người đi xem có đến hai, ba nghìn người. Cô đồng cả mang theo mấy đệ tử đến đứng cạnh Tây Môn Báo. Tây Môn Báo muốn xem cô gái lấy Hà Bá có đẹp hay không, các cô đồng vội đưa cô gái ấy ra khỏi màn. Sau khi xem kỹ lưỡng, Tây Môn Báo quay lại nói với mọi người: "Cô gái này không đẹp lắm, để nghị cô đồng cả thay mặt tôi nói với Hà Bá rằng để tìm được người đẹp hơn hai ngày nữa sẽ đưa xuống". Vừa nói, ông vừa bảo các người tùy tùng ném cô đồng cả xuống sông. Sau một lát, Tây Môn Báo giả bộ sốt ruột nói: "Cô đồng cả sao không trở về nhỉ? Bắt các đệ tử của cô xuống giục đi!" Vừa nói, vừa bảo tùy tùng bắt một cô đồng ném xuống sông. Sau khi ném ba cô đồng xuống sông, Tây Môn Báo quay mặt lại nói: "Có thể phụ nữ đi không trình bày rõ được, vậy xin mời các vị tam lão [các quan ở làng phụ trách việc dạy dân] đi một chuyến". Vừa nói, vừa cho tùy tùng đem một tam lão ném xuống sông.

Tây Môn Báo cầm bút lên mũ, khom lưng đứng trên bờ sông chờ. Các tiểu lại, thân hào và trưởng lão địa phương ai ai cũng lo sợ. Tây Môn Báo quay người lại, định cho một người nũa xuống. Số tiểu lại, thân hào và trưởng lão này sợ quá, vội vàng nằm úp xuống đất, dập đầu lay lia như giã tỏi, đến nỗi dập cả trán. Thấy tình cảnh như vậy, Tây Môn Báo chờ một chút rồi bảo mọi người: "Các vị đứng dậy đi! Xem ra, Hà Bá giữ khách lại, các người về đi!" Vì thế, quan lại và nhân dân đất Nghiệp đều rất sợ, không dám nói đến chuyện Hà Bá lấy vợ nữa.

Đây là một pha trong việc cai trị đất Nghiệp của Tây Môn Báo. Thông qua việc điều tra thực tế, Tây Môn Báo nắm được tình hình các tiểu lại, thân hào và tam lão trong huyện cấu kết với các cô đồng, lợi dụng hủ tục *Hà Bá lấy vợ*, ngang nhiên làm hại trăm họ, tha hồ vơ vét của nhân dân, ông quyết tâm quét sạch hủ tục xấu xa hại người này, nhằm diệt trừ tệ hại, đem lại lợi ích cho trăm họ. Bước thứ nhất Tây Môn Báo giả vờ theo ý kiến của tam lão, cô đồng ở huyện Nghiệp, tham gia lễ hội Hà Bá lấy vợ, để cho họ phô bày hết bộ mặt đáng ghê tởm của họ ra. Cách làm "muốn bắt nên thả ra, vờ thuận theo để lấy", chiêu của Tây Môn Báo định bụng trừng trị bọn làm điều ác. Bước thứ hai, trong lễ hội *Hà Bá lấy vợ*, Tây Môn Báo vờ phán là cô gái chọn cho Hà Bá không đẹp, một rồi hai, hai rồi ba,

dem cô đồng cả, ba cô đồng và một tam lão ném xuống sông, làm cho bọn ác nhân phải chịu sự trừng phạt đích đáng, vừa làm cho những người dự lễ hội tận mắt thấy rõ trò lừa đảo *Hà Bá lấy vợ*. Phương pháp *lấy đạo của người mà trị lại người* này, thông qua việc trừng phạt kẻ làm điều ác để giáo dục người bị hại quả là có công hiệu nhất cử đa tiện. Bước thứ ba, sau khi trừng phạt và trừ bỏ kẻ ác, Tây Môn Báo cố ý làm ra vẻ *gác bút khom lưng*, quan tâm đến tin tức báo cáo với Hà Bá của cô đồng cả, các cô đồng và tam lão, thực tế là muốn từ mặt tâm lý làm cho các tiểu lại, thân hào, trưởng lão ở địa phương lo sợ hơn, để cho bọn chúng không dám tiếp tục làm bậy nữa. Cảnh đám tiểu lại, thân hào, trưởng lão sợ bị cử đi bắm báo Hà Bá, sắc mặt xám lại, dập đầu như bố củi thật khiến người ta chế nhạo mãi không thôi. Diễn biến câu chuyện không những kịch tính, mà còn vượt ra ngoài dự liệu của con người. Lợi dụng trò hề *Hà Bá lấy vợ*, Tây Môn Báo chấm dứt hủ tục lâu đời này trong chốc lát. Sự bí ẩn huyền diệu của thành công này cố nhiên là phải phân tích nhiều mặt, nhưng làm cốt lõi của quyền mưu, giả thuận theo để giành lấy, *lấy đạo của người mà trị lại người*, lấy cái chết của những kẻ làm điều ác để gợi mở tâm linh của người còn sống là những điều mà chúng ta cần phải nhận thức được trước tiên. Về việc này, thảo nào có người phê bình, nói: *Lấy vợ để tránh si mê, để mục rất lớn, ngu dân tin theo điều mê tín, có dã lâu rồi. Phê phán trực tiếp việc làm xằng bậy*

của chúng, người ta chắc không tin, duy chỉ có tự mình đi dự lễ hội, gác bút khom lưng [tỏ ý kính trọng], làm cho mọi người hiểu rõ Hà Bá không thiêng, và hướng vào những kẻ lừa dối, cuối cùng làm cho họ sợ chết, việc Hà Bá lấy vợ buộc phải bỏ, coi như không làm nữa, rồi sau mới vĩnh viễn thay đổi cái việc xấu ấy.¹ Theo quan điểm của chúng tôi, lời bình luận này như bản một mũi tên là trúng đích, vô cùng hợp lý.

Khi nhận thức và xử lý vấn đề, việc nắm vững mấu chốt của sự vật, nắm vững mặt chủ yếu của mâu thuẫn là hết sức quan trọng, nhưng trong nhiều tình huống, vấn đề mà chủ thể quyền mưu gặp phải không phải là đơn thuần, đứng yên tương đối, mà là xung đột mâu thuẫn của nội bộ khách thể quyền mưu, là phức tạp, đang phát sinh biến hóa. Như vậy, chủ thể quyền mưu không cần vội hành động đã thấy được cục diện hai bên, đấu nhau đều có tổn thương, sau đó lợi dụng trạng thái và hình thế này, tích cực can thiệp vào là có thể đạt được mục đích mà lúc bình thường khó đạt được.

Cuối thời Chiến Quốc, hai nước Hàn, Ngụy đánh nhau năm này qua năm khác không dứt. Huệ Văn Vương nước Tấn muốn đem quân giúp nước Hàn, bèn trưng cầu ý kiến của quần thần tả, hữu. Có người bảo cứu giúp là tốt, có người bảo cứu giúp

1. Trí nang, thiên Minh trí.

là không tốt, Huệ Văn Vương do dự chưa quyết. Đúng lúc đó, Trần Chấn từ nước ngoài về, Huệ Văn Vương hỏi kế Trần Chấn. Trần Chấn nói: "Bệ hạ đã nghe chuyện Biện Trang Tử dâm hổ chưa? Biện Trang Tử thấy hai con hổ đang ăn một con bò, muốn giết chúng. Một cậu thanh niên ngăn lại, nói rằng: "Hai con hổ vừa mới bắt đầu ăn con bò, chúng đều đang hứng thú, đợi một lát nữa, chúng nhất định tranh giành nhau và đánh nhau, kết quả là con lớn nhất định bị thương, con bé bị cắn chết. Đến lúc đó, Ngài lại đi dâm hổ, sẽ có thể nhất cử lưỡng đắc". Biện Trang Tử cho rằng lời nói này có lý, bèn đứng một bên chờ đợi. Sau một lúc, hai con hổ đánh nhau, kết quả là một con chết, một con bị thương. Biện Trang Tử chạy đến giết nốt con hổ bị thương, quả nhiên là nhất cử lưỡng đắc. Hiện tại, hai nước Hàn Ngụy đánh nhau năm này qua năm khác không phân thắng bại, kết quả là nước mạnh sẽ bị tổn thương, nước yếu sẽ bị diệt vong. Đến lúc đó bệ hạ sẽ xuất quân đánh họ, tự nhiên mất sức ít mà thu hoạch to. Điều này cùng một đạo lý với việc Biện Trang Tử dâm hổ, ai cũng xem xét vấn đề như vậy". Huệ Văn Vương cho rằng sự phân tích này rất đúng, bèn không xuất quân nữa. Sau này, hai nước Hàn, Ngụy vì đánh nhau liên miên nên bị thiệt hại lớn, nước Tấn không gặp cản trở nhiều đã thôn tính cả hai nước.

Câu chuyện mà Trần Chấn nói theo thành ngữ trong Hán ngữ hiện đại được gọi là *Tọa sơn quan hổ đấu*. Đứng về Quyển mưu học mà bàn, nó có thể dùng để ví dụ: lúc nội bộ khách thể quyền mưu phát sinh mâu thuẫn xung đột, chủ thể quyền mưu dùng thái độ bàng quan lạnh lùng; đợi đến lúc hình thành cục diện hai bên đều bị tổn thương thì mới tích cực hành động, từ trong đó giành được lợi lớn. Câu chuyện này cũng có một cốt lõi quyền mưu như câu chuyện quyền mưu mà ai cũng biết là *Trai cò tranh nhau, ngư ông đắc lợi*, tức là chủ thể quyền mưu lợi dụng xung đột mâu thuẫn của khách thể quyền mưu và kết cục của nó.

Triệu Huệ Văn Vương khi còn tại vị toan đem quân đánh nước Yên, Tô Đại đến khuyên can, nói: "Lần này, thần từ nước Yên trở về, đi qua sông Dịch Thủy (tây tỉnh Hà Bắc), thấy một con trai sống ở dưới nước lên phơi nắng ở trên bãi cát, một con cò bay đến mổ vào thịt của nó, con trai vội vàng khép miệng lại, kẹp lấy mỏ của con cò. Cò nói với trai: "Hôm nay trời không mưa, ngày mai trời không mưa, trai sẽ chết". Trai nói với cò: "Hôm nay không nhả ra, ngày mai không nhả ra, cò sẽ chết". Hai con không con nào chịu buông. Một ngư ông đi tới, bắt cả hai con đem đi. Hiện nay nước Triệu toan đánh nước Yên, hai nước cầm cự với nhau lâu ngày, trăm họ sẽ mệt mỏi, khốn khổ, không chịu nổi. Thực tế là thần rất

lo nước Tấn hùng cường sẽ trở thành ngư ông ngồi thu lợi, cho nên mong đại vương xem xét cẩn thận. Triệu Huệ Văn Vương nghe xong khen mãi là hay, vì thế không đem quân đánh nước Yên nữa.

Ở đây, Tô Đại đem chuyện *Trai cò tranh nhau, ngư ông đắc lợi* để ví dụ với mối quan hệ giữa ba nước Triệu, Yên, Tấn. Hai nước Triệu, Yên giao chiến như cò và trai giành nhau, chỉ tạo cơ hội cho nước Tấn lợi dụng. Nước Tấn là chủ thể quyền mưu, chờ hai nước Triệu, Yên cầm cự với nhau mãi, cũng giống như lão ngư ông kia, thôn tính luôn cả hai nước. Xuất phát từ lợi ích của quốc gia, sự xuất hiện tình hình này là cực kỳ có hại cho nước Triệu. Vì vậy, sau khi nghe lời khuyên của Tô Đại, Triệu Huệ Văn Vương liền bỏ ý đồ tiến công nước Yên.

Bất kể là *Tọa sơn quan hổ đấu* hay là *Trai cò tranh nhau, ngư ông đắc lợi*, chủ thể quyền mưu đều đứng trước những mâu thuẫn xung đột đang phát sinh trong nội bộ khách thể quyền mưu. Khác với việc trên, trong câu chuyện quyền mưu *Tương kế tựu kế, nhân trá thi trá* [nhân việc dối trá mà thi hành việc dối trá], cái mà chủ thể quyền mưu gặp phải là quyền mưu mà khách thể quyền mưu đã truyền đạt đến. Nói một cách khác, *Tương kế tựu kế, nhân trá thi trá* là phản ứng có hiệu quả mà quyền mưu do khách thể quyền mưu truyền đạt đến làm ra. Ở đây, quan hệ giữa chủ thể và khách

thể quyền mưu đã đảo lộn, chủ thể chuyển thành khách thể, khách thể chuyển thành chủ thể, cũng như ở trước phiên tòa, nguyên cáo biến thành bị cáo, bị cáo biến thành nguyên cáo.

Thời Hán – Sở tranh hùng, sau khi đánh chiếm được đất Tề, Hàn Tín cử người đến thỉnh cầu Lưu Bang, nói: “Phong tục dân đất Tề xảo trá, hay thay lòng đổi dạ, vì vậy mà nhiều lần hàng, lại nhiều lần phản, hơn nữa phía nam lại giáp với nước Sở, nếu như không tạm thời lập một vị vua giả để trấn áp, cục thế ở đây có thể sẽ không ổn định. Vì vậy, thần hy vọng được tạm thời thay thế vị trí của Tề vương”. Lúc đó, Lưu Bang đang bị vây khốn ở Huỳnh Dương, tình huống rất là nguy cấp, vì vậy mà khi xem thư Hàn Tín, ông hăm hăm nổi giận, không nén nổi, đã nghiêm khắc nói: “Ta bị khó khăn ở đây, ngày ngày trông người đến giải vây, người lại muốn tự lập làm vua ư!” Trương Lương, Trần Bình đứng bên cạnh, ngấm giấm vào chân Lưu Bang một cái, ghé vào tai Lưu Bang nói nhỏ: “Chúng ta đang ở vào tình thế bất lợi, lẽ nào còn có thể ngăn cấm được Hàn Tín xưng vương hay sao? Chẳng bằng nhân cơ hội này, phong Hàn Tín làm Tề vương, bảo ông ta tìm cách giữ lấy đất Tề. Nếu không, sợ sẽ sinh ra biến cố”. Lưu Bang rất cuộc sáng dạ, giác ngộ ngay, rồi mắng sử giả của Hàn Tín, nói: “Đại trượng phu đã có thể

bình định được chư hầu, muốn làm thì làm vua thật mới đúng, làm sao lại nói làm vua giả nhi?” Vì thế, ông cử Trương Lương mang ấn đi Tề, lập Hàn Tín làm Tề vương, đồng thời truyền đạt cho Hàn Tín ý kiến cùng đem quân đánh Hạng Vũ. Được phong làm Tề vương, Hàn Tín vô cùng phấn khởi, hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của Lưu Bang. Không lâu sau đó, đem toàn bộ tướng sĩ đến hội chiến ở Cai Hạ.

Lưu Bang vốn là tay lão luyện trong trường quyền mưu như trong việc xử lý Hàn Tín xưng vương, suýt nữa thì phạm phải một lỗi lầm nguy hiểm. May có Trương Lương, Trần Bình ở bên cạnh kịp thời chỉ ra chỗ sai mới che đậy được lỗi lầm đã lòi ra. Bạn nghĩ xem, Hàn Tín liên tiếp đánh chiếm được một vùng đất đai rộng lớn của các nước Ngụy, Triệu, Yên, Tề có địa vị rất quan trọng giữa hai tập đoàn Lưu Bang và Hạng Vũ. Hàn Tín yêu cầu Lưu Bang cho phép ông tạm thay vị trí của vua Tề, nói cho dễ nghe là để ổn định cục thế, kỳ thực là cậy công, hy vọng xưng bá một phương. Vì trong chốc lát Lưu Bang đã nhận ra ý đồ thực sự của Hàn Tín, nên lửa giận mới bốc lên, hầu như mất hết sự quyết đoán có lý trí. Nhưng Trương Lương và Trần Bình hiểu được những biến cố sẽ xảy ra nếu ngăn cản Hàn Tín xưng vương, dẫm chân, ghé sát tai khuyên Lưu Bang tương kế tựu kế như thế. Lưu Bang với tâm

ý tương thông lập tức chuyển giận thành mừng, lấy mừng để che giận, đồng ý phong Hàn Tín làm vua thực, đưa thêm vào ý kiến cùng hợp sức đánh Hạng Vũ. Quá trình chuyển biến tâm lý từ giận đến mừng và ý tứ mà mừng bày tỏ nói lên năng lực và nghệ thuật cao siêu biết tùy cơ ứng biến của Lưu Bang.

Cuối đời Đông Hán, sau khi cướp được Kinh Châu, Tào Tháo trọng dụng các hàng tướng Sái Mạo và Trương Doãn để tích cực thao luyện thủy quân, chuẩn bị tiến công Đông Ngô. Sái Mạo, Trương Doãn thông thạo thủy chiến thực là mối lo lớn trong lòng của Đông Ngô. Vì thế mà Chu Du, đại đô đốc của Đông Ngô hết sức lo lắng. Đúng lúc đó, Tào Tháo cử Tưởng Cán sang Đông Ngô, lợi dụng quan hệ bạn bè với Chu Du trước đây để tiến hành hoạt động thuyết hàng và thám thính tình hình hư thực của đại doanh Đông Ngô. Chu Du tiếp Tưởng Cán, biết được ý đồ của ông này, bèn quyết kế mượn cơ hội này để ly gián lòng tin của Tào Tháo đối với Sái Mạo, Trương Doãn, dùng tay Tào Tháo để giết họ. Tối hôm đó, sau khi tan tiệc rượu, Chu Du giả bộ say bí tỉ, cùng Tưởng Cán ngủ chung giường. Vì khuyên Chu Du đầu hàng chưa được nên Tưởng Cán trần trọc ngủ không yên, vì thế ngồi dậy, qua ánh sáng ông thấy ở trên bàn có một phong thư, cầm lên xem, thấy đấy là thư đầu hàng của Sái Mạo,

Trương Doãn viết cho Chu Du. Nhân lúc Chu Du đang ngủ say, ông chuẩn ra khỏi màn, đi ngay trong đêm mang thư về cho Tào Tháo. Xem xong lá thư này, Tào Tháo nổi giận, quát võ sĩ chém chết Sái Mạo và Trương Doãn. Như vậy, Chu Du đã nguy tạo thư tín, mượn tay Tưởng Cán, Tào Tháo để trừ bỏ cái lo lớn trong lòng của Đông Ngô.

Đây là hoạt động ly gián bằng Nhân trá thi trá. Tục ngữ có câu: *Ma cao một thước, đạo cao một trượng* [võ quýt dày có móng tay nhọn]. Tưởng Cán đến Đông Ngô, một mặt để khuyên hàng, một mặt để thám thính tình hình hư thực, ý đồ ấy làm sao tránh khỏi con mắt nhạy bén hơn người của Chu Du. Xuất phát từ lợi ích của Đông Ngô, Chu Du thuận nước đẩy thuyền, mượn tay Tưởng Cán mang về cho Tào Tháo một lá thư giả, một thông tin giả, làm cho Tào Tháo giết nhầm Sái Mạo và Trương Doãn. Đây thực là dựa vào tình bạn làm gián điệp không được, ngược lại thành một tên tay sai giỏi của người khác.

Mỹ nhân kế là kế thứ 31 trong *Tam thập lục kế*. Lời giải thích của kế này là: “Bình mạnh, đánh tướng của nó; tướng thông minh, đánh ý chí của nó. Tướng yếu, binh đối bại, thế của nó tự tàn tạ. Lợi dụng chống lại kẻ địch, thuận thế bảo tồn mình”. Đối thành cách nói hiện đại là: đối với kẻ địch có binh lực mạnh, cần phải chế phục tướng soái của nó; đối với tướng soái tức

trí đa mưu, cần phải làm xói mòn ý chí của nó. Ý chí tướng soái suy thoái, sĩ khí quân sĩ sa sút thì sẽ làm mất sức chiến đấu. Lợi dụng nhược điểm của kẻ địch để phân hóa, làm tan rã chúng mới có thể thuận thế bảo tồn được thực lực của mình. Thường nói *Anh hùng bất quá mỹ nhân quan*. Chủ thể quyền mưu vận dụng *Mỹ nhân kế*, không phải là trực tiếp dùng thủ đoạn chinh phục mà là: *phù trì bọn bề tôi gian tà để làm mê loạn tai mắt vua nước địch, dâng mỹ nữ, hiến bài ca dâm dăng để mê hoặc tâm trí của vua nước địch*.¹ Một số người quyết sách có ý chí bạc nhược, tuy mình gánh vác trách nhiệm nặng nề nhưng ham muốn thỏa mãn dục vọng riêng tư của mình một cách không kiêng dè, đã để lại cho người khác cơ hội sử dụng *viên đạn bọc đường*. Chủ thể quyền mưu thông minh khi đứng trước loại đối thủ này thường làm theo ý thích của chúng, dùng sự hiến dâng và quà cáp giá dối để làm cho chúng lơ là cảnh giác, hoặc là để cho mình lợi dụng.

Sau khi cướp quyền, ở triều đình Đông Trác bất hòa với Đinh Nguyên, nhưng thấy Lã Bố, con nuôi của Đinh Nguyên kiêu dũng khác thường, không phải là hạng người tầm thường, liền muốn tìm cách lôi kéo để diệt trừ Đinh Nguyên. Lý Túc biết rõ con người Lã Bố, vì vậy mà nói với Đông Trác rằng: "Lã Bố là

1. Sách *Lục thao*, quyển *Võ thao*, thiên *Văn phạt*.

con người hữu dũng, vô mưu, thấy lợi quên nghĩa, ty chức xin đi thuyết hàng".

Đông Trác rất phấn khởi, liền sai Lý Túc mang một số vàng bạc, châu báu cùng con ngựa Xích Thố đến khuyên thuyết Lã Bố. Lý Túc đến chỗ Lã Bố, Lã Bố tổ chức tiệc rượu để khoản đãi. Rượu đến lúc say, Lý Túc cố ý nói khích Lã Bố: "Ta và hiền đệ thường ít gặp nhau, lệnh tôn đại nhân thường có đến đây không?" Lã Bố trả lời nói: "Cha đệ mất đã lâu rồi, làm thế nào mà gặp được hiền huynh nữa!" Lý Túc nói tiếp: "Ta nói Đinh Nguyên". Lã Bố nói một cách oán hận rằng: "Đệ làm bộ hạ của Đinh Nguyên vì không biết làm sao khác được, ông ta làm thế nào mà sánh với cha đệ được?" Lý Túc cười vang nói: "Hiền đệ có tài năng tung hoành trời đất, làm sao lại chịu ở dưới trướng người khác?" Lã Bố trả lời: "Chỉ tiếc là chưa gặp được đấng minh chúa mà thôi!" Thấy Lã Bố đã bị chọc tức rồi, Lý Túc liền đem tặng món lễ vật hậu hỷ và cùng Lã Bố bàn việc chạy sang với Đông Trác. Lã Bố rất thích con ngựa Xích Thố, lại tham của châu báu, vì thế đã theo sự sắp xếp, giết chết Đinh Nguyên, đem thủ cấp của ông này chạy sang với Đông Trác.

Dưới ngòi bút của La Quán Trung, Lã Bố vừa là một đấng anh hùng giỏi chinh chiến, vừa là một thằng nhãi ranh tham của quên nghĩa. Lý Túc hiểu

rõ cái đạo lý thi hành quyển mưu, một mặt dùng vàng ngọc, ngựa tốt để lợi dụng Lã Bố, một mặt nói cạnh nói khêu để lôi kéo Lã Bố, hai mặt giáp công, rất nhanh chóng làm tan rã ý chí của Lã Bố, làm cho Lã Bố thay đổi sự lựa chọn chính trị của mình. Không chỉ có một trường hợp mà có hai. Về sau, với sự xúi giục của Tư đồ Vương Doãn, Lã Bố lại một lần nữa thay đổi sự lựa chọn chính trị của mình. Lần này Lã Bố chịu không nổi sự cảm dỗ của mỹ nữ, dần dần diễn thành cảnh cùng Đổng Trác tranh cướp Điều Thuyền, cuối cùng không chịu nổi sự ghen tuông đã giết chết Đổng Trác, đến nương nhờ Vương Doãn. Cũng như Lý Túc, Vương Doãn lấy chỗ khiếm khuyết làm người của Lã Bố để lôi kéo, để ràng buộc, để giữ tròn lá mặt lá trái, làm cho đối thủ tiềm tàng trước đây bị mình lợi dụng.

Lúc Đường Cao Tông tại vị, người Đột Quyết chống lại triều đình, nhà vua sai Bùi Hành Kiệm làm Đại tống quân hành quân đạo Định Tương soái binh dẹp loạn. Bùi Hành Kiệm biết người tiên nhiệm là Tiêu Tự Nghiệp đi đánh Đột Quyết nhiều lần bị thất bại, vì xe vận chuyển thường bị người Đột Quyết cướp, làm cho quân Đường thiếu lương thực, bị đói, vì vậy mà ông cho làm giả ba trăm xe lương thực, trên xe giấu một số lớn võ sĩ đã được chọn lọc, mỗi người đều mang mạch dao, nỏ khêu, để cho binh sĩ giả yếu kéo xe, và sau các xe lương thực ông

lại cho lính tinh nhuệ bám sát đi theo. Người Đột Quyết thấy một đội xe lương thực quả nhiên chạy đến cướp, lính kéo xe chạy tăn ngay ra bốn phía, chạy đến chỗ hiểm trở để tránh. Người Đột Quyết không đuổi theo, chỉ đem xe lương thực kéo đến một bãi cỏ, cỡi yên ngựa, cho ngựa nghỉ ngơi. Đúng lúc họ sắp dỡ lương thực xuống, các tráng sĩ ở trên xe đột nhiên nhảy xuống, nhất tể chém giết, lính tinh nhuệ đi theo sau xe cũng nhanh chóng đến kịp, trong một thời gian ngắn giết hết người Đột Quyết. Từ đấy về sau, người Đột Quyết không dám tùy tiện cướp xe vận chuyển của triều đình nữa.

Đây thực là một trận đánh bao vây tiêu diệt đặc sắc, có mưu tính trước, Bùi Hành Kiệm hành quân tác chiến như chơi với trẻ con, biết lợi dụng thói quen của người Đột Quyết, nắm vững mấu chốt của vấn đề. Người Đột Quyết là dân du mục, nuôi súc vật để sống, di chuyển theo dòng nước bãi cỏ, khi đồ dùng sinh hoạt thiếu, thường dùng cách ăn cướp để chiếm đoạt; khi đánh nhau thì giỏi tác chiến lưu động, khiến cho quân nhà Đường khó bắt họ co cụm lại để tiêu diệt. Căn cứ vào những đặc điểm này, Bùi Hành Kiệm giả lấy xe lương thực làm mồi nhử, dụ người Đột Quyết đến cướp lương. Khi người Đột Quyết cướp được lương thực, hết sức vui vẻ, đang ngồi nghỉ thì quân Đường ở trên xe và quân Đường theo sau xe thừa kế giáp công.

Quân Đột Quyết không một chút để phòng, có thể chấp cánh bay được sao?

Nghĩ lại, trong khi xử lý mối quan hệ thuận nghịch, người ta thường nghiêng về mặt thuận. Nguyên nhân ở đây chẳng qua là đẩy thuyền xuôi dòng nói chung ít tốn sức hơn chèo thuyền ngược dòng. Nhưng trên thực tế, sự vận dụng thuận và nghịch lại không phải là tuyệt đối. Làm chủ thể quyền mưu, vừa có thể dùng thủ đoạn thuận nghịch để đạt mục đích thuận. Thuận và nghịch liên hệ với nhau, thấm thấu lẫn nhau và trái ngược nhau mà liên kết với nhau. Cho nên chúng ta cần phải xem xét vấn đề này một cách biện chứng.

3. CHỦ ĐỀ MUÔN THUỞ: DÙNG GIÁN ĐIỆP

Trong thời đại truyền thống Trung Quốc, không kể là trong các trường hợp chính trị, ngoại giao hay là trong lĩnh vực chiến tranh, dùng gián điệp là một hoạt động hết sức có giá trị. Hoạt động này vừa có thể dính dáng đến vấn đề sáng và tối, thật và giả, vừa có thể nhất trí với quan hệ của mạnh và yếu, hư và thực, còn có thể liên quan với thủ đoạn thẳng và vòng, cứng và mềm. Căn cứ vào đặc điểm của việc dùng gián điệp quý ở chữ *nhân* [vi], chúng tôi đem nó tập trung lại ở đây để trình bày.

Tôn Tử binh pháp chỉ rõ: “Việc dùng gián [điệp] có năm loại: có nhân gián [hương gián], có nội gián, có

phân gián, có tử gián, có sinh gián. Năm loại gián điệp đều dùng thì địch không biết đường nào cả, đấy gọi là ‘thần kỳ’, là pháp bảo để quốc quân thắng kẻ địch”. Vì thông qua việc dùng gián điệp để tiến hành trinh sát, lôi kéo và lật đổ, đây thường là con đường có hiệu quả nhất, cho nên trong lịch sử Trung Quốc, ví dụ có thực về dùng gián điệp nhiều lắm, có thành công, có thất bại, thực khó thu thập được hết.

Nhân gián là dùng hương nhân [của nước địch] làm gián điệp, đổi thành cách nói hiện đại là lợi dụng quan hệ đồng hương để tiến hành hoạt động gián điệp, gọi là *nhân gián*. Đương nhiên, ngoài quan hệ đồng hương ra, quan hệ thân thích, bạn bè, đồng học, đồng nghiệp và các quan hệ xã hội khác đều có thể lợi dụng.

Cuối đời Nguyên, Trần Hữu Lượng mời Trương Sĩ Thành chuẩn bị cùng tiến đánh Chu Nguyên Chương. Nhằm tránh rơi vào cảnh hai mặt đều bị đánh, Chu Nguyên Chương quyết định dụ Trần Hữu Lượng nhanh chóng đến đánh, đặt phục kích tiêu diệt, vì vậy mà bảo bạn cũ của Trần Hữu Lượng là Khang Mậu Tài viết thư trả hàng, biểu thị muốn làm nội ứng và hẹn gặp nhau ở cầu phía đông sông (của Đông Nam Kinh ngày nay), lấy tiếng hô “Lão Khang” làm ám hiệu. Sau khi nhận được thư của Khang Mậu Tài, không đợi Trương Sĩ Thành trả lời, Trần Hữu Lượng vội vàng đem quân tiến về phía

Ứng Thiên. Sau khi đến cầu phía đông sông liên hồ "Lão Khang" nhưng không thấy hưởng ứng mới biết là bị mắc lừa, vội vàng sai một vạn người lên bờ dựng hàng rào. Thấy Trần Hữu Lượng đã chui vào vòng phục kích, nhân lúc họ lên bờ xây hàng rào chưa vững, Chu Nguyên Chương phát động công kích. Tướng sĩ của Trần Hữu Lượng bị tiến công cả hai mặt thủy bộ, rối loạn ngay, tử thương và bị bắt làm tù binh hơn hai vạn người, bản thân Trần Hữu Lượng phải lên thuyền con chạy trốn.

Trong chiến dịch này, sự chỉ huy tác chiến của Chu Nguyên Chương thành công là nhờ biết lợi dụng tâm lý kiêu ngạo, khinh địch, muốn đánh của Trần Hữu Lượng, dùng chiến thuật dụ kẻ địch vào sâu, tập trung binh lực, đặt mai phục để tiêu diệt, đặc biệt là lợi dụng quan hệ bè bạn để dắt mũi, khiến cho Trần Hữu Lượng vội vàng đến Ứng Thiên, có thể gọi đây là một tuyệt chiêu hết sức thỏa đáng. Dem so sánh thì thấy Trần Hữu Lượng sở dĩ thất bại là vì quá khinh địch và khinh suất, được một phong thư của Khang Mậu Tài như bắt được của báu, không đợi hành động hiệp đồng của Trương Sĩ Thành đã mạo hiểm vào sâu trong đất của địch, với ý đồ gặp may giành được thắng lợi, nông nổi hết mức, trái với đạo dùng binh.

Nội gián là dùng quan nhân làm gián điệp, đổi thành cách nói hiện đại là lợi dụng nhân viên của nước

địch để tiến hành hoạt động gián điệp, gọi là *nội gián*. Trên đời này, có người thì một bước lên mây, có người thì quan trường lận đận, có người thì làm việc công liêm khiết, có người vì lợi mà làm bậy, có người thành khẩn thực thà, có người gian xảo dối trá; có người thì trong lòng thư thái, có người thì đầy bụng tức tối... dù là trên tâm linh của một con người cũng vẫn tồn tại mâu thuẫn này hoặc mâu thuẫn kia. Vì vậy, chúng ta nói con người là một tập hợp thể có nhiều ưu điểm và nhược điểm, chỗ hay và chỗ dở. Chính là lợi dụng nhược điểm và chỗ dở của con người, chủ thể quyền mưu có thể thông qua các con đường khác nhau như làm việc rệu rã về chính trị, dụ dỗ mê hoặc bằng chức quyền, mua chuộc bằng tiền bạc... khiến người khác phục vụ cho mình.

Buổi đầu nhà Tây Hán, Lưu Bang đem quân đánh Hung Nô, bị Mặc Đốn Thiển Vu vây khốn ở Bạch Đăng Sơn (đông Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây ngày nay), các tướng sĩ vừa đói vừa rét, tổn thất nặng nề, tình hình vô cùng nguy cấp. Lúc đó, Trần Bình hiến kế với Lưu Bang, sai sứ giả đem lễ phẩm hậu hỷ tặng cho yên thị [hoàng hậu của vua Hung Nô], lợi dụng ảnh hưởng của bà để giải vây. Lưu Bang chấp nhận chủ trương này. Lúc Hán sứ trao tặng vàng bạc châu báu, yên thị đã động lòng rồi, tiếp đó, Hán sứ lại đưa ra một bức tranh vẽ mỹ nhân, nói với yên thị

rằng: "Hoàng đế Trung Nguyên sợ đại vương không chịu lui quân, chuẩn bị chọn mỹ nhân nổi tiếng nhất trong nước đem đến trước để đại vương xem mặt." Nghe xong, yên thị trong bụng nổi ngay máu ghen, vì vậy vội nói ngay với Hán sứ: "Không cần, tôi khuyên Thiên Vu lui quân là được rồi". Chưa được bao lâu, nghe lời khuyên của yên thị, Mặc Đốn Thiên Vu hạ lệnh lui quân. Vì thế, Lưu Bang được thoát, dẫn tàn quân trở về.

Câu chuyện này tuy không được ghi trong chính sử nhưng được lưu truyền rất rộng. Trần Bình dùng kế, không những phát huy được hiệu lực của việc mua chuộc bằng số tiền lớn mà còn lợi dụng được tâm lý ghen tuông cố hữu của đàn bà, vì vậy đã sử dụng thành công yên thị làm nội gián cho quân Hán. Có những câu chuyện khác gần giống câu chuyện này. Việt Vương Câu Tiễn, nhằm khôi phục nước Việt, diệt nước Ngô, đã mua chuộc quan thái tể yêu quý của Ngô vương là Bá Hy; trong cuộc chiến tranh với nước Sở, nước Tấn đã lôi kéo các cận vệ của vua Sở là Cận Thượng và Trịnh Tự cũng đều là những ví dụ có thực về việc thông qua nội gián mà thúc đẩy cho sự nghiệp thành công.

Từ gián là nói dối ra ngoài, làm cho gián điệp của ta biết được, rồi truyền cho gián điệp của địch. Đối thành cách nói hiện đại, là cố ý phao tin giả, để cho những

người phản bội của phía ta bỏ chạy trốn biết được mà truyền cho phía địch, phía địch sau khi mắc lừa bị thiệt hại, thường đem giết chúng, gọi là *từ gián*. Chủ thể quyển mưu vận dụng từ gián, mấu chốt là ở chỗ mượn lời nói và hành vi của kẻ phản bội bỏ trốn làm cho phía địch đưa ra quyết sách sai lầm, đến nỗi bị tổn thất, từ đó sinh nghi rồi giết chết người phản bội bỏ trốn của phía ta. Về mặt phương thức của hành vi, điều này có ý nghĩa là mượn dao giết người.

Thời Tam Quốc, Bộ Xiển, chủ tướng đất Tây Lăng nước Ngô đem thành hàng nước Tấn; sau được tin, Lục Kháng vội đem quân đi dẹp loạn. Sau khi đến Tây Lăng, trước tiên Lục Kháng ở ngoài thành xây đắp công sự, chưa đánh thành ngay. Chẳng bao lâu sau, nước Tấn phái Dương Triệu đem quân cứu viện Tây Lăng, đô đốc Du Tân của quân Ngô lại đột nhiên ra hàng. Lục Kháng phân tích nói: "Du Tân là lão tướng của quân Ngô, biết rõ sự hư thực của quân Ngô. Trong quân Ngô, các quân lính thuộc dân tộc khác thường ngày thiếu sự huấn luyện, sức chiến đấu kém. Từ miệng Du Tân, Dương Triệu biết được những tình hình này, nhất định trước hết phải tấn công trận địa của lính dân tộc". Vì vậy ông điều lính dân tộc đi chỗ khác, dùng binh lính có nhiều kinh nghiệm chiến đấu thực tế đến tiếp phòng. Ngày hôm sau, dựa theo tình hình mà Du

Tán báo cáo, quả nhiên Dương Triệu tấn công trận địa của lính dân tộc, bị Lục Kháng đón đầu đánh dữ dội, Dương Triệu chống đỡ không nổi, phải trốn chạy cả đêm. Lục Kháng không truy kích, chỉ đánh trống và hò hét, làm ra vẻ muốn truy kích. Vì thế, Dương Triệu nghi quân Ngô đặt bẫy trước để cho Du Tán sang lừa ông nên đã giết Du Tán. Tiếp theo đó, Lục Kháng phát binh đánh thành, thu hồi Tây Lăng, Dương Triệu tức giận lại giết luôn Bộ Xiển.

Đây là một màn tử gián chiến đặc sắc, Lục Kháng là người thông minh linh hoạt, lão luyện, biết rằng những kẻ phản bội có thể cung cấp thông tin cho quân Tấn và quân Tấn có thể hành động nên đã điều chỉnh lại sự sắp xếp một cách tương ứng, thay đổi cách bố trí lực lượng trước đây, làm cho quân Tấn khi công kích lần đầu như vấp phải đinh. Vì tác chiến bất lợi, Dương Triệu sinh nghi, lại vì không gỡ được mối nghi ngờ, nên lần lượt giết Du Tán rồi đến Bộ Xiển, thay nước Ngô diệt trừ hai kẻ phản bội đáng giận.

Sinh gián là sống trở về báo cáo. Đối thành cách nói hiện đại là phái người qua phía địch trinh sát tình hình, sau đó người này tự mình trở về báo cáo, gọi là *sinh gián*. Nó bao gồm việc cử kẻ sĩ có tài năng đi du thuyết ở các nước, hoặc chui vào tập đoàn thống trị của nước địch; hoặc dùng một nghề nghiệp nào đó trà trộn vào nước địch, mai phục ở đấy, hoặc đến trinh sát

tình hình của nước địch với cách đi nhanh về nhanh. Những điều này làm cho *sinh gián* có màu sắc thần bí.

Sau khi thoái vị, nhằm khảo sát hình thế núi sông nước Tấn và đặc điểm con người của Tấn vương, Triệu Vô Linh Vương hóa trang thành một vị sứ giả, tự gọi là Triệu Chiêu, mang theo mấy tên tùy tùng đến thăm viếng nước Tấn. Dọc đường, ông quan sát địa hình, vẽ thành địa đồ. Khi đến Hàm Dương, ông lại còn gặp Tấn Chiêu Tương Vương, bàn đến sự biến động tình hình chính trị ở nước Triệu. Chiêu Tương Vương cảm thấy ngôn ngữ và cử chỉ của vị sứ giả này vừa nho nhã, vừa cứng rắn, rất giống một nhân vật đặc biệt, liền phái người mời Triệu Chiêu đến hội đàm một lần nữa. Tùy tùng của Triệu Chiêu nói: "Sứ thần của chúng tôi đột ngột ngã bệnh, mấy ngày nữa khỏi rồi sẽ xin đến triều kiến đại vương". Sau mấy ngày, Chiêu Tương Vương lại phái người đến khách quán mời, nhưng không thấy Triệu Chiêu. Ở khách quán lưu lại có một người, tự xưng là sứ giả nước Triệu, người được phái đến dẫn ông này đến gặp Chiêu Tương Vương. Qua tra hỏi cẩn thận, Chiêu Tương Vương mới biết là mình mắc lừa, thẹn quá hóa giận, liền cho quân lính đuổi theo. Nhưng lúc quân đội này đến cửa ai Hàm Cốc, người giữ cửa ai báo cho họ biết: "Sứ giả nước Triệu đã đi qua đây ba ngày rồi".

Triệu Võ Linh Vương can đảm biết chừng nào! Lấy thân phận là vua của một nước hóa trang thành một vị sử giả đi khảo sát hình thế của nước Tấn hùng cường. Trong màn *sinh gián* này, Triệu Võ Linh Vương nói dối là Triệu Chiêu để cho ông được hành động tự do; giả mắc bệnh để được ung dung rời đi. Ông khảo sát nước Tấn là muốn quyết một phen sống mái với nước Tấn; tìm hiểu Tấn vương là muốn cùng Tấn vương so tài cao thấp. Đáng tiếc là vị quân vương có hùng tâm hừng hực này chưa kịp tỏ rõ hoài bão của mình đã bị đưa con hám quyền bắt giam chết ở trong vương cung.

Phản gián là lấy địch gián để dùng. Đối thành cách nói hiện đại là mua chuộc hoặc lợi dụng gián điệp của địch phái tới để làm việc cho ta, gọi là *phản gián*. Chủ thể quyền mưu vận dụng kế phản gián, bất kể là mua chuộc *gián điệp hai mang* hay là mượn gián điệp làm gián điệp đều là bố trí dây thòng lọng để lừa địch mà thôi.

Khi làm An Phủ đô tổng quản ở Kinh Hồ đông lộ, Nhạc Phi đem quân đến Quảng Tây đánh Tào Thành. Trên đường đi, bộ hạ của ông bắt được một tên gián điệp, trói lại đem đến dưới trướng. Lúc đó Nhạc Phi đang đi lên trướng để bàn việc, có người thỉnh thị: trong quân hết lương rồi làm thế nào? Nhạc Phi cố ý nói: "Tạm thời triệt thoái đến Trà

Lãng, chờ bổ sung tiếp tế". Đang nói, ông giả vờ vô ý nhìn thấy tên gián điệp, sắc mặt lộ ra vẻ hối hận đã lỡ lời tiết lộ bí mật, giẫm chân tiến vào trong trướng. Tiếp đó, ông cho bộ hạ giả sơ hở, để cho tên gián điệp chuẩn đi. Nhạc Phi dự đoán sau khi Tào Thành được tên gián điệp báo cáo, nhất định sẽ cho lính truy kích, nên ông lặng lẽ vòng qua đồi núi, nhân lúc đêm tối vu hồi đến phía sau doanh trại địch, cho quân lính đột ngột hét to: "Quân Nhạc Phi đến rồi", rồi thừa thế tấn công dữ dội. Quân Tào Thành kinh hoàng lúng túng, mất luôn nhiều của cải hiểm yếu quan trọng, rơi vào hoàn cảnh khó khăn, bất đắc dĩ phải tiếp thụ sự chiêu an đầu hàng.

Câu chuyện quyền mưu này chủ yếu gồm ba tình tiết: một là Nhạc Phi biết rõ ý đồ của gián điệp địch, nhưng lại tiết lộ ra tin tức giả mà không hề biến sắc, hai là cố ý để sơ hở để cho tên gián điệp trốn thoát, đem tin tức giả truyền cho phía đối phương, ba là cho rằng đối phương có thể có hành động, nhân lúc sơ hở mà vào, đánh cho một đòn dữ dội. Một vòng cột một vòng, thật là sinh động, khéo léo. Chẳng trách nhiều người vẫn nói kế phản gián là sinh động nhất, sôi nổi nhất trong hoạt động dùng gián điệp.

Ngoài năm loại gián điệp mà *Tôn Tử binh pháp* bàn, nên liệt kê ra các vụ *ly gián*. "Xem việc dụng gián của cổ nhân qua các triều đại thì thấy cái tinh vi của

nó không phải ở một mặt, nghĩa là có ly gián vua, có ly gián người thân, có ly gián người hiền, có ly gián người tài năng, có ly gián người giúp việc, có ly gián người láng giềng, có ly gián người tả hữu, có ly gián dọc ngang”.¹ Ở đây nói hoạt động ly gián là khá rộng rãi. Còn như phương thức truyền đạt của loại hoạt động này thì có nhiều dạng nhiều kiểu. “Hoặc bằng thư tín, hoặc bằng tin đồn nhảm, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng việc làm. Nhân lúc bên kia sơ hở, phải khéo léo dẫn vào”.²

Thời Sở Hán, Trần Bình giúp Lưu Bang, nhằm gây hiềm khích giữa Hạng Vũ với mưu thần Phạm Tăng và đại tướng Chung Ly Muội, trước tiên ông dùng tiền tài để mua chuộc gián điệp, phao tin đồn nhảm trong doanh trại quân Sở, nói Phạm Tăng và Chung Ly Muội bất mãn với Hạng Vũ, chuẩn bị lên theo Hán vương. Nghe những tin lan truyền này, Hạng Vũ quả nhiên sinh ra nghi ngờ, bèn phái sứ giả sang doanh trại quân Hán để dò la tình hình. Lưu Bang chuẩn bị một bữa tiệc rượu thịnh soạn, nhưng khi thấy sứ giả của Sở đến, cố ý làm ra bộ kinh ngạc nói: “Ta tưởng là sứ giả của Á phụ [Phạm Tăng], nhưng lại là sứ giả của Hạng vương!” Nói xong, Lưu Bang ra lệnh cho người hầu dọn bữa tiệc đi, bưng đến một

1. *Vệ công binh pháp tập bản*, quyển thượng.

2. *Thảo lộ kinh lược*, quyển 10.

mâm cơm hết sức đạm bạc để chiêu đãi sứ giả Sở. Sứ giả trở về báo cáo việc này với Hạng Vũ, Hạng Vũ từ đấy càng không tin nhiệm Phạm Tăng. Lúc đó, Phạm Tăng kiến nghị tấn công gấp Lưu Bang, Hạng Vũ bỏ mặc kệ, không xét đến. Phạm Tăng bực bội, xin từ chức trở về quê, vì có mụn độc phát sinh ở trên lưng, chẳng may ông mất ở dọc đường.

Đây là một ví dụ về ly gián bằng việc làm.

Thời Chiến Quốc, vương thất nhà Chu chia làm hai. Xương Tha nhà Tây Chu phản bội vương thất trốn đến Đông Chu, đem nội tình bí mật của vương thất Tây Chu tiết lộ ra. Đông Chu Vương rất phấn khởi, còn Tây Chu Vương giận không kìm được. Phùng Thư nói với Tây Chu Vương, có biện pháp trừ khử Xương Tha, vì thế cử người mang nhiều vàng và một phong thư đi Đông Chu, cố ý để cho người Đông Chu bắt được. Bắt được phong thư này, Đông Chu Vương chỉ thấy ghi ở trên: “Xương Tha biết: nếu như sự việc hy vọng thành công thì hết sức hoàn thành; nếu khó thành công thì tìm cách trở về nước nhanh. Vì lâu quá, sợ việc dễ bị lộ, sợ không bảo toàn được tính mạng”. Đông Chu Vương xem xong, cho giết ngay Xương Tha.

Thời Tam Quốc, thái thú Giang Hạ của Ngụy là Lộc Thức kiêm lĩnh binh mã, là một nỗi lo lớn của Đông Ngô ở biên giới. Lục Tốn nghe nói Lộc Thức

vốn bất hòa với tướng Ngụy là Văn Hưu, không thể đồng tâm hiệp lực, liền viết một lá thư giả gửi cho Lộc Thúc, trong đó nói: “Đã nhận được và đọc lá thư gửi đến, lời lẽ khẩn thiết, biết Ngài và Hưu có oán thù đã lâu, thế không thể cùng tồn tại, định quy phục nước chúng tôi, nên hết sức khích lệ. Ngài nên gắng sức giữ bí mật, hành động nhanh chóng. Xin cho thư nói rõ ngày giờ đón tiếp”. Sau đó, đem lá thư này giao cho Lộc Thúc. Lộc Thúc rất sợ, phải cho vợ con về Lạc Dương. Vì vậy quân lính và quan lại ở Giang Hạ không gần gũi với Lộc Thúc nữa, Lộc Thúc cuối cùng bị triều đình cách chức.

Đây là hai ví dụ về ly gián bằng thư từ.

Ngụy Minh Đế Tào Duệ cử Tư Mã Ý ra trấn giữ Lương Châu, thao luyện binh mã, chuẩn bị tiến công Thục Hán. Gia Cát Lượng nghe tin quá kinh ngạc, vội cùng tham quân Mã Tốc bàn cách đối phó. Mã Tốc phân tích, nói: “Tư Mã Ý tuy là lão thần của Tào Tháo nhưng lại bị Tào Duệ nghi kỵ. Nay nếu như phái người đến các nơi Lạc Dương, tung ra những lời bịa đặt, nói Tư Mã Ý ngầm mưu phản, ngoài ra viết một số bảng cáo thị dán khắp mọi nơi. Sau khi biết được, Tào Duệ nhất định càng nghi ngờ Tư Mã Ý hơn, có hay không xử tội chết cũng chưa biết được”. Gia Cát Lượng cho rằng kế này có thể thực hiện được, liền bí mật cử người đi

thực hiện. Ít lâu sau, Tào Duệ nghe lời đồn đại, xem cáo thị, quả nhiên càng nghi ngờ Tư Mã Ý hơn, truất chức Tư Mã Ý và cho về nghỉ.

Đại tướng Bắc Tống là Tào Vĩ đóng đồn ở Vị Châu, có người báo cáo có một tên lính thú làm phản trốn sang Tây Hạ. Lúc đó, Tào Vĩ đang đánh cờ với khách, hơi suy nghĩ một chút rồi nói: “Ta phải nó đi đấy”. Chẳng bao lâu, câu nói đó truyền đến Tây Hạ, sau khi nghe, tướng lĩnh Tây Hạ quả nhiên đã giết chết tên phản bội trốn đến đó.

Đây là một ví dụ về ly gián bằng truyền tin.

Đại tướng Bắc Chu là Vi Hiếu Khoan giỏi trong việc dùng gián điệp. Nhằm trừ khử viên tướng khỏe của Bắc Tề là Hộc Luật Quang, ông bảo viên tham quân biên soạn một bài ca: “Bách thăng phi thiên thượng [một trăm thăng bay lên trời], minh nguyệt chiếu Trường An [trăng soi sáng đất Trường An]; cao sơn bất thời tự băng [núi cao không chảy mà tự đổ], hộc thụ bất phù tự thụ [cây hộc không nâng, tự đứng được]. Ở đây “Bách thăng” [bằng một hộc = 10 đấu], “Minh nguyệt” [Minh Nguyệt là biệt hiệu của Hộc Luật Quang], đều ám chỉ Hộc Luật Quang; “cao sơn” ám chỉ triều đình Bắc Tề. Vi Hiếu Khoan bảo người đem truyền đơn có ghi bài ca này rải khắp kinh thành Bắc Tề. Lúc đó, Tể tướng làm Tể tướng Bắc Tề, vốn có tư oán với Hộc Luật Quang, vì vậy

khi thấy những truyền đơn này lại thêm mằm, thêm muỗi cho bọn trẻ con đem ca hát khắp nơi trong kinh thành, làm cho dư luận xôn xao, sau đó đem tình hình này bẩm báo lên Hậu chúa Bắc Tề là Cao Vĩ. Cao Vĩ không phân biệt thật giả, nghi ngờ Hộc Luật Quang muốn làm phản, lập tức hạ lệnh đem ông này xử chém.

Đây là một ví dụ về ly gián bằng phao tin nhảm.

Từ xưa đến nay, việc dùng tin đồn nhảm, thư tín hoặc một hành vi nào đó để giết người là rất nhiều. Trần Bình ly gián Phạm Tăng, làm cho Hạng Vũ mất đi một người mưu sĩ túc trí đa mưu, Lục Tồn ly gián Lộc Thức, làm cho mình bớt đi một đối thủ rất đáng lo ngại; Tào Vĩ truyền tin để ly gián làm cho một kẻ phản bội chạy trốn phải chết không phải bởi số mạng; Vi Hiếu Khoan làm bài ca nhằm để ly gián, làm cho một kẻ mà mình có tư oán chết oan vô cớ. Ai chẳng nói rằng bày ra một trò chơi ly gián có thể tương đương bằng ngàn vạn quân.

Trong các loại quyển mưu, dùng gián điệp một cách thành công có lẽ là một điều tinh tế, khéo léo, màu nhiệm nhất. Đối với chủ thể quyển mưu mà nói, vừa đòi hỏi phải biết rõ tình hình, lại vừa phải hết sức giữ bí mật; vừa đòi hỏi phải can đảm và cẩn thận, lại vừa phải linh hoạt, nhạy bén. Cho nên bàn về dùng gián điệp, Tôn Tử cho rằng: “Việc ba quân không có ai

thần tín bằng gián điệp, việc khen thưởng cũng không ai ưu hậu hơn gián điệp, công việc không có việc gì cơ mật hơn việc dùng gián điệp, không phải là tướng soái tài trí hơn người thì không thể sử dụng gián điệp; không phải là tướng soái nhân nghĩa cũng không thể sử dụng gián điệp; không phải là tướng soái có dụng tâm tinh tế, có thủ đoạn khéo léo màu nhiệm không thể lấy được thông tin chân thật của gián điệp, tinh vi kỳ diệu thay! Tinh vi kỳ diệu thay! Không có chỗ nào là không thể sử dụng gián điệp được”.¹ Chẳng lẽ trên đời còn có những sự việc tinh vi kỳ diệu và thần bí hơn việc dùng gián điệp hay sao?

Dịch giả Nguyễn Bá Mão
(1922 -2007).

(Bút danh khác: Nguyễn Bá,
Tư Ngọc Khánh,
Thùy Linh)

1. Tôn Tử, thiên Dụng gián.

DANH SÁCH TÁC PHẨM

(chưa đầy đủ và xếp theo thứ tự năm xuất bản)

1. *Đánh cá biển*, Nguyễn Bá Mão dịch, Bộ Nông lâm, Vụ nghề cá, Hà Nội, 1956, 16 tr.
2. *Giới thiệu nghề lưới già Quảng Đông*, Nguyễn Bá Mão dịch, Bộ Nông lâm, Vụ nghề cá, Hà Nội, 1957, 50 tr.
3. *Tôi đã trồng và thu hoạch bông như thế nào?* Ba-Ghiéc-Va b. s, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Nông thôn, Hà Nội, 1957, 52 tr.
4. *Nuôi cá ở nông thôn*, Nguyễn Bá Mão dịch, Bộ Nông lâm, Hà Nội, 1957, 44 tr.
5. *Kỹ thuật nuôi lợn*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Nông thôn, Hà Nội, 1957, 55 tr.
6. *Kinh nghiệm phát triển chăn nuôi lợn của Trung Quốc*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Nông thôn, Hà Nội, 1959, 59 tr.
7. *Thức ăn nuôi cá*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Nông thôn, Hà Nội, 1961, 35 tr.
8. *Ngư loại phân loại học*, Vương Dĩ Khang, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Nông thôn, Hà Nội, 1962, 844 tr.

9. *Danh từ đối chiếu tên các loại cá có giá trị kinh tế ở miền Tây Thái Bình Dương* (8 thứ tiếng: La-tinh, Nga, Trung Quốc, Anh, Nhật, Việt Nam, Triều Tiên, Mông Cổ), UBNC Nghề cá miền Tây Thái Bình Dương (Ban Biên soạn phía Việt Nam DCCH: Trần Công Tam, Nguyễn Bá Mão, Mai Đình Yên, Lê Đăng Phan), 508 tr. Lần thứ nhất: Bắc Kinh, 1964. Lần thứ hai: Nxb Nông nghiệp, 2001.
10. *Các loài cá nước ngọt có giá trị kinh tế của Trung quốc*, Ngũ Hiến Văn, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1964.
11. Русский-Вьетнамский словарь сельское хозяйство / *Từ điển Nga-Việt nông nghiệp*, Lê Khả Kế, Nguyễn Bá Mão, ... (Biên soạn), Nxb Khoa học, Hà Nội, 1970, 770 tr.
12. *English-Vietnamese Agricultural dictionary/Từ điển Anh-Việt nông nghiệp*, Lê Khả Kế, Nguyễn Bá Mão, ... (Biên soạn), Nxb Khoa học & kỹ thuật, Hà Nội, 1978, 294 tr.
13. *English-Vietnamese Dictionary of Fisheries/Từ điển thủy sản Anh-Việt*, Nguyễn Bá Mão, Trịnh Hoàng Trữ, Trần Văn Bun (Biên soạn), Nxb Khoa học & kỹ thuật, Hà Nội, 1987, 439 tr.
14. *Con chó định mệnh* (Le Chien jaune), Simenon G., Tư Ngọc Khánh dịch, Nxb Tổng hợp Kiên Giang, 1987, 159 tr.
15. *Bước đầu tìm hiểu Lịch sử huyện Nam Đàn*, Quang Đạm & Nguyễn Bá Mão, Ban Đồng hương Nam Đàn tại Hà Nội, Hà Nội, 1990, 180 tr.

16. *Kẻ hèn vốn*, Gardner E. S., Nguyễn Bá dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, 243 tr.
17. *Cái chết trên mây (Death in the clouds)*, Christie A., Nguyễn Bá dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1993, 289 tr.
18. *Cây nến nghiêng (The case of crooked candle)*, Gardner E. S., Nguyễn Bá dịch, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1995, 340 tr.
19. *Một, hai, ba... Những cái chết bí ẩn (One, Two, Buckle My Shoe)*, Christie A., Nguyễn Bá dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1996, 296 tr.
20. *Mưu lược người xưa*, Triệu Quốc Hoa & Lưu Quốc Kiến, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1996, 488 tr.
21. *Phòng và chữa bệnh táo bón bằng phương pháp y học cổ truyền*, Thùy Linh dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1997, 304 tr.
22. *Cấm nang bài thuốc hay cho bệnh thường gặp*, La Kỳ Hoàng & Trương Anh, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 886 tr. Lần thứ nhất: 1998. Lần thứ hai: 2007 (4 tập).
23. *Nam Đàn xưa và nay*, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Bá Mão, ... (Biên soạn), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, 513 tr.
24. *Tỏi trị bách bệnh*, Nguyễn Bá Mão dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 291 tr. Lần thứ nhất: 2000. Lần thứ hai: 2006.
25. *170 lời giải đáp về bệnh táo bón*, Thùy Linh dịch, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2004, 312 tr.

26. *Thủy kinh chú sớ (các quyển từ 33 đến 40)*, Lịch Đạo Nguyên chú; Dương Thủ Kính & Hùng Hội Trinh sớ, Nguyễn Bá Mão dịch, TT VH&NN Đông-Tây/Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, 987tr.
27. *Quảng tập viêm vãn (An Nam vãn tập)*, Nordemann Ed. , Nguyễn Bá Mão dịch và chú thích, TT VH&NN Đông-Tây/Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2006, 396 tr.
28. *Trung Hoa Dã Sử Kinh giám (quyển III)*, Bành Thi Lương..., Nguyễn Bá Mão & Dương Danh Dy dịch và chú thích, Thư Án Quán, Hoa Kỳ, 2009, tập 1 (600tr.) và tập 2 (600 tr.)
29. *Luận bàn Quyển mưu học phương Đông*, Triệu Quốc Hoa & Lưu Quốc Kiến, Nguyễn Bá Mão dịch, AlphaBooks/Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 2016, 592 tr.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>
Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Song Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LUẬN BÀN QUYỀN MƯU HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

Biên tập nội dung: Nguyễn Trọng Tấn
Kỹ thuật vi tính: Diệu Linh
Sửa bản in: Hoài Nhân
Trình bày bìa: Mạnh Cường

In 3.000 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Ngọc Châu
- Thôn Do Hạ, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 867-2016/CXBIPH/02-38/KHXH
QĐXB số: 58/QĐ-NXB KHXH do Nhà xuất bản Khoa học Xã hội cấp ngày 25/04/2016.
ISBN: 978-604-944-630-6
In song và nộp lưu chiểu năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ALPHA

www.alphabooks.vn

TẠI HÀ NỘI

Trụ sở chính: 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
*Tel: (84-4) 3.722.6234/35/36 - *Fax: (84-4) 3.722.6237 - *Email: info@alphabooks.vn
Phòng kinh doanh: *Tel/Fax: (84-4) 3.773.8857 - *Email: sales@alphabooks.vn

TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Văn phòng đại diện: 777 Lê Hồng Phong, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
*Tel: (84-8) 38.621.508 - (84-8) 38.621.509

*Quyền và mưu hợp lại là mưu
kế tùy cơ ứng biến. Tuân Tử
nói: "Bề trên thích quyền
mưu, thì bề tôi ở dưới, những
người gian trá trong quan lại,
sẽ theo đấy mà lừa dối",
"cho nên, người điều khiển
việc nước với nghĩa thì lập
được nghiệp vương, với tín thì
lập được nghiệp bá, với
quyền mưu thì diệt vong".*